

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG NAM ĐỨC



BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG CỦA
CƠ SỞ “KHU CÔNG NGHIỆP QUANG MINH”
ĐỊA ĐIỂM: XÃ QUANG MINH, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Hà Nội, tháng 9 năm 2026

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG NAM ĐỨC

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG CỦA
CƠ SỞ “KHU CÔNG NGHIỆP QUANG MINH”**

ĐỊA ĐIỂM: XÃ QUANG MINH, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

**CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ
VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG NAM ĐỨC**



Trần Văn Bình

Hà Nội, tháng 9 năm 2026

MỤC LỤC

DANH MỤC BẢNG	iv
DANH MỤC HÌNH.....	vi
DANH MỤC VIẾT TẮT.....	vii
Chương I.....	1
THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ.....	1
1.1. Tên chủ cơ sở	1
1.2. Tên cơ sở.....	1
1.2.1. Tên cơ sở	1
1.2.2. Địa điểm	1
1.2.3. Các văn bản thẩm định thiết kế xây dựng, các loại giấy phép có liên quan đến môi trường, phê duyệt dự án	3
1.2.4. Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, các giấy phép môi trường, giấy phép môi trường thành phần.....	4
1.2.5. Quy mô của cơ sở theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công.....	4
1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm của sản xuất của cơ sở	5
1.3.1. Công suất hoạt động của cơ sở.....	5
1.3.2. Công nghệ sản xuất của Cơ sở.....	6
1.3.3. Sản phẩm của cơ sở.....	25
1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu (loại phế liệu, mã HS, khối lượng phế liệu dự kiến nhập khẩu, phương án, kế hoạch, lộ trình giảm tỷ lệ phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất), điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở.....	25
1.4.1. Nhu cầu sử dụng điện.....	25
1.4.2. Nhu cầu về cấp nước.....	26
1.4.3. Nhu cầu sử dụng hóa chất	27
1.4.4. Nhu cầu xả nước thải	29
1.5. Các công trình, hạng mục công trình có phát sinh chất thải và công trình bảo vệ môi trường còn tiếp tục thực hiện sau khi được cấp/cấp lại giấy phép môi trường.....	29
1.6. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở	29
1.6.1. Căn cứ thực hiện giấy phép môi trường	29
1.6.2. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật tại Khu công nghiệp	30
1.6.3. Danh mục máy móc thiết bị phục vụ hoạt động	34
Chương II	36
SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH.....	36
KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG	36
2.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường, khoảng cách an toàn về môi trường theo quy định.....	36
2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường.....	37
2.2.1. Đối với nước thải.....	37
2.2.2. Đối với khí thải.....	44
Chương III.....	45

KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	45
3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải	45
3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa	45
3.1.2. Thu gom, thoát nước thải.....	48
3.1.3. Xử lý nước thải	1
3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải	42
3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường.....	43
3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại	46
3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung	50
3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải.....	50
3.6.1. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải tập trung.....	50
3.6.2. Tổ chức ứng phó sự cố chất thải	54
3.6.3. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải khác	66
3.7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác (nếu có):	67
3.8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.	67
3.9. Kế hoạch tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học.....	73
CHƯƠNG IV	74
NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG	74
4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải	74
4.1.1. Nguồn phát sinh nước thải.....	74
4.1.2. Lưu lượng xả nước thải tối đa	74
4.1.3. Dòng nước thải	74
4.1.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn các chất ô nhiễm theo dòng nước thải	74
4.1.5. Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải	76
4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải	76
4.3. Nội dung cấp phép đối với tiếng ồn và độ rung.....	76
4.3.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung.....	76
4.3.2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung.....	77
4.3.3. Giới hạn đối với tiếng ồn và độ rung.....	77
Chương V	78
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	78
5.3. Kết quả hoạt động của các biện pháp giảm thiểu tác động của bụi, khí thải	112
Chương VI.....	120
KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	120
6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	120
6.2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật	120

6.2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ	120
6.2.2. Chương trình quan trắc tự động liên tục.....	121
6.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm.....	121
Chương VII	122
CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ	122

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.1: Tọa độ ranh giới của Khu công nghiệp Quang Minh	2
Bảng 1.3: Các ngành nghề được đầu tư vào Khu công nghiệp	6
Bảng 1.4: Các doanh nghiệp đang đầu tư tại KCN Quang Minh và các doanh nghiệp tại KCN Quang Minh mở rộng.....	9
Bảng 1.5: Nhu cầu sử dụng điện tại cơ sở.....	25
Bảng 1.6: Nhu cầu sử dụng nước tại cơ sở.....	27
Bảng 1.7: Nhu cầu sử dụng hóa chất của nhà máy xử lý nước thải	28
Bảng 1.2: Cơ cấu sử dụng đất theo quy hoạch	30
Bảng 2.1: Kết quả quan trắc chất lượng nước nguồn tiếp nhận	40
Bảng 2.2: Kết quả tính toán khả năng chịu tải của nguồn tiếp nhận	43
Bảng 3.1: Thống kê khối lượng hệ thống thoát nước mưa của cơ sở.....	46
Bảng 3.2: Thống kê tuyến cống thu gom nước thải của KCN Quang Minh.....	51
Bảng 3.3: Tiêu chuẩn nước thải đầu vào của Nhà máy xử lý nước thải	53
Bảng 3.4: Thông số kỹ thuật các bể xử lý của module 1 hệ thống XLNT	8
Bảng 3.5: Các máy móc thiết bị dùng cho module 1 của nhà máy XLNT	9
Bảng 3.6: Tổng hợp kích thước các hạng mục công trình của module 2 hệ thống XLNT	19
Bảng 3.7: Các máy móc thiết bị dùng cho module 2 của nhà máy XLNT	20
Bảng 3.8: Đánh giá hiệu quả xử lý nước thải qua từng công đoạn của Module 1	37
Bảng 3.9: Đánh giá hiệu quả xử lý nước thải qua từng công đoạn của Module 2	38
Bảng 3.10: Nguồn phát sinh bụi trong giai đoạn hoạt động của KCN và biện pháp giảm thiểu	42
Bảng 3.11: Thành phần, khối lượng CTR sinh hoạt của cơ sở	45
Bảng 3.12. Thông số công trình thu gom chất thải rắn sinh hoạt.....	46
Bảng 3.13: Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở	47
Bảng 3.14. Thông số công trình thu gom CTNH	49
Bảng 3.15. Danh sách lực lượng tham gia ứng phó sự cố chất thải của cơ sở.....	64
Bảng 3.16. Danh mục phương tiện ứng phó sự cố chất thải của cơ sở	65
Bảng 3.18: Các nội dung thay đổi, điều chỉnh so với báo cáo ĐTM	68
Bảng 4.1: Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm trong nước thải	74
Bảng 4.2: Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn.....	77
Bảng 4.3: Giá trị giới hạn đối với độ rung	77
Bảng 5.2: Kết quả phân tích nước thải quý II năm 2024	79
Bảng 5.3: Kết quả phân tích nước thải quý III năm 2024	80
Bảng 5.4: Kết quả phân tích nước thải quý IV năm 2024	82
Bảng 5.5: Kết quả phân tích nước thải quý I năm 2025	83
Bảng 5.6. Kết quả phân tích nước thải quý II và quý III năm 2026.....	91
Bảng 5.7: Bảng tổng hợp dữ liệu quan trắc trạm quan trắc tự động năm 2025-2026	94
Bảng 5.8: Vị trí quan trắc không khí định kỳ	112
Bảng 5.9. Kết quả quan trắc không khí ngày Quý II năm 2024.....	112
Bảng 5.10. Kết quả quan trắc không khí ngày Quý III năm 2024.....	113

Bảng 5.11. Kết quả quan trắc không khí ngày Quý IV năm 2024	113
Bảng 5.12: Kết quả quan trắc không khí ngày Quý I năm 2025	114
Bảng 5.13: Kết quả quan trắc không khí ngày Quý II năm 2025.....	114
Bảng 5.14: Kết quả quan trắc không khí ngày Quý III năm 2025	115
Bảng 5.15: Kết quả quan trắc không khí ngày Quý IV năm 2025	115
Bảng 5.16: Kết quả quan trắc không khí ngày Quý I năm 2026	116
Bảng 5.17: Kết quả quan trắc không khí ngày Quý II năm 2026 (29/6/2026).....	116
Bảng 5.18. Lượng nước thải thu gom, xử lý tại KCN.....	117
Bảng 5.19. Thành phần chất thải sinh hoạt phát sinh tại KCN	117
Bảng 5.20. Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở	118
Bảng 6.1: Vị trí giám sát chất lượng môi trường nước thải	120

DANH MỤC HÌNH

Hình 1.1: Vị trí Khu công nghiệp Quang Minh	1
Hình 1.2. Hình ảnh nhà chứa hóa chất của KCN	29
Hình 1.3: Sơ đồ tổ chức quản lý của cơ sở.....	35
Hình 3.1. Sơ đồ minh họa hệ thống thoát nước mưa của KCN.....	45
Hình 3.2: Hình ảnh kênh thoát nước mưa của khu công nghiệp	47
Hình 3.3: Sơ đồ thu gom nước thải tại KCN Quang Minh	50
Hình 3.4: Hệ thống thu gom nước thải và ga thăm của KCN Quang Minh.....	52
Hình 3.5. Sơ đồ vị trí của các cơ sở tại KCN mở rộng đầu nối vào KCN Quang Minh.....	56
Hình 3.6: Sơ đồ công trình xả nước thải của cơ sở	53
Hình 3.7: Hình ảnh điểm xả nước thải của cơ sở	1
Hình 3.8: Sơ đồ thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt	1
Hình 3.9: Sơ đồ mẫu bể tự hoại xử lý nước thải sinh hoạt.....	2
Hình 3.10: Vị trí nhà máy xử lý nước thải của khu công nghiệp Quang Minh.....	4
Hình 3. 11: Sơ đồ quy trình công nghệ xử lý nước thải KCN Quang Minh module 1 ...	5
Hình 3.12: Sơ đồ quy trình công nghệ xử lý nước thải KCN Quang Minh module 2 ..	16
Hình 3.13: Biểu đồ mô tả đường cong phát triển của vi sinh vật.....	34
Hình 3.14: Cấu hình hệ thống điều khiển của nhà máy xử lý nước thải KCN Quang Minh.....	36
Hình 3.15: Hình ảnh trạm quan trắc tự động của KCN Quang Minh	41
Hình 3.16: Hình ảnh camera trực tiếp trong nhà trạm và điểm xả	41
Hình 3.17: Một số hình ảnh cây xanh khu vực dự án.....	43
Hình 3.18: Sơ đồ xử lý chất thải rắn phát sinh tại cơ sở	44
Hình 3.19: Sơ đồ quản lý chất thải nguy hại của Khu công nghiệp	46
Hình 3.20: Hình ảnh nhà chứa chất thải nguy hại của KCN	48
Hình 3.21: Hình ảnh nhà chứa bùn thải của hệ thống XLNT tập trung	49

DANH MỤC VIẾT TẮT

BTNMT	Bộ Tài nguyên Môi trường
BNNMT	Bộ Nông nghiệp và Môi trường
STNMT	Sở Tài nguyên Môi trường
SNNMT	Sở Nông nghiệp và Môi trường
BQL KCNC và KCN	Ban quản lý các Khu công nghệ cao và Khu công nghiệp
UBND	Ủy ban nhân dân
QH	Quốc hội
NĐ-CP	Nghị định - Chính phủ
WHO	Tổ chức y tế thế giới
ĐTM	Đánh giá tác động môi trường
BTCT	Bê tông cốt thép
QCVN	Quy chuẩn Việt Nam
TCVN	Tiêu chuẩn Việt Nam
BYT	Bộ Y tế
PCCC	Phòng cháy chữa cháy
CTTT	Chất thải thông thường
CTNH	Chất thải nguy hại
HTXL	Hệ thống xử lý
NTSH	Nước thải sinh hoạt
NTSX	Nước thải sản xuất
XLNT	Xử lý nước thải
NRR	Nước rỉ rác
KLHXLCTR	Khu liên hợp xử lý chất thải rắn
Ngđ	Ngày đêm
PCCC	Phòng cháy chữa cháy
KPH	Không phát hiện
CTR	Chất thải rắn
CTRSH	Chất thải rắn sinh hoạt
TP. HCM	Thành phố Hồ Chí Minh
BCL	Bãi chôn lấp
PVC	Nhựa nhiệt dẻo (Poly Vinyl Clorua)

Chương I

THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1.1. Tên chủ cơ sở

- Tên chủ cơ sở: Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Đức.
- Địa chỉ văn phòng: Khu công nghiệp Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội. (Nay là xã Quang Minh, thành phố Hà Nội).
- Người đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở:
 - + Họ và tên: Trần Văn Bình
 - + Chức vụ: Người được Ủy Quyền theo Nghị quyết số 247/NQ-HĐQT ngày 24/7/2026 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ An Lộc về việc thông qua một số công việc thuộc thẩm quyền.
- Điện thoại: 04-35860478 Fax: 04-38134514;

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty TNHH Hai thành viên trở lên do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp với mã số doanh nghiệp 2500222438 đăng ký lần đầu ngày 19/8/2003, đăng ký thay đổi lần thứ 21 ngày 29/05/2023.

1.2. Tên cơ sở

1.2.1. Tên cơ sở

- Tên cơ sở: Khu công nghiệp Quang Minh

1.2.2. Địa điểm

- Địa điểm cơ sở: Khu công nghiệp Quang Minh tại Thị trấn Quang Minh và Thị trấn Chi Đông, huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội (cũ) nay là xã Quang Minh, Thành phố Hà Nội.



Hình 1.1: Vị trí Khu công nghiệp Quang Minh

Ranh giới tiếp giáp của cơ sở như sau:

- + Phía Bắc giáp khu dân cư ven sông Cà Lồ thuộc thị trấn Quang Minh (cũ), nay

là xã Quang Minh;

- + Phía Đông giáp đường cao tốc Bắc Thăng Long - Nội Bài;
- + Phía Tây giáp xã Kim Hoa (cũ) nay là xã Tiến Thắng;
- + Phía Nam giáp đường sắt Hà Nội - Lào Cai.

Bảng 1.1: Tọa độ ranh giới của Khu công nghiệp Quang Minh

Ký hiệu	Tọa độ (hệ VN 2000), KTT 105°00', MC 3°	
	X(m)	Y(m)
1.	2.346.250	578.007
2.	2.345.798	578.534
3.	2.345.620	578.741
4.	2.345.517	578.861
5.	2.345.470	578.904
6.	2.345.248	579.112
7.	2.345.236	579.123
8.	2.344.983	579.335
9.	2.344.629	579.650
10.	2.344.592	579.688
11.	2.344.325	579.990
12.	2.344.301	580.020
13.	2.344.284	580.046
14.	2.344.267	580.076
15.	2.344.251	580.114
16.	2.344.240	580.147
17.	2.344.230	580.194
18.	2.344.226	580.234
19.	2.344.222	580.283
20.	2.344.214	580.369
21.	2.344.212	580.428
22.	2.344.203	580.789
23.	2.343.005	580.731
24.	2.343.007	580.708
25.	2.343.008	580.688
26.	2.343.010	580.668
27.	2.343.015	580.642
28.	2.343.024	580.614
29.	2.343.032	580.593
30.	2.343.045	580.567
31.	2.343.170	580.307
32.	2.343.228	580.205
33.	2.343.277	580.123
34.	2.343.325	580.054
35.	2.343.366	580.002
36.	2.345.430	577.641

(Nguồn: Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Đức)

1.2.3. Các văn bản thẩm định thiết kế xây dựng, các loại giấy phép có liên quan đến môi trường, phê duyệt dự án

- Văn bản số 1186/CP-CN ngày 23/8/2004 của Chính Phủ về việc thành lập dự án Khu công nghiệp Quang Minh, tỉnh Vĩnh Phúc.

- Quyết định số 3742/2004/QĐ-UB ngày 22/10/2004 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc về việc thành lập và phê duyệt dự án Đầu tư và Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp Quang Minh, tỉnh Vĩnh Phúc.

- Các Quyết định thu hồi và giao đất của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội và Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc cho Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Đức.

- Các hợp đồng thuê đất giữa của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà nội và Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc và Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Đức.

- Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy chữa cháy số 273/CNĐT-PCCC ngày 11/6/2009 của Phòng cảnh sát phòng cháy chữa cháy, Công an thành phố Hà Nội tại Khu công nghiệp Quang Minh.

- Văn bản nghiệm thu hệ thống PCCC số 83/NT-CS.PCCC (BTL) ngày 28/3/2011 của Phòng cảnh sát phòng cháy chữa cháy, Công an thành phố Hà Nội tại Khu công nghiệp Quang Minh.

- Biên bản kiểm tra nghiệm thu hệ thống PCCC ngày 07/3/2011.

- Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại, mã số QLCTNH:01.000519.T ngày 30/8/2010 của Sở Tài nguyên và Môi trường cấp.

- Văn bản số 379/CCBVM-T-TH ngày 24/5/2021 của Chi cục bảo vệ môi trường Hà Nội về việc tiếp nhận dữ liệu quan trắc môi trường từ trạm quan trắc tự động nước thải thuộc Khu công nghiệp Quang Minh của Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Đức.

- Văn bản số 327/TTCNTT-KTDV ngày 10/7/2023 của Trung tâm công nghệ thông tin Tài nguyên môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường về việc tiếp nhận dữ liệu quan trắc môi trường từ trạm quan trắc nước thải tự động.

- Biên bản số 01/NTHTCT ngày 26/5/2017 nghiệm thu hoàn thành công trình và bàn giao đưa vào sử dụng.

- Quyết định số 50/QĐ-TTg ngày 06/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông Hồng - Thái Bình thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Văn bản số 3096/CNCCN-XDMT ngày 28/12/2025 của Ban quản lý các Khu công nghệ cao và Khu công nghiệp về việc xây dựng hồ phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường.

- Văn bản số 3507/BNMT-MT ngày 10/4/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi

trường về việc hướng dẫn thực hiện thủ tục cấp giấy phép môi trường đối với Cơ sở “Khu công nghiệp Quang Minh”, xã Quang Minh, thành phố Hà Nội.

1.2.4. Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, các giấy phép môi trường, giấy phép môi trường thành phần

- Quyết định số 2108/QĐ-BTNMT, ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê chuẩn báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư xây dựng khu công nghiệp Quang Minh, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là TP Hà Nội).

- Quyết định số 1384/QĐ-CT, ngày 29/4/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư và phát triển hạ tầng khu công nghiệp Quang Minh giai đoạn 2 của công ty TNHH đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Đức.

- Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 3042/GP-BTNMT ngày 30/11/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường của khu công nghiệp Quang Minh, thời hạn 10 năm.

- Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 51/GXN-STNMT-CCBVMT ngày 03/12/2020 được Sở Tài nguyên môi trường Thành phố Hà Nội cấp cho dự án “đầu tư và phát triển hạ tầng Khu công nghiệp Quang Minh giai đoạn 2”.

1.2.5. Quy mô của cơ sở theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công

Phân loại theo tiêu chí của Pháp luật về Luật đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13/06/2019 được Quốc hội nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 01/01/2020, Dự án thuộc nhóm A (Theo điều 8, dự án hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao).

1.2.6. Yếu tố nhạy cảm về môi trường theo quy định của pháp luật về môi trường

Cơ sở không có yếu tố nhạy cảm về môi trường. Cụ thể:

- Cơ sở không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, không nằm trên phường của đô thị theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị.

- Cơ sở không xả nước thải vào nguồn nước mặt được sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước.

- Cơ sở không sử dụng đất, đất có mặt nước của khu bảo tồn thiên nhiên theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học, lâm nghiệp hoặc thủy sản, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, đất có rừng tự nhiên theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp, khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản theo quy định của pháp luật về thủy sản, vùng đất ngập nước quan trọng, khu dự trữ sinh quyển, di sản thiên nhiên thế giới;

- Cơ sở không sử dụng đất, đất có mặt nước của khu di sản thế giới, khu di tích lịch sử - văn hóa, khu danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng cấp quốc gia, quốc gia đặc biệt theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa

- Cơ sở không yêu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất, đất có mặt nước

của khu bảo tồn thiên nhiên, di sản thiên nhiên thế giới, khu dự trữ sinh quyển, vùng đất ngập nước quan trọng, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, đất có rừng tự nhiên

- Cơ sở không yêu cầu di dân, tái định cư theo thẩm quyền quy định của pháp luật về đầu tư công, đầu tư và pháp luật về xây dựng.

1.2.7. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ

Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp

1.2.8. Phân nhóm theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường

Cơ sở không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường quy định tại Phụ lục II, nhưng thuộc đối tượng quy định tại số thứ tự 1 và số 6 Phụ lục III ban hành kèm Nghị định 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP, Cơ sở thuộc nhóm I có nguy cơ tác động xấu đến môi trường ở mức độ cao.

1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm của sản xuất của cơ sở

1.3.1. Công suất hoạt động của cơ sở

Khu công nghiệp Quang Minh thuộc quyền quản lý của Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Đức được phê duyệt với tổng diện tích 344,4 ha, trong đó:

+ Diện tích Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc cho Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Đức thuê: 141,84 ha và giao quản lý: 23,8576 ha (*Các quyết định thu hồi và giao đất, hợp đồng thuê đất được đính kèm tại Phụ lục báo cáo*).

+ Diện tích Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc cho trực tiếp các nhà đầu tư thứ cấp trong Khu công nghiệp thuê: 178,7024 ha.

Sau khi huyện Mê Linh được sát nhập vào Thành phố Hà Nội, Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Đức và các doanh nghiệp thứ cấp đã ký lại phụ lục hợp đồng thuê đất điều chỉnh địa giới hành chính và đơn giá với Sở Tài nguyên và môi trường Hà Nội là đơn vị được Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội ủy quyền (Phụ lục hợp đồng được đính kèm tại Phụ lục).

Khu công nghiệp Quang Minh đã đầu tư xây dựng với 2 giai đoạn, trong đó:

- Giai đoạn 1 có diện tích 148 ha đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 2108/QĐ-BTNMT ngày 30/12/2003 và bắt đầu đi vào hoạt động năm 2004.

- Giai đoạn 2 có diện tích 196,4 ha đã được UBND tỉnh Vĩnh Phúc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 1384/QĐ-CT ngày 29/4/2008 và bắt đầu đi vào hoạt động năm 2010.

(Bản vẽ tổng mặt bằng của cơ sở được đính kèm tại Phụ lục của báo cáo trong đó thể hiện rõ phần diện tích của từng giai đoạn, diện tích UBND tỉnh Vĩnh Phúc cho trực tiếp nhà đầu tư thứ cấp thuê, diện tích cho Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ

tầng Nam Đức thuê).

Trong diện tích 344,4 ha đất của Khu công nghiệp Quang Minh, hiện nay vẫn còn 10,3 ha đã có hợp đồng thuê đất, tuy nhiên chưa hoàn tất việc thu hồi giải phóng mặt bằng, theo quy hoạch diện tích này bao gồm 2 ha đất trồng cây xanh và 8,3 ha đất hạ tầng giao thông.

Hiện nay đang có 140 doanh nghiệp đang hoạt động (trong đó có 92 doanh nghiệp thuê đất trực tiếp của Nhà nước và 48 doanh nghiệp thuê đất của Chủ đầu tư). Tỷ lệ lấp đầy 100% (tại 1 số văn bản số liệu là 135 doanh nghiệp vì có một số doanh nghiệp đứng tên trên 2 lô đất, trước đây chủ đầu tư gộp thành một, tuy nhiên hiện tại tách riêng theo từng lô nên số lượng tăng lên 140, về bản chất số lượng doanh nghiệp không thay đổi).

1.3.2. Công nghệ sản xuất của Cơ sở

Các loại hình sản xuất công nghiệp được lựa chọn đầu tư vào KCN là các loại hình có kỹ thuật cao, áp dụng công nghệ, thiết bị tiên tiến bao gồm:

** Nhóm công nghiệp ưu tiên:*

Cơ khí chế tạo; sản xuất đồ may mặc xuất khẩu; sản xuất hàng mỹ nghệ, hàng lưu niệm, xuất khẩu, công nghiệp sản xuất lắp ráp điện, điện tử, máy tính; hóa mỹ phẩm; sản xuất vật liệu xây dựng; chế biến nông lâm sản; chế biến thực phẩm, đồ hộp xuất khẩu; sản xuất hàng tiêu dùng và mỹ nghệ xuất khẩu, tổng kho.

** Nhóm công nghiệp không khuyến khích đầu tư:* Luyện kim và cán thép.

Bảng 1.2: Các ngành nghề được đầu tư vào Khu công nghiệp

TT	Ngành nghề thu hút đầu tư	Mã ngành kinh tế Việt Nam
1	Sản xuất, chế biến thực phẩm	C10
2	Sản xuất đồ uống	C11
3	Dệt	C13
4	Sản xuất trang phục	C14
5	Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan (không bao gồm thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú)	C15 (không bao gồm C1511)
6	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	C16
7	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa; sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	C1702; C1709
8	In, sao chép bản ghi các loại	C18
9	Sản xuất khí công nghiệp	C20111
10	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	C2022

TT	Ngành nghề thu hút đầu tư	Mã ngành kinh tế Việt Nam
11	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	C2023
12	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	C21
13	Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	C22
14	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu	C2420
15	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	C25
16	Sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	C26
17	Sản xuất thiết bị điện	C27
18	Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	C28
19	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	C29
20	Sản xuất máy bay, tàu vũ trụ và máy móc liên quan	C303
21	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải chưa được phân vào đâu	C309
22	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	C31
23	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	C32
24	Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	C33
25	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	D353
26	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	E36
27	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	E43
28	Bán, bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy, phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy	G454
29	Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	H52
30	Bưu chính và chuyển phát	H53
31	Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	K64
32	Hoạt động kinh doanh bất động sản	L68
	Các ngành nghề thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển và Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển (Quyết định số 66/2014/QĐ – TTg của Thủ tướng Chính phủ).	
1	Hệ điều hành cho máy tính, các thiết bị di động; hệ quản trị cơ sở dữ liệu; phần mềm nền tảng cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng	
2	Linh kiện bán dẫn điện tử công suất thế hệ mới	
3	Vi mạch điện tử tích hợp (IC)	
4	Sản phẩm, mạch điện tử linh hoạt (FE)	

TT	Ngành nghề thu hút đầu tư	Mã ngành kinh tế Việt Nam
5	Hệ thống vi cơ điện tử (MEMS), nanô cơ điện tử (NEMS) và các thiết bị ứng dụng	
6	Bộ điều khiển số (CNC) cho các máy công cụ và các máy gia công chế tạo	
7	Hệ thống thiết bị chế biến và bảo quản thực phẩm có quy mô công nghiệp	
8	Vật liệu bán dẫn cho chế tạo vi mạch điện tử tích hợp (IC)	
9	Khuôn mẫu kỹ thuật có độ chính xác cao	
10	Vật liệu composite nền kim loại, composite nền cao phân tử ứng dụng trong kỹ thuật điện - điện tử sử dụng trong môi trường khắc nghiệt, trong xây dựng bền với khí hậu nhiệt đới	
11	Sơn chuyên dụng cao cấp, thân thiện với môi trường	
12	Vật liệu cao su kỹ thuật, cao su tổng hợp chuyên dụng phục vụ cho ngành chế tạo máy, điện, điện tử;	
13	Vật liệu siêu dẻo, siêu bền, siêu nhẹ, thân thiện với môi trường	
14	Vật liệu gốm sứ kỹ thuật cho công nghiệp điện, điện tử	
15	Sợi cacbon cường độ cao dùng cho vật liệu composite	

Ngành nghề kinh doanh của các doanh nghiệp thứ cấp đã được cơ quan quản lý nhà nước là Ban quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội thẩm định, cấp phép hoạt động tại KCN Quang Minh. Tất cả đều hoạt động với mã ngành phù hợp với báo cáo ĐTM, quy hoạch đã được phê duyệt.

Bảng 1.3: Các doanh nghiệp đang đầu tư tại KCN Quang Minh và các doanh nghiệp tại KCN Quang Minh mở rộng đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải

TT	Tên cơ sở hoạt động trong KCN	Vị trí lô đất	Mã ngành kinh tế (Theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg)	Mã ngành kinh tế (Theo Quyết định số 36/2025/QĐ-TTg)	Loại hình sản xuất	Khối lượng nước tháng 5/2026		Ghi chú
A	Các doanh nghiệp thuê đất của nhà nước					Nước sạch	Nước thải	
1	Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - CTCP (Nhà máy cơ khí Quang Minh)	4	6810	6810	Cho thuê nhà xưởng	39	31.2	
2	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khu công nghiệp IDICO	8A	3600	3600	SX kinh doanh nước sạch	7	7.0	
3	Công ty cổ phần INTIMEX Việt Nam	8B	6810	5210	Cho thuê kho bãi	223	178.4	
4	Công ty Cổ phần dược phẩm thiết bị Y tế Hà Nội	8B	5210	5210	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	89	89.0	
5	Công ty cổ phần dược phẩm Sao Kim	9	2100	2100 4649	SX thuốc Tân dược	146	146.0	
6	Công ty cổ phần Tổng công ty Vĩnh Phú	1	2824	2824	Cung cấp máy xây dựng	448	448.0	
7	Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Lucky House	2	2022; 2395 4101	2022; 2395 4101	Sản xuất sơn Sản xuất bê tông, xi măng, thạch cao Sản xuất vật liệu xây dựng	69	55.2	
8	Công ty TNHH May mặc xuất khẩu VIT-GARMENT	3	1410	1410	Gia công, may mặc quần áo chất lượng cao xuất khẩu	11114	11,114	

TT	Tên cơ sở hoạt động trong KCN	Vị trí lô đất	Mã ngành kinh tế (Theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg)	Mã ngành kinh tế (Theo Quyết định số 36/2025/QĐ-TTg)	Loại hình sản xuất	Khối lượng nước tháng 5/2026		Ghi chú
9	Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Quang Minh	9	64	64	KD tiền tệ	253	253.0	
10	Công ty TNHH Thương mại ASA	11A	6810	5210	Cho thuê kho bãi	629	503.2	
11	Công ty Cổ phần Đầu tư WOODSLAND	11B	5210	5210	Kho lạnh			
12	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kính	12	4329	4329	Gia công kính xây dựng	665	532.0	
13	Công ty cổ phần Viwapico	12A	2220	2220	Sản xuất ống và phụ kiện PPR/HDPE			
14	Công ty cổ phần Lilama Hà Nội	14	6810	6810	Cho thuê nhà xưởng	227	227.0	
15	Công Ty cổ phần Đầu tư và thương mại tổng hợp Quang Minh	14	2511, 6810	2511, 6810, 2592	Chế tạo kết cấu thép, cho thuê nhà xưởng. Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại.	430	344.0	
16	Công ty cổ phần Sản xuất Trang thiết bị Y tế TMC Việt Nam	14			Chưa xây dựng			
17	Công ty cổ phần Tôn Mạ Vnsteel Thăng Long	14	2420	2420	Tôn mạ kẽm, tôn mạ màu	1622	1,297.6	
18	Công ty cổ phần dụng cụ cơ khí xuất khẩu lô 15	15A	2930	2930	Cơ khí, dụng cụ, phụ tùng xe máy, ô tô, hàng gia dụng inox	22649	18,119.2	

TT	Tên cơ sở hoạt động trong KCN	Vị trí lô đất	Mã ngành kinh tế (Theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg)	Mã ngành kinh tế (Theo Quyết định số 36/2025/QĐ-TTg)	Loại hình sản xuất	Khối lượng nước tháng 5/2026		Ghi chú
19	Công ty cổ phần dụng cụ cơ khí xuất khẩu lô 18	18	2930	2930	Cơ khí, dụng cụ, phụ tùng xe máy, ô tô, hàng gia dụng inox			Chung số liệu với lô 15 (STT 18)
20	Công ty cổ phần Đầu tư kho vận SK Logistics Việt Nam	18	6810	5210	Cho thuê kho lạnh	888	888.0	
21	Công ty cổ phần xây dựng phát triển Thủ Đô	16	1811	1811	In bao bì	2917	2,333.6	
22	Công ty TNHH sản xuất và thương mại Phương Linh	17A	1050, 11	1050, 11	Kem và giải khát	329	263.2	
23	Công ty TNHH Lê Việt	17B	6810	6810	Cho thuê nhà xưởng	353	282.4	
24	Công ty cổ phần Nhôm Việt Dũng	18	2220	2220	Tấm nhôm nhựa	644	290.4	Chung KL với số TT 95
25	Tổng Công ty xây dựng công trình giao thông I - CTCP	21			Dừng sản xuất			
26	Công ty TNHH Dược Phẩm Phúc Hưng	21A		6810 2029	Cho thuê nhà xưởng Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	118	118.0	
27	Công ty Cổ Phần XD&TB Công Nghiệp CIE1	22+23	3320	3320	Thiết bị CN	345	276.0	
28	Công ty TNHH Cơ Khí Mạnh Quang	24+25	6810	6810	Cho thuê nhà xưởng	161	128.8	

TT	Tên cơ sở hoạt động trong KCN	Vị trí lô đất	Mã ngành kinh tế (Theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg)	Mã ngành kinh tế (Theo Quyết định số 36/2025/QĐ-TTg)	Loại hình sản xuất	Khối lượng nước tháng 5/2026		Ghi chú
	(Đơn vị sản xuất: Công ty TNHH Varroc Việt Nam)							
29	Công ty cổ phần Eurowindow (NM1)	25	2511	2511	Cửa chống ồn	1351	1,080.8	
30	Công ty TNHH Cửa Sổ Nhựa Châu Âu - NM4	49H	2511	2511	Cửa chống ồn	1364	1,091.2	
31	Công ty TNHH Hòa Hưng	26	6810	6810	Cho thuê nhà xưởng, sản xuất nhựa	2154	2,154.0	
32	Công ty Cổ phần Dược phẩm TW2	27A	2100	2100	Dược phẩm	1217	973.6	
33	Công ty TNHH MTV Cơ Khí Mê Linh	27B	2592	2592; 2599; 2432; 6810; 2511; 2591	Sản xuất cơ khí Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại; các dịch vụ xử lý, gia công kim loại. Cho thuê nhà xưởng	467	373.6	
34	Công ty cổ phần Tập đoàn Thuốc Thú Y Việt Nam	28	2100	2100	Thuốc thú y	388	310.4	
35	Công ty TNHH Tràng An	29	2592.681	2592;6810	Gia công ống thép hộp các loại, cho thuê nhà xưởng	234	187.2	
36	Công ty cổ phần Thép Mê Lin	29A	2592.681	2592;6810	Kinh doanh, gia công cắt xẻ các sản phẩm thép, cho thuê nhà xưởng	1011	808.8	

TT	Tên cơ sở hoạt động trong KCN	Vị trí lô đất	Mã ngành kinh tế (Theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg)	Mã ngành kinh tế (Theo Quyết định số 36/2025/QĐ-TTg)	Loại hình sản xuất	Khối lượng nước tháng 5/2026		Ghi chú
37	Công ty cổ phần Sợi Dệt Vĩnh Phúc	30A	5210	5210	Cho thuê kho bãi	78	62.4	
38	Công ty TNHH Sợi Dệt Vĩnh Phúc	30	1311	1311	Sợi dệt	812	649.6	
39	Công ty TNHH Việt Hà	38B	6810	6810	Cho thuê nhà xưởng	418	334.4	
40	Công ty cổ phần Ống Thép Hà Nội	38C	5210	5210	Cho thuê kho lạnh	954	763.2	
41	Công ty TNHH Khóa Huy Hoàng	38D	2593	2593	Sản xuất khóa và các phụ kiện khóa	2873	2,298.4	
42	Công ty cổ phần Sản xuất và Thương mại Tân Đức	38E	6810	6810	Cho thuê nhà xưởng	520	416.0	
43	Công ty TNHH Thực phẩm GOLDEN GATE	38H	6810	6810	Cho thuê nhà xưởng			Hiện không có DN sản xuất
44	Công ty TNHH Bắc Thăng Long II	38I	6810	5210	Kinh doanh kho bãi, kho thiết bị	548	438.4	
45	Công ty Cổ phần Đầu Tư XNK Hoàng Ngọc	38I	6810	6810	Cho thuê nhà xưởng	18	14.4	
46	Công ty Cổ phần sản xuất Kim khí SKP	38I	2592	2592 2619	Kim khí	149	119.2	
47	Công ty cổ phần Vimax	38M			Chưa sản xuất			Chưa sản xuất

TT	Tên cơ sở hoạt động trong KCN	Vị trí lô đất	Mã ngành kinh tế (Theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg)	Mã ngành kinh tế (Theo Quyết định số 36/2025/QĐ-TTg)	Loại hình sản xuất	Khối lượng nước tháng 5/2026		Ghi chú
48	Công ty TNHH Chiếu Sáng & Thiết Bị ĐT Thăng Long	38N			Dừng sản xuất			Dừng sản xuất
49	Công ty TNHH SX & TM Pienza Việt Nam	39B	3530	3530	SX bình nước nóng	541	432.8	
50	Công ty cổ phần CN Thái Bình Dương (44D)	44D	6810	6810	Cho thuê nhà xưởng	763	610.4	
51	Công ty cổ phần Nhà Thép Đình Lê	39C	2511	2511	Kết cấu thép, tôn lợp	172	137.6	
52	Công ty TNHH Phong Nam - Sinhrose	39D	2220	2220	Chế tạo khuôn mẫu ngành nhựa và các sp nhựa công nghiệp, nhựa kỹ thuật	2072	1,657.6	
53	Công ty cổ phần Kho Vận Chuyên Nghiệp (ETC)	39E1	5210	5210	Kho lạnh	1431	1,144.8	
54	Công ty cổ phần Cao Su AVI	40E	2210	2211	Săm lốp xe máy	5441	2,157.6	Trừ nước bay hơi
55	Công ty cổ phần Thông Minh MK	40	2610	2619	Sản xuất thẻ	730	584.0	
56	Công ty cổ phần Công Nghiệp Hà Nội	40B	2592	2592	Cơ khí	67	35.2	
57	Công ty TNHH Hanwa SMC Steel Service Hà Nội	40C	2592	2592	Thương mại, gia công thép	669	535.2	

TT	Tên cơ sở hoạt động trong KCN	Vị trí lô đất	Mã ngành kinh tế (Theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg)	Mã ngành kinh tế (Theo Quyết định số 36/2025/QĐ-TTg)	Loại hình sản xuất	Khối lượng nước tháng 5/2026		Ghi chú
58	Công ty cổ phần Sản xuất và thương mại Phúc Tiến - VP	41C1	6810	6810 2592	Cơ khí, cho thuê nhà xưởng	166	132.8	
59	Công Ty TNHH Thương Mại Trương Kiều	42C2	6810	6810 2592	Cơ khí, cho thuê nhà xưởng	242	193.6	
60	Công ty TNHH thương mại xuất nhập khẩu Huho-Hardware VN	41D	2599	2599	Sản xuất linh kiện khóa	2177	1,741.6	
61	Công ty Cổ phần May BTM (Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Kỹ Thuật Hàng Không)	43A	3312	3312 3030	Bảo dưỡng trang thiết bị máy bay, đại tu và cung ứng phụ tùng vật tư máy bay	566	452.8	
62	Công ty cổ phần Nội Thất Châu Á	43B	1610, 5210	1610, 5210	SX nội thất và kho lạnh	710	568.0	
63	Công ty TNHH Công Nghiệp Và PT Thương Mại	43C1	2592	2592	Cơ khí	48	38.4	
64	Công Ty TNHH Sợi Vinh Phát	43C2	1311	1311	SX sợi	334	267.2	
65	Công ty Cổ phần Tinh Dầu và Chất thơm	43D1	5210	5210	Cho thuê kho lạnh	479	383.2	
66	Công ty TNHH Nam Xương	43D2	2592	2592	Cơ khí	173	138.4	
67	Công Ty Cp HTMP Việt Nam Lô 43D3	43D3	2220	2220	SX khuôn mẫu và linh kiện nhựa	546	436.8	

TT	Tên cơ sở hoạt động trong KCN	Vị trí lô đất	Mã ngành kinh tế (Theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg)	Mã ngành kinh tế (Theo Quyết định số 36/2025/QĐ-TTg)	Loại hình sản xuất	Khối lượng nước tháng 5/2026		Ghi chú
68	Doanh Nghiệp Tư Nhân Xí Nghiệp Bao Bì Công Minh	44B1	170	170	Bao bì	436	348.8	
69	Công ty TNHH Thiết Kế & SX Nội Thất Tân Phong	44E	6810	6810 1610	Gỗ nội thất, cho thuê nhà xưởng	645	516.0	
70	Công Ty TNHH Elentec Việt Nam	44F+4 4J	2610	261	Linh kiện điện tử	13972	9,586.4	
71	Công ty cổ phần Công Nghiệp Thái Bình Dương (lô 44H1)	44H1	6810	6810	Cho thuê nhà xưởng			Chung số liệu với lô 44D (STT 50)
72	Công ty Cổ phần Công Nghiệp Thái Bình Dương (lô 44H)	44H	2592	2592	Cơ khí			Chung số liệu với lô 44D (STT 50)
73	Công ty TNHH Kangaroo - VP	45A	1311	1311	Sản xuất sợi	248	198.4	
74	Công ty Cổ phần Vật tư Xây dựng Hà Nội	46			Chưa xây dựng			Chưa xây dựng
75	Công ty cổ phần Cơ Khí Hồ Gươm	46B	2592	2592	Cơ khí	17	13.6	
76	Công ty TNHH Công nghệ Starhair	47	6704	3290	Tóc giả	869	695.2	
77	Công ty Cổ phần Galaxy Việt Nam	48	2022	2022 2220	Sơn, Sản xuất sản phẩm từ plastic	218	102.4	
78	Công ty cổ phần Công nghiệp Vĩnh Tường	48			Dừng sản xuất			Dừng sản xuất

TT	Tên cơ sở hoạt động trong KCN	Vị trí lô đất	Mã ngành kinh tế (Theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg)	Mã ngành kinh tế (Theo Quyết định số 36/2025/QĐ-TTg)	Loại hình sản xuất	Khối lượng nước tháng 5/2026		Ghi chú
79	Công ty cổ phần Đầu tư và xây dựng Toàn Phát	49	2511	2511	Gia công chế tạo kết cấu thép và mạ nhúng nóng	43	43.0	
80	Công ty cổ phần Bao Bì Cửu Long	49H2	1702	1702	Bao bì giấy carton	93	74.4	
81	Công ty cổ phần Xây dựng và thương mại Hữu Hưng	49B	2610	261	SX, Lắp ráp, gia công bảng vi mạch dẻo và các linh kiện điện tử liên quan	1687	1,349.6	
82	Công ty cổ phần Tatico Việt Nam	49C	2220	2220 2592 4659	SX sp từ nhựa, cơ khí Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	493	318.4	
83	Công ty TNHH SXCN&TMDV Linh Sơn	49D	2593	2599	Sản xuất chi tiết khóa cửa và các sản phẩm kim khí	232	185.6	
84	Công ty TNHH Ngân Giang Thiết Bị Điện G7	49E	6810	5210	Cho thuê kho bãi	995	796.0	
85	Công ty TNHH Công Trình Giao Thông Bình An	49G	2593	2593; 6810; 4690; 4659; 4679; 2220; 2610; 2592	Cơ khí	1315	1,315.0	
86	Công ty TNHH Cơ Điện Và Xây Dựng Mê Linh	44G		2392	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	45	36.0	
87	Công ty TNHH Thương Mại Xây Dựng Và Cơ Điện Hà Nội	44G			Chưa sản xuất			Dừng sản xuất

TT	Tên cơ sở hoạt động trong KCN	Vị trí lô đất	Mã ngành kinh tế (Theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg)	Mã ngành kinh tế (Theo Quyết định số 36/2025/QĐ-TTg)	Loại hình sản xuất	Khối lượng nước tháng 5/2026		Ghi chú
88	Công ty TNHH Thiết bị & Xây dựng La Thành	49I	6810	6810	Cho thuê nhà xưởng	1770	1,416.0	
89	Công ty cổ phần Điện tử tin học hóa chất Elinco	49M-1	6810	6810	Cho thuê nhà xưởng			Dừng sản xuất
90	Công ty TNHH Dương Nguyên	49J	16	16	Gỗ			Đơn vị sản xuất là Công ty Thuận Hưng (STT 91)
91	Công ty cổ phần Thuận Hưng	49K	16	16		1957	1,565.6	
92	Công ty TNHH Chế Tạo Động Cơ Zongshen	39G	3099	3099	Lắp ráp động cơ xe điện, xe máy, máy phát điện	4725	3,780.0	
B	Các doanh nghiệp thuê đất trực tiếp của Công ty Nam Đức							
93	Công ty TNHH Thanh Mai (CMS)	10A	6810	6810	Cho thuê nhà xưởng	388	310.4	
94	Công ty TNHH Hệ Thống Năng Lượng Việt Nam	13	6810	6810 2630; 2740	Cho thuê nhà xưởng Sản xuất thiết bị truyền thông Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	195	156.0	
95	Công ty Cổ Phần Nhôm Việt Dũng	10B	2220	2220	Tấm nhôm nhựa	644	290.4	Chung số liệu với Lô 18 (STT24)
96	Công ty Cổ phần Dược Phẩm Hà Nội	15-1	3250, 2100	3250, 2100	SX dược phẩm, thiết bị y tế	156	124.8	

TT	Tên cơ sở hoạt động trong KCN	Vị trí lô đất	Mã ngành kinh tế (Theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg)	Mã ngành kinh tế (Theo Quyết định số 36/2025/QĐ-TTg)	Loại hình sản xuất	Khối lượng nước tháng 5/2026		Ghi chú
97	Công ty Cổ Phần SX&TM Legroup	15-2,3	2930	2930	Linh kiện xe máy	4439	2,029.6	
98	Doanh Nghiệp Chế Xuất Nitori Việt Nam	35	1610	1610	SX và kinh doanh đồ gỗ	13963	11,170.4	
99	Công ty TNHH Nidec Instruments (Hà Nội)	37-1	2220	2220	Nhựa	1117	893.6	
100	Công ty TNHH Điện Tử Asti Hà Nội	37-4	2610	2619	Bo mạch điện tử và cụm dây dẫn điện cho xe gắn máy	855	684.0	
101	Công ty TNHH Nihon Etching Việt Nam	37-5a	3311	3311	Gia công bề mặt và xử lý, sửa chữa và bảo dưỡng các loại dụng cụ và khuôn mẫu	156	124.8	
102	Công ty TNHH In Bao Bì Hà Nội	37-5b	170	170	Bao bì	223	178.4	
103	Công Ty Cổ Phần Sao Việt	37-6	6810	6810 3314; 1621; 2592	Cho thuê nhà xưởng Sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị điện Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	269	215.2	
104	Công Ty Cổ Phần Việt Thành	37-7	2592	2592 2599; 2432	Gia công cơ khí Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được	313	250.4	

TT	Tên cơ sở hoạt động trong KCN	Vị trí lô đất	Mã ngành kinh tế (Theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg)	Mã ngành kinh tế (Theo Quyết định số 36/2025/QĐ-TTg)	Loại hình sản xuất	Khối lượng nước tháng 5/2026		Ghi chú
					phân vào đầu Đức kim loại màu			
105	Công ty TNHH Nippon Paint Việt Nam (Hà Nội)	39-1	2022	2022	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	884	707.2	
106	Công ty TNHH Chunfun	39A2	4543	3091 2930	SX và kinh doanh linh phụ kiện xe máy	6086	4,868.8	
107	Công ty TNHH Khánh Chúc	39-3	1313	1313	Dệt nhuộm	44	35.2	
108	Công Ty Cổ phần Việt Nhật TH GROUP	39-4			Dừng sản xuất	14	11.2	
109	Công ty TNHH Hưng Thuận Phát	39-5	6810	6810	Cho thuê nhà xưởng	39	31.2	
110	Công Ty Hóa Phẩm Thiên Nông 2	42A-1	2012	2012; 2021	SX phân bón lá Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp	210	168.0	
111	Công ty TNHH Tư Vấn Y Dược Quốc Tế Lô 42A2	42A2	1079	1079	Thực phẩm chức năng	1799	1,439.2	
112	Công ty TNHH Tư Vấn Y Dược Quốc Tế Lô 38-2	38-2	1079	1079	Thực phẩm chức năng			Cùng số liệu với lô 42A2 (STT 111)
113	Công ty TNHH Hokuyo Precision Việt Nam	38-2	2592, 2610	2592, 2619	SX khuôn cơ khí và linh kiện bản mạch bằng kim loại	444	355.2	

TT	Tên cơ sở hoạt động trong KCN	Vị trí lô đất	Mã ngành kinh tế (Theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg)	Mã ngành kinh tế (Theo Quyết định số 36/2025/QĐ-TTg)	Loại hình sản xuất	Khối lượng nước tháng 5/2026		Ghi chú
114	Công ty TNHH Thai Nakorn Patana VN (Đơn vị sản xuất: Chi nhánh Siam Super Stream Việt Nam - Chi nhánh tại Hà Nội)	42-2	6810	6810	Cho thuê nhà xưởng	523	265.6	
115	Công ty TNHH Công Nghệ Muto Hà Nội	37-3	2511	2511	Sản xuất các loại khuôn mẫu chính xác	1999	1,599.2	
116	Công Ty Cổ Phần V- Trac	7	3312	3312	KD cho thuê và bảo dưỡng máy móc thiết bị Komatsu	309	247.2	
117	Công ty TNHH Fitactive Việt Nam Precision	20	2610	2619	Gia công linh kiện điện tử các sản phẩm nhựa, in sơn, đột dập, mạ	805	644.0	
118	Công ty TNHH Inoac Việt Nam	33		201	Cao su, trục con lăn	1557	1,245.6	
119	Công ty TNHH Katolec Việt Nam Lô 41A	41A	2610	2619	Sản xuất và chế tạo bản mạch điện tử	1258	1,006.4	
120	Công ty TNHH Katolec Việt Nam Lô 41B	41B	2610	2619	Sản xuất và chế tạo bản mạch điện tử			Cùng số liệu với lô 41A (STT 119)
121	Công ty TNHH Terumo Việt Nam	44	3250	3250	SX, chế tạo và lắp ráp máy móc, thiết bị y tế, các loại bán thành phẩm liên quan Quy mô, công suất năm 2023: 3208,93 tấn/năm	10409	8,327.2	

TT	Tên cơ sở hoạt động trong KCN	Vị trí lô đất	Mã ngành kinh tế (Theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg)	Mã ngành kinh tế (Theo Quyết định số 36/2025/QĐ-TTg)	Loại hình sản xuất	Khối lượng nước tháng 5/2026		Ghi chú
122	Công ty TNHH Abeism Việt Nam	47	1811	1811	in công nghiệp	680	544.0	
123	Công ty TNHH Logitem Việt Nam	6	5210	5210	Vận tải kho bãi	144	115.2	
124	Công ty Cổ phần Thương Mại & ĐT Hoàng Gia (Đơn vị sản xuất: Công ty TNHH ASAHI PLATING Việt Nam)	6-2	2592	2592	Gia công	2337	1,869.6	
125	Công ty Cổ phần Thiết Bị Và Dịch Vụ Đồng Lợi	6-3	6810	5210	Cho thuê kho bãi	96	96.0	
126	Công ty TNHH Channel Well Technology VN	38G1	2610	2610	Linh kiện điện tử	1512	1,209.6	
127	Công ty TNHH Kintetsu Việt Nam	38G	5210	5210	DV vận tải kho bãi	83	66.4	
128	Công ty TNHH VN Dragon-Logistic (Mỹ phẩm May)	38&3 8-2	2100	2100	Bảo quản dược phẩm theo tiêu chuẩn Đóng gói , bổ sung nhãn phụ dược phẩm	186	148.8	
129	Công ty TNHH Công Nghệ Dược Phẩm Lotus	49M- 2	1079	1079	Gia công sản xuất thực phẩm bảo vệ sức khỏe	127	101.6	
130	Công ty TNHH Quốc Tế Invest THQ VIỆT NAM	42A-4			Dừng sản xuất			Đang tạm dừng không có nước
131	Công ty TNHH An Việt Lô 45-1	45-1	5210	5210	Kho lạnh			Đang tạm dừng không có nước

TT	Tên cơ sở hoạt động trong KCN	Vị trí lô đất	Mã ngành kinh tế (Theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg)	Mã ngành kinh tế (Theo Quyết định số 36/2025/QĐ-TTg)	Loại hình sản xuất	Khối lượng nước tháng 5/2026		Ghi chú
132	Công ty TNHH An Việt Lô 45-2	45-2	5210	5210	Kho lạnh			Đang tạm dừng không có nước
133	Công ty TNHH An Việt Lô 45-2	45-2			Chưa xây dựng			Đang tạm dừng không có nước
134	Công ty TNHH Photon VINA	38&3 8-2	2610	2619	Linh kiện điện thoại	5436	4,348.8	
135	Công ty TNHH Medistar Việt Nam	38-2	1079	1079	Sản xuất thực phẩm chức năng	28	22.4	
136	Công ty TNHH Sản xuất Cơ Điện & TM Phương Linh	38&3 8-2	2819	2819	Quạt công nghiệp	336	268.8	
137	Công ty Cổ phần In Tài Chính	38-2	181	181	In ấn	523	418.4	
138	Công ty TNHH Điện Tử Meiko Quang Minh	37	6810, 2610	6810, 2619	Cho thuê nhà xưởng Sản xuất, lắp ráp linh kiện điện tử	2786	2,786.0	
139	Công ty cổ phần HTMP Việt Nam	38-2	2220	2220	SX khuôn mẫu và linh kiện nhựa	2113	1,690.4	
140	Công ty TNHH Kho lạnh ALASKA	38-2	5210, 6810	5210, 6810	Kho chứa hàng, cho thuê nhà xưởng	151	120.8	
C	Các doanh nghiệp trong KCN Quang Minh mở rộng							
1	Công ty TNHH công nghệ Malita Việt Nam	660	2592	2592	Gia công cơ khí, xử lý tráng phủ kim loại	145	116.0	

TT	Tên cơ sở hoạt động trong KCN	Vị trí lô đất	Mã ngành kinh tế (Theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg)	Mã ngành kinh tế (Theo Quyết định số 36/2025/QĐ-TTg)	Loại hình sản xuất	Khối lượng nước tháng 5/2026		Ghi chú
2	Công ty Cổ phần Hồng Lam	-	1030	1030	Mứt hoa quả	639	511.2	
3	Công ty TNHH Precious Plating VN	660	2599	2599	Khuôn mẫu	3333	2,666.4	
4	Công ty Cổ phần Sơn 5M	660	2592	2592	Gia công sơn lên sản phẩm	786	628.8	
TỔNG						175,903	138,807.20	

1.3.3. Sản phẩm của cơ sở

Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Đức đã đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ theo tiêu chuẩn của KCN và tạo điều kiện đầu nối cho các nhà máy, xí nghiệp trong KCN Quang Minh hoạt động ổn định gồm: hệ thống giao thông nội bộ, hệ thống PCCC, hệ thống cấp nước, hệ thống thoát nước, trạm cấp nước sạch, trạm xử lý nước thải và các hạ tầng kỹ thuật khác có liên quan, kết nối thuận lợi với khu vực lân cận để thu hút các nhà đầu tư thứ cấp vào thuê, hoạt động sản xuất, kinh doanh.

1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu (loại phế liệu, mã HS, khối lượng phế liệu dự kiến nhập khẩu, phương án, kế hoạch, lộ trình giảm tỷ lệ phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất), điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở

Nhu cầu sử dụng nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất của các doanh nghiệp đầu tư xây dựng tại KCN Quang Minh phụ thuộc vào tính chất của hoạt động sản xuất từng doanh nghiệp và tiến độ lắp đầy nhà xưởng của các nhà đầu tư thứ cấp, vì vậy nhu cầu sử dụng nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất của các doanh nghiệp đầu tư xây dựng tại KCN Quang Minh được thống kê chi tiết trong hồ sơ về môi trường của từng doanh nghiệp. Do đó, trong phạm vi báo cáo này chỉ thống kê nhu cầu sử dụng cho Nhà điều hành, hệ thống điện đường chiếu sáng khu vực công cộng và trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp.

1.4.1. Nhu cầu sử dụng điện

Hiện tại nguồn cấp điện cho toàn Khu công nghiệp là đường dây 22kV do Công ty Cổ phần điện lực miền Bắc quản lý. Các doanh nghiệp thứ cấp ký hợp đồng trực tiếp với đơn vị cung cấp điện Công ty Cổ phần điện lực miền Bắc thông qua chủ cơ sở. Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Đức ký hợp đồng mua bán điện với Công ty Cổ phần điện lực miền Bắc để phục vụ cho hoạt động quản lý KCN bao gồm: nhà điều hành văn phòng, Trạm xử lý nước thải, điện chiếu sáng...

Căn cứ vào hóa đơn tiền điện thì lượng điện tiêu thụ cho hoạt động của Trạm xử lý nước thải tập trung và khu vực nhà điều hành, chiếu sáng 6 tháng gần nhất của cơ sở như sau:

Bảng 1.4: Nhu cầu sử dụng điện tại cơ sở

STT	Thời gian tiêu thụ	Lượng tiêu thụ (kWh/tháng)	Đơn vị cấp
1	Kỳ tháng 11/2025 (31 ngày từ 23/10/2025 đến 22/11/2025)		Công ty Cổ phần điện lực miền Bắc
	Khu vực nhà điều hành và chiếu sáng	14.469	
	Nhà máy XLNT	44.192	
2	Kỳ tháng 12/2025 (28 ngày từ		

STT	Thời gian tiêu thụ	Lượng tiêu thụ (kWh/tháng)	Đơn vị cấp
	23/11/2025 đến 20/12/2025)		
	Khu vực nhà điều hành và chiếu sáng	14.146	
	Nhà máy XLNT	36.952	
3	Kỳ tháng 01/2026 (33 ngày từ ngày 21/12/2025 đến 22/01/2026)		
	Khu vực nhà điều hành và chiếu sáng	13.761	
	Nhà máy XLNT	40.384	
4	Kỳ tháng 2/2026 (37 ngày từ 23/01/2026 đến 28/02/2026)		
	Khu vực nhà điều hành và chiếu sáng	17.096	
	Nhà máy XLNT	44.800	
5	Kỳ tháng 3/2026 (31 ngày từ 01/3/2026 đến 31/3/2026)		
	Khu vực nhà điều hành và chiếu sáng	12.947	
	Nhà máy XLNT	44.672	
5	Kỳ tháng 4/2026 (30 ngày từ 01/4/2026 đến 30/4/2026)		
	Khu vực nhà điều hành và chiếu sáng	12.958	
	Nhà máy XLNT	44.608	
Trung bình		61.847	

(Hóa đơn tiền điện được đính kèm ở phần phụ lục).

1.4.2. Nhu cầu về cấp nước

Nguồn cung cấp: Nguồn nước cấp cho toàn bộ Khu công nghiệp được lấy từ nhà máy xử lý nước sạch Quang Minh có công suất 14.000 m³/ngày đêm tại Khu Công nghiệp Quang Minh thuộc quản lý của Công ty TNHH Một thành viên phát triển đô thị và Khu công nghiệp IDICO, nước thải phát sinh được đầu nối về trạm xử lý nước thải để xử lý, lượng chất thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước sạch do Công ty Idico tự chịu trách nhiệm. Các doanh nghiệp thứ cấp ký hợp đồng trực tiếp với đơn vị cung cấp nước không thông qua chủ cơ sở (Khối lượng nước cấp sử dụng cho các doanh nghiệp thứ cấp được tổng hợp tại Bảng 1.4). Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Đức ký hợp đồng cung cấp nước với Công ty TNHH Một thành viên phát triển đô thị và Khu công nghiệp IDICO chỉ để phục vụ cho hoạt động quản lý KCN bao gồm: nhà điều hành văn phòng, nhà ăn, Trạm xử lý nước thải, tưới cây, rửa đường,...

Nhu cầu sử dụng nước: Căn cứ vào hóa đơn giá trị gia tăng 6 tháng gần nhất thì lượng nước sử dụng nước của cơ sở như sau:

Bảng 1.5: Nhu cầu sử dụng nước tại cơ sở

STT	Thời gian tiêu thụ	Lượng nước sử dụng (m ³ /tháng)	Lượng nước sử dụng trung bình (m ³ /ngày)	Đơn vị cấp
1	Kỳ tháng 12/2025 (30 ngày từ 18/11/2025 đến 17/12/2025)			Công ty TNHH Một thành viên Phát triển đô thị và Khu công nghiệp IDICO
	Khu vực nhà điều hành, nhà ăn, tưới cây, rửa đường	57	1,90	
	Nhà máy XLNT	29	0,97	
2	Kỳ tháng 01/2026 (33 ngày từ 18/12/2025 đến 19/01/2026)			
	Khu vực nhà điều hành, nhà ăn, tưới cây, rửa đường	64	1,94	
	Nhà máy XLNT	24	0,73	
3	Kỳ tháng 02/2026 (21 ngày từ 20/01/2026 đến 09/02/2026)			
	Khu vực nhà điều hành, nhà ăn, tưới cây, rửa đường	37	1,76	
	Nhà máy XLNT	16	0,76	
4	Kỳ tháng 3/2026 (36 ngày từ 10/02/2026 đến 17/3/2026)			
	Khu vực nhà điều hành, nhà ăn, tưới cây, rửa đường	61	1,69	
	Nhà máy XLNT	28	0,78	
5	Kỳ tháng 4/2026 (30 ngày từ 18/3/2026 đến 16/4/2026)			
	Khu vực nhà điều hành, nhà ăn, tưới cây, rửa đường	60	2,0	
	Nhà máy XLNT	25	0,83	
6	Kỳ tháng 5/2026 (33 ngày từ 17/4/2026 đến 19/5/2026)			
	Khu vực nhà điều hành, nhà ăn, tưới cây, rửa đường	49	1,48	
	Nhà máy XLNT	24	0,73	
Trung bình		79	2,60	

1.4.3. Nhu cầu sử dụng hóa chất

Nhiên liệu sử dụng cho cơ sở chủ yếu là hóa chất phục vụ cho trạm xử lý nước

thải tập trung. Nhu cầu sử dụng tùy thuộc vào lượng nước thải cần xử lý. Nhà máy xử lý nước thải với 2 module tổng công suất 6.000 m³/ngày.đem do Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Đức quản lý hiện đang vận hành ổn định. Chi tiết lượng hóa chất sử dụng như sau:

Bảng 1.6: Nhu cầu sử dụng hóa chất của nhà máy xử lý nước thải

STT	Tên hóa chất	Đơn vị	Định mức sử dụng	Công đoạn sử dụng	Mục đích sử dụng
1	PAC 30% (Poly aluminium chloride 305)	g/m ³	18-40	Bể xử lý hóa lý	Keo tụ
2	Polyacrylamide anionic A1110	g/m ³	0,4-1,2	Bể xử lý hóa lý	Tạo bông
3	Polymer cation C1492	g/m ³	0,002	Dùng cho máy ép bùn	Dùng để ép bùn
4	NaOH (Sodiumhydroxide)	g/m ³	0-0,012	Bể gom, bể điều hòa	Điều chỉnh PH
5	H ₂ O ₂ (Hydrogenperoxide)	g/m ³	1,25-3	Bể gom, bể điều hòa	Oxy hóa các chất hữu cơ gây ô nhiễm
6	Javen 7-9%	g/m ³	15-35	Châm vào bể khử trùng	Khử trùng nước thải
7	Chất khử bọt	g/m ³	0,0003	Bể gom	Khử bọt
8	Nano Sắt	g/m ³	0,75-1,5	Bể điều hòa	XL Kim loại nặng
9	Methanol 99%	g/m ³	0-2	Bể vi sinh	Cung cấp dinh dưỡng cho vi sinh
10	Phân đạm 46%	g/m ³	2-3	Bể vi sinh	Cung cấp dinh dưỡng cho vi sinh
11	Phân lân 15%	g/m ³	1-2	Bể vi sinh	Cung cấp dinh dưỡng cho vi sinh

(Nguồn: Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Đức)

Cơ sở đã xây dựng 1 kho hóa chất có diện tích khoảng 15 m² (kích thước 3×5m). Kho có tường xây bằng gạch, mái lợp tôn dốc 7%. Bên ngoài có gắn bảng tên, cảnh báo nguy hiểm và bố trí bình cứu hỏa, phương tiện phòng ngừa ứng phó sự cố hóa chất (thùng cát, xẻng xúc cát, trang bị bảo hộ lao động...).

Nền nhà kho cao hơn cốt sân vườn, lát xi măng, sơn epoxy chống thấm, chống trơn trượt và ăn mòn hóa chất, có gờ cao chống tràn mặt trước kho.



Hình 1.2. Hình ảnh nhà chứa hóa chất của KCN

1.4.4. Nhu cầu xả nước thải

Hiện nay các doanh nghiệp đang hoạt động trong KCN chưa lắp đồng hồ đo lưu lượng nước thải do đó lưu lượng nước thải phát sinh trong từng doanh nghiệp được tính bằng 80% - 100% nước sạch đầu vào tùy thuộc vào loại hình sản xuất của từng doanh nghiệp. Căn cứ vào Bảng 1.4 cho thấy khối lượng nước thải phát sinh tại KCN Quang Minh trung bình là 4.025,28 m³/ngày đêm, khối lượng xả nước thải lớn nhất hiện tại là: 4.220,88 m³/ngày đêm. Hiện nay 100% doanh nghiệp đều đã thực hiện ký hợp đồng đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung.

1.5. Các công trình, hạng mục công trình có phát sinh chất thải và công trình bảo vệ môi trường còn tiếp tục thực hiện sau khi được cấp/cấp lại giấy phép môi trường

Xây dựng module 3 của trạm xử lý nước thải, trong trường hợp hệ thống xử lý nước thải hiện tại không đáp ứng được nhu cầu.

1.6. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở

1.6.1. Căn cứ thực hiện giấy phép môi trường

Cơ sở có phát sinh nước thải cần phải được xử lý trước khi xả ra ngoài môi trường nên theo Khoản 1 Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường, dự án thuộc đối tượng phải có Giấy phép môi trường.

Cơ sở đã được Sở Tài nguyên môi trường Thành phố Hà Nội cấp Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 51/GXN-STNMT-CCBVMТ ngày 03/12/2020, theo quy định hiện hành cơ sở thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường trước ngày 01/01/2027

Căn cứ điểm b khoản 4 Điều 37 Luật Thủ đô số 39/2024/QH15, việc cấp giấy phép môi trường theo quy định tại Điều 43 Luật Bảo vệ môi trường của Cơ sở thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội.

1.6.2. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật tại Khu công nghiệp

Khu công nghiệp Quang Minh đã được UBND tỉnh Vĩnh Phúc phê duyệt Quy hoạch chi tiết - tỷ lệ 1/2.000 tại Quyết định số 2808/QĐ-UBND ngày 31/7/2008, với tổng diện tích 344,4 ha. Hiện tại, sau khi hoàn tất đầu tư cho 2 giai đoạn, KCN Quang Minh đã hoàn thiện về cơ sở hạ tầng với cơ cấu sử dụng đất như sau:

Bảng 1.7: Cơ cấu sử dụng đất theo quy hoạch

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Tỷ lệ
1	Đất công nghiệp	256,1547	74,38%
2	Đất công trình công cộng	3,6597	1,06%
3	Đất cây xanh + Nghĩa địa (CX) không tính phần cây xanh cách ly	34,3970	9,98%
4	Đất đầu mối hạ tầng kỹ thuật	3,4759	1,01%
5	Đất giao thông, bến bãi	46,71	13,56%
Tổng		344,4	100%

Hiện tại, trong tổng diện tích 344,4 ha đất của Khu công nghiệp Quang Minh trong đó:

- Đất công nghiệp để xây dựng nhà máy, kho bãi có tổng diện tích 256,1547 ha bao gồm 18 lô từ CN-01 đến lô CN-18, diện tích lô từ 3,9061 đến 26,2929 ha.

- Đất xây dựng công trình công cộng: tổng diện tích 3,6597 ha, gồm 05 lô từ CC-01 đến lô CC-05, diện tích lô từ 0,15 ha đến 1,6105 ha.

- Đất cây xanh:

+ Theo quy hoạch đất cây xanh có tổng diện tích 34,397 ha, chiếm 9,98% diện tích đất khu công nghiệp, gồm 07 lô từ lô CX-01 đến lô CX-07, diện tích lô từ 0,732 ha đến 23,9587ha. Trong tổng diện tích cây xanh có 01 lô ký hiệu CX-07 với diện tích 3,9759 ha là khu đất nghĩa địa. Phần diện tích này chưa bao gồm phần diện tích đất cây xanh cách ly giáp tuyến A3K3 bao bên ngoài khu công nghiệp.

+ Hiện nay do khó khăn trong quá trình giải phóng mặt bằng vẫn còn 2 ha đất cây xanh người dân đang canh tác nông nghiệp. Tuy nhiên phần diện tích dải phân cách nằm giữa trục đường chính của Khu công nghiệp có diện tích 34.200 m² (3,42 ha) đã được trồng phủ kín cây xanh. Vì vậy diện tích cây xanh theo thực tế so với tổng diện tích 334,1ha, chiếm tỷ lệ 10,5% đảm bảo tỷ lệ cây xanh đạt yêu cầu theo yêu cầu tại Thông tư 01/2021/TT-BXD.

+ Lô đất CX-04 có diện tích 7.600 m² đã được Sở Quy hoạch – Kiến trúc Hà Nội phê duyệt điều chỉnh không gian cảnh quan thuộc Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu công nghiệp Quang Minh I, tỷ lệ 1/2000 huyện Mê Linh tại Văn bản số 4776/QHKT-P2 ngày 22/10/2021, theo đó chuyển từ đất xây xanh sang xây dựng hồ phòng ngừa, ứng phó sự

cổ. Tuy nhiên trong quá trình triển khai dự án xây dựng, do có sự chồng lấn với diện tích quy hoạch của tuyến đường sắt Lào Cai – Hà Nội – Hải Phòng. Ngày 28/12/2025 Ban Quản lý các KCN và KCN đã có văn bản số 3096/CNCCN-CDMT cho ý kiến về việc xây dựng hồ phòng ngừa ứng phó sự cố trong đó yêu cầu Chủ cơ sở rà soát quy hoạch quỹ đất hiện trạng để đề xuất điều chỉnh vị trí xây dựng hồ phòng ngừa sự cố. Sau quá trình rà soát do không còn quỹ đất để bố trí xây dựng công trình nên chủ cơ sở đã đề xuất phương án phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường theo quy định được trình bày chi tiết tại Chương 3 của báo cáo.

- Đất đầu mối hạ tầng: tổng diện tích 3,4759 ha gồm 52 lô, lô ĐM-01 và ĐM-02, diện tích lô từ 1,6571 ha đến 1,8188 ha.

- Đất giao thông: có tổng diện tích: 46,71 ha. Tuy nhiên hiện nay vẫn còn 8,3 ha tuy đã nằm trong diện tích thuộc hợp đồng thuê đất nhưng đang khó khăn trong quá trình giải phóng mặt bằng hiện người dân vẫn đang canh tác nông nghiệp.

a. Hệ thống giao thông

- Được tổ chức theo lưới dạng ô bàn cờ, đảm bảo vận chuyển hàng hóa ra vào cũng như đưa đón công nhân, cán bộ, khách hàng trong Khu công nghiệp thuận lợi.

- Giao thông chính của Khu công nghiệp là tuyến đường trục chính nối từ đường Bắc Thăng Long - Nội Bài vào Khu công nghiệp chia khu đất ra làm 2 khu, đường trục chính bố trí đường 4 làn xe, chiều rộng lòng đường là $2 \times 7\text{m}$, hè $2 \times 6\text{m}$, dải phân cách 10m.

- Hệ thống trục chính này nối các khu sản xuất, khu điều hành, khu công nghiệp và khu dịch vụ công cộng, khu hạ tầng kỹ thuật bằng những đường khu vực có chiều rộng chỉ giới đường đỏ là 24m.

Hiện nay do gặp khó khăn trong quá trình giải phóng mặt bằng, hệ thống giao thông tại KCN Quang Minh theo quy hoạch có một số tuyến đường chưa được hoàn thiện như: A3D3 (còn khoảng 577m), Y3G3 (còn khoảng 780m), G3K3 (còn khoảng 350m), K1K2 (còn khoảng 302m) và G1K1 (còn khoảng 82m); một số tuyến chưa thi công đủ bề rộng mặt đường của 2 làn theo quy hoạch được duyệt như tuyến đường A2K2, H1H3 mặt cắt 1-1 theo quy hoạch được duyệt là $(6+10,5+3+10,5+6)$ m, hiện tại Công ty Nam Đức mới thi công mặt cắt đường là $(6+7+10+7+6)$ m. Tổng diện tích khoảng 8,3 ha.

b. Hệ thống cấp nước

Nguồn nước: được lấy từ nhà máy nước Quang Minh

Mạng lưới cấp nước: Đường ống cấp nước chính dùng ống nhựa PVC D200mm đặt trên vỉa hè đường trục chính khu công nghiệp (36m), các tuyến ống nhánh có D=110mm.

c. Hệ thống cấp điện

Nguồn điện: nguồn điện cao thế cấp cho Khu công nghiệp Quang Minh được lấy từ 10 lộ đường dây 22kV:

- 04 Lộ từ trạm 220kV Vân Trì: 470E1.23; 471E1.23; 478E1.23 và 480E1.23;
 - 04 Lộ từ trạm 110kV Quang Minh: 477E1.36; 480E1.36; 475E1.36 và 487E1.36;
 - 02 Lộ từ trạm 110kV Phúc Yên: 472E25.1; 473E25.1 lộ (472 & 473) - E 25.1
- d. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa

Hệ thống thoát nước mưa được xây dựng riêng với hệ thống thoát nước thải theo hình thức tự chảy, cấu tạo hệ thống thoát nước mưa là mương xây có kích thước B700 - B1.500 mm và công ngầm tại các vị trí cắt ngang đường có kích thước D1.000 - D1.500 mm. Hệ thống thoát nước mưa được đặt dọc các tuyến đường trong khu vực dự án, hiện nay Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Đức đang tiến hành hoàn thiện lắp đặt các nắp đậy bằng bê tông tại các mương thoát nước mưa. Trong thời gian tới, chủ cơ sở sẽ hoàn thiện việc lắp đặt các nắp đậy bằng bê tông cốt thép cho toàn bộ các mương thoát nước mưa theo đúng quy hoạch được phê duyệt.

Hướng thoát nước chia làm 2 lưu vực:

+ Lưu vực 1: Phía Đông giáp đường Bắc Thăng Long-Nội Bài được thu gom theo hệ thống mương xây có B=800mm, rồi thoát qua cống ngang có B=1500mm gần cửa hàng xăng dầu Quốc hội, rồi đổ ra hệ thống thoát nước chung của khu vực, sau đó thoát ra sông Cà Lồ.

+ Lưu vực 2: Phía Tây và phía Tây Nam nước mưa được thu gom theo hệ thống mương có B=700mm và B=1000mm đặt trên vỉa hè và thoát qua cống ngang đường sắt rồi đổ ra kênh tiêu thoát nước chung của khu vực, sau đó thoát ra Đầm Vả.

(Chi tiết được làm rõ tại Mục 3.1.1 của báo cáo).

e. Hệ thống thu gom, xử lý và thoát nước thải

Toàn bộ nước thải phát sinh tại Khu công nghiệp Quang Minh bao gồm nước thải phát sinh từ khu điều hành, nước thải phát sinh từ nhà điều hành của trạm xử lý nước thải, nước thải phát sinh từ các nhà máy, nước thải phát sinh từ nhà chứa bùn thải, nước thải phát sinh từ nhà máy ép bùn của trạm xử lý nước thải, nước thải phát sinh từ phòng thí nghiệm của trạm xử lý nước thải được thu gom về hệ thống xử lý nước thải công suất 6.000 m³/ngày đêm sau đó thoát ra hệ thống thoát nước của khu vực *(Chi tiết được làm rõ tại Mục 3.1.2 của báo cáo).*

Hiện nay cơ sở có hệ thống xử lý nước thải với công suất 6.000 m³/ngày đêm với 02 module được xây dựng trong 2 giai đoạn, đang vận hành ổn định, cụ thể như sau:

♦ **Giai đoạn 1:**

Theo Quyết định số 2108/QĐ-CT, ngày 30/12/2003 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư xây dựng Khu công nghiệp Quang Minh, tỉnh Vĩnh Phúc thì công suất của nhà máy XLNT tập trung KCN Quang Minh là 5.400 m³/ng.đ. Dự án đã xây dựng 1 module nhà máy XLNT tập trung với công suất 3.000 m³/ng.đ. (sau này đã được cải tạo thành module xử lý công

suất 2.000 m³/ng.đ ở giai đoạn 2).

♦ **Giai đoạn 2:**

Theo Quyết định số 1384/QĐ-CT, ngày 29/4/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư và phát triển hạ tầng khu công nghiệp Quang Minh giai đoạn 2 thì công suất của nhà máy XLNT tập trung KCN Quang Minh là 6.800 m³/ng.đ. Dự án đã tiến hành cải tạo module 1 của nhà máy XLNT tập trung công suất 3.000m³/ng.đ thành 2.000 m³/ng.đ và tiến hành xây dựng mới module 2 với công suất 4.000m³/ng.đ, nâng tổng công suất XLNT của dự án lên 6.000m³/ng.đ.

Hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Quang Minh đã được Chi cục Bảo vệ Môi trường thành phố Hà Nội kiểm tra và chấp thuận cho công trình đi vào hoạt động chính thức phục vụ giai đoạn vận hành tại văn bản số 556/CCBVMT-KSON ngày 26/6/2017.

Công suất này được thể hiện trong Giấy phép xả thải số 3042/GP-BNNMT ngày 30/11/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

f. Hệ thống phòng cháy chữa cháy:

Khu công nghiệp Quang Minh đã được Phòng cảnh sát Phòng cháy chữa cháy Hà Nội đã có văn bản nghiệm thu hệ thống PCCC số 83/NT-CS.PCCC (BTL) ngày 28/3/2011.

Trụ nước chữa cháy đảm bảo các thông số, kích thước cơ bản, yêu cầu kỹ thuật (có đủ chứng chỉ xuất xứ, chất lượng của trụ) đảm bảo theo quy định Tiêu chuẩn TCVN 6379-1998.

+ Các trụ nước chữa cháy được lắp cách tường nhà, công trình lớn hơn 5m, họng lớn của trụ (họng hút) hướng ra mặt đường.

+ Hệ thống máy bơm nước chữa cháy, đường ống cung cấp nước chữa cháy: có 10 máy bơm nước chữa cháy có lưu lượng lớn hơn 40l/s, áp lực tự do cần thiết trong đường ống cấp nước chữa cháy bằng máy bơm và bằng tháp chứa nước dự trữ đảm bảo áp lực tự do cần thiết trong đường ống tại vị trí xa nhất lớn hơn 10m. Bể nước chữa cháy tại trạm bơm có tổng khối tích lớn hơn 1000m³ đảm bảo theo quy định.

+ Trụ nước chữa cháy được lắp đặt đảm bảo khoảng cách từ mặt đất đến đỉnh trụ nước là 700mm.

+ Đường ống cung cấp nước của hệ thống chịu được áp suất từ 8at trở lên, phần ống nối từ đường ống chính ra trụ nước chữa cháy là ống thép chịu lực và không cháy, phần đường ống ngầm đi qua đường có giải pháp đi trong đường ống chịu lực để trường hợp xe đi qua không làm ảnh hưởng đến khả năng cấp nước của hệ thống đảm bảo theo quy định.

Theo thiết kế Phòng cháy chữa cháy được phê duyệt, số lượng họng cứu hỏa là 108 trụ với khoảng cách từ 120m đến 150m bố trí 1 họng đặt dọc theo các đường trục

chính và trục nhánh KCN, trong đó 53 trụ (giai đoạn 1) và 55 trụ (giai đoạn 2). Hiện nay Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Đức đã đầu tư lắp đặt được 82 trụ, còn 26 trụ chưa triển khai nằm trên các tuyến đường chưa thi công được do vướng mắc về GPMB.

g. Hệ thống cây xanh, mặt nước

Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Đức đã trồng cây dọc theo các tuyến đường được xây dựng trong KCN. Tuy nhiên, đối với phần diện tích cây xanh cách ly dọc tuyến đường gom của đường Võ Văn Kiệt (Bắc Thăng Long - Nội Bài): UBND thành phố giao Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông thành phố giải phóng mặt bằng toàn bộ theo dự án xây dựng tuyến đường gom và trồng cây xanh.

- Một phần cây xanh cách ly phía hành lang đường sắt chưa được trồng theo quy hoạch khu công nghiệp do nằm dưới hành lang an toàn lưới điện 220KV Vân Trì – Sóc Sơn; lưới điện 22KV của Công ty CP điện lực miền Bắc cấp cho KCN Quang Minh.

Hiện nay diện tích cây xanh vẫn còn 2 ha trong tổng diện tích 34,3970 ha chưa hoàn thiện.

i. Hệ thống chiếu sáng đường

+ Đối với đường có giải phân cách: dùng đèn cao áp chiếu sáng 2 bên, cột đèn dùng cột thép bát giác tráng kẽm, cột trồng trên dải phân cách.

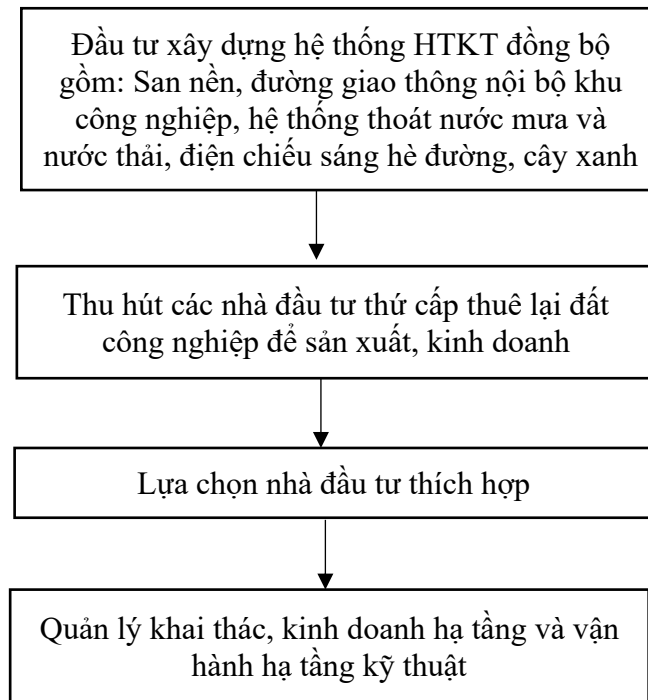
+ Đối với đường không có dải phân cách: dùng đèn cao áp chiếu sáng 1 bên, cột đèn dùng cột sắt bát giác tráng kẽm, cột trồng trên vỉa hè đường quy hoạch.

1.6.3. Danh mục máy móc thiết bị phục vụ hoạt động

Danh mục máy móc thiết bị phục vụ sản xuất của các doanh nghiệp đầu tư xây dựng tại KCN Quang Minh phụ thuộc vào tính chất, hoạt động sản xuất của từng doanh nghiệp và tiến độ lắp đầy nhà xưởng của các nhà đầu tư thứ cấp, vì vậy máy móc thiết bị phục vụ sản xuất của các doanh nghiệp đầu tư xây dựng tại KCN Quang Minh sẽ được thống kê chi tiết trong hồ sơ về môi trường của từng doanh nghiệp. Do đó, trong phạm vi báo cáo này chỉ thống kê danh mục máy móc thiết bị phục vụ cho hoạt động của các nhà máy XLNT của Khu công nghiệp và danh mục máy móc thiết bị này sẽ được trình bày trong mục 3.1.3 tại chương III của báo cáo.

1.6.4. Quy trình vận hành của Khu công nghiệp

Hệ thống tổ chức quản lý và vận hành của cơ sở được thể hiện như hình dưới đây:



Hình 1.3: Sơ đồ tổ chức quản lý của cơ sở

- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Đức trực tiếp điều hành quản lý.
- Số lượng lao động làm việc tại khu nhà điều hành của Công ty khoảng 7 người. Làm việc giờ hành chính 8h-17h, từ thứ 2 đến thứ 7.
- Số lượng công nhân vận hành tại nhà máy xử lý nước thải gồm 8 người trong đó bao gồm: 1 quản lý chung, 1 chuyên viên môi trường, 2 kỹ sư điện và 4 nhân viên XLNT. Làm việc 8h/ca, 3 ca/ngày, 7 ngày/tuần.

Chương II

SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

2.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường, khoảng cách an toàn về môi trường theo quy định

2.1.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường

Theo Quyết định số 611/QĐ-TTg ngày 08/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050:

+ Nhiệm vụ về bảo vệ môi trường:

++ Thúc đẩy các mô hình tăng trưởng bền vững: Phát triển công nghiệp theo hướng thân thiện với môi trường; thực hiện xanh hóa các ngành sản xuất công nghiệp và thúc đẩy phát triển các ngành công nghiệp xanh, công nghiệp công nghệ cao, khu công nghiệp sinh thái.

++ Định hướng quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050: Định hướng hình thành các khu xử lý chất thải tập trung cấp quốc gia, cấp vùng, cấp tỉnh: Vị trí xây dựng các khu xử lý chất thải tập trung bảo đảm thuận lợi cho công tác thu gom và vận chuyển chất thải, gần các khu vực phát sinh lượng chất thải lớn, bảo đảm tăng cường kết nối vùng tập trung nguồn thải lớn và hình thành các khu công nghiệp tái chế; thuận lợi cho đầu tư hạ tầng kỹ thuật và công nghệ xử lý hiện đại, giảm nhu cầu chiếm dụng đất và giảm ô nhiễm môi trường.

++ Tăng cường thực thi chính sách, pháp luật về bảo vệ môi trường: Tăng cường năng lực quản trị môi trường trong doanh nghiệp, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề.

Khu công nghiệp Quang Minh phù hợp với mục tiêu của quy hoạch bảo vệ môi trường thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

2.1.2. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch của thành phố Hà Nội, huyện Mê Linh (cũ)

Khu công nghiệp Quang Minh phù hợp với các quy hoạch sau:

- Quyết định số 1259/QĐ-TTg ngày 26/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch chung xây dựng Thủ đô Hà Nội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050, trong đó Khu đô thị Mê Linh - Đông Anh: phát triển dịch vụ và các ngành công nghiệp sạch, kỹ thuật cao.

- Quyết định số 6694/QĐ-UBND ngày 16/12/2014 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc phê duyệt quy hoạch chung xây dựng huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, tỷ lệ 1/10.000. Về định hướng phát triển hạ tầng kinh tế phát huy khả năng sản xuất

của các khu công nghiệp phù hợp với định hướng của huyện Mê Linh gồm Khu công nghiệp Quang Minh 1, Quang Minh 2, Khu công nghiệp Kim Hoa - Phúc Thắng.

2.1.3. Sự phù hợp với phân vùng môi trường

Căn cứ theo Điều 22 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP về phân vùng môi trường, Khu công nghiệp Quang Minh nằm ở thị trấn Quang Minh (cũ) nay là xã Quang Minh không thuộc vùng hạn chế phát thải.

Ngoài ra, Khu công nghiệp Quang Minh đã đáp ứng các tiêu chí về bảo vệ môi trường đã được nêu tại Báo cáo đánh giá tác động môi trường như sau:

- + Xây dựng và đưa vào vận hành nhà máy XLNT tập trung, đáp ứng nhu cầu xử lý toàn bộ nước thải phát sinh trong Khu công nghiệp đạt QCTĐHN 02:2014/BTNMT, cột A, $K_q=0,9$, $K_f=0,9$.

- + Lắp đặt hệ thống quan trắc, giám sát môi trường tự động để theo dõi thường xuyên, liên tục chất lượng nước thải trước khi xả ra ngoài môi trường.

- + Tập trung thu hút các ngành nghề thuộc lĩnh vực công nghiệp sạch, kỹ thuật cao.

2.1.4. Sự phù hợp về khoảng cách an toàn về môi trường theo quy định

Căn cứ thông tư số 02/2025/TT-BTNMT ngày 12/2/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khoảng cách an toàn về môi trường đối với khu dân cư của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và kho tàng có nguy cơ phát tán bụi, mùi khó chịu, tiếng ồn tác động xấu đến sức khỏe con người thì:

- + Khoảng cách an toàn môi trường của nhà máy, trạm xử lý nước thải có công suất từ $5000 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đến dưới $50.000 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đến khu dân cư gần nhất là 250 m.

- + Khoảng cách từ công trình xử lý bùn cặn bằng thiết bị cơ khí quy mô nhỏ dưới $5.000 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đến khu dân cư gần nhất là 100 m.

Qua rà soát khoảng cách từ các khu vực xử lý nước và bùn thải của KCN đến khu dân cư gần nhất là hơn 800m vì vậy đảm bảo đáp ứng quy định về khoảng cách an toàn về môi trường của thông tư số 02/2025/TT-BTNMT ngày 12/2/2025.

2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường

2.2.1. Đối với nước thải

2.2.1.1. Chế độ thủy văn khu vực tiếp nhận nước thải

Khu công nghiệp Quang Minh nằm trên địa bàn xã Quang Minh, thành phố Hà Nội. Tại ranh giới phía Nam của KCN có kênh tiêu thoát nước của khu vực, đây cũng chính là nguồn tiếp nhận nước mưa, nước thải của cơ sở. Kênh tiêu thoát nước này liên thông với Đàm Và và đầm Vân Trì cách khu vực điểm xả khoảng 3km về phía Nam. Ngoài ra nước mưa chảy tràn khu vực phía Bắc, phía Đông Bắc KCN được thải ra sông Cà Lồ. Tại KCN có kênh tưới dọc chạy dọc theo hướng Tây Bắc – Đông Nam, chia khu dự án thành hai khu riêng biệt Đông Bắc và Tây Nam. Đây là tuyến kênh chạy song

song với kênh tiêu thoát nước chung của khu vực và không phải là nguồn tiếp nhận nước thải của KCN Quang Minh.

- *Đặc điểm thủy văn sông Cà Lồ*

Sông Cà Lồ là một nhánh của sông Diệp Du, còn gọi là sông Nguyệt Đức, nó là một nhánh sông Hồng.

Sông Cà Lồ chảy ngoằn ngoèo từ theo hướng Tây Nam – Đông Bắc, giữa hai huyện Bình Xuyên, Mê Linh (cũ), vòng quanh thành phố Phúc Yên rồi theo một đường vòng cung rộng phía Nam hai huyện Kim Anh, Đa Phúc (cũ), đổ vào sông Cầu ở thôn Lương Phúc, xã Việt Long, huyện Sóc Sơn (cũ) nay là xã Đa Phúc, thành phố Hà Nội. Sông dài 86km.

Đặc điểm của lưu vực sông Cà Lồ là có độ cao trung bình lưu vực thấp trong lưu vực sông Cầu 87m. Lượng nước của sông Cà Lồ khoảng 660.10^6 m^3 ứng với lưu lượng trung bình $21 \text{ m}^3/\text{s}$, lưu lượng cao nhất về mùa mưa chỉ $286 \text{ m}^3/\text{s}$ và module dòng chảy năm là $23,811/\text{s.km}^2$ (đoạn qua địa phận tỉnh Vĩnh Phúc). Nguồn nước sông Cà Lồ ngày nay chủ yếu là nước các sông, suối bắt nguồn từ núi Tam Đảo, núi Sóc Sơn, riêng khúc sông đầu nguồn cũ, từ Vạn yên đến sông Cánh đã được đắp chặn lại ở gần thôn Đại Lợi (Mê Linh), dài gần 20km, biến thành một hồ chứa nước lớn tưới ruộng và nuôi cá.

(Nguồn: https://www.vinhphuc.gov.vn/ct/cms/thongtingioithieu/Lists/dialytunhi/en/View_Detail.aspx?ItemID=6)

- * *Đặc điểm đầm Vân Trì:*

Đầm Vân Trì là một đầm lớn, có diện tích mặt nước vào khoảng 130 ha, mực nước trung bình là 6m, cao nhất là 8,5m, thấp nhất là 5m, đầm này được nối thông với sông Thiếp, có vai trò quan trọng trong việc điều hòa nước cho khu vực các xã nằm xung quanh. Khả năng chứa nước của đầm Vân Trì có thể lên tới 11.050.000 m. Dung tích nước trung bình của đầm Vân Trì lớn hơn 10.000.000 m.

Đầm Vân Trì cũng được liên thông với trạm bơm tiêu thoát nước (trạm bơm tiêu Cổ Diển – xã Hải Bối, huyện Đông Anh cũ, nay là xã Thiên Lộc, TP. Hà Nội) để đảm bảo việc thoát nước từ đầm này vào sông Hồng trong trường hợp xảy ra mưa lớn, mực nước trong đầm có nguy cơ vượt quá cao trình bờ đầm.

(Nguồn: báo cáo đề tài cấp TP Hà Nội “Nghiên cứu phân vùng chất lượng nước các thủy vực trên địa bàn TP Hà Nội theo chỉ số Chất lượng nước – WQI” do Sở Khoa học và Công nghệ Hà Nội chủ trì thực hiện vào năm 2009).

- * *Đặc điểm thủy văn Đầm Và*

Theo số liệu khảo sát Đầm Và bắt nguồn từ thôn Ấp Giữa xã Tiền Phong cũ, nay là xã Mê Linh và được liên thông với đầm Vân Trì, có vai trò quan trọng trong điều hòa nước cho khu vực. Đầm Và có chiều dài khoảng 6km, chiều rộng dao động khoảng 15-40m và có độ sâu khoảng 2-5m. Đây là nơi tiếp nhận nước từ hệ thống tiêu thoát nước và nhiều kênh tưới tiêu của khu vực. Bên cạnh đó Đầm Và nằm cách vị trí xả thải của

KCN Quang Minh chỉ khoảng 3km theo đường dẫn hệ thống tiêu thoát nước nên sẽ chịu ảnh hưởng từ quá trình xả thải của KCN.

** Đặc điểm tuyến mương tiếp nhận nước thải của KCN*

Theo khảo sát kênh tiếp nhận nước thải của KCN: đây chính là tuyến kênh tiêu thoát nước chung của khu vực nằm phía Nam và giáp ranh giới với KCN. Tuyến kênh này chạy dọc đường sắt và chảy ra Đầm Và, có chiều rộng dao động khoảng 3-5m và độ sâu khoảng 2-2,5m, cao trình mực nước trong kênh khoảng 1,5m; vận tốc dòng chảy trong kênh khoảng 1 m³/s. Khoảng cách từ kênh tiếp nhận nước thải của KCN đến Đầm Và khoảng 3km.

Toàn bộ nước thải phát sinh tại Khu công nghiệp Quang Minh được thu gom về hệ thống xử lý nước thải công suất 6.000 m³/ngày đêm để xử lý, sau đó dẫn ra kênh tiêu thoát nước chung của khu vực. Cơ sở đã được Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội cấp Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 51/GXN-STNMT-CCBVMT ngày 03/12/2020, Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 3042/GP-BTNMT ngày 30/11/2017.

Nước thải sau xử lý được dẫn vào kênh tiêu thoát nước chung của khu vực. Trong quá trình hoạt động, cơ sở đã tiến hành lấy mẫu nước thải quan trắc môi trường định kỳ 1 tháng/lần, qua kết quả nhận thấy tất cả các thông số phân tích trong nước thải đều đạt QCTĐHN 02:2014/BTNMT, Cột A, hệ số $K_q=0,6$; $K_t=0,9$.

Định kỳ 3 tháng/lần cơ sở đã tiến hành quan trắc môi trường định kỳ nước mặt tại kênh tiêu thoát nước của khu vực trước điểm xả nước thải của cơ sở 100m, tại điểm xả nước thải của cơ sở, sau điểm xả của cơ sở 100m, cho thấy các thông số phân tích trong nước mặt đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 08:2023/BTNMT, cột B.

Từ kết quả trên cho thấy hoạt động của cơ sở không gây ảnh hưởng đến môi trường tiếp nhận, phù hợp với khả năng chịu tải của môi trường.

Căn cứ theo hướng dẫn tại Điều 82 của Thông tư số 02:2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước sông, hồ, báo cáo đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của kênh tiêu thoát nước chung của khu vực tiếp nhận nước thải cụ thể như sau:

2.2.1.2. Đặc điểm của nguồn tiếp nhận nước thải

- Theo kết quả quan trắc chất lượng nước mặt định kỳ tại kênh tiêu thoát nước trước điểm xả nước thải 100m, ngày lấy mẫu 04/03/2026 kết quả quan trắc được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 2.1: Kết quả quan trắc chất lượng nước nguồn tiếp nhận

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả	QCVN 08:2023/BTNMT
			NM01	Mức B
1	pH (thực địa) ^(b)	-	6,78	6÷8,5
2	Nhiệt độ (thực địa) ^(b)	-	23,0	-
3	Độ đục ^(b)	mg/L	29,6	-
4	Độ dẫn điện(EC) ^(b)	mg/L	1.348	-
5	Tổng chất rắn hòa tan/TDS ^(b)	mg/L	847	-
6	Tổng chất lơ lửng ^(ab)	mg/L	11	100
7	DO (thực địa) ^(b)	mg/L	5,39	≥5
8	COD ^(ab)	mg/L	16,0	15
9	BOD ₅ ^(ab)	mg/L	9,0	6
10	Cl ⁻ ^(ab)	mg/L	113,6	250
11	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(ab)	mg/L	0,13	0,3
12	Nitrat (NO ₃ ⁻ _N) ^(ab)	mg/L	0,67	-
13	Phosphat (PO ₃ ⁻ _P) ^(ab)	mg/L	1,52	-
14	Sunfat	mg/L	<30	-
15	Tổng N ⁽¹⁾	mg/L	1,06	1,5
16	Tổng P ⁽¹⁾	mg/L	1,94	0,3
17	Fe ^(b)	mg/L	0,0269	0,5
18	Pb ^(b)	mg/L	<0,0075	0,02
19	Hg ^(*)	mg/L	<0,0002	0,001
20	Cu ^(b)	mg/L	0,0123	0,1
21	Cd ^(b)	mg/L	<0,0039	0,005
22	As ^(b)	mg/L	<0,0063	0,01
23	Zn ^(b)	mg/L	0,2221	0,5
24	Cr ^(b)	mg/L	0,0084	0,05
25	Tổng Xianua ^(ab)	mg/L	<0,006	0,01
26	Tổng phenol ^(ab)	mg/L	<0,003	0,005
27	Coliform ^(b)	MPN/100mL	1.700	5000

Ghi chú:

- NMI: Mẫu nước mặt tại nguồn tiếp nhận tại kênh thoát nước của khu vực trước điểm xả 100m.

- QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.

Mức B: Chất lượng nước trung bình. Hệ sinh thái trong nước tiêu thụ nhiều oxy hòa tan do một lượng lớn chất ô nhiễm. Nước có thể sử dụng cho mục đích sản xuất công nghiệp, nông nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

Nhận xét: Qua bảng kết quả trên cho thấy tất cả các thông số quan trắc nước mặt tại kênh tiêu thoát nước chung của khu vực tại thời điểm lấy mẫu đều đạt với QCVN 08:2023/BTNMT, mức B.

2.1.1.2. Đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn nước

Quá trình đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải kênh tiêu thoát nước chung của khu vực được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 02/2022/BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Phương pháp đánh giá gián tiếp cụ thể như sau:

a) Đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu đựng của kênh

Khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải đối với từng thông số ô nhiễm của nguồn nước được tính theo công thức:

$$L_{tn} = (L_{td} - L_{nn} - L_{tt}) \times F_s + NP_{td}$$

Trong đó:

- L_{tn} : khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải đối với từng thông số ô nhiễm, đơn vị tính là kg/ngày.

- L_{td} , F_s : được xác định theo quy định tại Điểm b, Điểm d Khoản 3 Điều này.

- L_{nn} : tải lượng của thông số chất lượng nước hiện có trong nguồn nước của đoạn kênh tiêu thoát nước và được xác định theo quy định tại Điều 11 Thông tư này, đơn vị tính là kg/ngày.

- L_{tt} : tải lượng thông số ô nhiễm có trong nguồn nước thải và được xác định theo quy định tại Điều 12 Thông tư này, đơn vị tính là kg/ngày.

- NP_{td} : tải lượng cực đại của thông số ô nhiễm mất đi do các quá trình biến đổi xảy ra trong đoạn sông, đơn vị tính là kg/ngày. Giá trị NP_{td} phụ thuộc vào từng chất ô nhiễm và có thể chọn giá trị bằng 0 đối với các chất ô nhiễm có phản ứng làm giảm chất ô nhiễm này.

Nếu giá trị L_{tn} lớn hơn ($>$) 0 thì nguồn nước vẫn còn khả năng tiếp nhận đối với chất ô nhiễm. Ngược lại nếu giá trị L_{tn} nhỏ hơn ($<$) 0 hoặc bằng ($=$) 0 có nghĩa là nguồn nước không còn khả năng tiếp nhận đối với chất ô nhiễm.

b) Xác định tải lượng tối đa của thông số chất lượng nước mặt

$$L_{td} = C_{qc} \times Q_s \times 86,4$$

Trong đó:

- C_{qc} : giá trị giới hạn của thông số chất lượng nước mặt, đơn vị tính là mg/l.

- Q_s : lưu lượng dòng chảy của kênh tiêu thoát nước (m^3/s). Lưu lượng của kênh tiêu là $0,82m^3/s$ theo khảo sát trong quá trình lập báo cáo.

- Giá trị 86,4 là hệ số chuyển đổi thứ nguyên (được chuyển đổi từ đơn vị tính là mg/l , m^3/s thành đơn vị tính là $kg/ngày$).

c) Xác định tải lượng của thông số chất lượng nước hiện có trong nguồn nước

$$L_{nn} = C_{nn} \times Q_s \times 86,4$$

Trong đó:

- C_{nn} : kết quả phân tích thông số chất lượng nước mặt và được xác định theo quy định tại Khoản 2 Điều này, đơn vị tính là mg/l .

- Q_s : lưu lượng dòng chảy của kênh tiêu thoát nước (m^3/s). Lưu lượng của kênh là $0,82m^3/s$ theo khảo sát trong quá trình lập báo cáo.

- Giá trị 86,4 là hệ số chuyển đổi thứ nguyên.

d) Xác định tải lượng thông số ô nhiễm có trong nguồn nước thải

$$L_t = C_t \times Q_t \times 86,4$$

Trong đó:

- C_t : là nồng độ thông số ô nhiễm có trong nguồn nước thải xả vào nguồn nước (mg/l).

- Q_t : lưu lượng nước thải lớn nhất. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất của KCN cấp phép là $6.000 m^3/ngày = 0,069 (m^3/s)$.

- Giá trị 86,4 là hệ số chuyển đổi thứ nguyên.

Kết quả tính toán như sau:

- Nguồn tiếp nhận nước thải của KCN là kênh tiêu thoát nước khu vực, giới hạn các chất ô nhiễm trong nguồn nước được xác định theo tiêu chuẩn chất lượng nước mặt (QCVN 08:2023/BTNMT – mức B).

- Nước thải của KCN sau khi xử lý qua hệ thống xử lý đạt QCTĐHN 02:2014/BTNMT, cột A, hệ số $K_q=0,9$, $K_f=0,9$ – Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa bàn thủ đô Hà Nội.

- Lưu lượng dòng chảy của kênh tiêu thoát nước: $0,82 m^3/s$.

- Nguồn thải: lưu lượng nước thải lớn nhất của cơ sở ra kênh là $6.000 m^3/ngày = 0,069 (m^3/s)$.

- Chọn giá trị hệ số an toàn là $F=0,8$

- Kết quả phân tích nồng độ các chất ô nhiễm chính tại điểm tiếp nhận của kênh tiêu thoát nước chung được thể hiện tại bảng 2.2.

Dựa vào các công thức trên ta có:

Bảng 2.2: Kết quả tính toán khả năng chịu tải của nguồn tiếp nhận

Chỉ tiêu	Q _s	Q _t	C _{qc}	C _{mn}	C _t	F _s	NP _{td}	L _{td}	L _{mn}	L _t	L _{tn}
Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	0,82	0,069	100	11	30	0,8	0	7084,80	780,23	178,85	4900,58
Nhu cầu oxy hóa (BOD5)	0,82	0,069	6	9	24,3	0,8	0	425,09	638,37	144,87	-286,52
Nhu cầu oxy hóa học (COD)	0,82	0,069	15	16	60	0,8	0	1062,72	1134,88	357,70	-343,88
Amoni (NH ₄ ⁺ -N)	0,82	0,069	0,3	0,13	4,05	0,8	0	21,25	9,22	24,14	-9,69
Tổng Phôtpho	0,82	0,069	0,3	1,94	3,24	0,8	0	21,25	137,60	19,32	-108,53
Tổng Nito	0,82	0,069	1,5	1,06	16,2	0,8	0	106,27	75,19	96,58	-52,39
Tổng Phenol	0,82	0,069	0,005	0,003	0,081	0,8	0	0,35	0,21	0,48	-0,27
Asen (As)	0,82	0,069	0,01	0,0063	0,0405	0,8	0	0,71	0,45	0,24	0,02
Thủy ngân (Hg)	0,82	0,069	0,001	0,0002	0,0041	0,8	0	0,07	0,01	0,02	0,03
Chì (Pb)	0,82	0,069	0,02	0,0039	0,081	0,8	0	1,42	0,28	0,48	0,53
Đồng (Cu)	0,82	0,069	0,1	0,0123	1	0,8	0	7,08	0,87	5,96	0,20
Sắt (Fe)	0,82	0,069	0,5	0,0269	0,81	0,8	0	35,42	1,91	4,83	22,95
Coliform	0,82	0,069	5000	1700	3000	0,8	0	354240,00	120581,00	17884,80	172619,36

*** Đánh giá khả năng tiếp nhận:**

Qua kết quả đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn tiếp nhận bằng phương pháp trực tiếp theo Thông tư số 76/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước sông hồ và Thông tư số 02/2022/TT - BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường cho thấy giá trị $L_m > 0$ đối với các thông số TSS, As, Hg, Pb, Cu, Fe, Coliform, điều này cho thấy môi trường còn khả năng tiếp nhận nước thải đối với các thông số kể trên. Nước thải từ Cơ sở được thu gom xử lý đạt QCTĐHN 02:2014/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa bàn thủ đô Hà Nội (cột A, $K_q=0,9$, $K_f=0,9$), sau đó mới xả thải vào môi trường. Việc xả nước thải phần nào giúp làm tăng lưu lượng dòng chảy của kênh, từ đó góp phần tăng khả năng làm sạch của kênh và tăng khả năng tiếp nhận chất thải của kênh.

2.2.2. Đối với khí thải

Tại KCN Quang Minh, các nhà máy, xí nghiệp thuê đất phải tự xử lý toàn bộ khí thải đạt giới hạn cho phép theo các Quy chuẩn, Tiêu chuẩn hiện hành trước khi thải ra môi trường. Các doanh nghiệp thuộc đối tượng phải quan trắc môi trường không khí đã thực hiện quan trắc, lập báo cáo và nộp báo cáo về các cơ quan chức năng, Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Đức. Kết quả quan trắc môi trường đều thuộc giới hạn cho phép của các quy chuẩn hiện hành (QCVN 05:2023/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí; QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ; QCVN 20:2009/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ; QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp). Hoạt động từ văn phòng và vận hành hạ tầng kỹ thuật KCN chủ yếu phát sinh khí thải từ phương tiện giao thông, máy phát điện dự phòng. Vì vậy, mức độ ảnh hưởng đối với môi trường không khí của dự án ở mức độ thấp, phù hợp với khả năng chịu tải của môi trường.

Chương III

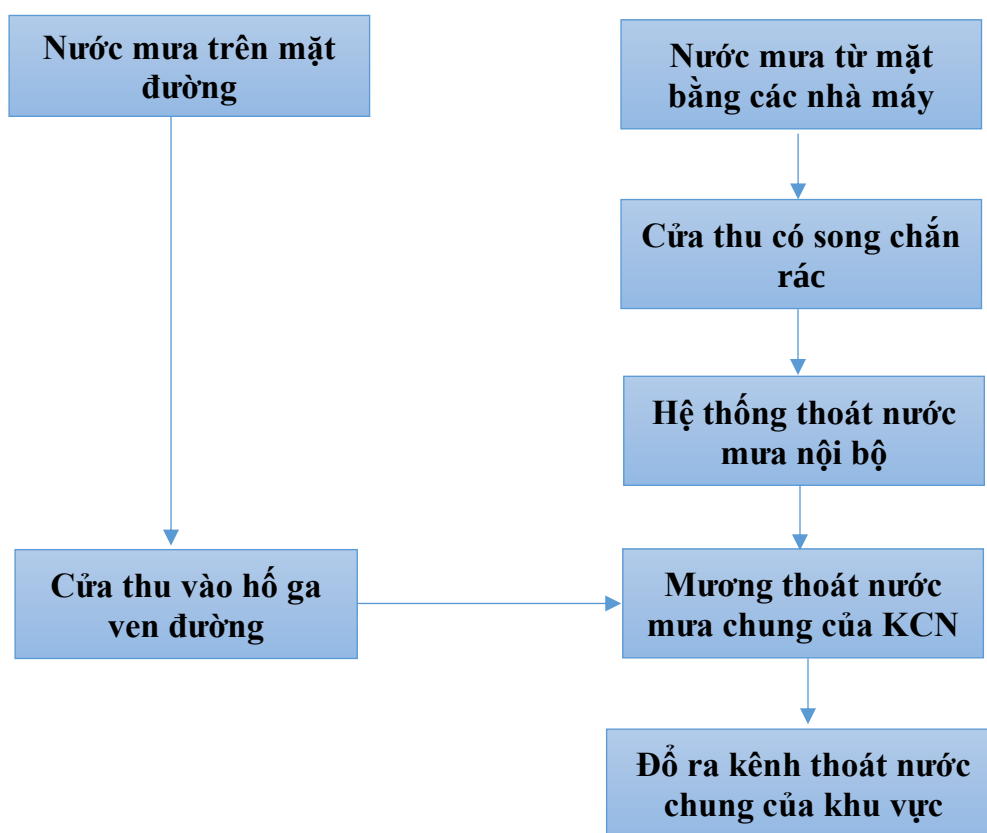
KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa

Nước mưa chảy tràn của KCN được thu gom vào hệ thống thu gom nước mưa của khu công nghiệp thông qua các hố ga và song chắn rác.

Sơ đồ minh họa hệ thống thoát nước mưa của toàn khu công nghiệp Quang Minh được thể hiện trong hình sau:



Hình 3.1. Sơ đồ minh họa hệ thống thoát nước mưa của KCN

Mô tả hệ thống thu gom, tiêu thoát nước mưa:

- Nước mưa chảy tràn trên khu vực cơ sở được bố trí chảy vào hệ thống thoát nước riêng theo nguyên tắc tự chảy.
- Kiểu mương thoát nước mưa trong KCN là mương bê tông hình chữ U, nằm dưới đường sát mép bó vỉa và nằm sát hàng rào.
- Nước mưa mặt đường sẽ được thu vào các tuyến rãnh thoát nước mưa qua các rãnh thu nước ven đường.
- Nước mưa chảy tràn qua các nhà máy xả ra sẽ được thu qua các hố ga đặt sẵn hoặc đầu nối trực tiếp vào mương thoát nước mưa bên ngoài.

- Các hố ga xây gạch được bố trí để thu nước trên mặt đường và kiểm tra mạng lưới.

Cấu tạo hệ thống thoát nước mưa là mương xây có kích thước B700 - B1.500 mm và cống ngầm tại các vị trí cắt ngang đường có kích thước D1.000 - D1.500 mm. Hệ thống thoát nước mưa được đặt dọc các tuyến đường trong khu vực dự án. Hướng thoát nước chính được chia làm 2 lưu vực:

+ Hướng 1: Phía Đông giáp đường Bắc Thăng Long - Nội Bài được thu gom theo hệ thống mương xây có B=800 mm, rồi thoát qua cống ngang có B=1500 mm gần cửa hàng xăng dầu Quốc hội, sau đó thoát ra hệ thống tiêu thoát nước của khu vực. Tọa độ cửa xả: X=2.344.161; Y=580.837. Quy trình vận hành cửa xả: tự chảy.

+ Hướng 2: Phía Tây và phía Tây Nam nước mưa được thu gom theo hệ thống mương xây có B=700mm và B=1.000mm đặt trên vỉa hè và thoát qua cống ngang đường sắt B=1500 mm rồi đổ ra kênh tiêu thoát nước chung của khu vực. Tọa độ cửa xả: X=2.344.567; Y=578.629. Quy trình vận hành cửa xả: tự chảy.

Hệ thống thoát nước mưa của KCN Quang Minh có tổng chiều dài là 22.906,1m và 71 hố ga đã được đầu tư hoàn thành trong 2 giai đoạn, cụ thể như sau:

Bảng 3.1: Thống kê khối lượng hệ thống thoát nước mưa của cơ sở

TT	Đường	Nội dung	Đơn vị	Khối lượng	Diễn giải thiết kế
1	A1K1	Tuyến ống thoát nước mưa	m	3.909,9	Hệ thống thoát nước mưa đường A1K1 được bố trí tuyến mương đá xây và các hố ga nằm trên lề trái của đường. Hệ thống được thiết kế bằng mương xây B=700mm, B=800mm, B=1000mm và cống D=1.000mm, D=1.500mm đoạn qua đường
		Hố ga	Hố	14	Dài × rộng × cao = 1 × 1 × 1,2m
2	A2K2	Tuyến ống thoát nước mưa	m	7.048,5	Hệ thống thoát nước mưa đường A2K2 được bố trí tuyến mương đá xây và các hố ga nằm trên lề trái và lề phải của đường. Trên tuyến bố trí các hố ga và các các tuyến ống vuông góc với đường đầu nối lề phải với lề trái. Hệ thống được thiết kế bằng mương xây B=700mm, B=800mm, B=1000mm và cống D=1.000mm, D=1.500mm đoạn qua đường
		Hố ga	m	21	Dài × rộng × cao = 1 × 1 × 1,2m
3	A3K3	Tuyến ống thoát nước mưa	m	3.410,3	Hệ thống thoát nước mưa đường A3K3 được bố trí tuyến mương đá xây và các hố ga nằm trên lề phải của đường. Hệ thống được thiết kế bằng mương xây B=700mm,

TT	Đường	Nội dung	Đơn vị	Khối lượng	Diễn giải thiết kế
					B=800mm, B=1000mm và cống D=1.000mm, D=1.500mm đoạn qua đường
		Hố ga	Hố	11	Dài ×rộng×cao=1×1×1,2m
4	Các tuyến nhánh	Tuyến ống thoát nước mưa	m	8.537,4	Hệ thống thoát nước mưa các tuyến đường nhánh được bố trí tuyến mương đá xây và các hố ga nằm trên lề phải hoặc lề trái của đường. Hệ thống được thiết kế bằng mương xây B=700mm, B=800mm, B=1000mm và cống D=1.000mm, D=1.500mm đoạn qua đường
		Hố ga	Hố	25	Dài ×rộng×cao=1×1×1,2m
5	Cửa xả		Cửa	2	

- Kết cấu hố ga thu nước:

- + Nắp đáy tấm đan BTCT đá 1x2 M250#;
- + Bê tông đầu tương đá 1x2 M200#;
- + Thành hố ga xây gạch chỉ đặc, vữa XM75#;
- + Đáy cống, đáy hố ga đổ bê tông tại chỗ M200# đá 4x6;
- + Lót đáy cống: BT đá 4x6 mác 100#;
- + Trát thành, láng đáy, cửa thu vữa XM mác 75#;
- Độ dốc dọc đáy mương: Độ dốc dọc đáy cống thoát nước $\geq 0,1\%$



Hình 3.2: Hình ảnh kênh thoát nước mưa của khu công nghiệp

*** Đánh giá khả năng tiêu thoát nước mưa**

Mạng lưới thoát nước mưa được thiết kế dọc hai bên đường giao thông, độ dốc 0,02 % đảm bảo khả năng tự chảy và lưu lượng nước mưa lớn nhất tính cho toàn bộ diện tích KCN là 5,12 m³/s. Mặt khác, trên toàn bộ diện tích KCN, nước được thoát qua 02 cửa xả, trong đó 01 cửa xả đổ vào hệ thống thoát nước của khu vực theo hướng đổ ra sông Cà Lồ và 01 cửa xả đổ ra kênh tiêu thoát nước khu vực hướng đổ ra Đàm Và. Từ thực tế hoạt động của KCN cho thấy, vào mùa mưa, KCN không xảy ra tình trạng ngập úng cục bộ tại khu vực.

*** Biện pháp kiểm soát ô nhiễm nước mưa**

So với nước thải, nước mưa khá sạch nhưng có lưu lượng lớn và không ổn định (phụ thuộc vào lượng mưa). Vì vậy, biện pháp hữu hiệu được áp dụng là toàn bộ khu công nghiệp đã xây dựng hệ thống cống thoát nước mưa riêng với hệ thống thoát nước thải.

Cơ sở đã có các biện pháp kiểm soát ô nhiễm nước mưa như sau:

- Dọc theo hệ thống thoát nước mưa bố trí các hố ga có lưới chắn rác.
- Thường xuyên nạo vét, vệ sinh hệ thống thu gom nước mưa chảy tràn trong khu vực Khu công nghiệp.

- Giữ vệ sinh bề mặt sân.

- Kiểm soát và thu gom các nguồn thải, không để rơi vãi, phát tán khu vực sân.

- Đảm bảo duy trì các tuyến hành lang an toàn cho toàn thể hệ thống thoát nước mưa. Không để các loại rác thải thâm nhập vào đường thoát nước.

- Định kỳ khoảng 2 tuần/lần vào mùa mưa, 3 tháng/lần vào mùa khô, sẽ tiến hành nạo vét bùn thải của hệ thống thoát nước mưa, nước thải. Bùn thải được thu gom, xử lý qua máy ép bùn, sau đó được lưu giữ tại kho chứa bùn thải diện tích 24 m², sau đó được bàn giao cho Cổ phần môi trường công nghệ cao Hòa Bình xử lý cùng chất thải nguy hại.

3.1.2. Thu gom, thoát nước thải

Hệ thống thoát nước thải được xây dựng hoàn toàn độc lập với hệ thống thoát nước mưa, đảm bảo thu gom toàn bộ nước thải phát sinh trong KCN.

a. Mạng lưới thu gom nước thải

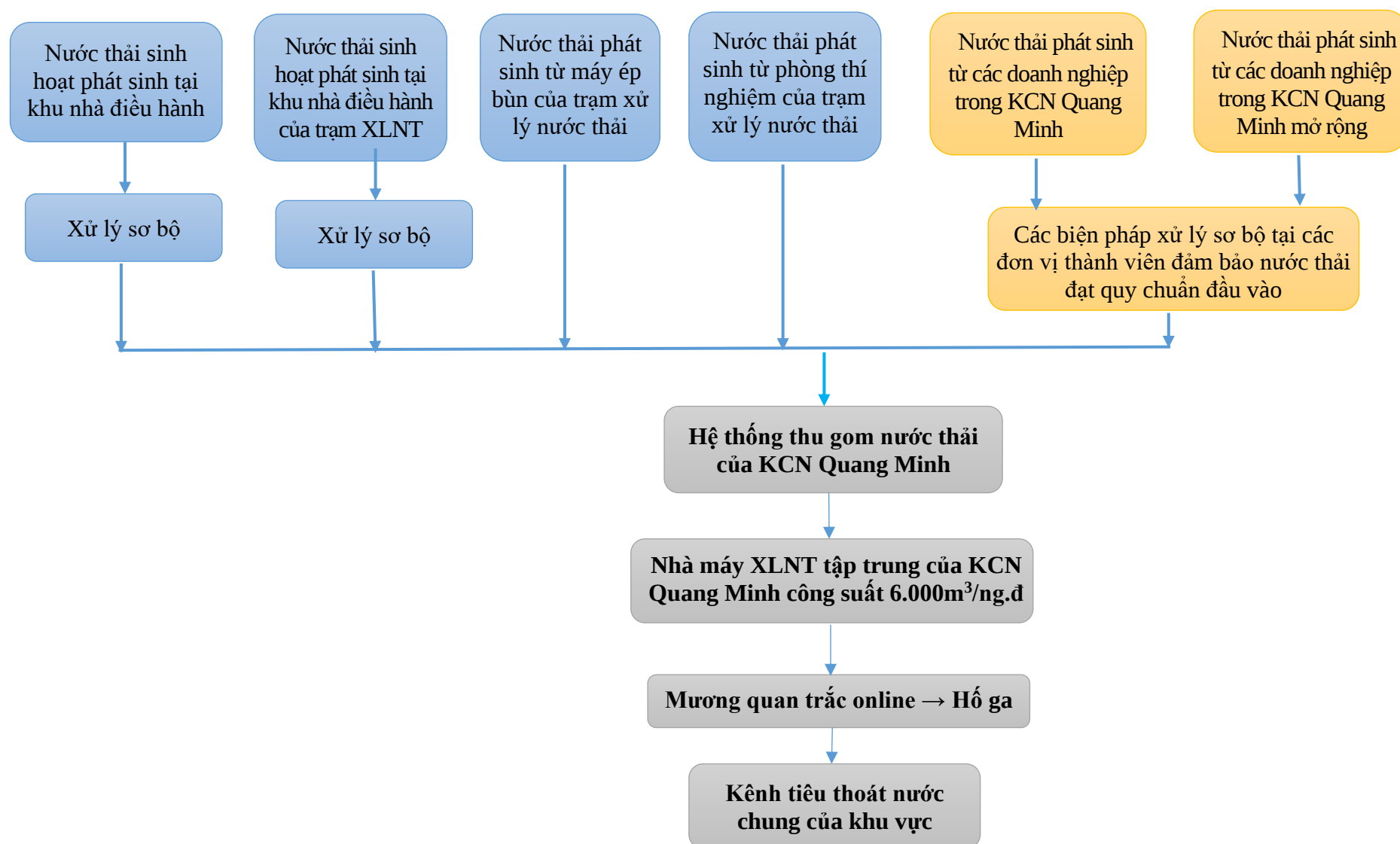
Khu công nghiệp Quang Minh hiện đã có 140 doanh nghiệp trên đầu lô đất đầu tư vào Khu công nghiệp. Tính đến thời điểm hiện tại, số cơ sở đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải đạt 140/140, tương ứng 100% doanh nghiệp đã thực hiện đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung và 04 doanh nghiệp tại khu công nghiệp Quang Minh mở rộng đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung. Hiện nay toàn bộ lượng nước thải phát sinh từ các doanh nghiệp thứ phát được thu gom về nhà máy xử lý nước thải tập trung công suất 6.000 m³/ngày đêm.

Các nguồn nước thải phát sinh tại Khu công nghiệp Quang Minh bao gồm:

- + Nước thải phát sinh từ khu nhà điều hành của Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Đức;

- + Nước thải sinh hoạt từ nhà điều hành của trạm xử lý nước thải;

- + Nước thải phát sinh từ các doanh nghiệp hoạt động trong KCN Quang Minh
 - + Nước thải phát sinh từ các doanh nghiệp hoạt động trong KCN Quang Minh mở rộng.
 - + Nước thải phát sinh từ nhà máy ép bùn của trạm xử lý nước thải.
 - + Nước thải phát sinh từ phòng thí nghiệm của trạm xử lý nước thải.
- Sơ đồ thu gom nước thải tại cơ sở như sau:



Hình 3.3: Sơ đồ thu gom nước thải tại KCN Quang Minh

Nước thải sinh hoạt và sản xuất từ các nhà máy được xử lý sơ bộ, đảm bảo yêu cầu về chất lượng nước thải đầu vào của Nhà máy XLNT tập trung của KCN Quang Minh, sau đó được thu gom vào tuyến ống HDPE kết hợp với cống BTCT đúc sẵn đặt ngầm hệ đường. Trên tuyến bố trí các hố ga, giếng thăm, độ dốc dọc cống đảm bảo tối thiểu bằng 1/D, vận tốc thiết kế đảm bảo tránh lắng cặn và được dẫn về Nhà máy xử lý nước thải tập trung, công suất 6.000 m³/ngày đêm.

Nước thải sinh hoạt từ khu nhà điều hành của chủ đầu tư và nhà điều hành khu trạm xử lý nước thải được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại và bể tách mỡ cùng với nước thải từ nhà máy ép bùn của trạm xử lý nước thải, Nước thải phát sinh từ phòng thí nghiệm của trạm xử lý nước thải và nước thải phát sinh từ nhà chứa bùn thải được dẫn về bể gom của Trạm xử lý nước thải tập trung, công suất 6.000 m³/ngày đêm.

Nước thải sau xử lý đạt loại A theo QCTĐHN 02:2014/BTNMT, hệ số K_q=0,9, K_f=0,9 (từ nay đến hết ngày 31/12/2031) và loại A theo QCVN 40:2025/BTNMT, F>2000 m³/ngày (kể từ ngày 01/01/2032) được thoát ra kênh tiêu thoát nước của khu vực.

Hướng thoát nước chính là hướng dốc theo địa hình Tây Nam.

Hệ thống thu gom, nước thải của KCN Quang Minh có tổng chiều dài là 21.793m và 342 hố ga, trong đó:

Bảng 3.2: Thống kê tuyến công thu gom nước thải của KCN Quang Minh

TT	Đường	Nội dung	Đơn vị	Khối lượng	Diễn giải thiết kế
1	A1K1	Tuyến ống thoát nước thải	m	3.909,9	Hệ thống thoát nước thải đường A1K1 được bố trí tuyến đường đá xây và các hố ga nằm trên lề trái của đường, đầu nối với hệ thống thu nước thải dẫn về nhà máy xử lý. Hệ thống thu gom nước thải được xây dựng bằng ống cống D300-D600.
		Hố ga	Hố	14	Dài × rộng × cao = 1,2 × 0,8 × 1,2m
2	A2K2	Tuyến ống thoát nước thải	m	7.048,5	Hệ thống thoát nước thải đường A2K2 được xây dựng nằm trên lề trái và lề phải của đường, đầu nối với hệ thống thu nước thải dẫn về nhà máy xử lý nước thải. Hệ thống thu gom nước thải được xây dựng bằng hệ thống cống D300 và D400
		Hố ga	m	21	Dài × rộng × cao = 1,2 × 0,8 × 1,2m
3	A3K3	Tuyến ống thoát nước thải	m	3.410,3	Hệ thống thoát nước thải đường A3K3 được xây dựng nằm trên lề phải của đường, đầu nối với hệ thống thu nước thải dẫn về nhà máy xử lý nước thải.

TT	Đường	Nội dung	Đơn vị	Khối lượng	Diễn giải thiết kế
					Hệ thống thug gom nước thải được xây dựng bằng ống cống D300-D600
		Hố ga	Hố	11	Dài ×rộng×cao=1,2×0,8×1,2m
4	Các tuyến nhánh	Tuyến ống thoát nước thải	m	8.537,4	Hệ thống thoát nước thải trên các tuyến đường nhánh được xây dựng nằm trên lề trái hoặc lề phải của đường, đầu nối với hệ thống thu nước thải dẫn về nhà máy xử lý nước thải. Hệ thống thu ggom nước thải được xây dựng bằng ống cống D300 và D400
		Hố ga	Hố	25	Dài ×rộng×cao=1,2×0,8×1,2m
5	Cửa xả		Cửa	1	

(Nguồn: Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Đức)

Hiện nay, trong khu công nghiệp có 140 doanh nghiệp đang hoạt động, đều đã thực hiện đầu nối nước thải vào hệ thống thoát nước chung và nước thải đều phải được xử lý sơ bộ đảm bảo đạt tiêu chuẩn của KCN mới được đầu nối vào hệ thống thoát nước chung.

Dưới đây là hình ảnh của thệ thống thu gom nước thải và hố ga của khu công nghiệp Quang Minh.



Hình 3.4: Hệ thống thu gom nước thải và ga thăm của KCN Quang Minh

b) Kiểm soát chất lượng nước thải đầu vào HTXLNT tập trung

+ Về lưu lượng: Tính theo đồng hồ đo nước sạch đầu vào. Hàng tháng Công ty Nam Đức chốt nước cùng nhà máy nước sạch và tính khối lượng nước thải bằng 80% - 100% nước sạch đầu vào tùy thuộc vào loại hình sản xuất của từng doanh nghiệp.

+ Về chất lượng: Công ty Nam Đức bố trí 1 cán bộ hiện trường chuyên giám sát chất lượng nước thải các của các doanh nghiệp. Trường hợp phát hiện bất thường sẽ lấy mẫu về phân tích tại Phòng thí nghiệm của trạm xử lý nước thải hoặc mời đơn vị quan

trắc lấy mẫu đột xuất. Với một số DN khối lượng lớn, có các thông số ô nhiễm đặc thù, tiến hành lấy mẫu kiểm tra định kỳ 01 lần/tháng hoặc 1 lần/quý và phân tích tại Phòng thí nghiệm nhà máy. Một số doanh nghiệp xi mạ có chưa Ni hàng ngày phải test nhanh và báo cáo kết quả cho cán bộ hiện trường.

- Kiểm soát chất lượng nước thải đầu vào HTXLNT từ các nhà đầu tư thứ cấp:

+ Nước thải phát sinh từ các nhà máy đang hoạt động trong KCN Quang Minh phải được xử lý sơ bộ, đảm bảo nước thải đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải phải đạt QCVN 40:2011/BTNMT (từ nay đến hết ngày 31/12/2031); QCVN 40:2025/BTNMT (kể từ ngày 01/01/2032), cột A hoặc cột B theo thỏa thuận. Chi tiết về giới hạn cho phép của các chỉ tiêu ô nhiễm trong nước thải theo tiêu chuẩn KCN Quang Minh được trình bày trong bảng sau:

Bảng 3.3: Tiêu chuẩn nước thải đầu vào của Nhà máy xử lý nước thải

TT	Thông số	Đơn vị	QCVN 40:2011/BTNMT (Từ nay đến hết 31/12/2031)		QCVN 40:2025/BTNMT (từ ngày 01/01/2032)			
					F<2000		F>2000	
			(Cột A)	(Cột B)	(Cột A)	(Cột B)	(Cột A)	(Cột B)
1	Nhiệt độ	oC	40	40	40	40	40	40
2	Màu	Pt/Co	50	150	50	100	50	100
3	pH	-	6 đến 9	5,5 đến 9	6-9	6-9	6-9	6-9
4	BOD5 (20°C)	mg/l	30	50	40	60	30	50
5	COD	mg/l	75	150	65	90	60	70
6	Chất rắn lơ lửng	mg/l	50	100	40	80	30	60
7	Asen	mg/l	0,05	0,1	0,05	0,25	0,05	0,25
8	Thủy ngân	mg/l	0,005	0,01	0,001	0,005	0,001	0,005
9	Chì	mg/l	0,1	0,5	0,1	0,5	0,1	0,5
10	Cadimi	mg/l	0,05	0,1	0,02	0,1	0,02	0,1
11	Crom (VI)	mg/l	0,05	0,1	0,1	0,5	0,1	0,5
12	Crom (III)	mg/l	0,2	1	-	-	-	-
13	Đồng	mg/l	2	2	1	3	1	3
14	Kẽm	mg/l	3	3	1	5	1	5
15	Niken	mg/l	0,2	0,5	0,1	3	0,1	3
16	Mangan	mg/l	0,5	1	2	10	2	10
17	Sắt	mg/l	1	5	2	10	2	10
18	Tổng xianua	mg/l	0,07	0,1	0,2	1	0,2	1
19	Tổng phenol	mg/l	0,1	0,5	0,1	0,5	0,1	0,5
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	5	10	1	5	1	5
21	Sunfua	mg/l	0,2	0,5	0,2	0,5	0,2	0,5
22	Florua	mg/l	5	10	3	15	3	15

23	Amoni (tính theo N)	mg/l	5	10	5	10	5	10
24	Tổng nitơ	mg/l	20	40	20	40	20	40
25	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	4	6	8	14	8	14
26	Clorua	mg/l	500	1000	500	1000	500	1000
27	Clo dư	mg/l	1	2	1	2	1	2
28	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,05	0,1	0,05	0,1	0,05	0,1
29	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật phốt pho hữu cơ	mg/l	0,3	1	0,3	1	0,3	1
30	Tổng PCB	mg/l	0,003	0,01	0,003	0,003	0,003	0,003
31	Coliform	VK/100ml	3000	5000	3000	5000	3000	5000
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1	0,1	-	-	-	-
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,0	1,0	-	-	-	-

Tuy nhiên, đối với các doanh nghiệp có nước thải chứa kim loại nặng đặc thù, Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Đức yêu cầu xử lý qua hệ thống XLNT của doanh nghiệp đạt yêu cầu của từng thông số trước khi đầu nối vào trạm xử lý nước thải tập trung của KCN Quang Minh. Các chỉ số đặc biệt được quy định trong các Biên bản cam kết, phụ lục hợp đồng, hợp đồng XLNT (Công ty bổ sung các Biên bản phụ lục chứng minh đi kèm).

Trong quá trình vận hành, KCN Quang Minh áp dụng nhiều biện pháp kiểm soát nước thải đầu vào của các nhà đầu tư thứ cấp, những biện pháp này được thể hiện rõ trong nội quy của KCN và các quy định trong hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ xử lý nước thải với khách hàng, cụ thể như sau:

- Đối với công tác quản lý khách hàng:

+ Lựa chọn nhà đầu tư thứ cấp: Dựa theo danh mục các ngành nghề được phép thu hút vào KCN, thống nhất lựa chọn khách hàng phù hợp, từ chối khách hàng không thuộc danh mục ngành nghề cho phép thu hút.

+ Nước thải đã xử lý sơ bộ của các nhà máy trong KCN phải nằm trong giới hạn tiếp nhận trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, thoát nước thải chung của KCN đều được dẫn qua 01 hố ga đầu nối trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN. Chủ đầu tư xây dựng hố ga đầu nối cho các doanh nghiệp, hố ga nằm bên ngoài tường rào doanh nghiệp đảm bảo thuận tiện cho việc kiểm tra và lấy mẫu. Kích thước, thiết kế hố ga theo mẫu của chủ đầu tư hạ tầng KCN.

+ Thực hiện lấy mẫu nước thải định kỳ, đột xuất tại vị trí đầu nổi của khách hàng với hệ thống thu gom nước thải của KCN mỗi lần lấy ít nhất 03 mẫu nước thải. Vị trí hố ga lấy mẫu giám sát chất lượng nước thải định kỳ và đột xuất của khách hàng là vị trí hố ga đầu nổi. Một số chỉ tiêu giám sát thường xuyên: pH, COD, BOD₅, TSS, Amoni (tính theo N), tổng Phốt pho (tính theo P), Coliform. Trường hợp phát hiện dấu hiệu ảnh hưởng đến hệ thống XLNT, KCN sẽ tiến hành lấy mẫu nước thải phân tích, đồng thời báo tới khách hàng dưới hình thức: Gọi điện trực tiếp cho cán bộ phụ trách của khách hàng và thông báo bằng văn bản. Toàn bộ quá trình sẽ được KCN quay phim và chụp ảnh làm bằng chứng.

+ Bên cạnh đó, trong hợp đồng XLNT với khách hàng, KCN cũng có chế tài với những trường hợp vượt tiêu chuẩn tiếp nhận như tính phí xử lý cao, từ chối tiếp nhận nước thải.

- Đối với công tác kiểm soát của KCN: KCN thực hiện định kỳ hoặc đột xuất sẽ lấy mẫu nước thải của nhà đầu tư thứ cấp nên nước thải đầu vào đảm bảo tiêu chuẩn đầu vào của KCN, cụ thể như sau:

+ Kiểm tra bằng cảm quan: Hàng ngày, Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Đức sẽ cử cán bộ công nhân viên tiến hành kiểm tra chất lượng nước thải đầu ra của các nhà đầu tư thứ cấp thu về tại hố thu gom trong hệ thống XLNT (như rác, dầu mỡ, màu sắc) nếu có bất thường, Chủ đầu tư sẽ thông báo tới Ban Quản lý các Khu công nghiệp và Chế xuất Hà Nội để cùng kiểm tra nguyên nhân và có nhắc nhở doanh nghiệp để có biện pháp khắc phục, trường hợp sự việc vẫn tiếp diễn thì tiến hành lập biên bản xử lý hoặc ngừng tiếp nhận nước thải.

+ Kiểm tra bằng test mẫu: Chủ đầu tư sẽ phối hợp với đơn vị có đầy đủ chức năng về lấy mẫu, phân tích chất lượng nước thải để giám sát định kỳ tháng hoặc kiểm tra đột xuất với nước thải đầu ra của các doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp nghi ngờ vượt). Kết quả phân tích chất lượng nước thải sẽ là căn cứ để Chủ đầu tư làm cơ sở để tính tiền xử lý nước thải đối với các nhà đầu tư thứ cấp. Trong trường hợp kết quả phân tích chất lượng nước thải của nhà đầu tư thứ cấp vượt quá giá trị giới hạn các thông số và nồng độ ô nhiễm trong nước thải nhiều lần gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến hệ thống XLNT tập trung, đơn vị vận hành nhà máy XLNT tập trung sẽ ngưng tiếp nhận nước thải cho đến khi doanh nghiệp thực hiện xử lý nước thải đạt yêu cầu quy định.

Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Đức đã ban hành Quy chế bảo vệ môi trường Khu công nghiệp Quang Minh tại Quyết định số 05/2023/QĐ-NĐ ngày 03/01/2023 theo quy định tại điểm k khoản 4 Điều 51 Luật Bảo vệ môi trường.

c) Phương án tiếp nhận nước thải của các doanh nghiệp KCN Quang Minh mở rộng

- Khu công nghiệp Quang Minh có công nghệ, công suất phù hợp để xử lý hết lượng nước thải tiếp nhận.
- Khu công nghiệp Quang Minh đã có đồng hồ đo lưu lượng nước thải sau xử lý
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Đức cam kết không chuyển giao nước thải đã tiếp nhận nước thải cho bên thứ ba.

**** Nguồn đầu nổi nước thải từ KCN Quang Minh mở rộng:***

Nguồn đầu nổi nước thải từ KCN Quang Minh mở rộng bao gồm các doanh nghiệp như sau:

+ Nước thải phát sinh từ nhà máy chế biến hoa quả Hồng Lam của Công ty Cổ phần Hồng Lam.

+ Nước thải phát sinh từ Nhà máy xử lý và tráng phủ kim loại linh kiện điện thoại, ô tô xe máy và thiết bị vệ sinh của Công ty TNHH Precious Plating Việt Nam.

+ Nước thải phát sinh từ nhà máy gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại công suất 450 tấn sản phẩm/năm của Công ty TNHH Malita Việt Nam.

+ Nước thải phát sinh từ xưởng sản xuất của Công ty Cổ phần sơn 5M.



Hình 3.5. Sơ đồ vị trí của các cơ sở tại khu mở rộng đầu nổi vào khu công nghiệp Quang Minh

*** Cơ sở thực hiện đầu nổi**

- Công ty Cổ phần Hồng Lam

+ Quyết định số 2810/QĐ-UBND ngày 08/9/2005 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc về việc phê chuẩn báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đầu tư xây dựng nhà máy chế biến hoa quả Hồng Lam của Công ty TNHH Chế biến hoa quả Hồng Lam.

+ Hợp đồng dịch vụ xử lý nước thải số 14/8/2018/HĐ-XLNT ngày 15/12/2018 giữa Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Đức và Công ty Cổ phần Hồng Lam.

+ Biên bản thỏa thuận đầu nổi ngày 25/7/2023 giữa Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Đức và Công ty Cổ phần Hồng Lam.

- Công ty TNHH Precious Plating Việt Nam

+ Quyết định số 529/QĐ-UBND ngày 25/1/2017 của UBND Thành phố Hà Nội về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Nhà máy xử lý và tráng phủ kim loại linh kiện điện thoại, ô tô xe máy và thiết bị vệ sinh.

+ Hợp đồng dịch vụ xử lý nước thải số 85/2018/HĐ-XLNT ngày 15/12/2018 giữa Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Đức và Công ty TNHH Precious Plating Việt Nam.

+ Biên bản thỏa thuận đầu nối ngày 28/1/2022 giữa Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Đức và Công ty TNHH Precious Plating Việt Nam.

- Công ty TNHH Công nghệ Malita Việt Nam.

+ Hợp đồng dịch vụ xử lý nước thải số 52/2018/HĐ-XLNT ngày 15/12/2018 giữa Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Đức và Công ty TNHH Công nghệ Malita Việt Nam.

+ Biên bản thỏa thuận đầu nối ngày 18/5/2022 giữa Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Đức và Công ty TNHH Công nghệ Malita Việt Nam.

+ Văn bản số 209/TB-UBND ngày 15/7/2015 của UBND huyện Mê Linh về việc chấp nhận đăng ký Bản cam kết bảo vệ môi trường của Nhà máy gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại công suất 450 tấn sản phẩm/năm của Công ty TNHH Malita Việt Nam.

- Công ty Cổ phần sơn 5M

+ Hợp đồng dịch vụ xử lý nước thải số 22/2021/HĐ-XLNT ngày 21/6/2021 giữa Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Nam Đức và Công ty Cổ phần sơn 5M.

+ Biên bản thỏa thuận đầu nối ngày 15/9/2021 giữa Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Đức và Công ty Cổ phần sơn 5M.

+ Văn bản số 60/UBND – ĐC của Ủy ban nhân dân thị trấn Chi Đông về việc tiếp nhận hồ sơ báo cáo đăng ký môi trường cho cơ sở sản xuất – Công ty cổ phần Sơn 5M.

*** Lưu lượng tiếp nhận nước thải lớn nhất**

Hiện nay, các cơ sở chuyển giao sử dụng nước sạch từ Nhà máy xử lý nước sạch Quang Minh của Công ty TNHH Một thành viên phát triển đô thị và Khu công nghiệp IDICO.

+ Khối lượng nước thải thu phí được tính bằng 80% khối lượng nước cấp mà cơ sở chuyển giao sử dụng cho mục đích sinh hoạt và sản xuất.

+ Trường hợp các cơ sở chuyển giao chỉ có nước thải sinh hoạt và dung nước sạch tập trung thì lượng nước thải tính phí bằng 100% khối lượng nước sạch tiêu thụ. Trường hợp không dùng nước sạch tập trung thì cơ sở phải lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng nước thải.

Tuy nhiên, tổng lưu lượng nước thải đầu nối của các doanh nghiệp hoạt động ngoài KCN Quang Minh không vượt quá 258 m³/ngày.đêm. Cụ thể:

- Công ty Cổ phần Hồng Lam: không vượt quá 130 m³/ngày.đêm.
- Công ty TNHH Precious Plating Việt Nam: không vượt quá 120 m³/ngày.đêm.
- Công ty TNHH Công nghệ Malita Việt Nam: không vượt quá 2 m³/ngày.đêm.
- Công ty Cổ phần sơn 5M: không vượt quá 6 m³/ngày.đêm.

*** Dòng nước thải**

- Số lượng dòng nước thải: 04 dòng

Nước thải của các doanh nghiệp KCN mở rộng sau khi được các doanh nghiệp xử lý sơ bộ đạt QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột B sẽ được dẫn qua đường ống riêng biệt có kích thước D150 do doanh nghiệp tự quản lý, đầu nối về hố ga đầu nối của Khu công nghiệp Quang Minh có kích thước dài × rộng × cao = 1 × 1 × 1,2m nằm trên lề trái trục đường 36m (tuyến G2-K2), giáp ngã tư vòng xuyên nút K2.

+ Vị trí tiếp nhận nước thải: xã Quang Minh, thành phố Hà Nội.

+ Tọa độ hồ ga đầu nổi nước thải: (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°00’, múi chiều 3⁰):

X=2.345.693; Y=577.800

+ Chế độ xả nước thải: liên tục 24 giờ/ngày đêm.

+ Phương thức đầu nổi: tự chảy.

*** Các chất ô nhiễm và giới hạn các chất ô nhiễm khi đầu nổi vào trạm xử lý nước thải tập trung của KCN Quang Minh**

Thông số và giới hạn nồng độ chất ô nhiễm trong nước thải không vượt quá Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT, giá trị C, cột B.

Căn cứ điểm c khoản 4 Điều 74 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ: “Dự án, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ nằm ngoài khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp tiếp nhận nước thải để xử lý hoặc tái sử dụng phải đáp ứng các yêu cầu sau: Có phương án tiếp nhận nước thải để xử lý hoặc tái sử dụng và được nêu rõ tại quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường; có hệ thống xử lý nước thải có công nghệ, công suất phù hợp để xử lý nước thải tiếp nhận hoặc có dây chuyền công nghệ sản xuất phù hợp để tái sử dụng nước thải tiếp nhận; có đồng hồ đo lưu lượng nước thải sau xử lý; không chuyển giao nước thải chưa xử lý đã tiếp nhận cho bên thứ ba;”

4 cơ sở nêu trên và KCN Quang Minh đáp ứng được các quy định hiện hành nên việc chuyển giao và tiếp nhận nước thải của các doanh nghiệp nêu trên của KCN Quang Minh là phù hợp.

d) Mạng lưới thoát nước thải

Trong khuôn viên của Nhà máy xử lý nước thải tập trung KCN Quang Minh, đường ống dẫn xả nước thải là cống hộp bằng bê tông, nằm chìm dưới đất và có nắp đậy bên trên. Đường cống có chiều rộng là 0,8m và sâu 1,0m, cụ thể như sau:

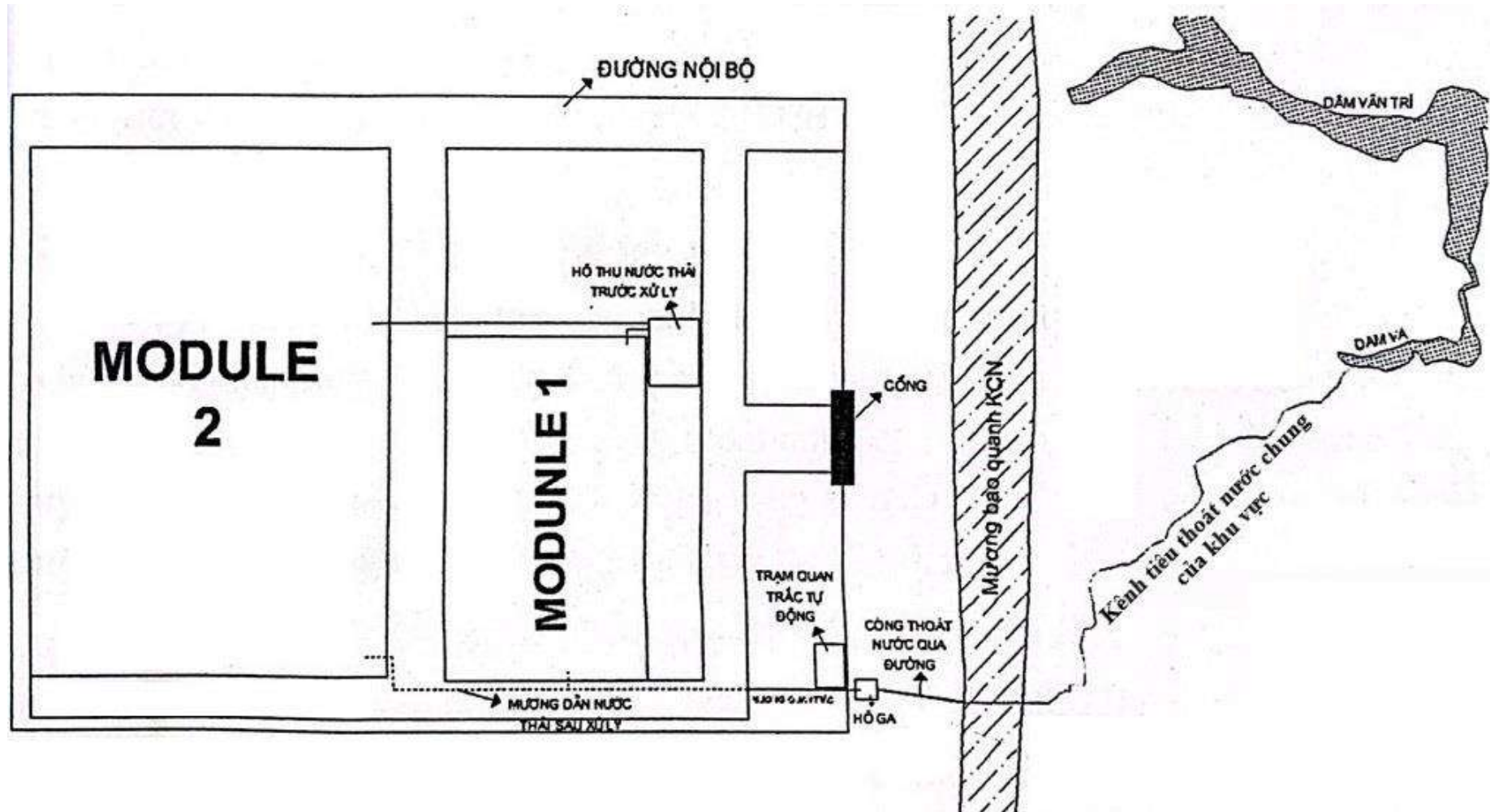
+ Đoạn cống từ bể khử trùng Module ra đến mương quan trắc: 30m

+ Đoạn cống từ bể khử trùng Module 2 ra đến mương quan trắc: 60m

Mương quan trắc là mương hở, có chiều rộng 0,5m và sâu 1,0m; chiều dài 5m

Nước thải từ mương quan trắc sẽ tự chảy ra hố ga kích thước 1,5×2,0×4m phía ngoài hàng rào nhà máy.

Nước thải từ hố ga tự chảy ra nguồn tiếp nhận là kênh tiêu thoát nước của khu vực (xã Quang Minh, thành phố Hà Nội) qua cống tròn D500, dài 26m đặt ngầm dưới đường.



Hình 3.6: Sơ đồ công trình xả nước thải của cơ sở

d) Vị trí xả thải của dự án

Nước thải sau xử lý được thu gom dẫn về mương quan trắc, hố ga sau đó tự chảy ra kênh tiêu thoát nước chung của khu vực.

Tọa độ xả thải ra kênh thoát nước của khu vực: (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105°00', múi chiều 3°):

$X=2.344.570$; $Y=578.622$

(Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105°00', múi chiều 3°):

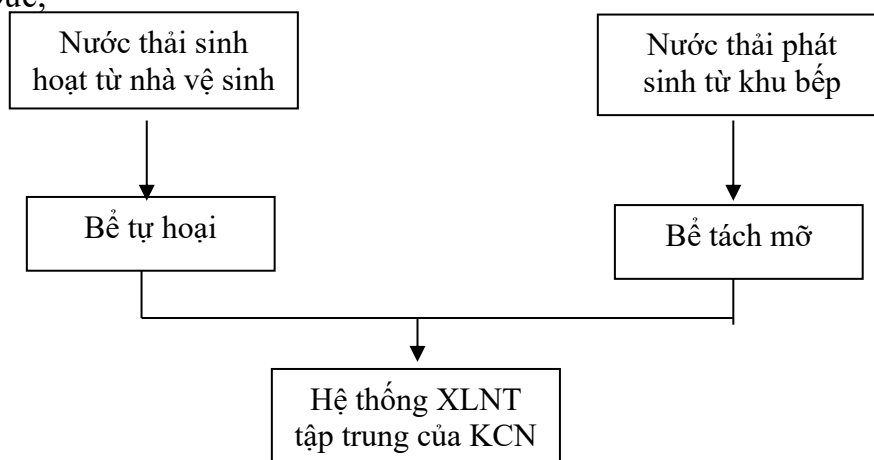
Đơn vị quản lý kênh tiêu thoát nước: Công ty TNHH MTV Thủy lợi Hà Nội.



Hình 3.7: Hình ảnh điểm xả nước thải của cơ sở

3.1.3. Xử lý nước thải

a) Hệ thống xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà điều hành của trạm xử lý nước thải và khu nhà điều hành của Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Đức;



Hình 3.8: Sơ đồ thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt

*** Bể tự hoại:**

- Vị trí lắp đặt hệ thống: 02 bể tự hoại bố trí dưới nhà vệ sinh khu nhà điều hành

của KCN mỗi bể có dung tích 2m^3 , 01 bể tự hoại bố trí dưới nhà vệ sinh nhà điều hành trạm xử lý nước thải có dung tích 1m^3 .

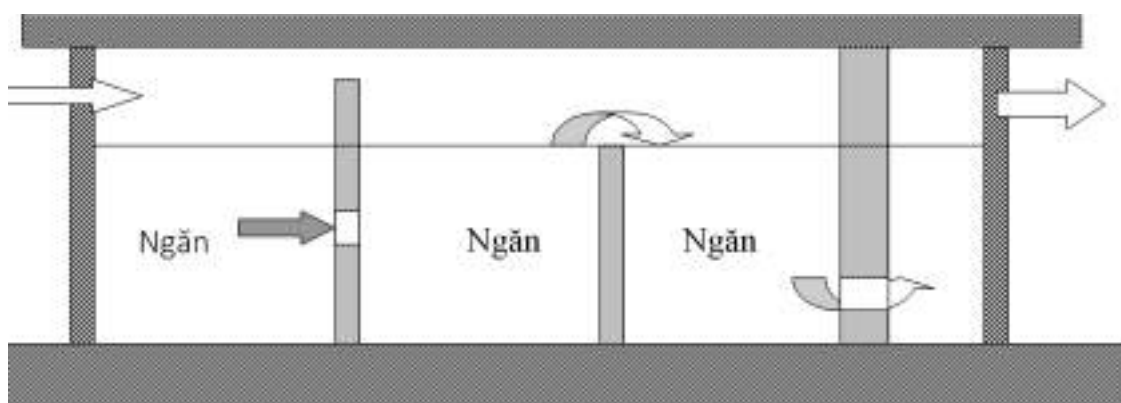
- Kết cấu: bê tông cốt thép, đường ống nhựa D90 dẫn nước vào và ra, ống thoát khí D34.

- Công nghệ xử lý:

Tại các khu vực phát sinh nước thải sinh hoạt của KCN là khu nhà hành chính, nước thải sẽ được xử lý sơ bộ tại bể tự hoại 3 ngăn đặt tại các khu vực này trước khi chảy vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN. Sơ đồ công nghệ xử lý như sau:

Trong bể tự hoại diễn ra quá trình lắng cặn và lên men, phân huỷ sinh học kỵ khí cặn lắng. Các chất hữu cơ trong nước thải và bùn cặn đã lắng, chủ yếu là các Hydrocacbon, đạm, béo, ... được phân huỷ bởi các vi khuẩn kỵ khí và các loại nấm men. Nhờ vậy, cặn lên men, bớt mùi hôi, giảm thể tích. Chất không tan chuyển thành chất tan và chất khí (chủ yếu là CH_4 , CO_2 , H_2S , NH_3 , ...). Các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả xử lý nước thải và tốc độ phân huỷ bùn cặn trong bể tự hoại: Nhiệt độ và các yếu tố môi trường khác; lưu lượng dòng thải và thời gian lưu nước tương ứng; tải trọng chất bẩn (rất phụ thuộc vào chế độ dinh dưỡng của người sử dụng bể hay loại nước thải nói chung); hệ số không điều hoà và lưu lượng tối đa; các thông số thiết kế và cấu tạo bể: Số ngăn bể, chiều cao, phương pháp bố trí đường ống dẫn nước vào và ra khỏi bể, qua các vách ngăn...

Bể tự hoại được thiết kế gồm 03 ngăn và xây dựng đúng tiêu chuẩn cho phép đạt hiệu suất lắng cặn trung bình 50 - 70% theo cặn lơ lửng (TSS) và 25 - 45% theo chất hữu cơ (BOD và COD) (Nguyễn Việt Anh và nnk, 2006, Bounds, 1997, Polprasert, 1982). Các mầm bệnh có trong phân cũng được loại bỏ một phần trong bể tự hoại, chủ yếu nhờ cơ chế hấp phụ lên cặn và lắng xuống, hoặc chết đi do thời gian lưu bùn và nước trong bể lớn, do môi trường sống không thích hợp.



Hình 3.9: Sơ đồ mẫu bể tự hoại xử lý nước thải sinh hoạt

*** Bể tách mỡ**

Tại nhà điều hành của chủ đầu tư và nhà điều hành của trạm xử lý nước thải có bố

trí nhà ăn cho cán bộ công nhân viên, tại mỗi khu khu sẽ bố trí 01 bể tách mỡ, kết cấu BTCT, kích thước dài×rộng×cao = 0,5×0,5×0,5m để thu gom xử lý sơ bộ nước thải phát sinh từ khu bếp trước khi dẫn vào nhà máy xử lý nước thải.

Công nghệ xử lý:

Nước thải trước khi đi vào bể tách dầu mỡ sẽ qua lưới chắn rác thô để loại bỏ các cặn, rác thô. Khi nước thải vào bể tách dầu mỡ 3 ngăn có bẫy ngăn dầu mỡ giúp tách 1 phần mỡ ra khỏi nước, sau đó đi qua vách phân phối nước, nước chuyển động đều dọc theo vùng lắng đi vào vùng thu nước đặt ở cuối bể. Trong quá trình nước chuyển động dọc theo chiều dài của bể sẽ xảy ra 2 quá trình:

- Các chất nổi như bọt váng, dầu mỡ sẽ nổi lên trên bề mặt của bể và được thu vớt ra ngoài. Dầu mỡ và các chất nổi này sau khi thu gom sẽ được bơm hút đi xử lý hợp vệ sinh theo định kỳ.

- Các chất rắn như cát, cặn thô, các chất có tỷ trọng lớn chưa được loại bỏ qua giỏ chắn rác sẽ dễ dàng lắng xuống đáy bể và những cặn này sẽ được hút định kỳ.

b. Hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Quang Minh

Hiện nay hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Quang Minh với công suất 6.000 m³/ngày đang vận hành ổn định với 2 module, module 1 với công suất 2.000 m³/ng.đ, module 2 với công suất 4.000m³/ng.đ

2 Module của hệ thống XLNT tập trung hoạt động độc lập nhau, có 2 hệ điều hành riêng biệt, chỉ chung bể gom và mương quan trắc nước thải.

1) Thông tin về đơn vị thiết kế thi công hệ thống:

- Đơn vị thiết kế, thi công: Công ty cổ phần kỹ thuật Elcom
- Đơn vị giám sát thi công: Công ty TNHH đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Đức
- Nhà thầu xây dựng hệ thống: Công ty cổ phần kỹ thuật Elcom

2) Vị trí lắp đặt

Vị trí lắp đặt nhà máy xử lý nước thải của khu công nghiệp Quang Minh nằm phía Đông Bắc của khu vực dự án với tổng diện tích là 9.100 m² (130m x 70 m). Trong đó, module 1 của nhà máy có diện tích khoảng 4.000 m²; module 2 có diện tích khoảng 3.400m². Vị trí lắp đặt nhà máy và mặt bằng tổng thể của nhà máy xử lý nước thải khu công nghiệp Quang Minh được thể hiện trong hình sau và phần phụ lục bản vẽ của báo cáo.

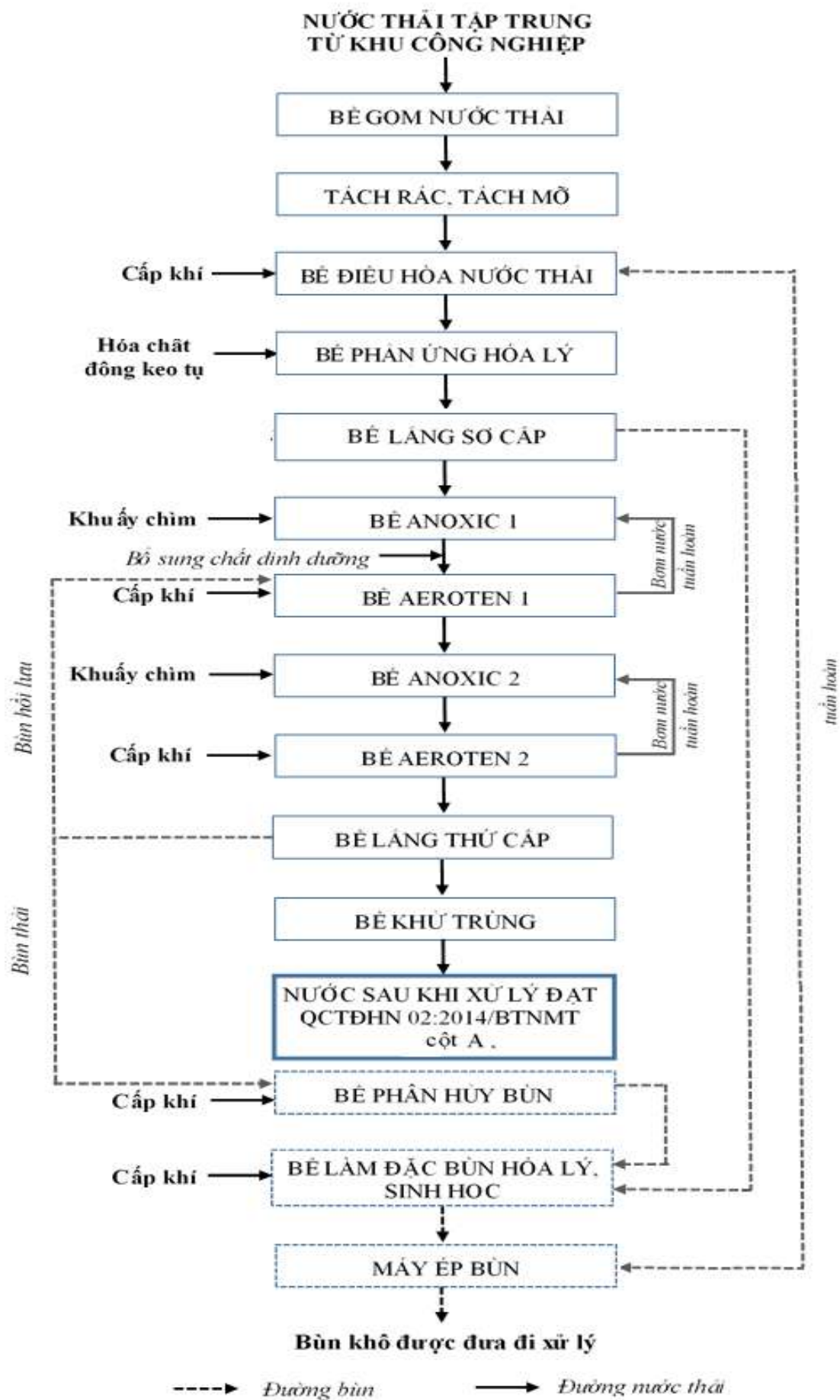


Hình 3.10: Vị trí nhà máy xử lý nước thải của khu công nghiệp Quang Minh

3) Công nghệ xử lý

MODULE 1:

Module 1 của nhà máy XLNT tập trung của KCN Quang Minh bao gồm các hạng mục: Bể gom nước thải; thiết bị tách rác, tách mỡ; bể điều hòa nước thải; bể phản ứng hóa lý và lắng sơ cấp; bể anoxic (2 bể); bể aeroten (2 bể); bể lắng thứ cấp; bể khử trùng; bể phân hủy bùn và làm đặc bùn hóa lý, sinh học; máy ép bùn. Sơ đồ quy trình công nghệ module 1 được thể hiện trong hình sau:



Hình 3. 11: Sơ đồ quy trình công nghệ xử lý nước thải KCN Quang Minh module 1

♦ **Kết cấu các bể xây dựng**

**/. Bể gom nước thải*

- Bể gom được xây chìm bằng bê tông cốt thép liên khối 300# đá 1x2, thành bể dày 300mm, đáy bể dày 300mm.; bể có lan can bảo vệ; Móng được gia cố bằng cát vàng có độ đầm chặt $k = 0,98$ và bể dày 1m. Bể gom được xây dựng có thể tích 176 m³.



**/. Bể điều hòa*

- Bể điều hòa có thể tích 412,2 m³ được xây nổi bằng bê tông cốt thép liên khối 300# đá 1x2, thành bể dày 300mm, đáy bể dày 300mm.; Móng lót bê tông 100# đá 1x2 dày 100mm. Phía trên bể điều hòa có lắp thiết bị tách rác tinh để tách rác trước khi nước thải vào bể điều hòa.



**/. Bể phản ứng*

- Bể phản ứng được xây nổi bằng bê tông cốt thép liên khối 300# đá 1x2, thành bể dày 300mm, đáy bể dày 300mm; Móng lót bê tông 100# đá 1x2 dày 100mm. Bể phản ứng bao gồm: Ngăn đông tụ - bể khuấy trộn nhanh có thể tích 23,25 m³; ngăn keo tụ có thể tích 23,25 m³ và ngăn ổn định cấp có thể tích 23,25 m³



**/. Bể lắng sơ cấp*

- Bể lắng sơ cấp được xây nổi bằng bê tông cốt thép liên khối 300# đá 1x2, thành bể dày 300mm, đáy bể dày 300mm; Móng lót bê tông 100# đá 1x2 dày 100mm. Bể lắng sơ cấp có diện tích lắng là 92,16 m².



**/. Bể xử lý sinh học*

- Bể xử lý sinh học được thiết kế nổi bằng bê tông cốt thép liên khối 300# đá 1x2, thành bể dày 300mm, đáy bể dày 300mm. Móng lót bê tông 100# đá 1x2 dày 100mm. Bể xử lý sinh học được thiết kế gồm 2 vùng phản ứng: vùng Anoxic (thiếu khí) cho quá trình phân hủy COD, BOD và đặc biệt là nitơ bằng quá trình Nitrat và vùng Oxid (hiếu khí) cho quá trình hiếu khí phân hủy hữu cơ và quá trình nitrat. Bể sinh học được chia làm 4 ngăn: 2 ngăn Anoxic mỗi có thể tích 221 m³ và 2 ngăn phân hủy hiếu khí mỗi ngăn có thể tích 442 m³.



**/. Bể lắng thứ cấp*

- Bể lắng thứ cấp có diện tích lắng 125,4 m² (11,2 x 11,2 m), được thiết kế nổi bằng bê tông cốt thép liên khối 300# đá 1x2, thành bể dày 300mm, đáy bể dày 400mm. Móng lót bê tông 100# đá 1x2 dày 100mm.



**/. Bể khử trùng*

- Bể khử trùng có thể tích 62,5m³, được thiết kế nổi bằng bê tông cốt thép liên khối 300# đá 1x2, thành bể dày 300mm, đáy bể dày 300mm. Bể khử trùng được chia làm 7 ngăn thông nhau.



**/. Bể phân hủy bùn và chứa bùn*

- Bể phân hủy bùn và chứa bùn được thiết kế nổi bằng bê tông cốt thép liên khối 300# đá 1x2, thành bể dày 300mm, đáy bể dày 300mm. Móng lót bê tông 100# đá 1x2 dày 100mm. Bể phân hủy bùn và chứa bùn được chia làm 2 ngăn: Ngăn phân hủy bùn có thể tích 110 m³; Ngăn chứa bùn có thể tích 110 m³.



Tổng hợp kích thước các hạng mục công trình của module 1 được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 3.4: Thông số kỹ thuật các bể xử lý của module 1 hệ thống XLNT

TT	Hạng mục	Đơn vị	Kích thước	Ghi chú
1	Bể gom	m ³	176	
2	Bể điều hòa	m ³	412,2	Phía trên bể điều hòa có lắp thiết bị tách rác tinh để tách rác trước khi nước thải vào bể điều hòa.
3	Bể phản ứng	m ³	69,75	Bể phản ứng bao gồm: Ngăn đông tụ - bể khuấy trộn nhanh có thể tích 23,25 m ³ ; ngăn keo tụ có thể tích 23,25 m ³ và ngăn ổn định cấp có thể tích 23,25 m ³
4	Bể lắng sơ cấp	m ²	92,16	
5	Bể xử lý sinh học	m ³	1.326	Bể sinh học được chia làm 4 ngăn: 2 ngăn Anoxic mỗi ngăn có thể tích 221 m ³ và 2 ngăn phân hủy hiếu khí mỗi ngăn có thể tích 442 m ³ .

TT	Hạng mục	Đơn vị	Kích thước	Ghi chú
6	Bể lắng thứ cấp	m ²	125,4	
7	Bể khử trùng	m ³	62,5	Bể khử trùng được chi làm 7 ngăn thông nhau.
8	Bể phân hủy bùn và chứa bùn	m ³	220	Bể phân hủy bùn và chứa bùn được chia làm 2 ngăn: Ngăn phân hủy bùn có thể tích 110 m ³ ; Ngăn chứa bùn có thể tích 110 m ³ .

❖ Danh mục máy móc thiết bị dùng cho module 1 của nhà máy

Danh mục các máy móc thiết bị dùng cho từng công đoạn xử lý nước thải trong module 1 của nhà máy được thể hiện chi tiết trong bảng sau:

Bảng 3.5: Các máy móc thiết bị dùng cho module 1 của nhà máy XLNT

TT	HẠNG MỤC	MÔ TẢ	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG	XUẤT XỨ
I	THIẾT BỊ XỬ LÝ NƯỚC THẢI				
	Bể gom nước thải				
1	Song chắn rác thô	Chế tạo theo thiết kế, phù hợp với bể gom hiện hữu. Vật liệu bằng inox 304. Kích thước khe hở 2-5cm.	Cái	2	Việt Nam
2	Hệ Bơm nước thải bể gom	Máy bơm chìm, Q=2,4 m ³ /phút, H=12 m, Công suất 7,5Kw. (bao gồm bơm nước thải, hệ thống nâng trượt, đế bơm, dây cáp và các phụ tùng khác để lắp đặt hoàn chỉnh theo thiết kế). Model: CN150	Cái	2	Shimaywa - Nhật Bản
	Bể điều hoà				
3	Máy tách rác cơ khí tự động	Loại Trống quay. Chuyên sử dụng cho nước thải. Chế tạo bằng inox SUS 304. Mất sàng 2,0-2,5 mm. Động cơ 0,3 Kw, 3 pha. Lưu lượng max 150 m ³ /h. Tang quay D=450mm.	Bộ	1	Việt Nam
4	Hệ thống gạt váng dầu tại bể tách dầu	Hệ thống gạt váng, Công suất 0,15- 0,3Kw. Lắp đặt hoàn chỉnh theo thiết kế.	Bộ	1	Việt Nam

TT	HẠNG MỤC	MÔ TẢ	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG	XUẤT XỨ
5	Bơm nước thải bể điều hòa	Máy bơm chìm, Q=1 m ³ /phút, H=12 m, Công suất 3,7Kw. (bao gồm bơm nước thải, hệ thống nâng trượt, đế bơm, dây cáp và các phụ tùng khác để lắp đặt hoàn chỉnh theo thiết kế). Model: CN80	Cái	3	Shimaywa - Nhật Bản
6	Hệ thống phân phối khí Bể Điều hoà	Vật liệu: Đầu phân phối khí dạng Diffuser, loại bọt khí mịn, màng EPDM, dài 1m. Ống dẫn khí dưới đáy bể (phần ngập nước bằng uPVC Class 3, giá đỡ ống phân phối khí bằng INOX. Dạng lắp đặt cố định dưới đáy bể, hiệu suất hấp thụ Oxy cao tiết kiệm năng lượng, tuổi thọ cao.	Hệ thống	1	Diffuser của Jager - Đức. Đường ống dẫn khí dưới đáy bể PVC Class 3, giá đỡ inox 304 - Việt Nam
Bể phản ứng hoá lý, bể lắng sơ cấp					
7	Bộ khuấy trộn bể phản ứng, bể đông keo tụ, bể ổn định	Động cơ: 0.75 kw/3pha/380V/50HZ, có gắn giảm tốc. Tốc độ ra: 28,4 vòng/phút Model: CNVM2-6125-51	Bộ	1	Sumitomo - Singapore
		Động cơ: 0.75 kw/3pha/380V/50HZ, có gắn giảm tốc. Tốc độ ra: 58 vòng/phút. Model: CNVM2-6110-25		1	
		Động cơ: 0.75 kw/3pha/380V/50HZ, có gắn giảm tốc. Tốc độ ra: 181 vòng/phút. Model: CNVM2-6100-8		1	
		Bộ cánh khuấy: bằng inox SS304 (3 bộ).		3	Việt Nam
8	Hệ tấm răng cưa bể	Tấm răng cưa có thể điều	Bộ	2	Việt Nam

TT	HẠNG MỤC	MÔ TẢ	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG	XUẤT XỨ
	lắp sơ cấp và thứ cấp	chỉnh được. Chế tạo bằng inox 304			
9	Bơm thải bùn bể lắng sơ cấp	Bơm ly tâm cánh hở: Động cơ 3 kW/400V/50HZ/3 phases; Lưu lượng: 6-66 m³/h, cột áp: 17,5-7,6 m cột nước. Làm mát bằng không khí. Vật liệu chế tạo: - Cánh bơm: Thép không gỉ AISI304 - Trục bơm: Thép không gỉ AISI304 - Thân bơm: Thép không gỉ AISI 304 - Cụm gioăng kín cơ khí kép, chịu mài mòn cao Model: DWO 400	Cái	1	EBARA - Italy.
Cụm bể Anoxic, bể Aeroten					
10	Bơm nước tuần hoàn bể Aeroten về bể Anoxic	Máy bơm chìm, Q=1 m³/phút, H=12 m, Công suất 3,7Kw. (bao gồm bơm nước thải, hệ thống nâng trượt, đế bơm, dây cáp và các phụ tùng khác để lắp đặt hoàn chỉnh theo thiết kế). Model: CN80	Bộ	2	Shimaywa - Nhật Bản
11	Khuấy trộn chìm bể Anoxic 1& 2	Model: GM18B471T1-4T6KA0 (GM18B2T) Đặc tính kỹ thuật: - Kiểu: Khuấy chìm - Động cơ: 380V/3phases/50Hz; 1.4kW; 1370rpm - Đường kính cánh khuấy: 191 mm - Cấp độ bảo vệ: IP68	Bộ	2	FAGGIOLATI - Italia

TT	HẠNG MỤC	MÔ TẢ	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG	XUẤT XỨ
		- Chuẩn cách điện: lớp H (chịu nhiệt đến 180°C) - Vật liệu: Cánh: Inox Motor: Gang EN-GJL-250 Trục: SUS AISI 420 Seal cơ khí: silicon carbide			
12	Hệ thống phân phối khí bể Aeroten	Vật liệu: Đầu phân phối khí dạng Diffuser, loại bọt khí mịn, màng EPDM, dài 1m. Ống dẫn khí dưới đáy bể (phần ngập nước bằng uPVC Class 3, giá đỡ ống phân phối khí bằng INOX. Dạng lắp đặt cố định dưới đáy bể, hiệu suất hấp thụ Oxy cao tiết kiệm năng lượng, tuổi thọ cao.	Hệ thống	2	Diffuser của Jager - Đức. Đường ống dẫn khí dưới đáy bể PVC Class 3, giá đỡ inox 304 - Việt Nam
13	Hệ thống phân phối khí bể Anoxic	Vật liệu: Đầu phân phối khí dạng Diffuser, loại bọt khí mịn, màng EPDM, dài 1m. Ống dẫn khí dưới đáy bể (phần ngập nước bằng uPVC Class 3, giá đỡ ống phân phối khí bằng INOX. Dạng lắp đặt cố định dưới đáy bể, hiệu suất hấp thụ Oxy cao tiết kiệm năng lượng, tuổi thọ cao.	Hệ thống	2	Diffuser của Jager - Đức. Đường ống dẫn khí dưới đáy bể PVC Class 3, giá đỡ inox 304 - Việt Nam
Hệ thống xử lý bùn					
14	Bơm bùn cấp cho máy ép bùn (Máy ép bùn đã có, dùng lại chỉ cho GD1, giai đoạn 2 bổ sung máy ép bùn xem phần GD2)	Bơm trục xoắn chuyên dụng. Lưu lượng 2-5 m3/h. Cột áp 10m Model: NM 031 BY 01 P 05 B	Cái	1	Netzsch (Đức) sản xuất tại Ấn độ
Đường ống công nghệ và vật tư phụ					

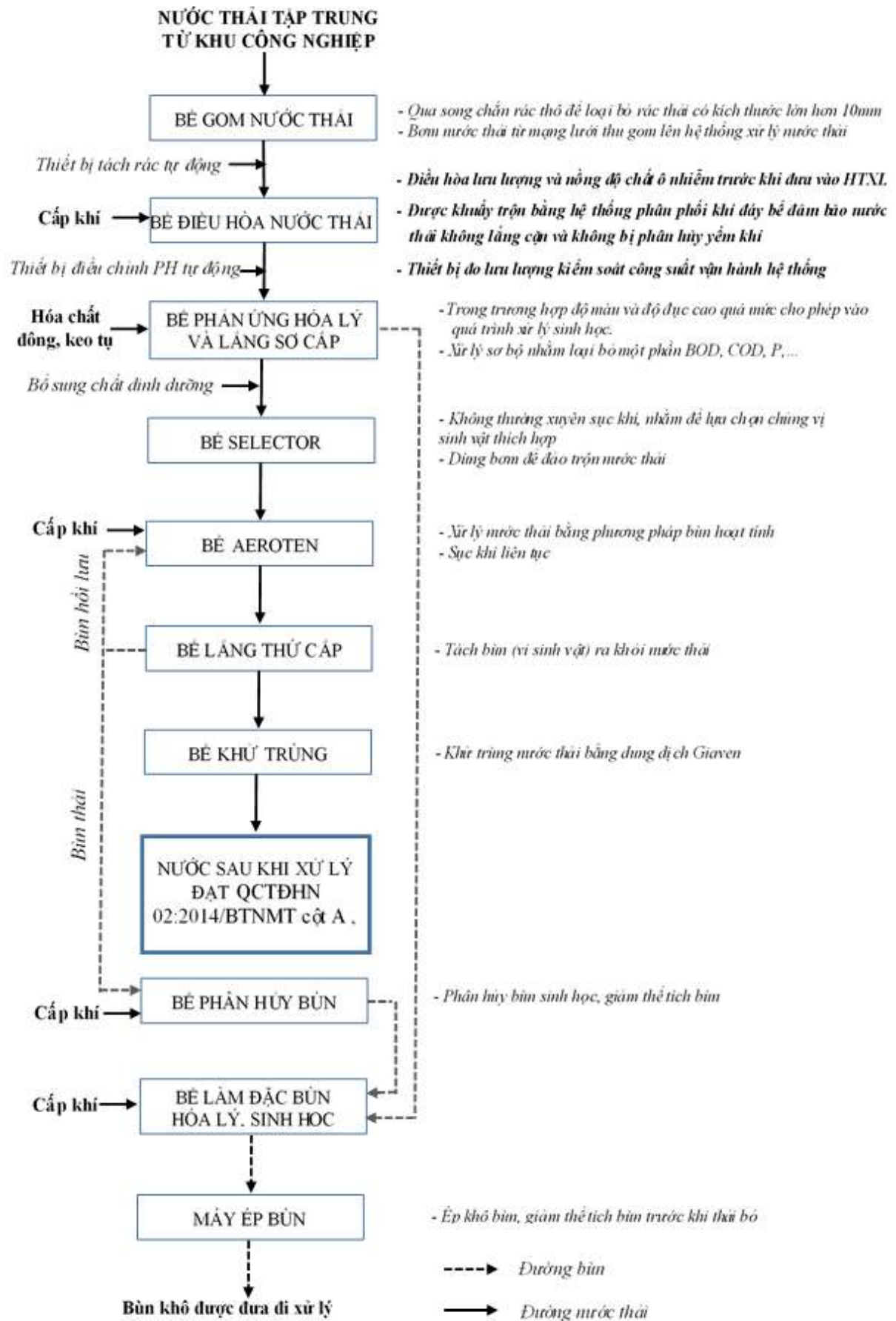
TT	HẠNG MỤC	MÔ TẢ	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG	XUẤT XỨ
15	Hệ thống đường ống công nghệ sửa chữa và bổ sung: bao gồm đường ống công nghệ, giá đỡ các loại	- Đường ống lắp đặt hệ thống phân phối khí bằng inox SS304 phân ngập nước, phần trên cao đã có sẵn sẽ giữ nguyên.	Lô	1	Việt Nam
16	Van cho Hệ thống đường ống công nghệ	Van các loại, bao gồm: Van một chiều - van gang, van bướm - thân gang cánh INOX.	Lô	1	Hàn Quốc
17	Giàn piperack	Thay thế một phần giá đỡ, pipe rack bị han gỉ và sơn lại bằng Thép đen	Lô	1	Việt Nam
II	THIẾT BỊ ĐIỆN ĐỘNG LỰC, ĐIỀU KHIỂN TỰ ĐỘNG				
1	Đồng hồ đo lưu lượng	Dạng lắp đặt trên đường ống, đo bằng phương pháp từ tính, chuyên dùng cho nước thải. Nhiệt độ làm việc: -20oC ÷ 60oC Tiêu chuẩn: IP 65 Tín hiệu đầu ra: 4-20 mA, cảm biến và bộ chuyển đổi rời nhau.	Cái	1	YOKOGAWA - CHINA
2	Thiết bị đo pH tự động (Sensor+Transmitter)	- Giải đo 0 -> 14 pH - Nguồn 240 VAC - Tín hiệu ra: 4 - 20 mA - Môi trường công nghiệp, nhiệt đới - Tiêu chuẩn IP 65	Bộ	1	Mettler - Toledo - HUNGARY-CHINA
3	Hệ thống van điều khiển tự động cấp khí cho bể điều hòa, bể phân hủy bùn và các bơm Airlift,	+ Van DN35; DN50; DN65 + Van điều khiển dạng van bướm, thân gang, đĩa van bằng thép không gỉ, Gioăng EDPM, nguồn điều khiển 220VAC + Van Solenoid dạng van hai ngã, thường đóng, thân đồng, điện áp điều khiển	Lô	1	Hàn Quốc

TT	HẠNG MỤC	MÔ TẢ	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG	XUẤT XỨ
		220VA dùng cho đóng cắt khí.			
4	- Hệ điều khiển PLC S7 200 sử dụng lại và bổ sung thêm module cho hệ thống nâng cấp mới, lập trình lại hệ thống điều khiển.		Hệ thống	1	SIEMENS/ ELCOM lập trình
5	Thiết bị đo Mức liên tục cho bể gom và bể điều hoà	- Giải đo 0 -> 6000 mm - Nhiệt độ môi trường -10 đến 70 °C - Tín hiệu ra: 4 - 20 mA - Môi trường công nghiệp, nhiệt đới	Cái	2	Sensortech - Germany
6	Hệ thống máng, tuyến ống cáp điện	Bổ sung và thay thế những tuyến ống máng cáp của hệ thống cũ không đảm bảo kỹ thuật	Lô	1	Việt Nam
7	Cáp điện	Bổ sung và thay thế cho những thiết bị lắp thêm trong hệ thống nâng cấp cũng như những tuyến cáp của hệ thống cũ không đảm bảo kỹ thuật	Lô	1	GOLDCUP- Việt Nam
8	Tủ điều khiển và động lực cho các thiết bị lắp mới	- Tủ hai mặt cánh H2100*W800*D600 - Tủ bằng thép sơn tĩnh điện bên trong lắp đặt các thiết bị điều khiển như bộ điều khiển PLC (không bao gồm giá của bộ điều khiển PLC), các vật tư phụ, - Các vật tư thiết bị của tủ điện hiện có sẽ được chuyển sang lắp đặt tại tủ mới, bổ sung và thay thế các thiết bị hỏng hóc.	Hệ thống	1	Hàn Quốc, Nhật bản, Việt Nam ...

MODULE 2

❖ Công nghệ xử lý

Nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Quang Minh module 2 bao gồm các hạng mục: Bể gom nước thải; thiết bị tách rác, tách mỡ; bể điều hòa nước thải; bể phản ứng hóa lý và lắng sơ cấp; bể selector; bể aeroten; bể lắng thứ cấp; bể khử trùng; bể phân hủy bùn; bể làm đặc bùn hóa lý, sinh học; máy ép bùn. Sơ đồ quy trình công nghệ xử lý nước thải của KCN Quang Minh module 2 được thể hiện trong hình sau:



Hình 3.12: Sơ đồ quy trình công nghệ xử lý nước thải KCN Quang Minh module 2

❖ **Kết cấu các bể xây dựng**

***./ Bể gom nước thải**

- Bể gom nước thải: Sử dụng bể gom của giai đoạn 1, được xây chìm bằng bê tông cốt thép liên khối 300# đá 1x2, thành bể dày 300mm, đáy bể dày 300mm.; bể có lan can bảo vệ; Móng được gia cố bằng cát vàng có độ đầm chặt $k = 0,98$ và bể dày 1m. Bể gom được xây dựng có thể tích 176 m^3 .



***./ Bể điều hòa**

- Bể điều hòa có thể tích 970 m^3 được xây nổi bằng bê tông cốt thép liên khối 300# đá 1x2, thành bể dày 300mm, đáy bể dày 300mm.; Móng lót bê tông 100# đá 1x2 dày 100mm. Phía trên bể điều hòa có lắp thiết bị tách rác tinh để tách rác trước khi nước thải vào bể điều hòa.



***./ Bể phản ứng hóa lý**

- Bể phản ứng được xây nổi bằng bê tông cốt thép liên khối 300# đá 1x2, thành bể dày 300mm, đáy bể dày 300mm; Móng lót bê tông 100# đá 1x2 dày 100mm. Bể phản ứng bao gồm 3 ngăn: Ngăn đông tụ - bể khuấy trộn nhanh có thể tích $13,1 \text{ m}^3$; ngăn keo tụ tạo bông có thể tích $18,7 \text{ m}^3$ và ngăn ổn định có thể tích $25,5 \text{ m}^3$



**/. Bể lắng sơ cấp*

- Bể lắng sơ cấp được xây nổi bằng bê tông cốt thép liên khối 300# đá 1x2, thành bể dày 300mm, đáy bể dày 300mm; Móng lót bê tông 100# đá 1x2 dày 100mm. Bể lắng sơ cấp được chia làm 4 ngăn mỗi ngăn có diện tích lắng là 20,25m².



**/. Bể Selector và bể Aeroten*

- Bể Selector và bể Aeroten được xây nổi bằng bê tông cốt thép liên khối 300# đá 1x2, thành bể dày 300mm, đáy bể dày 300mm; Móng lót bê tông 100# đá 1x2 dày 100mm. Bể selector được chia làm 2 ngăn mỗi ngăn có thể tích 186,69 m³. Bể Aeroten được chia làm 2 ngăn mỗi ngăn có thể tích 1.232m³.



**/. Bể lắng thứ cấp*

- Bể lắng thứ cấp được xây nổi bằng bê tông cốt thép liên khối 300# đá 1x2, thành bể dày 300mm, đáy bể dày 300mm; Móng lót bê tông 100# đá 1x2 dày 100mm. Bể lắng thứ cấp được xây dưới dạng trụ tròn bao gồm 2 bể. Mỗi bể có diện tích lắng 176,6 m².



**/. Bể phân hủy bùn và chứa bùn*

- Bể phân hủy bùn và chứa bùn được xây nổi bằng bê tông cốt thép liên khối 300# đá 1x2, thành bể dày 300mm, đáy bể dày 300mm; Móng lót bê tông 100# đá 1x2 dày 100mm. Bể phân hủy bùn và chứa bùn được chia làm 2 ngăn. Ngăn phân hủy bùn có thể tích 220 m³. Ngăn làm đặc và chứa bùn có thể tích 160,4 m³



**/. Bể khử trùng*

- Bể khử trùng có thể tích 85m³, được thiết kế nổi bằng bê tông cốt thép liên khối 300# đá 1x2, thành bể dày 300mm, đáy bể dày 300mm. Bể khử trùng được chia làm 9 ngăn thông nhau.



Bảng 3.6: Tổng hợp kích thước các hạng mục công trình của module 2 hệ thống XLNT

TT	Hạng mục	Đơn vị	Kích thước	Ghi chú
1	Bể gom	m ³	176	Dùng chung bể gom với module 1
2	Bể điều hòa	m ³	970	Phía trên bể điều hòa có lắp thiết bị tách rác tinh để tách rác trước khi nước thải vào bể điều hòa.
3	Bể phản ứng	m ³	57,3	Bể phản ứng bao gồm 3 ngăn: Ngăn đông tụ - bể khuấy trộn nhanh có thể tích 13,1 m ³ ; ngăn keo tụ tạo bông có thể tích 18,7 m ³ và ngăn ổn định có thể tích 25,5 m ³
4	Bể lắng sơ cấp	m ²	81	Bể lắng sơ cấp được chia làm 4 ngăn mỗi ngăn có diện tích lắng là 20,25m ² .
5	Bể Selector	m ³	373,38	Bể selector được chia làm 2 ngăn mỗi ngăn có thể tích 186,69 m ³ .
	Bể Aeroten	m ³	2.464	Bể Aeroten được chia làm 2 ngăn mỗi ngăn có thể tích 1.232m ³ .
6	Bể lắng thứ cấp	m ²	353,2	Bể lắng thứ cấp được xây dưới dạng trụ tròn bao gồm 2 bể. Mỗi bể có diện tích

TT	Hạng mục	Đơn vị	Kích thước	Ghi chú
				lắng 176,6 m ² .
7	Bể khử trùng	m ³	85	Bể khử trùng được chi làm 9 ngăn thông nhau.
8	Bể phân hủy bùn và chứa bùn	m ³	380,4	Bể phân hủy bùn và chứa bùn được chia làm 2 ngăn. Ngăn phân hủy bùn có thể tích 220 m ³ . Ngăn làm đặc và chứa bùn có thể tích 160,4 m ³

❖ **Danh mục máy móc thiết bị dùng cho module 2 của nhà máy**

Danh mục các máy móc thiết bị dùng cho từng công đoạn xử lý nước thải trong module của nhà máy được thể hiện chi tiết trong bảng sau:

Bảng 3.7: Các máy móc thiết bị dùng cho module 2 của nhà máy XLNT

TT	HẠNG MỤC	MÔ TẢ	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG	XUẤT XỨ
I	BỂ GOM				
1	Hệ Bơm nước thải bể gom	Máy bơm chìm, Q=2,4 m ³ /phút, H=12 m, Công suất 7,5Kw. (bao gồm bơm nước thải, hệ thống nâng trượt, đế bơm, dây cáp và các phụ tùng khác để lắp đặt hoàn chỉnh theo thiết kế). Model: CN150	Cái	3	Shimaywa - Nhật Bản
II	BỂ ĐIỀU HÒA				
1	Máy tách rác cơ khí tự động	Loại Trống quay. Chuyên sử dụng cho nước thải. Chế tạo bằng inox SUS 304. Mất sàng 2,0-2,5 mm. Động cơ 0,3-0,75 Kw, 3 pha. Lưu lượng max 250 m ³ /h. Tang quay D=650mm.	Bộ	1	Việt Nam
2	Thiết bị tách mỡ	Hệ thống gạt văng, Công suất 0,3Kw. Lắp đặt hoàn chỉnh theo thiết kế.	Bộ	1	Việt Nam
3	Bơm nước thải bể điều hòa	Máy bơm chìm, Q=2 m ³ /phút, H=10 m, Công suất 5,5Kw. (bao gồm bơm nước thải, hệ thống nâng trượt, đế bơm, dây cáp và các phụ tùng khác để lắp đặt hoàn chỉnh theo thiết kế). Model: CN150	Cái	3	Shimaywa - Nhật Bản
4	Hệ thống phân phối khí Bể Điều hoà	Vật liệu: Đầu phân phối khí dạng Diffuser, loại bọt khí mịn, màng EPDM, dài 1m. Ống dẫn khí dưới đáy bể (phần ngập nước bằng uPVC Class 3, giá đỡ ống phân phối khí bằng INOX.	Hệ thống	1	Diffuser của Jager - Đức. Đường ống dẫn khí dưới đáy bể PVC Class 3,

TT	HẠNG MỤC	MÔ TẢ	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG	XUẤT XỨ
		Dạng lắp đặt cố định dưới đáy bể, hiệu suất hấp thụ Oxy cao tiết kiệm năng lượng, tuổi thọ cao.			giá đỡ inox 304 - Việt Nam
III	XỬ LÝ HÓA LÝ				
1	Bộ khuấy trộn bể phản ứng, bể đông keo tụ, bể ổn định	Động cơ: 0.75 kw/3pha/380V/50HZ, có gắn giảm tốc. Tốc độ ra: 28,4 vòng/phút Model: CNVM2-6125-51	Bộ	1	Sumitomo - Singapore
		Động cơ: 0.75 kw/3pha/380V/50HZ, có gắn giảm tốc. Tốc độ ra: 58 vòng/phút. Model: CNVM2-6110-25		1	
		Động cơ: 0.75 kw/3pha/380V/50HZ, có gắn giảm tốc. Tốc độ ra: 181 vòng/phút. Model: CNVM2-6100-8		1	
		Bộ cánh khuấy: bằng inox SS304.		3	Việt Nam
2	Bộ chứa, và bơm định lượng Axit	Bồn chứa và pha hoá chất: Thể tích chứa 1m ³ . Vật liệu: Composite chịu được hoá chất	Bộ	1	Việt Nam
		Bơm định lượng hoá chất Loại bơm màng, đầu đẩy và đầu hút bằng PVC. Lưu lượng: 155 lít/h, Áp suất đẩy: 6 bar, Điện áp 380V x 3pha x 50Hz. Model: MB155PP			OBL-Italy
3	Bộ pha chế kiềm và bơm định lượng (trộn bộ)	Bồn chứa và pha hoá chất 2m ³ . Vật liệu: Composite chịu được hoá chất	Bộ	1	Việt Nam
		Động cơ khuấy giảm tốc: 0.4kw/3pha/380V/50HZ, có gắn giảm tốc. Tốc độ ra 132 vòng/phút. Model: CNVM05-6080-11			Sumitomo - Singapore
		Bộ cánh khuấy hoá chất bằng inox SS304.			Elcom - Việt Nam
		Bơm định lượng hoá chất Loại bơm màng, đầu đẩy và đầu hút bằng PVC. Lưu lượng: 320 lít/h, Áp suất max: 5 bar, Điện áp 380V x 3pha x 50Hz. Model: MC321PP			OBL-Italy

TT	HẠNG MỤC	MÔ TẢ	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG	XUẤT XỨ
4	Bộ pha chế PAC, bồn chứa, bơm định lượng (trọn bộ)	Bồn chứa và pha hoá chất 3m ³ . Vật liệu: Composite chịu được hoá chất	Bộ	1	Việt Nam
		Động cơ khuấy giảm tốc: 0.4kw/3pha/380V/50HZ, có gắn giảm tốc. Tốc độ ra 132 vòng/phút. Model: CNVM05-6080-11			Sumitomo - Singapore
		Bộ cánh khuấy hoá chất bằng inox SS304.			Elcom - Việt Nam
		Bơm định lượng hoá chất: (2 bơm) Loại bơm màng, đầu đẩy và đầu hút bằng PVC. Lưu lượng: 520 lít/h, Áp suất max: 5 bar, Điện áp 380V x 3pha x 50Hz. Model: MD521PP			OBL-Italy
5	Bộ pha chế, chứa, và bơm định lượng Polymer	Bồn chứa và pha hoá chất 3m ³ . Vật liệu: Composite chịu được hoá chất	Bộ	1	Việt Nam
		Động cơ khuấy giảm tốc: 0.4kw/3pha/380V/50HZ, có gắn giảm tốc. Tốc độ ra 132 vòng/phút. Model: CNVM05-6080-11			Sumitomo - Singapore
		Bộ cánh khuấy hoá chất bằng inox SS304.			Elcom - Việt Nam
		Bơm định lượng hoá chất: (2 bơm) Loại bơm màng, đầu đẩy và đầu hút bằng PVC. Lưu lượng: 520 lít/h, Áp suất max: 5 bar, Điện áp 380V x 3pha x 50Hz. Model: MD521PP			OBL-Italy
6	Hệ thống tấm nghiêng cho bể lắng sơ cấp	Giá đỡ tấm nghiêng bằng INOX 304, tấm nghiêng bằng nhựa chịu được hoá chất.	Bộ	4	Việt Nam
7	Bơm thải bùn bể lắng sơ cấp	Bơm ly tâm cánh hờ: Động cơ 3 kW/400V/50HZ/3 phases; Lưu lượng: 6-66 m ³ /h, cột áp: 17,5-7,6 m cột nước. Làm mát bằng không khí. Vật liệu chế tạo: - Cánh bơm: Thép không gỉ AISI 304, - Trục bơm: Thép không gỉ AISI 304	Cái	2	EBARA - Italy.

TT	HẠNG MỤC	MÔ TẢ	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG	XUẤT XỨ
		- Thân bơm: Thép không gỉ AISI 304 - Cụm gioăng kín cơ khí kép, chịu mài mòn cao Model: DWO 400			
IV	XỬ LÝ SINH HỌC AEROTEN				
1	Bộ pha chế, chứa, và bơm định lượng dinh dưỡng	Bồn chứa và pha hoá chất: Thể tích chứa 1m³. Vật liệu: Composite chịu được hoá chất Động cơ khuấy giảm tốc: 0.4kw/3pha/380V/50HZ, có gắn giảm tốc. Tốc độ ra 132 vòng/phút. Model: CNVM05-6080-11 Bộ cánh khuấy hoá chất bằng inox SS304.	Bộ	1	Việt Nam Sumitomo - Singapore Elcom - Việt Nam
		Bơm định lượng hoá chất: Loại bơm màng, đầu đẩy và đầu hút bằng PVC. Lưu lượng: 155 lít/h, Áp suất max: 6 bar, Điện áp 380V x 3pha x 50Hz. Model: MB155PP			OBL-Italy
2	Bơm nước tuần hoàn bể Aeroten về bể Selector	Máy bơm chìm, Q=2 m ³ /phút, H=10 m, Công suất 5,5Kw. (bao gồm bơm nước thải, hệ thống nâng trượt, đế bơm, dây cáp và các phụ tùng khác để lắp đặt hoàn chỉnh theo thiết kế). Model: CN150	Bộ	2	Shimaywa - Nhật Bản
3	Hệ thống phân phối khí bể Aeroten	Vật liệu: Đầu phân phối khí dạng Diffuser, loại bọt khí mịn, màng EPDM, dài 1m. Ống dẫn khí dưới đáy bể (phần ngập nước bằng uPVC Class 3, giá đỡ ống phân phối khí bằng INOX. Dạng lắp đặt cố định dưới đáy bể, hiệu suất hấp thụ Oxy cao tiết kiệm năng lượng, tuổi thọ cao.	Hệ thống	2	Diffuser của Jager - Đức. Đường ống dẫn khí dưới đáy bể PVC Class 3, giá đỡ inox 304 - Việt Nam
4	Hệ thống máy thổi khí	Thông số kỹ thuật: - Công suất motor: 22 kW/380V /3Pha/50Hz - Lưu lượng: 17.3 m³/min	Bộ	3	Shimaywa - Nhật Bản

TT	HẠNG MỤC	MÔ TẢ	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG	XUẤT XỨ
		- Cột áp: 50 kPa ó 5 mH₂O - Kích thước ống ra: 125 mm - Tốc độ vòng quay: 3,510 vòng/phút - Puly No 6 Cung cấp bao gồm: 01 bộ gồm đầu thổi khí, Silencel, Check valve, safety valve, bộ chân đế, Pully, V - belt, belt cover, đồng hồ đo chính hãng Shinmaywa sản xuất. Model: ARS 125			
V	BỂ SELECTOR				
5	Khuấy trộn chìm bể Selector	Model: GM18B471T1-4T6KA0 (GM18B2T) Đặc tính kỹ thuật: - Kiểu: Khuấy chìm - Động cơ: 380V/3phases/50Hz; 1.4kW; 1370rpm - Đường kính cánh khuấy: 191 mm - Cấp độ bảo vệ: IP68 - Chuẩn cách điện: lớp H (chịu nhiệt đến 180oC) - Vật liệu: Cánh: Inox Motor: Gang EN-GJL-250 Trục: SUS AISI 420 Seal cơ khí: silicon carbide	Bộ	4	FAGGIOLATI - Italia
6	Hệ thống phân phối khí bể Selector	Vật liệu: Đầu phân phối khí dạng Diffuser, loại bọt khí mịn, màng EPDM, dài 1m. Ống dẫn khí dưới đáy bể (phần ngập nước bằng uPVC Class 3, giá đỡ ống phân phối khí bằng INOX. Dạng lắp đặt cố định dưới đáy bể, hiệu suất hấp thụ Oxy cao tiết kiệm năng lượng, tuổi thọ cao.	Hệ thống	2	Diffuser của Jager - Đức. Đường ống dẫn khí dưới đáy bể PVC Class 3, giá đỡ inox 304 - Việt Nam
VI	BỂ LẮNG THỨ CẤP				
1	Thiết bị cào bùn bể lắng thứ cấp	- Động cơ giảm tốc: Công suất 0.75Kw. 3 pha, 380V, 50Hz. - Cầu quay phía trên mực nước bằng thép, sơn chống gỉ.	Bộ	2	Động cơ Sumitomo - Singapore. Cần gạt, cầu quay

TT	HẠNG MỤC	MÔ TẢ	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG	XUẤT XỨ
		Phần ống trung tâm, cần gạt dưới bể bằng inox 304 - Tấm răng cưa phân phối nước, gạt văng nổi bằng inox 304			Việt Nam
2	Bơm bùn bể lắng thứ cấp	Bơm ly tâm cánh hờ: Động cơ 3 kW/400V/50HZ/3 phases; Lưu lượng: 6-66 m³/h, cột áp:17,5-7,6 m cột nước. Làm mát bằng không khí. Vật liệu chế tạo: - Cánh bơm: Thép không gỉ AISI 304 - Trục bơm: Thép không gỉ AISI 304 - Thân bơm: Thép không gỉ AISI 304 - Cụm gioăng kín cơ khí kép, chịu mài mòn cao Model: DWO 400	Bộ	2	EBARA - Italy.
VII BỂ KHỬ TRÙNG					
1	Bộ pha chế, chứa, và bơm định lượng Chất khử trùng	Bồn chứa và pha hoá chất: Thể tích chứa 1m³. Vật liệu: Composite chịu được hoá chất	Bộ	1	Elcom - Việt Nam
		Bơm định lượng hoá chất Loại bơm màng, đầu đẩy và đầu hút bằng PVC. Lưu lượng: 155 lít/h Áp suất đẩy: 6 bar Điện áp 380V x 3pha x 50Hz. Model: MB155PP			OBL-Italy
VIII BỂ PHÂN HỦY BÙN VÀ BỂ CHỨA BÙN					
1	Bơm bùn Bể Phân huỷ bùn	Bơm bùn chìm, Động Cơ 1,5 kW/380V/400V/50HZ/3 phases; Lưu lượng: 24 m3/giờ. Cột áp = 10,6 m. Model: CN651	Cái	1	Shimaywa - Nhật Bản
2	Hệ thống phân phối khí Bể Phân huỷ bùn	Vật liệu: Đầu phân phối khí dạng Diffuser, loại bọt khí mịn, màng EPDM, dài 1m. Ống dẫn khí dưới đáy bể (phần ngập nước bằng uPVC Class 3, giá đỡ ống phân phối khí bằng INOX. Dạng lắp đặt cố định dưới đáy bể, hiệu suất hấp thụ Oxy cao tiết kiệm năng lượng, tuổi thọ cao.	Hệ thống	1	Diffuser của Jager - Đức. Đường ống dẫn khí dưới đáy bể PVC Class 3, giá đỡ inox 304 - Việt Nam

TT	HẠNG MỤC	MÔ TẢ	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG	XUẤT XỨ
3	Hệ thống hút nước trong tại các bể phân huỷ bùn, bể chứa bùn, vận chuyển bằng khí (airlift)	Chế tạo theo thiết kế. Vật liệu đường ống phần ngập nước bằng uPVC, phần ống nổi bằng INOX. Sử dụng để hút nước trong các bể Phân huỷ bùn, bể chứa bùn. Điều khiển bằng tự động, vận hành bằng khí nén.	Bộ	2	Elcom - Việt nam
IX	ĐƯỜNG ỐNG VÀ PHỤ KIỆN				
1	Hệ thống đường ống công nghệ nội bộ khu xử lý: bao gồm đường ống công nghệ, giá đỡ các loại	- Đường ống dẫn khí chính từ máy thổi khí đến các bể bằng INOX 304, phần đường ống khí ngập nước bằng PVC Class 3. - Đường ống dẫn nước và bùn bằng INOX 304 tại các vị trí ngập nước, tại các vị trí trên cạn và chôn ngầm bằng PVC Class 3. - Tấm chắn và giá đỡ tại các vị trí ngập nước bằng INOX; các vị trí khác bằng thép. - Đường ống dẫn hóa chất bằng uPVC Class 3	Lô	1	Việt Nam
2	Van cho Hệ thống đường ống công nghệ	Van các loại, bao gồm: Van một chiều - van gang, van bướm - thân gang cánh INOX.	Lô	1	Hàn Quốc
3	Lan can cầu thang trên các bể	Lan can: inox304 (ống Ø42, Ø34) Cầu thang lên bể điều hoà, bể lắng: Thép Cầu thang lên xuống bể: Inox 304	Lô	1	Việt nam - Asia
X	BƠM Bùn TỚI MÁY ÉP Bùn VÀ MÁY ÉP Bùn				
1	Bơm bùn cấp cho máy ép bùn.	Bơm trục xoắn chuyên dụng. Lưu lượng 2-5 m ³ /h. Cột áp 10m Model: NM 031 BY 01 P 05 B	Cái	1	Netzsch (Đức) sản xuất tại Ấn độ
2	Bộ pha chế, chứa, và bơm định lượng Polymer cấp cho máy ép bùn	Bồn chứa và pha hoá chất 2m ³ . Vật liệu: Composite chịu được hoá chất	Bộ	1	Việt Nam
		Động cơ khuấy giảm tốc: 0.4kw/3pha/380V/50HZ, có gắn giảm tốc. Tốc độ ra 132 vòng/phút. Model: CNVM05-6080-11			Sumitomo - Singapore
		Bộ cánh khuấy hoá chất bằng inox			Elcom - Việt

TT	HẠNG MỤC	MÔ TẢ	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG	XUẤT XỨ
		SS304.			Nam
		Bơm định lượng hoá chất: Loại bơm màng, đầu đẩy và đầu hút bằng PVC. Lưu lượng: 520 lít/h Áp suất max: 5 bar Điện áp 380V x 3pha x 50Hz. Model: MD521PP			OBL-Italy
3	Máy ép bùn	* Máy ép bùn băng tải đôi - Năng suất: 3-4 m3/h - Băng tải lọc: 1100 mm, nhựa tổng hợp (Taiwan) - Kích thước máy L (mm): 2450 W (mm): 1380 H (mm): 1850 - Motor kéo băng tải lọc: - 1.5 Kw, 3, 380V, tốc độ vô cấp (Inverter) - Các rulô: - Thép nhúng kẽm - Các máng thu nước lọc và nước rửa: SUS 304 - Cụm rửa băng tải: - Q=1,5 - 3 m³/hr, H= 55 - 60m. - Khung sắt xi: Thép sơn phủ Epoxy - Hệ thống khí nén chỉnh băng tải: Vale Solenoid + Xi lanh * Bộ trộn polymer - Bồn trộn: 600x600x700mm (Thép), Tráng composis - Motor + Hộp giảm tốc: - 0,4 Kw, 3, 380V, 60 - 100 rpm (Taiwan) - Cánh khuấy: SUS 304 * Tủ điện điều khiển: Vỏ, tủ VN, linh kiện LG	Bộ	1	Việt Nam
4	Xe gom bùn khô và chứa rác	Loại xe đẩy tay, khung bằng thép, thùng chứa bằng Composite hoặc tôn tráng kẽm	Bộ	2	Việt Nam
XI THIẾT BỊ ĐIỆN ĐỘNG LỰC, ĐIỀU KHIỂN TỰ ĐỘNG					
1	Đồng hồ đo lưu	Dạng lắp đặt trên đường ống, đo bằng	Cái	1	YOKOGAWA

TT	HẠNG MỤC	MÔ TẢ	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG	XUẤT XỨ
	lượng	phương pháp từ tính Nhiệt độ làm việc: -20°C ÷ 60°C Tiêu chuẩn: IP 65 Tín hiệu đầu ra: 4-20 mA, cảm biến và bộ chuyển đổi rời nhau.			- CHINA
2	Thiết bị đo pH tự động (Sensor+Transmitter)	- Giải đo 0 -> 14 pH - Nguồn 240 VAC - Tín hiệu ra: 4 - 20 mA - Môi trường công nghiệp, nhiệt đới - Tiêu chuẩn IP 65	Bộ	1	Mettler - Toledo - HUNGARY-CHINA
3	Thiết bị đo, kiểm tra và giám sát các thông số (BOD, COD, pH, DO) online	- Đầu đo BOD/COD: + Giải đo: 0 + 100 mg/l (hoặc yêu cầu) + Độ chính xác: 5 ÷ 10% + Bù nhiệt độ tự động: 0 ÷ 55°C - Đầu đo pH: + Giải đo pH: 0 + 14 + Độ chính xác: +/- 0.2% + Bù nhiệt độ tự động: 0÷70°C - Đầu đo DO: + Giải đo pH: 0 + 20 mg/l + Độ chính xác: +/- 2% + Bù nhiệt độ tự động: 0÷70°C - Bộ thu thập hiển thị số liệu nhiều thông số: + Kết nối truyền thông thu thập các số liệu từ các đầu đo + Màn hiển thị LCD 5.7" & 5 phím bấm + Truyền thông về trung tâm thông qua RS485 hoặc truyền không dây 3G/GPRS - Tủ đựng thiết bị đo - Phần mềm, thiết bị truyền thông GPRS cho theo dõi, giám sát trên Desktop	Lô	1	ELCOM - Việt Nam
4	Hệ thống van điều khiển tự động cấp khí	+ Van DN35; DN50; DN65 + Van điều khiển dạng van bướm, thân	Lô	1	Hàn Quốc

TT	HẠNG MỤC	MÔ TẢ	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG	XUẤT XỨ
	cho bể điều hòa, bể phân hủy bùn và các bơm Airlift,	gang, đĩa van bằng thép không gỉ, Gioăng EDPM, nguồn điều khiển 220VAC + Van Solenoid dạng van hai ngã, thường đóng, thân đồng, điện áp điều khiển 220VA dùng cho đóng cắt khí.			
5	Hệ thống SCADA - Hệ điều khiển PLC S7 300	* Hệ điều khiển SIMATIC S7 300 - Là hệ điều khiển công nghiệp, hoạt động ổn định, chính xác có khả năng hoạt động trong môi trường khắc nghiệt, nhiệt đới. Tuân theo chuẩn IEC/EN 61508 và EN 954-1. - Có khả năng thực hiện các thuật toán phức tạp, độ chính xác cao. - Tốc độ tính toán, xử lý thời gian thực - Bộ nhớ chương trình lớn, dữ liệu hệ thống và các dữ liệu khác sẽ được lưu trữ khi hệ thống mất điện, dễ dàng mở rộng. - Khả năng tương thích với các thiết bị khác trong hệ thống cao. - Khả năng mở rộng và kết nối với các mạng công nghiệp. - Lập trình đơn giản, cung cấp các ngôn ngữ lập trình IEC, khả năng kiểm soát lỗi cao. - Vận hành thuận tiện, sửa chữa, thay thế nhanh chóng.	Hệ thống	1	SIEMENS/ ELCOM lập trình
6	Phần mềm SCADA	- Hiện thị toàn bộ sơ đồ công nghệ của nhà máy Bảng giao diện đồ họa (Graphics) - Hiện thị trạng thái hoạt động và dừng của các thiết bị điều khiển - Hiện thị các giá trị của các thiết bị đo - Cho phép cài đặt thông số điều khiển quá trình - Có khả năng lưu trữ giá trị của các thiết bị đo theo thời gian - Có khả năng in các số liệu lưu trữ	Hệ thống	1	SIEMENS/ ELCOM lập trình

TT	HẠNG MỤC	MÔ TẢ	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG	XUẤT XỨ
		dưới dạng báo cáo.			
7	Màn hình vận hành cảm ứng 5.4"	- Vận hành kiểu cảm ứng (Touch Screen) - Tương thích với hệ điều khiển trung tâm. - Cho phép theo dõi trạng thái các thiết bị, cài đặt thông số và vận hành hệ thống.	T.Bị	1	SIEMENS
8	Thiết bị đo Mức liên tục	- Giải đo 0 -> 6000 mm - Nhiệt độ môi trường -10 đến 70 °C - Tín hiệu ra: 4 - 20 mA - Môi trường công nghiệp, nhiệt đới	Cái	2	Sensortech -Germany
9	Bàn điều khiển, máy tính giám sát, thiết bị lưu điện	<u>Bao gồm:</u> - Bàn điều khiển - CASE DELL INSPIRON 3847/ tương đương - Monitor DELL LCD LED 18.5" E1914H/ tương đương - Card truyền thông - UPS lưu điện cho máy tính giám sát - Máy in	T.Bị	1	Việt Nam, DELL, UPSELECT, SIEMENS, HP
10	Hệ thống máng, tuyến ống cáp điện	<u>Bao gồm:</u> - Thang cáp sơn tĩnh điện, ống đi cáp ngầm, máng nhựa đi dây và vật tư phụ.	Lô	1	Việt Nam
11	Cáp điện	- Bao gồm cáp điện động lực các loại từ tủ điện chính đến các thiết bị tiêu thụ như bơm, máy thổi khí, máy khuấy các loại, bơm định lượng... - Cáp đi nổi dùng loại Cu/PVC/PVC, cáp ngầm đi trong ống bảo vệ dùng loại Cu/XLPE/PVC	Lô	1	GOLDCUP- Việt Nam
12	Tủ động lực chính	<u>Bao gồm:</u> - Tủ hai mặt cánh 2100*W800*D600 - Tủ bằng thép, sơn tĩnh điện - Việt Nam - Thiết bị lắp đặt cho tủ bao gồm: biến dòng, đồng hồ V/A; Aptomat,	T.Bị	1	Hàn Quốc, Nhật bản, Việt Nam ...

TT	HẠNG MỤC	MÔ TẢ	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG	XUẤT XỨ
		Contacto, role nhiệt... - Bao gồm tủ động lực chính đặt trong nhà điều hành, tủ điện máy thổi khí, tủ điện pha chế hóa chất, tủ điện điều khiển chiếu sáng ngoài trời....			
13	Tủ bù công suất	- Tủ hai mặt cánh H2100*W800*D600 -Nâng hệ số cosj, bao gồm vỏ tủ, bộ điều khiển bù tự động, Aptomat, Contactor, tụ bù công suất, chuyển mạch và nút bấm	Hệ thống	1	Hàn Quốc, Nhật bản, Việt Nam ...
14	Tủ điều khiển và các thiết bị phụ trợ	- Tủ hai mặt cánh 2100*W800*D600 -Tủ bằng thép sơn tĩnh điện bên trong lắp đặt các thiết bị điều khiển như bộ điều khiển PLC, các vật tư phụ, cáp tín hiệu, cáp cấp nguồn cho các van điều khiển...	Hệ thống	1	Hàn Quốc, Nhật bản, Việt Nam ...
C HỆ THỐNG MÁY PHÁT ĐIỆN DỰ PHÒNG					
1	Máy phát điện dự phòng	- 3 pha được kéo động cơ - Công suất liên tục: 312kVA/250 kW - Công suất dự phòng: 343kVA/275 kW - Tần số 50Hz-1500 vòng/phút - Điện thế 220v/380-3 pha 4 dây. - Hệ thống giải nhiệt: kết nước và quạt. - Hệ thống khởi động: đề, kèm bộ điều tiết sạc. - Vỏ máy: chống ồn	Bộ	Cummins - Mỹ	1

4) Thuyết minh vận hành nhà máy xử lý nước thải

a/. Hệ thống thu gom, điều hòa và tiền xử lý cơ học

**/. Hệ thống thu gom nước thải*

Nước thải từ các nhà máy trong khu công nghiệp được thu gom theo đường ống dẫn nước thải riêng tự chảy về Nhà máy xử lý nước thải. Song chắn rác thô được lắp đặt trên mương dẫn vào bể gom để ngăn chặn và giữ các rác thô như: lá cây, Plastic, gỗ, giấy... có kích thước lớn xâm nhập vào bể gây tắc bơm. Rác thải được lấy ra bằng thủ công và chứa vào thùng chứa rác và được công nhân vận hành hàng ngày làm vệ sinh thùng chứa đổ rác vào xe gom rác bàn giao cho đơn vị có chức năng theo quy định.

Sau khi tách loại rác thô, nước thải chảy vào bể bơm (bể gom nước thải). Từ đây

nước thải được 05 bơm nhúng chìm (Module 1 gồm 02 bơm hoạt động luân phiên, Module 02 gồm 2 bơm luân phiên và 01 bơm dự phòng) bơm qua thiết bị tách rác tinh tự động sau đó vào bể điều hòa. Chế độ hoạt động của bơm được điều khiển tự động theo role thời gian và theo mức nước trong bể.

**/. Bể điều hòa nước thải*

Nước thải sau khi được bơm từ bể gom qua thiết bị tách rác tinh được chảy vào bể điều hòa của hệ thống xử lý. Chức năng của bể điều hòa là ổn định lưu lượng nước cũng như nồng độ chất ô nhiễm trong nước thải. Khí được cấp từ máy thổi khí thông qua các đầu phân phối khí dạng bọt mịn lắp đặt dưới đáy bể để duy trì trạng thái lơ lửng của các vật chất không tan có trong nước thải. Ngoài ra, việc cấp khí khuấy trộn cũng nhằm tránh điều kiện yếm khí (thiếu khí) xảy ra gây mùi hôi thối.

- Mỗi module gồm 03 bơm nước thải loại nhúng chìm (02 hoạt động + 01 chờ) được lắp đặt trong bể điều hòa để bơm nước cấp vào hệ thống tiền xử lý hóa lý. Các bơm này được thiết kế hoạt động luân phiên theo thời gian, tự động dừng hoạt động để bảo vệ bơm khi mực nước trong bể cạn. Lưu lượng của các bơm được điều khiển bằng biến tần thông qua thiết bị đo lưu lượng nước nhằm nâng cao hiệu quả của quá trình xử lý.

b/. Hệ thống tiền xử lý hóa lý

Hệ thống tiền xử lý có vai trò xử lý sơ bộ nhằm giảm tải các thành phần BOD/COD và SS trong nước thải đầu vào. Trong trường hợp không sử dụng hóa chất keo tụ thì hệ thống này cũng cho phép loại bỏ 1 phần SS trong nước thải tại các bể lắng Lamella. Hệ thống này được thiết kế vận hành rất linh động ở 3 chế độ lắng thông thường, keo tụ kết hợp lắng để xử lý SS và đông keo tụ để xử lý giảm tải 1 phần BOD/COD và SS.

**/. Chế độ lắng sơ bộ thông thường*

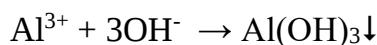
Chế độ lắng thông thường chỉ được áp dụng khi nồng độ chất ô nhiễm trong nước thải không lớn hơn các dữ liệu thiết kế $SS \leq 250 \text{ mg/l}$, $BOD \leq 250 \text{ mg/l}$. Khi đó không cần sử dụng các hóa chất keo tụ mà vẫn đảm bảo hiệu quả xử lý do quá trình lắng tự nhiên trong bể lắng sơ cấp - bể lắng tấm nghiêng.

**/. Chế độ đông keo tụ kết hợp lắng*

Nước thải được dẫn vào bể trung hòa, tại bể này pH được điều chỉnh trong khoảng từ 7-7,5 bằng NaOH sau đó đưa sang ngăn đông tụ. Khi hàm lượng các chất ô nhiễm lớn hơn thông số thiết kế khi đó các chất đông keo tụ được sử dụng để loại bỏ 1 phần chất ô nhiễm nhằm giảm tải cho quá trình xử lý sinh học theo quy trình:

- Bể phản ứng đông tụ - bể trộn nhanh: Nước thải được khuấy trộn đều với hóa chất đông tụ là phèn nhôm. Nồng độ phèn nhôm được tính toán sao cho quá trình xử lý hóa lý đạt được hiệu quả cao nhất và được điều chỉnh trên núm điều khiển của bơm định lượng. pH của quá trình keo tụ được điều chỉnh bằng việc bổ sung kiềm. Lưu kiềm được điều khiển tự động theo giá trị pH đo được. Thiết bị khuấy với số vòng quay phù hợp được lắp đặt trong bể này nhằm khuấy trộn đều hóa chất với nước thải.

Động lực chính của quá trình đông tụ chính là sự thủy phân của ion nhôm Al^{3+} theo phản ứng sau:



Bông keo ban đầu tạo thành có kích thước nhỏ gọi là tâm keo, các hạt keo này sẽ hấp thụ các chất hữu cơ có trong nước thải lên bề mặt hạt keo, kết quả là nước thải được làm sạch một phần.

- Bể keo tụ - tạo bông: Các tâm keo ban đầu tạo thành có kích thước nhỏ rất, khó lắng. Để các hạt keo này kết hợp với nhau tạo thành hạt lớn hơn, Polymer được bổ sung vào bể keo tụ. Polymer sẽ đóng vai trò như cầu nối kết nối các tâm keo và các chất rắn lơ lửng lại với nhau để tạo thành bông keo có kích thước lớn. Để thúc đẩy quá trình tạo bông, thiết bị khuấy với vận tốc thích hợp được lắp đặt tại ngăn này.

- Bể lắng sơ cấp: Hỗn hợp nước thải/bông bùn từ bể keo tụ tạo bông sang bể ổn định được chảy vào bể lắng. Bông bùn có kích thước và tỷ trọng lớn sẽ lắng xuống đáy, nước trong được thu vào hệ thống máng thu và được dẫn đến các bước xử lý tiếp theo. Để tăng hiệu quả lắng, hệ thống các tấm nghiêng được lắp đặt. Đáy bể lắng được thiết kế đáy dốc để thu bùn mà không cần sử dụng hệ thống cào bùn. Bùn lắng được định kỳ hút về bể làm đặc bùn bằng bơm bùn.

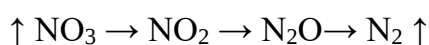
c/. Hệ thống xử lý sinh học bùn hoạt tính

****/. Bể selector***

Nước thải sau khi qua bể lắng sơ cấp sẽ được dẫn vào bể Selector. Bể Selector có chức năng lựa chọn chủng loại vi sinh vật phù hợp cho quá trình xử lý sinh học.

Bể Selector có chức năng tương tự bể anoxic là nơi diễn ra quá trình nitrat hóa và photphorit hóa để xử lý N, P. Tại đây, nước thải được khuấy trộn đều nhờ thiết bị khuấy trộn đặt dưới bể:

+ Quá trình khử Nitơ (xử lý nitrat): Hai chủng loại vi khuẩn chính tham gia vào quá trình này là Nitrosonas và Nitrobacter. Trong môi trường thiếu oxy, các loại vi khuẩn này sẽ khử Nitrat (NO_3) và Nitrit (NO_2) theo chuỗi chuyển hóa:



Khí Nitơ phân tử N_2 tạo thành sẽ thoát khỏi nước và ra ngoài. Như vậy là Nitơ đã được xử lý.

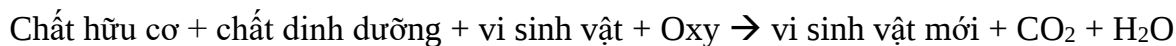
+ Quá trình Photphorit hóa: Chủng loại vi khuẩn tham gia vào quá trình này là Acinetobacter. Các hợp chất hữu cơ chứa photpho sẽ được hệ vi khuẩn Acinetobacter chuyển hóa thành các hợp chất mới không chứa photpho và các hợp chất có chứa photpho nhưng dễ phân hủy đối với chủng loại vi khuẩn hiếu khí.

****/. Bể phản ứng Aeroten***

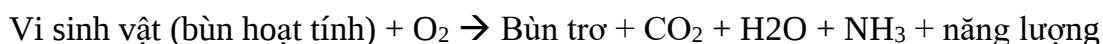
Quá trình tiền xử lý hóa lý làm giảm đáng kể tải lượng chất hữu cơ, chất rắn lơ lửng (SS) và chống sốc cho quá trình xử lý sinh học bùn hoạt tính; tuy nhiên, quá trình xử lý sinh học bùn hoạt tính mới chính là “trái tim” của nhà máy xử lý nước thải, quyết định đến chất lượng nước sau xử lý. Ngoài việc thiết kế đúng thì việc nắm được những

kiến thức cần thiết liên quan đến quá trình vận hành hệ thống này là rất quan trọng.

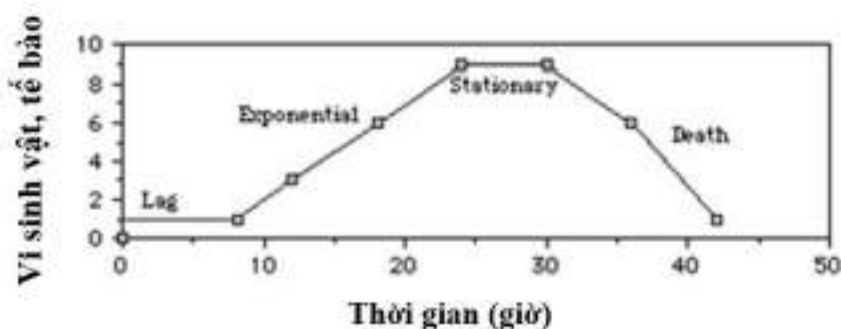
Trong bể xử lý sinh học Aeroten, nước thải được trộn lẫn với hỗn hợp bùn hoạt tính (vi sinh vật) nhờ hệ thống phân phối khí lắp đặt dưới đáy bể. Các chất hữu cơ trong nước thải sẽ được các vi sinh vật sử dụng cho tổng hợp tế bào mới và giải phóng năng lượng. Quá trình tiêu thụ chất hữu cơ, chất dinh dưỡng để tổng hợp tế bào mới được thể hiện bằng phương trình dưới đây:



Ngoài quá trình tổng hợp tế bào mới, xảy ra phản ứng hô hấp nội sinh đối với tế bào già, có thể tóm tắt quá trình này như sau:



Sự phát triển hay chết đi của vi sinh vật và vi khuẩn đóng vai trò vô cùng quan trọng trong bể xử lý này. Trong phòng thí nghiệm, dưới điều kiện thích hợp, khi dưỡng chất (các chất dinh dưỡng cần thiết) được cung cấp 1 lần cho thấy rằng sự tăng trưởng của vi sinh vật bằng phân chia tế bào có thể chia thành 4 pha: pha ổn định, pha tăng trưởng theo hàm số mũ, pha cân bằng và pha suy tàn. Biểu đồ hình mô tả sự sinh trưởng và chết đi của vi sinh vật như sau:



Hình 3.13: Biểu đồ mô tả đường cong phát triển của vi sinh vật

Trong đó:

- A - Pha ổn định
- B - Pha tăng trưởng theo hàm số mũ
- C - Pha cân bằng
- D - Pha suy tàn (chết)

Nước thải sau khi được xử lý bằng quá trình xử lý sinh học bùn hoạt tính sẽ được chuyển qua bể lắng thứ cấp.

*/. *Bể lắng thứ cấp*

Bể lắng thứ cấp được thiết kế dạng trụ tròn, đáy bể dốc để thu bùn, tấm chắn phân phối nước vào bể, tấm chắn ngăn cản nổi và máng thu nước sạch.

Hỗn hợp bùn hoạt tính, từ bể Aeroten được dẫn theo đường ống phân phối đều vào bể lắng, tại bể này, bông bùn có kích thước lớn sẽ lắng xuống đáy bể. Phần nước sạch sau xử lý được thu qua máng tràn chảy về bể khử trùng.

Bùn lắng được các bơm hút bùn loại khí nén tự động bơm tuần hoàn lại bể Aeroten

để duy trì nồng độ MLSS, một phần bùn dư được định kỳ thải bỏ sang bể phân hủy bùn bằng hệ thống bơm bùn khí nén tự động. Tất cả các bơm khí nén này đều được thiết kế vận hành tự động theo thời gian.

Khi bể lắng có váng nổi (bùn nổi), sẽ được bơm hút váng đưa về bể phân hủy bùn, bơm hút váng cũng được chế tạo bằng bơm khí nén và hoạt động tự động.

Việc vận hành bể xử lý sinh học Aeroten ổn định duy trì vi sinh vật phát triển ở pha ổn định để tạo ra bông bùn dễ lắng là vô cùng quan trọng. Trong quá trình vận hành, bằng việc quan sát bùn hoạt tính bằng kính hiển vi điện tử để có những điều chỉnh thích hợp là vô cùng quan trọng.

d/. Bể khử trùng

Nước sau lắng đạt tiêu chuẩn về BOD, COD và SS nhưng không đạt tiêu chuẩn về vi sinh vật, khi khuẩn và vi trùng gây bệnh sẽ được đưa vào bể khử trùng. Tại bể này, nước được trộn với javen với nồng độ khoảng 3 mg/l xem phần tính toán bên dưới. Nồng độ chính xác sẽ được xác định theo thực tế vận hành để đảm bảo diệt trùng đạt tiêu chuẩn vệ sinh trước khi thải vào đường ống thoát nước ra ngoài.

e/. Hệ thống xử lý bùn

Bùn thải từ nhà máy xử lý nước thải có 2 loại: Bùn từ quá trình tiền xử lý và bùn hoạt tính dư. Bùn từ quá trình tiền xử lý hóa lý do có chứa nhiều chất rắn lơ lửng và Hydroxyt nhôm khó phân hủy sinh học sẽ được bơm định kỳ về bể làm đặc bùn.

Bùn hoạt tính dư có thành phần chất hữu cơ cao sẽ được xử lý tiêu hủy bằng quá trình hiếu khí, bùn tro sau quá trình phân hủy được đưa về bể làm đặc bùn trộn lẫn với bùn từ quá trình tiền xử lý. Bùn sau quá trình làm đặc sẽ được vắt ép bằng máy ép bùn băng tải thành dạng bánh và được vận chuyển xử lý theo đúng quy định. Quá trình xử lý sẽ giảm thiểu được mùi hôi phát sinh từ bể phân hủy bùn và chứa bùn. Mặt khác khu vực bố trí nhà máy XLNT được bố trí tách biệt, xung quanh có trồng cây xanh cách ly sẽ giảm thiểu tác động do mùi phát tán ra khu vực xung quanh. Bể phân hủy bùn và chứa bùn dạng hở nên nước mưa chảy tràn từ bể này sẽ thu hồi theo đường ống thu gom về bể gom để tiếp tục xử lý.

**** Nhu cầu sử dụng hóa chất, chế phẩm sinh học của hệ thống xử lý nước thải***

Các loại hóa chất và định mức sử dụng hóa chất cho hệ thống xử lý nước thải được trình bày tại bảng 1.7 của báo cáo.

**** Nhu cầu sử dụng điện của hệ thống xử lý nước thải***

Nhu cầu và định mức sử dụng điện của hệ thống xử lý nước thải đã được thống kê tại bảng 1.5 của báo cáo.

❖ GIẢI PHÁP ĐIỆN TỰ ĐỘNG

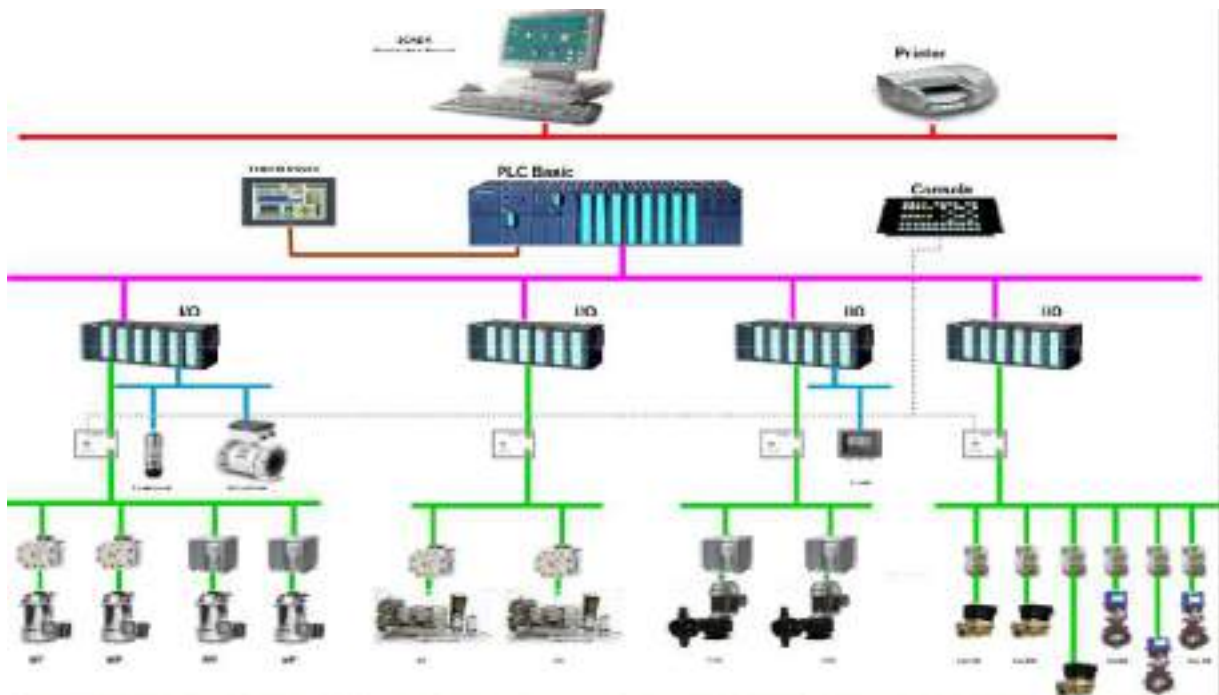
****/. Cấu hình hệ thống điều khiển.***

Cấu hình hệ thống điều khiển tự động bao gồm:

- Hệ thống điều khiển PLC S7-300 và hệ điều khiển giám sát WinCC.
- Các thiết bị đo lường, thiết bị đóng cắt, phản hồi trạng thái ...

- Các thiết bị chấp hành: Bơm, Thiết bị thổi khí, Các van điện từ

Cấu hình hệ thống có dạng như sau:



Hình 3.14: Cấu hình hệ thống điều khiển của nhà máy xử lý nước thải KCN Quang Minh

Hệ thống có khả năng hoạt động trong ba chế độ:

- Chế độ tự động hoàn toàn: Hệ thống hoạt động tự động thông qua các tham số đặt trước và các thông số đo được.

- Chế độ bán tự động: Được phân chia theo từng nhóm thiết bị trong hệ thống để đảm bảo linh hoạt trong quá trình vận hành hệ thống việc chuyển đổi chế độ của nhóm thiết bị này không làm ảnh hưởng đến các nhóm thiết bị khác trong hệ thống vì vậy đảm bảo cho hệ thống luôn được vận hành tối ưu trong mọi trường hợp, khi nhóm thiết bị được chuyển sang chế độ hoạt động Manual thì người vận hành có thể điều khiển từng thiết bị trên theo mong muốn trên máy tính.

- Chế độ điều khiển bằng tay trên nút bấm: Chế độ này được thiết kế hoàn toàn độc lập với bộ điều khiển vì vậy luôn đảm bảo cho quá trình vận hành hệ thống liên tục, tối ưu ngay cả khi bộ điều khiển gặp sự cố. Việc điều khiển này cho phép người vận hành trực tiếp điều khiển từng thiết bị bằng nút bấm trên mặt bàn điều khiển hoặc nút điều khiển tại từng thiết bị.

*/. *Nhiệm vụ của hệ thống.*

- Đo lường: Các thiết bị đo lường liên tục đo và truyền tín hiệu tương tự 4 -20 mA về bộ điều khiển trung tâm thông qua các cổng vào tương tự. Ngoài các tín hiệu đo tương tự còn các tín hiệu trạng thái khác như tín hiệu báo trạng thái hoạt động của các thiết bị... được đưa về các kênh vào số của bộ điều khiển PLC.

-Thu thập, và xử lý số liệu: Bộ điều khiển trung tâm sẽ liên tục cập nhật các giá

trị đo được từ các đầu đo (sensor), các công tắc trạng thái, mức điểm . . . sau đó được truyền về PLC để tính toán và đưa ra hiển thị trên máy tính PC cũng như thông qua các cổng ra tương tự, số để điều khiển các thiết bị chấp hành.

- **Hiển thị:** Trên giao diện PC được thể hiện sơ đồ công nghệ toàn hệ thống với các thông số và trạng thái hoạt động của các thiết bị. Tùy theo yêu cầu hiển thị mà người vận hành có thể cho phép hiển thị cả sơ đồ công nghệ hệ thống hay riêng từng cụm thiết bị. Các số liệu được cập nhật thường xuyên, đảm bảo tính chính xác.

- **Các tham số công nghệ, các ngưỡng cảnh báo,** cho phép thiết bị trong hệ thống làm việc đều được cài đặt bởi người vận hành hoặc kỹ sư công nghệ. Các tham số này có thể được bảo vệ bởi mật khẩu để đảm bảo chỉ có những người có trách nhiệm mới có khả năng can thiệp vào hệ thống.

- **Lưu trữ:** Các số liệu đo lường, các lỗi sự cố, các tham số cần lưu trữ đều được lưu trữ theo thời gian.

- **Điều khiển:**

+ Điều khiển tự động các bơm nước thải.

+ Điều khiển tự nồng độ pH, lưu lượng, ...

+ Điều khiển tự động các bơm nước thải, máy thổi khí, van tự động...

- **Bảo vệ hệ thống:** Hệ thống sẽ liên tục kiểm tra các thiết bị, đối tượng cần bảo vệ. Khi phát hiện có sự cố, tùy theo chế độ cài đặt về mức độ xử lý, hệ thống sẽ báo động bằng còi, tín hiệu đèn, và hệ thống sẽ ra lệnh dừng thiết bị chấp hành.

❖ ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẠI CÁC CÔNG ĐOẠN

Các thông số chính được sử dụng để đánh giá hiệu quả xử lý nước thải tại các công đoạn là COD, BOD₅, TSS, Nitơ tổng, Photpho tổng. Chi tiết về hiệu suất xử lý nước thải của từng module được thể hiện ở các bảng sau:

Bảng 3.8: Đánh giá hiệu quả xử lý nước thải qua từng công đoạn của Module 1

Công đoạn xử lý	Thể tích	Thông số	COD	BOD ₅	TSS	Nitơ tổng	Photpho tổng	Thời gian lưu (giờ)
Nước thải đầu vào (m ³ /ngày)	2.000	Thông số đầu vào	520	364	260	78	10,4	
Song chắn rác và bể gom	176	Lưu lượng 6000 m ³ /ngày	520	364	260	78	10,4	0,7
Bể điều hòa, cân bằng ổn định	412	Công suất 2000 m ³ /ngày	520	364	260	78	10,4	4,9
Bể trung hòa, phản ứng hóa	23	Thông số vào	520	364	260	78	10,4	0,3

Công đoạn xử lý	Thể tích	Thông số	COD	BOD ₅	TSS	Nitơ tổng	Phốt pho tổng	Thời gian lưu (giờ)
lý								
Lắng sơ cấp	332	Hiệu suất xử lý	30%	15%	30%	0%	15%	4,0
Diện tích lắng sơ cấp (m ²)	92	Thông số ra	364	309	182	78	8,8	21,7
Xử lý hiếu khí (2 bể)	884	Thông số vào	364	309	182	78	8,8	10,6
Bể Anoxic (2 bể)	442	Hiệu suất xử lý	85%	95%	85%	80%	70%	5,3
Lắng thứ cấp	464	Thông số ra	55	15	27	16	2,7	5,6
Diện tích lắng thứ cấp (m ²)	125							
Khử trùng (loại bỏ vi sinh vật)	49	Thông số vào	55	15	27	16	2,7	0,6
		Hiệu suất xử lý	0%	0%	0%	0%	0%	
		Thông số ra	55	15	27	16	2,7	
Thông số đầu ra sau khi xử lý			55	15	27	16	2,7	
Thông số giới hạn QCTĐHN 02:2014/BTNMT Cột A (Kq=0,9, Kf=0,9) (Từ nay đến hết ngày 31/12/2031)			60,75	24,3	40,5	16,2	3,24	
Thông số giới hạn QCVN 40:2025 /BTNMT Cột A (F>2000 m³/ngày) (Từ ngày 01/01/2032)			60	30	30	20	8	

Bảng 3.9: Đánh giá hiệu quả xử lý nước thải qua từng công đoạn của Module 2

Công đoạn xử lý	Thể tích	Thông số	COD	BOD ₅	TSS	Nitơ tổng	Phốt pho tổng	Thời gian lưu (giờ)
Nước thải đầu vào (m ³ /ngày)	4.000	Thông số đầu vào	520	364	260	78	10,4	
Song chắn rác và bể gom	176,0	Lưu lượng 6000m ³ /ngày	520	364	260	78	10,4	0,7
Bể điều hòa, cân bằng ổn định	876,3	Công suất 4000 m ³ /ngày	520	364	260	78	10,4	5,2
Bể đông tụ	13,9	Thông số vào	520	364	260	78	10,4	0,08
Bể keo tụ tạo	20,0	Thông số vào	520	364	260	78	10,4	0,12

Công đoạn xử lý	Thể tích	Thông số	COD	BOD5	TSS	Nitơ tổng	Phốt pho tổng	Thời gian lưu (giờ)
bông								
Bể ổn định	29,3	Thông số ra	520	364	260	78	10,4	0,18
Lắng sơ cấp	311,9	Hiệu suất xử lý	15%	15%	30%	0%	15%	1,87
Diện tích lắng sơ cấp (m ²)	81,0	Thông số ra	442	309	182	78	8,8	
Xử lý hiếu khí (2 bể)	2313,4	Thông số vào	442	309	182	78	8,8	13,88
Bể Selector (2 bể)	350,4	Hiệu suất xử lý	87%	95%	85%	80%	70%	1,05
Lắng thứ cấp (2 bể)	1307,0	Thông số ra	57	15	27	16	2,7	
Diện tích lắng thứ cấp	353,3							
Khử trùng (loại bỏ vi sinh vật)	83	Thông số vào	57	15	27	16	2,7	0,5
		Hiệu suất xử lý	0%	0%	0%	0%	0%	
		Thông số ra	55	15	27	16	2,7	
Thông số đầu ra sau khi xử lý			55	15	27	16	2,7	
Thông số giới hạn QCTĐHN 02:2014/BTNMT Cột A (Kq=0,9, Kf=0,9) (Từ nay đến hết ngày 31/12/2031)			60,75	24,3	40,5	16,2	3,24	
Thông số giới hạn QCVN 40:2025 /BTNMT Cột A (F>2000 m³/ngày) (Từ ngày 01/01/2032)			60	30	30	20	8	

❖ HỆ THỐNG QUAN TRẮC TỰ ĐỘNG

- + Ngày hoạt động: tháng 5/2017
- + Thời gian lắp đặt: Năm 2017 (Nâng cấp tháng 12 năm 2020)
- + Lưu lượng xả thải theo giấy phép: 6000m³/ng.đ
- + Các thông số quan trắc bao gồm: COD, TSS, DO, pH, nhiệt độ, lưu lượng đầu vào, đầu ra, Amonia (N-NH₄⁺).
- + Tần suất thu nhận dữ liệu: 1s/lần.

DESKTOP-L8N52T0 (35824054) - UltraViewer

DATALOGGER Thao tác ⚙️ Cấu hình 📷 Chụp hình 🗨️ Ch

DASHBOARD **TREND** **DATALIST** **SYSTEM CONFIG**

Time	COD	TSS	pH	DO	Temp	N-NH4+	Flow-out	Flow-in
11:04:29	24.44	12.42	7.05	2.10	30.06	0.35	168.54	191.24
11:04:28	24.22	12.42	7.05	2.10	30.06	0.35	168.54	191.24
11:04:27	24.22	12.42	7.05	2.10	30.06	0.35	168.54	190.38
11:04:26	24.22	12.42	7.05	2.10	30.06	0.35	168.54	190.38
11:04:25	24.22	12.42	7.05	2.10	30.06	0.35	167.30	190.38
11:04:24	24.22	12.42	7.05	2.10	30.06	0.36	167.30	190.38
11:04:23	24.22	12.42	7.05	2.10	30.06	0.36	167.30	190.38
11:04:22	24.22	12.42	7.05	2.10	30.06	0.36	167.30	190.38
11:04:21	24.22	12.42	7.05	2.10	30.06	0.36	167.30	190.38
11:04:20	24.22	12.42	7.05	2.10	30.06	0.36	167.30	190.38
11:04:19	24.22	12.42	7.01	2.10	30.06	0.36	167.30	190.38
11:04:18	24.22	11.26	7.01	2.10	30.06	0.36	167.30	190.38
11:04:17	24.22	11.26	7.01	2.10	30.06	0.36	167.30	190.38
11:04:16	24.63	11.26	7.01	2.10	30.06	0.36	167.30	190.38
11:04:15	24.63	11.26	7.01	2.10	30.06	0.36	167.30	191.02
11:04:14	24.63	11.26	7.01	2.10	30.06	0.36	167.30	191.02
11:04:13	24.63	11.26	7.01	2.10	30.06	0.36	166.69	191.02
11:04:12	24.63	11.26	7.01	2.10	30.06	0.36	166.69	191.02
11:04:11	24.63	11.26	7.01	2.10	30.06	0.44	166.69	191.02
11:04:10	24.63	11.26	7.01	2.10	30.06	0.44	166.69	191.02
11:04:09	24.63	11.26	7.01	2.10	30.06	0.44	166.69	191.02
11:04:08	24.63	11.26	7.01	2.50	30.06	0.44	166.69	191.02
11:04:07	24.63	11.26	6.95	2.50	30.06	0.44	166.69	191.02

+ Tần suất truyền dữ liệu về Trung tâm: 5 phút/lần

Thông số camera IP:

- Camera: Dahua-DH-IPC-HF W1230SP-S4
- 02 camera (điểm xả và trong nhà trạm)
- Link RTSP trong trạm:

<rtsp://admin:admin1234@222.252.6.19:554/cam/realmonitor?channel=1&subtype=0>

- Link RTSP điểm xả:

<rtsp://admin:admin1234@222.252.6.19:554/cam/realmonitor?channel=2&subtype=0>

- Ổ cứng 6T lưu trữ hình ảnh trong 03 tháng
- Truyền hình net 1-1.5 BT

Thiết bị lấy mẫu tự động:

- Tên: **Autosampler**
- Xuất xứ: Việt Nam (IESH)
- Modem: **Autosampl.WEM.PT.SK.18.19**
- Bộ điều khiển tích hợp với Datalogger của hệ thống
- Tự động lấy mẫu khi có giá trị thông số vượt ngưỡng, hoặc theo lệnh của người sử dụng.
- Số chai: 24 chai/2 lít đựng mẫu
- Tần suất lấy mẫu theo yêu cầu cài đặt.
- Mẫu được bảo quản ở 4⁰C theo Tiêu chuẩn Quy định
- Phần mềm Kết nối với Sở NNMT

Sau đây là hình ảnh trạm quan trắc tự động của KCN Quang Minh:



Hình 3.15: Hình ảnh trạm quan trắc tự động của KCN Quang Minh



Hình 3.16: Hình ảnh camera trực tiếp trong nhà trạm và điểm xả

3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

Trong quá trình vận hành, hoạt động chủ yếu của KCN là cho thuê hạ tầng cho các dự án thứ cấp thực hiện sản xuất, khí thải từ các công đoạn sản xuất được thực hiện xử lý bởi nhà đầu tư thứ cấp thuê hạ tầng, điều này được thể hiện rõ trong hợp đồng thuê hạ tầng, nhà xưởng. Do đó, cơ sở sẽ không phát sinh khí thải do hoạt động sản xuất của cơ sở mà chỉ phát sinh bụi do một số tác nhân. Để giảm thiểu chủ cơ sở áp dụng các biện pháp như sau:

Bảng 3.10: Nguồn phát sinh bụi trong giai đoạn hoạt động của KCN và biện pháp giảm thiểu

TT	Nguồn gây tác động	Biện pháp giảm thiểu
1	Bụi và khí của từ hoạt động của các nhà máy thành viên trong KCN	Yêu cầu các nhà máy trong KCN sử dụng các nguyên liệu sạch, tiên tiến, ít gây ô nhiễm môi trường. - Thực hiện phân khu chức năng hợp lý dựa vào tính chất đặc trưng của từng nhà máy và hướng gió thịnh hành hàng năm trong khu vực. - Trồng cây xanh cách ly giữa nhà máy với nhà máy, giữa KCN với khu vực dân cư xung quanh, đảm bảo khoảng cách tối thiểu theo quy định. - Các tuyến đường nội bộ trong nhà máy được bê tông hóa để tránh phát sinh bụi do hoạt động của các phương tiện vận chuyển
2	Bụi do hoạt động của các phương tiện giao thông ra vào KCN	- Bê tông hóa các tuyến đường nội bộ trong KCN. - Hằng ngày vệ sinh (quét dọn) và tưới nước trên các tuyến đường trong khu vực dự án. - Trồng cây xanh cách ly, đảm bảo diện tích tối thiểu cây xanh trong KCN là 10%
3	Mùi từ hoạt động của hệ thống XLNT tập trung của KCN	- Hồ thu được xây ngầm dưới lòng đất và bố trí nắp đậy. - Thường xuyên nạo vét bùn lắng trên đường cống thoát nước. - Các thiết bị có phát sinh tiếng ồn lớn và hóa chất sử dụng cho nhà máy XLNT được đặt trong phòng kín. - Thu gom, vận chuyển bùn phát sinh từ hệ thống XLNT tập trung theo đúng quy định để tránh phát sinh mùi hôi từ khu vực chứa bùn. - Trồng cây xanh cách ly khu vực đặt trạm XLNT tập trung với các khu vực xung quanh.

Sau đây là một số hình ảnh trong khuôn viên Khu công nghiệp Quang Minh



Hình 3.17: Một số hình ảnh cây xanh khu vực dự án

Chất lượng môi trường không khí xung quanh cũng được chủ đầu tư thường xuyên kiểm tra thông qua kết quả quan trắc định kỳ của khu công nghiệp. Theo kết quả quan trắc định kỳ cho thấy chất lượng môi trường không khí xung quanh khu công nghiệp Quang Minh còn tương đối tốt, các chỉ tiêu phân tích đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh; QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

3.3.1. Công trình lưu giữ chất thải rắn (CTR) công nghiệp thông thường

- Đối với CTR công nghiệp thông thường phát sinh từ các nhà máy xí nghiệp thì các nhà máy này có trách nhiệm tự phân loại tại nguồn, thu gom, lưu trữ và hợp đồng với đơn vị có chức năng xử lý đúng theo quy định.

- Trong quá trình vận hành của đơn vị quản lý Khu công nghiệp từ khi bắt đầu hoạt động đến nay: không phát sinh chất thải rắn công nghiệp thông thường.

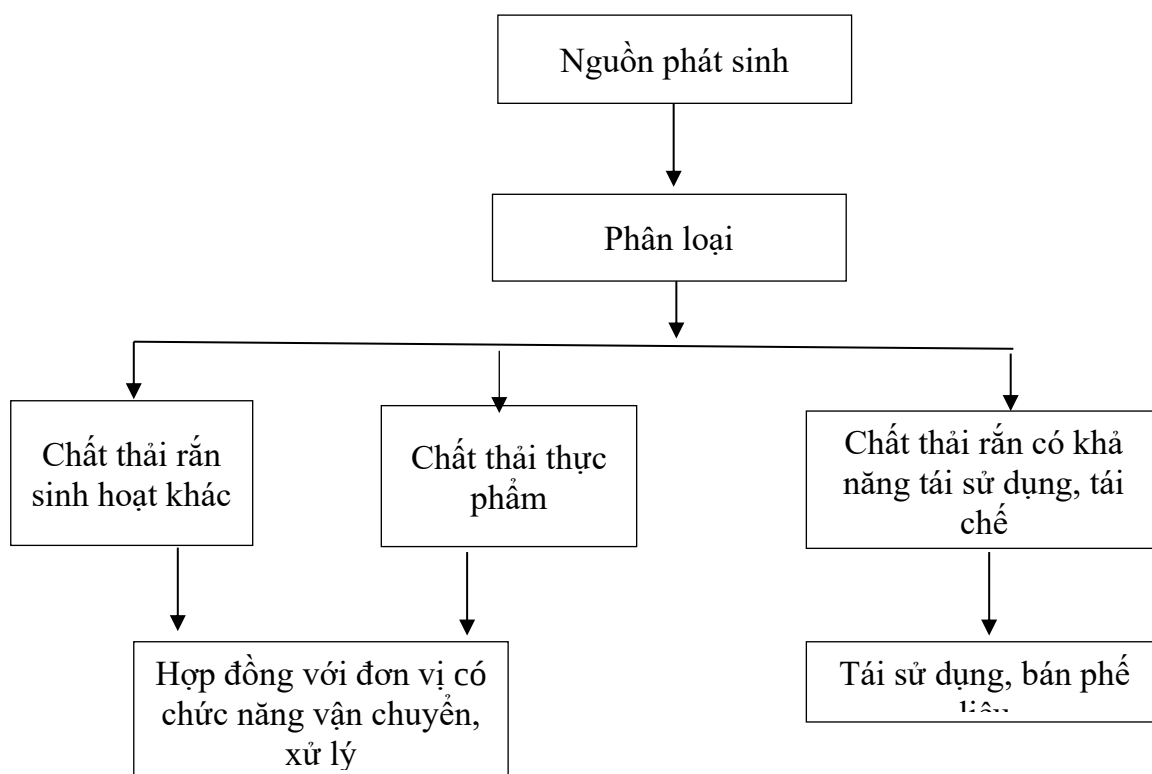
3.3.2. Công trình lưu giữ CTR sinh hoạt

a. Nguồn phát sinh

- Đối với các doanh nghiệp đầu tư sản xuất kinh doanh trong khu công nghiệp: rác thải sinh hoạt phát sinh từ các nhà máy xí nghiệp thì các doanh nghiệp có trách nhiệm tự phân loại tại nguồn, thu gom, lưu trữ tại các kho chứa có biển báo, kết cấu xây dựng đảm bảo tiêu chuẩn quy định trong các nhà máy và thuê đơn vị có chức năng xử lý đúng theo quy định.

- Đối với quá trình vận hành của đơn vị quản lý Khu công nghiệp: Chất thải sinh hoạt chủ yếu phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của cán bộ, công nhân viên làm việc tại khu nhà điều hành và trạm xử lý nước thải, bao gồm: Bao bì đựng thực phẩm, thức ăn thừa, vỏ hoa quả, bao bì vỏ hộp đựng thức ăn, chai lọ, giấy,....

Sơ đồ thu gom, xử lý chất thải rắn



Hình 3.18: Sơ đồ xử lý chất thải rắn phát sinh tại cơ sở

b. Khối lượng phát sinh

Chất thải rắn sinh hoạt thực tế phát sinh từ hoạt động của cán bộ công nhân viên điều hành, vận hành chung của khu công nghiệp khoảng 7,5 tấn/quý, tương đương 83 kg/ngày.

Bảng 3.11: Thành phần, khối lượng CTR sinh hoạt của cơ sở

Thành phần		Mô tả	Khối lượng (kg/ngày)	Khối lượng (tấn/năm)
Chất thải thực phẩm	Rác hoa quả	Vỏ hoa củ quả, ..	50	18
	Thức ăn thừa	Bánh, kẹo, đồ ăn		
Chất thải rắn sinh hoạt khác	Các loại chất thải không thể tái chế, tái sử dụng	Túi nilon, chai lọ thủy tinh vỡ,...	17	6
Chất thải có thể tái sinh, tái sử dụng	Kim loại	Can, vỏ lon nhôm, thiếc	16	6
	Thủy tinh	Chai, ly		
	Nhựa có thể tái sinh	Chai, túi dẻo trong, vỏ hộp, nhựa plastic, ..		
	Giấy có thể tái sinh	Khăn giấy, bao bì giấy, giấy in, giấy báo, bìa carton, ..		
Tổng			83	30

c. Công tác lưu giữ, biện pháp xử lý:

Công ty đã thực hiện đúng theo quy định về quản lý chất thải rắn thông thường được quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ.

- Chất thải rắn có thể tái sử dụng: Bao gồm các chai nhựa, bao bì, đồ hộp, hộp giấy... nhân viên vệ sinh công nghiệp tại cơ sở thu gom, phân loại và tận dụng bán phế liệu.

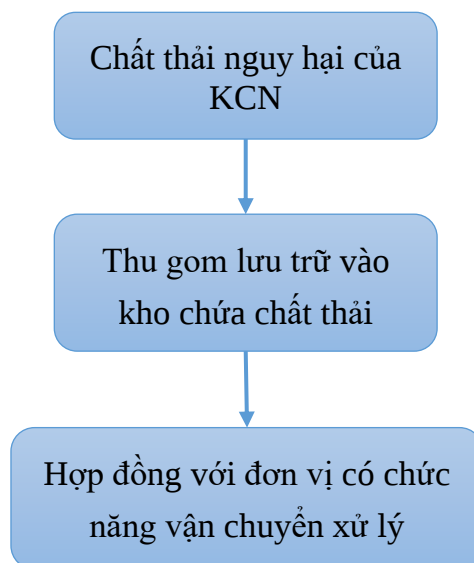
- Chất thải là thực phẩm và chất thải rắn sinh hoạt khác: Được phân loại vào 02 thùng nhựa có nắp đậy, dung tích 100l bố trí tại khu vực nhà điều hành, 05 thùng chứa có dung tích 60l tại các vỉa hè khu công nghiệp, bên ngoài khu vực sân đường nội bộ.

Hiện nay, Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Đức ủy quyền cho đơn vị quản lý vận hành là Công ty Cổ phần Dịch vụ quản lý vận hành Khu công nghiệp IMC (Hợp đồng quản lý vận hành số 13/2025/QLVH/IMC-QMH) ký hợp đồng vệ sinh môi trường số 09/2026-HĐVSMT/LB-IMC ngày 08/01/2026 với Công ty Cổ phần Công trình đô thị Long Biên để thu gom vận chuyển rác thải sinh hoạt tại Khu công nghiệp Quang Minh với tần suất 2 lần/tuần.

Bảng 3.12. Thông số công trình thu gom chất thải rắn sinh hoạt

TT	Hạng mục	Đơn vị	Thông số kỹ thuật
1	Thùng chứa CTR sinh hoạt chuyên dụng	2 thùng	- Thùng nhựa, có nắp đậy - Dung tích: 100 lít.
2		5 thùng	- Thùng nhựa, có nắp đậy - Dung tích: 60 lít.

3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại



Hình 3.19: Sơ đồ quản lý chất thải nguy hại của Khu công nghiệp

a. Nguồn phát sinh và phương án thu gom

- Đối với chất thải nguy hại phát sinh trong các hoạt động của các nhà máy (nhà đầu tư thứ cấp) trong khu công nghiệp: CTNH phát sinh từ các nhà máy xí nghiệp do các doanh nghiệp tự phân loại tại nguồn, thu gom, lưu trữ tại các kho chứa có biển báo, dán nhãn mác đối với từng loại chất thải, có kết cấu xây dựng đảm bảo tiêu chuẩn quy định trong các nhà máy và thuê đơn vị có chức năng xử lý đúng theo quy định. Đồng thời, các nhà máy sẽ phải tiến hành lập hồ sơ và báo cáo các Cơ quan chức năng liên quan theo đúng các quy định về thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình sản xuất.

- Đối với quá trình vận hành của đơn vị quản lý Khu công nghiệp: Chất thải nguy hại phát sinh chủ yếu từ hoạt động của khu nhà điều hành và hoạt động của trạm xử lý nước thải.

+ Hoạt động hành chính của văn phòng điều hành: Chủ yếu là bóng đèn huỳnh quang thải. Tuy nhiên lượng rác thải này tương đối ít.

+ Hoạt động vận hành trạm xử lý nước thải: Bao gồm bùn thải từ quá trình xử lý nước thải, bao bì mềm thải chưa thành phần nguy hại, giẻ lau dính dầu, dung môi, bao bì thải các loại chứa thành phần nguy hại, Dầu thải.

b. Khối lượng phát sinh

Dựa theo biên bản bàn giao chất thải nguy hại phát sinh trong năm 2024,2025 và năm 2026, ước tính khối lượng chất thải nguy hại phát sinh tại Khu công nghiệp Quang Minh khi KCN Quang Minh hoạt động hết công suất như sau:

Bảng 3.13: Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở

TT	Tên CTNH	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Trạng thái tồn tại	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Bùn thải từ quá trình xử lý nước thải của KCN	120606	KS	Bùn	460.000
2	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	180101	KS	Rắn	140
3	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	180201	KS	Rắn	12
4	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	170203	NH	Rắn	20
5	Bóng đèn huỳnh quang thải	160106	NH	Rắn	9
6	Bao bì kim loại cứng thải	180102	NH	Rắn	50
Tổng					460.231

c. Biện pháp thu gom, lưu giữ, xử lý

- Bao bì mềm thải chứa thành phần nguy hại, giẻ lau vải bảo vệ thải, bóng đèn huỳnh quang thải, dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải phát sinh trong ngày sẽ được thu gom và lưu chứa tại kho lưu giữ chất thải nguy hại có diện tích $3\text{m} \times 5\text{m} = 15\text{m}^2$. Khu lưu giữ CTNH được thiết kế theo đúng quy định tại Khoản 6 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT: xây bằng tường gạch, có mái che, có biển báo khu vực chứa CTNH; sàn đổ bê tông, không thấm chất lỏng, bằng phẳng, không trơn trượt và không có khe nứt, cốt sàn được nâng cao tránh nước mưa chảy vào, có bố trí thiết phòng chống cháy nổ. Bên ngoài có gắn bảng tên cảnh báo nguy hiểm theo đúng quy định. Xung quanh được xây dựng rãnh để thu gom nước thải nếu có sau đó dẫn vào hệ thống XLNT

tập trung của KCN.

Các loại chất thải được lưu chứa tại các thùng chứa riêng biệt, bố trí 2 thùng chứa 60lít, 2 thùng chứa 240l chuyên dụng bằng nhựa có nắp đậy, dán nhãn riêng biệt để lưu chứa CTNH và dán nhãn cảnh báo nguy hiểm theo đúng quy định.



Hình 3.20: Hình ảnh nhà chứa chất thải nguy hại của KCN

- Bùn thải phát sinh từ trạm xử lý nước thải

Bùn thải phát sinh từ trạm xử lý nước thải, bùn thải từ quá trình nạo vét hệ thống thoát nước sau khi qua máy ép bùn, được đóng gói trong các bao bì tập kết tại kho chứa bùn thải của hệ thống XLNT tập trung. Kho được xây dựng bằng nhà lắp ráp khung sắt quay tôn với diện tích 24 m² (kích thước 6m x 4m). Bên ngoài có gắn bảng tên cảnh báo nguy hiểm theo đúng quy định. Xung quanh được xây dựng rãnh để thu gom nước thải nếu có sau đó dẫn vào hệ thống XLNT tập trung của KCN.



Hình 3.21: Hình ảnh nhà chứa bùn thải của hệ thống XLNT tập trung

Hiện nay, Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Đức ủy quyền cho đơn vị quản lý vận hành là Công ty Cổ phần Dịch vụ quản lý vận hành Khu công nghiệp IMC (Hợp đồng quản lý vận hành số 13/2025/QLVH/IMC-QMH) ký hợp đồng dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại số 36/2025/HDNT/IMC-MP ngày 01/4/2025 với Công ty TNHH Môi trường Phú Minh Vina. *(Biên bản bàn giao chất thải nguy hại được đính kèm tại Phụ lục báo cáo).*

Bảng 3.14. Thông số công trình thu gom CTNH

TT	Hạng mục	Đơn vị	Thông số kỹ thuật
1	Thùng chứa CTNH chuyên dụng	5 thùng	- Thùng nhựa, có nắp đậy, dán nhãn phân loại theo quy định - 2 thùng chứa dung tích 60lít - 2 thùng chứa dung tích 240lít - 1 thùng chứa dung tích 20lít
2	Khu lưu chứa CTNH	1 kho	- Kết cấu: xây bằng tường gạch, có mái che, có biển báo khu vực chứa CTNH; sàn đổ bê tông, không thấm chất lỏng, bằng phẳng, không trơn trượt và không có khe nứt, cốt sàn được nâng cao tránh nước mưa chảy vào, có bố trí thiết phòng chống cháy nổ - Diện tích: 15 m²
3	Nhà chứa bùn thải	1 nhà	- Kết cấu: tường quay bằng tôn, mái tôn - Diện tích: 24 m²

3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

a. Nguồn phát sinh

Tại cơ sở sẽ phát sinh các nguồn sau:

- Nguồn số 01: Nhà để máy thổi khí module 1 của trạm xử lý nước thải
- Nguồn số 02: Nhà để máy thổi khí module 2 của trạm xử lý nước thải.
- Nguồn số 03: Nhà để máy phát điện dự phòng của trạm xử lý nước thải.

b. Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Lựa chọn các loại máy móc, thiết bị hiện đại, có tiếng ồn, độ rung thấp.
- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng máy móc để vận hành trơn tru, hạn chế tiếng ồn, độ rung phát sinh.
- Cách ly, bao kín các nguồn ồn bằng vật liệu kết cấu hút âm, cách âm phù hợp.
- Bố trí hợp lý thời gian làm việc ở công đoạn có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn. Hạn chế người lao động tiếp xúc với tiếng ồn và rung động trong thời gian dài.
- Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động và các phương tiện chống ồn cho công nhân.
- Hoàn thiện hệ thống cây xanh với diện tích theo đúng quy định.
- Đối với tiếng ồn, độ rung phát sinh từ các phương tiện giao thông, vận tải:
 - + Không sử dụng các phương tiện đã quá cũ gây ra tiếng ồn và độ rung cao.
 - + Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng các phương tiện vận tải.
 - + Các phương tiện giao thông vận tải phải được tiến hành đăng kiểm theo đúng quy định của Pháp luật.
 - + Yêu cầu các phương tiện giao thông, vận tải hạn chế nổ máy trong thời gian dừng chờ (chờ vận chuyển các loại chất thải đi xử lý, chờ bốc dỡ nguyên vật liệu, sản phẩm mang đi tiêu thụ).
- Các doanh nghiệp đầu tư sản xuất và kinh doanh vào KCN đều có phương án giảm thiểu tiếng ồn, độ rung riêng, tùy vào loại hình sản xuất của doanh nghiệp.

3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải

3.6.1. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải tập trung

a. Biện pháp phòng ngừa sự cố bực, vỡ bể chứa

- Thường xuyên kiểm tra mặt bằng nhà máy xử lý nước thải nhằm phát hiện các tổ mối có trong khu vực nhà máy và báo cáo lãnh đạo ban quản lý KCN để diệt mối (đây là nguyên nhân dẫn đến nghiêng, nứt công trình xây dựng).
- Định kỳ kiểm tra chất lượng các bể bê tông của hệ thống XLNT để đánh giá độ ổn định của cấu kiện bê tông.

- Tuân thủ quy trình vận hành hệ thống của nhà sản xuất chế tạo.

b. Biện pháp phòng ngừa sự cố tràn nước thải từ bể gom

- Tuân thủ đúng quy trình vận hành hệ thống XLNT.
- Công nhân giám sát thường xuyên lượng nước tại bể gom. Khi phát hiện lượng nước trong bể gom vượt quá ngưỡng cảnh báo bơm tự động phải chuyển đổi từ chế độ vận hành tự động sang chế độ vận hành bằng tay.
- Bố trí máy bơm dự phòng để đảm bảo lượng nước trong bể gom đạt ngưỡng được bơm về các bể điều hòa của hệ thống XLNT.
- Định kỳ bảo dưỡng, thay thế các thiết bị của hệ thống XLNT.

c. Biện pháp phòng ngừa sự cố mất điện hoặc hỏng thiết bị (bơm, máy thổi khí, máy khuấy...) dẫn đến hệ thống xử lý ngừng hoạt động.

- Trang bị máy phát điện dự phòng có công suất phù hợp để duy trì hoạt động của các hạng mục thiết yếu như bơm nước thải, máy thổi khí, hệ thống điều khiển và thiết bị quan trắc trong trường hợp mất điện lưới.
- Các thiết bị quan trọng như bơm nước thải, bơm tuần hoàn, bơm bùn, máy thổi khí được bố trí thiết bị dự phòng hoặc vận hành luân phiên nhằm giảm thời gian hoạt động liên tục của từng thiết bị, kéo dài tuổi thọ và bảo đảm khả năng thay thế khi xảy ra sự cố.
- Xây dựng và thực hiện kế hoạch bảo trì, bảo dưỡng định kỳ đối với toàn bộ thiết bị cơ khí, điện và hệ thống điều khiển theo hướng dẫn của nhà sản xuất; kịp thời sửa chữa hoặc thay thế các thiết bị có dấu hiệu hư hỏng, xuống cấp.
- Thường xuyên kiểm tra tình trạng hoạt động của tủ điện, hệ thống cáp điện, aptomat, biến tần, động cơ, ổ bi, dây curoa, khớp nối và các bộ phận truyền động nhằm phát hiện sớm các dấu hiệu bất thường như rung, phát nhiệt, tiếng ồn hoặc rò điện.
- Theo dõi liên tục các thông số vận hành như lưu lượng bơm, áp lực đường ống, cường độ dòng điện, áp suất khí cấp, nồng độ oxy hòa tan trong bể sinh học để kịp thời điều chỉnh khi thiết bị hoạt động không ổn định.
- Duy trì tồn kho các vật tư, phụ tùng thay thế đối với các thiết bị thường xuyên sử dụng như cánh bơm, phốt bơm, vòng bi, dây curoa, van, cầu chì, cảm biến... nhằm rút ngắn thời gian khắc phục khi xảy ra sự cố.
- Nhân viên vận hành thực hiện kiểm tra thiết bị theo từng ca vận hành, ghi chép đầy đủ vào nhật ký vận hành và báo cáo ngay khi phát hiện các dấu hiệu bất thường để có biện pháp xử lý trước khi xảy ra hư hỏng nghiêm trọng.
- Định kỳ vận hành thử máy phát điện dự phòng và kiểm tra khả năng chuyển đổi nguồn điện nhằm bảo đảm thiết bị luôn trong trạng thái sẵn sàng hoạt động khi cần thiết. Định kỳ bảo dưỡng, thay thế các thiết bị của Hệ thống XLNT.
- Trường hợp gặp sự cố máy thổi khí bị hỏng:

- + Bỏ sung máy thổi khí dự phòng.
- + Mua men vi sinh để bổ sung (nếu cần thiết).
- + Vận hành đúng quy trình kỹ thuật của nhà sản xuất, chế tạo.
- + Ngừng cấp nước từ bể điều hòa vào bể hóa lý, đồng thời khóa van nước từ bể lắng sang bể khử trùng và bơm hồi lưu nước thải từ bể lắng về lại bể vi sinh để xử lý.

d. Biện pháp phòng ngừa sự cố nước thải đầu vào vượt tiêu chuẩn của hệ thống xử lý nước thải.

- Bố trí bộ phận môi trường thực hiện việc kiểm tra giám sát chất lượng nước thải đầu ra các doanh nghiệp, các biện pháp giám sát gồm có:

- + Sử dụng các kit test nhanh test tại cửa xả một số chỉ tiêu cơ bản;
- + Sử dụng tủ quan trắc nước thải tự động quan trắc tại cửa xả của doanh nghiệp;
- + Thực hiện lấy mẫu nước thải định kỳ hoặc đột xuất của doanh nghiệp thứ cấp phân tích tại Phòng thí nghiệm/gửi đi phân tích tại đơn vị quan trắc môi trường;
- + Kiểm tra, giám sát thực tế hoạt động vận hành hệ thống XLNT sơ bộ của các doanh nghiệp...)

e. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố nước thải đầu ra không đạt Quy chuẩn xả thải

* Giải pháp ứng phó:

- Thực hiện đóng van xả hoặc cô lập điểm xả nước thải ra nguồn tiếp nhận; toàn bộ lượng nước thải sau xử lý được chuyển sang chế độ tuần hoàn để tiếp tục xử lý, tuyệt đối không xả nước thải chưa đạt quy chuẩn ra môi trường.

- Dừng cấp nước thải vào bể điều hòa.

- Đưa nước sau xử lý hồi lưu trở về bể điều hòa module 2 (970 m3).

- Sử dụng kit test nhanh để kiểm tra các thông số có dấu hiệu vượt quy chuẩn; đồng thời lấy mẫu tại các công đoạn chính của hệ thống (đầu vào, sau xử lý sinh học, sau xử lý hóa lý và đầu ra) nhằm xác định chính xác vị trí phát sinh sự cố.

- Kiểm tra toàn bộ dây chuyền công nghệ, bao gồm bơm nước thải, máy thổi khí, máy khuấy, bơm định lượng hóa chất, hệ thống cấp khí, hệ thống điện, tủ điều khiển, thiết bị đo và hệ thống quan trắc nước thải tự động; đồng thời kiểm tra các thông số vận hành như pH, lưu lượng tuần hoàn bùn, lưu lượng nước thải và lượng hóa chất sử dụng để xác định nguyên nhân gây sự cố.

- Điều chỉnh lượng hóa chất trong công đoạn xử lý hóa lý hoặc bổ sung vi sinh (nếu cần) hoặc cả hai công đoạn xử lý hóa lý và vi sinh.

- Hoàn thành khắc phục sự cố trong thời gian khoảng 02 giờ.

- Đối với nước thải từ các doanh nghiệp đưa về trạm XLNT được xử lý như sau:

+ Giả định lưu lượng nước thải đưa về trạm XLNT khoảng 178,5 m³/giờ (4.500 m³/ngày).

+ Lưu chứa trong bể chứa nước thải đầu vào (176 m³) và bơm về bể điều hòa của module 1 (412 m³).

Vận hành modul xử lý nước thải 1 công suất 2.000 m³/ngày (83,3 m³/giờ) để giảm áp lực lên modul xử lý 2 (công suất 4.000 m³/ngày).

Khi trường hợp sự cố xảy ra với khả năng lưu chứa nước thải của bể chứa nước thải đầu vào và bể điều hòa của module 1 ($176\text{ m}^3 + 412\text{ m}^3 = 588\text{ m}^3$) có thể chứa được lượng nước thải trong thời gian 3,29 giờ ($588\text{ m}^3 : 178,5\text{ m}^3/\text{giờ} = 3,29\text{ giờ}$). Ngoài ra, việc vận hành đồng thời modul 1 (công suất 83,3 m³/giờ) sẽ đảm bảo việc hoàn thành khắc phục sự cố trong thời gian khoảng 02 giờ.

Trường hợp thời gian khắc phục kéo dài hoặc lưu lượng nước thải đầu vào tăng đột biến, Nhà máy chủ động phối hợp với các doanh nghiệp thứ cấp điều tiết lưu lượng xả thải, hạn chế tiếp nhận nước thải khi cần thiết nhằm tránh quá tải hệ thống. Trường hợp khả năng lưu chứa của hệ thống không còn đáp ứng, Công ty thuê đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý nước thải theo đúng quy định của pháp luật.

- Giải pháp phòng ngừa.

+ Định kỳ bảo dưỡng, thay thế các thiết bị của Hệ thống XLNT.

+ Giám sát thường xuyên các thông số hóa lý, vi sinh tại các công đoạn trong quá trình vận hành.

+ Sẵn sàng vật tư dự phòng để khắc phục thay thế, sửa chữa hoàn thành trong thời gian khoảng 02 giờ kể từ khi phát hiện sự cố.

f. Sự cố rò rỉ nước thải từ hệ thống thu gom nước thải

- Thường xuyên kiểm tra tuyến ống thu gom nước thải của KCN nhằm phát hiện các hiện tượng bất thường và báo cáo lãnh đạo ban quản lý KCN để đưa ra phương án xử lý, khắc phục.

- Định kỳ kiểm tra thông kê và đối chiếu khối lượng nước cấp cho các doanh nghiệp và lượng nước xả thải về nhà máy xử lý nước thải để phát hiện sự bất thường.

- Định kỳ nạo vét hố ga và kiểm tra ống thu gom nước thải.

- Từ năm 2019, thay thế dần tuyến cống BTCT bằng cống HDPE gân xoắn 2 lớp D300/D400, thay thế hố ga gạch cũ bằng hố ga bê tông cốt thép đúc sẵn.

g. Biện pháp phòng ngừa sự cố hóa chất

Biện pháp phòng ngừa tràn đổ hóa chất lỏng như sau:

- Xây dựng các quy trình, hướng dẫn an toàn liên quan tới việc sử dụng, tồn trữ, vận chuyển, chiết nạp, thử nghiệm, kiểm tra an toàn của tất cả các hóa chất nguy hiểm

ra vào nhà máy. Thiết bị vận chuyển hóa chất ra vào nhà máy tuân thủ quy trình, thiết bị vận chuyển được kiểm định và kiểm tra định kỳ đúng quy định

- Xây dựng bảng phân định trách nhiệm liên quan tới từng cá nhân, chức danh nhằm đảm bảo thực thi nhiệm vụ đảm bảo an toàn hóa chất trong nhà máy

- Thiết lập danh mục các tình huống khẩn cấp bao gồm các tình huống khẩn cấp liên quan đến hóa chất để đưa ra các phương án ứng cứu và diễn tập định kỳ hàng năm nhằm nâng cao tính sẵn sàng chiến đấu và chuẩn bị đầy đủ nguồn lực để ngăn ngừa và giảm thiểu tổn thất đến mức thấp nhất.

- Tổ chức huấn luyện ATHC, ATVSLĐ cho CBNV theo quy định.

- Tổ chức kiểm tra ATVSLĐ hàng ngày, tuần, tháng và quý, năm

- Thiết lập đầy đủ các biển báo, biển cấm, hướng dẫn thoát hiểm, các biển ký hiệu đặc trưng của từng loại hóa chất.

- Bố trí đầy đủ các trang thiết bị phương tiện ứng phó và cung cấp đầy đủ BHLĐ cho người làm việc khi tiếp xúc trực tiếp với hóa chất.

h. Biện pháp phòng ngừa ứng phó sự cố bùng phát

- Xây dựng các quy trình, hướng dẫn an toàn liên quan tới việc lưu trữ, vận hành hệ thống ép bùn và quy trình chuyển giao bùn thải.

- Kiểm tra an toàn kho chứa chất thải nguy hại (bùn thải) của nhà máy tuân thủ quy trình, thiết bị lưu chứa được kiểm tra định kỳ đúng quy định.

- Xây dựng bảng phân định trách nhiệm liên quan tới từng cá nhân, chức danh nhằm đảm bảo thực thi nhiệm vụ đảm bảo an toàn lưu trữ bùn thải (chất thải nguy hại) trong nhà máy.

- Tổ chức huấn luyện ATHC, ATVSLĐ cho CBNV theo quy định.

- Tổ chức kiểm tra ATVSLĐ hàng ngày, tuần, tháng và quý, năm

- Thiết lập đầy đủ các biển báo, biển cấm, hướng dẫn thoát hiểm, các biển ký hiệu đặc trưng bùn thải (chất thải nguy hại).

- Bố trí đầy đủ các trang thiết bị phương tiện ứng phó và cung cấp đầy đủ BHLĐ cho người làm việc khi tiếp xúc trực tiếp với bùn thải.

3.6.2. Tổ chức ứng phó sự cố chất thải

a. Các bước tổ chức ứng phó sự cố

Việc tổ chức ứng phó sự cố chất thải được triển khai qua các bước như sau:

- (1) Xác định vị trí xảy ra sự cố, hạng mục công trình xảy ra sự cố chất thải và nguyên nhân xảy ra sự cố chất thải;

- (2) Thực hiện khẩn cấp các biện pháp bảo đảm an toàn cho con người, tài sản, sinh vật và môi trường;

(3) Xác định loại, số lượng, khối lượng chất ô nhiễm bị phát tán, thải ra môi trường;

(4) Đánh giá sơ bộ về phạm vi, đối tượng và mức độ tác động đối với môi trường đất, nước, không khí, con người và sinh vật.

(5) Thực hiện các biện pháp cô lập, giới hạn phạm vi, đối tượng và mức độ tác động;

(6) Thu hồi, xử lý, loại bỏ chất ô nhiễm hoặc nguyên nhân gây ô nhiễm;

(7) Thông báo, cung cấp thông tin về sự cố chất thải cho cộng đồng để phòng, tránh các tác động xấu từ sự cố chất thải;

(8) Thông báo, cung cấp thông tin về sự cố chất thải cho cộng đồng để phòng, tránh các tác động xấu từ sự cố chất thải;

(9) Trường hợp phạm vi ô nhiễm, suy thoái môi trường của sự cố chất thải vượt ra ngoài phạm vi cơ sở, đơn vị hành chính thì người có thẩm quyền chỉ đạo ứng phó sự cố chất thải báo cáo cấp trên trực tiếp để chỉ đạo ứng phó sự cố.

(10) Báo cáo và lưu giữ hồ sơ, tài liệu về sự cố chất thải theo quy định

b. Các tình huống sự cố và quy trình ứng phó sự cố.

*** Tình huống 1:** Sự cố vỡ bể chứa nước thải của hệ thống XLNT (modul 2, công suất 4.000 m³/ngày).

TT	Trình tự ứng phó sự cố	Mô tả	Người thực hiện
1	Phát hiện sự cố	- Nhân viên làm việc tại nhà máy XLNT phát hiện sự cố	-
	Thông báo/ báo động	Thông báo cho Trưởng ban QLVH KCN Quang Minh, tổ UPSC hoặc phụ trách nhà máy xử lý nước thải	Người phát hiện sự cố, tổ UPSC
3	Đánh giá thiệt hại	- Báo tổ UPSC, tiến hành lắp bao cát tại cửa xả mương thoát nước mưa của nhà máy, tiến hành xử lý sự cố. + Thông báo đến các doanh nghiệp trong khu công nghiệp thời gian dừng tiếp nhận tạm thời nước thải từ các doanh nghiệp. + Vận hành bình thường modul còn lại của nhà máy XLNT.	Phụ trách nhà máy XLNT, tổ UPSC
4	Xử lý	- Dùng bơm chìm bơm nước thải về bể gom của nhà máy để xử lý. - Thông báo đến các doanh nghiệp trong KCN thời gian tiếp nhận nước thải trở lại theo kế hoạch.	Phụ trách nhà máy XLNT, tổ UPSC
5	Phân tích chất lượng nước thải sau xử lý	- Thi công/ sửa chữa lại bể chứa bị hỏng. - Nạo vét bùn của hệ thống mương thoát nước mưa. Thay thế lớp phủ thực vật (cỏ) trong khuôn viên	Phụ trách nhà máy XLNT, tổ UPSC

		nhà máy XLNT, bổ sung lớp đất màu và trồng cỏ mới. - Vận hành lại hệ thống XLNT bị sự cố	
6	BC khắc phục/ Lưu hồ sơ	- Báo cáo kết thúc sự cố, đưa ra biện pháp phòng ngừa và điều chỉnh phương án ứng phó (nếu có). - Tổ UPSC lưu hồ sơ.	Tổ UPSC

*** Tình huống 2:** Máy thổi khí của hệ thống bị sự cố, nước thải sau xử lý không đạt tiêu chuẩn xả thải ra môi trường.

TT	Trình tự ứng phó sự cố	Mô tả	Người thực hiện
1	Phát hiện sự cố	-Nhân viên làm việc tại nhà máy XLNT phát hiện sự cố	-
	Thông báo/ báo động	- Vận hành tắt máy thổi khí dự phòng, thông báo cho phụ trách nhà máy XLNT, tổ UPSC. Đồng thời thông báo cho đội bảo trì của NMXLNT.	Người phát hiện sự cố, phụ trách NMXLNT
3	Đánh giá thiệt hại	- Khởi động máy thổi khí dự phòng để cấp khí. - Đánh giá tình trạng thiết bị máy thổi khí và đưa ra phương án xử lý đối với máy thổi khí bị sự cố. + Thông báo đến tổ UPSC để lên phương án mua vi sinh bổ sung (nếu cần) cho hệ thống trong thời gian không quá 24 giờ kể từ khi xảy ra sự cố	Phụ trách nhà máy XLNT, tổ UPSC
4	Xử lý	- Khóa van nước từ bể lắng sang bể điều hòa. - Sau khi hệ thống xử lý vi sinh được khôi phục trở lại, dừng bơm nước từ bể điều hòa vào bể xử lý hóa lý của hệ thống. Đồng thời bơm nước từ bể lắng (sau bể vi sinh) trở lại bể vi sinh để tiếp tục xử lý. - Bổ sung vi sinh (nếu cần thiết).	Phụ trách nhà máy XLNT
5	Phân tích chất lượng nước thải sau xử lý	Phân tích chất lượng nước thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn/quy chuẩn xả thải.	Phòng thí nghiệm
6	BC khắc phục/ Lưu hồ sơ	- Báo cáo kết thúc sự cố, đưa ra biện pháp phòng ngừa (tần suất bảo trì thiết bị, đầy đủ vật tư thay thế, dự phòng...) - Tổ UPSC lưu hồ sơ.	Tổ UPSC

*** Tình huống 3:** Tràn nước từ bể gom do máy bơm không hoạt động và công nhân trực ca không kiểm tra.

TT	Trình tự ứng phó sự cố	Mô tả	Người thực hiện
1	Phát hiện sự cố	- Phát hiện nước tràn từ bể gom ra bên ngoài do máy bơm không hoạt động và không phát hiện kịp thời	Công nhân vận hành
	Thông báo/ báo động	- Vận hành tắt máy bơm dự phòng, thông báo cho phụ trách nhà máy XLNT, tổ UPSC.	Người phát hiện sự cố, phụ trách NMXLNT

		Đồng thời sử dụng bao cát chặn điểm đầu nối cống thoát nước mưa thuộc nhà máy XLNT với cống thoát nước mưa của KCN.	
3	Đánh giá thiết bị	- Sử dụng bơm di động và máy bơm dự phòng thay thế để bơm nước về bể điều hòa của các module. - Vận hành lại hệ thống theo đúng quy trình hướng dẫn.	Nhân viên nhà máy XLNT, Bộ phận bảo trì
4	Xử lý	- Thu gom nước tràn đổ: Sử dụng máy bơm chìm thu gom nước thải. Dùng xô nhựa, gáo nhựa múc nước thải tại những vị trí không bơm được. - Thu gom nước tràn đổ ra mương thoát nước mưa: Dùng máy bơm chìm, ống mềm bơm nước thải từ mương về bể gom	Nhân viên nhà máy XLNT, tổ UPSC
5	Phân tích chất lượng nước thải sau xử lý	- Nạo vét bùn thải của mương thoát nước mưa khu vực nhà máy XLNT. Chất thải được lưu chứa trong bao chứa/ thùng và được lưu chứa trong kho chứa chất thải nguy hại. - Bổ sung đất màu và thay thế lớp phủ thực vật (cỏ) của nhà máy XLNT	Nhân viên nhà máy XLNT, tổ UPSC
6	BC khắc phục/ Lưu hồ sơ	Tổ UPSC và nhà máy XLCT điều tra nguyên nhân và đưa ra giải pháp phòng ngừa tránh lặp lại.	Nhà máy XLNT, tổ UPSC
7		- Tổ UPSC lưu hồ sơ.	Tổ UPSC

*** *Tình huống 4:*** Tràn đổ hóa chất (dầu thải) trong kho chứa chất thải nguy hại

TT	Trình tự ứng phó sự cố	Mô tả	Người thực hiện
1	Phát hiện sự cố	- Giả định: Xe nâng hạ làm rơi phuy/can đựng dầu thải rơi xuống sàn làm đổ dầu thải. Khi nhập chất thải vào kho làm đổ phuy/can chứa làm dầu thải tràn ra sàn	Công nhân/ người bỏ rác thải
	Thông báo/ báo động	- Công nhân/ nhân viên phát hiện thông báo cho phụ trách nhà máy XLNT và tổ UPSC.	Công nhân/ người bỏ rác
3	Đánh giá thiết bị	- Quản lý tổ UPSC. + Cô lập khu vực xảy ra sự cố, căng dây không cho người không có nhiệm vụ vào. + Mang thiết bị bảo hộ lao động (găng tay, khẩu trang, ủng...) Tuyệt đối không được mang vật liệu có thể đánh tia lửa điện (bật lửa, hộp quẹt...) + Ngắt nguồn tràn: Dựng lại phuy/can và nắn lại nắp. Nếu bị bục vỡ, tiến hành sang chiết sang phuy/can/ thùng khác hoặc dùng giẻ để bịt tạm thời chỗ bị thùng sau đó tiến hành sang chiết. + Sử dụng vật liệu thấm hút (cát/giẻ lau) để thấm hút và cô lập vị trí tràn đổ. + Thu gom dầu thải trong hố gom của kho chứa CTNH. + Thu gom vào thùng chứa vật liệu thấm hút trong kho chứa CTNH.	Nhân viên NM XLNT, tổ UPSC

6	Xử lý	Tổ UPSC và nhà máy XLCT điều tra nguyên nhân và đưa ra giải pháp phòng ngừa tránh lặp lại	Nhà máy XLNT, tổ UPSC
7	Phân tích chất lượng nước thải sau xử lý	- Tổ UPSC lưu hồ sơ.	Tổ UPSC
	BC khắc phục/ Lưu hồ sơ		

*** Tình huống 5:** Bùn chứa chất thải vượt quá sức chứa của kho chứa.

TT	Trình tự ứng phó sự cố	Mô tả	Người thực hiện
1	Phát hiện sự cố	- Giả định: Đơn vị thu gom không đến đúng hẹn và nhu cầu ép bùn lớn đột xuất và vượt sức chứa của kho chứa bùn thải.	Nhân viên nhà máy XLNT
	Thông báo/ báo động	- Nhân viên báo cáo cho phụ trách nhà máy XLNT. Phụ trách nhà máy XLNT thông báo đến tổ UPSC.	Nhân viên nhà máy XLNT
3	Đánh giá thiết bị	- Quản lý tổ UPSC chỉ đạo trực tiếp. + Mang thiết bị bảo hộ lao động (găng tay, khẩu trang, ủng, mũ ...). + Ngắt nguồn tràn: Dừng ép bùn thải. + Dùng xẻng xúc bùn thải vào bao chứa, buộc chặt miệng bao chứa và tập kết vào kho chứa CTNH. + Vệ sinh khu vực bùn tràn rơi vãi. + Thông báo với nhà thầu thu gom bùn về thời gian thu gom sớm nhất hoặc liên hệ với nhà thầu thu gom bùn khác đến thu gom trong thời gian sớm nhất.	Nhân viên NM XLNT, tổ UPSC
6	Xử lý	Tổ UPSC và nhà máy XLCT điều tra nguyên nhân và đưa ra giải pháp phòng ngừa tránh lặp lại	Nhà máy XLNT, tổ UPSC
7	Phân tích chất lượng nước thải sau xử lý	- Tổ UPSC lưu hồ sơ.	Tổ UPSC
	BC khắc phục/ Lưu hồ sơ		

Tình huống 6: Nước thải đầu vào vượt tiêu chuẩn của hệ thống XLNT.

TT	Trình tự ứng phó sự cố	Mô tả	Người thực hiện
1	Phát hiện sự cố	- Nhân viên làm việc tại nhà máy XLNT phát hiện sự cố	-
	Thông báo/ báo động	- Thông báo cho phụ trách nhà máy XLNT, tổ UPSC. - Đồng thời thông báo cho các đơn vị trong KCN tự kiểm tra hệ thống XLNT của họ và báo cáo về BQL KCN.	Người phát hiện sự cố, phụ trách NMXLNT

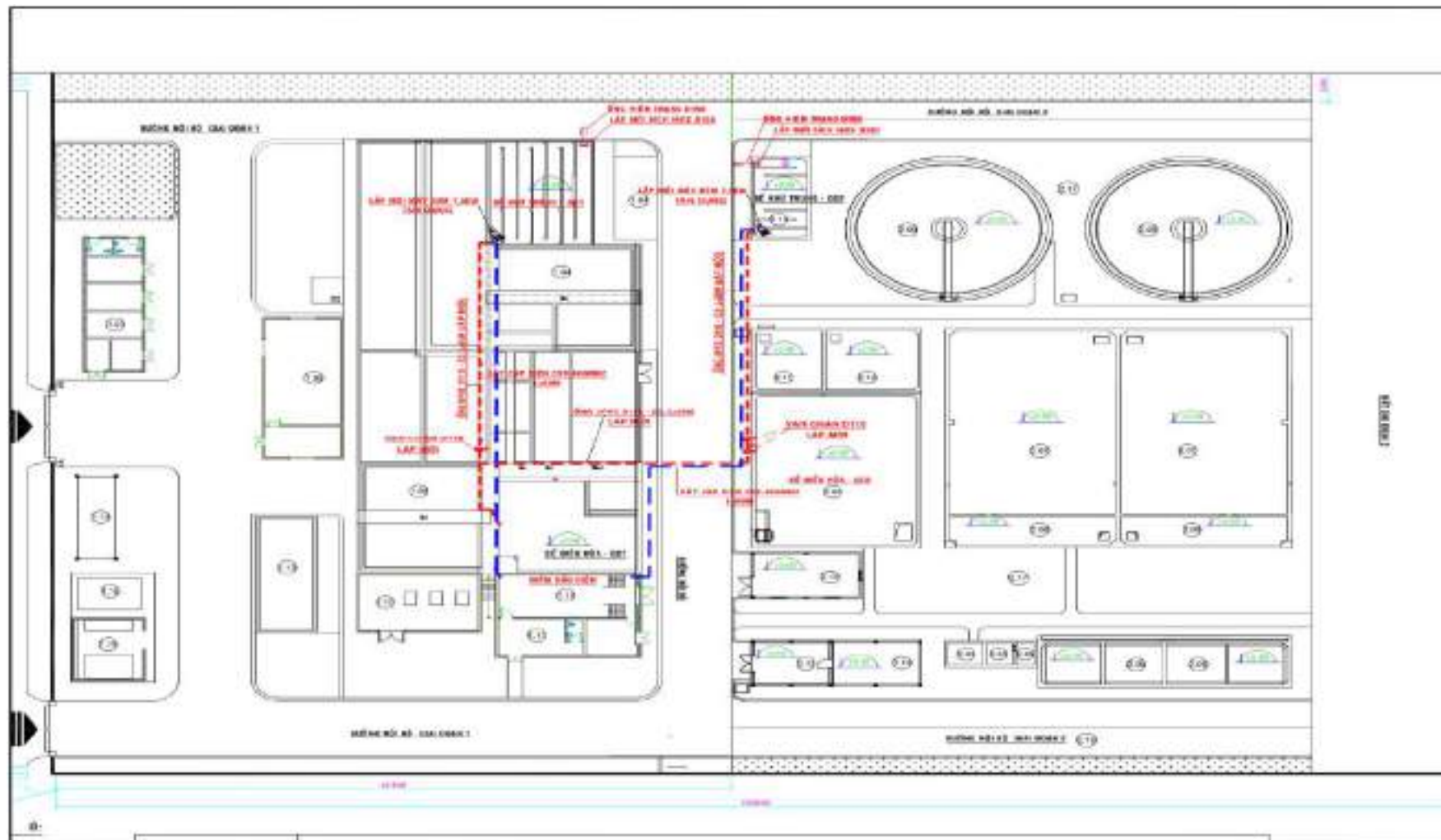
3	Đánh giá thiết bị	- Test nhanh tại cửa xả/ lấy mẫu nước thải và phân tích nhanh để đánh giá thực trạng nước thải đầu vào. - Tính toán thời gian, hóa chất cần thiết để xử lý. + Thông báo đến tổ UPSC để lên phương án tìm kiếm, kiểm soát nguồn thải gây sự cố.	Phụ trách nhà máy XLNT, tổ UPSC
4	Xử lý	- Chuyển chế độ vận hành hệ thống tự động sang chế độ bằng tay (manual). - Tăng lượng hóa chất để kiểm soát (nếu cần), tăng thời gian xử lý vi sinh tại các bể theo tính toán để đảm bảo chất lượng nước đầu ra. - Bổ sung vi sinh (nếu cần thiết).	Phụ trách nhà máy XLNT
5	Phân tích chất lượng nước thải sau xử lý	Phân tích chất lượng nước thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn/quy chuẩn xả thải.	Phòng thí nghiệm
6	BC khắc phục/ Lưu hồ sơ	- Báo cáo kết thúc sự cố, đưa ra biện pháp phòng ngừa (tần suất bảo trì thiết bị, đầy đủ vật tư thay thế, dự phòng ...). - Tổ UPSC lưu hồ sơ.	Tổ UPSC

Tình huống 7: Tràn đổ hóa chất trong kho chứa hóa chất.

TT	Trình tự ứng phó sự cố	Mô tả	Người thực hiện
1	Phát hiện sự cố	- Xác nhận sự cố: vị trí, tính chất sự cố xảy ra báo cho phụ trách nhà máy XLNT, tổ UPSC.	Người phát hiện sự cố
	Thông báo/ báo động	- Sử dụng các kênh thông tin (miệng, bộ đàm,...) báo cho trưởng ca vận hành, lực lượng xung quanh. - Xử lý ban đầu sự cố (trong trường hợp ngộ độc hóa chất, ngạt khí nhanh chóng đưa người bị nạn thoát khỏi nguyên nhân gây ngạt...).	Người phát hiện sự cố, phụ trách NMXLNT
3	Đánh giá thiết bị	- Nhận thông tin từ người thông báo. - Đánh giá sự cố: Mức độ và khả năng gây ảnh hưởng cho nạn nhân để báo cáo kịp thời cho Tổ UPSC.	Phụ trách nhà máy XLNT, tổ UPSC
4	Xử lý	- Sơ tán người không có trách nhiệm ứng cứu khẩn cấp ra khỏi khu vực sự cố. - Huy động lực lượng ứng cứu khẩn cấp tại chỗ. - Báo cáo Tổ trưởng tổ UPSC về mức độ sự cố. - Thông báo theo phân cấp sự cố theo quy trình ứng cứu sự cố khẩn cấp. - Sơ cấp cứu người bị nạn.	Phụ trách nhà máy XLNT, tổ UPSC
5	Phân tích chất lượng nước thải sau xử lý	- Cô lập khu vực xảy ra sự cố bằng băng biển hiệu/ dây ruyban. - Sử dụng vật liệu thấm hút để thu gom hóa chất tràn đổ. - Chất thải sau khi thu gom được đưa về kho lưu giữ chất thải nguy hại	Tổ UPSC
6	BC khắc phục/ Lưu hồ sơ	- Báo cáo kết thúc sự cố, đưa ra biện pháp phòng ngừa (cập nhật quy trình an toàn sản xuất ...). - Tổ UPSC lưu hồ sơ.	Tổ UPSC

Tình huống 8: Sự cố nước thải đầu ra không đạt quy chuẩn xả thải (module 1 và module 2 đều hoạt động bình thường).

TT	Trình tự ứng phó sự cố	Mô tả	Người thực hiện
1	Phát hiện sự cố	- Nhân viên làm việc tại nhà máy XLNT phát hiện sự cố	-
2	Thông báo/ báo động	- Thông báo cho phụ trách nhà máy XLNT, tổ UPSC. Đồng thời thông báo cho đội bảo trì của NMXLNT.	Người phát hiện sự cố, phụ trách NMXLNT
3	Đánh giá thiết bị	- Đánh giá tình trạng thiết bị máy khuấy chìm, thổi khí, bơm hóa chất, bồn chứa hóa chất. - Đánh giá chất lượng nước tại từng công đoạn bằng kit test nhanh. - Thông báo đến tổ UPSC đề lên phương án khắc phục (thay thế thiết bị, bổ sung vi sinh, bổ sung hóa chất...) sự cố.	Phụ trách nhà máy XLNT, tổ UPSC
4	Xử lý	- Chặn nước thải đầu ra bể khử trùng, bơm hồi lưu về bể điều hòa. - Nước thải sau xử lý được tuần hoàn về bể điều hòa của hai module theo tỷ lệ lưu lượng phù hợp. Bộ phận vận hành điều chỉnh lưu lượng giữa hai module nhằm giảm tải cho từng dây chuyền, tăng thời gian lưu nước và nâng cao hiệu quả xử lý. - Chuyển chế độ vận hành từ Auto (tự động) sang chế độ manual (bằng tay). - Thay thế các thiết bị hỏng, lỗi. - Bổ sung vi sinh, điều chỉnh lượng hóa chất tại công đoạn xử lý hóa lý (nếu cần). - Đồng thời bơm nước từ bể lắng trở lại bể điều hòa để tiếp tục xử lý.	Phụ trách nhà máy XLNT
5	Phân tích chất lượng nước thải sau xử lý	Phân tích chất lượng nước thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn/quy chuẩn xả thải.	Phòng thí nghiệm
6	BC khắc phục/ Lưu hồ sơ	- Báo cáo kết thúc sự cố, đưa ra biện pháp phòng ngừa (tần suất bảo trì thiết bị, đầy đủ vật tư thay thế, dự phòng...) - Tổ UPSC lưu hồ sơ.	Tổ UPSC



Mặt bằng phương án phòng ngừa ứng phó sự cố nước thải đầu ra không đạt chuẩn kịch bản 8

*** Tình huống 9:** Sự cố nước thải đầu ra không đạt quy chuẩn xả thải (module 1 gặp sự cố và module 2 hoạt động bình thường).

TT	Trình tự ứng phó sự cố	Mô tả	Người thực hiện
1	Phát hiện sự cố	-Nhân viên làm việc tại nhà máy XLNT phát hiện sự cố	-
2	Thông báo/ báo động	- Thông báo cho phụ trách nhà máy XLNT, tổ UPSC. Đồng thời thông báo cho đội bảo trì của NMXLNT.	Người phát hiện sự cố, phụ trách NMXLNT
3	Đánh giá thiết bị	- Đánh giá tình trạng thiết bị máy khuấy chìm, thổi khí, bơm hóa chất, bồn chứa hóa chất. - Đánh giá chất lượng nước tại từng công đoạn bằng kit test nhanh. - Thông báo đến tổ UPSC để lên phương án khắc phục (thay thế thiết bị, bổ sung vi sinh, bổ sung hóa chất...) sự cố.	Phụ trách nhà máy XLNT, tổ UPSC
4	Xử lý	- Chặn nước thải đầu ra bể khử trùng, bơm hồi lưu về bể điều hòa. - Toàn bộ lượng nước thải tuần hoàn được chuyển về Module 2 để tiếp tục xử lý. Đồng thời, bộ phận bảo trì khẩn trương khắc phục sự cố tại Module 1 để đưa hệ thống trở lại vận hành trong thời gian sớm nhất. - Trong thời gian Module 2 vận hành độc lập, tăng cường theo dõi lưu lượng đầu vào, điều chỉnh chế độ vận hành và hạn chế tiếp nhận nước thải khi cần thiết nhằm tránh quá tải hệ thống. - Chuyển chế độ vận hành từ Auto (tự động) sang chế độ manual (bằng tay). - Thay thế các thiết bị hỏng, lỗi. - Bổ sung vi sinh, điều chỉnh lượng hóa chất tại công đoạn xử lý hóa lý (nếu cần). - Đồng thời bơm nước từ bể lắng trở lại bể điều hòa để tiếp tục xử lý.	Phụ trách nhà máy XLNT
5	Phân tích chất lượng nước thải sau xử lý	Phân tích chất lượng nước thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn/quy chuẩn xả thải.	Phòng thí nghiệm
6	BC khắc phục/ Lưu hồ sơ	- Báo cáo kết thúc sự cố, đưa ra biện pháp phòng ngừa (tần suất bảo trì thiết bị, đầy đủ vật tư thay thế, dự phòng...) - Tổ UPSC lưu hồ sơ.	Tổ UPSC

*** Tình huống 10:** Sự cố nước thải đầu ra không đạt quy chuẩn xả thải (module 2 gặp sự cố và module 1 hoạt động bình thường).

TT	Trình tự ứng phó sự cố	Mô tả	Người thực hiện
1	Phát hiện sự cố	-Nhân viên làm việc tại nhà máy XLNT phát hiện sự cố	-
2	Thông báo/ báo động	- Thông báo cho phụ trách nhà máy XLNT, tổ UPSC. Đồng thời thông báo cho đội bảo trì của NMXLNT.	Người phát hiện sự cố, phụ trách NMXLNT
3	Đánh giá thiết bị	- Đánh giá tình trạng thiết bị máy khuấy chìm, thổi khí, bơm hóa chất, bồn chứa hóa chất. - Đánh giá chất lượng nước tại từng công đoạn bằng kit test nhanh. - Thông báo đến tổ UPSC để lên phương án khắc phục (thay thế thiết bị, bổ sung vi sinh, bổ sung hóa chất...) sự cố.	Phụ trách nhà máy XLNT, tổ UPSC
4	Xử lý	- Chặn nước thải đầu ra bể khử trùng, bơm hồi lưu về bể điều hòa. - Toàn bộ lượng nước thải tuần hoàn được chuyển về Module 1 để tiếp tục xử lý. Bộ phận vận hành điều chỉnh chế độ vận hành của Module 1 phù hợp với tải lượng thực tế, đồng thời phối hợp với bộ phận bảo trì khẩn trương sửa chữa Module 2. - Nhà máy tăng cường theo dõi chất lượng nước thải, các thông số vận hành và chỉ thực hiện xả nước thải ra nguồn tiếp nhận khi kết quả quan trắc và phân tích đáp ứng quy chuẩn xả thải. Đồng thời phối hợp với các DN thứ cấp trong quá trình xả thải; trong trường hợp cần thiết thuê đơn vị có chức năng thu gom xử lý nước thải. - Chuyển chế độ vận hành từ Auto (tự động) sang chế độ manual (bằng tay). - Thay thế các thiết bị hỏng, lỗi. - Bổ sung vi sinh, điều chỉnh lượng hóa chất tại công đoạn xử lý hóa lý (nếu cần). - Đồng thời bơm nước từ bể lắng trở lại bể điều hòa để tiếp tục xử lý.	Phụ trách nhà máy XLNT
5	Phân tích chất lượng nước thải sau xử lý	Phân tích chất lượng nước thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn/quy chuẩn xả thải.	Phòng thí nghiệm
6	BC khắc phục/ Lưu hồ sơ	- Báo cáo kết thúc sự cố, đưa ra biện pháp phòng ngừa (tần suất bảo trì thiết bị, đầy đủ vật tư thay thế, dự phòng...) - Tổ UPSC lưu hồ sơ.	Tổ UPSC

*** Tình huống 11:** Sự cố rò rỉ nước thải của hệ thống thu gom nước thải

TT	Trình tự ứng phó sự cố	Mô tả	Người thực hiện
1	Phát hiện sự cố	-Nhân viên làm việc tại nhà máy XLNT phát hiện sự cố	-
2	Thông báo/ báo động	- Thông báo cho phụ trách nhà máy XLNT, tổ UPSC. Đồng thời thông báo cho tổ bảo trì, kỹ thuật của NMXLNT.	Người phát hiện sự cố, phụ trách NMXLNT
3	Đánh giá thiệt hại	- Tạm dừng nguồn xả thải. - Tiến hành trám bít vị trí rò rỉ hoặc thay thế đoạn ống nước thải. - Khơi thông, loại bỏ các dị vật có trong đường ống nước thải/ hố ga. - Vận hành trở lại cống thoát nước.	Phụ trách nhà máy XLNT
4	Xử lý	Kiểm tra, đánh giá chất lượng vị trí bị rò rỉ sau khi sửa chữa/ thay thế.	Phụ trách nhà máy XLNT
5	Phân tích chất lượng nước thải sau xử lý	- Báo cáo kết thúc sự cố, đưa ra biện pháp phòng ngừa (chuẩn bị đầy đủ vật tư thay thế, dự phòng...). - Tổ UPSC lưu hồ sơ.	Tổ UPSC
6	BC khắc phục/ Lưu hồ sơ	- Báo cáo kết thúc sự cố, đưa ra biện pháp phòng ngừa (tần suất bảo trì thiết bị, đầy đủ vật tư thay thế, dự phòng...). - Tổ UPSC lưu hồ sơ.	Tổ UPSC

c. Lực lượng, phương tiện ứng phó sự cố chất thải

Bảng 3.15. Danh sách lực lượng tham gia ứng phó sự cố chất thải của cơ sở.

TT	Họ và tên	Bộ phận	Số điện thoại	Vị trí trí được phân công
1	Bùi Thanh Ba	Trưởng Ban QLVH KCN	0912899362	Ban chỉ huy
2	Phạm Hưng	Tổ trưởng XLNT	0982914936	Ban chỉ huy
3	Trần Văn Bình	Nhân viên	0982793182	Ban chỉ huy
4	Vương Duy Đạt	Nhân viên	0946503988	Nhân viên
5	Lê Quang Vinh	Nhân viên	0904021533	Nhân viên
6	Nguyễn Quang Nam	Chuyên viên	0973957191	Nhân viên
7	Nguyễn Minh Hiền	Nhân viên	0963622398	Nhân viên
8	Lê Văn Tuyền	Nhân viên	0988833914	Nhân viên
9	Đỗ Tuấn Hào	Nhân viên	0978173285	Nhân viên
10	Đặng Thị Hiền	Chuyên viên	090418412	Hậu cần
11	Nguyễn Thị Hậu	Chuyên viên	0343923785	Hậu cần

Bảng 3.16. Danh mục phương tiện ứng phó sự cố chất thải của cơ sở

TT	Nội dung	Đơn vị	Số lượng	Thông số kỹ thuật
1	Máy bơm chìm	Chiếc	02	Q=1 m ³ /phút, H=12 m, Công suất 3,7Kw.
2	Máy bơm chìm	Chiếc	01	Q=2 m ³ /phút, H=12 m, Công suất 5,5Kw
3	Máy thổi khí	Chiếc	02	- Công suất motor: 22 kW380V /3Pha/50Hz - Lưu lượng: 17.3 m ³ /min - Cột áp: 50 kPa - Kích thước ống ra: 125 mm
4	Bao cát	Bao	30	
5	Giẻ lau	kg	5	
6	Thùng cát	Thùng	01	
7	Thùng chứa	Chiếc	3	Dung tích 60 lít
8	Bao tải	Chiếc	30	Tải trọng 30kg
9	Ống tuần hoàn nước thải	m	105	UPVC, D110

*** Nhiệm vụ của các bộ phận.**

- Trưởng ban chỉ huy (Trưởng ban QL khu CN):
- + Đưa ra các mệnh lệnh thực hiện khi xảy ra sự cố.
- + Huy động vật tư, thiết bị UPSC của KCN và huy động thiết bị, vật tư của các đơn vị trong KCN (nếu cần).
- Phó ban chỉ huy;
- + Nhận nhiệm vụ trực tiếp từ trưởng ban chỉ huy.
- + Phân công nhiệm vụ cho từng bộ phận, cá nhân thực hiện phương án UPSC.
- Các thành viên đội UPSC: Sử dụng phương tiện tại chỗ tiến hành các công việc cụ thể:

- + Thông báo cho ban chỉ huy và các thành viên đội UPSC
- + Cấm biển cảnh báo khu vực xảy ra sự cố.
- + Khoanh vùng và cô lập khu vực xảy ra sự cố.
- + Đảm bảo an ninh trật tự khu vực xảy ra sự cố.
- + Sử dụng các phương tiện tại chỗ để xử lý sự cố.
- + Sơ tán vật tư, thiết bị (nếu cần).

*** Tổ chức chỉ huy (địa điểm, thành phần, nhiệm vụ...).**

- Phương châm ứng phó sự cố của Công ty được thực hiện theo phương châm bốn tại chỗ:
- + Lực lượng tại chỗ.

- + Chỉ huy tại chỗ.
- + Phương tiện tại chỗ.
- + Hậu cần tại chỗ.
- Trưởng ban chỉ huy (Trưởng ban QL khu CN):
 - + Là người đưa ra quyết định phương án ứng phó khi xảy ra sự cố, hoạt động khắc phục hậu quả sau sự cố.
 - + Trưởng ban là người có quyền huy động mọi nguồn lực của Công ty để ứng phó kịp thời các sự cố.
- Phó ban chỉ huy:
 - + Hỗ trợ trưởng ban trong quá trình ứng phó sự cố
 - + Thay mặt trưởng ban điều hành hoạt động ứng phó khi trưởng ban vắng mặt.
- Các thành viên:
 - + Sự cố xảy ra tại bộ phận nào, trưởng bộ phận đó có trách nhiệm tổ chức ứng phó sự cố theo kế hoạch ứng phó sự cố này. Đồng thời, thông báo cho Trưởng ban chỉ huy và tổ UPSC.
 - + Tham gia ứng phó sự cố khi được yêu cầu.
 - + Thực hiện theo các mệnh lệnh chỉ đạo của trưởng ban hoặc phó ban.
 - + Tham gia khắc phục hậu quả sau sự cố.
 - + Sắp xếp lực lượng tăng cường nhân viên (trường hợp cần thiết).

5.5. Kế hoạch tập huấn và diễn tập định kỳ của dự án đầu tư, cơ sở về ứng phó sự cố chất thải.

- Huấn luyện: Định kỳ 1 lần/năm do tổ UPSC tổ chức đào tạo về ứng phó sự cố môi trường.
- + Đối tượng đào tạo: Trưởng bộ phận và thành viên đội UPSC.
- + Thời gian đào tạo: 2 ngày/1 lần/năm.
- + Nội dung đào tạo: Hoạt động sản xuất của KCN; tình huống xảy ra sự cố; kế hoạch ứng phó sự cố.
- Diễn tập: Đề chủ động ứng phó sự cố khi có sự cố về môi trường, định kỳ hằng năm bộ phận có nguy cơ xảy ra sự cố môi trường diễn tập tại bộ phận theo kịch bản đã xây dựng.

3.6.3. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải khác

a. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải rắn/bùn thải

**** Phòng ngừa sự cố bùn thải vượt quá khả năng lưu chứa của kho chứa bùn***

Để ngăn ngừa sự cố bùn thải vượt sức chứa của kho chứa bùn thải, Ban quản lý KCN đã lập ra các giải pháp cụ thể như sau:

- Lập kế hoạch nạo vét bùn định kỳ cho từng module xử lý nước thải.

- Liên hệ và đặt lịch hẹn thu gom bùn thải với các đơn cung cấp dịch vụ theo kế hoạch nạo vét bùn thải định kỳ.

- Xác nhận với đơn vị thu gom chất thải về thời gian thu gom 01 ngày trước khi tiến hành nạo vét và ép bùn thải.

- Giám sát hàng ngày các chỉ số vi sinh của hệ thống xử lý nước thải, đặc biệt là chỉ số SV30 để chủ động trong việc kiểm soát lượng vi sinh trong các bể xử lý và lượng bùn thải phát sinh.

*** Phòng ngừa sự cố bao chứa bùn bị rách, bục trong quá trình lưu giữ hoặc bốc xếp, vận chuyển.**

- Sử dụng bao chứa chuyên dụng, có độ bền phù hợp với đặc tính của bùn thải.

- Không xếp chồng bao chứa vượt quá khả năng chịu tải của bao hoặc vượt quá chiều cao cho phép.

- Kiểm tra tình trạng bao chứa định kỳ; thay thế ngay các bao bị rách, thủng hoặc xuống cấp.

- Thực hiện bốc xếp bằng xe nâng hoặc thiết bị chuyên dụng; hạn chế kéo lê hoặc va đập mạnh trong quá trình vận chuyển.

- Bố trí lối đi nội bộ phù hợp, đảm bảo quá trình vận chuyển bùn thải an toàn.

b. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố tại kho CTNH

Để giảm thiểu sự cố tràn đổ chất thải lỏng trong kho chứa chất thải nguy hại, Công ty đã tiến hành các biện pháp sau:

- Xây dựng kho chứa CTNH theo đúng quy định hướng dẫn tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 (có rãnh thu gom xung quanh kho và hồ thu gom chất thải lỏng; gờ chống tràn tại cửa ra vào kho).

- Bố trí vật liệu thấm hút (thùng cát; giẻ lau...) để thấm hút chất lỏng trong trường hợp vị rò rỉ, tràn đổ chất thải.

- Các thùng chứa chất thải trong kho được phân khu riêng biệt, có xây gờ bao quanh.

3.7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác (nếu có):

Không có.

3.8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.

Bảng 3.17: Các nội dung thay đổi, điều chỉnh so với báo cáo ĐTM

TT	Nội dung	Phương án đề xuất trong báo cáo ĐTM	Phương án điều chỉnh, thay đổi đã thực hiện	Ghi chú
1	Diện tích của cơ sở	Tổng diện tích 344,4 ha. Trong đó: + Diện tích giai đoạn 1: 148 ha. + Diện tích giai đoạn 2: 196,4ha.	Diện tích tại thời điểm đề nghị cấp Giấy phép môi trường: 334,1 ha. + Diện tích giai đoạn 1: 144,2 ha + Diện tích giai đoạn 2: 189,9	Còn 10,3 ha chưa hoàn thiện thủ tục giải phóng mặt bằng
2	Hệ thống XLNT tập trung của KCN	Công nghệ xử lý nước thải đề xuất là công nghệ sinh học: Nước thải → song chắn rác, bể tiếp nhận → Bể lắng cát → Bể trung hòa → Bể Aeroten → Bể lắng đợt 2 → Bể khử trùng → Bể tiếp xúc → NT sau xử lý	Công nghệ điều chỉnh: công nghệ hóa lý kết hợp sinh học: Nước thải → Song chắn rác thô → bể gom nước thải → Tách rác tinh, tách mỡ → Bể điều hòa → Bể phản ứng hóa lý → Bể lắng sơ cấp → Bể thiếu khí (Anoxic, Selector) → Bể hiếu khí (Aeroten) → Bể lắng thứ cấp → Bể khử trùng → NT sau xử lý	- Việc thay đổi nêu trên giúp tăng hiệu quả của HT XLNT tập trung. Việc bố trí công đoạn xử lý hóa lý trước sinh học giúp ổn định được nước thải đầu vào cho công đoạn xử lý sinh học nâng cao hiệu quả xử lý của hệ thống. - Đã được Chi cục Bảo vệ Môi trường thành phố Hà Nội kiểm tra và chấp thuận cho công trình đi vào hoạt động chính thức phục vụ giai đoạn vận hành tại văn bản số 556/CCBVM-TKSON ngày 26/6/2017 và Bộ Tài nguyên và môi trường cấp giấy phép xả thải số 3042/GP-BTNMT ngày 30/11/2017.
		Công suất của HTXLNT giai đoạn 1 là 5.400 m ³ /ng.đ. Công suất của HTXLNT giai đoạn 2 là 6.800 m ³ /ng.đ.	Xây dựng 2 module với tổng công suất 6000 m ³ /ngày đêm, Module 1 công suất 2.000 m ³ /ng.đ và module 2 với công suất 4.000m ³ /ng.đ	Khu công nghiệp Quang Minh đã đi vào hoạt động ổn định, tỷ lệ lấp đầy 100%. Lượng nước thải phát sinh lớn nhất khoảng 4.300 m ³ /ngày Hệ thống xử lý nước thải công suất 6.000 m ³ /ngày đảm bảo xử lý hết lượng nước thải phát sinh tại KCN Quang Minh.
3	Điểm xả nước thải	Hệ thống thoát nước chung của khu vực → sông Cà Lồ	Kênh tiêu thoát nước chung của khu vực → Đàm Và	Nội dung chi tiết được trình bày ở phần dưới
4	Chất lượng nước thải sau xử lý	TCVN 5945:1995, cột A và TCVN 6984:2001	QCTĐHN 02:2014/BTNMT, cột A, với K _q =0,9, K _f =0,9 (từ nay đến	

TT	Nội dung	Phương án đề xuất trong báo cáo ĐTM	Phương án điều chỉnh, thay đổi đã thực hiện	Ghi chú
			hết ngày 31/12/2031) và QCVN 40:2025/BTNMT, cột A (từ ngày 01/01/2032)	
5	Hồ điều hòa	Xây dựng hồ điều hòa chứa nước thải sau xử lý	Không xây dựng	

Giải trình về các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường và Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp:

*** Điểm xả nước thải:**

- Căn cứ theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường 2108/QĐ-BTNMT ngày 30/12/2003, về việc: Phê chuẩn Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư xây dựng Khu công nghiệp Quang Minh, tỉnh Vĩnh Phúc. Trong Quyết định có quy định: Thu gom và xử lý toàn bộ nước thải sản xuất, nước thải sinh hoạt và nước mưa chảy tràn trong quá trình thi công xây dựng cơ sở hạ tầng và giai đoạn hoạt động của KCN, bảo đảm các Tiêu chuẩn Việt Nam về Môi trường TCVN 5945:1995, cột A và TCVN 6984:2001 ứng với Q = 50-200m/s, cột F3 trước khi thải vào sông Cà Lồ.

Tuy nhiên, năm 2008 trong quá trình triển khai xây dựng nhà máy XLNT tập trung của KCN Quang Minh vị trí dự kiến xây dựng nhà máy XLNTTTT theo phê duyệt không thể giải phóng được mặt bằng, do đó vị trí xây dựng nhà máy XLNT được chuyển đến vị trí nhà máy hiện tại. Nước thải sau xử lý sẽ được thải vào kênh tiêu thoát nước chung của khu vực sau đó chảy ra Đầm Và.

- Tại giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 3042/GP-BTNMT ngày 30/11/2017 Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp cho Khu công nghiệp Quang Minh xác định:

+ Nguồn tiếp nhận nước thải: kênh tiêu thoát nước chung của khu vực sau đó chảy vào Đầm Và tại xã Tiền Phong, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội (nay là xã Mê Linh, thành phố Hà Nội).

+ Từ thời điểm được cấp giấy phép xả thải số 3042/GP-BTNMT ngày 30/11/2017 đến nay cơ sở không phát sinh thêm công trình xử lý chất thải, cũng như thay đổi vị trí điểm xả, nguồn tiếp nhận nước thải, nước mưa.

+ Tuy nhiên Đầm Và cách cơ sở khoảng 3km, nơi đây là nguồn tiếp nhận nước thải của nhiều nguồn khác nhau, bao gồm cả khu dân cư đông đúc xã Mê Linh.

Vì vậy cơ sở xin đề xuất xác định lại nguồn tiếp nhận nước thải là kênh tiêu thoát nước chung của khu vực, vị trí tiếp giáp với Khu công nghiệp Quang Minh. Tọa độ $X=2.344.570$; $Y=578.622$.

- Chất lượng nước thải sau xử lý:

Cơ sở đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 3042/GP-BTNMT ngày 30/11/2017 và đã được Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hà Nội cấp giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 51/GXN-STNMT-CCBVMT ngày 03/12/2020. Theo đó chất lượng nước thải sau xử lý đạt QCTĐHN 02:2014/BTNMT, cột A, với $K_q=0,6$, $K_f=0,9$.

Cơ sở xin đề xuất điều chỉnh như sau:

+ Nước thải sau xử lý của KCN Quang Minh tự chảy ra kênh tiêu thoát nước chung của khu vực.

+ Hệ số nguồn tiếp nhận nước thải K_q : Nguồn tiếp nhận nước thải là kênh tiêu thoát nước của khu vực có lưu lượng dòng chảy tại thời điểm khảo sát lập báo cáo là $0,82 \text{ m}^3/\text{s}$ nên áp dụng hệ số $K_q=0,9$.

+ Hệ số lưu lượng nguồn thải K_f : đối với lưu lượng xin cấp phép của KCN Quang Minh là $6.000 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ thì $K_f=0,9$.

Vì vậy cơ sở xin đề xuất chất lượng nước thải sau xử lý trước khi xả ra nguồn tiếp nhận của cơ sở đạt QCTĐHN 02:2014/BTNMT, cột A, với $K_q=0,9$, $K_f=0,9$ - Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa bàn thủ đô Hà Nội.

- Xây dựng hồ ứng phó sự cố

Giấy phép xả nước thải số 3042/GP-BTNMT ngày 30/11/2017 Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp cho KCN Quang Minh yêu cầu: Hoàn thành việc xây dựng và đưa vào vận hành bể phòng ngừa ứng phó sự cố với dung tích tối thiểu 18.000 m^3 trước ngày 31/12/2018. Tuy nhiên, đến nay Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Đức buộc phải xin chuyển đổi việc xây dựng hồ ứng phó sự cố sang việc đề xuất các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố do gặp phải một số khó khăn, vướng mắc về thủ tục hành chính. Chủ cơ sở xin được báo cáo quá trình cụ thể như sau:

+ Thực tế ngay từ năm 2018, Chủ cơ sở đã thực hiện các thủ tục liên quan đến việc xây dựng hồ phòng ngừa ứng phó sự cố theo quy định của giấy phép xả thải. Do KCN được thành lập từ năm 2003, thời điểm được phê duyệt quy hoạch không có diện tích phục vụ việc xây dựng hồ sự cố, Chủ cơ sở phải tiến hành các thủ tục điều chỉnh quy hoạch. Trong quá trình thực hiện Công ty gặp phải một số vướng mắc như: Vướng mắc vị trí công trình nằm phía dưới đường điện 220KV Vân Trì - Sóc Sơn, nằm trên đất lưu không đường sắt, nên việc xin điều chỉnh quy hoạch gặp nhiều khó khăn, kéo dài do phải làm việc và xin ý kiến nhiều đơn vị liên quan.

+ Ngày 21/8/2018, Công ty Nam Đức có Công văn số 87/CV-NĐ gửi BQL các KCN và Chế xuất Hà Nội, về việc xin chấp thuận triển khai xây dựng công trình trên. Ngày 13/12/2018, Công ty Nam Đức có Công văn số 152/CV-NĐ gửi BQL các KCN và Chế xuất Hà Nội, về việc điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết KCN Quang Minh I, tỉ lệ 1/2000 để triển khai xây dựng Hồ sinh thái (Hồ ứng phó sự cố) cho Trạm xử lý nước thải.

+ Ngày 15/5/2019 Công ty Nam Đức có công văn số 70/CV-NĐ về việc xin ý kiến phương án điều chỉnh cục bộ quy hoạch sử dụng đất cây xanh (ký hiệu CX-04) thuộc quy hoạch chi tiết xây dựng Khu công nghiệp Quang Minh I, tỷ lệ 1/2000, huyện Mê Linh gửi Sở Quy hoạch – Kiến trúc Hà Nội.

+ Ngày 23/08/2019, Công ty Nam Đức nộp hồ sơ thẩm định đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết cho sở Quy hoạch và Kiến trúc Hà Nội. Công ty Nam Đức làm việc với điện lực về việc xây dựng Hồ ứng phó sự cố, do công trình này nằm dưới đường điện 220KV Vân Trì – Sóc Sơn. Công ty Nam Đức tiếp tục làm việc với điện lực về việc xây dựng Hồ ứng phó sự cố.

+ Ngày 18/06/2020, Công ty Nam Đức gửi văn bản số 78/TTr-NĐ về việc đề nghị thẩm định điều chỉnh tổ chức không gian cảnh quan tại ô đất cây xanh ký hiệu CX-04 thuộc Quy hoạch chi tiết xây dựng KCN Quang Minh I, tỷ lệ 1/2000, phục vụ nghiên cứu xây dựng Hồ phòng ngừa ứng phó sự cố. Trên cơ sở đó, Sở Quy hoạch và Kiến trúc HN có văn bản số 4824/QHKT-P2+HTKT ngày 05/10/2020 gửi UBND TP Hà Nội vv đầu tư xây dựng Hồ phòng ngừa ứng phó sự cố tại lô đất cây xanh CX-04 thuộc KCN Quang Minh I, huyện Mê Linh, Hà Nội, xin ý kiến UBND thành phố chấp thuận nội dung điều chỉnh tổ chức không gian cảnh quan tại ô đất cây xanh ký hiệu CX-04 phục vụ xây dựng Hồ phòng ngừa ứng phó sự cố.

+ Ngày 02/12/2020, UBND TP Hà Nội có văn bản số 10462/VP-ĐT chấp thuận chủ trương điều chỉnh tổ chức không gian cảnh quan tại ô đất cây xanh ký hiệu CX-04 phục vụ xây dựng Hồ phòng ngừa ứng phó sự cố, ủy quyền cho BQL các KCN và Chế xuất Hà Nội hướng dẫn Công ty thực hiện việc điều chỉnh quy hoạch.

+ Ngày 24/5/2021 làm việc với Công ty truyền tải điện 1 và có văn bản số 2208/PTC1-KT ý kiến về xây dựng Hồ sự cố.

+ Ngày 27/5/2021 làm việc với Cục đường sắt Việt Nam và có văn bản số 1201/CĐSVN-QLXD&KCHTĐS trả lời về Hồ sự cố.

+ Ngày 05/8/2021 sở QHKT có văn bản 3773/QHKT-P2 về việc tổ chức không gian cảnh quan tại lô đất CX-04 thuộc quy hoạch chi tiết KCN Quang Minh.

+ Ngày 22/10/2021 Sở quy hoạch kiến trúc Hà Nội đã có văn bản số 4776/QHT-P2 về việc tổ chức không gian cảnh quan tại ô đất CX-04 thuộc quy hoạch chi tiết xây dựng KCN Quang Minh I, tỷ lệ 1/2000, huyện Mê Linh.

+ Ngay sau khi được chấp thuận phê duyệt điều chỉnh tổ chức không gian cảnh quan tại lô đất CX-04, Công ty Nam Đức đã phối hợp với địa phương tổ chức công bố công khai và tổ chức lựa chọn Tư vấn thực hiện khảo sát địa chất, địa hình, thủy văn

phục vụ lập hồ sơ báo cáo NCKT để trình Ban QL các KCN và chế xuất Hà Nội Thẩm định.

+ Ngày 21/4/2023 Cục Đường sắt Việt Nam đã có văn bản số 763/CĐSVN-QLXD&KCHT v/v ý kiến dự án “Hồ phòng ngừa ứng phó sự cố 18.000 m³ tại KCN Quang Minh I, huyện Mê Linh, Tp Hà Nội.

+ Ngày 27/4/2023, Công ty truyền tải điện 1 đã có văn bản số 1923/PTC1-KT v/v ý kiến về dự án “Hồ phòng ngừa ứng phó sự cố dung tích 18.000 m³” tại KCN Quang Minh I, huyện Mê Linh, Hà Nội liên quan đến đường dây 220kV Vân Trì-Sóc Sơn.

+ Ngày 10/05/2023, Phòng Cảnh sát Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ - Công an TP Hà Nội có văn bản 676/PC06-Đ2 v/v tham gia ý kiến về PCCC dự án “Hồ phòng ngừa ứng phó sự cố 18.000 m³”.

+ Ngày 30/05/2023, Ban quản lý các Khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội có Thông báo số 910/BQL-QLQH XD v/v Thông báo kết quả thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án “Hồ phòng ngừa ứng phó sự cố dung tích 18.000 m³” tại lô CX-04, KCN Quang Minh I, huyện Mê Linh, TP Hà Nội.

+ Khi triển khai dự án, Công ty nhận thấy phương án được thẩm định chưa thực sự hiệu quả, tối ưu trong vận hành. Ngày 06/09/2023 Công ty Nam Đức làm việc với Ban quản lý các Khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội về việc thay đổi thiết kế hồ và khẩn trương thực hiện các thủ tục để trình thẩm định hồ sơ thiết kế cơ sở điều chỉnh và hoàn thiện các thủ tục xin cấp phép xây dựng theo quy định.

+ Trong quá trình triển khai các thủ tục xin cấp phép xây dựng, Công ty nắm được thông tin tuyến đường sắt Lào Cai – Hà Nội – Hải Phòng đã được Quốc hội thông qua chủ trương đầu tư dự án tại Nghị Quyết số 187/2025/QH15 ngày 19/2/2025 và đã gửi công văn số 98/CV -HSC ngày 08/5/2025 tới Ban Quản lý dự án đường sắt về việc cung cấp hướng tuyến và phạm vi ảnh hưởng của tuyến đường sắt Lào Cai – Hà Nội – Hải Phòng đến dự án xây dựng Hồ ứng phó sự cố KCN Quang Minh. Sau đó, vào ngày 15/5/2025, Công ty Nam Đức đã gửi văn bản số 111/VC-NĐ tới UBND thành phố Hà Nội về việc báo cáo xem xét thời hạn khởi công và hoàn thành xây dựng Hồ ứng phó sự cố KCN Quang Minh, thành phố Hà Nội do ảnh hưởng tuyến đường sắt Lào Cai – Hà Nội – Hải Phòng (nếu có).

+ Ngày 21/5/2025 Công ty nhận được văn bản số 1626/TEDI-TTSB của Tổng công ty tư vấn thiết kế giao thông vận tải – CTCP về việc cung cấp hướng tuyến và phạm vi ảnh hưởng của tuyến đường sắt Lào Cai – Hà Nội – Hải Phòng đến KCN Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội trong đó có nêu một phần ranh giới công trình hồ phòng ngừa sự cố nằm trong phạm vi bảo vệ công trình của tuyến đường sắt Lào Cai – Hà Nội – Hải Phòng dự kiến.

+ Ngày 22/5/2025 Công ty nhận được văn bản số 1454/BQLĐAĐS-DA1 của Ban quản lý dự án đường sắt trong đó đề nghị Công ty xem xét, nghiên cứu điều chỉnh dự án xây dựng Hồ ứng phó sự cố KCN Quang Minh đảm bảo không ảnh hưởng đến phạm vi bảo vệ hành lang an toàn đường sắt của Dự án theo quy định của pháp luật. Hiện tại Dự

án Lào Cai – Hà Nội – Hải Phòng đang trong giai đoạn lập Báo cáo nghiên cứu khả thi nên hướng tuyến đang được nghiên cứu rà soát và sẽ được BQLDA Đường sắt cập nhật đến Công ty Nam Đức những thay đổi (nếu có).

+ Cùng ngày, Công ty Nam Đức nhận được văn bản số 7229/VP-NNMT ngày 22/5/2025 của UBND thành phố Hà Nội giao Ban quản lý Khu công nghệ cao và Khu công nghiệp thành phố Hà Nội chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, đơn vị liên quan kiểm tra, xem xét, tham mưu, đề xuất báo cáo UBND thành phố.

+ Ngày 27/5/2025 Công ty Nam Đức có văn bản số 122/VB-NĐ gửi Ban quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp trong đó nêu rõ do ảnh hưởng của phương án tuyến đường sắt đang nghiên cứu nên Công ty xin tạm dừng thực hiện các thủ tục xây dựng hồ sơ kỹ thuật theo phương án vị trí đã được Ban quản lý KCNC và KCN thẩm định hồ sơ Báo cáo nghiên cứu khả thi và xin ý kiến chỉ đạo của Ban quản lý KCNC và KCN về điều chỉnh dự án xây dựng Hồ ứng phó sự cố khu công nghiệp Quang Minh.

+ Ngày 28/12/2025 Công ty Nam Đức nhận được văn bản số 3096/CNCCN-XDMT của Ban QL KCNC và KCN cho ý kiến về việc xây dựng hồ phòng ngừa ứng phó sự cố trong đó yêu cầu Chủ cơ sở rà soát quy hoạch quỹ đất hiện trạng để đề xuất điều chỉnh vị trí xây dựng hồ phòng ngừa sự cố và nêu rõ trong trường hợp quỹ đất hiện trạng không đáp ứng đủ để xây dựng hồ thì cần chủ động đề xuất phương án phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật hiện hành.

+ Sau khi nhận được văn bản của Ban QL KCNC và KCN, Công ty Nam Đức đã khẩn trương rà soát tất cả các quỹ đất hiện có của KCN tuy nhiên hiện trạng không còn quỹ đất để bố trí xây dựng công trình. Do đó công ty đã chủ động xây dựng phương án phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường theo quy định được trình bày chi tiết tại Chương 3 của báo cáo để quý cơ quan xem xét.

*** Các nội dung còn tiếp tục thực hiện theo báo cáo ĐTM đã được phê duyệt**

Xây dựng module 3 của trạm xử lý nước thải, trong trường hợp hệ thống xử lý nước thải hiện tại không đáp ứng được nhu cầu.

3.9. Kế hoạch tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học.

CHƯƠNG IV

NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

4.1.1. Nguồn phát sinh nước thải

4.1.1.1. Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt

- Nguồn số 01: Văn phòng điều hành của Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Đức.

- Nguồn số 02: Nhà điều hành của trạm xử lý nước thải tập trung (XLNTTT) của KCN Quang Minh.

4.1.1.2. Nguồn phát sinh nước thải sản xuất

- Nguồn số 03: Các doanh nghiệp hoạt động trong KCN Quang Minh.

- Nguồn số 04: Nhà ép bùn thuộc trạm XLNTTT.

- Nguồn số 05: Phòng thí nghiệm của hệ thống XLNTTT.

- Nguồn số 06: Tiếp nhận từ 04 doanh nghiệp hoạt động ngoài KCN Quang Minh.

4.1.2. Lưu lượng xả nước thải tối đa

Lưu lượng xả nước thải tối đa: 6.000 m³/ngày đêm.

4.1.3. Dòng nước thải

Số lượng dòng nước thải: 01 dòng.

Toàn bộ nước thải được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý đạt quy chuẩn, sau đó tự chảy vào kênh tiêu thoát nước chung của khu vực.

4.1.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn các chất ô nhiễm theo dòng nước thải

Thông số và giới hạn nồng độ chất ô nhiễm trong nước thải không vượt quá Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa bàn Thủ đô Hà Nội QCTĐHN 02:2014/BTNMT cột A hệ số $K_q=0,9$; $K_f=0,9$ (từ nay đến hết ngày 31/12/2031) và không vượt quá QCVN 40:2025/BTNMT, cột A, $F>2000$ m³/ngày (từ ngày 01/01/2032).

Bảng 4.1: Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm trong nước thải

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			QCTĐHN 02:2014 /BTNMT (từ nay đến hết 31/12/2031)	QCVN 40:2025 /BTNMT (Từ 01/01/2032)		
1	Lưu lượng	m ³ /ngày	6000	6000		Đã lắp đặt
2	Nhiệt độ	°C	40	40		

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			QCTĐHN 02:2014 /BTNMT (từ nay đến hết 31/12/2031)	QCVN 40:2025 /BTNMT (Từ 01/01/2032)		
3	pH	-	6-9	6-9	Miễn quan trắc định kỳ	
4	COD	mg/l	60,75	60		
5	Chất rắn lơ lửng	mg/l	40,5	30		
6	Amoni, tính theo N	mg/l	4,05	5		
7	BOD ₅ (20°C)	mg/l	24,3	30	3 tháng/lần	Không áp dụng
8	Màu	PT/Co	50	50		
9	Asen	mg/l	0,0405	0,05		
10	Thủy ngân	mg/l	0,00405	0,001		
11	Chì	mg/l	0,081	0,1		
12	Cadimi	mg/l	0,0405	0,02		
13	Cr(VI)	mg/l	0,0405	0,1		
14	Cr(III)	mg/l	0,162	-		
15	Đồng	mg/l	1,62	1		
16	Kẽm	mg/l	2,43	1		
17	Niken	mg/l	0,162	0,1		
18	Mangan	mg/l	0,405	2		
19	Sắt	mg/l	0,81	2		
20	Tổng Xianua	mg/l	0,0567	0,2		
21	Tổng phenol	mg/l	0,081	0,1		
22	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	4,05	1		
23	Sunfua	mg/l	0,162	0,2		
24	Florua	mg/l	4,05	3		
25	Tổng Nitơ	mg/l	16,2	20		
26	Tổng Phốt pho	mg/l	3,24	8		
27	Clorua	mg/l	405	500		
28	Clo dư	mg/l	0,81	1		
29	Coliform	Vi khuẩn/100ml	3.000	3.000		
30	Tổng hoạt động phóng xạ α	Bq/l	0,1	-		
31	Tổng hoạt động phóng xạ β	Bq/l	1	-		
32	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ	mg/l	0,0405	0,05	1 năm/lần	

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			QCTĐHN 02:2014 /BTNMT (từ nay đến hết 31/12/2031)	QCVN 40:2025 /BTNMT (Từ 01/01/2032)		
33	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật Phot pho hữu cơ	mg/l	0,243	0,3		
34	Tổng PCB	mg/l	0,00243	0,003		

Ghi chú: “-“ Không áp dụng

4.1.5. Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải

- Nước thải sau xử lý được thu gom dẫn về mương quan trắc, hố ga sau đó tự chảy ra kênh tiêu thoát nước chung của khu vực.

+ Vị trí xả nước thải: xã Quang Minh, thành phố Hà Nội.

+ Tọa độ xả thải ra kênh tiêu thoát nước của khu vực: (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°00', múi chiều 3⁰):

X=2.344.570; Y=578.622

+ Chế độ xả nước thải: liên tục 24 giờ/ngày đêm.

+ Phương thức xả nước thải: tự chảy, xả mặt, ven bờ.

4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải

- Các doanh nghiệp hoạt động trong KCN Quang Minh phải tuân thủ quy định của pháp luật về xử lý khí thải trước khi xả thải ra môi trường, tự chịu trách nhiệm xử lý khí thải phát sinh đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật về môi trường tương ứng đối với từng ngành nghề sản xuất trước khi xả khí thải ra môi trường.

- Khí thải từ máy phát điện dự phòng (lắp đặt tại khu vực riêng biệt) do sử dụng nhiên liệu là dầu DO, thuộc trường hợp không yêu cầu có hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Khí thải từ các quạt thông gió, các máy điều hòa tại nhà văn phòng, bảo vệ, nhà điều hành do có cùng tính chất, chất lượng không khí tại các khu vực lắp đặt.

Do đó, Cơ sở không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với khí thải.

4.3. Nội dung cấp phép đối với tiếng ồn và độ rung

4.3.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Nhà để máy thổi khí modul 1 của trạm xử lý nước thải
- Nguồn số 02: Nhà để máy thổi khí Modul 2 của Trạm xử lý nước thải.
- Nguồn số 03: Nhà để máy phát điện dự phòng của trạm xử lý nước thải.

4.3.2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 1: tọa độ: X = 2.344.501; Y = 578.863
- Nguồn số 2: tọa độ: X = 2.344.482; Y = 578.880
- Nguồn số 3: tọa độ: X = 2.344.495; Y = 578.874

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105°00' múi chiều 3°)

4.3.3. Giới hạn đối với tiếng ồn và độ rung

Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2025/BNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

Bảng 4.2: Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn

TT	Từ 6 giờ đến trước 18 giờ (dBA)	Từ 18 giờ đến trước 22 giờ (dBA)	Từ 22 giờ đến trước 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	65	60	55	-	Khu vực D,E
2	55	50	45		Khu vực A,B,C

Bảng 4.3: Giá trị giới hạn đối với độ rung

TT	Từ 6 giờ đến trước 22 giờ (dB)	Từ 22 giờ đến trước 6 giờ (dB)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	65	-	Khu vực B,C,D
2	65	60		Khu vực A

Chương V

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

5.1. Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường

5.1.1. Tình hình tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền mà chủ cơ sở phải thực hiện.

- Ngày 30/12/2003, Cơ sở được Bộ Tài nguyên và Môi trường phê chuẩn báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 2108/QĐ-BTNMT.

- Ngày 29/4/2008, Cơ sở được Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường giai đoạn 2 tại Quyết định số 1384/QĐ-CT.

- KCN Quang Minh đã được Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội cấp Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 51/GXN-STNMT-CCBVMT ngày 03/12/2020, Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 3042/GP-BTNMT ngày 30/11/2017 thời hạn đến 30/11/2027.

- Hiện nay Các giấy phép môi trường thành phần của KCN Quang Minh hiện vẫn còn hiệu lực và hiện nay Công ty vẫn tuân thủ thực hiện các nội dung của báo cáo ĐTM và các giấy phép môi trường thành phần đã được cấp. Một số các nội dung có thay đổi, điều chỉnh đã được trình bày làm rõ tại mục 3.8/Chương 3 của báo cáo.

5.1.2. Tóm tắt các vấn đề liên quan đến môi trường

Công ty vận hành các công trình bảo vệ môi trường đảm bảo theo các giấy phép môi trường thành phần đã được cấp. Hiện nay không có tồn tại hay vấn đề lớn có liên quan đến môi trường. Việc không xây dựng hồ sơ cố đã được công ty giải trình làm rõ tại mục 3.8/Chương 3 của báo cáo.

5.2. Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải

Trong quá trình hoạt động, Cơ sở đã thực hiện đầy đủ chương trình quan trắc môi trường theo Giấy xác nhận hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường số 51/GXN-STNMT-CCBVMT ngày 03/12/2020 và Giấy phép xả thải vào nguồn nước số 3042/GP-BTNMT ngày 30/11/2017 do Bộ Tài nguyên môi trường cấp. Công ty đã ký hợp đồng với Viện khoa học Môi trường và sức khỏe cộng đồng, số hiệu Vimcert 099.

Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải sau xử lý tại cơ sở như sau:

Bảng 5.1: Kết quả phân tích nước thải quý II năm 2024

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả			Giấy phép xả thải số 3042/GP- BTNMT	QCTĐHN 02:2014/ BTNMT Cột A Kq=0,9, Kf=0,9	QCVN 40:2025/ BTNMT Cột A
			Tháng 4/2024	Tháng 5/2024	Tháng 6/2024			
			01/04/2024	02/05/2024	01/06/2024			
1	Nhiệt độ	°C	28	29,9	30,1	40	40	40
2	Màu	Pt-Co	12	30	<5	50	50	50
3	pH	-	7,24	7,26	7,3	6-9	6-9	6-9
4	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	7,1	8,8	8,8	21,6	24,3	30
5	COD	mg/l	13,1	16,3	16,3	54	60,75	60
6	Chất rắn lơ lửng	mg/l	7	11	13	36	40,5	30
7	Crom (III)	mg/l	<0,006	<0,006	<0,006	0,108	0,162	-
8	Crom (VI)	mg/l	<0,01	<0,01	<0,01	0,027	0,0405	0,1
9	Asen	mg/l	<0,0075	<0,0075	<0,0075	0,027	0,0405	0,05
10	Thủy ngân	mg/l	KPH	KPH	KPH	0,003	0,00405	0,001
11	Chì	mg/l	<0,0075	<0,0075	<0,0075	0,054	0,081	0,1
12	Cadimi	mg/l	<0,0039	<0,0039	<0,0039	0,027	0,0405	0,02
13	Đồng	mg/l	0,0573	0,3562	0,0755	1,08	1,62	1
14	Kẽm	mg/l	0,441	1,437	0,569	1,62	2,43	1
15	Niken	mg/l	0,1039	0,1033	0,1034	0,108	0,162	0,1
16	Mangan	mg/l	0,0661	0,0752	0,0726	0,27	0,405	2
17	Sắt	mg/l	0,0196	0,5077	0,2004	0,54	0,81	2
18	Tổng Xianua	mg/l	<0,006	<0,006	<0,006	0,038	0,0567	0,2
19	Tổng phenol	mg/l	<0,015	<0,015	<0,015	0,054	0,081	0,1
20	Dầu mỡ khoáng	mg/l	<0,3	<0,3	<0,3	2,7	4,05	1
21	Sunfua	mg/l	KPH	KPH	<0,04	0,108	0,162	0,2
22	Florua	mg/l	2,51	2	0,94	2,7	4,05	3
23	Amoni (tính theo N)	mg/l	0,05	<0,03	0,1	3,6	4,05	5
24	Tổng Nito	mg/l	2,5	<2	7,9	14,4	16,2	20
25	Tổng Phốt pho	mg/l	1,20	0,71	0,47	2,88	3,24	8

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả			Giấy phép xả thải số 3042/GP- BTNMT	QCTĐHN 02:2014/ BTNMT Cột A Kq=0,9, Kf=0,9	QCVN 40:2025/ BTNMT Cột A
			Tháng 4/2024	Tháng 5/2024	Tháng 6/2024			
			01/04/2024	02/05/2024	01/06/2024			
26	Clorua	mg/l	155,6	163,3	157,3	270	405	500
27	Clo dư	mg/l	0,24	0,22	<0,09	0,54	0,81	1
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	<0,000018	<0,000018	<0,000018	0,027	0,0405	0,05
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Phốt pho hữu cơ	mg/l	<0,000096	<0,000096	<0,000096	0,162	0,243	0,3
30	Tổng PCB	mg/l	<0,000018	<0,000018	<0,000018	0,002	0,00243	0,003
31	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	<0,02	<0,02	<0,02	0,1	0,1	-
32	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	<0,2	<0,2	<0,2	1	1	-
33	Coliform	VK/100ml	230	450	240	3000	3.000	3.000

Bảng 5.2: Kết quả phân tích nước thải quý III năm 2024

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả			Giấy phép xả thải số 3042/GP- BTNMT	QCTĐHN 02:2014/ BTNMT Cột A Kq=0,9, Kf=0,9	QCVN 40:2025/ BTNMT Cột A
			Tháng 7/2024	Tháng 8/2024	Tháng 9/2024			
			01/07/2024	01/08/2024	04/09/2024			
1	Nhiệt độ	°C	31,3	30,9	29	40	40	40
2	Màu	Pt-Co	9	10	16	50	50	50
3	pH	-	6,9	7,67	7,28	06-Thg9	6-9	6-9
4	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	8,8	10,6	13,8	21,6	24,3	30
5	COD	mg/l	16,3	19,6	25,6	54	60,75	60
6	Chất rắn lơ lửng	mg/l	8	13	10,2	36	40,5	30
7	Crom (III)	mg/l	<0,006	<0,006	<0,006	0,108	0,162	-
8	Crom (VI)	mg/l	<0,01	<0,01	<0,01	0,027	0,0405	0,1
9	Asen	mg/l	<0,0075	<0,0075	<0,0025	0,027	0,0405	0,05
10	Thủy ngân	mg/l	KPH	KPH	<0,0017	0,003	0,00405	0,001

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả			Giấy phép xả thải số 3042/GP- BTNMT	QCTĐHN 02:2014/ BTNMT Cột A Kq=0,9, Kf=0,9	QCVN 40:2025/ BTNMT Cột A
			Tháng 7/2024	Tháng 8/2024	Tháng 9/2024			
			01/07/2024	01/08/2024	04/09/2024			
11	Chì	mg/l	<0,0075	<0,0075	0,0042	0,054	0,081	0,1
12	Cadimi	mg/l	<0,0039	<0,0039	<0,0013	0,027	0,0405	0,02
13	Đồng	mg/l	0,0537	0,1469	0,0551	1,08	1,62	1
14	Kẽm	mg/l	0,3062	0,8266	0,3065	1,62	2,43	1
15	Niken	mg/l	0,1032	0,1069	0,0635	0,108	0,162	0,1
16	Mangan	mg/l	0,0169	0,0838	0,0528	0,27	0,405	2
17	Sắt	mg/l	0,062	0,3378	0,0824	0,54	0,81	2
18	Tổng Xianua	mg/l	<0,006	<0,006	<0,006	0,038	0,0567	0,2
19	Tổng phenol	mg/l	<0,015	<0,015	<0,015	0,054	0,081	0,1
20	Dầu mỡ khoáng	mg/l	<0,3	<0,3	<0,3	2,7	4,05	1
21	Sunfua	mg/l	KPH	KPH	<0,04	0,108	0,162	0,2
22	Florua	mg/l	2,27	2,16	1,12	2,7	4,05	3
23	Amoni (tính theo N)	mg/l	<0,03	<0,03	<0,03	3,6	4,05	5
24	Tổng Nitơ	mg/l	<2	3,4	4	14,4	16,2	20
25	Tổng Phốt pho	mg/l	0,98	0,44	0,5	2,88	3,24	8
26	Clorua	mg/l	159	119,3	79	270	405	500
27	Clo dư	mg/l	0,11	0,13	0,12	0,54	0,81	1
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	<0,000018	<0,000018	<0,000018	0,027	0,0405	0,05
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Phốt pho hữu cơ	mg/l	<0,000096	<0,000096	<0,000096	0,162	0,243	0,3
30	Tổng PCB	mg/l	<0,000018	<0,000018	<0,000018	0,002	0,00243	0,003
31	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	<0,02	<0,02	<0,02	0,1	0,1	-
32	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	<0,2	<0,2	<0,2	1	1	-
33	Coliform	VK/100ml	540	430	220	3000	3.000	3.000

Bảng 5.3: Kết quả phân tích nước thải quý IV năm 2024

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả			Giấy phép xả thải số 3042/GP- BTNMT	QCTĐHN 02:2014/ BTNMT Cột A Kq=0,9, Kf=0,9	QCVN 40:2025/ BTNMT Cột A
			Tháng 10/2024	Tháng 11/2024	Tháng 12/2024			
			02/10/2024	01/11/2024	02/12/2024			
1	Nhiệt độ	°C	29,8	30	26,1	40	40	40
2	Màu	Pt-Co	11	23	18	50	50	50
3	pH	-	6,9	7,4	7,28	06-Thg9	6-9	6-9
4	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	6,9	17,3	14,9	21,6	24,3	30
5	COD	mg/l	13,1	32,6	26,1	54	60,75	60
6	Chất rắn lơ lửng	mg/l	12	11	13	36	40,5	30
7	Crom (III)	mg/l	<0,006	<0,006	<0,006	0,108	0,162	-
8	Crom (VI)	mg/l	<0,01	<0,01	<0,01	0,027	0,0405	0,1
9	Asen	mg/l	<0,0025	<0,0075	<0,0075	0,027	0,0405	0,05
10	Thủy ngân	mg/l	KPH	KPH	KPH	0,003	0,00405	0,001
11	Chì	mg/l	0,0127	<0,0075	<0,0075	0,054	0,081	0,1
12	Cadimi	mg/l	0,0014	<0,0039	<0,0039	0,027	0,0405	0,02
13	Đồng	mg/l	0,0999	0,0772	0,0329	1,08	1,62	1
14	Kẽm	mg/l	0,6394	0,6204	0,3249	1,62	2,43	1
15	Niken	mg/l	0,0921	0,1053	0,1031	0,108	0,162	0,1
16	Mangan	mg/l	0,2472	0,0886	0,0852	0,27	0,405	2
17	Sắt	mg/l	<0,006	0,1446	0,017	0,54	0,81	2
18	Tổng Xianua	mg/l	<0,006	<0,006	<0,006	0,038	0,0567	0,2
19	Tổng phenol	mg/l	<0,015	<0,015	<0,015	0,054	0,081	0,1
20	Dầu mỡ khoáng	mg/l	<0,3	KPH	<0,3	2,7	4,05	1
21	Sunfua	mg/l	KPH	KPH	KPH	0,108	0,162	0,2
22	Florua	mg/l	1,77	2,05	1,25	2,7	4,05	3
23	Amoni (tính theo N)	mg/l	<0,03	<0,03	0,08	3,6	4,05	5
24	Tổng Nitơ	mg/l	7,1	5,9	2,10	14,4	16,2	20
25	Tổng Phốt pho	mg/l	0,30	0,64	1,93	2,88	3,24	8

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả			Giấy phép xả thải số 3042/GP- BTNMT	QCTĐHN 02:2014/ BTNMT Cột A Kq=0,9, Kf=0,9	QCVN 40:2025/ BTNMT Cột A
			Tháng 10/2024	Tháng 11/2024	Tháng 12/2024			
			02/10/2024	01/11/2024	02/12/2024			
26	Clorua	mg/l	138,6	202,4	215,1	270	405	500
27	Clo dư	mg/l	0,10	0,14	0,12	0,54	0,81	1
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	<0,000018	<0,000018	<0,000018	0,027	0,0405	0,05
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Phốt pho hữu cơ	mg/l	<0,000096	<0,000096	<0,000096	0,162	0,243	0,3
30	Tổng PCB	mg/l	<0,000018	<0,000018	<0,000018	0,002	0,00243	0,003
31	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	<0,007	<0,007	<0,007	0,1	0,1	-
32	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	<0,06	<0,06	<0,06	1	1	-
33	Coliform	VK/100ml	280	240	280	3000	3.000	3.000

Bảng 5.4: Kết quả phân tích nước thải quý I năm 2025

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả			Giấy phép xả thải số 3042/GP- BTNMT	QCTĐHN 02:2014/ BTNMT Cột A Kq=0,9, Kf=0,9	QCVN 40:2025/ BTNMT Cột A
			Tháng 1/2025	Tháng 2/2025	Tháng 3/2025			
			17/01/2025	11/02/2025	07/03/2025			
1	Nhiệt độ	°C	22,3	23,1	21	40	40	40
2	Màu	Pt-Co	34	40	40	50	50	50
3	pH	-	6,9	7,11	7,4	6-9	6-9	6-9
4	BOD ₅ (20°C)	mg/l	14,9	20,7	15,6	21,6	24,3	30
5	COD	mg/l	26,7	38,4	22,5	54	60,75	60
6	Chất rắn lơ lửng	mg/l	15	17	11	36	40,5	30
7	Crom (III)	mg/l	0,068	<0,09	<0,09	0,108	0,162	-
8	Crom (VI)	mg/l	<0,007	<0,021	<0,02	0,027	0,0405	0,1
9	Asen	mg/l	0,0031	<0,0063	0,0011	0,027	0,0405	0,05
10	Thủy ngân	mg/l	<0,0002	<0,0002	<0,0002	0,003	0,00405	0,001

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả			Giấy phép xả thải số 3042/GP- BTNMT	QCTĐHN 02:2014/ BTNMT Cột A Kq=0,9, Kf=0,9	QCVN 40:2025/ BTNMT Cột A
			Tháng 1/2025	Tháng 2/2025	Tháng 3/2025			
			17/01/2025	11/02/2025	07/03/2025			
11	Chì	mg/l	0,001	<0,0075	0,004	0,054	0,081	0,1
12	Cadimi	mg/l	<0,0002	<0,0039	<0,0002	0,027	0,0405	0,02
13	Đồng	mg/l	0,09	0,2641	0,13	1,08	1,62	1
14	Kẽm	mg/l	0,46	1,337	0,97	1,62	2,43	1
15	Niken	mg/l	0,09	0,1047	0,09	0,108	0,162	0,1
16	Mangan	mg/l	0,09	0,1304	0,11	0,27	0,405	2
17	Sắt	mg/l	0,44	0,3252	0,36	0,54	0,81	2
18	Tổng Xianua	mg/l	<0,005	<0,006	<0,006	0,038	0,0567	0,2
19	Tổng phenol	mg/l	<0,001	<0,015	<0,015	0,054	0,081	0,1
20	Dầu mỡ khoáng	mg/l	0,5	KPH	KPH	2,7	4,05	1
21	Sunfua	mg/l	<0,05	<0,09	<0,09	0,108	0,162	0,2
22	Florua	mg/l	0,64	1,34	2,65	2,7	4,05	3
23	Amoni (tính theo N)	mg/l	2,8	2,81	<0,03	3,6	4,05	5
24	Tổng Nitơ	mg/l	6,16	4,6	2,4	14,4	16,2	20
25	Tổng Phốt pho	mg/l	2,1	1,35	2,75	2,88	3,24	8
26	Clorua	mg/l	187,9	200,9	202,4	270	405	500
27	Clo dư	mg/l	<0,1	0,23	<0,09	0,54	0,81	1
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	<0,00002	<0,000018	<0,00015	0,027	0,0405	0,05
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Phốt pho hữu cơ	mg/l	<0,00005	<0,000096	<0,00021	0,162	0,243	0,3
30	Tổng PCB	mg/l	<0,0002	<0,0002	<0,0002	0,002	0,00243	0,003
31	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	<0,007	<0,007	<0,007	0,1	0,1	-
32	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	<0,06	<0,06	<0,06	1	1	-
33	Coliform	VK/100ml	490	540	430	3000	3.000	3.000

Bảng 5.9: Kết quả phân tích nước thải quý II năm 2025

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả			Giấy phép xả thải số 3042/GP- BTNMT	QCTĐHN 02:2014/ BTNMT Cột A Kq=0,9, Kf=0,9	QCVN 40:2025/ BTNMT Cột A
			Tháng 4/2025	Tháng 5/2025	Tháng 6/2025			
			04/04/2025	05/5/2025	03/6/2025			
1	Nhiệt độ	°C	19,2	30,9	30,9	40	40	40
2	Màu	Pt-Co	27	20	26	50	50	50
3	pH	-	7,1	7,12	6,53	6-9	6-9	6-9
4	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	10,9	12,8	20,1	21,6	24,3	30
5	COD	mg/l	19,2	22,4	27,2	54	60,75	60
6	Chất rắn lơ lửng	mg/l	14	17	18	36	40,5	30
7	Crom (III)	mg/l	<0,09	<0,09	<0,09	0,108	0,162	-
8	Crom (VI)	mg/l	<0,02	<0,02	<0,02	0,027	0,0405	0,1
9	Asen	mg/l	<0,0063	<0,0063	0,0076	0,027	0,0405	0,05
10	Thủy ngân	mg/l	<0,0002	<0,0002	<0,0002	0,003	0,00405	0,001
11	Chì	mg/l	<0,0075	<0,0075	0,009	0,054	0,081	0,1
12	Cadimi	mg/l	<0,0039	<0,0039	0,0075	0,027	0,0405	0,02
13	Đồng	mg/l	0,0455	0,1172	0,1241	1,08	1,62	1
14	Kẽm	mg/l	0,3592	0,6254	0,8389	1,62	2,43	1
15	Niken	mg/l	0,104	0,1031	0,1017	0,108	0,162	0,1
16	Mangan	mg/l	0,0942	0,0679	0,1128	0,27	0,405	2
17	Sắt	mg/l	0,0525	0,3719	0,478	0,54	0,81	2
18	Tổng Xianua	mg/l	<0,006	<0,006	<0,006	0,038	0,0567	0,2
19	Tổng phenol	mg/l	<0,015	<0,015	<0,015	0,054	0,081	0,1
20	Dầu mỡ khoáng	mg/l	KPH	KPH	KPH	2,7	4,05	1
21	Sunfua	mg/l	<0,09	<0,09	<0,09	0,108	0,162	0,2
22	Florua	mg/l	2,58	2,4	2,55	2,7	4,05	3
23	Amoni (tính theo N)	mg/l	<0,03	<0,03	<0,03	3,6	4,05	5
24	Tổng Nitơ	mg/l	<2	<2	<6	14,4	16,2	20
25	Tổng Phốt pho	mg/l	1,29	2,06	0,99	2,88	3,24	8

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả			Giấy phép xả thải số 3042/GP- BTNMT	QCTĐHN 02:2014/ BTNMT Cột A Kq=0,9, Kf=0,9	QCVN 40:2025/ BTNMT Cột A
			Tháng 4/2025	Tháng 5/2025	Tháng 6/2025			
			04/04/2025	05/5/2025	03/6/2025			
26	Clorua	mg/l	198,8	237,9	175,4	270	405	500
27	Clo dư	mg/l	0,13	0,21	<0,09	0,54	0,81	1
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	<0,00015	<0,00015	<0,00015	0,027	0,0405	0,05
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Phốt pho hữu cơ	mg/l	<0,00021	<0,00021	<0,00021	0,162	0,243	0,3
30	Tổng PCB	mg/l	<0,0002	<0,0002	<0,0002	0,002	0,00243	0,003
31	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	<0,007	<0,007	<0,007	0,1	0,1	-
32	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	<0,06	<0,06	<0,06	1	1	-
33	Coliform	VK/100ml	280	430	210	3000	3.000	3.000

Bảng 5.10: Kết quả phân tích nước thải quý III năm 2025

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả			Giấy phép xả thải số 3042/GP- BTNMT	QCTĐHN 02:2014/ BTNMT Cột A Kq=0,9, Kf=0,9	QCVN 40:2025/ BTNMT Cột A
			Tháng 7/2025	Tháng 8/2025	Tháng 9/2025			
			19/07/2025	04/8/2025	03/9/2025			
1	Nhiệt độ	°C	30,9	32,6	31,9	40	40	40
2	Màu	Pt-Co	26	33	44	50	50	50
3	pH	-	7,4	6,78	7,8	6-9	6-9	6-9
4	BOD ₅ (20°C)	mg/l	12,3	13,3	8,5	21,6	24,3	30
5	COD	mg/l	22,4	25,6	16	54	60,75	60
6	Chất rắn lơ lửng	mg/l	12	12	15	36	40,5	30
7	Crom (III)	mg/l	<0,09	<0,09	<0,09	0,108	0,162	-
8	Crom (VI)	mg/l	<0,02	<0,02	<0,02	0,027	0,0405	0,1
9	Asen	mg/l	<0,0063	<0,0063	0,017	0,027	0,0405	0,05
10	Thủy ngân	mg/l	<0,0002	<0,0002	<0,0002	0,003	0,00405	0,001

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả			Giấy phép xả thải số 3042/GP- BTNMT	QCTĐHN 02:2014/ BTNMT Cột A Kq=0,9, Kf=0,9	QCVN 40:2025/ BTNMT Cột A
			Tháng 7/2025	Tháng 8/2025	Tháng 9/2025			
			19/07/2025	04/8/2025	03/9/2025			
11	Chì	mg/l	<0,0075	<0,0075	0,0091	0,054	0,081	0,1
12	Cadimi	mg/l	<0,0039	<0,0039	0,015	0,027	0,0405	0,02
13	Đồng	mg/l	0,0229	0,085	0,3065	1,08	1,62	1
14	Kẽm	mg/l	0,3889	0,872	1,495	1,62	2,43	1
15	Niken	mg/l	0,1059	0,102	0,1052	0,108	0,162	0,1
16	Mangan	mg/l	0,0908	0,105	0,094	0,27	0,405	2
17	Sắt	mg/l	0,0591	0,36	0,5174	0,54	0,81	2
18	Tổng Xianua	mg/l	<0,006	<0,006	<0,006	0,038	0,0567	0,2
19	Tổng phenol	mg/l	<0,015	<0,015	<0,015	0,054	0,081	0,1
20	Dầu mỡ khoáng	mg/l	KPH	KPH	KPH	2,7	4,05	1
21	Sunfua	mg/l	<0,09	<0,09	<0,09	0,108	0,162	0,2
22	Florua	mg/l	2,05	1,46	0,54	2,7	4,05	3
23	Amoni (tính theo N)	mg/l	<0,03	<0,03	<0,03	3,6	4,05	5
24	Tổng Nitơ	mg/l	<6	8,4	<6	14,4	16,2	20
25	Tổng Phốt pho	mg/l	0,75	1,32	1,3	2,88	3,24	8
26	Clorua	mg/l	181,1	168,3	117,2	270	405	500
27	Clo dư	mg/l	0,19	0,12	0,13	0,54	0,81	1
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	<0,00015	<0,00015	<0,00015	0,027	0,0405	0,05
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Phốt pho hữu cơ	mg/l	<0,00021	<0,00021	<0,00021	0,162	0,243	0,3
30	Tổng PCB	mg/l	<0,0002	<0,0002	<0,0002	0,002	0,00243	0,003
31	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	<0,007	<0,007	<0,007	0,1	0,1	-
32	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	<0,06	<0,06	<0,06	1	1	-
33	Coliform	VK/100ml	210	350	240	3000	3.000	3.000

Bảng 5.11: Kết quả phân tích nước thải quý IV năm 2025

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả			Giấy phép xả thải số 3042/GP- BTNMT	QCTĐHN 02:2014/ BTNMT Cột A Kq=0,9, Kf=0,9	QCVN 40:2025/ BTNMT Cột A
			Tháng 10/2025	Tháng 11/2025	Tháng 12/2025			
			03/10/2025	03/11/2025	01/12/2025			
1	Nhiệt độ	°C	27,2	26,8	26	40	40	40
2	Màu	Pt-Co	34	25	49	50	50	50
3	pH	-	6,72	7,05	7,7	06-Thg9	6-9	6-9
4	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	8,5	8,8	15,3	21,6	24,3	30
5	COD	mg/l	16	16	28,8	54	60,75	60
6	Chất rắn lơ lửng	mg/l	13	15	11	36	40,5	30
7	Crom (III)	mg/l	<0,09	<0,09	<0,09	0,108	0,162	-
8	Crom (VI)	mg/l	<0,02	<0,02	0,0155	0,027	0,0405	0,1
9	Asen	mg/l	<0,0063	<0,0063	0,017	0,027	0,0405	0,05
10	Thủy ngân	mg/l	<0,0002	<0,0002	<0,0002	0,003	0,00405	0,001
11	Chì	mg/l	<0,0075	<0,0075	<0,0075	0,054	0,081	0,1
12	Cadimi	mg/l	<0,0039	<0,0039	0,018	0,027	0,0405	0,02
13	Đồng	mg/l	0,0219	0,0862	0,0333	1,08	1,62	1
14	Kẽm	mg/l	0,3187	0,7342	0,3959	1,62	2,43	1
15	Niken	mg/l	0,1026	0,1014	0,1053	0,108	0,162	0,1
16	Mangan	mg/l	0,0879	0,0994	0,0744	0,27	0,405	2
17	Sắt	mg/l	0,0313	0,0841	<0,0078	0,54	0,81	2
18	Tổng Xianua	mg/l	<0,006	<0,006	<0,006	0,038	0,0567	0,2
19	Tổng phenol	mg/l	<0,015	<0,015	<0,015	0,054	0,081	0,1
20	Dầu mỡ khoáng	mg/l	KPH	KPH	KPH	2,7	4,05	1
21	Sunfua	mg/l	<0,09	<0,09	<0,09	0,108	0,162	0,2
22	Florua	mg/l	1,49	2,3	2,6	2,7	4,05	3
23	Amoni (tính theo N)	mg/l	<0,03	0,08	0,96	3,6	4,05	5
24	Tổng Nitơ	mg/l	<6	<6	<6	14,4	16,2	20
25	Tổng Phot pho	mg/l	1,28	2,68	2,5	2,88	3,24	8

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả			Giấy phép xả thải số 3042/GP- BTNMT	QCTĐHN 02:2014/ BTNMT Cột A Kq=0,9, Kf=0,9	QCVN 40:2025/ BTNMT Cột A
			Tháng 10/2025	Tháng 11/2025	Tháng 12/2025			
			03/10/2025	03/11/2025	01/12/2025			
26	Clorua	mg/l	112,2	103,7	193,1	270	405	500
27	Clo dư	mg/l	0,09	<0,09	0,11	0,54	0,81	1
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	<0,00015	<0,00015	<0,00021	0,027	0,0405	0,05
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Phot pho hữu cơ	mg/l	<0,00021	<0,00021	<0,00015	0,162	0,243	0,3
30	Tổng PCB	mg/l	<0,0002	<0,0002	<0,0002	0,002	0,00243	0,003
31	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	<0,007	<0,007	<0,007	0,1	0,1	-
32	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	<0,06	<0,06	<0,06	1	1	-
33	Coliform	VK /100ml	430	240	350	3000	3.000	3.000

Bảng 5.12: Kết quả phân tích nước thải quý I năm 2026

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả			Giấy phép xả thải số 3042/GP- BTNMT	QCTĐHN 02:2014/ BTNMT Cột A Kq=0,9, Kf=0,9	QCVN 40:2025/ BTNMT Cột A
			Tháng 1/2026	Tháng 2/2026	Tháng 3/2026			
			05/01/2026	02/02/2026	04/03/2026			
1	Nhiệt độ	°C	23,9	25,1	23,1	40	40	40
2	Màu	Pt-Co	26	<15	33	50	50	50
3	pH	-	6,5	6,9	6,89	6-9	6-9	6-9
4	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	15,8	19,4	9	21,6	24,3	30
5	COD	mg/l	28,8	35,2	16	54	60,75	60
6	Chất rắn lơ lửng	mg/l	9	11	11	36	40,5	30
7	Crom (III)	mg/l	<0,09	<0,09	<0,09	0,108	0,162	-

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả			Giấy phép xả thải số 3042/GP- BTNMT	QCTĐHN 02:2014/ BTNMT Cột A Kq=0,9, Kf=0,9	QCVN 40:2025/ BTNMT Cột A
			Tháng 1/2026	Tháng 2/2026	Tháng 3/2026			
			05/01/2026	02/02/2026	04/03/2026			
8	Crom (VI)	mg/l	<0,02	<0,02	<0,02	0,027	0,0405	0,1
9	Asen	mg/l	<0,0063	<0,0063	0,019	0,027	0,0405	0,05
10	Thủy ngân	mg/l	<0,0002	<0,0002	<0,0002	0,003	0,00405	0,001
11	Chì	mg/l	<0,0075	<0,0075	0,026	0,054	0,081	0,1
12	Cadimi	mg/l	<0,0039	<0,0039	0,02	0,027	0,0405	0,02
13	Đồng	mg/l	0,0507	0,0994	0,0479	1,08	1,62	1
14	Kẽm	mg/l	0,6041	0,6158	0,7844	1,62	2,43	1
15	Niken	mg/l	0,1034	0,1074	0,1019	0,108	0,162	0,1
16	Mangan	mg/l	0,1103	0,1054	0,1235	0,27	0,405	2
17	Sắt	mg/l	<0,0078	0,1793	0,0105	0,54	0,81	2
18	Tổng Xianua	mg/l	<0,006	<0,006	<0,006	0,038	0,0567	0,2
19	Tổng phenol	mg/l	<0,015	<0,015	<0,015	0,054	0,081	0,1
20	Dầu mỡ khoáng	mg/l	KPH	KPH	KPH	2,7	4,05	1
21	Sunfua	mg/l	<0,09	<0,09	<0,09	0,108	0,162	0,2
22	Florua	mg/l	1,14	2,6	1,93	2,7	4,05	3
23	Amoni (tính theo N)	mg/l	<0,03	2,7	1,52	3,6	4,05	5
24	Tổng Nitơ	mg/l	<6	7,3	6,5	14,4	16,2	20
25	Tổng Phốt pho	mg/l	2,7	1,87	0,91	2,88	3,24	8
26	Clorua	mg/l	193,8	204,5	225,1	270	405	500
27	Clo dư	mg/l	0,1	0,16	0,11	0,54	0,81	1

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả			Giấy phép xả thải số 3042/GP- BTNMT	QCTĐHN 02:2014/ BTNMT Cột A Kq=0,9, Kf=0,9	QCVN 40:2025/ BTNMT Cột A
			Tháng 1/2026	Tháng 2/2026	Tháng 3/2026			
			05/01/2026	02/02/2026	04/03/2026			
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	<0,00015	<0,00015	<0,00015	0,027	0,0405	0,05
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Phốt pho hữu cơ	mg/l	<0,00021	<0,00021	<0,00021	0,162	0,243	0,3
30	Tổng PCB	mg/l	<0,0002	<0,00002	<0,00002	0,002	0,00243	0,003
31	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	<0,007	KPH	<0,01	0,1	0,1	-
32	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	<0,06	KPH	<0,1	1	1	-
33	Coliform	VK/100ml	430	540	330	3000	3.000	3.000

Bảng 5.5. Kết quả phân tích nước thải quý II và quý III năm 2026

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả		Giấy phép xả thải số 3042/GP- BTNMT	QCTĐHN 02:2014/ BTNMT Cột A Kq=0,9, Kf=0,9	QCVN 40:2025/ BTNMT Cột A
			Tháng 6/2026	Tháng 7/2026			
			30/6/2026	19/07/2026			
1	Nhiệt độ	°C	28,5	30,9	40	40	40
2	Màu	Pt-Co	23,46	32,74	50	50	50
3	pH	-	7,1	7,3	6-9	6-9	6-9
4	BOD ₅ (20°C)	mg/l	1,55	8,54	21,6	24,3	30
5	COD	mg/l	5	10	54	60,75	60
6	Chất rắn lơ lửng	mg/l	21	24	36	40,5	30
7	Crom (III)	mg/l	0,0149	<0,0216	0,108	0,162	-

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả		Giấy phép xả thải số 3042/GP- BTNMT	QCTĐHN 02:2014/ BTNMT Cột A Kq=0,9, Kf=0,9	QCVN 40:2025/ BTNMT Cột A
			Tháng 6/2026	Tháng 7/2026			
			30/6/2026	19/07/2026			
8	Crom (VI)	mg/l	<0,003	<0,003	0,027	0,0405	0,1
9	Asen	mg/l	0,0053	<0,0006	0,027	0,0405	0,05
10	Thủy ngân	mg/l	<0,0003	<0,0003	0,003	0,00405	0,001
11	Chì	mg/l	0,0046	<0,002	0,054	0,081	0,1
12	Cadimi	mg/l	<0,0003	<0,0003	0,027	0,0405	0,02
13	Đồng	mg/l	<0,05	0,048	1,08	1,62	1
14	Kẽm	mg/l	0,352	0,400	1,62	2,43	1
15	Niken	mg/l	0,084	0,271	0,108	0,162	0,1
16	Mangan	mg/l	0,059	0,085	0,27	0,405	2
17	Sắt	mg/l	0,180	0,097	0,54	0,81	2
18	Tổng Xianua	mg/l	0,159	<0,01	0,038	0,0567	0,2
19	Tổng phenol	mg/l	0,117	0,026	0,054	0,081	0,1
20	Dầu mỡ khoáng	mg/l	0,8	1,2	2,7	4,05	1
21	Sunfua	mg/l	<0,02	<0,02	0,108	0,162	0,2
22	Florua	mg/l	1,01	2,52	2,7	4,05	3
23	Amoni (tính theo N)	mg/l	<0,03	0,19	3,6	4,05	5
24	Tổng Nito	mg/l	1,4	1,82	14,4	16,2	20
25	Tổng Phốt pho	mg/l	0,62	0,67	2,88	3,24	8
26	Clorua	mg/l	55,77	64,89	270	405	500
27	Clo dư	mg/l	<0,05	0,1	0,54	0,81	1

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả		Giấy phép xả thải số 3042/GP- BTNMT	QCTĐHN 02:2014/ BTNMT Cột A Kq=0,9, Kf=0,9	QCVN 40:2025/ BTNMT Cột A
			Tháng 6/2026	Tháng 7/2026			
			30/6/2026	19/07/2026			
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	<0,000135	<0,000135	0,027	0,0405	0,05
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Phốt pho hữu cơ	mg/l	<0,000044	<0,000044	0,162	0,243	0,3
30	Tổng PCB	mg/l	<0,00006	<0,00006	0,002	0,00243	0,003
31	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,009	0,024	0,1	0,1	-
32	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	0,009	0,19	1	1	-
33	Coliform	VK/100ml	130	130	3000	3.000	3.000

Quy chuẩn so sánh:

- *Giấy phép xả nước thải vào nước số 3042/GP-BTNMT*: Thông số và giới hạn nồng độ chất ô nhiễm trong nước thải không vượt quá Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa bàn Thủ đô Hà Nội QCTĐHN 02:2014/BTNMT cột A, hệ số $K_q=0,6$; $K_f=0,9$. Riêng đối với thông số BOD5 (20°C) không vượt quá 21,6 mg/l, COD không vượt quá 54 mg/l, Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) không vượt quá 36 mg/l, Amoni (tính theo N) không vượt quá 3,6 mg/l, Tổng Nito không vượt quá 14,4 mg/l và Tổng Photpho không vượt quá 2,88 mg/l.

- QCTĐHN 02:2014/BTNMT, cột A, $K_q=0,9$, $K_f=0,9$ (từ nay đến hết ngày 31/12/2031)

- QCVN 40:2025/BTNMT, cột A (từ ngày 01/01/2032)

Nhận xét: Trong quá trình hoạt động, Chủ cơ sở đã thực hiện nghiêm túc chương trình quan trắc môi trường. Dựa vào kết quả quan trắc định kỳ cho thấy các hệ thống xử lý nước thải hoạt động ổn định, xử lý nước thải đạt quy chuẩn trước khi xả ra ngoài môi trường.

Kết quả quan trắc nước thải tự động tại trạm quan trắc như sau: Kết quả quan trắc dữ liệu theo ngày tại trạm quan trắc tự động Quý I/2024 được tổng hợp dưới đây:

Bảng 5.6: Bảng tổng hợp dữ liệu quan trắc trạm quan trắc tự động năm 2025-2026
Năm 2025

STT	Thời gian	COD	Flow in 1	Flow in 2	Flow out	NH4	Nhiệt độ	pH	TSS
		mg/l	m ³ /h	m ³ /h	m ³ /h	mg/l	°C		mg/l
1	20-05-25	3,525	67.136	93.276	198.579	3,022	30.401	7.605	136,396
2	21-05-25	18,585	50.091	96.361	174.791	1,453	30.967	7.384	99,473
3	22-05-25	310,861	46.669	90.918	167.576	0,501	31.036	7.227	6,917
4	23-05-25	200,727	60.780	91.954	183.107	0,630	30.391	7.357	10,501
5	24-05-25	177,289	71.242	104.184	201.418	0,581	29.119	7.258	103,051
6	25-05-25	152,089	60.826	83.844	182.161	0,514	27.803	7.260	80,029
7	26-05-25	180,170	44.225	81.468	140.901	0,763	26.849	7.239	40,433
8	27-05-25	47,102	53.260	108.036	159.976	0,494	27.554	7.191	23,532
9	28-05-25	30,353	60.861	119.174	169.747	0,410	28.439	7.172	8,514
10	29-05-25	103,512	78.658	142.179	196.645	7,321	28.115	41.204	42,637
11	30-05-25	62,727	82.043	151.812	193.985	0,286	29.141	7.162	9,558
12	31-05-25	23,955	58.343	141.708	172.778	0,324	29.938	7.157	6,209

STT	Thời gian	COD	Flow in 1	Flow in 2	Flow out	NH4	Nhiệt độ	pH	TSS
		mg/l	m ³ /h	m ³ /h	m ³ /h	mg/l	°C		mg/l
13	01-06-25	24,001	43.336	96.603	138.659	0,429	31.083	7.196	6,326
14	02-06-25	24,032	46.734	121.985	144.816	0,474	31.745	7.206	5,091
15	03-06-25	23,952	57.872	130.863	167.293	0,429	31.355	7.208	3,826
16	04-06-25	23,887	82.326	147.611	193.021	0,394	31.019	7.149	3,475
17	05-06-25	23,902	62.722	135.207	169.425	0,386	30.953	7.081	3,363
18	06-06-25	24,119	60.042	145.015	175.606	0,412	31.085	7.056	3,480
19	07-06-25	23,915	70.239	135.917	180.268	0,424	31.210	7.174	3,510
20	08-06-25	23,938	60.943	119.081	172.392	0,427	30.848	7.122	3,497
21	09-06-25	23,953	61.465	117.704	156.100	0,339	30.672	7.141	3,512
22	10-06-25	22,134	75.745	149.153	190.145	0,355	30.494	7.089	3,544
23	11-06-25	48,691	73.990	139.291	181.291	0,413	30.296	7.096	3,346
24	12-06-25	152,777	66.408	145.073	183.175	0,392	30.918	7.064	3,399
25	13-06-25	132,539	65.597	148.436	181.781	0,437	31.347	7.146	3,499
26	14-06-25	30,523	69.630	140.933	182.782	0,459	31.868	7.163	3,742
27	15-06-25	33,837	63.650	117.542	161.897	1,209	32.338	7.156	3,864
28	16-06-25	29,945	77.469	138.967	192.275	2,224	31.521	7.260	6,057
29	17-06-25	27,142	76.390	118.423	184.966	4,862	30.881	7.226	24,972
30	18-06-25	26,282	68.552	108.543	171.250	1,920	31.503	7.217	47,876
31	19-06-25	28,986	70.665	114.180	175.689	2,836	31.607	7.214	20,112
32	20-06-25	32,256	64.170	115.819	173.318	1,689	31.860	7.174	20,413
33	21-06-25	31,342	81.778	131.563	201.169	0,855	31.471	7.208	14,667
34	22-06-25	28,314	80.939	120.198	195.478	0,741	30.468	7.158	14,578
35	23-06-25	17,954	72.466	126.192	185.152	0,580	30.401	7.195	22,431
36	24-06-25	25,339	76.074	123.294	186.534	0,609	30.894	7.212	8,298
37	25-06-25	26,354	66.984	124.918	181.441	0,625	31.473	7.174	8,558
38	26-06-25	27,690	70.168	115.958	181.983	0,680	31.715	7.194	5,188

STT	Thời gian	COD	Flow in 1	Flow in 2	Flow out	NH4	Nhiệt độ	pH	TSS
		mg/l	m ³ /h	m ³ /h	m ³ /h	mg/l	°C		mg/l
39	27-06-25	33,580	77.613	129.388	197.206	0,680	31.114	7.163	6,603
40	28-06-25	28,884	80.218	128.965	197.122	0,658	30.500	7.164	6,170
41	29-06-25	27,512	51.818	88.757	154.148	0,666	30.329	7.063	3,757
42	30-06-25	33,928	61.964	111.471	160.881	0,639	30.090	7.135	4,892
43	01-07-25	39,606	82.600	126.074	195.457	0,611	29.349	7.178	4,048
44	02-07-25	38,393	84.571	120.160	200.078	0,606	29.242	7.206	3,940
45	03-07-25	30,780	80.879	123.635	193.334	0,671	29.265	7.185	3,554
46	04-07-25	32,949	67.831	124.296	179.408	4,329	29.373	7.025	9,551
47	05-07-25	20,393	65.732	116.239	173.488	0,504	30.433	7.106	13,688
48	06-07-25	20,964	42.259	65.531	126.850	0,502	30.844	7.161	4,734
49	07-07-25	26,440	55.820	97.947	151.421	0,496	31.071	7.187	7,602
50	08-07-25	28,659	62.017	118.214	175.503	0,493	31.520	7.153	6,824
51	09-07-25	21,730	68.903	116.978	177.508	0,691	32.298	7.040	6,789
52	10-07-25	20,308	70.197	129.149	184.461	0,524	32.443	7.088	6,708
53	11-07-25	14,651	74.156	126.323	191.630	0,504	31.843	7.070	7,622
54	12-07-25	12,967	71.779	126.336	185.277	0,482	31.651	7.037	5,324
55	13-07-25	18,991	54.501	110.253	0.000	0,512	31.464	6.973	4,599
56	14-07-25	21,259	56.500	115.560	166.923	0,491	30.798	7.073	7,025
57	15-07-25	19,073	64.080	124.769	180.083	0,501	30.791	7.098	7,282
58	16-07-25	21,068	67.556	123.327	182.832	0,506	31.122	6.972	7,105
59	17-07-25	20,007	66.920	124.294	178.867	0,527	32.188	7.070	4,715
60	18-07-25	18,151	65.993	123.546	179.726	0,557	32.648	7.043	4,016
61	19-07-25	19,054	71.069	117.263	181.296	0,592	31.934	6.949	6,124
62	20-07-25	18,674	59.106	99.055	164.026	0,594	31.467	7.121	9,180
63	21-07-25	15,128	69.230	105.707	168.512	0,637	30.197	7.146	6,987
64	22-07-25	8,583	85.295	135.288	205.211	0,608	30.119	7.181	6,090

STT	Thời gian	COD	Flow in 1	Flow in 2	Flow out	NH4	Nhiệt độ	pH	TSS
		mg/l	m ³ /h	m ³ /h	m ³ /h	mg/l	°C		mg/l
65	23-07-25	11,154	77.417	125.467	195.785	0,589	29.452	7.191	4,535
66	24-07-25	11,837	66.973	120.818	179.121	0,602	29.798	7.138	6,072
67	25-07-25	16,918	66.234	124.700	184.349	0,623	30.659	7.081	5,511
68	26-07-25	16,276	69.033	121.183	183.114	0,618	30.943	7.091	4,765
69	27-07-25	16,988	64.595	92.427	160.615	0,654	31.114	7.168	5,003
70	28-07-25	16,559	63.168	99.636	158.017	0,629	31.547	7.068	6,027
71	29-07-25	18,024	68.397	125.952	181.595	0,634	31.962	6.951	6,722
72	30-07-25	19,505	69.644	124.677	183.938	0,660	32.258	6.943	8,131
73	31-07-25	20,865	69.812	125.002	182.626	0,688	32.209	6.983	5,097
74	01-08-25	18,148	67.664	123.010	185.973	0,715	31.650	7.070	5,171
75	02-08-25	17,147	66.358	124.293	180.855	0,750	31.703	7.140	7,381
76	03-08-25	17,804	52.511	81.334	147.245	0,752	32.471	7.176	7,814
77	04-08-25	22,527	55.434	100.610	150.596	0,782	32.882	7.202	7,440
78	05-08-25	19,065	70.670	124.551	188.719	0,787	32.879	7.116	5,696
79	06-08-25	13,470	91.145	132.967	206.304	0,805	31.910	7.071	5,440
80	07-08-25	12,788	82.896	133.546	200.737	0,823	31.099	7.060	6,352
81	08-08-25	13,503	73.622	125.090	187.832	0,804	31.627	7.066	7,319
82	09-08-25	17,952	70.662	122.359	183.938	0,798	32.651	7.162	7,973
83	10-08-25	16,399	69.315	109.440	181.984	0,678	32.505	7.112	8,414
84	11-08-25	10,624	72.122	108.346	173.710	0,603	32.343	7.040	5,543
85	12-08-25	10,040	70.235	120.708	182.421	0,609	32.468	6.874	10,511
86	13-08-25	12,099	70.460	122.930	185.063	0,591	32.245	6.852	9,092
87	14-08-25	14,381	67.319	132.844	187.298	0,624	32.043	6.943	5,183
88	15-08-25	13,767	83.863	128.774	203.498	0,614	31.158	6.944	7,012
89	16-08-25	22,511	71.332	123.438	189.569	0,665	30.383	6.982	8,336
90	17-08-25	14,809	66.070	85.696	160.676	0,663	30.441	7.064	5,583

STT	Thời gian	COD	Flow in 1	Flow in 2	Flow out	NH4	Nhiệt độ	pH	TSS
		mg/l	m ³ /h	m ³ /h	m ³ /h	mg/l	°C		mg/l
91	18-08-25	16,448	71.987	112.138	178.127	0,644	30.342	7.113	5,938
92	19-08-25	17,137	86.188	131.950	202.301	0,614	29.928	7.115	10,945
93	20-08-25	13,604	78.930	127.221	193.794	0,570	30.436	7.008	8,093
94	21-08-25	14,210	80.454	123.076	192.161	0,567	30.848	7.033	5,664
95	22-08-25	13,846	72.975	113.467	182.518	0,596	31.218	7.104	4,955
96	23-08-25	12,697	67.455	125.086	184.235	0,680	32.034	7.086	6,917
97	24-08-25	16,672	67.317	114.228	182.413	0,652	32.309	7.048	6,214
98	25-08-25	21,735	68.531	110.222	174.858	0,609	31.279	7.215	6,450
99	26-08-25	23,489	96.280	141.850	224.762	0,575	29.893	7.180	5,565
100	27-08-25	27,788	90.729	148.367	221.597	0,631	28.957	7.166	7,743
101	28-08-25	14,174	88.887	129.219	203.078	0,620	29.660	7.099	7,765
102	29-08-25	6,822	83.259	133.596	204.730	0,616	30.698	7.072	7,388
103	30-08-25	7,381	83.909	132.332	205.788	0,703	32.103	7.092	6,456
104	31-08-25	10,342	54.165	98.371	154.482	0,723	8062.214	6.989	9,993
105	01-09-25	16,631	30.623	54.551	113.740	0,717	9999.160	6.960	4,633
106	02-09-25	26,927	25.294	44.245	96.645	0,709	9999.160	6.960	4,843
107	03-09-25	32,025	50.900	97.209	73.058	0,691	4391.400	6.921	3,725
108	04-09-25	17,001	68.052	116.277	176.872	0,679	31.411	7.346	6,221
109	05-09-25	16,449	65.252	122.897	182.010	0,682	32.103	7.227	8,346
110	06-09-25	15,544	64.198	108.159	169.628	0,720	32.522	7.095	6,353
111	07-09-25	19,143	49.219	68.393	133.435	0,772	32.720	7.150	8,502
112	08-09-25	20,944	51.776	90.994	148.141	0,768	32.696	7.101	5,067
113	09-09-25	18,043	63.972	110.587	177.665	0,797	31.870	7.006	4,737
114	10-09-25	13,671	61.429	110.781	168.033	0,776	31.421	7.061	5,391
115	11-09-25	11,077	66.513	115.542	179.936	0,748	31.623	7.088	5,413
116	12-09-25	8,486	64.899	110.039	169.470	0,691	31.617	6.981	4,187

STT	Thời gian	COD	Flow in 1	Flow in 2	Flow out	NH4	Nhiệt độ	pH	TSS
		mg/l	m ³ /h	m ³ /h	m ³ /h	mg/l	°C		mg/l
117	13-09-25	12,689	60.933	119.347	172.965	0,645	32.036	6.865	5,034
118	14-09-25	15,072	43.692	78.783	144.495	0,569	32.337	6.882	8,765
119	15-09-25	13,158	59.751	97.599	156.765	0,607	32.230	7.035	4,193
120	16-09-25	12,942	70.848	119.954	180.734	0,687	32.394	7.057	4,935
121	17-09-25	9,172	68.805	126.483	190.534	0,726	32.256	6.930	5,088
122	18-09-25	12,969	65.658	130.598	185.720	0,760	31.938	7.034	4,677
123	19-09-25	16,408	60.408	126.902	180.359	0,751	31.945	6.991	6,390
124	20-09-25	11,601	63.660	122.838	180.087	0,795	32.349	7.006	4,984
125	21-09-25	10,742	48.304	84.560	149.716	0,772	32.698	7.123	4,625
126	22-09-25	13,496	56.843	100.560	154.764	0,775	31.998	7.272	2,769
127	23-09-25	11,504	74.984	122.248	187.405	0,745	32.016	7.146	4,151
128	24-09-25	10,634	60.226	117.395	170.491	0,738	31.953	7.002	4,946
129	25-09-25	12,780	57.865	127.320	182.277	0,770	31.392	6.916	3,341
130	26-09-25	11,991	64.661	126.635	183.200	0,757	30.559	6.986	3,397
131	27-09-25	11,210	73.968	124.732	191.320	0,802	31.061	7.073	4,283
132	28-09-25	7,924	79.850	128.937	195.358	0,837	31.135	6.972	4,050
133	29-09-25	12,157	79.877	127.219	194.222	0,794	29.972	7.094	4,999
134	30-09-25	13,027	67.000	127.113	206.710	0,790	29.317	7.086	8,791
135	01-10-25	13,600	65.256	122.732	179.494	0,786	28.310	7.106	2,678
136	02-10-25	16,112	64.915	116.901	182.632	0,832	28.943	7.027	4,074
137	03-10-25	8,023	78.492	134.506	194.505	0,813	29.474	6.971	4,338
138	04-10-25	8,394	77.901	120.352	188.653	0,727	29.919	6.975	3,301
139	05-10-25	8,491	57.015	71.301	142.359	0,724	30.404	7.059	2,676
140	06-10-25	6,537	66.908	96.320	158.437	0,772	30.082	7.137	2,114
141	07-10-25	8,495	88.274	134.758	214.840	0,908	28.758	7.061	2,239
142	08-10-25	8,389	82.798	132.586	201.916	0,932	28.104	6.985	3,946

STT	Thời gian	COD	Flow in 1	Flow in 2	Flow out	NH4	Nhiệt độ	pH	TSS
		mg/l	m ³ /h	m ³ /h	m ³ /h	mg/l	°C		mg/l
143	09-10-25	8,505	66.836	127.110	187.435	0,875	29.143	6.927	5,376
144	10-10-25	7,945	73.872	127.372	189.944	0,918	30.132	6.921	2,458
145	11-10-25	5,106	82.684	130.198	198.437	0,878	30.318	6.905	2,288
146	12-10-25	4,444	54.416	87.107	149.617	0,804	30.469	6.871	2,454
147	13-10-25	6,375	48.258	102.342	151.823	0,910	30.671	6.922	2,319
148	14-10-25	5,706	74.417	131.798	194.924	0,996	30.492	6.893	2,267
149	15-10-25	5,196	84.622	132.795	202.835	0,969	30.308	6.895	2,391
150	16-10-25	5,454	88.923	128.764	203.532	0,894	30.255	6.943	2,270
151	17-10-25	4,333	74.652	130.309	191.219	0,884	30.038	6.894	2,252
152	18-10-25	3,703	73.478	113.069	177.842	0,863	30.635	6.989	2,169
153	19-10-25	5,871	55.574	86.761	149.284	0,892	30.787	7.019	2,263
154	20-10-25	7,834	60.287	96.233	156.545	0,905	30.478	7.038	2,212
155	21-10-25	6,132	65.663	113.203	178.177	0,917	29.841	6.893	2,287
156	22-10-25	3,629	64.577	114.641	174.137	0,950	28.668	6.838	2,241
157	23-10-25	4,963	75.283	103.759	183.646	0,864	28.215	6.814	2,381
158	24-10-25	8,651	82.085	105.327	173.496	0,766	28.179	6.836	2,505
159	25-10-25	10,874	71.076	103.027	170.598	0,781	28.296	6.775	2,941
160	26-10-25	7,320	42.943	76.021	142.509	0,773	28.548	6.686	3,463
161	27-10-25	6,538	55.598	94.368	152.410	0,836	28.433	6.682	2,480
162	28-10-25	8,203	78.978	102.416	177.152	0,829	28.875	6.741	6,568
163	29-10-25	11,200	73.015	113.259	179.297	0,901	29.029	6.759	3,922
164	30-10-25	9,677	79.597	115.728	187.242	0,961	29.093	6.720	3,223
165	31-10-25	10,678	89.475	131.345	202.019	0,915	28.573	6.728	2,665
166	01-11-25	9,359	93.663	127.337	210.957	0,846	27.062	6.533	2,495
167	02-11-25	5,181	78.783	97.972	178.369	0,922	25.584	6.642	3,636
168	03-11-25	6,214	70.434	116.229	182.313	0,907	24.942	6.792	4,427

STT	Thời gian	COD	Flow in 1	Flow in 2	Flow out	NH4	Nhiệt độ	pH	TSS
		mg/l	m ³ /h	m ³ /h	m ³ /h	mg/l	°C		mg/l
169	04-11-25	6,583	71.908	136.968	197.830	0,881	24.548	6.722	2,438
170	05-11-25	6,014	79.836	122.734	189.711	0,859	25.313	6.758	2,291
171	06-11-25	8,389	76.745	109.814	179.841	0,886	26.641	6.770	2,534
172	07-11-25	10,423	75.996	108.852	181.294	0,862	27.355	6.822	2,916
173	08-11-25	9,849	80.662	126.273	197.272	0,817	27.767	6.594	2,993
174	09-11-25	8,235	80.474	121.859	194.878	0,819	27.768	6.425	2,918
175	10-11-25	7,129	76.547	114.058	184.339	0,852	27.593	6.703	2,825
176	11-11-25	4,578	71.031	110.996	176.986	0,927	27.213	6.856	2,763
177	12-11-25	9,467	66.540	97.203	164.806	0,914	27.223	6.924	2,615
178	13-11-25	10,556	70.080	110.660	175.952	0,892	27.520	6.906	2,965
179	14-11-25	9,079	67.260	112.625	176.481	0,886	27.723	6.858	2,739
180	15-11-25	9,761	76.771	104.998	177.078	0,905	27.795	6.930	2,479
181	16-11-25	10,476	56.200	50.671	127.490	0,877	27.865	7.022	2,502
182	17-11-25	8,314	53.693	101.226	154.340	0,913	27.674	6.912	2,260
183	18-11-25	8,418	74.644	124.695	191.341	0,909	26.941	6.760	2,101
184	19-11-25	8,509	73.853	112.849	188.089	0,919	25.142	6.691	2,136
185	20-11-25	8,566	75.124	108.260	175.949	0,843	25.149	6.732	2,242
186	21-11-25	5,439	70.071	105.044	171.182	0,868	25.591	6.830	2,442
187	22-11-25	4,521	70.630	95.629	169.938	0,873	26.058	6.826	3,403
188	23-11-25	5,872	51.565	60.431	131.222	0,883	26.378	6.821	3,074
189	24-11-25	8,132	54.267	98.766	146.456	0,526	26.372	6.767	2,439
190	25-11-25	7,125	79.543	106.534	185.977	0,595	26.255	6.688	2,546
191	26-11-25	8,010	71.927	113.350	176.625	0,787	26.123	6.717	5,692
192	27-11-25	6,636	75.601	107.763	179.180	0,755	26.175	6.771	2,778
193	28-11-25	13,594	74.817	105.421	177.374	0,713	26.177	6.782	2,986
194	29-11-25	10,427	62.515	109.442	165.622	0,693	26.119	6.686	2,537

STT	Thời gian	COD	Flow in 1	Flow in 2	Flow out	NH4	Nhiệt độ	pH	TSS
		mg/l	m ³ /h	m ³ /h	m ³ /h	mg/l	°C		mg/l
195	30-11-25	8,250	35.970	66.747	128.772	0,746	26.123	6.737	3,283
196	01-12-25	6,995	50.417	89.131	137.001	0,882	26.042	6.834	2,234
197	02-12-25	8,989	62.397	110.726	176.529	0,881	26.196	6.768	2,763
198	03-12-25	11,177	70.440	105.790	172.452	0,926	26.189	6.625	2,727
199	04-12-25	12,555	65.578	113.288	169.937	0,906	26.085	6.668	2,463
200	05-12-25	10,971	65.317	115.520	173.817	0,915	26.132	6.725	55,314
201	06-12-25	11,050	69.233	100.725	170.201	0,813	26.090	6.754	81,805
202	07-12-25	4,197	55.110	63.842	134.064	0,843	26.361	6.749	91,963
203	08-12-25	1,981	49.945	89.896	147.317	0,856	26.455	6.813	31,769
204	09-12-25	3,005	63.308	97.158	167.260	0,885	27.024	6.792	17,784
205	10-12-25	1,513	52.821	86.515	146.591	0,826	27.092	6.771	20,345
206	11-12-25	2,722	56.751	84.015	150.019	0,813	26.665	6.750	20,128
207	12-12-25	2,416	54.170	84.954	149.600	0,806	26.441	6.713	14,915
208	13-12-25	3,862	56.871	112.388	168.158	0,785	26.162	6.663	7,626
209	14-12-25	0,859	31.485	81.833	134.805	0,773	25.374	6.671	3,318
210	15-12-25	5,178	57.114	87.908	146.811	0,790	25.364	6.714	7,481
211	16-12-25	11,799	61.645	113.274	175.180	0,772	25.883	6.730	9,059
212	17-12-25	13,879	64.443	92.349	156.360	0,716	26.384	6.704	7,142
213	18-12-25	12,671	62.165	97.426	161.419	0,681	26.776	6.665	6,530
214	19-12-25	9,345	62.161	100.145	165.861	0,795	27.023	6.691	7,008
215	20-12-25	8,550	57.656	89.161	155.127	0,832	27.281	6.702	9,744
216	21-12-25	11,185	52.716	42.623	122.606	0,887	27.481	6.777	10,499
217	22-12-25	12,581	53.155	77.138	135.709	0,854	27.090	6.768	10,703
218	23-12-25	12,710	54.015	98.308	157.226	0,866	27.025	6.754	11,699
219	24-12-25	10,709	57.849	103.375	161.387	0,905	27.380	6.799	8,410
220	25-12-25	12,466	58.053	110.260	170.164	0,879	26.565	6.719	11,029

STT	Thời gian	COD	Flow in 1	Flow in 2	Flow out	NH4	Nhiệt độ	pH	TSS
		mg/l	m ³ /h	m ³ /h	m ³ /h	mg/l	°C		mg/l
221	26-12-25	12,757	62.091	103.238	164.733	0,905	26.124	6.687	15,882
222	27-12-25	8,129	62.471	94.583	161.456	0,902	25.662	6.639	12,089
223	28-12-25	12,803	47.278	76.650	139.016	0,890	25.571	6.564	12,063
224	29-12-25	12,828	50.564	83.402	140.575	0,934	25.581	6.534	13,060
225	30-12-25	10,251	59.019	100.267	162.873	0,969	26.033	6.408	10,997
226	31-12-25	13,982	55.660	84.278	147.639	0,998	26.169	6.470	13,926

Năm 2026

STT	Thời gian	COD	Flow in 1	Flow in 2	Flow out	NH ₄ ⁺	Nhiệt độ	pH	TSS	DO
		mg/l	m ³ /h	m ³ /h	m ³ /h	mg/l	oC		mg/l	mg/l
1	01-01-26	12,416	21.067	27.283	82.844	0,959	25.897	6.546	15,111	-
2	02-01-26	16,274	41.418	56.936	123.666	0,947	24.471	6.494	14,753	-
3	03-01-26	19,889	50.668	85.979	160.340	0,971	24.111	6.456	19,638	-
4	04-01-26	14,596	46.605	58.995	128.714	0,912	23.577	6.469	15,033	-
5	05-01-26	16,963	44.748	83.222	137.918	0,909	24.164	6.619	11,448	-
6	06-01-26	16,751	53.711	92.262	152.336	0,945	23.786	6.717	11,471	-
7	07-01-26	20,843	51.908	97.248	155.019	0,930	23.816	6.675	15,063	-
8	08-01-26	28,526	56.840	96.654	157.524	0,931	24.058	6.590	20,870	-
9	09-01-26	22,770	57.202	90.183	151.760	0,949	24.210	6.700	20,085	-
10	10-01-26	15,966	58.428	71.972	135.763	0,955	24.150	6.897	14,847	-
11	11-01-26	14,390	41.598	55.049	119.687	0,944	23.899	6.713	17,124	-
12	12-01-26	13,056	41.791	59.442	124.228	0,903	23.411	6.686	12,551	-
13	13-01-26	13,099	54.193	85.162	145.115	0,898	23.563	6.588	11,206	-
14	14-01-26	14,923	58.488	77.437	145.596	0,905	23.613	6.616	22,542	-
15	15-01-26	18,925	60.840	82.875	150.397	0,976	24.320	6.631	18,305	-
16	16-01-26	20,748	60.056	82.620	148.658	0,936	25.144	6.725	10,272	-

STT	Thời gian	COD	Flow in 1	Flow in 2	Flow out	NH ₄ ⁺	Nhiệt độ	pH	TSS	DO
		mg/l	m3/h	m3/h	m3/h	mg/l	oC		mg/l	mg/l
17	17-01-26	31,225	57.682	97.225	161.107	0,944	25.562	6.736	9,478	-
18	18-01-26	19,271	39.395	52.305	118.965	0,971	25.241	6.739	13,094	-
19	19-01-26	14,251	52.180	83.689	138.411	1,015	25.617	6.713	18,529	-
20	20-01-26	10,088	61.686	94.321	165.199	1,074	26.237	6.746	6,702	-
21	21-01-26	18,792	59.388	91.946	159.538	1,092	25.638	6.738	12,945	-
22	22-01-26	18,039	58.311	93.957	160.175	1,068	23.864	6.670	21,289	-
23	23-01-26	21,965	57.878	98.460	161.067	1,043	23.096	6.735	8,274	-
24	24-01-26	26,809	60.055	88.267	150.953	1,019	22.870	6.855	14,525	-
25	25-01-26	20,107	50.389	37.500	123.022	1,028	23.085	6.961	17,225	-
26	26-01-26	3,520	43.688	65.709	127.711	1,025	23.028	6.925	8,682	-
27	27-01-26	4,876	57.536	67.650	138.297	1,030	24.124	6.879	8,035	-
28	28-01-26	8,873	58.554	88.413	150.164	1,075	24.647	6.923	8,059	-
29	29-01-26	16,774	59.769	102.737	167.485	1,064	24.976	6.792	9,517	-
30	30-01-26	17,252	62.049	97.724	163.403	1,107	25.462	6.735	8,186	-
31	31-01-26	23,172	58.963	88.543	157.101	1,065	25.257	6.781	13,296	-
32	01-02-26	29,623	57.305	21.890	111.934	1,035	24.688	6.831	13,761	-
33	02-02-26	25,223	54.437	74.288	135.268	1,003	24.102	6.801	9,582	-
34	03-02-26	21,269	59.766	102.908	160.073	1,032	24.455	6.771	8,825	-
35	04-02-26	15,328	59.732	96.526	163.461	1,054	24.867	6.817	6,193	-
36	05-02-26	14,200	62.745	109.248	171.817	1,069	25.363	6.827	5,724	-
37	06-02-26	15,784	60.546	104.741	173.505	1,098	26.035	6.700	5,196	-
38	07-02-26	16,951	58.974	95.636	164.187	1,134	25.922	6.670	4,769	-
39	08-02-26	4,918	58.626	81.663	153.741	1,126	24.314	6.722	4,148	-
40	09-02-26	3,153	65.704	121.306	176.899	1,085	22.427	6.651	5,734	-
41	10-02-26	6,280	67.319	99.125	167.636	1,069	22.343	6.639	7,867	-
42	11-02-26	6,682	65.403	99.262	167.976	1,083	23.034	6.673	22,427	-

STT	Thời gian	COD	Flow in 1	Flow in 2	Flow out	NH ₄ ⁺	Nhiệt độ	pH	TSS	DO
		mg/l	m3/h	m3/h	m3/h	mg/l	oC		mg/l	mg/l
43	12-02-26	9,603	62.361	106.276	173.641	1,080	23.541	6.637	14,067	-
44	13-02-26	7,844	64.182	81.172	156.437	1,086	24.209	6.732	7,887	-
45	14-02-26	1,064	44.305	33.868	109.389	1,123	24.315	6.672	4,939	-
46	15-02-26	0,002	17.519	20.731	74.058	1,089	24.448	6.678	3,809	-
47	16-02-26	0,060	15.816	17.724	68.804	1,080	24.702	6.703	4,084	-
48	17-02-26	2,276	11.180	12.370	64.754	1,115	24.784	6.723	6,363	-
49	18-02-26	14,911	10.845	10.270	60.493	1,078	23.648	6.759	12,949	-
50	19-02-26	20,044	11.404	10.588	59.464	1,118	23.107	6.814	16,254	-
51	20-02-26	26,726	17.247	8.165	63.822	1,104	23.328	6.880	25,948	-
52	21-02-26	11,945	14.899	17.526	68.984	1,127	23.296	6.867	11,365	-
53	22-02-26	13,861	29.396	22.904	89.116	1,172	23.426	6.995	13,714	-
54	23-02-26	25,735	51.381	59.920	126.869	1,157	23.846	7.001	2,860	-
55	24-02-26	27,274	54.045	93.705	153.573	1,154	24.492	6.911	2,466	-
56	25-02-26	15,954	60.866	108.683	170.463	1,134	24.501	6.920	2,091	-
57	26-02-26	11,397	73.204	119.070	186.695	1,160	25.403	6.760	3,461	-
58	27-02-26	12,909	60.855	108.360	170.804	1,162	25.949	6.627	4,813	-
59	28-02-26	18,044	61.952	102.281	167.317	1,156	26.727	6.607	9,048	-
60	01-03-26	11,856	59.585	63.650	143.950	1,201	27.355	6.538	10,620	-
61	02-03-26	7,092	63.845	94.309	158.249	1,246	28.005	6.671	4,080	-
62	03-03-26	8,755	65.845	117.301	180.856	1,317	27.997	6.649	4,452	-
63	04-03-26	10,965	61.694	108.708	171.140	1,337	27.187	6.716	8,417	-
64	05-03-26	11,259	62.878	100.906	167.841	1,355	26.942	6.600	21,369	-
65	06-03-26	16,977	62.129	109.159	173.146	1,310	26.963	6.572	16,184	-
66	07-03-26	17,242	61.526	93.159	166.742	1,373	26.796	6.743	4,788	-
67	08-03-26	10,522	58.110	37.809	127.166	1,332	26.529	6.864	5,336	-
68	09-03-26	20,939	58.691	89.827	147.207	1,260	25.729	6.835	7,459	-

STT	Thời gian	COD	Flow in 1	Flow in 2	Flow out	NH ₄ ⁺	Nhiệt độ	pH	TSS	DO
		mg/l	m3/h	m3/h	m3/h	mg/l	oC		mg/l	mg/l
69	10-03-26	24,511	60.564	116.887	174.483	1,213	25.574	6.713	5,663	-
70	11-03-26	19,721	62.890	108.417	172.407	1,236	25.956	6.680	7,054	-
71	12-03-26	26,702	63.268	98.676	164.407	1,324	26.230	6.700	9,624	-
72	13-03-26	15,533	64.873	93.246	164.350	1,277	26.577	6.694	7,032	-
73	14-03-26	4,313	64.443	92.626	162.757	1,287	26.509	6.690	3,893	-
74	15-03-26	3,147	56.353	41.006	126.088	1,308	26.553	6.697	4,704	-
75	16-03-26	5,009	59.110	88.071	150.471	1,303	26.449	6.705	4,212	-
76	17-03-26	5,366	60.578	104.721	166.578	1,256	26.738	6.324	2,798	-
77	18-03-26	11,559	62.657	109.238	167.456	1,310	27.235	6.323	4,199	-
78	19-03-26	18,954	62.944	100.023	167.572	1,358	27.623	6.443	6,057	-
79	20-03-26	11,552	65.186	107.297	173.647	1,419	27.224	6.485	4,859	-
80	21-03-26	4,535	63.836	100.299	169.172	1,398	27.465	6.451	4,213	-
81	22-03-26	3,520	48.305	52.960	123.541	1,447	27.636	6.499	2,858	-
82	23-03-26	8,434	56.557	77.462	142.419	1,474	27.470	6.453	3,924	-
83	24-03-26	14,445	63.482	103.128	161.893	1,492	27.630	6.511	6,103	-
84	25-03-26	15,003	63.640	112.363	173.494	1,456	27.961	6.406	7,293	-
85	26-03-26	15,832	61.903	114.738	171.172	1,440	28.504	6.391	6,038	-
86	27-03-26	20,157	61.065	113.367	170.942	1,505	28.537	6.481	5,747	-
87	28-03-26	28,025	60.824	111.025	166.189	1,557	28.838	6.560	8,362	-
88	29-03-26	19,841	48.806	90.851	152.847	1,527	29.107	6.940	12,513	-
89	30-03-26	11,596	55.370	112.730	165.389	1,585	28.624	6.724	4,926	-
90	31-03-26	21,605	60.745	118.890	175.069	1,644	28.459	6.453	3,733	-
91	01-04-26	30,741	56.652	115.652	171.582	1,622	28.566	6.597	9,666	-
92	02-04-26	19,259	53.439	115.376	170.385	1,613	28.932	6.765	16,190	-
93	03-04-26	29,915	57.765	112.370	167.059	1,545	29.084	6.761	14,711	-
94	04-04-26	29,202	67.867	95.312	163.438	1,585	28.804	6.770	12,042	-

STT	Thời gian	COD	Flow in 1	Flow in 2	Flow out	NH ₄ ⁺	Nhiệt độ	pH	TSS	DO
		mg/l	m3/h	m3/h	m3/h	mg/l	oC		mg/l	mg/l
95	05-04-26	19,293	54.826	67.156	143.461	1,523	27.563	6.676	7,051	-
96	06-04-26	24,197	57.841	78.192	141.581	1,435	25.812	6.716	6,980	-
97	07-04-26	27,315	59.040	109.312	166.781	1,352	24.117	6.938	5,820	-
98	08-04-26	17,313	58.683	112.956	170.890	1,491	26.016	6.888	4,938	-
99	09-04-26	11,661	57.309	121.345	175.064	1,543	28.384	6.857	4,320	-
100	10-04-26	23,029	62.358	112.543	172.681	1,431	29.930	6.922	9,444	-
101	11-04-26	23,021	56.949	113.732	167.672	1,500	30.305	6.926	10,576	-
102	12-04-26	10,096	53.309	86.019	153.764	1,700	30.525	6.814	12,689	-
103	13-04-26	16,050	60.684	94.480	150.537	1,792	30.665	6.819	7,111	-
104	14-04-26	19,910	64.031	122.136	178.035	1,635	30.761	6.706	5,594	-
105	15-04-26	17,443	56.315	124.249	175.314	1,512	30.692	6.612	5,004	-
106	16-04-26	16,853	58.097	118.896	171.145	1,625	30.618	6.586	4,992	-
107	17-04-26	35,323	61.051	125.206	180.508	1,750	30.223	6.550	6,693	-
108	18-04-26	33,991	55.967	116.026	171.391	1,788	29.682	6.411	5,971	-
109	19-04-26	18,161	-8.172	9.176	128.001	1,793	29.291	6.572	11,033	-
110	20-04-26	10,294	-62.500	-62.500	131.081	1,845	29.117	6.758	7,852	-
111	21-04-26	21,431	-62.500	-62.500	156.153	1,855	29.454	6.738	9,519	-
112	22-04-26	15,590	-62.500	-62.500	158.710	1,904	29.819	6.699	3,123	-
113	23-04-26	13,863	-62.500	-62.500	161.656	1,900	29.519	6.752	3,681	-
114	24-04-26	15,706	-62.500	-62.500	159.655	1,865	29.275	6.689	4,095	-
115	25-04-26	25,585	-62.500	-62.500	155.462	1,873	29.569	6.727	8,236	-
116	26-04-26	13,990	-62.500	-62.500	108.410	1,830	29.587	6.826	6,574	-
117	27-04-26	8,009	-62.500	-62.500	122.532	1,776	29.859	6.854	4,497	-
118	28-04-26	10,860	-62.500	-62.500	157.950	1,732	30.128	6.846	2,817	-
119	29-04-26	5.802,75	0.00	0.00	108.48	0,72	5,808.27	5,802.20	5.953,71	-
120	30-04-26	5.731,96	2.99	5.88	91.40	1,89	5,740.48	5,731.29	5.729,07	-

STT	Thời gian	COD	Flow in 1	Flow in 2	Flow out	NH ₄ ⁺	Nhiệt độ	pH	TSS	DO
		mg/l	m3/h	m3/h	m3/h	mg/l	oC		mg/l	mg/l
121	01-05-26	6,69	16.94	15.14	69.46	1,92	29.57	7.03	1,69	-
122	02-05-26	6,69	24.51	43.39	90.55	1,92	29.57	7.03	1,69	-
123	03-05-26	6,69	34.52	62.11	126.19	1,92	29.57	7.03	1,69	-
124	04-05-26	40,69	46.61	95.85	152.11	1,91	63.89	41.81	2,14	-
125	05-05-26	1,30	48.49	93.40	151.40	1,89	27.80	6.89	3,74	-
126	06-05-26	0,00	49.21	96.77	157.24	1,92	11.62	2.87	3,48	-
127	07-05-26	0,00	49.11	101.41	159.36	1,92	0.00	0.00	8,85	-
128	08-05-26	0,00	52.74	102.53	166.72	1,92	0.00	0.00	25,94	-
129	09-05-26	0,00	59.27	102.65	168.02	1,92	0.00	0.00	63,94	-
130	10-05-26	0,00	53.14	72.01	146.58	1,92	0.00	0.00	55,32	-
131	11-05-26	0,00	54.27	88.15	149.51	1,92	0.00	0.00	14,70	-
132	12-05-26	0,00	60.44	109.38	168.56	1,92	0.00	0.00	22,10	-
133	13-05-26	1.435,01	52.66	78.06	134.13	1,54	24.25	5.72	5,92	-
134	14-05-26	0,00	33.47	105.44	149.32	1,92	31.67	6.99	3,70	-
135	15-05-26	0,00	39.69	107.88	154.96	1,92	31.40	7.07	8,43	-
136	16-05-26	0,00	48.55	96.52	154.95	1,92	31.37	7.14	22,24	-
137	17-05-26	0,00	57.78	95.27	166.36	1,92	31.33	7.22	113,09	-
138	18-05-26	0,00	52.15	97.08	166.00	1,92	31.16	7.15	20,07	-
139	19-05-26	0,00	40.01	107.76	161.23	1,92	31.29	6.96	33,02	-
140	20-05-26	0,00	37.65	100.40	158.80	1,92	31.23	7.03	20,46	-
141	21-05-26	0,00	37.62	105.60	155.99	1,92	31.00	7.02	11,60	-
142	22-05-26	0,00	41.23	101.50	154.05	1,92	31.33	6.97	16,13	-
143	23-05-26	0,00	41.13	89.17	146.58	1,92	32.24	7.06	28,03	-
144	24-05-26	0,00	48.02	70.09	138.09	1,92	32.86	7.06	25,40	-
145	25-05-26	0,00	39.57	80.72	134.37	1,92	32.90	6.97	8,09	-
146	26-05-26	0,00	39.66	102.66	152.95	1,92	33.23	6.88	4,81	-

STT	Thời gian	COD	Flow in 1	Flow in 2	Flow out	NH ₄ ⁺	Nhiệt độ	pH	TSS	DO
		mg/l	m3/h	m3/h	m3/h	mg/l	oC		mg/l	mg/l
147	27-05-26	0,00	43.86	100.15	154.32	1,92	33.17	6.92	4,53	-
148	28-05-26	0,00	47.71	99.19	157.68	1,92	32.75	7.05	10,16	-
149	29-05-26	0,00	48.29	102.13	162.72	1,92	32.17	7.08	33,04	-
150	30-05-26	0,00	47.10	98.43	159.63	1,92	32.02	7.06	166,49	-
151	31-05-26	0,00	42.76	83.78	146.68	1,92	32.01	7.21	65,01	-
152	01-06-26	0,00	49.30	78.17	140.67	1,92	32.08	7.29	6,45	-
153	02-06-26	0,00	59.00	93.15	162.30	1,92	32.07	7.32	6,87	-
154	03-06-26	0,00	61.25	102.33	166.29	1,92	32.27	7.27	6,97	-
155	04-06-26	0,00	57.33	102.15	169.82	1,92	32.14	7.20	9,27	-
156	05-06-26	0,00	61.01	104.04	166.68	1,92	31.34	7.41	21,99	-
157	06-06-26	0,00	59.68	99.54	169.33	1,92	31.57	7.24	9,71	-
158	07-06-26	0,00	47.92	66.34	135.37	1,92	32.31	7.22	5,86	-
159	08-06-26	0,00	46.67	79.47	144.38	1,92	32.51	7.37	4,56	-
160	09-06-26	0,00	59.11	102.28	168.74	1,92	31.54	7.42	2,29	-
161	10-06-26	0,00	58.06	95.85	165.35	1,92	31.07	7.32	2,78	-
162	11-06-26	0,00	55.71	89.71	161.04	1,92	30.91	7.34	2,37	-
163	12-06-26	0,00	58.64	87.73	158.27	1,92	31.05	7.38	4,89	-
164	13-06-26	0,00	54.58	83.64	154.17	1,92	31.30	7.35	2,09	-
165	14-06-26	0,00	33.66	58.19	117.34	1,92	31.79	7.40	3,48	-
166	15-06-26	0,00	51.76	79.72	142.45	1,92	32.12	7.23	3,69	-
167	16-06-26	0,00	61.10	101.42	173.66	1,92	32.87	7.14	5,17	-
168	17-06-26	0,00	61.41	92.60	163.71	1,92	32.87	7.14	5,17	-
169	18-06-26	0,00	54.40	92.26	162.21	1,92	32.87	7.14	5,17	-
170	19-06-26	0,00	55.68	93.76	161.37	1,92	32.87	7.14	5,17	-
171	20-06-26	0,00	60.78	93.47	162.83	1,92	32.87	7.14	5,17	-
172	21-06-26	0,00	52.03	88.27	150.78	1,92	32.87	7.14	5,17	-

STT	Thời gian	COD	Flow in 1	Flow in 2	Flow out	NH ₄ ⁺	Nhiệt độ	pH	TSS	DO
		mg/l	m3/h	m3/h	m3/h	mg/l	oC		mg/l	mg/l
173	22-06-26	0,00	55.54	96.11	165.60	1,92	32.87	7.14	5,17	-
174	23-06-26	0,00	49.94	97.75	157.18	1,92	32.87	7.14	5,17	-
175	24-06-26	0,00	52.55	103.18	159.37	1,92	32.87	7.14	5,17	-
176	25-06-26	0,00	49.76	100.83	155.16	1,92	32.87	7.14	5,17	-
177	26-06-26	0,00	55.40	97.55	159.99	1,92	32.67	7.20	7,95	-
178	27-06-26	0,00	53.37	82.75	138.04	1,92	31.72	7.39	18,45	-
179	28-06-26	0,00	49.01	88.41	154.05	1,92	31.79	7.51	4,56	-
180	29-06-26	0,00	49.65	107.10	164.69	1,92	31.25	7.48	13,22	-
181	30-06-26	0,00	43.72	106.07	159.86	1,92	30.24	7.42	10,78	-
182	01-07-26	0,00	60.67	104.92	172.06	1,92	30.53	7.33	8,82	-
183	02-07-26	0,00	60.91	97.45	166.65	1,92	30.89	7.41	11,26	-
184	03-07-26	0,00	59.62	98.03	164.72	1,92	31.10	7.44	4,64	-
185	04-07-26	0,00	55.57	95.48	163.79	1,92	31.28	7.38	17,71	-
186	05-07-26	0,00	50.41	78.94	149.74	1,92	31.83	7.48	25,53	-
187	06-07-26	0,00	54.72	86.75	150.00	1,92	32.11	7.59	3,16	-
188	07-07-26	0,00	59.07	101.59	166.40	1,92	32.07	7.55	7,33	-
189	08-07-26	0,00	57.49	90.46	161.37	1,92	31.76	7.48	10,59	-
190	09-07-26	0,00	62.80	104.92	175.87	1,92	31.15	7.49	13,82	-
191	10-07-26	0,00	57.12	106.81	173.08	1,92	30.50	7.71	29,55	-
192	11-07-26	0,00	49.72	88.65	155.05	1,92	30.62	7.55	4,08	-
193	12-07-26	0,00	48.01	69.75	143.18	1,92	31.40	7.48	4,42	-
194	13-07-26	7,76	26.50	25.84	99.51	1,23	26.91	6.68	18,07	4.23
195	14-07-26	24,72	18.79	33.91	158.25	14,65	30.97	7.94	24,79	5.68
196	15-07-26	30,12	58.99	90.14	160.22	0,54	31.34	7.99	15,01	6.18
197	16-07-26	33,86	61.35	95.88	166.83	2,92	30.99	8.01	16,67	6.00
198	17-07-26	34,58	57.80	104.74	170.55	8,48	31.20	7.97	14,74	5.91

STT	Thời gian	COD	Flow in 1	Flow in 2	Flow out	NH ₄ ⁺	Nhiệt độ	pH	TSS	DO
		mg/l	m3/h	m3/h	m3/h	mg/l	oC		mg/l	mg/l
199	18-07-26	36,38	58.96	95.30	165.58	18,17	31.85	7.96	19,56	5.91
200	19-07-26	29,33	56.57	78.68	153.25	7,46	31.66	7.94	19,76	5.83
201	20-07-26	34,19	52.11	71.11	141.73	21,35	31.31	7.97	18,57	6.00
202	21-07-26	27,46	56.32	98.42	164.63	0,91	31.42	7.89	17,47	6.32
203	22-07-26	27,44	52.75	98.92	164.33	7.53	31.49	7.89	11,61	6.53
204	23-07-26	24,18	49.55	101.02	163.61	43,60	30.84	8.01	18,68	7.10
205	24-07-26	26,21	52.78	96.30	169.72	19,14	30.57	7.97	56,80	7.18
206	25-07-26	18,51	56.68	103.82	172.55	37,16	29.98	7.92	136,47	7.18
207	26-07-26	16,93	49.76	67.43	140.55	21,26	29.95	7.95	32,85	7.55
208	27-07-26	21,60	52.19	83.35	146.34	30,82	30.01	8.07	26,99	7.31
209	28-07-26	24,50	56.45	102.33	175.38	0,41	29.49	8.13	20,22	7.54
210	29-07-26	23,04	56.94	103.47	175.10	7,28	28.89	8.12	22,52	7.58
211	30-07-26	24,59	57.05	108.12	171.12	14,21	28.87	8.10	25,85	7.44
212	31-07-26	-	47.99	105.29	163.34	56,54	29.25	8.06	44,77	7.43
213	01-08-26	24,24	60.06	86.23	163.65	22,05	29.54	8.09	157,48	7.60
214	02-08-26	22,15	56.30	61.86	135.68	86,11	29.86	8.18	140,13	7.75
215	03-08-26	33,53	50.62	64.39	132.43	36,32	30.14	8.21	160,36	7.44
216	04-08-26	45,93	54.83	89.63	161.11	24,33	30.28	8.12	77,73	7.24
217	05-08-26	32,27	59.15	100.72	172.63	24,03	29.65	8.16	56,73	7.52
218	06-08-26	49,93	60.58	100.22	169.36	60,24	28.26	7.68	49,23	6.67
219	07-08-26	15,29	43.82	90.50	152.95	16,87	29.19	7.18	14,90	7.54
220	08-08-26	18,25	59.94	85.63	159.15	6,64	29.76	7.21	17,85	7.46
221	09-08-26	16,38	51.53	58.37	132.44	7,34	30.59	7.27	12,04	7.27

* Nhận xét: Nhìn chung hệ thống quan trắc tự động - liên tục của chủ dự án hoạt động ổn định. Trong quá trình vận hành, Chủ cơ sở thường xuyên theo dõi, khi phát hiện sự cố có lỗi kỹ thuật khiến số liệu đo đạc bất thường, Chủ cơ sở lập tức tiến hành công tác kiểm tra, bảo trì, thay thế các đầu đo nếu cần thiết để đảm bảo hệ thống hoạt động ổn định.

5.3. Kết quả hoạt động của các biện pháp giảm thiểu tác động của bụi, khí thải

Trong quá trình hoạt động, Cơ sở đã thực hiện đầy đủ chương trình quan trắc môi trường theo Giấy xác nhận hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường số 51/GXN-STNMT-CCBVMT ngày 03/12/2020.

Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với không khí tại cơ sở như sau:

Bảng 5.7: Vị trí quan trắc không khí định kỳ

TT	Vị trí lấy mẫu	Ký hiệu mẫu	Quy chuẩn so sánh
1	Khu vực cổng Khu công nghiệp	KK01	QCVN 05:2023/BTNMT; QCVN 26:2010/BTNMT (trước ngày 14/11/2025) QCVN 26:2025/BNNMT (từ ngày 14/11/2025 đến nay)
2	Khu vực gần SMC và Katolec	KK02	
3	Khu vực gần đường tàu và trạm xử lý nước thải	KK03	
4	Khu vực cổng Công ty Terumo	KK04	
5	Khu vực cuối Khu công nghiệp	KK05	
6	Khu dân cư - cách KCN 300m về phía Đông Bắc	KK06	
7	Khu vực gần quốc lộ cách cổng chính 300m về phía Bắc	KK07	

Bảng 5.8. Kết quả quan trắc không khí ngày Quý II năm 2024

STT	Thông số	Đơn vị	KK1	KK2	KK3	KK4	KK5	KK6	KK7	QCVN 05:2023/BTNMT
1	Nhiệt độ	°C	27	31	28	28	34	32	32	-
2	Độ ẩm	%	85	78	83	85	68	50	51	-
3	Tốc độ gió	m/s	<0,4	<0,4	<0,4	<0,4	0,4	0,4	0,4	-
4	Tiếng ồn	dBA	68	63	53	66	65	60,1	62,3	70 ⁽¹⁾
5	Tổng bụi lơ lửng	µg/m ³	146,3	94,6	117,3	108,8	132,4	128,9	117,2	300
6	CO	µg/m ³	<9,000	<9,000	<9,000	9.900	10.100	<9,000	<9,000	30.000
7	CO ₂	µg/m ³	810000	543000	514000	696000	581000	880000	640000	-
8	SO ₂	µg/m ³	<60	<60	<60	<60	<60	<60	<60	350
9	NO ₂	µg/m ³	<30	<30	<30	<30	<30	<30	<30	200
10	Tổng Hydrocarbon	µg/m ³	<0,54	<0,54	<0,54	<0,54	<0,54	<0,54	<0,54	5.000

Bảng 5.9. Kết quả quan trắc không khí ngày Quý III năm 2024

STT	Thông số	Đơn vị	KK1	KK2	KK3	KK4	KK5	KK6	KK7	QCVN 05:2023/BTNMT
1	Nhiệt độ	°C	33	34	34	34	34	34	34	-
2	Độ ẩm	%	58	58	58	58	58	58	58	-
3	Tốc độ gió	m/s	<0,4	<0,4	<0,4	<0,4	0,4	<0,4	0,4	-
4	Tiếng ồn	dBA	81,2	60,8	61,9	60,7	68,9	63,9	81,5	70 ⁽¹⁾
5	Tổng bụi lơ lửng	µg/m ³	146,3	94,6	117,3	108,8	132,4	128,9	117,2	300
6	CO	µg/m ³	<9,000	<9,000	<9,000	9.900	10.100	<9,000	<9,000	30.000
7	CO ₂	µg/m ³	630000	511000	523000	654000	523000	765000	620000	-
8	SO ₂	µg/m ³	<60	<60	<60	<60	<60	<60	<60	350
9	NO ₂	µg/m ³	<30	<30	<30	<30	<30	<30	<30	200
10	Tổng Hydrocarbon	µg/m ³	<0,54	<0,54	<0,54	<0,54	<0,54	<0,54	<0,54	5.000

Bảng 5.10. Kết quả quan trắc không khí ngày Quý IV năm 2024

STT	Thông số	Đơn vị	KK1	KK2	KK3	KK4	KK5	KK6	KK7	QCVN 05:2023/BTNMT
1	Nhiệt độ	°C	21	25	24	23	21	25	21	-
2	Độ ẩm	%	77	62	65	68	77	63	77	-
3	Tốc độ gió	m/s	<0,4	<0,4	<0,4	<0,4	<0,4	<0,4	<0,4	-
4	Tiếng ồn	dBA	71,8	61,1	47,3	52,2	57,6	56,4	57,4	70 ⁽¹⁾
5	Tổng bụi lơ lửng	µg/m ³	140,5	89,2	124,6	110,5	132,1	125,2	119	300
6	CO	µg/m ³	<9.000	<9.000	<9.000	<9.000	<9.000	<9.000	<9.000	30.000
7	CO ₂	µg/m ³	652000	526000	531000	660000	530000	771000	645000	-
8	SO ₂	µg/m ³	<60	<60	<60	<60	<60	<60	<60	350
9	NO ₂	µg/m ³	<30	<30	<30	<30	<30	<30	<30	200
10	Tổng Hydrocarbon	µg/m ³	<0,54	<0,54	<0,54	<0,54	<0,54	<0,54	<0,54	-

Bảng 5.11: Kết quả quan trắc không khí ngày Quý I năm 2025

STT	Thông số	Đơn vị	KK1	KK2	KK3	KK4	KK5	KK6	KK7	QCVN 05:2023/BTNMT
1	Nhiệt độ	°C	19	18	16	16	16	15	16	-
2	Độ ẩm	%	47	48	57	55	59	61	55	-
3	Tốc độ gió	m/s	<0,4	0,6	<0,4	0,4	<0,4	<0,4	<0,4	-
4	Tiếng ồn	dBA	67,8	65,7	57	60	68,6	61,8	65,7	70 ⁽¹⁾
5	Bụi lơ lửng	µg/m ³	178,5	103,7	126,3	119,6	101,8	87,3	180,7	300
6	CO	µg/m ³	<9.000	<9.000	<9.000	<9.000	<9.000	<9.000	<9.000	30.000
7	CO ₂	µg/m ³	661000	543000	552000	685000	560000	787000	674000	-
8	SO ₂	µg/m ³	<60	<60	<60	<60	<60	<60	<60	350
9	NO ₂	µg/m ³	<30	<30	<30	<30	<30	<30	<30	200
10	Tổng Hydrocarbon	µg/m ³	<4,5	<4,5	<4,5	<4,5	<4,5	<4,5	<4,5	5000

Bảng 5.12: Kết quả quan trắc không khí ngày Quý II năm 2025

STT	Thông số	Đơn vị	KK1	KK2	KK3	KK4	KK5	KK6	KK7	QCVN 05:2023/BTNMT
1	Nhiệt độ	°C	29	31	31	31	32	32	31	-
2	Độ ẩm	%	67	71	72	72	69	71	71	-
3	Tốc độ gió	m/s	<0,4	<0,4	<0,4	0,4	<0,4	<0,4	<0,4	-
4	Tiếng ồn	dBA	69,8	57,07	62,3	54,97	66,53	70,7	75,37	70 ⁽¹⁾
5	Bụi lơ lửng	µg/m ³	107,7	114,2	123,0	91,0	122,7	102,9	135,2	300
6	CO	µg/m ³	<9.000	<9.000	<9.000	<9.000	<9.000	<9.000	<9.000	30.000
7	CO ₂	µg/m ³	673000	542000	521000	701000	499000	778000	754000	-
8	SO ₂	µg/m ³	<44	<44	<44	<44	<44	<44	<44	350
9	NO ₂	µg/m ³	<30	<30	<30	<30	<30	<30	<30	200
10	Tổng Hydrocarbon	µg/m ³	<4,5	<4,5	<4,5	<4,5	<4,5	<4,5	<4,5	5000

Bảng 5.13: Kết quả quan trắc không khí ngày Quý III năm 2025

STT	Thông số	Đơn vị	KK1	KK2	KK3	KK4	KK5	KK6	KK7	QCVN 05:2023/BTNMT
1	Nhiệt độ	°C	28,1	-	32,2	-	31,4	-	33,4	-
2	Độ ẩm	%	89	-	70,1	-	72,6	-	61,7	-
3	Tốc độ gió	m/s	1,8	-	1,9	-	2,0	-	1,9	-
4	Tiếng ồn	dBA	72,1	-	57,8	-	72,1	-	75,7	70 ⁽¹⁾
5	Bụi lơ lửng	µg/m ³	132	-	89,1	-	128,2	-	99,9	300
6	CO	µg/m ³	<9.000	-	<9.000	-	<9.000	-	<9.000	30.000
7	CO ₂	µg/m ³	612000	-	531400	-	478000	-	742000	-
8	SO ₂	µg/m ³	<44	-	<44	-	<44	-	<44	350
9	NO ₂	µg/m ³	<30	-	<30	-	<30	-	<30	200
10	THC	µg/m ³	<4,5	-	<4,5	-	31,4	-	<4,5	5000

Bảng 5.14: Kết quả quan trắc không khí ngày Quý IV năm 2025

STT	Thông số	Đơn vị	KK1	KK2	KK3	KK4	KK5	KK6	KK7	QCVN 05:2023/BTNMT
1	Nhiệt độ	°C	20	26	26	21	21	25	26	-
2	Độ ẩm	%	82	57	57	73	73	60	55	-
3	Tốc độ gió	m/s	<0,4	<0,4	<0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	-
4	Tiếng ồn	dBA	71,7	67,2	62,0	62,8	72,7	72,10	72,4	70 ⁽¹⁾
5	Bụi lơ lửng	µg/m ³	130,1	80,5	99,6	95,7	116,9	98,7	112,2	300
6	CO	µg/m ³	<9.000	<9.000	<9.000	<9.000	<9.000	<9.000	<9.000	30.000
7	CO ₂	µg/m ³	672	560	556	691	502	535	601	-
8	SO ₂	µg/m ³	<44	<44	<44	<44	<44	<44	<44	350
9	NO ₂	µg/m ³	<30	<30	<30	<30	<30	<30	<30	200
10	Tổng Hydrocarbon	µg/m ³	<4,5	<4,5	<4,5	<4,5	<4,5	<4,5	<4,5	5000

Bảng 5.15: Kết quả quan trắc không khí ngày Quý I năm 2026

STT	Thông số	Đơn vị	KK1	KK2	KK3	KK4	KK5	KK6	KK7	QCVN 05:2023/BTNMT
1	Nhiệt độ	°C	23	22	22	24	24	19	-	-
2	Độ ẩm	%	54	65	65	52	55	68	-	-
3	Tốc độ gió	m/s	0,4	<0,4	<0,4	<0,4	<0,4	<0,4	-	-
4	Tiếng ồn	dBA	79,6	67,4	59,5	60,5	71,6	77,4	-	70 ⁽¹⁾
5	Bụi lơ lửng	µg/m ³	135,4	75,7	94,5	97,3	109,2	98,4	-	300
6	CO	µg/m ³	<9.000	<9.000	<9.000	<9.000	<9.000	<9.000	-	30.000
7	CO ₂	µg/m ³	577	546	579	715	426	768	-	-
8	SO ₂	µg/m ³	<44	<44	<44	<44	<44	<44	-	350
9	NO ₂	µg/m ³	<30	<30	<30	<30	<30	<30	-	200
10	Tổng Hydrocarbon	µg/m ³	<4,5	<4,5	<4,5	<4,5	<4,5	<4,5	-	5000

Bảng 5.16: Kết quả quan trắc không khí ngày Quý II năm 2026 (29/6/2026)

STT	Thông số	Đơn vị	KK1	KK2	KK3	KK4	KK5	KK6	KK7	QCVN 05:2023/BTNMT
1	Nhiệt độ	°C	29,7	37	40,8	31,7	33	33	41,05	-
2	Độ ẩm	%	82	61,5	53,45	71,4	73,5	73,5	49,75	-
3	Tốc độ gió	m/s	0	2,6	2,3	2	1,8	0,4	0,2	-
4	Tiếng ồn	dBA	69,7	68,9	64,3	65,8	65,6	61,7	66,9	70 ⁽¹⁾
5	Bụi lơ lửng	µg/m ³	120	117	110	115	118	117	113	300
6	CO	µg/m ³	12444	10890	13278	10659	10322	12127	10408	30.000
7	CO ₂	µg/m ³	831.787	789.828	813.787	833.433	791.647	837.273	832.335	-
8	SO ₂	µg/m ³	29,8	28,1	31,51	28,95	30,65	30,65	28,95	350
9	NO ₂	µg/m ³	50,41	51,77	51,09	59,27	55,86	52,45	49,05	200
10	Tổng Hydrocarbon	µg/m ³	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	5000

Nhận xét: KCN Quang Minh đã ký kết hợp đồng với đơn vị có chức năng để quan trắc đầy đủ các mẫu không khí. Từ kết quả quan trắc định kỳ chất lượng môi trường không khí tại Khu Công nghiệp Quang Minh cho thấy tất cả các thông số đều nằm trong giới hạn cho phép. Như vậy hoạt động của cơ sở không gây ra ô nhiễm môi trường không khí.

5.4. Tình hình phát sinh, xử lý chất thải

* Nước thải

Dựa theo báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2024, 2025 tại cơ sở thống kê được khối lượng nước thải phát sinh và được thu gom, xử lý tại khu công nghiệp trong 2 năm gần nhất trong bảng dưới đây:

Bảng 5.17. Lượng nước thải thu gom, xử lý tại KCN

Năm	Tổng lượng nước thải đầu vào phát sinh (m ³)	Tổng lượng nước thải đầu ra phát sinh (m ³)	Lưu lượng theo giấy phép xả thải (m ³ /ngày.đêm)	Tỷ lệ nước thải phát sinh/Công suất xử lý (%)	Tỷ lệ nước thải phát sinh/Nước thải đầu ra (%)
2024	1.447.935,55	1.404.795,02	6.000	66	97
2025	1.486.794,16	1.457.870,39	6.000	68	98

* Chất thải rắn sinh hoạt

Dựa theo báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2024, 2025 tại cơ sở thống kê được khối lượng chất thải sinh hoạt phát sinh tại khu công nghiệp trong 2 năm gần nhất là khoảng 7,5 tấn/quý tương đương 83 kg/ngày. Hiện nay, Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Đức ủy quyền cho đơn vị quản lý vận hành là Công ty Cổ phần Dịch vụ quản lý vận hành Khu công nghiệp IMC (Hợp đồng quản lý vận hành số 13/2025/QLVH/IMC-QMH) ký hợp đồng vệ sinh môi trường số 09/2026-HĐVSMT/LB-IMC ngày 08/01/2026 với Công ty Cổ phần Công trình đô thị Long Biên để thu gom vận chuyển rác thải sinh hoạt tại Khu công nghiệp Quang Minh với tần suất 2 lần/tuần.

Dựa trên các theo dõi, ước lượng của chủ cơ sở về thành phần rác sinh hoạt như sau:

Bảng 5.18. Thành phần chất thải sinh hoạt phát sinh tại KCN

Thành phần		Mô tả	Khối lượng (kg/ngày)	Khối lượng (tấn/năm)
Chất thải thực phẩm	Rác hoa quả	Vỏ hoa củ quả, ..	50	18
	Thức ăn thừa	Bánh, kẹo, đồ ăn		
Chất thải rắn sinh hoạt khác	Các loại chất thải không thể tái chế, tái sử dụng	Túi nilon, chai lọ thủy tinh vỡ,...	17	6
Chất thải có thể tái sinh, tái sử dụng	Kim loại	Can, vỏ lon nhôm, thiếc	16	6
	Thủy tinh	Chai, ly		
	Nhựa có thể tái sinh	Chai, túi dẻo trong, vỏ hộp, nhựa plastic,...		

Thành phần		Mô tả	Khối lượng (kg/ngày)	Khối lượng (tấn/năm)
	Giấy có thể tái sinh	Khăn giấy, bao bì giấy, giấy in, giấy báo, bìa carton,..		
Tổng			83	30

*** Chất thải công nghiệp thông thường**

Dựa theo báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2024,2025 và thực tế vận hành của công ty cho thấy trong 2 năm gần nhất KCN không phát sinh chất thải công nghiệp thông thường cần xử lý.

*** Chất thải nguy hại**

Dựa theo báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2024,2025 của công ty, thống kê khối lượng chất thải nguy hại phát sinh tại Khu công nghiệp Quang Minh trong 2 năm gần nhất như sau:

Bảng 5.19. Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở

TT	Tên CTNH	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Trạng thái tồn tại	Khối lượng phát sinh (kg/năm)	
					2024	2025
1	Bùn thải từ quá trình xử lý nước thải của KCN	120606	KS	Bùn	352.927 ⁽¹⁾	364.779 ⁽²⁾
2	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	180101	KS	Rắn	112	125
3	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	180201	KS	Rắn	9	11
4	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	170203	NH	Rắn	15	17
5	Bóng đèn huỳnh quang thải	160106	NH	Rắn	7	8
6	Bao bì kim loại cứng thải	180102	NH	Rắn	40	45
Tổng					353.110	364.985

Ghi chú:

+ ⁽¹⁾ Trong 352.927 kg bùn thải có 347.927 kg được bàn giao xử lý trong năm và khoảng 5.000 kg được lưu kho.

+ ⁽²⁾ Trong 364.779 kg bùn thải có 352.779 kg được bàn giao xử lý trong năm và khoảng 12.000 kg được lưu kho.

Hiện nay, Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Đức ủy quyền cho đơn vị quản lý vận hành là Công ty Cổ phần Dịch vụ quản lý vận hành Khu công nghiệp IMC (Hợp đồng quản lý vận hành số 13/2025/QLVH/IMC-QMH) ký hợp đồng dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại số 36/2025/HDNT/IMC-MP ngày 01/4/2025 với Công ty TNHH Môi trường Phú Minh Vina.

5.7. Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với cơ sở

**** Đoàn kiểm tra của Sở Nông nghiệp và môi trường ngày 15/5/2025***

- Ngày 15/5/2025 Đoàn kiểm tra của Sở Nông nghiệp và môi trường tiến hành kiểm tra, giám sát hệ thống quan trắc tự động, liên tục tại nhà máy xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Quang Minh – Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Đức theo chỉ đạo của UBND thành phố tại văn bản số 4156/VP-NNMT ngày 02/4/2025 về việc tăng cường công tác truyền nhận và kiểm soát dữ liệu quan trắc môi trường tự động, liên tục. Văn bản số 1318/SNNMT-QLMT ngày 16/4/2025 về việc rà soát, kiểm tra, đánh giá việc thực hiện lắp đặt và vận hành hệ thống quan trắc môi trường tự động, liên tục trên địa bàn thành phố Hà Nội.

- Ngày 26/5/2025, Công ty có báo cáo số 118/2025/BC-NĐ gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội và Trung tâm Công nghệ thông tin và chuyển đổi số Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội về việc thực hiện các yêu cầu theo Biên bản kiểm tra ngày 15/05/2025 của Đoàn kiểm tra – Sở nông nghiệp và Môi trường Hà Nội.

Các biên bản và báo cáo kiểm tra đính kèm tại phụ lục của báo cáo.

**** Đoàn kiểm tra của Cục Môi trường ngày 24/7/2025***

- Ngày 24/7/2025 Đoàn kiểm tra của Cục môi trường tiến hành kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường đối với Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Đức theo Quyết định số 610/QĐ-MT ngày 17/7/2025 của Cục trưởng Cục Môi trường về việc kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường đối với các cơ sở trên địa bàn thành phố Hà Nội (đợt 2).

- Ngày 30/7/2025 Công ty có Báo cáo giải trình về việc chấp hành pháp luật bảo vệ môi trường KCN Quang Minh số 160/2025/BC-NĐ gửi Đoàn kiểm tra Cục Môi trường – Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Ngày 28/8/2025 Đoàn kiểm tra của Cục môi trường tiến hành làm việc với Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Đức để tiếp tục xác minh, làm rõ các thông tin, tài liệu do Công ty cung cấp theo Biên bản kiểm tra số 01/BB-KĐT-HN2 ngày 24/7/2025.

- Ngày 11/9/2025, Cục Môi trường ban hành thông báo số 42/TB-KQKT thông báo kết quả kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường đối với Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Nam Đức và kết luận “Công ty đã được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường và cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước; kiểm soát tình hình phát sinh, thu gom và đầu nối nước thải từ các đơn vị đầu tư thứ cấp và vận hành Hệ thống XLNTTT của KCN Quang Minh; bố trí nhân sự phụ trách về môi trường; thực hiện báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2023, 2024; đã quản lý chất thải sinh hoạt và chất thải nguy hại theo quy định; đã truyền dữ liệu quan trắc tự động, liên tục đối với nước thải về Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hà Nội theo quy định.”

Chi tiết các biên bản và báo cáo kiểm tra đính kèm tại phụ lục của báo cáo.

Chương VI

KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải

Cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải theo Khoản 1, Điều 31, Nghị định 08/2022/NĐ-CP, do Khu công nghiệp đã được Sở Tài nguyên môi trường Thành phố Hà Nội cấp Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 51/GXN-STNMT-CCBVMT ngày 3/12/2020, Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 3042/GP-BTNMT ngày 30/11/2017. Đến thời điểm lập hồ sơ xin cấp giấy phép môi trường, cơ sở không phát sinh thêm công trình xử lý chất thải.

6.2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật

6.2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

a. Quan trắc nước thải

Chương trình quan trắc môi trường nước thải được trình bày như sau:

Bảng 6.1: Vị trí giám sát chất lượng môi trường nước thải

STT	Ký hiệu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ (VN 2000)	
			X	Y
1	NT1	Bể thu gom nước thải trước xử lý của nhà máy xử lý nước thải	2.344.472	578.881
2	NT2	Điểm xả nước thải	2.344.570	578.622

Sơ đồ vị trí quan trắc đính kèm tại Phụ lục của Báo cáo.

- Chỉ tiêu:

+ Từ nay đến hết ngày 31/12/2031: Toàn bộ các chỉ tiêu theo QCTĐHN 02:2014/BTNMT trừ các chỉ tiêu đã thực hiện quan trắc tự động, liên tục.

+ Từ ngày 01/01/2032: Toàn bộ các chỉ tiêu theo QCVN 40:2025/BTNMT trừ các chỉ tiêu đã thực hiện quan trắc tự động, liên tục.

- Tần suất quan trắc:

+ 3 tháng/lần, đối với các thông số: Màu, BOD₅, Tổng Nitơ, Asen, Thủy ngân, Chì, Cadimi, Cr(VI), Cr(III), Đồng, Kẽm, Niken, Mangan, Sắt, Tổng Xianua, Tổng phenol, Tổng dầu mỡ khoáng, Sunfua, Florua, Tổng Phốt pho, Clorua, Clo dư, Coliform, Tổng hoạt động phóng xạ α , Tổng hoạt động phóng xạ β .

+ 1 năm/lần, đối với các thông số: Tổng hoá chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ, Tổng hoá chất bảo vệ thực vật Phot pho hữu cơ, Tổng PCB,

- Quy chuẩn so sánh:

+ Từ nay đến hết ngày 31/12/2031: QCTĐHN 02:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa bàn thủ đô Hà Nội, (cột A với $K_f=0,9$, $K_q=0,9$).

+ Từ ngày 01/01/2032: QCVN 40:2025/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A, $F>2000 \text{ m}^3/\text{ngày}$).

b. Quan trắc khí thải

Căn cứ quy định tại Khoản 3 Điều 98 và phụ lục XXIX ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025, Cơ sở không thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ đối với khí thải.

6.2.2. Chương trình quan trắc tự động liên tục

a. Quan trắc nước thải

Chương trình quan trắc nước thải tự động, liên tục (có camera theo dõi) như sau:

- Vị trí: Mương quan trắc nước thải tự động trước khi xả thải vào hệ thống tiêu thoát nước khu vực

- Thông số giám sát: Lưu lượng (đầu vào và đầu ra), pH, nhiệt độ, TSS, COD, Amoni (tính theo N).

- Tần suất giám sát: liên tục.

- Quy chuẩn so sánh:

+ Từ nay đến hết ngày 31/12/2031: QCTĐHN 02:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa bàn thủ đô Hà Nội, (cột A với $K_f=0,9$, $K_q=0,9$).

+ Từ ngày 01/01/2032: QCVN 40:2025/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A, $F>2000 \text{ m}^3/\text{ngày}$).

b. Quan trắc bụi, khí thải công nghiệp

Căn cứ quy định tại Khoản 2 Điều 98 và phụ lục XXIX ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Cơ sở không thuộc đối tượng phải quan trắc tự động, liên tục đối với khí thải.

6.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm

Việc lấy mẫu, quan trắc chất lượng nước thải sẽ được chủ cơ sở thuê đơn vị có chức năng lấy mẫu, phân tích. Dự kiến khoảng 100.000.000/năm.

Chương VII

CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Đức cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp phép môi trường, nếu có gì sai trái, Công ty xin hoàn toàn chịu trách nhiệm.

- Chủ cơ sở cam kết đã đủ điều kiện và hoàn thành các thủ tục pháp lý gồm: Pháp lý về đất đai, quy hoạch, nghĩa vụ tài chính về đất đai, thuế, nộp phí vi phạm hành chính, thực hiện đúng các yêu cầu của cơ quan chức năng.

- Cam kết chấp hành đúng đủ các quy định của Luật Đầu tư, Luật Đất đai, Luật Phòng cháy chữa cháy và các quy định khác của pháp luật.

- Công ty đã hoàn thành xây dựng hệ thống thu gom, thoát nước mưa và hệ thống thu gom, thoát nước thải.

- Công ty đã hoàn thành xây dựng các công trình bảo vệ môi trường, xử lý chất thải:

- + Hệ thống thu gom, thoát nước mưa;
- + Hệ thống thu gom, thoát nước thải;
- + Hệ thống thoát nước thải sau xử lý;
- + Nhà máy XLNT tập trung công suất 6.000 m³/ngày đêm;
- + Nhà/kho chứa chất thải nguy hại, nhà chứa hóa chất.

- Công ty cam kết thực hiện đầy đủ các biện pháp phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường, sẽ chịu trách nhiệm đền bù thiệt hại khi để xảy ra sự cố môi trường.

- Công ty cam kết vận hành hệ thống xử lý nước thải, đảm bảo nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn.

- Chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại: Công ty cam kết quản lý tuân thủ theo quy định hiện hành của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi, bổ sung tại các Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Cam kết việc thực hiện các biện pháp an toàn lao động; không chế và sẵn sàng triển khai thực hiện ứng cứu sự cố môi trường nhằm giảm thiểu tổn thất về người, tài sản và môi trường khi có sự cố, rủi ro, cháy nổ xảy ra trong quá trình vận hành KCN Quang Minh.

- Công ty cam kết thu gom, xử lý triệt để các loại chất thải phát sinh đạt các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và vận hành đúng quy trình đối với công trình bảo vệ môi trường

- Công ty cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường; đảm bảo các nguồn chất thải phát sinh do hoạt động của cơ sở nằm trong giới hạn cho phép theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành.
- Công ty cam kết thực hiện đúng các yêu cầu về bảo vệ môi trường từ hoạt động thu gom, xử lý nước thải, tiếng ồn, độ rung, quản lý các loại chất thải theo đúng quy định.
- Công ty cam kết thực hiện nghiêm túc các yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Luật bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 và các văn bản hướng dẫn thi hành.
- Công ty cam kết việc đã đảm bảo đủ điều kiện để vận hành và đã hoàn thành các thủ tục gồm pháp lý về đất đai, quy hoạch.
- Công ty cam kết khắc phục hậu quả, bồi thường thiệt hại (nếu có) khi đề xảy ra các sự cố môi trường, sự cố khác trong quá trình hoạt động.
- Công ty cam kết chấp hành đúng đủ các quy định của Luật Đầu tư, Luật đất đai, Luật phòng cháy chữa cháy và các quy định khác có liên quan đến cơ sở.

PHẦN PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Văn bản pháp lý

1.1. Quyết định số 3314/QĐ-UB ngày 04/9/2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc giao cho Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Đức làm Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Quang Minh.

1.2. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Đức.

1.3. Nghị quyết số 247/NQ-HĐQT ngày 24/7/2026 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ An Lộc về việc thông qua một số công việc thuộc thẩm quyền.

1.4. Văn bản ủy quyền số 247/VBUQ.NAMDUC ngày 24/7/2026 của Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ An Lộc cho ông Trần Văn Bình làm người đại diện theo ủy quyền.

1.5. Hợp đồng quản lý vận hành số 13/2025/QLVH/IMC-QMH ngày 01/4/2025 giữa Công ty TNHH Đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Đức và Công ty Cổ phần Dịch vụ Quản lý vận hành Khu công nghiệp IMC.

1.6. Thông báo số 162/2025/CV-NĐ ngày 01/8/2025 của Công ty TNHH Đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Đức về việc thông báo việc giao quản lý vận hành nhà máy xử lý nước thải của KCN Quang Minh cho đơn vị vận hành.

1.7. Quyết định số 1186/CP-CN ngày 23/8/2004 của Chính Phủ về việc thành lập dự án Khu công nghiệp Quang Minh, tỉnh Vĩnh Phúc.

1.8. Quyết định số 3742/2004/QĐ-UB ngày 22/10/2004 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc về việc thành lập và phê duyệt dự án Đầu tư và Phát triển hạ tầng khu công nghiệp Quang Minh, tỉnh Vĩnh Phúc.

1.9. Quyết định số 2808/QĐ-UBND ngày 31/7/2008 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết khu công nghiệp Quang Minh I tại huyện Mê Linh tỉnh Vĩnh Phúc.

1.10. Văn bản số 4776/QHKT-P2 của Sở quy hoạch kiến trúc Hà Nội về việc tổ chức không gian cảnh quan tại ô đất CX-04 thuộc quy hoạch chi tiết xây dựng KCN Quang Minh I, tỷ lệ 1/2000, huyện Mê Linh.

1.11. Các Quyết định thu hồi và giao đất của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội và Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc cho Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Đức.

1.12. Các hợp đồng thuê đất, phụ lục hợp đồng thuê đất giữa của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội và Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc cho Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Đức.

Phụ lục 2: Hồ sơ môi trường của cơ sở

2.1. Quyết định số 2108/QĐ-BTNMT, ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê chuẩn báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư xây dựng khu công nghiệp Quang Minh, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là TP Hà Nội).

2.2. Quyết định số 1384/QĐ-CT, ngày 29/4/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư và phát triển hạ tầng khu công nghiệp Quang Minh giai đoạn 2 của Công ty TNHH đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Đức.

2.3. Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 3042/GP-BTNMT ngày 30/11/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường của khu công nghiệp Quang Minh, thời hạn 10 năm.

2.4. Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 51/GXN-STNMTCCBVMT ngày 03/12/2020 được Sở Tài nguyên môi trường Thành phố Hà Nội cấp

cho dự án “đầu tư và phát triển hạ tầng Khu công nghiệp Quang Minh giai đoạn 2”.

2.5. Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy chữa cháy số 273/CNĐT-PCCC ngày 11/6/2009 của Phòng cảnh sát phòng cháy chữa cháy, Công an thành phố Hà Nội tại Khu công nghiệp Quang Minh.

2.6. Văn bản nghiệm thu hệ thống PCCC số 83/NT-CS.PCCC(BTL) ngày 28/3/2011 của Phòng cảnh sát phòng cháy chữa cháy, Công an thành phố Hà Nội tại Khu công nghiệp Quang Minh.

2.7. Biên bản kiểm tra nghiệm thu hệ thống PCCC ngày 07/3/2011.

2.8. CO/CQ thiết bị nhà máy XLNT.

2.9. Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại, mã số QLCTNH:01.000519.T ngày 30/8/2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp.

2.10. Biên bản số 01/NTHTCT ngày 26/5/2017 nghiệm thu hoàn thành công trình và bàn giao đưa vào sử dụng.

2.11. Văn bản số 379/CCBVMT-TH ngày 24/5/2021 của Chi cục Bảo vệ môi trường Hà Nội về việc tiếp nhận dữ liệu quan trắc môi trường

2.12. Văn bản số 327/TTCNTT-KTDV ngày 10/7/2023 của Trung tâm công nghệ thông tin Tài nguyên môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường về việc tiếp nhận dữ liệu quan trắc môi trường từ trạm quan trắc nước thải tự động.

2.13. Quy chế bảo vệ môi trường của KCN Quang Minh

2.14. Hợp đồng vệ sinh môi trường số 09/2026-HĐVSMT/LB-IMC ngày 08/01/2026 giữa công ty CP Dịch vụ quản lý vận hành Khu công nghiệp IMC và Công ty Cổ phần Công trình đô thị Long Biên về việc vận chuyển rác thải sinh hoạt và các hóa đơn thu gom rác sinh hoạt.

2.15. Hợp đồng số 36/2025/HĐNT/IMC-MP ngày 26/1/2021 về việc thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại cho Khu công nghiệp Quang Minh và các hóa đơn, chứng từ thu gom và xử lý chất thải.

2.16. Biên bản làm việc thỏa thuận đảm bảo chất lượng nước thải trước khi xả vào hệ thống thu gom, XLNT tập trung của Khu công nghiệp Quang Minh (đối với một số doanh nghiệp phát sinh nước thải có chứa các chỉ tiêu kim loại nặng).

Phụ lục 3. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ

3.1. Sơ đồ vị trí lấy mẫu quan trắc nước thải định kỳ

3.2. Kết quả quan trắc môi trường nước thải định kỳ trong vòng 2 năm gần nhất.

Phụ lục 4. Kết quả thanh kiểm tra

4.1. Biên bản kiểm tra ngày 15/5/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường về giám sát hệ thống quan trắc tự động, liên tục của nhà máy xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Quang Minh.

4.2. Báo cáo số 118/2025/BC-NĐ ngày 26/5/2025 của Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Đức gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc thực hiện các yêu cầu theo Biên bản kiểm tra ngày 15/5/2025 Đoàn kiểm tra - Sở Nông nghiệp và Môi trường.

4.3. Biên bản số 01/BB-ĐKT-HN2 ngày 24/7/2025 của Cục môi trường kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường đối với Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Đức.

4.4. Báo cáo giải trình số 160/2025/BC-NĐ ngày 30/7/2025 của Công ty TNHH Đầu tư

và Phát triển hạ tầng Nam Đức gửi Đoàn kiểm tra Cục Môi trường về việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường Khu công nghiệp Quang Minh.

4.5. Biên bản làm việc ngày 28/8/2025 của đoàn kiểm tra Cục Môi trường đối với Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Đức.

4.6. Thông báo số 42/TB-KQKT ngày 11/9/2025 của Cục Môi trường về kết quả kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường đối với Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Đức.

Phụ lục 5. Bản vẽ hoàn công các công trình bảo vệ môi trường

- 5.1. Bản vẽ tổng mặt bằng thể hiện các doanh nghiệp thuê đất của Chủ cơ sở hạ tầng.
- 5.2. Bản vẽ thể hiện giai đoạn 1 và giai đoạn 2 của cơ sở.
- 5.3. Tổng mặt bằng trạm xử lý nước thải
- 5.4. Bản vẽ hoàn công hệ thống xử lý nước thải.
- 5.5. Bản vẽ hoàn công hệ thống phòng cháy chữa cháy.
- 5.6. Bản vẽ mặt bằng thu gom, thoát nước thải.
- 5.7. Bản vẽ hoàn công hệ thống thu gom, thoát nước thải.
- 5.8. Bản vẽ mặt bằng thu gom, thoát nước mưa.
- 5.9. Bản vẽ hoàn công hệ thống thu gom, thoát nước mưa.
- 5.10. Bản vẽ hoàn công cửa xả.

Phụ lục 6. Tài liệu khác

- 6.1. Nhật ký vận hành 01 tháng tiêu biểu tại cơ sở
- 6.2. Biên bản thỏa thuận đấu nối và pháp lý về môi trường của 04 cơ sở KCN Quang Minh mở rộng.

PHỤ LỤC 1: VĂN BẢN PHÁP LÝ

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH VINH PHÚC

Số: 33/14 /QĐ-UB

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Vinh phúc, ngày 04 tháng 9 năm 2003

QUYẾT ĐỊNH CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VINH PHÚC

V/v: giao cho Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Nam Đức làm

Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Quang Minh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VINH PHÚC

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 21-6-1994;

Căn cứ Quy chế Khu công nghiệp, Khu chế xuất và Khu công nghệ cao ban hành kèm theo Nghị định số 36/CP ngày 24-4-1997 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định 52/1999/NĐ-CP ngày 08-7-1999 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng; Nghị định 12/2000/NĐ-CP ngày 05-5-2000 của Chính phủ về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 52/1999/NĐ-CP; Nghị định 07/2003/NĐ-CP ngày 30-01-2003 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số điều của Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng ban hành kèm theo Nghị định 52/1999/NĐ-CP và Nghị định 12/2000/NĐ-CP của Chính phủ;

Xét đề nghị của Ban quản lý các Khu Công nghiệp và Thu hút Đầu tư tỉnh tại văn bản số 477/HC-BQLKCN ngày 19-8-2003 về việc chuyển Chủ đầu tư hạ tầng Khu công nghiệp Quang Minh và đề nghị của Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Đức tại văn bản số 31/2003/CV-NQ ngày 02-8-2003 về việc xin làm Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Quang Minh, và văn bản số 626/TCT-ĐT ngày 04-9-2003 của Tổng Công ty Đầu tư Phát triển đô thị và Khu công nghiệp về việc chuyển chủ đầu tư dự án Khu công nghiệp Quang Minh - Vinh Phúc.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao cho Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Đức làm Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Quang Minh - huyện Mê Linh - tỉnh Vĩnh Phúc.

Chủ đầu tư phải thực hiện theo Quy chế Khu công nghiệp, Khu chế xuất và Khu công nghệ cao ban hành kèm theo Nghị định số 36/CP ngày 24-4-1997 của Chính phủ.

Điều 2.

1. Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Đức có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan liên quan của tỉnh xúc tiến nhanh việc lập dự án khả thi Khu công nghiệp Quang Minh trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và trực tiếp tổ chức thực hiện dự án sau khi được phê duyệt.

2. Giao Ban quản lý các Khu công nghiệp và Thu hút đầu tư tỉnh, Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn Chủ đầu tư lập và thực hiện dự án theo quy định hiện hành.

3. Giao Ban quản lý các Khu công nghiệp và Thu hút đầu tư tỉnh làm việc với Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Đức và Tổng công ty IDICO về việc hoàn trả các chi phí cho việc triển khai các thủ tục XDCB xây dựng Khu công nghiệp Quang Minh - Giai đoạn I cho Tổng công ty IDICO.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh văn phòng UBND tỉnh: Trưởng Ban quản lý các Khu Công nghiệp và Thu hút Đầu tư; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Tài chính - Vật giá, Công nghiệp; Chủ tịch UBND huyện Mê Linh, Chủ tịch UBND xã Quang Minh; Giám đốc Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Đức; Tổng Giám đốc Tổng công ty IDICO và thủ trưởng các cơ quan liên quan căn cứ quyết định thi hành./. h

Nơi nhận:

- Các Bộ: KH&ĐT, XD;
- TTU, TT HĐND (b/c);
- CPCT, CPVP;
- Như điều 3;
- Lưu VT, CN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VINH PHÚC

KT CHỦ TỊCH



PHÓ CHỦ TỊCH
Nguyễn Văn Hòa

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HAI THÀNH VIÊN TRỞ LÊN**

Mã số doanh nghiệp: 2500222438

Đăng ký lần đầu: ngày 19 tháng 08 năm 2003

Đăng ký thay đổi lần thứ: 21, ngày 29 tháng 05 năm 2023

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN HÀ TĂNG NAM ĐỨC

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: NAMDUC INVESTMENT AND INFRASTRUCTURE DEVELOPMENT COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: TNI NAM DUC

2. Địa chỉ trụ sở chính

Khu công nghiệp Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 04-35860478

Fax: 04-38134514

Email:

Website:

3. Vốn điều lệ

1.880.000.000.000 đồng

Bằng chữ: Một nghìn tám trăm tám mươi tỷ đồng

4. Danh sách thành viên góp vốn

STT	Tên thành viên	Quốc tịch	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Phần vốn góp (VND và giá trị tương đương theo đơn vị tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức	Ghi chú
1	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ AN LỘC		Tầng 5, Tòa A, số 47 đường Nguyễn Tuân, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	1.879.000.000.000	99,947	0110104763	

2	NGUYỄN KHẮC SƠN	Việt Nam	Số 44, ngõ 132, đê Tô Hoàng, phố Bạch Mai, Phường Cầu Dền, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	1.000.000.000	0,053	001064010992
---	-----------------	----------	--	---------------	-------	--------------

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: NGUYỄN KHẮC SƠN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 31/07/1964

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001064010992

Ngày cấp: 18/05/2017

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Địa chỉ thường trú: Số 44, ngõ 132, đê Tô Hoàng, phố Bạch Mai, Phường Cầu Dền, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 44, ngõ 132, đê Tô Hoàng, phố Bạch Mai, Phường Cầu Dền, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

TRƯỞNG PHÒNG



Đỗ Văn Đình

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ AN LỘC**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 193/NQ.HDQT

Hà Nội, ngày 24 tháng 07 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

(V/v: Thông qua một số công việc thuộc thẩm quyền)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ AN LỘC

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Căn cứ Điều lệ của Công ty cổ phần thương mại dịch vụ An Lộc ("Công Ty");
- Căn cứ Biên bản họp Hội đồng quản trị Công Ty ngày 24/07/2026.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua việc cử đại diện theo ủy quyền quản lý phần vốn góp thuộc sở hữu của Công Ty tại Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Nam Đức (mã số doanh nghiệp: 2500222438, sau đây gọi tắt là "**Nam Đức**"), cụ thể như sau:

- Cử ông Trần Văn Bình (số định danh cá nhân: 001079014317) làm người đại diện theo ủy quyền duy nhất quản lý 100% phần vốn góp thuộc sở hữu của Công Ty tại Nam Đức thay ông Nguyễn Văn Hiếu kể từ ngày 24/07/2026.
- Nội dung ủy quyền: Người đại diện theo ủy quyền có quyền nhân danh Công Ty thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công Ty tại cuộc họp Hội đồng thành viên Nam Đức, bao gồm quyền dự họp, xem xét, thảo luận, quyết định việc biểu quyết đối với các vấn đề thuộc thẩm quyền của Hội đồng thành viên Nam Đức sau khi có ý kiến chấp thuận của Công Ty và/hoặc theo quy chế, quy định của Công Ty về quản lý người đại diện tại doanh nghiệp khác.
- Thời hạn ủy quyền: Kể từ ngày ký văn bản ủy quyền cho đến khi Công Ty có quyết định khác bằng văn bản.

Điều 2. Giao Người đại diện theo pháp luật của Công Ty chuẩn bị, triển khai thực hiện các công việc và ký hồ sơ, giấy tờ, tài liệu liên quan đến, phát sinh theo nội dung đã được Hội đồng quản trị thông qua tại Nghị quyết này. Người đại diện theo pháp luật của Công Ty được ủy quyền lại cho người khác thực hiện một phần hoặc toàn bộ công việc nêu trên.

Điều 3. Nghị quyết có hiệu lực kể từ ngày ký.

Các thành viên Hội đồng quản trị, người đại diện theo pháp luật, người quản lý khác, các Phòng, Ban, đơn vị của Công Ty và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỖ TÍCH HỌI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CÔNG TY CỔ PHẦN
THƯƠNG MẠI
DỊCH VỤ
AN LỘC
QU. THANH XUÂN - HÀ NỘI
NGUYỄN VĂN HIẾU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

VĂN BẢN ỦY QUYỀN

Số: 24.7/VBUQ.NAMDUC

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn thi hành;
 - Căn cứ nhu cầu, năng lực và thỏa thuận giữa các bên.
- Hôm nay, ngày 14 tháng 07 năm 2026, các Bên gồm có:

BÊN ỦY QUYỀN : **CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ AN LỘC**

Địa chỉ trụ sở chính : Tầng 5, Tòa A, số 47 Nguyễn Tuấn, phường Thanh Xuân, Hà Nội, Việt Nam

Mã số doanh nghiệp : 0110104763

Người đại diện theo pháp luật : (Ông) Nguyễn Văn Hiếu

Chức vụ : Giám đốc

(Sau đây gọi tắt là "**Bên Ủy Quyền**")

Và

BÊN ĐƯỢC ỦY QUYỀN: : **(ÔNG) TRẦN VĂN BÌNH**

Giới tính : Nam

Ngày sinh : 17/10/1979

Quốc tịch : Việt Nam

Số định danh cá nhân : 001079014317

Địa chỉ liên lạc : Khu 5 Do Hạ, xã Mê Linh, Thành phố Hà Nội

(Sau đây gọi tắt là "**Bên Được Ủy Quyền**")

Các Bên cùng thỏa thuận ký Văn Bản Ủy Quyền này với các nội dung và điều kiện như sau:

1. NỘI DUNG VÀ PHẠM VI ỦY QUYỀN

Bằng Văn Bản Ủy Quyền này, Bên Ủy Quyền ủy quyền cho Bên Được Ủy Quyền làm Người đại diện theo ủy quyền của Bên Ủy Quyền tại CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG NAM ĐỨC, mã số doanh nghiệp: 2500222438, gọi tắt là



"Nam Đức") với các nội dung chi tiết như sau:

- a) Phần vốn góp được ủy quyền: Bên Được Ủy Quyền được ủy quyền để đại diện phần vốn góp trị giá 1.879.000.000.000VNĐ chiếm 99,947% vốn điều lệ của Nam Đức tương đương 100% phần vốn góp của Bên Ủy Quyền tại Nam Đức.
- b) Số lượng người đại diện theo ủy quyền của Bên Ủy Quyền tại Nam Đức là: 01 (Bên Được Ủy Quyền là người đại diện theo ủy quyền duy nhất của Bên Ủy quyền tại Nam Đức)
- c) Phạm vi, nội dung ủy quyền: Bên Được Ủy Quyền có quyền nhân danh Bên Ủy Quyền thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Bên Ủy Quyền tại Hội đồng thành viên Nam Đức, bao gồm quyền dự họp, xem xét, thảo luận, quyết định việc biểu quyết đối với các vấn đề thuộc thẩm quyền của Hội đồng thành viên Nam Đức sau khi có ý kiến chấp thuận của Bên Ủy Quyền và/hoặc theo quy chế, quy định của Bên Ủy Quyền về quản lý người đại diện tại doanh nghiệp khác.
- d) Thời hạn ủy quyền: Kể từ ngày ký Văn Bản Ủy Quyền này cho đến khi Bên Ủy Quyền có quyết định khác bằng văn bản.

2. CAM KẾT CỦA BÊN ỦY QUYỀN

- Có đầy đủ thẩm quyền để thực hiện việc ủy quyền theo Văn Bản Ủy Quyền này.
- Tạo điều kiện thuận lợi cho Bên Được Ủy Quyền thực hiện các công việc được ủy quyền theo Văn Bản Ủy Quyền này.
- Chịu trách nhiệm về mọi hành vi của Bên Được Ủy Quyền khi Bên Được Ủy Quyền thực hiện đúng các công việc được ủy quyền trong phạm vi và thời hạn ủy quyền theo Văn Bản Ủy Quyền này.

3. CAM KẾT CỦA BÊN ĐƯỢC ỦY QUYỀN

- Chỉ được thực hiện đúng nội dung và phạm vi ủy quyền theo Văn Bản Ủy Quyền này.
- Đảm bảo các văn bản, tài liệu, giấy tờ, hợp đồng, giao dịch trước khi ký đã được kiểm soát và thẩm định.
- Có trách nhiệm thực hiện công việc được ủy quyền theo Văn Bản Ủy Quyền này một cách cẩn trọng vì lợi ích của Bên Ủy Quyền.
- Chịu trách nhiệm về mọi hành vi của mình khi thực hiện các công việc vượt quá phạm vi ủy quyền theo Văn Bản Ủy Quyền này.
- Bên Được Ủy Quyền không được ủy quyền lại cho bất kỳ bên thứ ba nào thực hiện những công việc được ủy quyền theo Văn Bản Ủy Quyền này.

5. ĐIỀU KHOẢN THỰC HIỆN

- Văn Bản Ủy Quyền này được lập trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện của cả hai Bên, không có bất kỳ sự giả tạo, lừa dối hay cưỡng ép nào.
- Những Văn Bản Ủy Quyền trước đây có liên quan đến nội dung ủy quyền trên đây không còn giá trị kể từ khi Văn Bản Ủy Quyền này có hiệu lực.
- Hai Bên đã đọc kỹ Văn Bản Ủy Quyền này, hiểu rõ nội dung ủy quyền, quyền và nghĩa vụ của mỗi Bên và cũng ký tên dưới đây.

- Văn Bản Ủy Quyền này được lập thành 03 bản gốc bằng tiếng Việt, mỗi Bên giữ 01 bản, Nam Đức giữ 01 bản.

ĐẠI DIỆN BÊN ỦY QUYỀN



NGUYỄN VĂN HIẾU

BÊN ĐƯỢC ỦY QUYỀN

TRẦN VĂN BÌNH



HỢP ĐỒNG QUẢN LÝ VẬN HÀNH

SỐ **13** /2025/QLVH/IMC-QMH

Công trình: Khu công nghiệp Quang Minh

Địa điểm: Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam .

Giữa

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG NAM ĐỨC

Và

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ QUẢN LÝ VẬN HÀNH KHU CÔNG NGHIỆP IMC

Ngày 01 tháng 04 năm 2025



PHẦN I. CĂN CỨ PHÁP LÝ

- Bộ Luật dân sự số 91/2015/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa 13 thông qua ngày 24/11/2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Luật Thương mại số 36/2005/QH11 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa 11 thông qua ngày 14/06/2005 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Các quy định của pháp luật khác có liên quan.

PHẦN II. CÁC CHỦ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG

BÊN A: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG NAM ĐỨC

- Mã số thuế: 2500222438
- Địa chỉ: Khu công nghiệp Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam
- Điện thoại: 043 2022 4649
- Email:
- Số tài khoản: 034 01 01 000 5862 Tại: Ngân hàng hàng hải Việt Nam – CN Long Biên
- Tên người đại diện: (Ông) Nguyễn Khắc Sơn
- Chức vụ: Giám đốc

BÊN B: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ QUẢN LÝ VẬN HÀNH KHU CÔNG NGHIỆP IMC

- Mã số thuế: 0109966458
- Địa chỉ: Lô số 7 Nhà điều hành Khu Công nghiệp Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.
- Điện thoại:
- Email:
- Số tài khoản: 03101016552510 Tại: Ngân hàng hàng hải Việt Nam – CN Đồng Đa
- Tên người đại diện: (Ông) La Hứa Vinh
- Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc

Theo GUQ số 2602/2022/GUQ-IMC, ngày 26/04/2022

(Bên A và Bên B sau đây được gọi chung là "Hai Bên" hoặc "Các Bên" và được gọi riêng là "Bên", tùy theo ngữ cảnh).

PHẦN III. NỘI DUNG HỢP ĐỒNG

Hai Bên cùng thống nhất ký kết Hợp Đồng Quản Lý Vận Hành với các nội dung cơ bản như sau:

Điều 1: Các định nghĩa và giải thích từ ngữ.

Trong Hợp Đồng này, các từ và cụm từ dưới đây được hiểu như sau:

- 1.1. **"Hợp Đồng"**: Được hiểu là Hợp Đồng Quản Lý Vận Hành này, bao gồm cả các Phụ lục, văn bản sửa đổi bổ sung kèm theo được ký kết giữa Hai Bên tạo thành một phần của Hợp Đồng.
- 1.2. **"KCN" hoặc "Khu Công Nghiệp"**: Là Khu công nghiệp Quang Minh, có địa chỉ tại

Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam

- 1.3. **"Dịch Vụ QLVH"**: Được hiểu là dịch vụ quản lý, vận hành do Bên B cung cấp cho Bên A và được quy định trong Hợp Đồng này.
- 1.4. **"Hệ thống cơ sở hạ tầng"**: Là tập hợp các công trình kỹ thuật và dịch vụ thiết yếu được đầu tư xây dựng nhằm phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, sinh hoạt và quản lý vận hành trong phạm vi KCN. Hạ tầng bao gồm nhưng không giới hạn ở: hệ thống giao thông nội bộ; hệ thống cấp điện, trạm biến áp; hệ thống cấp nước; hệ thống thu gom và xử lý chất thải rắn; hệ thống viễn thông và công nghệ thông tin; hệ thống phòng cháy chữa cháy; cây xanh; chiếu sáng công cộng; nhà điều hành, trung tâm điều phối và các công trình phục vụ quản lý, vận hành KCN.
- 1.5. **"Phí Dịch Vụ"**: Được hiểu là phí dịch vụ để Bên B cung cấp Dịch Vụ QLVH cho Bên A theo quy định tại Hợp Đồng này.
- 1.6. **"Ngày"** hoặc **"ngày"**: Được hiểu là ngày dương lịch, trừ khi Hai Bên có thỏa thuận khác.
- 1.7. **"Tháng"** hoặc **"tháng"**: Được hiểu là tháng dương lịch, trừ khi Hai Bên có thỏa thuận khác.
- 1.8. **"Ngày Làm Việc"**: Được hiểu là các ngày làm việc trong tuần, không bao gồm Thứ Bảy, Chủ Nhật và các ngày nghỉ, ngày lễ, ngày Tết theo quy định của pháp luật và quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
- 1.9. **"Bất Khả Kháng"**: Là các sự kiện được quy định tại Điều 12 của Hợp Đồng.
- 1.10. **"Khách Hàng"**: Là doanh nghiệp hoạt động tại KCN.
- 1.11. **"Pháp luật"**: là các quy định của pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 2: Đối tượng và mục đích của Hợp Đồng

- 2.1. **Đối tượng của Hợp Đồng**: Dịch vụ QLVH bao gồm các công việc quản lý, vận hành do Bên B thực hiện đối với các hạng mục, công trình, tài sản của Bên A tại KCN mà Bên A giao cho Bên B quản lý, vận hành. Chi tiết phạm vi công việc quản lý, vận hành do Bên B thực hiện đối với từng hạng mục, công trình, tài sản của Bên A tại KCN sẽ được Hai Bên thỏa thuận và thống nhất bằng văn bản.
- 2.2. **Mục đích của Hợp Đồng**:
Hợp Đồng này và các phụ lục, thỏa thuận liên quan quy định quyền hạn và nghĩa vụ của Hai Bên trong quá trình thực hiện Dịch Vụ QLVH. Theo đó, Bên B sẽ chịu trách nhiệm toàn bộ trong việc duy tu, bảo trì và vận hành các hạng mục thuộc Khu Công Nghiệp theo đúng quy trình, tiêu chuẩn kỹ thuật và trong phạm vi Dịch Vụ QLVH được Hai Bên thỏa thuận theo Hợp Đồng, đảm bảo các hạng mục được vận hành không bị gián đoạn, hoạt động của KCN luôn ổn định, đáp ứng đầy đủ các nhu cầu của các Khách Hàng của Bên A trong KCN.

Điều 3: Thời hạn và hiệu lực Hợp Đồng

- 3.1. Hợp Đồng này có hiệu lực 02 năm kể từ ngày ký nêu tại phần đầu của Hợp Đồng.
- 3.2. Nếu Hai Bên có thỏa thuận khác về thời hạn thực hiện công việc quản lý, vận hành do Bên B thực hiện đối với từng hạng mục, công trình, tài sản của Bên A tại KCN thì

thực hiện theo quy định của thỏa thuận đó.

Điều 4: Hồ sơ về hạng mục, tài sản, công trình

- 4.1. Hồ sơ về các hạng mục, tài sản, công trình mà Bên A giao cho Bên B quản lý, vận hành bao gồm nhưng không giới hạn các tài liệu sau:
- a) Bản vẽ hoàn công, sơ đồ hệ thống kỹ thuật: bao gồm nhưng không giới hạn bản vẽ mặt bằng tổng thể, bản vẽ chi tiết các hệ thống cấp nước, thoát nước, xử lý nước thải, cấp điện, chiếu sáng công cộng, phòng cháy chữa cháy, giao thông nội bộ, cây xanh, hệ thống an ninh và các hạng mục liên quan khác trong Khu Công Nghiệp.
 - b) Danh mục tài sản và thiết bị: bao gồm danh sách tài sản, thiết bị, máy móc được giao cho Bên B quản lý và vận hành; nêu rõ chủng loại, mã hiệu, số lượng, tình trạng kỹ thuật và các thông tin cần thiết khác tại thời điểm bàn giao.
 - c) Hồ sơ vận hành, bảo trì và sửa chữa: bao gồm nhưng không giới hạn quy trình vận hành (SOP), lịch sử bảo trì và sửa chữa, hướng dẫn sử dụng thiết bị, và các tài liệu kỹ thuật khác có liên quan.
 - d) Hồ sơ pháp lý: Bao gồm nhưng không giới hạn các văn bản pháp lý chung, Hồ sơ pháp lý về đất đai, Hồ sơ pháp lý về xây dựng, Hồ sơ pháp lý về môi trường, Hồ sơ pháp lý về phòng cháy chữa cháy (PCCC), Các giấy phép khác (nếu có).
 - e) Hồ sơ nghiệm thu: Bao gồm nhưng không giới hạn Biên bản nghiệm thu các hạng mục xây dựng, Hồ sơ hoàn công, Biên bản nghiệm thu với bên thứ ba, Hồ sơ hoàn thành công trình đưa vào sử dụng.
 - f) Thông tin liên hệ kỹ thuật: cung cấp thông tin liên hệ của các đơn vị thi công, cung cấp thiết bị, dịch vụ bảo trì và các cán bộ chuyên trách liên quan (nếu có).
 - g) Biên bản bàn giao hiện trạng tài sản: lập biên bản bàn giao ghi nhận tình trạng thực tế của hệ thống và thiết bị tại thời điểm bàn giao để làm cơ sở cho công tác quản lý, vận hành và bảo hành sau này.
- 4.2. Trách nhiệm của Bên A:
- a) Tổ chức lập và duy trì Hồ sơ tài sản.
 - b) Các tài sản được Bên A đưa vào Hồ sơ tài sản bao gồm: Toàn bộ các tài sản thuộc phạm vi Khu Công Nghiệp.
 - c) Cung cấp đầy đủ các tài liệu, bản vẽ, thông số kỹ thuật liên quan đến Hồ sơ tài sản cho Bên B khi Bên B có yêu cầu nhằm đảm bảo Dịch Vụ QL.VH được thực hiện hiệu quả.
- 4.3. Trách nhiệm của Bên B:
- a) Phối hợp với Bên A lập danh mục và cập nhật danh mục tài sản của Bên A mà Bên B được giao quản lý;
 - b) Lập Sổ quản lý tài sản do Bên B phụ trách, ghi chép đầy đủ những thông tin cơ bản của tài sản được giao quản lý.
 - c) Tổ chức bảo vệ tài sản được giao quản lý;
 - d) Phối hợp với Bên A tổ chức định kỳ kiểm tra, đánh giá chất lượng, giá trị còn lại của tài sản.

4.4. Trách nhiệm của Hai Bên:

- a) Hai Bên có trách nhiệm phối hợp để bàn giao, nhận bàn giao tài sản trên hiện trường và các Hồ sơ tài sản liên quan.
- b) Việc bàn giao tài sản/tài liệu giữa Hai Bên phải được lập thành biên bản, có chữ ký của đại diện có thẩm quyền của mỗi Bên, và được lập thành ít nhất 02 bản gốc, mỗi Bên giữ 01 bản. Mẫu Biên bản bàn giao tài sản/tài liệu được quy định tại Phụ lục đính kèm theo Hợp Đồng này.
- c) Bên B sẽ chỉ có trách nhiệm cung cấp Dịch Vụ QLVH đối với các hạng mục, hệ thống, trang thiết bị và tài sản khác đã nhận bàn giao từ Bên A theo Biên bản bàn giao giữa Hai Bên.
- d) Khi Hợp Đồng chấm dứt vì bất kỳ lý do nào, Bên B có trách nhiệm hoàn trả lại cho Bên A toàn bộ tài sản/tài liệu trong tình trạng giống như khi nhận bàn giao từ Bên A, trừ các hao mòn tự nhiên, các hạng mục đã được bảo trì, sửa chữa, thay thế theo Kế hoạch bảo trì, sửa chữa, thay thế hàng năm được Hai Bên thống nhất và/hoặc các hạng mục khác đã được Bên A phê duyệt.

Điều 5: Phí Dịch Vụ và thanh toán, điều chỉnh Phí Dịch Vụ

- 5.1. Phí Dịch Vụ là các khoản tiền mà Bên A phải thanh toán cho Bên B để Bên B thực hiện các Dịch Vụ QLVH theo quy định của Hợp Đồng này và các thỏa thuận, phụ lục kèm theo.
- 5.2. Phí Dịch Vụ đối với Dịch Vụ QLVH được thực hiện cho từng hạng mục, tài sản, công trình mà Bên A giao cho Bên B quản lý, vận hành sẽ được quy định cụ thể tại các thỏa thuận/phụ lục của Hợp Đồng này.
- 5.3. Phí Dịch Vụ được quy định trong Hợp Đồng là tạm tính, Phí Dịch Vụ sẽ được nghiệm thu theo thực tế căn cứ vào biên bản nghiệm thu dịch vụ của Hai Bên. Quy định về nghiệm thu, quyết toán sẽ được Hai Bên thỏa thuận cụ thể trong các Phụ lục đính kèm Hợp Đồng.
- 5.4. Phí Dịch Vụ có thể được điều chỉnh theo thỏa thuận bằng văn bản giữa Hai Bên.

Điều 6: Nghĩa vụ, quyền hạn của Bên A:

6.1. Quyền của Bên A

- a) Yêu cầu Bên B và được Bên B cung cấp đúng và đầy đủ các Dịch Vụ QLVH theo Hợp Đồng này và các thỏa thuận/phụ lục của Hợp Đồng này.
- b) Kiểm tra, giám sát chất lượng Dịch Vụ QLVH do Bên B cung cấp nhằm đảm bảo tuân thủ các quy định của Hợp Đồng và pháp luật có liên quan.
- c) Khiếu nại, yêu cầu Bên B bồi thường thiệt hại nếu Bên B vi phạm Hợp Đồng, gây tổn thất cho Bên A theo quy định của pháp luật.
- d) Chấm dứt Hợp Đồng trong trường hợp Bên B vi phạm các điều khoản cam kết, ảnh hưởng đến quyền lợi của Bên A.
- e) Được hưởng các khoản doanh thu, lợi nhuận phát sinh từ việc Bên B khai thác các dịch vụ gia tăng tại tại Khu Công Nghiệp theo thỏa thuận bằng văn bản giữa Hai Bên.
- f) Các quyền khác theo Hợp Đồng này và quy định của pháp luật.

6.2. Nghĩa vụ của Bên A

- a) Thanh toán đầy đủ, đúng hạn Phí Dịch Vụ cho Bên B theo thỏa thuận trong Hợp Đồng.
- b) Cung cấp đầy đủ thông tin, hồ sơ về hạng mục, tài sản, công trình giao cho Bên B quản lý vận hành theo quy định của Hợp Đồng này.
- c) Chịu trách nhiệm sửa chữa, bảo dưỡng, hoặc chi trả các chi phí bảo dưỡng, sửa chữa, cải tạo, thay thế liên quan tới những khiếm khuyết, lỗi của các hạng mục, tài sản, công trình của Khu Công Nghiệp phát sinh không do lỗi của Bên B và/hoặc không thuộc trách nhiệm của Bên B nêu tại Hợp Đồng này và các thỏa thuận/phụ lục Hợp Đồng liên quan.
- d) Thanh toán các chi phí phát sinh đối với các công việc nằm ngoài phạm vi Dịch Vụ QLVH, trách nhiệm chi trả của Bên A được quy định tại Hợp Đồng này và các thỏa thuận/phụ lục Hợp Đồng liên quan.
- e) Các nghĩa vụ khác theo quy định của Hợp Đồng và pháp luật.

Điều 7: Nghĩa vụ, quyền hạn của bên B

7.1. Quyền của Bên B

- a) Được Bên A thanh toán Phí Dịch Vụ theo đúng quy định của Hợp Đồng này.
- b) Tạm ngừng hoặc chấm dứt cung cấp dịch vụ trong trường hợp Bên A vi phạm nghiêm trọng các nghĩa vụ theo Hợp Đồng.
- c) Kiến nghị, đề xuất, tư vấn các vấn đề liên quan đến Dịch Vụ QLVH cho Bên A.
- d) Thay mặt Bên A ký kết và thực hiện hợp đồng cung cấp điện, cung cấp nước cho các hạng mục, công trình, tài sản mà Bên B được Bên A giao quản lý, vận hành theo Hợp Đồng này và các thỏa thuận/phụ lục liên quan (Trừ trường hợp Bên A là đơn vị đang thực hiện kinh doanh điện và cung cấp nước và/hoặc đang thực hiện thu hộ, chi hộ phí điện/nước với các Khách Hàng tại KCN).
- e) Các quyền khác theo quy định của Hợp Đồng và quy định của pháp luật.

7.2. Nghĩa vụ của Bên B

- a) Đảm bảo các Dịch Vụ QLVH được cung cấp theo đúng thỏa thuận tại Hợp Đồng này và các thỏa thuận/phụ lục liên quan và quy định của pháp luật.
- b) Cung cấp đầy đủ, liên tục và ổn định Dịch Vụ QLVH theo quy định của Hợp Đồng này và các thỏa thuận/phụ lục liên quan và quy định của pháp luật.
- c) Báo cáo kịp thời cho Bên A khi xảy ra các sự cố đối với các hạng mục, tài sản, công trình được giao quản lý, vận hành trong quá trình cung cấp Dịch Vụ QLVH.
- d) Phối hợp, hỗ trợ Bên A trong quá trình làm việc, giải trình, báo cáo, thông báo với các cơ quan chức năng để thực hiện các công tác kiểm tra, giám sát, báo cáo định kỳ và xử lý sự cố khi có yêu cầu.
- e) Phối hợp chặt chẽ với Bên A trong công tác kiểm tra, sửa chữa, bảo trì.
- f) Bảo đảm tuyệt đối an toàn lao động, vệ sinh môi trường, phòng chống cháy nổ trong quá trình thực hiện Dịch Vụ QLVH.
- g) Bảo trì, sửa chữa, thay thế và mua sắm trang thiết bị trong phạm vi Khu Công

Nghiệp đối với các hạng mục thuộc trách nhiệm của Bên B (căn cứ Kế hoạch bảo trì, sửa chữa, thay thế và mua sắm trang thiết bị hàng năm do Hai Bên thống nhất).

- h) Sửa chữa, khắc phục và/hoặc bồi thường cho Bên A những hư hại, thiệt hại, hỏng hóc, sự cố xảy ra đối với các tài sản của Bên A trong quá trình Bên B cung cấp Dịch Vụ QLVH theo Hợp Đồng này (trừ các vấn đề xảy ra do sự kiện bất khả kháng, hao mòn tự nhiên và/hoặc do lỗi của Bên A).
- i) Bồi hoàn, bồi thường, thanh toán cho Bên A những khoản tiền phạt, biện pháp xử phạt bổ sung, biện pháp khắc phục hậu quả mà Bên A bị cơ quan quản lý nhà nước xử lý phát sinh trong quá trình Bên B cung cấp Dịch Vụ QLVH theo Hợp Đồng này.
- j) Bên B chỉ được thuê bên thứ ba để thực hiện các công việc liên quan đến hệ thống điện của KCN sau khi có sự phê duyệt trước bằng văn bản của Bên A. Trong trường hợp này, Bên B chịu trách nhiệm toàn bộ về chất lượng, tiến độ và an toàn của công việc do bên thứ ba thực hiện.
- k) Bảo đảm số lượng và chất lượng nhân sự được sử dụng để thực hiện Dịch Vụ QLVH cho Bên A. Bên B chịu hoàn toàn trách nhiệm và bồi thường thiệt hại trong trường hợp nhân sự của Bên B vi phạm các quy định của pháp luật, nội quy, quy định của KCN và các quy định của Hợp Đồng này.
- l) Các nghĩa vụ khác theo Hợp Đồng và quy định của pháp luật.

Điều 8: Chấm dứt Hợp Đồng

8.1. Hợp Đồng chấm dứt trong các trường hợp sau:

- a) Khi Hai Bên có thỏa thuận bằng văn bản về việc chấm dứt Hợp Đồng. Trường hợp này quyền và nghĩa vụ của Hai Bên được thực hiện theo văn bản thỏa thuận về việc chấm dứt Hợp Đồng.
- b) Khi một Bên vi phạm nghĩa vụ của mình được quy định trong Hợp Đồng này mà không chấm dứt hành vi vi phạm, khắc phục hậu quả trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu chấm dứt hành vi vi phạm, khắc phục hậu quả của Bên còn lại, Bên bị vi phạm có quyền đơn phương chấm dứt Hợp Đồng bằng cách gửi một thông báo bằng văn bản cho Bên vi phạm trước ít nhất 15 ngày tính đến ngày chấm dứt.
- c) Sự kiện bất khả kháng theo quy định của Hợp Đồng.
- d) Một Bên gửi thông báo về việc đề nghị chấm dứt Hợp Đồng cho Bên còn lại ít nhất 30 ngày trước ngày đề nghị chấm dứt Hợp Đồng.
- e) Khi một Bên giải thể, phá sản hoặc các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

8.2. Hậu quả pháp lý khi Hợp Đồng bị chấm dứt theo điểm b), c), d) và e) Điều 8.1 nêu trên:

- a) Bên B phải dừng ngay việc cung cấp Dịch Vụ QLVH cho Bên A.
- b) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày chấm dứt Hợp Đồng hoặc thời hạn khác dài hơn theo yêu cầu của Bên B, Bên A có trách nhiệm thanh toán đầy đủ Giá trị Hợp Đồng cho Bên B tính đến thời điểm Hợp Đồng bị chấm dứt, và Hai Bên có trách nhiệm thanh toán cho nhau các nghĩa vụ tài chính khác phát sinh từ Hợp Đồng (nếu có).

Điều 9: Chuyển nhượng Hợp Đồng

Việc chuyển nhượng Hợp Đồng của bất kỳ Bên nào chỉ được thực hiện khi Hai Bên có thỏa thuận và thống nhất bằng văn bản, trừ các trường hợp bắt buộc phải chuyển nhượng Hợp Đồng do một Bên tổ chức lại (bao gồm các hoạt động chia, tách, sáp nhập, hợp nhất theo luật doanh nghiệp).

Điều 10: Sửa đổi Hợp Đồng

Mọi sửa đổi, bổ sung đối với Hợp Đồng này phải được Hai Bên thỏa thuận, lập thành thỏa thuận/phụ lục bằng văn bản và do đại diện có thẩm quyền của Hai Bên ký kết. Phụ lục về việc sửa đổi và/hoặc bổ sung Hợp Đồng là một phần không tách rời của Hợp Đồng.

Điều 11: Luật áp dụng và giải quyết tranh chấp Hợp Đồng

- 11.1. Hợp Đồng này được giải thích và điều chỉnh theo quy định của pháp luật Việt Nam.
- 11.2. Mọi tranh chấp phát sinh từ hoặc liên quan đến Hợp Đồng này sẽ được Hai Bên ưu tiên giải quyết thông qua thương lượng. Nếu không thương lượng được trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày phát sinh tranh chấp, thì bất kỳ Bên nào cũng có quyền đưa tranh chấp ra giải quyết tại Tòa án có thẩm quyền tại Việt Nam theo quy định của pháp luật.

Điều 12: Bất khả kháng

- 12.1. "Bất Khả Kháng" có nghĩa là sự kiện, tình huống hoặc sự kết hợp các sự kiện hoặc tình huống làm ngăn cản toàn bộ hay một phần, gây trì hoãn cho một hoặc Hai Bên trong việc thực hiện các nghĩa vụ của mình theo Hợp Đồng, nhưng chỉ khi các sự kiện hoặc tình huống đó:
 - a) Nằm ngoài khả năng kiểm soát hợp lý của Bên bị ảnh hưởng;
 - b) Không do lỗi hoặc sự bất cẩn của Bên bị ảnh hưởng;
 - c) Không thể tránh được cho dù Bên bị ảnh hưởng đã nỗ lực áp dụng các biện pháp khắc phục.
- 12.2. Theo các quy định tại Điều 12.1 của Hợp Đồng này, Bất Khả Kháng bao gồm, nhưng không giới hạn ở các trường hợp sau:
 - a) Các hiện tượng tự nhiên bao gồm thiên tai, dịch bệnh, hoả hoạn, lũ lụt, sóng thần, xoáy lốc, hạn hán, động đất cao hơn cấp thiết kế, sấm sét cao hơn mức thiết kế;
 - b) Chiến tranh, hành động xâm lược, khủng bố, bạo loạn, nội chiến, hoặc các hành động thù địch khác;
 - c) Bãi công và các hoạt động ngừng trệ công việc không phải do lỗi của một trong Hai Bên gây ra;
 - d) Sự thay đổi của pháp luật và/hoặc yêu cầu từ cơ quan quản lý Nhà nước.
- 12.3. Thông báo
Bên bị ảnh hưởng của Bất Khả Kháng phải thông báo cho Bên kia về sự kiện, tình huống tạo thành Bất Khả Kháng trong thời gian sớm nhất có thể nhưng không được muộn hơn 03 (ba) ngày kể từ sau khi hệ thống thông tin liên lạc đã sẵn sàng/phục hồi. Bất cứ thông báo nào cũng sẽ bao gồm đầy đủ chi tiết về sự kiện, tình huống tạo thành Bất Khả Kháng, tác động của nó với Bên bị ảnh hưởng đối với việc thực hiện nghĩa vụ Hợp Đồng và kiến nghị các biện pháp khắc phục. Bên bị ảnh hưởng sẽ cung cấp các báo cáo thường xuyên cho Bên kia về việc triển khai các biện pháp khắc phục nhằm

ngăn chặn hoặc giảm nhẹ những tác động của Bất Khả Kháng và các thông tin khác mà Bên kia yêu cầu một cách hợp lý.

12.4. Hậu quả của Bất Khả Kháng

Không Bên nào phải chịu trách nhiệm hoặc bị coi là vi phạm Hợp Đồng hoặc có lỗi do không thực hiện hoặc chậm trễ trong việc tuân thủ các nghĩa vụ của mình theo Hợp Đồng khi xảy ra Bất Khả Kháng. Ngay sau khi sự cố Bất Khả Kháng chấm dứt, Hai Bên có trách nhiệm tiếp tục thực hiện Hợp Đồng nếu không có yêu cầu nào khác từ một trong Hai Bên.

12.5. Nếu một Bên do Bất Khả Kháng mà không thể thực hiện nghĩa vụ của mình theo quy định tại Hợp Đồng trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày liên tục kể từ ngày xảy ra Bất Khả Kháng, thì một trong Hai Bên sau đó đều có quyền chấm dứt Hợp Đồng. Thông báo về việc chấm dứt Hợp Đồng phải được gửi tới Bên còn lại tối thiểu là 30 (ba mươi) ngày trước khi chấm dứt Hợp Đồng. Hợp Đồng sẽ được coi là chấm dứt sau khi hết hạn thông báo đó.

12.6. Bất cứ nghĩa vụ nào của mỗi Bên đã phát sinh trước khi xuất hiện Bất Khả Kháng đều không được miễn trừ do sự xuất hiện Bất Khả Kháng, trừ khi Hai Bên có thỏa thuận khác bằng văn bản.

Điều 13: Phạt vi phạm, bồi thường thiệt hại, lãi chậm thanh toán

13.1. Trong quá trình thực hiện Hợp Đồng, nếu Bên B vi phạm nhân sự của Bên B vi phạm các điều khoản quy định trong Hợp Đồng này và các Phụ lục kèm theo mà không do Bất Khả Kháng và/hoặc không do lỗi của Bên A gây ra và/hoặc không được Bên A chấp thuận, Bên B sẽ chịu phạt theo quy định tại Phụ lục 02 – Quy định tỷ lệ và phương thức trừ chi phí chất lượng dịch vụ.

13.2. Trường hợp một Bên vi phạm các nghĩa vụ của mình theo Hợp Đồng, Bên vi phạm phải bồi thường cho Bên bị vi phạm toàn bộ thiệt hại phát sinh do hành vi vi phạm gây ra theo quy định của pháp luật.

Điều 14: Các điều khoản khác

14.1. Phòng chống gian lận

a) Hai Bên cam kết rằng bất kỳ người nào đại diện cho mỗi Bên (sau đây gọi tắt là "Người Của Bên A" và "Người Của Bên B") sẽ không có bất kỳ hành vi hứa hẹn, đòi hỏi giám giá, trích thưởng, đưa tiền/tài sản hiện vật/lợi ích đối với bất kỳ đại diện nào của Bên còn lại hoặc có những hành vi chủ quan nhằm cản trở bất kỳ đại diện nào của Bên còn lại trong việc thực hiện Hợp Đồng ("Gian Lận"), nhằm đạt được lợi ích riêng như được ký kết Hợp Đồng một cách không minh bạch, được miễn trừ (các) nghĩa vụ quy định tại Hợp Đồng, và/hoặc đạt được các lợi ích không công bằng khác.

b) Các hành vi Gian Lận theo quy định tại Điều này sẽ bao gồm các hành vi thực hiện trước, trong và sau khi thực hiện Hợp Đồng này. Trường hợp bất kỳ Người Của Bên A nào nhận thấy bất kỳ Người Của Bên B nào có biểu hiện, hành vi Gian Lận thì Bên A có trách nhiệm thông báo ngay lập tức cho Bên B theo địa chỉ email: thanhtru5@tngpn.com.vn

c) Trường hợp Bên B phát hiện bất kỳ bằng chứng nào thể hiện việc Người Của Bên A

có hành vi Gian Lận, thì Bên B có quyền xem xét chấm dứt Hợp Đồng này ngay lập tức sau khi gửi một thông báo bằng văn bản cho Bên A. Việc Bên B chấm dứt Hợp Đồng trong trường hợp này không làm ảnh hưởng đến các quyền hoặc biện pháp khắc phục nào mà Bên B có quyền thực hiện theo Hợp Đồng này hoặc pháp luật có liên quan. Đồng thời, Bên A có trách nhiệm: (i) thanh toán cho Bên B một khoản tiền có giá trị bằng 10 (mười) lần số tiền Gian Lận do Bên B xác định, hoặc 30% (ba mươi phần trăm) tổng Phí Dịch Vụ tính đến thời điểm phát hiện hành vi Gian Lận; và (ii) bồi thường cho Bên B tất cả các thiệt hại phát sinh từ vi phạm của Bên A và/hoặc từ việc chấm dứt Hợp Đồng này, bao gồm cả các chi phí hành chính, chi phí luật sư và các chi phí khác để xử lý các vấn đề liên quan đến hành vi Gian Lận của Bên A. Đồng thời, Bên A sẽ miễn trừ cho Bên B mọi trách nhiệm pháp lý liên quan đến hành vi Gian Lận này.

- d) Tiền phạt vi phạm, tiền bồi thường thiệt hại nêu tại Điều này sẽ được Bên A thanh toán trực tiếp cho Bên B và/hoặc được Hai Bên khấu trừ với các nghĩa vụ thanh toán của Hợp Đồng, tùy theo quyết định, thông báo bằng văn bản của Bên B.

14.2. Hợp Đồng này đã được Hai Bên đọc kỹ, hiểu rõ và cam kết thực hiện nghiêm túc các điều khoản đã thoả thuận.

14.3. Bảo mật thông tin

- a) Mỗi Bên tham gia Hợp Đồng này có nghĩa vụ giữ bí mật mọi thông tin về nội dung của Hợp Đồng và bất kỳ thông tin nào khác mà Bên đó ("**Bên được tiết lộ**") được Bên còn lại ("**Bên tiết lộ**") cung cấp, ngoại trừ trong các trường hợp sau:

- (i) Việc tiết lộ thông tin là theo yêu cầu hợp pháp của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
- (ii) Việc tiết lộ thông tin là cho bên tư vấn hợp pháp của Bên được tiết lộ hoặc cho nhân viên hoặc công ty con của Bên được tiết lộ, với điều kiện bên tư vấn và/hoặc nhân viên và/hoặc công ty con của Bên được tiết lộ đó phải ký kết một thoả thuận bảo mật và tuân thủ theo các quy định về bảo mật thông tin như được quy định tại Hợp Đồng này.

- b) Nghĩa vụ được quy định tại Điều 14.3 của Hợp Đồng này được tuân thủ bởi Hai Bên trong suốt thời gian Hợp Đồng có hiệu lực, sau khi Hợp Đồng đã hoàn thành và cả khi Hợp Đồng này bị chấm dứt hoặc hủy bỏ.

14.4. Thoả thuận toàn bộ:

Hợp Đồng này, bao gồm cả các Phụ lục đính kèm, thể hiện thoả thuận toàn bộ giữa Hai Bên, và thay thế mọi thoả thuận, cam kết, và ngầm hiểu giữa Hai Bên liên quan đến đối tượng của Hợp Đồng này. Không có bất kỳ thoả thuận, ngầm hiểu, cam kết hay bảo đảm nào bằng văn bản hoặc bằng lời nói nào khác ngoài những quy định trong Hợp Đồng này.

14.5. Thông báo:

Mọi thông báo hoặc giao dịch được yêu cầu hoặc được phép theo Hợp Đồng này phải được lập thành văn bản và được coi là đã được gửi khi được giao trực tiếp hoặc khi được gửi bằng email, hoặc sau khi bên nhận ký nhận nếu được gửi bằng thư bảo đảm hoặc có thư xác nhận gửi tới địa chỉ mong ứng nêu ở phần đầu của Hợp Đồng này. Bất

kỳ Bên nào có thể thay đổi địa chỉ nhận thư bằng cách gửi văn bản thông báo về sự thay đổi đó cho Bên kia ít nhất 01 ngày trước ngày việc thay đổi có hiệu lực. Bên nào vi phạm nghĩa vụ thông báo nêu trên phải chịu mọi trách nhiệm và bồi thường thiệt hại, trừ khi Hai Bên có thỏa thuận khác.

- 14.6. Hợp Đồng này được lập thành 04 (bốn) bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi Bên giữ 02 (hai) bản để thực hiện.

Với sự hiểu biết và tin cậy, tại đây, đại diện hợp pháp của Hai Bên đã tiến hành ký kết Hợp Đồng này vào ngày, tháng, năm được ghi ở phần đầu Hợp Đồng.

ĐẠI DIỆN BÊN A

GIÁM ĐỐC
Nguyễn Khắc Sơn

ĐẠI DIỆN BÊN B

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
La Hòa Vinh

PHỤ LỤC 01

(Đính kèm theo Hợp Đồng Quản Lý Vận Hành số/2025/QLVH/IMC-QMH)

MẪU BIÊN BẢN BÀN GIAO TÀI SẢN/TÀI LIỆU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----000-----

BIÊN BẢN BÀN GIAO TÀI SẢN/TÀI LIỆU

- Căn cứ các quy định của pháp luật nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam;
- Căn cứ Hợp Đồng Quản Lý Vận Hành số/2025/QLVH/IMC-QMH ngày 01 tháng 04 năm 2025 ("Hợp Đồng").

Hôm nay, ngày 01 tháng 04 năm 2025, tại địa chỉ Văn phòng Công ty, chúng tôi gồm các bên sau:

BÊN A: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG NAM ĐỨC

Địa chỉ trụ sở: Khu công nghiệp Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mã số thuế: 2500222438

Người đại diện: (Ông) Nguyễn Khắc Sơn

Chức vụ: Giám Đốc

BÊN B: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ QUẢN LÝ VẬN HÀNH KHU CÔNG NGHIỆP IMC

Địa chỉ trụ sở: Lô số 7 Nhà điều hành Khu Công nghiệp Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Mã số thuế: 0109966458

Tên người đại diện: (Ông) La Hứa Vinh

Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc

Theo *GUQ* số 2602/2022/GUQ-IMC, ngày 26/04/2022

(Bên A và Bên B sau đây được gọi chung là "**Hai Bên**" hoặc "**Các Bên**" và được gọi riêng là "**Bên**", tùy theo ngữ cảnh).

Hai Bên thống nhất ký kết Biên bản bàn giao tài sản ("**Biên bản bàn giao**") với các nội dung chính như sau:

- 1.1. Bên A đồng ý bàn giao và Bên B đồng ý nhận bàn giao tài sản trong phạm vi [Tên công trình cụ thể]⁷ của Bên A, tại địa chỉ: [...] với các thông tin cụ thể như sau:

STT	Tên tài sản	Thông số/đặc điểm kỹ thuật	Tình trạng tài sản, hồ sơ pháp lý (nếu có)	Ghi chú
-----	-------------	----------------------------	--	---------

⁷ Đơn vị điền tên công trình cụ thể

1	Hệ thống các trạm biến áp.	Theo hồ sơ tài liệu kèm theo	Đang sử dụng, Theo hồ sơ hoàn công.	
2	Hệ thống chiếu sáng công cộng (bao gồm tủ điện, cột đèn, đường dây và các thiết bị liên quan)	Theo hồ sơ tài liệu kèm theo	Đang sử dụng, Theo hồ sơ hoàn công.	
3	Hệ thống thoát nước mưa, đường ống cống, mương thoát nước, hố ga, cửa xả nước mưa, biển báo	Theo hồ sơ tài liệu kèm theo	Đang sử dụng, Theo hồ sơ hoàn công.	
4	Hệ thống thoát nước thải, trạm bơm chuyển bậc (bao gồm toàn bộ thiết bị), đường ống cống, hố ga, biển báo	Theo hồ sơ tài liệu kèm theo	Đang sử dụng, Theo hồ sơ hoàn công.	
5	Trạm xử lý nước thải (bao gồm toàn bộ hệ thống hạ tầng, các bể, thiết bị vật tư trạm); Trạm quan trắc chỉ số nước thải tự động liên tục (bao gồm nhà trạm và các thiết bị); Hồ sinh học, hồ sự cố (bao gồm toàn bộ thiết bị)	Theo hồ sơ tài liệu kèm theo	Đang sử dụng, Theo hồ sơ hoàn công.	
6	Hệ thống giao thông nội bộ, vỉa hè, biển tên đường, công KCN,	Theo hồ sơ tài liệu kèm theo	Đang sử dụng, Theo hồ sơ hoàn công.	
7	Hệ thống PCCC, máy bơm, trụ cứu hỏa, họng nước, bình chữa cháy...	Theo hồ sơ tài liệu kèm theo	Đang sử dụng, Theo hồ sơ hoàn công.	
8	Hệ thống camera giám sát (bao gồm mắt camera, tủ điện, tủ thiết bị, đường dây điện, đường dây tín hiệu và các thiết bị khác)	Theo hồ sơ tài liệu kèm theo	Đang sử dụng, Theo hồ sơ hoàn công.	
9	Hệ thống cây xanh cảnh quan, cây xanh tập trung	Theo hồ sơ tài liệu kèm theo	Đang sử dụng, Theo hồ sơ hoàn công.	
10	Hệ thống biển bảng KCN	Theo hồ sơ tài liệu kèm theo	Đang sử dụng, Theo hồ sơ hoàn công.	
11	Nhà điều hành (bao gồm toàn bộ hạ tầng, thiết bị, cây xanh), bãi bảo vệ	Theo hồ sơ tài liệu kèm theo	Đang sử dụng, Theo hồ sơ hoàn công.	
12	Trang thiết bị văn phòng, thiết bị kỹ	Theo hồ sơ tài	Đang sử dụng,	

	thuật đi kèm các tài sản	liệu kèm theo	Theo hồ sơ hoàn công.	
--	--------------------------	---------------	-----------------------	--

1.2. Bên A đồng ý bàn giao và Bên B đồng ý nhận bàn giao tài liệu của Bên A, cụ thể như sau:

STT	Tên tài liệu	Đặc điểm/Chứng loại	Số lượng	Ghi chú
1	Hợp đồng thuê đất với khách hàng	Bản scan, photo	01 bộ	
2	Hợp đồng dịch vụ XLNT HNĐT với khách hàng	Bản scan, photo	01 bộ	
3	Tài liệu vận hành các trạm biển áp của KCN	Bản gốc/ photo	01 bộ	
4	Hồ sơ PCCC KCN	Bản gốc/ photo	01 bộ	
5	Hồ sơ xây dựng các KH thuê mặt bằng	Bản gốc/ photo	01 bộ	
6	Hồ sơ pháp lý môi trường	Bản gốc/ photo	01 bộ	
7	Hồ sơ môi trường các doanh nghiệp	Photo	01 bộ	
8	Phiếu kết quả phân tích, báo cáo quan trắc định kỳ các năm	Bản gốc	01 bộ	
9	Hồ sơ pháp lý KCN	Bản photo	01 bộ	
10	Báo cáo công tác bảo vệ môi trường các năm	Bản gốc	01 bộ	
11	Hồ sơ trạm quan trắc nước thải tự động liên tục	Bản scan/photo	01 bộ	
12	Sổ nhật ký vận hành; sổ theo dõi; check list vận hành, bảo trì; lý lịch thiết bị các năm	Bản gốc	01 bộ	
13	Hồ sơ hoàn công Hệ thống xử lý nước thải 6,000 m ³ /ngày, đêm	Bản scan, bản gốc	01 bộ	
14	Hồ sơ công trình phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường (hồ sự cố, hồ sinh học)	Bản scan/photo	01 bộ	

1.3. Mục đích bàn giao: Bên A bàn giao tài sản/tài liệu cho Bên B để Bên B thực hiện dịch vụ quản lý vận hành cho Bên A theo quy định của Hợp Đồng.

- 1.4. Trách nhiệm của Bên B: sử dụng, duy tu, bảo quản tài sản, giữ gìn nguyên trạng tài liệu trong phạm vi tài sản/tài liệu được Bên A bàn giao theo nội dung quy định tại Mục 1.1 và Mục 1.2 của Biên bản bàn giao này kể từ thời điểm lập Biên bản bàn giao, phù hợp với quy định của Hợp Đồng.
- 1.5. Biên bản bàn giao này được lập thành 04 (bốn) bản, có giá trị pháp lý như nhau, mỗi Bên giữ 02 (hai) bản để làm căn cứ thực hiện/.



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Khắc Sơn



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
La Hữu Vinh

PHỤ LỤC SỐ 02

QUY ĐỊNH TỶ LỆ VÀ PHƯƠNG THỨC TRỪ PHÍ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ

(Đính kèm theo Hợp Đồng Quản Lý Vận Hành)

Đánh giá	Chế tài xử phạt	Tỷ lệ trừ phí %	Chỉ tiêu đạt % chất lượng dịch vụ (tỷ lệ điểm thực tế trên điểm chuẩn)			
			<u>Giai đoạn</u> <u>1:</u> 3 tháng đầu triển khai	<u>Giai đoạn</u> <u>2:</u> 3 tháng tiếp theo	<u>Giai đoạn</u> <u>3:</u> 3 tháng tiếp theo	<u>Giai đoạn</u> <u>4:</u> 3 tháng tiếp theo
Rất kém	Phạt vi phạm hợp đồng phí dịch vụ cố định	3.0%	< 51 %	< 56 %	< 61 %	< 66 %
Kém	Phạt vi phạm hợp đồng phí dịch vụ cố định	2.5%	51 % - 55 %	56 % - 60 %	61 % - 65 %	66 % - 70 %
Dưới trung bình	Phạt vi phạm hợp đồng phí dịch vụ cố định	2.0%	56 % - 60 %	61 % - 65 %	66 % - 70 %	71 % - 75 %
Trung bình	Phạt vi phạm hợp đồng phí dịch vụ cố định	1.5%	61 % - 65 %	66 % - 70 %	71 % - 75 %	76 % - 80 %
Trung bình khá	Phạt vi phạm hợp đồng phí dịch vụ cố định	1.0%	66 % - 70 %	71 % - 75 %	76 % - 80 %	81 % - 85 %

PHỤ LỤC 03

(Đính kèm theo Hợp Đồng Quản Lý Vận Hành số/2025/QLVH/IMC-QMH)

THỎA THUẬN DỊCH VỤ QUẢN LÝ VẬN HÀNH CÔNG TRÌNH: NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI

- Căn cứ các quy định của pháp luật nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam;
- Căn cứ Hợp Đồng Quản Lý Vận Hành số/2025/QLVH/IMC-QMH ngày 01 tháng 04 năm 2025 ("Hợp Đồng").

Hôm nay, ngày 01 tháng 04 năm 2025, tại địa chỉ Văn phòng Công ty, chúng tôi gồm các bên sau:

BÊN A: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG NAM ĐỨC

Địa chỉ trụ sở: Khu công nghiệp Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mã số thuế: 2500222438

Người đại diện: (Ông) Nguyễn Khắc Sơn

Chức vụ: Giám Đốc

BÊN B: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ QUẢN LÝ VẬN HÀNH KHU CÔNG NGHIỆP IMC

Địa chỉ trụ sở: Lô số 7 Nhà điều hành Khu Công nghiệp Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Mã số thuế: 0109966458

Tên người đại diện: (Ông) La Hứa Vĩnh

Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc

Theo *GUQ* số 2602/2022/*GUQ-IMC*, ngày 26/04/2022

(Bên A và Bên B sau đây được gọi chung là "**Hai Bên**" hoặc "**Các Bên**" và được gọi riêng là "**Bên**", tùy theo ngữ cảnh).

Hai Bên thống nhất ký kết Phụ lục 03 quy định Dịch vụ quản lý vận hành đối với Công trình Nhà máy xử lý nước thải của Khu Công Nghiệp ("**Phụ lục**") với các nội dung chính như sau:

Điều 1: Phạm vi và nội dung công việc

1.1. Phạm vi công việc

Bên A đồng ý giao và Bên B đồng ý nhận cung cấp dịch vụ quản lý vận hành đối với công trình Nhà máy xử lý nước thải ("**Nhà máy XLNT**") tại Lô 42, Khu Công Nghiệp của Bên A, có địa chỉ: Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Quy mô: Nhà máy XLNT có công suất xử lý tối đa 6,000 m³/ngày đêm.

1.2. Nội dung công việc

- a) Quản lý, vận hành Nhà máy XLNT cùng các hạng mục, hệ thống, trang thiết bị liên quan mà Bên B nhận bàn giao từ Bên A;
- b) Lập và thực hiện kế hoạch bảo trì, sửa chữa, thay thế và mua sắm trang thiết bị mới

Handwritten signature

đối với Nhà máy XLNT;

- c) Lập và báo cáo Bên A về tình hình tài sản tại Nhà máy XLNT được giao quản lý, có cập nhật bổ sung hàng năm theo tình hình thực tế;
- d) Quản lý Khách Hàng, cơ sở dữ liệu Khách Hàng của KCN;
- e) Kiểm soát chất lượng nước thải đầu vào và đầu ra, đảm bảo tuân thủ tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường có hiệu lực tại từng thời điểm;
- f) Chịu trách nhiệm giám sát nước thải của các doanh nghiệp trong KCN xả vào hệ thống thu gom xử lý nước thải của KCN, phát hiện các hành vi vi phạm, báo cáo kịp thời và đề nghị Bên A thực hiện/áp dụng các chế tài xử phạt vi phạm đối với bên vi phạm;
- g) Ký hợp đồng và thực hiện bàn giao chất thải nguy hại phát sinh từ quá trình xử lý nước thải cho bên thứ ba có chức năng thu gom, xử lý chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật;
- h) Mua sắm các hóa chất, vật tư, vật liệu để thực hiện xử lý nước thải và nộp các báo cáo liên quan đến quá trình mua, sử dụng hóa chất cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật;
- i) Báo cáo kịp thời Bên A tình hình vận hành, bảo trì và toàn bộ các sự cố phát sinh liên quan đến Nhà máy XLNT;
- j) Đề xuất phương án cải tiến, nâng cấp hệ thống Nhà máy XLNT khi cần thiết;
- k) Soạn thảo, lập toàn bộ các hồ sơ, báo cáo, kế hoạch liên quan đến công tác bảo vệ môi trường của Bên A tại KCN, hỗ trợ Bên A trong quá trình báo cáo, làm việc với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 2: Các quy định đầu vào áp dụng đối với hệ thống xử lý nước thải

- 2.1. Nguồn nước thải đầu vào phải đáp ứng các tiêu chuẩn quy định theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật có hiệu lực tại từng thời điểm và theo quy định của hợp đồng dịch vụ xử lý nước thải được ký giữa Bên A và Khách Hàng của KCN.
- 2.2. Lưu lượng nước thải đầu vào không vượt quá công suất thiết kế của hệ thống.
- 2.3. Chất lượng nước thải đầu vào phải được kiểm soát để tránh các chất độc hại vượt mức quy định.
- 2.4. Các đơn vị xả thải có trách nhiệm phân loại và xử lý sơ bộ trước khi nước thải đi vào hệ thống thu gom tập trung của KCN.

Điều 3: Các quy định đầu ra áp dụng đối với hệ thống xử lý nước thải

- 3.1. Nước thải sau xử lý phải đáp ứng các tiêu chuẩn về môi trường theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật có hiệu lực tại từng thời điểm.
- 3.2. Kết quả phân tích nước thải đầu ra phải được báo cáo khi Bên A yêu cầu và báo cáo định kỳ cho cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 4: Phí Dịch vụ, Nghiệm thu và Thanh toán,

- 4.1. Phí Dịch vụ

TT	Nội dung	Đơn giá/ tháng	Ghi chú
1	Chi phí dịch vụ bảo vệ	62,712,000	Chi phí cố định
2	Chi phí nhân sự vận hành	273,465,418	Chi phí cố định
3	Chi phí dịch vụ mua ngoài (Điện, nước, Vật tư tiêu hao...)	579,147,762	Chi phí cố định
4	Chi phí sửa chữa, bảo trì, dịch vụ khác phục vụ vận hành	515,838,497	Nghiệm thu theo thực tế
5	Chi phí quản lý chung	306,000,000	Chi phí cố định
	Tổng cộng (chưa bao gồm thuế GTGT)	1,737,163,678	

(Bảng chữ: Một tỷ, bảy trăm ba mươi bảy triệu, một trăm sáu mươi ba nghìn, sáu trăm bảy mươi tám đồng một tháng).

4.2. Nghiệm thu:

- Trong ngày làm việc cuối cùng của mỗi tháng, Bên B phải lập và gửi Bên A Biên bản nghiệm thu Dịch Vụ QLVH ("BBNT Dịch Vụ Tháng") cho Dịch Vụ QLVH phát sinh trong tháng đó ("Kỳ Dịch Vụ XLNT") để xác nhận: (i) Các chi phí vận hành Nhà máy XLNT tương ứng với các hạng mục Dịch Vụ QLVH mà Bên B đã thực hiện trong Kỳ Dịch Vụ XLNT đó; và (ii) Giá trị Hợp Đồng mà Bên A phải thanh toán cho Bên B cho Dịch Vụ QLVH của Kỳ Dịch Vụ XLNT đó.
- Trong thời hạn 04 giờ làm việc kể từ ngày nhận được BBNT Dịch Vụ Tháng từ Bên B, Bên A có trách nhiệm kiểm tra, xác nhận hoặc phản hồi ý kiến hoặc yêu cầu điều chỉnh/sửa đổi/làm rõ nội dung nghiệm thu. Hết thời hạn này mà Bên A không có ý kiến phản hồi nào thì được xem là đã đồng ý với toàn bộ nội dung BBNT Dịch Vụ Tháng do Bên B gửi.
- BBNT Dịch Vụ Tháng phải được lập thành văn bản và được đại diện có thẩm quyền của Hai Bên ký, xác nhận (trừ trường hợp Bên A không phản hồi trong thời hạn nêu trên).
- Đối với các hạng mục Dịch Vụ QLVH trong nội dung công việc được quy định trong Hợp Đồng này mà Bên B không thực hiện hoặc thực hiện không đúng quy định, không đảm bảo chất lượng, Bên A có quyền yêu cầu và Bên B có nghĩa vụ khắc phục, thực hiện lại các hạng mục công việc đó.

4.3. Thanh toán

- Bên A sẽ thanh toán cho Bên B Giá trị Hợp Đồng được nghiệm thu theo từng Kỳ Dịch Vụ XLNT, trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị thanh toán hợp lệ từ Bên B.
- Hồ sơ thanh toán bao gồm:
 - Yêu cầu thanh toán của Bên B: 01 bản gốc.
 - BBNT Dịch Vụ Tháng: 01 bản gốc.
 - Hóa đơn giá trị gia tăng hợp lệ.

- Hợp Đồng được ký bởi Hai Bên: 01 bản sao.

- c) Phương thức thanh toán: Chuyển khoản vào tài khoản của Bên B nêu tại phần đầu của Hợp Đồng.
- d) Trong trường hợp Bên A chậm thanh toán Giá trị Hợp Đồng hoặc các khoản tiền khác cho Bên B theo quy định của Hợp Đồng, Bên A phải thanh toán thêm cho Bên B khoản tiền lãi do chậm trả tiền tính trên số tiền chậm thanh toán với mức lãi suất bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cao nhất do Ngân hàng thương mại cổ phần hàng hải Việt Nam (MSB) công bố tại thời điểm khoản thanh toán đến hạn tính trên số ngày và số tiền chậm thanh toán.

4.4. Quyết toán:

- a) Sau khi kết thúc mỗi năm dương lịch, Hai Bên sẽ tiến hành đối chiếu, rà soát số liệu Giá trị Hợp Đồng đã phát sinh trong các tháng của năm liền trước để quyết toán, điều chỉnh Giá trị Hợp Đồng của cả năm (nếu có). Việc quyết toán số liệu Giá trị Hợp Đồng phải được lập thành văn bản và được đại diện có thẩm quyền của Hai Bên ký, xác nhận.
- b) Nếu có sự chênh lệch phát sinh giữa Giá trị Hợp Đồng của toàn bộ năm liền trước với Giá trị Hợp Đồng đã thanh toán của các tháng trong năm liền trước thì Hai Bên phải bù trừ, thanh toán cho nhau các khoản chênh lệch trong vòng 90 ngày đầu tiên của năm tiếp theo.

Điều 5: Giám sát

5.1. Giám sát của Bên A

Bên A có quyền giám sát toàn bộ quá trình vận hành Nhà máy XLNT theo Hợp Đồng, bao gồm:

- (i) Kiểm tra, đánh giá chất lượng và khối lượng công việc do Bên B thực hiện.
- (ii) Kiểm tra nước thải đầu vào, đầu ra đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường
- (iii) Kiểm tra tình trạng vận hành thiết bị, bảo trì, bảo dưỡng theo kế hoạch.
- (iv) Theo dõi công tác an toàn lao động và vệ sinh môi trường tại Nhà máy XLNT.
- (v) Cách thức giám sát của Bên A:
 - Bên A phải thông báo cho Bên B bằng văn bản trước khi kiểm tra ít nhất 07 ngày. Việc kiểm tra phải lập thành biên bản ghi nhận tình trạng thực tế.
 - Theo yêu cầu của Bên A bằng văn bản, Bên B phải gửi báo cáo về thông số nước thải, tình trạng thiết bị, sự cố phát sinh,... trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của Bên A.
 - Bên A có quyền truy cập dữ liệu giám sát trực tuyến (nếu có) về thông số nước thải và hiệu suất vận hành.
 - Lấy mẫu kiểm tra độc lập: Bên A có quyền thuê đơn vị độc lập để lấy mẫu và phân tích nước thải nhằm đánh giá chất lượng xả thải.

5.2. Giám sát của cơ quan quản lý nhà nước về chuyên môn

- (i) Bên B chịu sự kiểm tra, giám sát của các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền

theo quy định của pháp luật. Bên A với tư cách chủ sở hữu Nhà máy XLNT có trách nhiệm phối hợp với Bên B (cử nhân sự có chuyên môn và thẩm quyền tham gia khi Bên B hoặc cơ quan quản lý nhà nước có yêu cầu) khi cơ quan quản lý nhà nước thực hiện việc kiểm tra, giám sát công tác bảo vệ môi trường tại KCN.

(ii) Áp dụng biện pháp xử lý vi phạm:

Nếu Bên B vi phạm quy định trong quá trình cung cấp Dịch Vụ QLVH đối với Nhà máy XLNT, thì Bên B phải chịu các hình thức xử phạt hành chính theo pháp luật hiện hành. Nếu do lỗi của Bên B dẫn đến Bên A bị xử phạt thì Bên B có trách nhiệm bồi hoàn cho Bên A.

Điều 6: Điều khoản thi hành

- a) Phụ lục này là một bộ phận không tách rời của Hợp Đồng, có hiệu lực kể từ ngày ký nêu tại phần đầu của Phụ lục.
- b) Tất cả điều kiện, điều khoản khác của Hợp Đồng và các phụ lục đã ký trước đây (nếu có) không được điều chỉnh, bổ sung tại Phụ Lục này vẫn giữ nguyên hiệu lực. Trường hợp có sự mâu thuẫn giữa Phụ lục này với Hợp Đồng và các phụ lục đã ký về cùng một nội dung, thì quy định của Phụ lục này sẽ được ưu tiên áp dụng.
- c) Phụ lục này được lập thành 04 (bốn) bản Tiếng Việt có giá trị pháp lý như nhau, mỗi Bên giữ 02 (hai) bản để thực hiện.

ĐẠI DIỆN BÊN A

Nguyễn Khắc Sơn
GIÁM ĐỐC

ĐẠI DIỆN BÊN B

La Kim Vinh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

PHỤ LỤC 04

(Đính kèm theo Hợp Đồng Quản Lý Vận Hành số/2025/QLVH/IMC-QMH)

DỊCH VỤ QUẢN LÝ VẬN HÀNH CÔNG TRÌNH: HỆ THỐNG CƠ SỞ HẠ TẦNG

- Căn cứ các quy định của pháp luật nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam;
- Căn cứ Hợp Đồng Quản Lý Vận Hành số/2025/QLVH/IMC-QMH ngày 01 tháng 04 năm 2025 ("Hợp Đồng").

Hôm nay, ngày 01 tháng 04 năm 2025, tại địa chỉ Văn phòng Công ty, chúng tôi gồm các bên sau:

BÊN A: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG NAM ĐỨC

Địa chỉ trụ sở: Khu công nghiệp Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mã số thuế: 2500222438

Người đại diện: (Ông) Nguyễn Khắc Sơn

Chức vụ: Giám đốc

BÊN B: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ QUẢN LÝ VẬN HÀNH KHU CÔNG NGHIỆP IMC

Địa chỉ trụ sở: Lô số 7 Nhà điều hành Khu Công nghiệp Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Mã số thuế: 0109966458

Tên người đại diện: (Ông) La Hứa Vĩnh

Chức vụ: Phó Tổng Giám Đốc

Theo *GUQ* số 2602/2022/*GUQ-IMC*, ngày 26/04/2022

(Bên A và Bên B sau đây được gọi chung là "*Hai Bên*" hoặc "*Các Bên*" và được gọi riêng là "*Bên*", tùy theo ngữ cảnh).

Hai Bên thống nhất ký kết Phụ lục 04 quy định Dịch vụ quản lý vận hành đối với Công trình: Hệ thống cơ sở hạ tầng của Khu Công Nghiệp ("*Phụ lục*") với các nội dung chính như sau:

Điều 1: Phạm vi và nội dung công việc

1.1. Phạm vi công việc

Bên A đồng ý giao và Bên B đồng ý nhận cung cấp dịch vụ quản lý vận hành đối với công trình: Hệ thống cơ sở hạ tầng tại Khu Công Nghiệp của Bên A, có địa chỉ: Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam và các hoạt động có liên quan đến Hệ thống cơ sở hạ tầng.

1.2. Nội dung công việc

Nội dung	Yêu cầu chi tiết	Ghi chú
Quản lý tài chính	• Triển khai và kiểm soát ngân sách hoạt động của Ban quản lý KCN ("BQL"). • Phối hợp chuẩn bị, xây dựng Báo cáo tài chính hoạt động cho Bên A (các khoản thu, chi, báo cáo sử dụng quỹ tiền mặt, các khoản nợ, báo cáo được lập hàng tháng, hàng quý, hàng năm). • Cập nhật dự báo các khoản thu, khoản chi và xin ý kiến đề xuất các khoản chi vượt ngân sách (nếu có). • Lập và đề xuất ngân sách vận hành hàng năm. • Gửi các thông báo công nợ, đơn đốc, nhắc nhở Khách Hàng thanh toán công nợ cho Bên A.	• Căn cứ trên ngân sách đã lập trước khi KCN đi vào hoạt động, BQL kiểm soát chi phí trong định mức, nếu tăng/giảm cần có báo cáo nguyên nhân và giải pháp. • Lập danh sách khách thuê để theo dõi công nợ của khách thuê theo đúng cam kết trong hợp đồng thuê và phối hợp Bên A thu hồi công nợ.
Quản lý kỹ thuật	• Giám sát, vận hành và kiểm tra hoạt động của hệ thống kỹ thuật KCN thường xuyên nhằm đảm bảo vận hành ổn định và tiết kiệm năng lượng. • Ký hợp đồng mua điện, nước với các nhà cung cấp để phục vụ cho hoạt động của Văn phòng điều hành KCN và công trình chiếu sáng công cộng trong KCN. (Trường hợp Bên A là đơn vị đang thực hiện kinh doanh điện và cung cấp nước cho các Khách Hàng tại KCN, Bên B sẽ ký hợp đồng với Bên A để được cấp điện nước phục vụ hoạt động quản lý vận hành). • Triển khai kế hoạch vận hành, bảo trì và duy tu các hệ thống kỹ thuật: Sửa chữa hạ tầng, Điện, nước, Camera an ninh, Xử lý nước thải, PCCC,... • Quản lý tiết kiệm năng lượng và luôn cải tiến hiệu quả chi phí.	• Xây dựng kế hoạch dài kỳ, kế hoạch công việc theo ngày, tuần, tháng. • Xây dựng các phương án và tìm kiếm các giải pháp nhằm vận hành tiết kiệm năng lượng căn cứ vào tình hình thực tế của KCN.

Nội dung	Yêu cầu chi tiết	Ghi chú
	▪ Tổ chức khảo sát và đánh giá hiện trạng trang thiết bị hệ thống kỹ thuật và báo cáo cho Bên A hàng năm. ▪ Xem xét và cải tiến các quy trình vận hành kỹ thuật nhằm nâng cao hiệu quả vận hành. ▪ Kiểm soát đánh giá chất lượng các Nhà thầu bảo trì kỹ thuật, gia hạn hợp đồng.	
Quản lý vận hành Phương tiện cơ giới Phòng cháy chữa cháy	▪ Tiếp nhận và quản lý phương tiện cơ giới PCCC; ▪ Vận hành và bảo trì phương tiện cơ giới PCCC định kỳ; ▪ Phối hợp với cơ quan PCCC và Khách Hàng trong KCN; ▪ Báo cáo và lưu trữ hồ sơ: Gửi báo cáo định kỳ cho Bên A về Tình trạng phương tiện cơ giới PCCC; kết quả kiểm tra, các lần vận hành thực tế; Vấn đề phát sinh, chi phí bảo trì (nếu có); Lưu giữ sổ vận hành, phiếu kiểm tra, nhật ký bảo dưỡng, hồ sơ đào tạo nhân sự PCCC...	▪ Quản lý phương tiện cơ giới như tài sản được bàn giao, ghi rõ trách nhiệm sử dụng, bảo quản và hoàn trả trong Phụ lục 01. ▪ Lưu giữ đầy đủ sổ theo dõi vận hành – bảo dưỡng phương tiện cơ giới PCCC.
Quản lý Chăm sóc Khách Hàng và hoạt động Marketing	▪ Triển khai kế hoạch và thực thi Sổ tay, quy trình, quy định, biểu mẫu Chăm sóc khách hàng, Marketing. ▪ Kiểm soát hoạt động của Khách Hàng của Bên A nhằm đảm bảo các quy định, quy trình vận hành được thực thi. ▪ Xây dựng mối quan hệ chặt chẽ với Khách Hàng qua chất lượng dịch vụ, kênh thông tin và tư vấn phát triển kinh doanh trong KCN. ▪ Đánh giá tình hình kinh doanh của các Khách Hàng. ▪ Xây dựng và triển khai định kỳ kế hoạch Marketing KCN và các hoạt	▪ Các chương trình Marketing nhằm mục đích hỗ trợ Khách Hàng KCN, bên thứ ba có sử dụng dịch vụ tại KCN và các chương trình Marketing theo yêu cầu của Bên A. ▪ Đối với các chương trình Marketing có chi phí lớn, Hai Bên hợp tác để xây dựng kế hoạch thực hiện.

Nội dung	Yêu cầu chi tiết	Ghi chú
	động phối hợp với Khách Hàng dựa trên chi phí của Bên A. - Quản lý bên thứ ba có sử dụng dịch vụ tại KCN (thuê điểm đầu điện, thuê nhà xưởng của Khách Hàng...) - Xây dựng và triển khai hệ thống báo cáo quản lý Khách Hàng, bên thứ ba có sử dụng dịch vụ tại KCN.	
Quản lý công tác an ninh, thực hiện PCCC	- Quản lý công tác an ninh theo phương án và tiêu chuẩn được Bên A phê duyệt. - Lập và triển khai công tác PCCC theo quy định (phối hợp với Bộ phận Kỹ thuật của Bên A). - Hỗ trợ Bên A thực hiện và/hoặc báo cáo công tác an ninh trật tự theo quy định của pháp luật và/hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. - Tiếp nhận sự cố về an ninh trong KCN 24/7. - Đảm bảo phương án phân luồng giao thông trong nội bộ KCN. - Bổ sung và thực hiện các hệ thống biển báo, biển chỉ dẫn, nội quy khu đỗ xe trong phạm vi KCN. - Đề xuất và giám sát việc thực hiện các chính sách về bãi đỗ xe và quy trình kiểm soát an ninh, trật tự cho Khách Hàng và khách đến làm việc.	Bên B chủ động thỏa thuận, làm việc với bên cung cấp dịch vụ bảo vệ để xây dựng các vị trí chốt cần thiết, lịch trình tuần tra đảm bảo an ninh, an toàn cho hoạt động của KCN, từ đó xây dựng được định biên nhân sự an ninh cho KCN.
Quản lý công tác vệ sinh	- Quản lý dịch vụ vệ sinh theo phạm vi và phương án được Bên A phê duyệt tại các Khu vực kinh doanh trong và ngoài KCN. - Vận hành và bảo dưỡng xe quét đường, hút bụi định kỳ (nếu có). - Tổ chức kiểm soát, kiểm tra chất lượng dịch vụ vệ sinh, vận chuyển rác theo	Yêu cầu lên định biên nhân sự theo quy mô KCN và phân ca theo nhu cầu thực tế, theo mùa kinh doanh, theo thời điểm trong ngày để chất lượng vệ sinh hiệu quả nhất.

Nội dung	Yêu cầu chi tiết	Ghi chú
	Tiêu chuẩn và Checklist Nâng cao chất lượng dịch vụ vệ sinh các khu luôn đảm bảo Tiêu chuẩn và Hiệu quả chi phí.	
Quản lý công tác bảo vệ môi trường	- Hỗ trợ Bên A giám sát môi trường định kỳ, - Kiểm soát hồ sơ môi trường của các doanh nghiệp trong KCN, để đảm bảo các doanh nghiệp đã có và vận hành đúng các công trình bảo vệ môi trường đã cam kết. - Quản lý chất thải trong KCN, - Tuyên truyền và đào tạo về môi trường, - Kiểm tra, giám sát và phối hợp thanh tra, - Hỗ trợ Bên A lập các báo cáo môi trường định kỳ.	- Thực hiện quan trắc môi trường định kỳ (nước thải, khí thải, tiếng ồn, chất lượng không khí...) theo quy định. - Ký hợp đồng với bên thứ ba có đủ điều kiện để chuyển giao chất thải sinh hoạt, chất thải công nghiệp, chất thải nguy hại đúng quy định của pháp luật. - Hỗ trợ Bên A thực hiện báo cáo công tác bảo vệ môi trường gửi cơ quan quản lý nhà nước theo quy định
Quản lý rủi ro	- Thường xuyên giám sát và xác định các rủi ro tiềm năng trong hoạt động vận hành KCN. - Thực hiện các kế hoạch phòng ngừa rủi ro trong vận hành và bảo trì. - Thực hiện các công việc liên quan đến biện pháp phòng ngừa, ứng phó, khắc phục sự cố môi trường, sự cố hóa chất...; thực hiện diễn tập ứng phó sự cố môi trường, sự cố hóa chất theo quy định pháp luật. - Xem xét, nghiên cứu và thường xuyên cập nhật các quy trình ứng phó sự cố trong trường hợp khẩn cấp theo quy định của pháp luật.	Các rủi ro có thể xảy ra như: Khách hàng không thanh toán công nợ và bó trốn, mất an toàn về người và tài sản trong KCN, các sự cố về PCCC, các sự cố về hệ thống kỹ thuật, các sự cố về môi trường, các khiếu nại của Khách Hàng về chất lượng dịch vụ, các sự cố khác trong hoạt động vận hành, thiên tai, thời tiết... Hai Bên phối hợp xây dựng quy trình và kế hoạch kiểm tra, rà soát định kỳ các nhóm việc trên để giảm thiểu rủi ro mất kiểm soát.

Điều 2: Phí dịch vụ và thanh toán

2.1. Phí Dịch vụ

Bao gồm: (i) Phí dịch vụ quản lý và bảo dưỡng hệ thống cơ sở hạ tầng còn lại (Phí

quản lý chung); (ii) Phí dịch vụ quản lý tiện ích khác (Phí quản lý khác).

Nguyên tắc xác định phí được thể hiện cụ thể như sau:

(i) *Phí quản lý chung:*

TT	Nội dung	Đơn giá/ tháng	Ghi chú
1	Chi phí dịch vụ bảo vệ	191,500,009	Chi phí cố định
2	Chi phí dịch vụ vệ sinh	116,740,800	Chi phí cố định
3	Chi phí nhân sự vận hành	89,645,730	Chi phí cố định
4	Chi phí dịch vụ mua ngoài (Điện, nước, Vật tư tiêu hao,...)	89,208,850	Chi phí cố định
5	Chi phí sửa chữa, dịch vụ khác phục vụ vận hành	205,892,889	Nghiệm thu theo thực tế
6	Chi phí quản lý chung	163,000,000	Chi phí cố định
	Tổng cộng(chưa bao gồm thuế GTGT)	855,988,278	

(Bằng chữ: Tám trăm năm mươi lăm triệu, chín trăm tám mươi tám nghìn, hai trăm bảy mươi tám đồng một tháng).

(ii) *Phí quản lý khác*

TT	Nội dung	Đơn giá/ tháng	Ghi chú
1	Chi phí quản lý tiện ích	5,908,333	Nghiệm thu theo thực tế
	Tổng cộng(chưa bao gồm thuế GTGT)	5,908,333	

(Bằng chữ: Hai mươi ba triệu, bảy trăm chín mươi tám nghìn đồng một tháng).

2.2. Nghiệm thu:

Trong ngày làm việc cuối cùng của mỗi tháng, Bên B phải lập và gửi Bên A Biên bản nghiệm thu Dịch Vụ QLVH ("BBNT Dịch Vụ Tháng") cho Dịch Vụ QLVH phát sinh trong tháng đó ("Ký Dịch Vụ") để xác nhận: (i) Các chi phí vận hành Hệ thống cơ sở hạ tầng tương ứng với các hạng mục Dịch Vụ QLVH mà Bên B đã thực hiện trong Ký Dịch Vụ; và (ii) Giá trị Hợp Đồng mà Bên A phải thanh toán cho Bên B cho Dịch Vụ QLVH của Ký Dịch Vụ đó.

Trong thời hạn 04 giờ làm việc kể từ ngày nhận được BBNT Dịch Vụ Tháng từ Bên B, Bên A có trách nhiệm kiểm tra, xác nhận hoặc phản hồi ý kiến hoặc yêu cầu điều chỉnh/sửa đổi/làm rõ nội dung nghiệm thu. Hết thời hạn này mà Bên A không có ý kiến phản hồi nào thì được xem là đã đồng ý với toàn bộ nội dung BBNT Dịch Vụ Tháng do Bên B gửi.

BBNT Dịch Vụ Tháng phải được lập thành văn bản và được đại diện có thẩm quyền của Bên B xác nhận (trừ trường hợp Bên A không phản hồi trong thời hạn nêu trên).

Đối với các hạng mục Dịch Vụ QLVH trong nội dung công việc được quy định trong Hợp Đồng này mà Bên B không thực hiện hoặc thực hiện không đúng quy định, không đảm bảo chất lượng, Bên A có quyền yêu cầu và Bên B có nghĩa vụ khắc phục, thực hiện lại các hạng mục công việc đó.

2.3. Thanh toán

- Bên A sẽ thanh toán cho Bên B Giá trị Hợp Đồng được nghiệm thu theo từng Kỳ Dịch Vụ, trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ để nghị thanh toán hợp lệ từ Bên B.
- Hồ sơ thanh toán bao gồm:
 - + Yêu cầu thanh toán của Bên B: 01 bản gốc.
 - + BBNT Dịch Vụ Tháng: 01 bản gốc.
 - + Hóa đơn giá trị gia tăng hợp lệ.
 - + Hợp Đồng được ký bởi Hai Bên: 01 bản sao.
- Phương thức thanh toán: Chuyển khoản vào tài khoản của Bên B nêu tại phần đầu của Hợp Đồng.

Trong trường hợp Bên A chậm thanh toán Giá trị Hợp Đồng hoặc các khoản tiền khác cho Bên B theo quy định của Hợp Đồng, Bên A phải thanh toán thêm cho Bên B khoản tiền lãi do chậm trả tiền tính trên số tiền chậm thanh toán với mức lãi suất bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cao nhất do Ngân hàng thương mại cổ phần hàng hải Việt Nam (MSB) công bố tại thời điểm khoản thanh toán đến hạn tính trên số ngày và số tiền chậm thanh toán.

2.4. Quyết toán:

- Sau khi kết thúc mỗi năm dương lịch, Hai Bên sẽ tiến hành đối chiếu, rà soát số liệu Giá trị Hợp Đồng đã phát sinh trong các tháng của năm liền trước để quyết toán, điều chỉnh Giá trị Hợp Đồng của cả năm (nếu có). Việc quyết toán số liệu Giá trị Hợp Đồng phải được lập thành văn bản và được đại diện có thẩm quyền của Hai Bên ký, xác nhận.
- Nếu có sự chênh lệch phát sinh giữa Giá trị Hợp Đồng của toàn bộ năm liền trước với Giá trị Hợp Đồng đã thanh toán của các tháng trong năm liền trước thì Hai Bên phải bù trừ, thanh toán cho nhau các khoản chênh lệch trong vòng 90 ngày đầu tiên của năm tiếp theo.

Điều 3: Điều khoản thi hành

- 3.1. Phụ lục này là một bộ phận không tách rời của Hợp Đồng, có hiệu lực kể từ ngày ký nêu tại phần đầu của Phụ lục.
- 3.2. Tất cả điều kiện, điều khoản khác của Hợp Đồng và các phụ lục đã ký trước đây (nếu có) không được điều chỉnh, bổ sung tại Phụ lục này vẫn giữ nguyên hiệu lực. Trường hợp có sự mâu thuẫn giữa Phụ lục này với Hợp Đồng và các phụ lục đã ký sẽ cùng một nội dung, thì quy định của Phụ lục này sẽ được ưu tiên áp dụng.

- 3.3. Phụ lục này được lập thành 04 (bốn) bản Tiếng Việt có giá trị pháp lý như nhau, mỗi Bên giữ 02 (hai) bản để thực hiện./.



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Khắc Pôn



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Lưu Sưa Vinh

**CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ
PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG NAM ĐỨC**
Số 162 /2025/CV-ND

(V/v: Thông báo việc giao quản lý vận
hành nhà máy xử lý nước thải của KCN
Quang Minh cho đơn vị vận hành)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 01 tháng 08 năm 2025

- Kính gửi:**
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
 - Cục Hóa chất;
 - UBND thành phố Hà Nội;
 - Sở Nông nghiệp và Môi Trường Thành phố Hà Nội;
 - Sở Công thương Thành phố Hà Nội;
 - Trung tâm Công nghệ thông tin và chuyển đổi số Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội;
 - Phòng cảnh sát kinh tế và môi trường PC03-Công an thành phố Hà Nội;
 - Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp TP Hà Nội;
 - UBND xã Quang Minh;
 - Công ty TNHH MTV Đầu tư phát triển Thủy Lợi Hà Nội;

Lời đầu tiên, Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Đức ("Công ty Nam Đức", mã số doanh nghiệp: 2500222438) xin gửi đến các Quý Cơ quan lời chào trân trọng và lời cảm ơn vì đã quan tâm, hỗ trợ chúng tôi trong suốt thời gian vừa qua.

Công ty Nam Đức là chủ đầu tư xây dựng Khu Công Nghiệp Quang Minh, có địa chỉ tại xã Quang Minh, thành phố Hà Nội (Sau đây gọi tắt là "KCN Quang Minh").

Do nhu cầu nâng cao hiệu quả hoạt động quản lý vận hành của KCN Quang Minh, Công ty Nam Đức đã ký Hợp đồng quản lý vận hành số 13/2025/QLVH/IMC-QMH ngày 01/04/2025 với Công ty Cổ phần Dịch vụ quản lý vận hành Khu công nghiệp IMC ("Công ty IMC", mã số doanh nghiệp: 0109966458) để giao cho Công ty IMC quản lý vận hành Nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Quang Minh kể từ ngày 01 tháng 04 năm 2025. Kể từ thời điểm nêu trên, Công ty IMC sẽ là đơn vị trực tiếp và duy nhất quản lý vận hành toàn bộ nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Quang Minh, đồng thời sẽ hỗ trợ Công ty Nam Đức thực hiện các nghĩa vụ bảo vệ môi trường của chủ đầu tư khu công nghiệp theo quy định của pháp luật, bao gồm cả việc báo cáo cơ quan quản lý nhà nước; báo cáo mua và sử dụng hóa chất; ký và thực hiện hợp đồng chuyển giao chất thải nguy hại cho đơn vị thu gom, xử lý chất thải nguy hại; hợp đồng vệ sinh

môi trường và các hợp đồng liên quan... theo quy định hiện hành của pháp luật.

Công ty Nam Đức xin thông báo và kính mong các Quý cơ quan nắm thông tin, tạo điều kiện để Công ty Nam Đức và Công ty IMC có thể hoàn thành công việc liên quan, đảm bảo chấp hành các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

Trân trọng cảm ơn.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT.

**TM. CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ
PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG NAM ĐỨC**
GIÁM ĐỐC



NGUYỄN KHẮC SƠN

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số 1186 /CP-CN
V/v Dự án KCN Quang Minh,
tỉnh Vĩnh Phúc

Hà Nội, ngày 23 tháng 8 năm 2004

2/7

BẢN SAO

Kính gửi :

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư,
- Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc tại công văn số 812/TT-UB ngày 14 tháng 4 năm 2004, ý kiến thẩm tra của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại công văn số 4962/BKH-TĐ&GSDT ngày 09 tháng 8 năm 2004 về dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp Quang Minh, tỉnh Vĩnh Phúc, Thủ tướng Chính phủ có ý kiến như sau :

1. Cho phép thành lập khu công nghiệp Quang Minh, tỉnh Vĩnh Phúc với quy mô diện tích 344,4 ha.

Khu công nghiệp Quang Minh được tổ chức và hoạt động theo Quy chế khu công nghiệp, khu chế xuất và khu công nghệ cao ban hành kèm theo Nghị định số 36/CP ngày 24 tháng 4 năm 1997 của Chính phủ.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc có trách nhiệm:

- Lựa chọn doanh nghiệp có đủ năng lực tài chính và kinh nghiệm quản lý để làm chủ đầu tư dự án;
- Chỉ đạo chủ đầu tư nghiên cứu, tiếp thu ý kiến của các Bộ, ngành có liên quan, có giải pháp quản lý, sắp xếp các doanh nghiệp đã được thuê đất trong khu vực quy hoạch của khu công nghiệp theo đúng quy hoạch chi tiết đã được Bộ Xây dựng thoả thuận; có giải pháp tái định canh và giải quyết việc làm cho các hộ nông dân bị thu hồi đất; trên cơ sở đó phê duyệt dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp Quang Minh theo đúng quy định hiện hành./.

KT. THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
PHÓ THỦ TƯỚNG

Nơi nhận :

- Như trên,
- Thủ tướng, PTTg Nguyễn Tấn Dũng,
- Các Bộ : Tài chính, Công nghiệp, 22 Khoa học và Công nghệ, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Quốc phòng, Giao thông vận tải,
- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam,
- Ban QL các KCN và THĐT Vĩnh Phúc,
- Cty TNHH Đầu tư và PT hạ tầng Nam Đức,
- VPCP, BTCN, PCN Nguyễn Công Sự, các Vụ: NN, ĐP, TTBC,
- Người phát ngôn của TTg,
- Lưu: CN (5), VT



Nguyễn Tấn Dũng

[Handwritten signature]

UỶ BAN NHÂN DÂN
TỈNH VINH PHÚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3742/2004/QĐ-UB

Vĩnh Phúc, ngày 22 tháng 10 năm 2004

QUYẾT ĐỊNH CỦA UBND TỈNH VINH PHÚC

*V/v thành lập và phê duyệt dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật
Khu công nghiệp Quang Minh, tỉnh Vĩnh Phúc*

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH VINH PHÚC

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26-11-2003;

Căn cứ Nghị định số 52/1999/NĐ-CP ngày 08-7-1999; Nghị định số 12/2000/NĐ-CP ngày 05-5-2000 và Nghị định số 07/2003/NĐ-CP ngày 30-01-2003 của Chính phủ ban hành và bổ sung Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng;

Căn cứ Nghị định 36/CP ngày 24-4-1997 của Chính phủ về việc ban hành qui chế Khu công nghiệp, Khu chế xuất, Khu công nghệ cao;

Căn cứ văn bản số 1186/CP-CN ngày 23-8-2004 của Chính phủ về việc dự án KCN Quang Minh tỉnh Vĩnh Phúc;

Căn cứ văn bản số 4962/BKH-TĐ&GSĐT ngày 09-8-2004 của Bộ kế hoạch và Đầu tư về việc thẩm tra dự án KCN Quang Minh, tỉnh Vĩnh Phúc,

Xét đề nghị của Ban quản lý các Khu công nghiệp và Thu hút đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc tại Tờ trình số 752/TT-BQLKCN ngày 13-10-2004,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Khu công nghiệp Quang Minh, tỉnh Vĩnh Phúc

Khu công nghiệp Quang Minh được tổ chức và hoạt động theo Quy chế Khu công nghiệp, Khu chế xuất, Khu công nghệ cao ban hành kèm theo Nghị định số 36/CP ngày 24-4-1997 của Chính Phủ.

Khu công nghiệp Quang Minh chịu sự quản lý trực tiếp của Ban quản lý các Khu công nghiệp và thu hút đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc.

Điều 2. Phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Quang Minh với các nội dung chủ yếu sau:

1- Tên dự án: Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Quang Minh

2- Chủ đầu tư: Công ty TNHH Đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Đức

Địa chỉ: Xã Quang Minh, huyện Mê Linh, tỉnh Vĩnh Phúc

3- Mục tiêu dự án: tạo mặt bằng, xây dựng các hệ thống giao thông, điện chiếu sáng, cấp thoát nước, xử lý chất thải, cây xanh v.v... nhằm kinh doanh kết cấu hạ tầng được tạo ra trong khu công nghiệp.

4 Địa điểm: Xã Quang Minh, huyện Mê Linh, tỉnh Vĩnh Phúc

5- Qui mô diện tích KCN: 344,4 ha đất; diện tích trên được chuẩn xác lại khi Chủ đầu tư làm thủ tục thuê đất theo quy định của Luật đất đai.

6- Tổng mức đầu tư: 532.725.000.000,0đ (Năm trăm ba mươi hai tỷ, bảy trăm hai lăm triệu đồng chẵn)

7- Nguồn vốn: Vốn tự có, vốn của các nhà đầu tư và vốn vay.

8- Thời gian xây dựng: 02 năm kể từ ngày ban hành quyết định này.

9- Thời gian hoạt động: 50 năm kể từ ngày 04-9-2003.

Điều 3. Chủ đầu tư (Công ty TNHH Đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Đức) có trách nhiệm thực hiện dự án theo đúng quy định hiện hành và được hưởng các ưu đãi theo quy định của luật Khuyến khích đầu tư trong nước, các ưu đãi đầu tư theo quy định của tỉnh.

Điều 4: Ban quản lý các Khu công nghiệp và thu hút đầu tư có trách nhiệm chỉ đạo Chủ đầu tư thực hiện dự án theo đúng quy định hiện hành; chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan lập đề án tổng thể về phát triển các công trình kết cấu hạ tầng ngoài hàng rào đồng bộ với các công trình kết cấu hạ tầng bên trong hàng rào để từng bước đầu tư, đảm bảo Khu công nghiệp hoạt động có hiệu quả.

Điều 5. Quyết định này thay thế Quyết định số 3317/QĐ-UB ngày 04-9-2003 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc và có hiệu lực kể từ ngày ký.

Ông Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Trưởng Ban quản lý các Khu công nghiệp và thu hút đầu tư; Giám đốc các Sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND huyện Mê Linh, Chủ tịch UBND xã Quang Minh, Giám đốc Công ty TNHH Đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Đức, Giám đốc các Doanh nghiệp trong KCN Quang Minh và Thủ trưởng các cơ quan liên quan căn cứ quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- VP Chính phủ,
 - Các Bộ: KH&ĐT, TC, XD, CN, TN&MT, GTVT, QP, NN&PTNT, KH&CN, BCVT, LĐTB&XH;
 - Tổng cục Hải quan;
 - Ngân hàng Nhà nước VN;
 - TTTU, TT HĐND tỉnh;
 - CPCT, CPVP;
 - Như điều 5,
 - CA, VKSND tỉnh;
 - Điện lực VP;
 - Lưu VT, NCTH.
- (Đ-65b)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

CHỦ TỊCH



Nguyễn Ngọc Phi

Số: 2808/QĐ-UBND

Vinh Yên, ngày 31 tháng 7 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH

**V/v Phê duyệt QHCT khu công nghiệp Quang minh I tại huyện Mê linh tỉnh
Vinh Phúc - tỷ lệ 1/ 2000 .**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26-11-2003;

Căn cứ Nghị định số 08/2005/NĐ-CP ngày 24/01/2005 của Chính Phủ về Quy hoạch Xây dựng và Thông tư số 07/2008/TT-BXD ngày 07/4/2008 của Bộ Xây dựng V/v Hướng dẫn lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch xây dựng.

Căn cứ văn bản số 805/CP-CN ngày 18-6-2003 của Chính phủ V/v chủ trương đầu tư xây dựng các khu công nghiệp Quang Minh và Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc và văn bản số 1186/CP-CN ngày 23-8-2004 của Chính phủ V/v dự án KCN Quang Minh, tỉnh Vĩnh Phúc.

Căn cứ Quyết định số 4026/QĐ-UB ngày 23/10/2003 của UBND tỉnh Vĩnh phúc V/v Phê duyệt địa điểm lập dự án khả thi đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Quang Minh, do Công ty TNHH đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Đức làm chủ đầu tư.

Căn cứ quyết định số 1807/QĐ-UB ngày 13-5-2003 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc V/v phê duyệt quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp Quang Minh giai đoạn II.

Căn cứ văn bản số 158/BXD-KTQH ngày 17/2/2004 của Bộ Xây dựng V/v QHCT Khu công nghiệp Quang Minh tỉnh Vĩnh Phúc.

Căn cứ Thông báo kết luận của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Phúc về kết quả thực hiện kết luận thanh tra của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về Khu công nghiệp Quang Minh.

Xét đề nghị tại tờ trình số 1020/SXD-QH ngày 27-06-2008 của Sở Xây dựng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt qui hoạch xây dựng KCN gồm các nội dung sau:

I. Tên đồ án: Quy hoạch chi tiết khu công nghiệp Quang minh I tại huyện Mê linh - tỷ lệ 1/ 2000.

II. Chủ đầu tư : Công ty TNHH đầu tư và phát triển Nam Đức

III. Nội dung qui hoạch :

1. Thành phần hồ sơ : Theo hướng dẫn tại Nghị định số 08/2005/NĐ-CP ngày 24/01/2005 của Chính Phủ về Quy hoạch Xây dựng và Thông tư số

07/2008/TT-BXD ngày 07/4/2008 của Bộ Xây dựng V/v Hướng dẫn lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch xây dựng.

2. Địa điểm thực hiện :

Đồ án quy hoạch Khu công nghiệp Quang Minh I được xác lập trên cơ sở đồ án quy hoạch Cụm công nghiệp Quang Minh (theo quy hoạch định hướng phát triển không gian thị tứ Quang Minh) và đồ án quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp Quang minh, đã được UBND tỉnh Vĩnh Phúc phê duyệt; Đồng thời căn cứ theo sự thay đổi về ranh giới, phạm vi nghiên cứu quy hoạch khu công nghiệp Quang minh của Bộ Xây dựng, tại văn bản số 158/BXD-KTQH ngày 17-2-2004.

Địa điểm: Thị trấn Quang Minh và thị trấn Chi Đông, huyện Mê Linh, tỉnh Vĩnh Phúc

Vị trí địa lý:

+Phía Đông Nam giáp đường giao thông Bắc Thăng Long-Nội Bài.

+Phía Tây Bắc giáp tuyến đường tỉnh lộ 35 từ ga Thạch Lỗi đi Kim Anh.

+Phía Đông Bắc giáp đất trồng cây xanh cách ly giữa KCN Quang Minh với khu dân cư Quang Minh.

+Phía Tây Nam giáp trục đường sắt Hà Nội- Lào Cai.

3. Tính chất, qui mô :

3.1- Tính chất :

Là khu công nghiệp đa ngành, không gây ô nhiễm môi trường, bao gồm các ngành công nghiệp, chế biến Nông-Lâm sản, thực phẩm, dệt may, phụ tùng xe máy, thiết bị y tế, dược liệu, dược phẩm, lắp máy, sản xuất vật liệu xây dựng, trang trí nội thất và một số ngành công nghiệp khác.

3.2- Qui mô :

Tổng diện tích nghiên cứu QH : 3.444.000, 0 m² (344,4 Ha)

(không tính diện tích phần cây xanh cách ly giữa khu công nghiệp với khu dân cư của thị trấn Quang Minh và thị trấn Chi Đông)

4. Quy hoạch sử dụng đất và kiến trúc cảnh quan :

4.1/ Quy hoạch sử dụng đất :

Các chỉ tiêu thành phần đất đai được tổng hợp theo bảng sau :

Số TT	Loại đất	TT Quang Minh		TT Chi Đông		Quy hoạch toàn khu	
		Hiện trạng (ha)	Quy hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Quy hoạch (ha)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Đất công nghiệp	182,5304	182,5304	73,6243	73,6243	256,1547	74,38

	(CN)						
2	Đất CTCC (CC)	1,4884	1,4884	1,6168	2,1713	3,6597	1,06
3	Đất cây xanh + Nghĩa địa (CX) <i>không tính phần CX cách ly</i>	26,7700	23,9330	16,3700	10,4667	34,3970	9,98
4	Đất đầu mối HTKT (ĐM)	3,4759	3,4759	0	0	3,4759	1,01
5	Đất giao thông, bến bãi	30,2136	33,0500	8,3153	13,6600	46,7100	13,56
	Tổng cộng:	244,4777	244,4777	99,9223	99,9223	344,4000	100,0

4.2/ Qui hoạch chia lô :

*Đất công nghiệp: có tổng diện tích 256,1574 ha bao gồm 18 lô từ lô CN-01 đến lô CN-18, diện tích lô từ 3,9061 đến 26,2929 Ha.

*Đất XD công trình công cộng: tổng diện tích 3,6759 Ha, gồm 05 lô từ lô CC-01 đến lô CC-05, diện tích lô từ 0,15 Ha đến 1,6105 Ha.

*Đất đầu mối hạ tầng: tổng diện tích 3,4759 Ha gồm 052lô, lô ĐM-01 và ĐM-02, diện tích lô từ 1,6571 Ha đến 1,8188 Ha.

*Đất cây xanh: có tổng diện tích 34,397 Ha, gồm 07 lô từ lô CX-01 đến lô CX-07, diện tích lô từ 0,732 Ha đến 23,9587 Ha. Trong tổng diện tích cây xanh có 01 lô ký hiệu CX-07 với diện tích là 3,9759 Ha là khu đất nghĩa địa.

*Đất giao thông: có tổng diện tích: 46,71 Ha.

4.3/ Một số nội dung cơ bản về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất:

Sau khi đồ án quy hoạch định hướng phát triển thị tứ Quang Minh được phê duyệt năm 2002, trong đó có diện tích đất phát triển công nghiệp đợt đầu và đồ án quy hoạch cụm công nghiệp Quang Minh giai đoạn 2 được phê duyệt năm 2003, đến nay đã có trên 123 doanh nghiệp đã vào đầu tư xây dựng nhà máy, xí nghiệp, nhiều doanh nghiệp đã đi vào sản xuất ổn định; Hệ thống hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp đã cơ bản được xây dựng tương đối hoàn chỉnh. Nhưng để đảm bảo phù hợp với quy hoạch chung phát triển, tuân thủ các tiêu chuẩn quy phạm trên cơ sở hiện trạng đã được xây dựng, đồ án quy hoạch Khu công nghiệp Quang Minh 1 điều chỉnh một số lô đất trong quy hoạch cụm công nghiệp Quang Minh 1, cụm công nghiệp Quang Minh 2 và mặt cắt giao thông của một số tuyến giao thông trong khu công nghiệp (thể hiện trong quy hoạch giao thông).

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được thể hiện trong bảng sau:

Số TT	QH Quang Minh đợt đầu	QH Quang Minh giai đoạn 2	Điều chỉnh quy hoạch KCN Quang Minh 1
1	Lô 07- Đất cây xanh trung tâm		Lô 7A- Đất XD trụ sở Ban quản lý
2	Lô 08- Trung tâm quản lý KCN		Lô 08A- XD nhà máy cấp nước Quang Minh
3	Lô 35- Khu cây xanh mặt nước cách ly		Lô 35- C.ty Marumitsu Việt Nam
4	Lô 36- Khu thể thao		Lô33- C.ty TNHH INOAC Việt nam
5		Lô 45- Đất đầu mối kỹ thuật	-Lô 45A- C.ty TNHH Kangaroo -Lô 45-1- C.ty TNHH JPK (Việt Sinh)
6		Lô 48-Đất XD công trình công cộng	-Lô 48-C.ty CP GALAXY Việt nam -Lô 48A- Ct.ty CP Vĩnh Tường
7		Lô 47-Đất kho tàng	Lô 45-2- C.ty TNHH Tiến Mạnh
8	Một phần phía Bắc Lô 39-Đất dự kiến phát triển công nghiệp		Lô NT-01- Đất xây dựng Nghĩa trang nhân dân thôn Giai Lạc
9	Điều chỉnh mương tiêu nước giáp Lô 41A và Lô 40C thành đất cây xanh.		

4.3/ Định hướng kiến trúc cảnh quan :

- Khai thác triệt để yếu tố, điều kiện tự nhiên, tổ chức không gian kiến trúc hài hoà giữa trong và ngoài khu vực

-Không gian Kiến trúc cảnh quan: Một trục đường giao thông chính mặt cắt ngang 36 m của khu công nghiệp, chạy dọc từ Đông sang Tây xuyên suốt giữa Khu công nghiệp, với điểm đầu xuất phát của đường được nối từ đường giao thông Bắc Thăng long-Nội Bài là cổng chính vào Khu công nghiệp. Các nhà máy, xí nghiệp được bố trí hai bên đường trục chính của khu công nghiệp, đã tạo nên không gian cảnh quan mang tính trật tự công nghiệp, các trục đường ngang nối với tuyến đường trục chính kiểu xương cá, tạo mối liên hệ thuận tiện về giao thông trong khu công nghiệp; Các dải cây xanh cách ly có bề rộng lớn phía Đông, phía Bắc và phía Nam khu công nghiệp đã góp phần tích cực trong

kiến trúc cảnh quan công nghiệp, đồng thời góp phần cải tạo vi khí hậu môi trường và giảm thiểu tiếng ồn .

- Các công trình của các xí nghiệp sản xuất được định hướng theo 2 khu vực chính là: khu vực phía Bắc đường trục chính và khu vực phía Nam đường trục chính, với các công trình kiến trúc đơn giản, hiện đại, mang màu sắc công nghiệp.

5. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật :

5.1. Quy hoạch hệ thống giao thông :

* Mạng lưới giao thông :

- Mặt cắt 1-1: 36 m ($6+10,5+3+10,5+6$)

- Mặt cắt 2-2: 30 m ($9,75+10,5+9,75$)

- Mặt cắt 3-3: 24 m ($6,75+10,5+6,75$)

- Mặt cắt 4-4: 13,5 m ($3+7,5+3$)

- Mặt cắt 5-5: 19,5 m ($6+10,5+6$)

* Điều chỉnh một số tuyến đường giao thông nội bộ so với QHCT 1/2000 đã được phê duyệt:

- Bỏ các tuyến đường:

+ Tuyến giao thông mặt cắt ngang 24 m (GD1) từ đỉnh A5 đến đỉnh D1

+ Tuyến giao thông từ đỉnh C4-D4-E4.

+ Đoạn đường mặt cắt ngang 36 m từ khu công nghiệp Quang Minh 1 nối với công nghiệp Quang Minh 2 và hệ thống cầu vượt đường sắt Hà Nội-Lào Cai.

- Bổ sung xây dựng mới: tuyến đường mặt cắt ngang 13,5 m từ đỉnh Y2 đến đỉnh Y3 với chiều dài 505 m.

- Điều chỉnh mặt cắt ngang một số tuyến đường gồm:

Ký hiệu mặt cắt	Quy hoạch đã phê duyệt (m)	Điều chỉnh quy hoạch (m)	Lộ giới (m)
2-2	30m ($7,5+15+7,5$) -Tuyến G1-G2-G3	30m ($9,75+10,5+9,75$)	30
3-3	24m ($6+12+6$) -Tuyến B1-B0-B2-B3; C1-C2; D1-D2-D3; F1-F2-F3; K1-K2-K3	24m ($6,75+10,5+6,75$)	24
5-5	24m ($6+12+6$) - Tuyến song song với đường sắt và giáp đất cây xanh cách ly với khu dân cư xã Quang Minh	19,5m ($6+10,5+3$)	19,5

Việc điều chỉnh các tuyến đường trên không ảnh hưởng đến cơ cấu sử dụng đất, phù hợp với nhu cầu sử dụng của khu công nghiệp.

-Điều chỉnh cao độ quy hoạch tại một số nút giao thông (số liệu cụ thể được thể hiện trên bản vẽ Quy hoạch hệ thống giao thông-QHML:10)

* Chỉ giới đường đỏ :

Tuân thủ theo bản vẽ QH QHMK-09 –Bản vẽ chỉ giới xây dựng, chỉ giới đường đỏ.

* Chỉ giới XD công trình :

+ Đối với công trình chính: tất cả các công trình chính xây dựng hai bên các tuyến đường thì chỉ giới xây dựng đều cách chỉ giới đường đỏ (khoảng lùi) là 3 m.

+ Đối với công trình phụ trợ (ga ra xe đạp, xe máy, nhà bảo vệ...) được phép xây dựng sát chỉ giới đất được giao để XD CB.

5.2. Quy hoạch chuẩn bị kỹ thuật san nền, thoát nước mặt :

* Giải pháp san nền :

-Căn cứ theo địa hình tự nhiên, đảm bảo độ dốc dọc phục vụ các phương tiện giao thông đi lại an toàn, thuận tiện, hướng thoát nước chính chia ra 2 khu vực là 2 trạm xử lý nước thải trong khu công nghiệp.

-Cao độ san nền khu vực nghiên cứu dựa trên cao độ quy hoạch san nền chung đô thị Quang Minh, cụm công nghiệp Quang Minh 1-tỷ lệ 1/2000 và cao độ hệ thống giao thông hiện trạng.

-Cao độ khống chế san nền được xác định tại các vị trí nút giao thông.

*Giải pháp thoát nước mặt :

Hệ thống thoát nước mưa được xây dựng riêng với hệ thống thoát nước thải theo hình thức tự chảy; cấu tạo hệ thống thoát nước mưa là mương xây đặt dưới vỉa hè, mương có nắp đậy bằng tấm bê tông cốt thép; trên mạng lưới bố trí hệ thống giếng thu, giếng thăm; khoảng cách giếng đảm bảo theo qui phạm thiết kế hiện hành.

Hướng thoát nước chính được chia làm 2 lưu vực:

+Lưu vực 1: Phía Đông giáp đường Bắc Thăng Long-Nội Bài được thu gom theo hệ thống mương xây có B=800 mm, rồi thoát qua cống ngang coa B=1500 mm gần cửa hàng xăng dầu Quốc hội, sau đó thoát ra sông cà lồ.

+Lưu vực 2: Phía Tây và phía Tây Nam nước mưa được thu gom theo hệ thống mương có B=700 mm và B=1000 mm đặt trên vỉa hè và thoát qua cống ngang đường sắt rồi đổ ra Đầm Vả.

5.3. Quy hoạch hệ thống cấp nước :

- Nguồn nước : được lấy từ nhà máy nước Quang Minh

-Tiêu chuẩn dùng nước : Được xác định theo tiêu chuẩn sử dụng lâu dài theo QHXDVN hiện hành.

-Mạng lưới cấp nước : Đường ống cấp nước chính dùng ống nhựa PVC D200 mm đặt trên vỉa hè đường trục chính khu công nghiệp (36 m), các tuyến ống nhánh có D=110 mm.

5.4. Quy hoạch hệ thống thoát nước bản và VSMT :

- Chỉ tiêu tính toán áp dụng theo QHXDVN hiện hành

- Hệ thống thoát nước bản trong khu vực QH được XD là hệ thống thoát nước riêng hoàn toàn, nước thải sinh hoạt sau khi được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại được thu gom vào hệ thống thoát chung, hệ thống thoát nước dùng ống PVC kết hợp cống BTCT để thu gom nước thải từ các hộ dùng nước dẫn về trạm xử lý nước thải của khu công nghiệp. Công suất trạm xử lý nước thải là 12.000 m³/ngày.

-VSMT : Rác thải được thu gom hàng ngày và được phân loại trước khi đưa đến khu xử lý tập trung của khu vực.

5.5. Quy hoạch hệ thống cấp điện:

Nguồn điện : nguồn điện cao thế cấp cho khu công nghiệp Quang Minh 1 được lấy từ đường dây 22 kV lộ (472 & 473) –E 25.1 (hiện có) của trạm 110kV Phúc Yên cấp cho các trạm biến áp của các nhà máy, xí nghiệp trong khu công nghiệp Quang Minh 1.

- Đề nghị di chuyển đường dây 22kV và các cột điện 22kV gần trạm biến áp (22/0,4kV) nằm dưới lòng đường lên vỉa hè đường quy hoạch (được thể hiện trên bản vẽ QH cấp điện).

- Mạng điện cao thế cấp cho các trạm biến áp của các nhà máy, xí nghiệp trong khu công nghiệp Quang Minh 1 là đường dây 22kV đi trên không; Mạng điện hạ thế 0,4kV trong các nhà máy dùng cáp ngầm theo quy hoạch đã được phê duyệt.

- Chỉ tiêu tính toán : áp dụng theo QHXDVN hiện hành

-Hệ thống chiếu sáng đường:

+Đối với đường có giải phân cách: dùng đèn cao áp chiếu sáng 2 bên, cột đèn dùng cột thép bát giác tráng kẽm, cột trồng trên dải phân cách.

+Đối với đường không có giải phân cách: dùng đèn cao áp chiếu sáng 1 bên , cột đèn dùng cột sắt bát giác tráng kẽm, cột trồng trên vỉa hè đường quy hoạch.

Hiện nay có các dây đèn chiếu sáng 1 bên nằm bên dưới lòng đường quy hoạch, đề nghị di chuyển lên vỉa hè đường quy hoạch.

* Thông tin liên lạc :

- Nguồn cấp : thuộc tổng đài điều khiển của Bưu điện Vĩnh Phúc, nhu cầu sử dụng được tính toán đảm bảo phù hợp yêu cầu trước mắt cũng như lâu dài.

- Đường dây thông tin liên lạc: dùng dây cáp thông tin luôn trong ống luồn cáp

- Vị trí, hướng tuyến theo hệ thống kỹ thuật chung được đặt trên hệ phổ theo các trục giao thông.

- Hình thức đầu tư : xây dựng đồng bộ với các hệ thống hạ tầng kỹ thuật khác.

Điều 2. Giao Sở Xây dựng, Ban quản lý các KCN Vĩnh Phúc, UBND huyện Mê Linh, UBND thị trấn: Quang Minh, Chi Đông, Công ty TNHH Đầu tư, Phát triển hạ tầng Nam Đức công bố Quy hoạch và quản lý xây dựng theo quy hoạch đã được phê duyệt tại Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Ông Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở, ngành: Kế hoạch và Đầu tư, Công thương, Xây dựng, Giao thông Vận tải, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Ban quản lý các KCN Vĩnh Phúc, Chủ tịch UBND huyện Mê Linh, Chủ tịch UBND thị trấn: Quang Minh, Chi Đông, Giám đốc Công ty TNHH Đầu tư, Phát triển hạ tầng Nam Đức và Thủ trưởng các đơn vị, cá nhân liên quan căn cứ quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Nơi nhận:

- CPCT, CPVP,

- Như điều 3,

- Lưu VT, NCTH

(18b)1

(25b)



Phùng Quang Hùng



PHÓ CHỦ TỊCH
Nguyễn Văn Tuấn

Số: 4776 /QHKT-P2

Hà Nội, ngày 22 tháng 10 năm 2021

V/v tổ chức không gian cảnh quan tại
ô đất CX-04 thuộc Quy hoạch chi tiết
xây dựng Khu công nghiệp Quang
Minh I, tỷ lệ 1/2000, huyện Mê Linh.

Kính gửi: Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Đức
Địa chỉ: Khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh.

Sở Quy hoạch - Kiến trúc Hà Nội nhận được văn bản số 107/TTr-ND ngày 15/9/2021 của Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Đức đề nghị xác nhận bản vẽ điều chỉnh không gian cảnh quan tại lô đất CX-04 thuộc Quy hoạch chi tiết Khu công nghiệp Quang Minh I, tỷ lệ 1/2000 huyện Mê Linh, Hà Nội.

Sau khi xem xét, căn cứ chỉ đạo của UBND Thành phố tại văn bản số 10462/VP-ĐT ngày 02/12/2020 và các văn bản pháp lý liên quan, Sở Quy hoạch - Kiến trúc xác nhận bản vẽ điều chỉnh tổ chức không gian cảnh quan tại ô đất cây xanh ký hiệu CX-04 thuộc Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu công nghiệp Quang Minh I, tỷ lệ 1/2000 kèm theo văn bản này. Đề nghị Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Đức thực hiện các nội dung sau:

- Phối hợp với chính quyền địa phương niêm yết công khai bản vẽ điều chỉnh tổ chức không gian cảnh quan tại ô đất cây xanh ký hiệu CX-04 thuộc Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu công nghiệp Quang Minh I, tỷ lệ 1/2000 được xác nhận tại hiện trường để các tổ chức, cơ quan và nhân dân biết, kiểm tra giám sát việc thực hiện đảm bảo phù hợp với quy hoạch được duyệt và có trách nhiệm bàn giao bản vẽ đến các Sở, ngành Thành phố, chính quyền địa phương liên quan để lưu trữ, thống nhất trong quá trình quản lý về quy hoạch, đất đai, đầu tư và xây dựng.

- Việc triển khai thực hiện lập dự án đầu tư xây dựng hồ phòng ngừa ứng phó sự cố tại ô đất trên tuân thủ quy trình của pháp luật, Quy chuẩn hiện hành; Liên hệ với Ban quản lý các Khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội để được hướng dẫn triển khai các thủ tục dự án theo đúng chỉ đạo của UBND Thành phố tại văn bản số 10462/VP-ĐT ngày 02/12/2020.

Sở Quy hoạch - Kiến trúc Hà Nội thông báo để Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Đức biết, triển khai thực hiện./

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND Thành phố (để b/c);
- BQL các KCN&KCX HN;
- UBND huyện Mê Linh;
- UBND thị trấn Quang Minh, Chi Đông;
- Giám đốc Sở (để b/c);
- PGĐ Sở Phạm Quốc Tuyền;
- Lưu: VP, P2, HTKT.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 4508/QĐ-UBND

Hà Nội, ngày 22 tháng 8 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Điều chỉnh diện tích đất thuê của Công ty TNHH Đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Đức ghi tại Điểm b, Khoản 1 Điều 1 Quyết định số 1620/QĐ-UBND ngày 14/7/2006 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 13/2017/QĐ-UBND ngày 31/03/2017 của UBND Thành phố về việc ban hành một số quy định về đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; đăng ký biến động về sử dụng đất, sở hữu tài sản gắn liền với đất cho các tổ chức trên địa bàn thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 25/2018/QĐ-UBND ngày 15/10/2018 của UBND Thành phố về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định về đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; đăng ký biến động về sử dụng đất, sở hữu tài sản gắn liền với đất cho các tổ chức trên địa bàn thành phố Hà Nội ban hành kèm theo Quyết định số 13/2017/QĐ-UBND ngày 31/03/2017 của UBND Thành phố;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội tại Tờ trình số: 7077/TTr-STNMT-CCQLĐĐ ngày 31/7/2019;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. 1. Điều chỉnh diện tích đất thuê của Công ty TNHH Đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Đức ghi tại Điểm b, Khoản 1 Điều 1 Quyết định số 1620/QĐ-UBND ngày 14/7/2006 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc từ "10.330 m² (mười nghìn, ba trăm ba mươi mét vuông)" thành "10.127,5 m² (mười nghìn, một trăm hai mươi bảy phẩy năm mét vuông)".

Vị trí, ranh giới khu đất được xác định tại Bản đồ hiện trạng tỷ lệ 1/500 do Công ty cổ phần tư vấn GEOPRO lập tháng 05/2016, Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội thẩm định ngày 31/5/2016

Lý do: Theo đề nghị tại Văn bản số 101/2019/CV-NE ngày 28/6/2019 của Công ty TNHH Đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Đức và phù hợp với hiện trạng sử dụng đất.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Công ty TNHH Đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Đức có trách nhiệm:

1. Liên hệ với Sở Tài nguyên và Môi trường làm thủ tục xác định giá tính tiền thuê đất; thủ tục liên quan đến Hợp đồng thuê đất, bàn giao mốc giới trên bản đồ và ngoài thực địa theo quy định.

2. Liên hệ với Cục thuế Hà Nội, Chi cục Thuế huyện Mê Linh để truy nộp tiền thuê đất còn thiếu (nếu có) theo quy định.

3. Sau khi thực hiện xong Khoản 1,2 Điều này, liên hệ với Sở Tài nguyên và Môi trường để làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

4. Quản lý, sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai, đầu tư, xây dựng, quy hoạch, kinh doanh bất động sản; đảm bảo vệ sinh môi trường, phòng cháy chữa cháy theo quy định tại Quy chuẩn xây dựng Việt Nam, các nội dung tại Văn bản số 795/QHKT-TMB ngày 15/02/2017 của Sở Quy hoạch – Kiến trúc. Không được chuyển mục đích sử dụng đất nếu chưa được phép của UBND Thành phố; khi đầu tư xây dựng mới hoặc cải tạo, mở rộng công trình xây dựng phải liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để được thỏa thuận về quy hoạch kiến trúc, chỉ giới đường đỏ để đảm bảo phù hợp với quy hoạch khu công nghiệp đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng UBND Thành phố; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Quy hoạch – Kiến trúc, Kế hoạch và Đầu tư; Cục trưởng Cục Thuế thành phố Hà Nội; Chi cục trưởng Chi cục quản lý đất đai; Giám đốc Văn phòng Đăng ký đất đai Hà Nội; Chủ tịch UBND: huyện Mê Linh, thị trấn Quang Minh; Công ty TNHH Đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Đức và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./

Nơi nhận:

- Như điều 3
- Chủ tịch UBND TP; (để b/cáo)
- PCT UBND TP Nguyễn Quốc Hùng;
- VPUB: P.ĐT;
- Lưu: VT.

(40655/2019-CCQLĐ, ĐKTK)

1970 - 15



TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Quốc Hùng

Số: 343 /QĐ-UBND

Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc cho Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Đức thuê 19.006,2m² đất tại lô 38G thuộc Khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh để cho 02 doanh nghiệp nước ngoài thuê lại đất theo hiện trạng cùng công trình đã xây dựng làm cơ sở sản xuất.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013, các Nghị định của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Quyết định số 21/2014/QĐ-UBND ngày 20/6/2014 của UBND Thành phố về việc Ban hành quy định các nội dung thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân Thành phố do Luật Đất đai 2013 và các Nghị định của Chính phủ giao cho về thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư trên địa bàn thành phố Hà Nội;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 204/TTTr-STNMT-CCQLĐĐ ngày 10 tháng 01 năm 2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Đức thuê 19.006,2m² (Mười chín nghìn không trăm linh sáu phẩy hai mét vuông) đất tại lô đất 38G thuộc Khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh để cho 02 doanh nghiệp nước ngoài thuê lại đất theo hiện trạng cùng công trình đã xây dựng làm cơ sở sản xuất, được UBND Thành phố chấp thuận tại Văn bản số 4580/UBND-TNMT ngày 24/6/2014 và số 3805/UBND-ĐT ngày 27/6/2016.

Vị trí, ranh giới, diện tích khu đất được giới hạn bởi các mốc: từ 1 đến 9, 1 xác định tại Bản đồ hiện trạng tỷ lệ 1/500 do Công ty cổ phần Tư vấn Geopro lập tháng 07/2016, được UBND thị trấn Quang Minh xác nhận không tranh chấp, khiếu kiện, Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định ngày 09 tháng 08 năm 2016.

Trong tổng diện tích 19.006,2m², có:

+ 10.124,9m² đất (lô đất 38G1), giới hạn bởi các mốc: từ 3 đến 9, 3 để cho Công ty TNHH Tiếp vận Kintetsu Việt Nam thuê lại đất làm cơ sở sản xuất, theo dự án đầu tư được Ban quản lý các Khu công nghiệp và Chế xuất Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 012023000331/ĐC1 ngày 24/8/2010, điều chỉnh lần thứ 1 ngày 14/2/2012. Hiện trạng lô đất 38G1 đã hoàn thành công tác giải phóng mặt bằng và xây dựng công trình đưa vào sử dụng.



Hình thức sử dụng đất: thuê đất, trả tiền thuê đất hàng năm;

Thời hạn thuê đất: kể từ ngày UBND Thành phố ký Quyết định này đến hết ngày 28/9/2053 (ngày hết thời hạn sử dụng đất của Khu công nghiệp Quang Minh);

Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Đức phải thực hiện nộp truy thu tiền thuê đất kể từ ngày 23/3/2007 (ngày ký Hợp đồng thuê lại đất giữa Công ty TNHH Tiếp vận Kintetsu Việt Nam và Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Đức) đến ngày UBND Thành phố ký Quyết định này.

+ 8.881,3m² đất (lô đất 38G2), giới hạn bởi các mốc: 1, 2, 3, 9, 1 để cho Công ty TNHH Channel Well Technology Việt Nam thuê lại đất làm cơ sở sản xuất kinh doanh, theo dự án đầu tư được Ban quản lý các Khu công nghiệp và Chế xuất Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 012043000578 ngày 30/6/2015, điều chỉnh lần thứ 1 ngày 17/11/2015. Hiện trạng lô đất 38G2 đã hoàn thành công tác giải phóng mặt bằng và xây dựng công trình đưa vào sử dụng;

Hình thức sử dụng đất: thuê đất, trả tiền thuê đất hàng năm;

Thời hạn thuê đất: kể từ ngày UBND Thành phố ký Quyết định này đến hết ngày 28/9/2053 (ngày hết thời hạn sử dụng đất của Khu công nghiệp Quang Minh);

Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Đức phải thực hiện nộp truy thu tiền thuê đất kể từ ngày 24/9/2007 (ngày ký Hợp đồng thuê lại đất giữa Công ty TNHH Linh kiện Flexi Việt Nam và Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Đức) đến ngày UBND Thành phố ký Quyết định này.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Đức có trách nhiệm:

1. Liên hệ với Sở Tài nguyên và Môi trường để xác định đơn giá tiền thuê đất và làm thủ tục Hợp đồng thuê đất; bàn giao mốc giới khu đất trên bản đồ và ngoài thực địa sau khi hoàn thành xong Khoản 2 Điều này theo quy định;

2. Liên hệ với Cục Thuế Hà Nội để nộp tiền thuê đất; truy thu tiền thuê đất và các khoản nghĩa vụ tài chính khác có liên quan (nếu có) theo quy định;

3. Liên hệ với Văn phòng Đăng ký đất đai Hà Nội để cập nhật, chỉnh lý biến động đất đai vào hồ sơ địa chính và đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định;

4. Phối hợp với Công ty TNHH Tiếp vận Kintetsu Việt Nam và Công ty TNHH Channel Well Technology Việt Nam hoàn thiện các thủ tục hồ sơ thuê lại đất theo quy định;

5. Sử dụng diện tích đất được thuê trong phạm vi mốc giới, đúng mục đích và nội dung quy định tại Điều 1 Quyết định này; nghiêm chỉnh chấp hành các quy định của pháp luật về đất đai, đầu tư, xây dựng, bảo vệ môi trường và an toàn phòng cháy chữa cháy.

Điều 3. Trách nhiệm của các ngành, các cấp:

1. Các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Công thương, Cục Thuế Hà Nội, Ban quản lý các Khu công nghiệp và Chế xuất Hà Nội hướng dẫn Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Đức thực hiện các nghĩa vụ của Công ty quy định tại Điều 2 Quyết định này theo chức năng quản lý chuyên ngành;

2. Ủy ban nhân dân: huyện Mê Linh, thị trấn Quang Minh thường xuyên kiểm tra việc chấp hành pháp luật đất đai, đầu tư, xây dựng, bảo vệ môi trường của Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Đức trong quá trình sử dụng đất; kịp thời phát hiện, xử lý những vi phạm hành chính theo thẩm quyền, báo cáo UBND Thành phố.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Sau 12 tháng kể từ ngày ký, nếu Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Đức chưa liên hệ với các cơ quan có liên quan để thực hiện các nghĩa vụ ghi tại Khoản 1, 2 Điều 2 thì Quyết định này mặc nhiên hết hiệu lực thi hành. Trong quá trình sử dụng đất, nếu sử dụng không đúng mục đích, nội dung ghi tại Điều 1 Quyết định này thì Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường hủy Hợp đồng thuê đất và chủ trì phối hợp cùng Chủ tịch UBND huyện Mê Linh lập hồ sơ trình UBND Thành phố thu hồi đất theo quy định của Luật Đất đai.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND Thành phố; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Quy hoạch - Kiến trúc, Công thương; Cục trưởng Cục Thuế Hà Nội; Trưởng Ban quản lý các Khu công nghiệp và Chế xuất Hà Nội; Giám đốc Văn phòng Đăng ký Đất đai Hà Nội; Chủ tịch UBND: huyện Mê Linh, thị trấn Quang Minh; Giám đốc: Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Đức, Công ty TNHH Tiếp vận Kintetsu Việt Nam, Công ty TNHH Channel Well Technology Việt Nam và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: *N*

- Như Điều 5;
- Chủ tịch UBND TP; (Để báo cáo)
- PCT UBND TP: Nguyễn Quốc Hùng; 10-02-2017
- VPUB: PCVP Phan Chí Công - P.DT;
- Lưu VT. *h*

CHUNG THỰC BẢN SAO ĐỒNG VỚI BẢN CHÍNH
ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH *Z*
PHÓ CHỦ TỊCH

Số CT. *130* Quyển số. *25*

HS 101751/2016 - B.K.Quang

150(49)



PHÓ CHỦ TỊCH

Trương Thị Vân Anh



Nguyễn Quốc Hùng

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH VINH PHÚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 263 /QĐ-UBND

Vĩnh Yên, ngày 30 tháng 01 năm 2007

QUYẾT ĐỊNH

"Về thu hồi đất đã giao cho Công ty TNHH đầu tư sản xuất và thương mại Đại Long, Công ty điện tử tin học hoá chất-Bộ Quốc phòng để giao cho Công ty TNHH đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Đức thuê đất tại khu Công nghiệp Quang Minh-huyện Mê Linh-tỉnh Vĩnh Phúc".

ỦY BAN NHÂN DÂN

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003; Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/11/2004 và nghị định số 17/2006/NĐ-CP ngày 27/1/2006 của Chính Phủ về hướng dẫn thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Quyết định số 2565/GP ngày 8/3/2006 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc cấp giấy phép đầu tư, địa điểm đặt trụ sở, xưởng sản xuất và ngành nghề kinh doanh của Công ty TNHH TERUMO Nhật Bản;

Căn cứ Công văn số 718/UBND-CN ngày 8/3/2006; Công văn số 2171/UBND-XDCB ngày 3/5/2006 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc về việc chuyển đổi địa điểm một số Dự án tại KCN Quang Minh và việc thu hồi lô đất số 44A đã giao cho Công ty TNHH đầu tư, sản xuất và thương mại Đại Long;

Xét đề nghị của Sở Tài Nguyên & Môi Trường tại Tờ trình số 22/TT-TNMT ngày 18/1/2007,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thu hồi 45.730,0 m² đất phi Nông nghiệp tại khu Công nghiệp Quang Minh-huyện Mê Linh, trong đó:

- Đất đã giao cho Công ty điện tử tin học hoá chất (Elinco)-Bộ quốc phòng thuê đất tại quyết định số 2455/QĐ-UB ngày 19/7/2004 là: 11.270,0 m².

- Đất đã giao cho Công ty TNHH Đầu tư sản xuất và thương mại Đại Long thuê đất tại quyết định số 1233/QĐ-UB ngày 19/4/2004 là: 34.460,0 m².

Vị trí, ranh giới khu đất thu hồi của Công ty điện tử tin học hoá chất (Elinco)-Bộ Quốc phòng và Công ty TNHH đầu tư sản xuất và Thương mại Đại Long được xác định theo chỉ giới trong bản đồ địa chính đã được UBND tỉnh Vĩnh Phúc phê duyệt tại các quyết định: số 2455/QĐ-UB ngày 19/7/2004 và số 1233/QĐ-UB ngày 19/4/2004.

2. Giao diện tích đất đã thu hồi nói tại mục 1 điều này cho Công ty TNHH đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Đức thuê để đầu tư kết cấu hạ tầng và cho thuê lại theo quy định của Pháp luật hiện hành.

3. Thời gian cho thuê đất: đến hết ngày 04-9-2053 (phù hợp với thời gian hoạt động của Khu Công nghiệp Quang Minh tại quyết định số 3742/2004/QĐ-UB ngày 22/10/2004 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc).

4. Giá cho thuê đất: Theo quy định của UBND tỉnh Vĩnh Phúc.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Căn cứ điều quyết định này, Công ty TNHH đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Đức có trách nhiệm:

a. Bồi thường cho chủ sử dụng có đất bị thu hồi theo quy định hiện hành.

b. Sử dụng đất đúng mục đích, vị trí, ranh giới được duyệt; Thực hiện theo quy định về việc cho thuê lại đất trong khu công nghiệp. Chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật đất đai.

c. Ký hợp đồng thuê đất với Sở Tài nguyên và Môi trường, đăng ký sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

d. Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

2. Căn cứ quyết định này, Công ty điện tử tin học hoá chất (Elinco)-Bộ quốc phòng và Công ty TNHH Đầu tư sản xuất và thương mại Đại Long có trách nhiệm:

a. Đến Sở Tài nguyên và Môi trường thanh lý hợp đồng thuê đất theo quy định;

b. Thống nhất nội dung bồi thường do thu hồi đất với Công ty TNHH đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Đức.

3. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức giao đất tại thực địa cho Công ty TNHH đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Đức sau khi các nội dung điểm a mục 1 điều này và đã thực hiện xong; Thanh lý hợp đồng thuê đất của tổ chức, doanh nghiệp có đất bị thu hồi nói tại quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các ngành: Tài Nguyên & Môi Trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Ban quản lý các KCN Vĩnh Phúc, Cục Thuế; Chủ tịch UBND huyện Mê Linh; Chủ tịch UBND xã Quang Minh; Công ty TNHH đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Đức; Công ty điện tử tin học hoá chất (Elinco); Công ty TNHH Đầu tư sản xuất và thương mại Đại Long và Thủ trưởng các cơ quan liên quan căn cứ quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- CPCT, CPVP;
- Như điều 3;
- Viện: XDCB;
- Lưu VT;
- (T-22b). 

T/M ỦY BAN NHÂN DÂN 

K.T/CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Hoà

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH VINH PHÚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 564 /QĐ-UBND

Vĩnh Yên, ngày 28 tháng 3 năm 2006

QUYẾT ĐỊNH

*Về thu hồi và giao đất cho Công ty TNHH đầu tư và phát triển hạ tầng
Nam Đức thuê để cho Công ty TNHH KATO LEC Việt Nam thuê lại đất
tại khu Công nghiệp Quang Minh, huyện Mê Linh, tỉnh Vĩnh Phúc.*

ỦY BAN NHÂN DÂN

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26-11-2003.

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26-11-2003.

Căn cứ Quy chế Khu công nghiệp, khu chế xuất và khu công nghệ cao ban hành kèm theo Nghị định số 36/CP ngày 24/4/1997 của Chính phủ.

Căn cứ Công văn số 805/CP-CN ngày 18/6/2003 và Công văn số 1186/CP-CN ngày 23/8/2004 của Thủ tướng Chính phủ về dự án khu công nghiệp Quang Minh, tỉnh Vĩnh Phúc.

Căn cứ Quyết định số 3317/QĐ-UB ngày 4/9/2003 và của UBND tỉnh Vĩnh Phúc về việc thành lập và phê duyệt chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp Quang Minh, tỉnh Vĩnh Phúc.

Căn cứ Quyết định số 3742/QĐ-UB ngày 22/10/2004 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc về việc thành lập và phê duyệt dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp Quang Minh, tỉnh Vĩnh Phúc.

Căn cứ Giấy phép số 92/GP-VP ngày 26/10/2005 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc về việc cấp phép đầu tư, địa điểm đặt trụ sở và xưởng sản xuất của Công ty TNHH KATO LEC Việt Nam.

Căn cứ công văn số 1600/HC-UB ngày 2/6/2005 của UBND tỉnh về việc chuyển quyền đầu tư dự án.

Theo đề nghị của Sở Tài Nguyên & Môi Trường tại Tờ trình số 56/TT-TNMT ngày 6-3-2006.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thu hồi 20.520 m² đất của Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình I được UBND tỉnh Vĩnh Phúc giao, cho thuê đất tại quyết định số 2825/QĐ-UB ngày 31/7/2003 và giao cho Công ty TNHH đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Đức thuê để bố trí mặt bằng Công ty TNHH KATO LEC Việt Nam xây dựng trụ sở, cơ sở sản xuất kinh doanh theo Giấy phép số 92/GP-VP ngày 26/10/2005 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc.

Vị trí, ranh giới khu đất thu hồi và giao trên được xác định theo chỉ giới trong bản đồ địa chính tỷ lệ 1/1000 do Trung tâm Đo đạc và Bản đồ lập, có xác nhận của Sở Tài Nguyên & Môi Trường và được UBND tỉnh phê duyệt kèm theo Quyết định này.

Thời gian cho thuê đất : 46 năm.

Giá đất cho thuê: Theo quy định của Nhà nước và của tỉnh Vĩnh Phúc tại Giấy phép số 92/GP-VP ngày 26/10/2005 .

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Căn cứ điều 1 Quyết định này Công ty TNHH đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Đức có trách nhiệm:

a. Bồi thường cho chủ sử dụng có đất bị thu hồi theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b. Sử dụng đất đúng vị trí, ranh giới, mục đích được duyệt, chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật về đất đai.

c. Ký hợp đồng thuê đất với Sở Tài nguyên và Môi trường; đăng ký sử dụng đất theo quy định của Pháp luật.

d. Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường trình cấp thẩm quyền theo quy định.

e. Giúp Công ty TNHH KATOLEC Việt Nam hoàn thiện các thủ tục hồ sơ thuê lại đất theo quy định của pháp luật Việt Nam.

2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thu hồi và giao đất tại thực địa cho Công ty TNHH đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Đức sau khi đã thực hiện trong nội dung điểm a mục 1 điều này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các ngành: Sở Tài Nguyên & Môi Trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Ban Quản lý các KCN và THĐT, Cục Thuế; Chủ tịch UBND huyện Mê Linh; Chủ tịch UBND xã Quang Minh; Giám đốc Công ty TNHH đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Đức; Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình 1; Công ty TNHH KATOLEC Việt Nam và Thủ trưởng các cơ quan liên quan căn cứ quyết định thi hành.

Nơi nhận:

- CPCT, CPVP;
- Như điều 3;
- Viên: Thống, Thành, Liễn.
- Lưu VT.
- (T-22b) 

T/M. ỦY BAN NHÂN DÂN

K.T/CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Hoà

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH VINH PHÚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 568/QĐ-UBND

Vĩnh Yên, ngày 20 tháng 3 năm 2006

QUYẾT ĐỊNH

Vui giao bổ sung 4.245,8m² đất cho Công ty TNHH đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Đức thuê để cho Công ty MARUMITSU thuê lại đất tại lô số 35, khu Công nghiệp Quang Minh, huyện Mê Linh, tỉnh Vĩnh Phúc.

ỦY BAN NHÂN DÂN

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26-11-2003.

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26-11-2003.

Căn cứ Quy chế Khu công nghiệp, khu chế xuất và khu công nghệ cao ban hành kèm theo Nghị định số 36/CP ngày 24/4/1997 của Chính phủ.

Căn cứ Công văn số 805/CP-CN ngày 18/6/2003 và Công văn số 1186/CP-CN ngày 23/8/2004 của Thủ tướng Chính phủ về dự án khu công nghiệp Quang Minh, tỉnh Vĩnh Phúc.

Căn cứ Quyết định số 3317/QĐ-UB ngày 4/9/2003 và của UBND tỉnh Vĩnh Phúc về việc thành lập và phê duyệt chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp Quang Minh, tỉnh Vĩnh Phúc.

Căn cứ Quyết định số 3742/QĐ-UB ngày 22/10/2004 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc về việc thành lập và phê duyệt dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp Quang Minh, tỉnh Vĩnh Phúc.

Căn cứ quyết định số 2956/QĐ-UB ngày 28/9/2005 và quyết định số 5481/QĐ-UB ngày 31/12/2003 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc về việc thu hồi và giao lô đất số 35, khu Công nghiệp Quang Minh cho Công ty TNHH đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Đức.

Theo đề nghị của Sở Tài Nguyên & Môi Trường tại Tờ trình số 61/TT-TNMT ngày 13-3-2006.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao bổ sung 4.245,8 m² đất cho Công ty TNHH đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Đức thuê để bố trí mặt bằng Công ty MARUMITSU thuê lại, thực hiện dự án theo quy định.

Vị trí, ranh giới khu đất thu hồi và giao trên được xác định theo chỉ giới trong bản đồ địa chính tỷ lệ 1/1000 do Trung tâm Đo đạc và Bản đồ lập, có xác nhận của Sở Tài Nguyên & Môi Trường và được UBND tỉnh phê duyệt kèm theo Quyết định này.

Thời gian cho thuê đất : đến hết ngày 28/9/2053.

Giá đất cho thuê: Theo quy định của Nhà nước và của tỉnh Vĩnh Phúc.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Căn cứ điều 1 Quyết định này Công ty TNHH đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Đức có trách nhiệm:

a. Sử dụng đất đúng vị trí, ranh giới, mục đích được duyệt, chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật về đất đai.

b. Ký hợp đồng thuê đất bổ sung với Sở Tài nguyên và Môi trường; đăng ký sử dụng đất theo quy định của Pháp luật.

c. Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường trình cấp thẩm quyền theo quy định.

d. Giúp Công ty MARUMITSU hoàn thiện các thủ tục hồ sơ thuê lại lô đất số 35 theo quy định của pháp luật Việt Nam.

2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thu hồi và giao đất tại thực địa cho Công ty TNHH đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Đức sau khi đã thực hiện trong nội dung điểm a mục 1 điều này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các ngành: Sở Tài Nguyên & Môi Trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Ban Quản lý các KCN và THĐT, Cục Thuế; Chủ tịch UBND huyện Mê Linh; Chủ tịch UBND xã Quang Minh; Giám đốc Công ty TNHH đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Đức; Công ty MARUMITSU và Thủ trưởng các cơ quan liên quan căn cứ quyết định thi hành.

Nơi nhận:

- CPCT, CPVP;
 - Như điều 3;
 - Viên: Thống, Thành, Liễn.
 - Lưu VT.
- (T-22b) 

T/M. ỦY BAN NHÂN DÂN

K.T/CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Hoà

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH VINH PHÚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 566/QĐ-UBND

Vĩnh Yên, ngày 20 tháng 3 năm 2006

QUYẾT ĐỊNH

Vui thu hồi và giao đất cho Công ty TNHH đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Đức thuê để cho Công ty TNHH FIT ACTIVE (Việt Nam) PRECISION thuê lại đất tại khu Công nghiệp Quang Minh, huyện Mê Linh, tỉnh Vĩnh Phúc.

ỦY BAN NHÂN DÂN

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26-11-2003.

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26-11-2003.

Căn cứ Quy chế Khu công nghiệp, khu chế xuất và khu công nghệ cao ban hành kèm theo Nghị định số 36/CP ngày 24/4/1997 của Chính phủ.

Căn cứ Công văn số 805/CP-CN ngày 18/6/2003 và Công văn số 1186/CP-CN ngày 23/8/2004 của Thủ tướng Chính phủ về dự án khu công nghiệp Quang Minh, tỉnh Vĩnh Phúc.

Căn cứ Quyết định số 3317/QĐ-UB ngày 4/9/2003 và của UBND tỉnh Vĩnh Phúc về việc thành lập và phê duyệt chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp Quang Minh, tỉnh Vĩnh Phúc.

Căn cứ Quyết định số 3742/QĐ-UB ngày 22/10/2004 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc về việc thành lập và phê duyệt dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp Quang Minh, tỉnh Vĩnh Phúc.

Căn cứ Giấy phép số 70/GP-VP ngày 6/1/2005 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc về việc cấp phép đầu tư, địa điểm đặt trụ sở và xưởng sản xuất của Công ty TNHH FIT ACTIVE (Việt Nam) PRECISION.

Theo đề nghị của Sở Tài Nguyên & Môi Trường tại Tờ trình số 63/TT-TNMT ngày 13-3-2006.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thu hồi 18.780 m² đất của Công ty liên doanh KLUSTERR Hà Nội được UBND tỉnh Vĩnh Phúc giao, cho thuê đất tại quyết định số 2732/QĐ-UB ngày 23/7/2003 và giao cho Công ty TNHH đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Đức thuê để bố trí mặt bằng Công ty TNHH FIT ACTIVE (Việt Nam) PRECISION xây dựng trụ sở, cơ sở sản xuất kinh doanh theo Giấy phép số 70/GP-VP ngày 6/1/2005 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc.

Vị trí, ranh giới khu đất thu hồi và giao trên được xác định theo chỉ giới trong bản đồ địa chính tỷ lệ 1/1000 do Trung tâm Đo đạc và Bản đồ lập, có xác

nhận của Sở Tài Nguyên & Môi Trường và được UBND tỉnh phê duyệt kèm theo Quyết định này.

Thời gian cho thuê đất : 46 năm.

Giá đất cho thuê: Theo quy định của Nhà nước và của tỉnh Vĩnh Phúc tại Giấy phép số 70/GP-VP ngày 6/1/2005 .

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Căn cứ điều 1 Quyết định này Công ty TNHH đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Đức có trách nhiệm:

a. Bồi thường cho chủ sử dụng có đất bị thu hồi theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b. Sử dụng đất đúng vị trí, ranh giới, mục đích được duyệt, chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật về đất đai.

c. Ký hợp đồng thuê đất với Sở Tài nguyên và Môi trường; đăng ký sử dụng đất theo quy định của Pháp luật.

d. Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường trình cấp thẩm quyền theo quy định.

e. Giúp Công ty TNHH FIT ACTIVE (Việt Nam) PRECISION hoàn thiện các thủ tục hồ sơ thuê lại đất theo quy định của pháp luật Việt Nam.

2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thu hồi và giao đất tại thực địa cho Công ty TNHH đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Đức sau khi đã thực hiện trong nội dung điểm a mục 1 điều này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các ngành: Sở Tài Nguyên & Môi Trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Ban Quản lý các KCN và THĐT, Cục Thuế; Chủ tịch UBND huyện Mê Linh; Chủ tịch UBND xã Quang Minh; Giám đốc Công ty TNHH đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Đức; Công ty liên doanh KLUSTERR Hà Nội; Công ty TNHH FIT Active (Việt Nam) PRECISION và Thủ trưởng các cơ quan liên quan căn cứ quyết định thi hành.

Nơi nhận:

- CPCT, CPVP;
 - Như điều 3;
 - Viên: Thống, Thành, Liễn.
 - Lưu VT.
- (T-22b) 

T/M. ỦY BAN NHÂN DÂN 

K.T/CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Hoà

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH VINH PHÚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 682/QĐ-UBND

Vĩnh Yên, ngày 02 tháng 03 năm 2007.

QUYẾT ĐỊNH

"Về thu hồi đất đã giao cho Công ty Cổ phần Đức Văn để giao cho Công ty TNHH Đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Đức thuê đất để cho Công ty TNHH KATOLEC Việt Nam thuê lại tại khu Công nghiệp Quang Minh-huyện Mê Linh".

ỦY BAN NHÂN DÂN

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003; Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 và nghị định số 17/2006/NĐ-CP ngày 27/1/2006 của Chính phủ về việc thi hành luật đất đai;

Căn cứ giấy phép số 92/GP-VP ngày 26/10/2005 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc về việc cấp phép đầu tư cho Công ty TNHH KATOLEC Việt Nam;

Căn cứ Công văn số 5593/UBND-XDCB ngày 20/12/2006 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc về việc chuyển giao khu đất lô 41A khu Công nghiệp quang Minh;

Xét đề nghị của Sở Tài Nguyên & Môi Trường tại Tờ trình số 70/TT-TNMT ngày 12/2/2007.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thu hồi 15.900,0 m² đất phi nông nghiệp, tại lô đất số 41A-khu Công nghiệp Quang Minh (đã được UBND tỉnh Vĩnh Phúc giao cho Công ty Cổ phần Đức Văn thuê đất tại quyết định số 2582/QĐ-UB ngày 9/7/2003) để giao cho Công ty TNHH đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Đức thuê đất và cho thuê lại đất theo quy định của pháp luật.

Vị trí, ranh giới khu đất thu hồi và giao cho thuê được xác định theo chỉ giới trong bản đồ địa chính tỷ lệ 1/500, có xác nhận của Sở Tài Nguyên & Môi Trường và được UBND tỉnh phê duyệt theo Quyết định này.

2. Thời gian cho thuê đất: 46 năm.

3. Giá cho thuê đất: Theo quy định của UBND tỉnh Vĩnh Phúc.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Căn cứ Quyết định này, Công ty TNHH đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Đức có trách nhiệm:

a. Bồi thường cho chủ sử dụng có đất bị thu hồi theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b. Sử dụng đất đúng mục đích, vị trí, ranh giới được duyệt. Chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật đất đai.

c. Ký hợp đồng thuê đất với Sở Tài nguyên và Môi trường, đăng ký sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

d. Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường trình cấp thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Pháp luật.

e. Giúp Công ty TNHH KATOLEC Việt Nam hoàn thiện các thủ tục thuê lại đất theo quy định của Pháp luật Việt Nam.

2. Căn cứ Quyết định này, Công ty Cổ phần Đức Văn có trách nhiệm: Đến Sở Tài nguyên và Môi trường để thanh lý hợp đồng thuê đất theo quy định.

3. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức giao đất tại thực địa cho Công ty TNHH đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Đức theo quy định sau khi các nội dung tại điểm a mục 1 và mục 2 điều này đã thực hiện xong.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các đơn vị: Sở Tài nguyên & Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Ban quản lý KCN Vĩnh phúc, Cục Thuế; Chủ tịch UBND huyện Mê Linh; Công ty TNHH đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Đức; Công ty TNHH KATOLEC Việt Nam và Thủ trưởng các cơ quan liên quan căn cứ quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- CPCT, CPVP;
- Như điều 3;
- Viên: XDCH;
- Lưu VT;
- (T-20b).



Nguyễn Văn Hoà

UỶ BAN NHÂN DÂN
TỈNH VINH PHÚC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 325/QĐ-UBND

Vĩnh Yên, ngày 17 tháng 4 năm 2006

QUYẾT ĐỊNH

Vv/ thu hồi và giao đất cho Công ty TNHH đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Đức thuê để bố trí mặt bằng cho Công ty ABEEAsian Tech Hà Nội thuê lại đất tại khu Công nghiệp Quang Minh, huyện Mê Linh, tỉnh Vĩnh Phúc.

UỶ BAN NHÂN DÂN

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26-11-2003.

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26-11-2003.

Căn cứ Quy chế Khu công nghiệp, khu chế xuất và khu công nghệ cao ban hành kèm theo Nghị định số 36/CP ngày 24/4/1997 của Chính phủ.

Căn cứ Công văn số 805/CP-CN ngày 18/6/2003 và Công văn số 1186/CP-CN ngày 23/8/2004 của Thủ tướng Chính phủ về dự án khu công nghiệp Quang Minh, tỉnh Vĩnh Phúc.

Căn cứ Quyết định số 3317/QĐ-UB ngày 4/9/2003 và của UBND tỉnh Vĩnh Phúc về việc thành lập và phê duyệt chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp Quang Minh, tỉnh Vĩnh Phúc.

Căn cứ Quyết định số 3742/QĐ-UB ngày 22/10/2004 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc về việc thành lập và phê duyệt dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp Quang Minh, tỉnh Vĩnh Phúc.

Căn cứ Giấy phép số 2254/GP ngày 22/3/2002 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và quyết định cấp phép điều chỉnh số 2245/GPĐC1 ngày 21/4/2003, số 2245/GPĐC2 ngày 3/12/2003, số 2245/GPĐC3 ngày 16/11/2004, số 2245/GPĐC4 ngày 11/1/2005.

Theo đề nghị của Sở Tài Nguyên & Môi Trường tại Tờ trình số 107/TT-TNMT ngày 18-4-2006.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thu hồi 21.262,5 m² đất còn lại của Công ty TNHH sản xuất thương mại dịch vụ Toàn Thắng được UBND tỉnh Vĩnh Phúc giao, cho thuê đất tại quyết định số 4238/QĐ-UB ngày 7/11/2003 và giao cho Công ty TNHH đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Đức thuê để bố trí mặt bằng Công ty ABEEAsian Tech Hà Nội xây dựng trụ sở, cơ sở sản xuất gia công in, chế bản.

Vị trí, ranh giới khu đất thu hồi và giao trên được xác định theo chỉ giới trong bản đồ địa chính tỷ lệ 1/1000 do Trung tâm Đo đạc và Bản đồ lập, có xác

nhận của Sở Tài Nguyên & Môi Trường và được UBND tỉnh phê duyệt kèm theo Quyết định này.

Thời gian cho thuê đất : Đến hết ngày 31/12/2047.

Giá đất cho thuê: Theo quy định của Nhà nước và của tỉnh Vĩnh Phúc tại Giấy phép số 2254/GP ngày 22/3/2002 và các quyết định cấp phép điều chỉnh số 2245/GPĐC1 ngày 21/4/2003, số 2245/GPĐC2 ngày 3/12/2003, số 2245/GPĐC3 ngày 16/11/2004, số 2245/GPĐC4 ngày 11/1/2005 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Căn cứ điều 1 Quyết định này Công ty TNHH đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Đức có trách nhiệm:

a. Bồi thường cho chủ sử dụng có đất bị thu hồi theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b. Sử dụng đất đúng vị trí, ranh giới, mục đích được duyệt, chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật về đất đai.

c. Ký hợp đồng thuê đất với Sở Tài nguyên và Môi trường; đăng ký sử dụng đất theo quy định của Pháp luật.

d. Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường trình cấp thẩm quyền theo quy định.

e. Giúp Công ty ABE Asian Tech Hà Nội hoàn thiện các thủ tục hồ sơ thuê lại đất theo quy định của pháp luật Việt Nam.

2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thu hồi và giao đất tại thực địa cho Công ty TNHH đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Đức sau khi đã thực hiện trong nội dung điểm a mục 1 điều này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các ngành: Sở Tài Nguyên & Môi Trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Ban Quản lý các KCN và THĐT, Cục Thuế; Chủ tịch UBND huyện Mê Linh; Chủ tịch UBND xã Quang Minh; Giám đốc Công ty TNHH đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Đức; Công ty TNHH sản xuất thương mại dịch vụ Toàn Thắng; Công ty ABE Asian Tech Hà Nội và Thủ trưởng các cơ quan liên quan căn cứ quyết định thi hành.

Nơi nhận:

- CPCT, CPVP;
- Như điều 3;
- Viên: XDCH.
- Lưu VT.
- (T-22b) *g*

T/M. ỦY BAN NHÂN DÂN *g*

K.T/CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Hoà

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH VINH PHÚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1626/QĐ-UBND

Vĩnh Yên, ngày 14 tháng 07 năm 2006

QUYẾT ĐỊNH

"Về thu hồi và giao đất cho Công ty TNHH đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Đức và Công ty điện tử tin học hoá chất (Elinco) thuê đất tại khu Công nghiệp Quang Minh-huyện Mê Linh-tỉnh Vĩnh Phúc".

ỦY BAN NHÂN DÂN

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Quy chế Khu công nghiệp, khu chế xuất và khu công nghệ cao ban hành kèm theo Nghị định số 36/CP ngày 24/4/1997 của Chính phủ.

Căn cứ Quyết định số 4346/QĐ-UBND ngày 14/11/2003 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc về việc thu hồi và giao đất cho Công ty TNHH Minh Giang thuê đất xây dựng Nhà máy chế biến, sản xuất đồ gỗ và hàng mỹ nghệ tại xã Quang Minh-huyện Mê Linh-tỉnh Vĩnh Phúc;

Căn cứ Công văn số 718/UBND-CN ngày 8/3/2006; Công văn số 2098/UBND-XDCB ngày 26/4/2006; Công văn số 2615/UBND-XDCB ngày 29/5/2006; Công văn số 3194/UBND-XDCB ngày 5/7/2006 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc về việc chuyển đổi địa điểm một số Dự án tại KCN Quang Minh, chuyển địa điểm của Công ty Elinco, trả lại đất của Công ty TNHH Minh Giang;

Theo đề nghị của Sở Tài Nguyên & Môi Trường tại Tờ trình số 217/TT-TNMT ngày 12/7/2006,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. 1. Thu hồi 21.600,0 m² đất phi Nông nghiệp của Công ty TNHH Minh Giang tại khu Công nghiệp quang Minh-huyện Mê Linh được UBND tỉnh Vĩnh Phúc giao cho thuê đất tại quyết định số 4346/QĐ-UBND ngày 14/11/2003 để giao cho các tổ chức, doanh nghiệp theo nội dung sau:

a. Giao 11.270,0 m² cho Công ty điện tử tin học hoá chất (Elinco) thuê đất xây dựng Nhà máy sản xuất thể thông minh trắc học.

b. Giao 11.330,0 m² cho Công ty TNHH đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Đức thuê đất đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu Công nghiệp Quang Minh.

Vị trí, ranh giới khu đất thu hồi và giao cho Công ty điện tử tin học hoá chất (Elinco) và Công ty TNHH đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Đức thuê được xác định theo chỉ giới trong bản đồ địa chính tỷ lệ 1/1000, có xác nhận của Sở Tài Nguyên & Môi Trường và được UBND tỉnh phê duyệt kèm theo Quyết định này.

2. Thời gian cho thuê đất: 49 năm.

3. Giá cho thuê đất: Theo quy định của UBND tỉnh Vĩnh Phúc.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Căn cứ điều 1 Quyết định này, Công ty điện tử tin học hoá chất (Elinco) có trách nhiệm:

a. Thống nhất bồi thường với Công ty TNHH đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Đức trong việc chuyển địa điểm.

b. Sử dụng đất đúng vị trí, ranh giới, mục đích được duyệt, chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật về đất đai.

c. Ký hợp đồng thuê đất với Sở Tài nguyên và Môi trường; Đăng ký sử dụng đất theo quy định hiện hành.

d. Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường trình cấp thẩm quyền theo quy định.

2. Căn cứ điều 1 Quyết định này, Công ty TNHH đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Đức có trách nhiệm:

a. Bồi thường cho chủ sử dụng có đất bị thu hồi và phải di chuyển địa điểm theo quy định hiện hành.

b. Sử dụng đất đúng mục đích, vị trí, ranh giới được duyệt; Thực hiện theo quy định về việc cho thuê lại đất trong khu công nghiệp. Chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật đất đai.

c. Ký hợp đồng thuê đất với Sở Tài nguyên và Môi trường, đăng ký sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

d. Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

3. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức giao đất tại thực địa cho các tổ chức, doanh nghiệp và thu hồi, thanh lý hợp đồng thuê đất của Doanh nghiệp phải di chuyển địa điểm sau khi các nội dung điểm a mục 1 và điểm a mục 2 điều này đã thực hiện xong;

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các ngành: Tài Nguyên & Môi Trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Ban quản lý các KCN và THĐT, Cục Thuế; Chủ tịch UBND huyện Mê Linh; Chủ tịch UBND xã Quang Minh; Công ty TNHH đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Đức; Công ty điện tử tin học hoá chất (Elinco); Công ty TNHH Minh Giang và Thủ trưởng các cơ quan liên quan căn cứ quyết định thi hành.

Nơi nhận:

- CPCT, CPVP;
- Như điều 3;
- Viện: XDCB;
- Lưu VT;
- (T-22b).g

T/M. ỦY BAN NHÂN DÂN

K.T/CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Hoà

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH VINH PHÚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2030/QĐ-UBND

Vinh Yên, ngày 28 tháng 07 năm 2005

QUYẾT ĐỊNH

Vv/ thu hồi và giao đất cho Ban Quản lý các KCN và THĐT và Công ty TNHH đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Đức để cho Công ty TNHH V-TRAC thuê lại đất tại lô số 7, 7A, 7B tại khu Công nghiệp Quang Minh, huyện Mê Linh, tỉnh Vĩnh Phúc.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

- Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26-11-2003.
- Căn cứ Luật Đất đai ngày 26-11-2003.
- Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai.
- Căn cứ Quy chế Khu công nghiệp, khu chế xuất và khu công nghệ cao ban hành kèm theo Nghị định số 36/CP ngày 24/4/1997 của Chính phủ.
- Căn cứ Công văn số 805/CP-CN ngày 18/6/2003 và Công văn số 1186/CP-CN ngày 23/8/2004 của Thủ tướng Chính phủ về dự án khu công nghiệp Quang Minh, tỉnh Vĩnh Phúc.
- Căn cứ Quyết định số 3317/QĐ-UB ngày 4/9/2003 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc về việc thành lập và phê duyệt chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp Quang Minh, tỉnh Vĩnh Phúc.
- Căn cứ Quyết định số 3742/QĐ-UB ngày 22/10/2004 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc về việc thành lập và phê duyệt dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp Quang Minh, tỉnh Vĩnh Phúc.
- Căn cứ Quyết định số 4318/QĐ-UB ngày 24/11/2003 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc về việc thu hồi và giao đất cho Ban quản lý các KCN và THĐT tỉnh xây dựng trụ sở văn phòng đại diện tại xã Quang Minh-huyện Mê Linh.
- Căn cứ Quyết định số 4827/QĐ-UB ngày 1/12/2004 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc về việc thu hồi lại lô đất số 7A, 7B để giao cho Công ty TNHH đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Đức xây dựng khu quản lý điều hành và các Dịch vụ KCN.
- Căn cứ Công văn số 12/HC-UB ngày 7/1/2005 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc về việc thu hồi và giao đất trong khu Công nghiệp Quang Minh cho Công ty TNHH đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Đức.

Theo đề nghị của Sở Tài Nguyên & Môi Trường tại Tờ trình số 206/TT-TNMT ngày 25-7-2005.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thu hồi lại 21.462,7 m² đất tại lô số 7 (trong đó có diện tích nói tại quyết định số 4318/QĐ-UB ngày 24/11/2003 và quyết định số 4827/QĐ-UB ngày 1/12/2004) khu Công nghiệp Quang Minh, xã Quang Minh, huyện Mê Linh, để giao cho các cơ quan tổ chức theo nội dung sau:

1. Giao 19.962,7 m² cho Công ty TNHH đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Đức thuê để Công ty TNHH đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Đức cho Công ty TNHH V-TRAC thuê lại đất theo quy định của Nhà nước.

Thời gian cho thuê đất : 48 năm.

Giá đất cho thuê: Theo quy định của Nhà nước và của tỉnh Vĩnh Phúc.

2. Giao 1.500 m² cho Ban quản lý các KCN và THĐT tỉnh Vĩnh Phúc để xây dựng Trụ sở Văn phòng đại diện.

Vị trí, ranh giới khu đất thu hồi và giao cho các cơ quan tổ chức nêu trên được xác định theo chỉ giới trong bản đồ địa chính tỷ lệ 1/500 do Trung tâm Đo đạc và Bản đồ lập tháng 6/2005 có xác nhận của Sở Tài Nguyên & Môi Trường và được UBND tỉnh phê duyệt kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1, Căn cứ điều 1 Quyết định này Công ty TNHH đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Đức có trách nhiệm:

a -Bồi thường cho chủ sử dụng có đất bị thu hồi theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b. Sử dụng đất đúng vị trí, ranh giới, mục đích được duyệt, chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật về đất đai.

c. Ký hợp đồng thuê đất với Sở Tài nguyên và Môi trường; Đăng ký sử dụng đất để được cấp giấy chứng nhận QSDĐ theo quy định hiện hành.

d. Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường trình cấp thẩm quyền theo quy định.

e. Bàn giao toàn bộ diện tích nói tại điểm 1 điều 1 quyết định này cho Công ty TNHH V-TRAC thuê lại đất theo quy định của Nhà nước

2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thu hồi và giao đất tại thực địa cho Công ty TNHH đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Đức sau khi đã thực hiện trong nội dung điểm a mục 1 điều này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các ngành: Sở Tài Nguyên & Môi Trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Ban Quản lý các KCN và THĐT, Cục Thuế; Chủ tịch UBND huyện Mê Linh; Chủ tịch UBND xã Quang Minh; Giám đốc Công ty TNHH đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Đức, Công ty TNHH V-TRAC và Thủ trưởng các cơ quan liên quan căn cứ quyết định thi hành.

Nơi nhận:

- CPCT, CPVP;
- Như điều 3;
- Viên: Thống, Thành, Liễn
- Lưu VT.
- (T-21b)



T/M. ỦY BAN NHÂN DÂN
K.T/CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH
Nguyễn Văn Hoà

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH VINH PHÚC

Số: 2156/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Vinh Phúc, ngày 30 tháng 06 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH

V/v Thu hồi lô đất số 44B3 và 44C – KCN Quang Minh để giao cho Công ty TNHH đầu tư phát triển hạ tầng Nam Đức thuê đất và bố trí mặt bằng cho Công ty TNHH Terumo Việt Nam

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26-11-2003

Căn cứ Luật đất đai ngày 26-11-2003 và Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004, Nghị định số 17/2006/NĐ-CP ngày 27-01-2006, Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25-05-2007 của Chính Phủ về thi hành Luật Đất đai.

Căn cứ Quyết định số 1049/QĐ-UBND ngày 15/5/2006 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc; V/v giao địa điểm cho Công ty TNHH đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Đức tại khu công nghiệp Quang Minh, huyện Mê Linh, tỉnh Vĩnh Phúc;

Căn cứ giấy phép đầu tư số 2565/GP ngày 25/4/2006 của Bộ Kế hoạch Đầu tư cấp cho Công ty TNHH Terumo Việt Nam tại Khu công nghiệp Quang Minh, huyện Mê Linh, tỉnh Vĩnh Phúc.

Căn cứ giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 3454/CNUĐĐT ngày 8/11/2005 của UBND tỉnh Vĩnh phúc cấp cho Công ty TNHH đầu tư và phát triển hạ tầng nam Đức.

Xét đề nghị tại Tờ trình số 369/TT-TNMT ngày 18-06-2008 của Sở TN&MT,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt việc thu hồi và giao đất gồm các nội dung sau:

1. Thu hồi 32.009,6m² đất nông nghiệp và phi nông nghiệp, lô số 44B3 và lô số 44C – khu công nghiệp Quang Minh, huyện Mê Linh đã bồi thường, giải phóng mặt bằng.

Để giao cho Công ty TNHH đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Đức thuê đất bố trí mặt bằng cho Công ty TNHH Terumo Việt Nam

Vị trí, ranh giới khu đất thu hồi và giao được xác định theo mốc giới kèm theo tờ trình này.

2. Thời hạn thuê đất: 45 năm theo giấy phép đầu tư số 2565/GP ngày 25/4/2006 của Bộ Kế hoạch Đầu tư.

3. Giá đất cho thuê: Theo quy định của UBND tỉnh Vĩnh Phúc

2. Vị trí, ranh giới đất thu hồi và giao cho thuê xác định theo chỉ giới thể hiện trong 02 tờ bản đồ địa chính thu hồi và giao đất tỷ lệ 1/500 do Trung tâm đo đạc và bản đồ Vĩnh Phúc lập tháng 11 năm 2007, có xác nhận của UBND xã Quang Minh, UBND huyện Mê Linh, Sở Tài nguyên và Môi trường và được UBND tỉnh phê duyệt kèm theo quyết định này.

Điều 2: Tổ chức thực hiện.

Sau khi UBND tỉnh phê duyệt:

1. Công ty TNHH đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Đức có trách nhiệm:

a. Giúp đỡ Công ty TNHH Terumo Việt Nam hoàn thiện các thủ tục thuê lại đất, bao gồm các nội dung sau:

- Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định cấp giấy phép đảm bảo về vệ sinh môi trường;

- Sử dụng đất đúng mục đích, vị trí, ranh giới được duyệt. Chấp hành đầy đủ các quy định của Luật Đất đai.

b. Ký hợp đồng thuê đất với Sở Tài nguyên và Môi trường, đăng ký sử dụng đất theo quy định hiện hành của Luật đất đai.

2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức giao đất tại thực địa cho đơn vị sau khi đã thực hiện xong nội dung điểm a mục 1 của Điều này.

3. Hủy bỏ Tờ trình số 220/TT-TNMT ngày 14/7/2006 của Sở Tài nguyên và Môi trường Vĩnh Phúc.

Điều 3: Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên

- Môi trường, Xây dựng; Trưởng Ban quản lý các KCN tỉnh Vĩnh Phúc, Chủ tịch UBND huyện Mê Linh, Giám đốc: Công ty TNHH đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Đức, Công ty TNHH Terumo Việt Nam và Thủ trưởng các đơn vị, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành *J. e*

Nơi nhận:

- Như điều 3;
 - CPCT, CPVP;
 - Lưu VT; CN1,2, NN1
- (14b) ↓

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



[Signature]
Phùng Quang Hùng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH VINH PHÚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *2813* /QĐ-UBND

Vinh Yên, ngày *06* tháng *11* năm 2006

QUYẾT ĐỊNH

Về thu hồi và giao đất cho Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Đức thuê đất xây dựng Văn phòng điều hành tại khu Công nghiệp Quang Minh”.

ỦY BAN NHÂN DÂN

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Quyết định số 2070/QĐ-UBND ngày 28/7/2005 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc về việc thu hồi và giao đất cho Ban quản lý các KCN và THĐT và Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Đức;

Xét đề nghị của Sở Tài Nguyên & Môi Trường tại Tờ trình số 415/TT-TNMT ngày 12/10/2006,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thu hồi 1.500 m² đất tại phi Nông nghiệp tại khu Công nghiệp Quang Minh đã giao cho Ban quản lý KCN và THĐT tại quyết định số 2070/QĐ-UBND ngày 28/7/2005, để giao cho Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Đức thuê đất xây dựng Văn phòng điều hành khu Công nghiệp.

Vị trí, ranh giới khu đất thu hồi và giao cho thuê được xác định theo chỉ giới trong bản đồ địa chính tỷ lệ 1/500 (được trích lập từ bản đồ đã được UBND tỉnh Vĩnh Phúc phê duyệt tại quyết định số 2070/QĐ-UBND ngày 28/7/2005) có xác nhận của Sở Tài Nguyên & Môi Trường và được UBND tỉnh phê duyệt kèm theo Quyết định này.

2. Thời gian cho thuê đất : đến hết ngày 29/8/2053.

3. Giá cho thuê đất: Theo quy định hiện hành của UBND tỉnh Vĩnh Phúc.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Căn cứ điều Quyết định này, Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Đức:

a. Bồi thường cho chủ sử dụng có đất bị thu hồi theo quy định hiện hành của Nhà nước (bao gồm: kinh phí do Ban quản lý các KCN và THĐT đã đầu tư vào khu đất và các chi phí khác theo quy định).

b. Sử dụng đất đúng mục đích, vị trí, ranh giới được duyệt. Chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật đất đai.

c. Ký hợp đồng thuê đất với Sở Tài nguyên và Môi trường, đăng ký sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

d. Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường trình cấp thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức giao đất tại thực địa cho Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Đức sau khi đã thực hiện xong nội dung điểm a mục 1 điều này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các ngành: Sở Tài nguyên & Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Ban quản lý các KCN và THĐT, Cục Thuế, Chủ tịch UBND huyện Mê Linh, Chủ tịch UBND xã Quang Minh, Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Đức và Thủ trưởng các cơ quan liên quan căn cứ quyết định thi hành./e

Nơi nhận:

- CPCT, CPVP;
- Như điều 3;
- CVien: XDCEB;
- Lưu VT:
(T-20b).

T/M. ỦY BAN NHÂN DÂN
K.T/CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Hoà

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH VINH PHÚC**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2956 /QĐ-UBND

Vinh Yên, ngày 28 tháng 9 năm 2005

QUYẾT ĐỊNH

V/v Thu hồi và giao đất cho Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Đức thuê đất Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Quang Minh tại xã Quang Minh, huyện Mê Linh, tỉnh Vĩnh Phúc.

ỦY BAN NHÂN DÂN

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26-11-2003.

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26-11-2003.

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai.

Căn cứ Công văn số 805/CP-CN ngày 18/6/2003 và Công văn số 1186/CP-CN ngày 23/8/2004 của Thủ tướng Chính phủ về dự án khu công nghiệp Quang Minh, tỉnh Vĩnh Phúc.

Căn cứ Quy chế Khu công nghiệp, khu chế xuất và khu công nghệ cao ban hành kèm theo Nghị định số 36/CP ngày 24/4/1997 của Chính phủ.

Căn cứ Quyết định số 3317/QĐ-UB ngày 4/9/2003 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc về việc thành lập và phê duyệt chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp Quang Minh, huyện Mê Linh, tỉnh Vĩnh Phúc.

Căn cứ Quyết định số 3742/2004/QĐ-UB ngày 22/10/2004 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc về việc thành lập và phê duyệt dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp Quang Minh, tỉnh Vĩnh Phúc.

Căn cứ công văn số 2782/UBND-ĐD ngày 30/8/2005 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc về việc thu hồi và giao đất cho Công ty TNHH Đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Đức.

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên & Môi trường tại các tờ trình số: 162/TT-TNMT ngày 14/6/2005, 330/TT-TNMT ngày 23/8/2005; của UBND huyện Mê Linh tại tờ trình số 80/TT-UB ngày 09/6/2005 và của Ban quản lý các KCN và THĐT tại công văn số 612/BQLKCN-QH ngày 23/9/2005.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Thu hồi 1.341.571,1 m² đất tại Khu Công nghiệp Quang Minh, xã Quang Minh- huyện Mê Linh- tỉnh Vĩnh Phúc bao gồm :

- Đất nông nghiệp : 458.956,3 m².

- Đất phù nông nghiệp : 798.805,2 m².

- Đất chưa sử dụng: 83.809,6 m².

Để giao cho Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Đức thuê đất đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Quang Minh, trong đó:

a. Diện tích đất giao cho thuê: 1.102.995,1 m², bao gồm:

+ Đất làm đường giao thông theo quy hoạch trong Khu Công nghiệp: 500.663,8 m².

+ Đất đầu mối kỹ thuật: 55.190,0 m².

+ Đất giao cho thuê xây dựng cơ bản để cho thuê lại: 547.141,3 m².

b. Diện tích đất giao để quản lý, trồng cây xanh thuộc phần đất lưu không đường sắt (Trước đây đã giao cho BQL các KCN & THĐT): 238.576,0 m².

Vị trí, ranh giới đất thu hồi, giao và cho thuê xác định theo chỉ giới trong bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2000 có xác nhận của UBND xã Quang Minh, UBND huyện Mê Linh, Sở Tài nguyên và Môi trường và được UBND tỉnh Vĩnh Phúc phê duyệt kèm theo quyết định này.

2. Thời gian giao cho thuê đất để kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp và để cho thuê lại : 48 năm.

3. Giá đất cho thuê: Theo quy định hiện hành của UBND tỉnh Vĩnh Phúc.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Căn cứ điều 1 Quyết định này Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam

Đức có trách nhiệm:

a. Bồi thường cho các chủ sử dụng có đất bị thu hồi theo quy định hiện hành của nhà nước; Hoàn trả cho tỉnh Vĩnh Phúc kinh phí đã thực hiện bồi thường giải phóng mặt bằng, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và các nội dung liên quan.

b. Để lại đất xây dựng một số các công trình công cộng như trụ sở văn phòng ban quản lý các KCN và THĐT và các công trình khác theo yêu cầu của UBND tỉnh Vĩnh Phúc và quy hoạch được duyệt.

c. Sử dụng đất đúng mục đích, vị trí, ranh giới được duyệt; Thực hiện đúng trình tự thủ tục cho thuê lại đất trong khu công nghiệp. Chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật đất đai.

d. Ký hợp đồng thuê đất với Sở Tài nguyên và Môi trường, đăng ký sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

e. Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và cấp chứng nhận đạt tiêu chuẩn môi trường.

g. Triển khai xây dựng, quản lý, duy tu, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng kỹ thuật theo đúng thiết kế quy hoạch được duyệt. Thực hiện việc thu phí hạ tầng theo quy định.

2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường xác định chính xác mốc giới khu đất và các lô đất để tổ chức thu hồi và giao đất tại thực địa cho đơn vị sau khi đơn vị đã thực hiện xong nội dung điểm a mục 1 điều này;

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các đơn vị: Tài nguyên & Môi trường, Xây dựng, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Ban quản lý KCN và thu hút đầu tư, Cục thuế; Chủ tịch UBND huyện Mê Linh, Chủ tịch UBND xã Quang Minh, Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Đức, các chủ sử dụng đất bị thu hồi và Thủ trưởng các đơn vị, cá nhân liên quan căn cứ quyết định thi hành./

Nơi nhận

- CPCT, CPVP
- Như điều 3
- CViên: Thống, Liên, Thành, Hạnh
- Lưu VT, TH
- (T-21 b)

TM/ỦY BAN NHÂN DÂN

K/T. CHỦ TỊCH



PHÓ CHỦ TỊCH
Nguyễn Văn Hoà

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH VINH PHÚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3095/QĐ-UBND

Vinh Yên, ngày 11 tháng 10 năm 2005

QUYẾT ĐỊNH

Vv/ thu hồi đất đã giao cho Công ty TNHH Khải Hoa tại quyết định số 2276/QĐ-UB ngày 17/6/2003 của UBND tỉnh và giao đất cho Công ty TNHH đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Đức để bố trí mặt bằng cho Công ty Huan Hsin Co Ltd tại khu Công nghiệp Quang Minh, huyện Mê Linh, tỉnh Vĩnh Phúc.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26-11-2003.

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26-11-2003.

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai.

Căn cứ Quy chế Khu công nghiệp, khu chế xuất và khu công nghệ cao ban hành kèm theo Nghị định số 36/CP ngày 24/4/1997 của Chính phủ.

Căn cứ Công văn số 805/CP-CN ngày 18/6/2003 và Công văn số 1186/CP-CN ngày 23/8/2004 của Thủ tướng Chính phủ về dự án khu công nghiệp Quang Minh, tỉnh Vĩnh Phúc.

Căn cứ Quyết định số 3317/QĐ-UB ngày 4/9/2003 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc về việc thành lập và phê duyệt chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp Quang Minh, tỉnh Vĩnh Phúc.

Căn cứ Quyết định số 3742/QĐ-UB ngày 22/10/2004 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc về việc thành lập và phê duyệt dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp Quang Minh, tỉnh Vĩnh Phúc.

Căn cứ Quyết định số 2276/QĐ-UB ngày 17/6/2003 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc về việc thu hồi và giao đất cho Công ty TNHH Khải Hoa thuê đất xây dựng nhà máy tại xã Quang Minh-huyện Mê Linh-tỉnh Vĩnh Phúc.

Căn cứ công văn số 1665/HC-UBND ngày 7/6/2005 của UBND tỉnh về việc bố trí mặt bằng cho Công ty Huan Hsin Co. Ltd

Theo đề nghị của Sở Tài Nguyên & Môi Trường tại Tờ trình số 364/TT-TNMT ngày 6-10-2005.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thu hồi 41.178,6 m² đất tại phi nông nghiệp tại lô đất số 13 (trong đó có 37.200 m² đất đã giao cho Công ty TNHH Khải Hoa tại Quyết định số 2276/QĐ-UB ngày 17/6/2003 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc), khu Công nghiệp Quang Minh, xã Quang Minh, huyện Mê Linh, để giao cho Công ty TNHH

đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Đức thuê để bố trí mặt bằng Công ty Huan Hsin Co Ltd theo tính toán công văn số 1665/HC-UBND ngày 7/6/2005 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc.

Vị trí, ranh giới khu đất thu hồi và giao trên được xác định theo chỉ giới trong bản đồ địa chính tỷ lệ 1/500 do Trung tâm Đo đạc và Bản đồ lập tháng 9/2005 có xác nhận của Sở Tài Nguyên & Môi Trường và được UBND tỉnh phê duyệt kèm theo Quyết định này.

Thời gian cho thuê đất : 48 năm.

Giá đất cho thuê: Theo quy định của Nhà nước và của tỉnh Vĩnh Phúc.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1, Căn cứ điều 1 Quyết định này Công ty TNHH đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Đức có trách nhiệm:

a. Bồi thường cho chủ sử dụng có đất bị thu hồi theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b. Sử dụng đất đúng vị trí, ranh giới, mục đích được duyệt, chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật về đất đai.

c. Bàn giao toàn bộ diện tích nói tại điểm 1 điều 1 quyết định này và có trách nhiệm giúp Công ty Huan Hsin hoàn thiện các thủ tục hồ sơ thuê lại đất theo quy định của pháp luật Việt Nam.

d. Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường trình cấp thẩm quyền theo quy định.

2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thu hồi và giao đất tại thực địa cho Công ty TNHH đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Đức sau khi đã thực hiện trong nội dung điểm a mục 1 điều này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các ngành: Sở Tài Nguyên & Môi Trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Ban Quản lý các KCN và THĐT, Cục Thuế; Chủ tịch UBND huyện Mê Linh; Chủ tịch UBND xã Quang Minh; Giám đốc Công ty TNHH đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Đức, Công ty Huan Hsin Co. Ltd, Công ty TNHH Khai Hoa và Thủ trưởng các cơ quan liên quan căn cứ quyết định thi hành. /

Nơi nhận:

- CTCT, CPVP
- Như điều 3,
- Viên: Thống. Thành. Liên.
- Lưu VT.
- (T-22b) 

T/M. ỦY BAN NHÂN DÂN

K.T/CHỦ TỊCH



PHÓ CHỦ TỊCH
Nguyễn Văn Hoà

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH VINH PHÚC**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3532/QĐ-UBND

Vĩnh Yên, ngày 22 tháng 12 năm 2006

QUYẾT ĐỊNH

*Về thu hồi và giao đất cho Công ty TNHH đầu tư và phát triển hạ tầng
Nam Đức thuê để bố trí mặt bằng cho Công ty TNHH Logitem Việt Nam
thuê lại đất tại khu Công nghiệp Quang Minh, huyện Mê Linh, tỉnh Vĩnh Phúc.*

ỦY BAN NHÂN DÂN

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26-11-2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26-11-2003;

Căn cứ Công văn số 2274/UBND-XDCB ngày 30/6/2006 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc về việc thu hồi lô đất đã giao cho Công ty TNHH Mặt trời vàng tại KCN Quang Minh;

Căn cứ Quyết định số 3317/QĐ-UB ngày 4/9/2003 và của UBND tỉnh Vĩnh Phúc về việc thành lập và phê duyệt chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp Quang Minh, tỉnh Vĩnh Phúc;

Căn cứ Quyết định số 3742/QĐ-UB ngày 22/10/2004 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc về việc thành lập và phê duyệt dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp Quang Minh, tỉnh Vĩnh Phúc;

Căn cứ Giấy phép số 106/GP ngày 25/4/2006 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc về việc cấp phép cho Công ty TNHH Logitem Việt Nam;

Theo đề nghị của Sở Tài Nguyên & Môi Trường tại Tờ trình số 568/TT-TNMT ngày 18/12/2006,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. 1. Thu hồi 23.928,0 m² đất của Công ty TNHH Mặt Trời Vàng được UBND tỉnh Vĩnh Phúc giao, cho thuê đất tại quyết định số 2091/QĐ-UB ngày 30/6/2004 và giao cho Công ty TNHH đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Đức thuê để bố trí mặt bằng Công ty TNHH Logitem Việt Nam.

Vị trí, ranh giới khu đất thu hồi và giao trên được xác định theo chỉ giới trong bản đồ địa chính tỷ lệ 1/1000, có xác nhận của Sở Tài Nguyên & Môi Trường và được UBND tỉnh phê duyệt kèm theo Quyết định này.

2. Thời gian cho thuê đất : 47 năm.

3. Giá đất cho thuê: Theo quy định của tỉnh Vĩnh Phúc.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Căn cứ điều 1 Quyết định này Công ty TNHH đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Đức có trách nhiệm:

a. Bồi thường cho chủ sử dụng có đất bị thu hồi theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b. Sử dụng đất đúng vị trí, ranh giới, mục đích được duyệt, chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật về đất đai.

c. Ký hợp đồng thuê đất với Sở Tài nguyên và Môi trường; đăng ký sử dụng đất theo quy định của Pháp luật.

d. Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường trình cấp thẩm quyền theo quy định.

e. Giúp Công ty TNHH Logitem Việt Nam hoàn thiện các thủ tục hồ sơ thuê lại đất theo quy định của pháp luật Việt Nam.

2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thu hồi và giao đất tại thực địa cho Công ty TNHH đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Đức sau khi đã thực hiện trong nội dung điểm a mục 1 điều này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các ngành: Sở Tài Nguyên & Môi Trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Ban Quản lý các KCN Vĩnh Phúc, Cục Thuế; Chủ tịch UBND huyện Mê Linh; Chủ tịch UBND xã Quang Minh; Giám đốc Công ty TNHH đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Đức; Công ty TNHH Logitem Việt Nam; Công ty TNHH Mặt Trời Vàng và Thủ trưởng các cơ quan liên quan căn cứ quyết định thi hành.

Nơi nhận:
- CPCT, CPVP;
- Như điều 3;
- Viên: XDCB.
- Lưu VT.
(T-22h) 

T/M. ỦY BAN NHÂN DÂN
K.T/CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Ngọc Ái

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH VINH PHÚC

Số: 3970/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Vinh Yên, ngày 4 tháng 12 năm 2005

QUYẾT ĐỊNH

*Về thu hồi và giao đất cho Công ty TNHH đầu tư và phát triển hạ tầng Nam
Đức thuê để cho công ty INOAC Việt nam thuê lại đất xây dựng nhà
máy tại khu Công nghiệp Quang Minh, huyện Mỹ Lũng, Tỉnh Vinh phúc.*

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26-11-2003,

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26-11-2003,

Căn cứ nghị định số 131/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về
thành lập luật đất đai,

Căn cứ Quy chế Khu công nghiệp, khu chế xuất và khu công nghệ cao
ban hành kèm theo nghị định số 36/CP ngày 24/4/1997 của Chính Phủ,

Căn cứ công văn số 805/CP-CN ngày 18/6/2003 và Công văn số
1136/CP-CN ngày 23/8/2004 của Thủ tướng Chính phủ về dự án Khu công
nghiệp Quang Minh, tỉnh Vinh phúc,

Căn cứ Quyết định số 3317/QĐ-UB ngày 4/9/2003 của UBND tỉnh Vinh
phúc về việc thành lập và phê duyệt chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng
kỹ thuật khu công nghiệp Quang Minh, Tỉnh vinh phúc.

Căn cứ Quyết định số 3742/QĐ-UB ngày 22/10/2004 của UBND tỉnh
Vinh phúc về việc thành lập và phê duyệt dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh
hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp Quang Minh, Tỉnh vinh phúc.

Căn cứ giấy phép số 81/GP-VP ngày 31/5/2005 của UBND Tỉnh Vinh
phúc về việc cấp phép đầu tư cho công ty TNHH INOAC tại khu Công nghiệp
Quang Minh.

Căn cứ công văn số 1565/HC-UBND ngày 7/6/2005 của UBND tỉnh về
việc bố trí mặt bằng cho Công ty TNHH INOAC tại khu Công nghiệp Quang
Minh.

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên & Môi Trường tại tờ trình số 364/TT-
TNMT ngày 6-10-2005.



QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.1. Huỷ bỏ quyết định số 515/QĐ-UB ngày 23/2/2005 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc về việc thu hồi và giao đất cho Công ty TNHH đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Đức thuê đất để thực hiện Dự án của Tập đoàn Vesin International SAS tại khu Công nghiệp Quang Minh và quyết định số 1882/QĐ-UB ngày 15/6/2004 của UBND tỉnh về việc thu hồi vào giao đất cho Công ty đầu tư-Xây dựng Hà nội thuê đất Xây dựng nhà máy tại khu Công nghiệp Quang Minh, huyện Mê Linh.

2. Thu hồi 40.925,0 m² đất tại phi nông nghiệp (chuyên dùng) tại khu Công nghiệp Quang Minh, huyện Mê Linh, bao gồm:

- 25.040,0 m² đất đã giao cho Công ty TNHH Đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Đức tại quyết định số 515/QĐ-UB ngày 23/2/2005.

- 15.885,0m² đất đã giao cho Công ty đầu tư-Xây dựng Hà nội tại quyết định số 1882/QĐ-UB ngày 15/6/2004.

Để giao cho Công ty TNHH Đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Đức thuê để bố trí mặt bằng Công ty TNHH INOAC Việt Ban theo giấy phép số 81/GP-VP ngày 31/5/2005 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc.

Vị trí, ranh giới khu đất thu hồi và giao trên được xác định theo chỉ giới trong bản đồ địa chính tỷ lệ 1/1000 do Trung tâm Đo đạc và Bản đồ lập tháng 10/2005 có xác nhận của Sở Tài Nguyên & Môi Trường và được UBND tỉnh phê duyệt kèm theo quyết định này.

Thời gian cho thuê đất: 48 năm.

Giá đất cho thuê: Theo quyết định của Nhà nước và của tỉnh Vĩnh Phúc tại giấy phép số 81/GP-VP ngày 31/5/2005.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Căn cứ điều 1 Quyết định này Công ty TNHH Đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Đức có trách nhiệm:

a. Bồi thường cho chủ sử dụng có đất bị thu hồi theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b. Sử dụng đất đúng vị trí, ranh giới, mục đích được duyệt, chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật về đất đai.

c. Ký hợp đồng thuê đất với Sở Tài nguyên và Môi Trường; đăng ký sử dụng đất theo quy định của Pháp Luật.

d. Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường trình cấp thẩm quyền theo quy định.

e. Bàn giao toàn bộ diện tích nói tại điểm 1 điều 1 quyết định này và có trách nhiệm giúp Công ty TNHH INOAC Việt Nam hoàn thiện các thủ tục hồ sơ thuê lại đất theo quy định của pháp luật Việt Nam.

2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thu hồi và giao đất tại thực địa cho Công ty TNHH đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Đức sau khi đã thực hiện trong nội dung điểm a mục 1 điều này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các ngành: Sở Tài Nguyên & Môi Trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Ban Quản lý các KCN và THĐT, Cục Thuế; Chủ tịch UBND huyện Mô Linh; Chủ tịch UBND xã Quang Minh; Giám đốc Công ty TNHH đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Đức; Công ty đầu tư-Xây dựng Hà Nội; Công ty TNHH INOAC Việt Nam và Thủ trưởng các cơ quan liên quan căn cứ quyết định thi hành.

Nơi nhận:

- CPCT, CPVP;
 - Như điều 3;
 - Viên: Thống, Thành, Liễn.
 - Lưu VT.
- (T-22h) 

T/M. ỦY BAN NHÂN DÂN



Nguyễn Văn Hoà



Số: 1208 /HĐTD

Mẫu số 10a/ĐĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

&

Vĩnh Phúc, ngày 30 tháng 01 năm 2008

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính Phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2005 của Chính Phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 120/2005/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định 142/2005/NĐ-CP;

Căn cứ Quyết định số 1620/QĐ-UBND ngày 14 tháng 7 năm 2006 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc V/v Thu hồi và giao đất cho Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Đức và Công ty điện tử tin học hoá chất (Elinco) thuê đất tại Khu công nghiệp Quang Minh, huyện Mê Linh, tỉnh Vĩnh Phúc;

Căn cứ Công văn số 448/HC-VP ngày 27 tháng 12 năm 2006 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc V/v Đính chính diện tích giao cho Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Đức tại điểm b mục 1 điều 1 Quyết định số 1620/QĐ-UBND ngày 14 tháng 7 năm 2006 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc;

Căn cứ Quyết định số 04/QĐ-STC ngày 16 tháng 01 năm 2007 của Sở Tài chính tỉnh Vĩnh Phúc về việc Quy định giá thuê đất cho dự án trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc,

Hôm nay, ngày 30 tháng 01 năm 2008 tại Sở Tài nguyên và Môi trường Vĩnh Phúc chúng tôi gồm:

I- Bên cho thuê đất là: UBND tỉnh Vĩnh Phúc

Do ông NGUYỄN VĂN LỘC - Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường Vĩnh Phúc làm đại diện.

II- Bên thuê đất là: Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Đức

Trụ sở: Thôn Gia Trung, xã Quang Minh, huyện Mê Linh.

Do ông TRẦN HỮU KIỂM - Giám đốc Công ty làm đại diện.

III- Hai bên thỏa thuận ký Hợp đồng thuê đất với các điều, khoản sau đây:

Điều 1. Bên cho thuê đất cho Bên thuê đất thuê khu đất như sau:

1- Diện tích đất: 10.330,0 m² (Mười nghìn ba trăm ba mươi mét vuông)

Vị trí: Tại Khu công nghiệp Quang Minh, huyện Mê Linh, tỉnh Vĩnh Phúc.

Để sử dụng vào mục đích: Xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Quang Minh.

2- Vị trí, ranh giới khu đất được xác định theo chỉ giới trong bản đồ hiện trạng xin thu hồi và giao đất tỷ lệ 1/1000, có xác nhận của Sở Tài nguyên và Môi trường và được UBND tỉnh Vĩnh Phúc phê duyệt kèm theo Quyết định số 1620/QĐ-UBND ngày 14 tháng 7 năm 2006.

3- Thời hạn thuê đất: 49 (Bốn mươi chín) năm, kể từ ngày 14 tháng 7 năm 2006 đến ngày 14 tháng 7 năm 2055.

4- Việc cho thuê đất không làm mất quyền sở hữu của nhà nước đối với khu đất và mọi tài nguyên nằm trong lòng đất.

Điều 2. Bên thuê đất có trách nhiệm trả tiền thuê đất theo quy định sau:

1- Giá tiền thuê đất là: **2.450,0 đ / m² / năm** (Hai nghìn bốn trăm năm mươi đồng một mét vuông một năm).

Giá thuê đất này được ổn định 05 năm, kể từ ngày 14 tháng 7 năm 2006 đến ngày 14 tháng 7 năm 2011. Hết thời hạn trên, giá tiền thuê đất được tính lại theo quy định của Nghị định 142/2005/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

2- Phương thức nộp tiền thuê đất: Nộp hàng năm.

3- Nơi nộp tiền thuê đất: nộp tại kho bạc Vĩnh Phúc.

Điều 3. Việc sử dụng đất trên khu đất thuê phải phù hợp với mục đích sử dụng đất đã ghi trong Điều 1 của Hợp đồng này.

Điều 4. Quyền và nghĩa vụ của các bên

1. Bên cho thuê đất bảo đảm việc sử dụng đất của Bên thuê đất trong thời gian thực hiện hợp đồng (trừ trường hợp phải thu hồi đất theo quy định tại Điều 38 Luật Đất đai).

2. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, Bên thuê đất có các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 111 và Điều 114 của Luật Đất đai.

3. Trong thời hạn Hợp đồng còn hiệu lực thi hành, nếu Bên thuê đất trả lại toàn bộ hoặc một phần khu đất thuê trước thời hạn thì phải làm thủ tục thu hồi đất theo quy định tại Điều 131 của Nghị định số 181/2004/NĐ-CP của Chính phủ.

Điều 5. Hợp đồng thuê đất chấm dứt trong các trường hợp sau:

1. Hết thời hạn thuê đất mà không được gia hạn thuê tiếp;

2. Do đề nghị của một bên hoặc các bên tham gia Hợp đồng và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho thuê đất đó chấp thuận;

3. Bên thuê đất bị phá sản hoặc bị phát mại tài sản hoặc giải thể;

4. Bên thuê đất bị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thu hồi đất theo quy định tại Điều 38 Luật Đất đai.

Điều 6. Việc giải quyết tài sản gắn liền với đất sau khi kết thúc Hợp đồng này được thực hiện theo quy định của Pháp luật.

Điều 7. Hai Bên cam kết thực hiện đúng quy định của Hợp đồng này, nếu Bên nào không thực hiện thì Bên đó phải bồi thường do việc vi phạm Hợp đồng gây ra theo quy định của Pháp luật.

Điều 8. Hợp đồng này được lập thành 05 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi Bên giữ một bản và gửi đến Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất, Cục thuế tỉnh và Kho bạc Nhà nước nơi thu tiền thuê đất.

Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

BÊN THUÊ ĐẤT

(Ký tên, đóng dấu - nếu có)



**GIÁM ĐỐC
TRẦN HỮU KIỂM**

BÊN CHO THUÊ ĐẤT

(Ký tên, đóng dấu)



**GIÁM ĐỐC
NGUYỄN VĂN LỘC**

Số: 771 /HD-TĐ

Mẫu số 10a/ĐĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Vĩnh Phúc, ngày 03 tháng 4 năm 2006

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

- Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;
- Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính Phủ về thi hành Luật Đất đai;
- Căn cứ Thông tư số 29/2004/TT-BTNMT ngày 01 tháng 11 năm 2004 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn lập, chỉnh lý, quản lý hồ sơ địa chính;
- Căn cứ Quyết định số 564/QĐ-UBND ngày 20 tháng 3 năm 2006 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc V/v thu hồi và giao đất cho Công ty TNHH Đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Đức thuê để cho Công ty TNHH KATOLEC Việt Nam thuê lại đất xây dựng trụ sở, cơ sở sản xuất kinh doanh tại khu công nghiệp Quang Minh, tại xã Quang Minh, huyện Mê Linh;
- Căn cứ Giấy phép đầu tư số 92/GP-VP ngày 26 tháng 10 năm 2005 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc cấp cho Công ty TNHH KATOLEC Việt Nam,

Hôm nay, ngày 03 tháng 4 năm 2006 tại Sở Tài nguyên và Môi trường Vĩnh Phúc chúng tôi gồm:

I- Bên cho thuê đất là: UBND tỉnh Vĩnh Phúc

Do ông NGUYỄN VĂN LỘC - Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường Vĩnh Phúc làm đại diện.

II- Bên thuê đất là: Công ty TNHH Đầu tư phát triển hạ tầng Nam Đức

Trụ sở: Thôn Gia Trung, xã Quang Minh, huyện Mê Linh.

Do ông TRẦN HỮU KIỂM - Giám đốc Công ty làm đại diện.

III- Hai bên thỏa thuận ký Hợp đồng thuê đất với các điều, khoản sau đây:

Điều 1: Bên cho thuê đất cho Bên thuê đất thuê khu đất như sau:

1- Diện tích đất: 20.520,0 m² (Hai mươi nghìn năm trăm hai mutoimét vuông).

Vị trí: Tại khu công nghiệp Quang Minh, xã Quang Minh, huyện Mê Linh.

Để sử dụng vào mục đích: Cho Công ty TNHH KATOLEC Việt Nam thuê lại đất;

2- Vị trí khu đất được xác định theo Bản đồ địa chính hiện trạng thu hồi và giao đất cho Công ty, được UBND tỉnh phê duyệt kèm theo Quyết định số 564/QĐ-UBND ngày 20 tháng 3 năm 2006.

3- Thời hạn thuê đất: 46 (Bốn mươi sáu) năm, kể từ ngày 20 tháng 3 năm 2006 đến ngày 20 tháng 3 năm 2052.

4- Việc cho thuê đất không làm mất quyền sở hữu của nhà nước đối với khu đất và mọi tài nguyên nằm trong lòng đất.

Điều 2: Bên thuê đất có trách nhiệm trả tiền thuê đất theo quy định sau:

1- Giá tiền thuê đất là **0,09 USD / m² / năm** (Không phải không chín đôla Mỹ một mét vuông một năm).

2- Tiền thuê đất tính từ ngày 20/3/2014 (Được miễn 8 (tám) năm tiền thuê đất theo quy định tại Giấy phép đầu tư số 92/GP-VP do UBND tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 26/10/2005. Sau thời hạn được miễn, mức tiền thuê đất được điều chỉnh lại sau mỗi chu kỳ 5 năm với tỷ lệ gia tăng không quá 15% (mười lăm phần trăm) so với lần công bố trước đó).

3- Phương thức nộp tiền thuê đất: Nộp hàng năm

Điều 3: Việc xây dựng các công trình trên khu đất thuê phải phù hợp với mục đích đã ghi trong Điều 1 của Hợp đồng này.

Điều 4: Trách nhiệm của mỗi bên

1. Bên cho thuê đất bảo đảm việc sử dụng đất của Bên thuê đất trong thời gian thực hiện hợp đồng, không được chuyển giao quyền sử dụng khu đất trên cho Bên thứ ba (trừ trường hợp phải thu hồi đất theo quy định tại Điều 38 Luật Đất đai).

2. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, Bên thuê đất không được chuyển quyền sử dụng đất thuê; trường hợp Bên thuê đất bị chia tách, sáp nhập, chuyển đổi doanh nghiệp mà hình thành pháp nhân mới hoặc bán tài sản gắn liền với đất thuê cho tổ chức, cá nhân khác thì pháp nhân mới hoặc tổ chức, cá nhân mua tài sản được tiếp tục thuê đất trong thời gian còn lại của Hợp đồng này.

3. Trong thời gian Hợp đồng còn hiệu lực thi hành, nếu Bên thuê đất trả lại toàn bộ hoặc một phần khu đất thuê trước thời hạn thì phải thông báo cho Bên cho thuê đất biết trước ít nhất là 6 tháng. Bên cho thuê đất trả lời cho Bên thuê đất trong thời gian 3 tháng, kể từ ngày nhận được đề nghị của Bên thuê đất. Thời điểm kết thúc Hợp đồng tính đến ngày bàn giao mặt bằng.

4. Hợp đồng thuê đất chấm dứt trong các trường hợp sau:

- Hết thời hạn thuê đất mà không được gia hạn thuê tiếp;
- Do đề nghị của một bên hoặc các bên và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho thuê đất đó chấp thuận;
- Bên thuê đất bị phá sản hoặc bị phát mãi tài sản hoặc giải thể;
- Bên thuê đất bị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thu hồi đất theo quy định tại Điều 38 Luật Đất đai.

Điều 5: Việc giải quyết tài sản gắn liền với đất sau khi kết thúc Hợp đồng này được thực hiện theo quy định của Pháp luật.

Điều 6: Hai bên cam kết thực hiện đúng quy định của Hợp đồng này, nếu Bên nào không thực hiện thì bên đó phải bồi thường cho việc vi phạm Hợp đồng gây ra theo quy định của Pháp luật.

Điều 7: Hợp đồng này được lập thành 4 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi Bên giữ một bản và gửi đến cơ quan thuế đã xác định mức thu tiền thuê đất, Kho bạc Nhà nước nơi thu tiền thuê đất.

Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Hợp đồng thuê đất số: 414/HĐ-TĐ ngày 05 tháng 9 năm 2003 của Công ty Cổ phần xây dựng Công trình L/.

BÊN THUÊ ĐẤT

(Ký tên, đóng dấu - nếu có)


GIÁM ĐỐC
Trần Hữu Kiêm

BÊN CHO THUÊ ĐẤT

(Ký tên, đóng dấu)


GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Lộc



Số: 859 /HĐ-TĐ

Mẫu số 10a/ĐĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Vĩnh Phúc, ngày 29 tháng 04 năm 2007

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

- Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;
- Căn cứ Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2005 của Chính Phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Căn cứ Thông tư số 120/2005/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định 142/2005/NĐ-CP;
- Căn cứ quyết định số 74/2006/QĐ-UBND ngày 06/10/2006 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc quy định đơn giá thuê đất, thuê mặt nước trên địa bàn tỉnh Vĩnh phúc;
- Căn cứ Quyết định số 04/QĐ-STC ngày 16 tháng 01 năm 2007 của Sở Tài chính tỉnh Vĩnh Phúc về việc Quy định giá thuê đất cho dự án trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc;
- Căn cứ Quyết định số 2813/QĐ-UBND ngày 06 tháng 11 năm 2006 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc V/v thu hồi và giao đất cho Công ty TNHH Đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Đức thuê đất xây dựng Văn phòng điều hành tại khu công nghiệp Quang Minh, xã Quang Minh, huyện Mê Linh, tỉnh Vĩnh Phúc,

Hôm nay, ngày 29 tháng 04 năm 2007 tại Sở Tài nguyên và Môi trường Vĩnh Phúc chúng tôi gồm:

I- Bên cho thuê đất là: UBND tỉnh Vĩnh Phúc

Do ông NGUYỄN VĂN LỘC - Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường Vĩnh Phúc làm đại diện.

II- Bên thuê đất là: Công ty TNHH Đầu tư phát triển hạ tầng Nam Đức

Trụ sở: Thôn Gia Trung, xã Quang Minh, huyện Mê Linh.

Do ông TRẦN HỮU KIỂM - Giám đốc Công ty làm đại diện.

III- Hai bên thỏa thuận ký Hợp đồng thuê đất với các điều, khoản sau đây:

Điều 1: Bên cho thuê đất cho Bên thuê đất thuê khu đất như sau:

1- Diện tích đất: 1.500,0 m² (Một nghìn năm trăm mét vuông).

Vị trí: Tại lô số 7, khu công nghiệp Quang Minh, xã Quang Minh, huyện Mê Linh, tỉnh Vĩnh Phúc.

Để sử dụng vào mục đích: Xây dựng văn phòng điều hành khu công nghiệp.

2- Vị trí khu đất được xác định theo Bản đồ địa chính giao đất cho Công ty, được UBND tỉnh phê duyệt kèm theo Quyết định số 2813/QĐ-UBND ngày 06 tháng 11 năm 2006.

3- Thời hạn thuê đất: đến hết ngày 29 tháng 8 năm 2053.

4- Việc cho thuê đất không làm mất quyền sở hữu của nhà nước đối với khu đất và mọi tài nguyên nằm trong lòng đất.

Điều 2: Bên thuê đất có trách nhiệm trả tiền thuê đất theo quy định sau:

1- Giá tiền thuê đất là: **2.450,0 đ / m² / năm.**

(Giá tiền thuê đất được ổn định trong thời gian 5 (năm) năm và điều chỉnh lại khi UBND tỉnh ban hành giá đất mới).

2- Tiền thuê đất tính từ ngày 06/11/2006 và nộp tại kho bạc Vĩnh Phúc.

3- Số tiền nộp hàng năm: **3.675.000,0 đồng** *(Ba triệu sáu trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).*

4- Phương thức nộp tiền thuê đất: Nộp hàng năm

Điều 3: Việc xây dựng các công trình trên khu đất thuê phải phù hợp với mục đích đã ghi trong Điều 1 của Hợp đồng này.

Điều 4: Trách nhiệm của mỗi bên

1. Bên cho thuê đất bảo đảm việc sử dụng đất của Bên thuê đất trong thời gian thực hiện hợp đồng, không được chuyển giao quyền sử dụng khu đất trên cho Bên thứ ba (trừ trường hợp phải thu hồi đất theo quy định tại Điều 38 Luật Đất đai).

2. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, Bên thuê đất không được chuyển quyền sử dụng đất thuê; trường hợp Bên thuê đất bị chia tách, sáp nhập, chuyển đổi doanh nghiệp mà hình thành pháp nhân mới hoặc bán tài sản gắn liền với đất thuê cho tổ chức, cá nhân khác thì pháp nhân mới hoặc tổ chức, cá nhân mua tài sản được tiếp tục thuê đất trong thời gian còn lại của Hợp đồng này.

3. Trong thời gian Hợp đồng còn hiệu lực thi hành, nếu Bên thuê đất trả lại toàn bộ hoặc một phần khu đất thuê trước thời hạn thì phải thông báo cho Bên cho thuê đất biết trước ít nhất là 6 tháng. Bên cho thuê đất trả lời cho Bên thuê đất trong thời gian 3 tháng, kể từ ngày nhận được đề nghị của Bên thuê đất. Thời điểm kết thúc Hợp đồng tính đến ngày bàn giao mặt bằng.

4. Hợp đồng thuê đất chấm dứt trong các trường hợp sau:

- Hết thời hạn thuê đất mà không được gia hạn thuê tiếp;
- Do đề nghị của một bên hoặc các bên và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho thuê đất đó chấp thuận;
- Bên thuê đất bị phá sản hoặc bị phát mại tài sản hoặc giải thể;
- Bên thuê đất bị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thu hồi đất theo quy định tại Điều 38 Luật Đất đai.

Điều 5: Việc giải quyết tài sản gắn liền với đất sau khi kết thúc Hợp đồng này được thực hiện theo quy định của Pháp luật.

Điều 6: Hai bên cam kết thực hiện đúng quy định của Hợp đồng này, nếu Bên nào không thực hiện thì bên đó phải bồi thường cho việc vi phạm Hợp đồng gây ra theo quy định của Pháp luật.

Điều 7: Hợp đồng này được lập thành 4 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi Bên giữ một bản và gửi đến cơ quan thuế đã xác định mức thu tiền thuê đất, Kho bạc Nhà nước nơi thu tiền thuê đất.

Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

BÊN THUÊ ĐẤT

(Ký tên, đóng dấu - nếu có)



GIÁM ĐỐC
Trần Hữu Kiêm

BÊN CHO THUÊ ĐẤT

(Ký tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Lộc

Số: 955 /HĐ-TĐ

Mẫu số 10a/ĐĐ
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Vĩnh Phúc, ngày 14 tháng 9 năm 2007

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

- Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;
- Căn cứ Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2005 của Chính Phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Căn cứ Thông tư số 120/2005/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định 142/2005/NĐ-CP;
- Căn cứ quyết định số 74/2006/QĐ-UBND ngày 06/10/2006 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc quy định đơn giá thuê đất, thuê mặt nước trên địa bàn tỉnh Vĩnh phúc;
- Căn cứ Quyết định số 04/QĐ-STC ngày 16 tháng 01 năm 2007 của Sở Tài chính tỉnh Vĩnh Phúc về việc Quy định giá thuê đất cho dự án trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc;
- Căn cứ Quyết định số 2070/QĐ-UBND ngày 28 tháng 7 năm 2005 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc V/v thu hồi và giao đất cho Ban quản lý các Khu công nghiệp và thu hút đầu tư và Công ty TNHH đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Đức để cho Công ty TNHH V-TRAC thuê lại đất tại lô số 7, 7A, 7B tại khu công nghiệp Quang Minh, huyện Mê Linh.

Hôm nay, ngày 14 tháng 9 năm 2007 tại Sở Tài nguyên và Môi trường Vĩnh Phúc chúng tôi gồm:

I- Bên cho thuê đất là: UBND tỉnh Vĩnh Phúc

Do ông NGUYỄN VĂN LỘC - Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường Vĩnh Phúc làm đại diện.

II- Bên thuê đất là: Công ty TNHH Đầu tư phát triển hạ tầng Nam Đức

Trụ sở: Thôn Gia Trung, xã Quang Minh, huyện Mê Linh.

Do ông TRẦN HỮU KIÊM - Giám đốc Công ty làm đại diện.

III- Hai bên thỏa thuận ký Hợp đồng thuê đất với các điều, khoản sau đây:

Điều 1: Bên cho thuê đất cho Bên thuê đất thuê khu đất như sau:

1- Diện tích đất: 19.962,7 m² (Mười chín nghìn chín trăm sáu mươi hai phẩy bảy mét vuông).

Vị trí: Tại khu công nghiệp Quang Minh, xã Quang Minh, huyện Mê Linh.

Để sử dụng vào mục đích: Cho Công ty TNHH V-TRAC thuê lại đất theo quy định của Nhà nước.

2- Vị trí khu đất được xác định theo Bản đồ địa chính xin giao đất cho Công ty, được UBND tỉnh phê duyệt kèm theo Quyết định số 2070/QĐ-UBND ngày 28 tháng 7 năm 2005.

3- Thời hạn thuê đất: 48 (Bốn mươi tám) năm, kể từ ngày 28 tháng 7 năm 2005 đến ngày 28 tháng 7 năm 2053.

4- Việc cho thuê đất không làm mất quyền sở hữu của nhà nước đối với khu đất và mọi tài nguyên nằm trong lòng đất.

Điều 2: Bên thuê đất có trách nhiệm trả tiền thuê đất theo quy định sau:

1- Giá tiền thuê đất là: **2.450,0 đ / m² / năm.**

(Thời điểm áp dụng giá thuê đất trên theo quy định tại Nghị định 142/ND-CP ngày 14/11/2005 và đọc ổn định trong thời gian năm năm)

2- Tiền thuê đất tính từ ngày 28/7/2005 và nộp tại kho bạc Vĩnh Phúc.

3- Phương thức nộp tiền thuê đất: Nộp hàng năm

Điều 3: Việc xây dựng các công trình trên khu đất thuê phải phù hợp với mục đích đã ghi trong Điều 1 của Hợp đồng này.

Điều 4: Trách nhiệm của mỗi bên

1. Bên cho thuê đất bảo đảm việc sử dụng đất của Bên thuê đất trong thời gian thực hiện hợp đồng, không được chuyển giao quyền sử dụng khu đất trên cho Bên thứ ba (trừ trường hợp phải thu hồi đất theo quy định tại Điều 38 Luật Đất đai).

2. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, Bên thuê đất không được chuyển quyền sử dụng đất thuê; trường hợp Bên thuê đất bị chia tách, sáp nhập, chuyển đổi doanh nghiệp mà hình thành pháp nhân mới hoặc bán tài sản gắn liền với đất thuê cho tổ chức, cá nhân khác thì pháp nhân mới hoặc tổ chức, cá nhân mua tài sản được tiếp tục thuê đất trong thời gian còn lại của Hợp đồng này.

3. Trong thời gian Hợp đồng còn hiệu lực thi hành, nếu Bên thuê đất trả lại toàn bộ hoặc một phần khu đất thuê trước thời hạn thì phải thông báo cho Bên cho thuê đất biết trước ít nhất là 6 tháng. Bên cho thuê đất trả lời cho Bên thuê đất trong thời gian 3 tháng, kể từ ngày nhận được đề nghị của Bên thuê đất. Thời điểm kết thúc Hợp đồng tính đến ngày bàn giao mặt bằng.

4. Hợp đồng thuê đất chấm dứt trong các trường hợp sau:

- Hết thời hạn thuê đất mà không được gia hạn thuê tiếp;
- Do đề nghị của một bên hoặc các bên và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho thuê đất đó chấp thuận;
- Bên thuê đất bị phá sản hoặc bị phát mãi tài sản hoặc giải thể;
- Bên thuê đất bị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thu hồi đất theo quy định tại Điều 38 Luật Đất đai.

Điều 5: Việc giải quyết tài sản gắn liền với đất sau khi kết thúc Hợp đồng này được thực hiện theo quy định của Pháp luật.

Điều 6: Hai bên cam kết thực hiện đúng quy định của Hợp đồng này, nếu Bên nào không thực hiện thì bên đó phải bồi thường cho việc vi phạm Hợp đồng gây ra theo quy định của Pháp luật.

Điều 7 Hợp đồng này được lập thành 05 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi Bên giữ một bản và gửi đến Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất, Cục thuế tỉnh và Kho bạc Nhà nước nơi thu tiền thuê đất.

Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế hợp đồng số 730/HĐ-TĐ ngày 17/8/2005./.

BÊN THUÊ ĐẤT

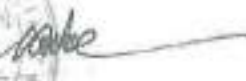
(Ký tên, đóng dấu - nếu có)



GIÁM ĐỐC
Trần Hữu Kiêm

BÊN CHO THUÊ ĐẤT

(Ký tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Lộc

Số: 957 /HD-TĐ

Mẫu số 10a/DD
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Vĩnh Phúc, ngày 14 tháng 3 năm 2007

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

- Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;
- Căn cứ Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2005 của Chính Phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Căn cứ Thông tư số 120/2005/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định 142/2005/NĐ-CP;
- Căn cứ quyết định số 74/2006/QĐ-UBND ngày 06/10/2006 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc quy định đơn giá thuê đất, thuê mặt nước trên địa bàn tỉnh Vĩnh phúc;
- Căn cứ Quyết định số 04/QĐ-STC ngày 16 tháng 01 năm 2007 của Sở Tài chính tỉnh Vĩnh Phúc về việc Quy định giá thuê đất cho dự án trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc;
- Căn cứ Quyết định số 3095/QĐ-UBND ngày 11 tháng 10 năm 2005 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc V/v thu hồi đất đã giao cho Công ty TNHH Khai Hoa tại Quyết định số 2276/QĐ-UB ngày 17/6/2003 của UBND tỉnh và giao đất cho Công ty TNHH Đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Đức để bố trí mặt bằng cho Công ty Huan Hsin Co.Ltd tại khu Công nghiệp Quang Minh, xã Quang Minh, huyện Mê Linh.

Hôm nay, ngày 14 tháng 3 năm 2007 tại Sở Tài nguyên và Môi trường Vĩnh Phúc chúng tôi gồm:

I- Bên cho thuê đất là: UBND tỉnh Vĩnh Phúc

Do ông NGUYỄN VĂN LỘC - Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường Vĩnh Phúc làm đại diện.

II- Bên thuê đất là: Công ty TNHH Đầu tư phát triển hạ tầng Nam Đức

Trụ sở: Thôn Gia Trung, xã Quang Minh, huyện Mê Linh, tỉnh Vĩnh Phúc.

Do ông TRẦN HỮU KIỂM - Giám đốc Công ty làm đại diện.

III- Hai bên thỏa thuận ký Hợp đồng thuê đất với các điều, khoản sau đây:

Điều 1: Bên cho thuê đất cho Bên thuê đất thuê khu đất như sau:

1- Diện tích đất: 41.178,6 m² (Bốn mươi một nghìn một trăm bảy mươi tám phẩy sáu mét vuông)

Vị trí: Tại khu công nghiệp Quang Minh, xã Quang Minh, huyện Mê Linh.

Để sử dụng vào mục đích: Bố trí mặt bằng cho Công ty Huan Hsin Co.Ltd.

2- Vị trí khu đất được xác định theo Bản đồ địa chính hiện trạng thu hồi và giao đất cho Công ty, được UBND tỉnh Vĩnh Phúc phê duyệt kèm theo Quyết định số 3095/QĐ-UB ngày 11 tháng 10 năm 2005.

3- Thời hạn thuê đất: 48 (Bốn mươi tám) năm, kể từ ngày 11 tháng 10 năm 2005 đến ngày 11 tháng 10 năm 2053.

4- Việc cho thuê đất không làm mất quyền sở hữu của nhà nước đối với khu đất và mọi tài nguyên nằm trong lòng đất.

Điều 2: Bên thuê đất có trách nhiệm trả tiền thuê đất theo quy định sau:

1- Giá tiền thuê đất là: **2.450,0 đ / m² / năm.**

(Thời điểm áp dụng giá thuê đất trên theo quy định tại Nghị định 142/ND-CP ngày 14/11/2005 và được ổn định trong thời gian năm năm)

2- Tiền thuê đất tính từ ngày 11/10/2005 và nộp tại kho bạc Vĩnh Phúc.

3- Phương thức nộp tiền thuê đất: Nộp hằng năm

Điều 3: Việc xây dựng các công trình trên khu đất thuê phải phù hợp với mục đích đã ghi trong Điều 1 của Hợp đồng này.

Điều 4: Trách nhiệm của mỗi bên

1. Bên cho thuê đất bảo đảm việc sử dụng đất của Bên thuê đất trong thời gian thực hiện hợp đồng, không được chuyển giao quyền sử dụng khu đất trên cho Bên thứ ba (trừ trường hợp phải thu hồi đất theo quy định tại Điều 38 Luật Đất đai).

2. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, Bên thuê đất không được chuyển quyền sử dụng đất thuê; trường hợp Bên thuê đất bị chia tách, sáp nhập, chuyển đổi doanh nghiệp mà hình thành pháp nhân mới hoặc bán tài sản gắn liền với đất thuê cho tổ chức, cá nhân khác thì pháp nhân mới hoặc tổ chức, cá nhân mua tài sản được tiếp tục thuê đất trong thời gian còn lại của Hợp đồng này.

3. Trong thời gian Hợp đồng còn hiệu lực thi hành, nếu Bên thuê đất trả lại toàn bộ hoặc một phần khu đất thuê trước thời hạn thì phải thông báo cho Bên cho thuê đất biết trước ít nhất là 6 tháng. Bên cho thuê đất trả lời cho Bên thuê đất trong thời gian 3 tháng, kể từ ngày nhận được đề nghị của Bên thuê đất. Thời điểm kết thúc Hợp đồng tính đến ngày bàn giao mặt bằng.

4. Hợp đồng thuê đất chấm dứt trong các trường hợp sau:

- Hết thời hạn thuê đất mà không được gia hạn thuê tiếp;
- Do đề nghị của một bên hoặc các bên và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho thuê đất đó chấp thuận;
- Bên thuê đất bị phá sản hoặc bị phát mãi tài sản hoặc giải thể;
- Bên thuê đất bị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thu hồi đất theo quy định tại Điều 38 Luật Đất đai.

Điều 5: Việc giải quyết tài sản gắn liền với đất sau khi kết thúc Hợp đồng này được thực hiện theo quy định của Pháp luật.

STAMP: SỞ TƯ PHÁP VÀ QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI

Điều 6: Hai bên cam kết thực hiện đúng quy định của Hợp đồng này, nếu Bên nào không thực hiện thì bên đó phải bồi thường cho việc vi phạm Hợp đồng gây ra theo quy định của Pháp luật.

Điều 7: Hợp đồng này được lập thành 06 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi Bên giữ một bản và gửi đến Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất, Cục thuế tỉnh và Kho bạc Nhà nước nơi thu tiền thuê đất.

Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế hợp đồng số 749/HĐ-TĐ ngày 28/10/2005./.

BÊN THUÊ ĐẤT

(Ký tên, đóng dấu - nếu có)



GIÁM ĐỐC
Trần Hữu Kiêm

BÊN CHO THUÊ ĐẤT

(Ký tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Lộc



Số: 958 /HĐ-TĐ

Mẫu số 10a/ĐĐ
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

&
Vĩnh Phúc, ngày 44 tháng 3 năm 2007

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

- Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003,
- Căn cứ Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2005 của Chính Phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Căn cứ Thông tư số 120/2005/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định 142/2005/NĐ-CP;
- Căn cứ quyết định số 74/2006/QĐ-UBND ngày 06/10/2006 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc quy định đơn giá thuê đất, thuê mặt nước trên địa bàn tỉnh Vĩnh phúc;
- Căn cứ Quyết định số 04/QĐ-STC ngày 16 tháng 01 năm 2007 của Sở Tài chính tỉnh Vĩnh Phúc về việc Quy định giá thuê đất cho dự án trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc;
- Căn cứ Quyết định số 2956/QĐ-UBND ngày 28 tháng 9 năm 2005 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc V/v thu hồi và giao đất cho Công ty TNHH Đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Đức thuê đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Quang Minh, tại xã Quang Minh, huyện Mê Linh;
- Căn cứ Quyết định số 3971/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2005 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc V/v điều chỉnh nội dung Quyết định số 2956/QĐ-UBND ngày 28/9/2005 của UBND tỉnh về việc thu hồi và giao đất cho Công ty TNHH Đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Đức thuê đất đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Quang Minh, tại xã Quang Minh, huyện Mê Linh, Vĩnh Phúc;
- Căn cứ Văn bản số 27/HC-VP của Văn phòng UBND tỉnh "V/v đính chính văn bản";
- Căn cứ Quyết định số 565/QĐ-UBND ngày 20 tháng 3 năm 2006 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc V/v giao bổ sung 4.245,8 m² đất cho Công ty TNHH Đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Đức thuê để cho Công ty MARUMITSU thuê lại đất tại lô số 35, khu công nghiệp Quang Minh, huyện Mê Linh, tỉnh Vĩnh Phúc,

Hôm nay, ngày 44 tháng 3 năm 2007 tại Sở Tài nguyên và Môi trường Vĩnh Phúc chúng tôi gồm:

I- Bên cho thuê đất là: UBND tỉnh Vĩnh Phúc

Do ông NGUYỄN VĂN LỘC - Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường Vĩnh Phúc làm đại diện.

II- Bên thuê đất là: Công ty TNHH Đầu tư phát triển hạ tầng Nam Đức

Trụ sở: Thôn Gia Trung, xã Quang Minh, huyện Mê Linh.

Do ông TRẦN HỮU KIỂM - Giám đốc Công ty làm đại diện.

III- Hai bên thỏa thuận ký Hợp đồng thuê đất với các điều, khoản sau đây:

Điều 1: Bên cho thuê đất cho Bên thuê đất thuê khu đất như sau:

1- Diện tích đất: **1.107.315,6 m²** (Một triệu một trăm linh bảy nghìn ba trăm mười lăm phẩy sáu mét vuông).

Vị trí: Tại khu công nghiệp Quang Minh, xã Quang Minh, huyện Mê Linh.

Để sử dụng vào mục đích: Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Quang Minh.

2- Vị trí khu đất được xác định theo Bản đồ địa chính khu đất giao cho Công ty, được UBND tỉnh phê duyệt kèm theo Quyết định số 2956/QĐ-UBND ngày 28 tháng 9 năm 2005, Quyết định 565/QĐ-UBND ngày 20 tháng 3 năm 2006.

3- Thời hạn thuê đất: 48 (Bốn mươi tám) năm, kể từ ngày 28 tháng 9 năm 2005 đến ngày 28 tháng 9 năm 2053.

4- Việc cho thuê đất không làm mất quyền sở hữu của nhà nước đối với khu đất và mọi tài nguyên nằm trong lòng đất.

Điều 2: Bên thuê đất có trách nhiệm trả tiền thuê đất theo quy định sau:

1- Giá tiền thuê đất là: **2.450,0 đ / m² / năm.**

(Thời điểm áp dụng giá thuê đất trên theo quy định tại Nghị định 142/ND-CP ngày 14/11/2005 và được ổn định trong thời gian năm năm)

2- Tiền thuê đất tính từ ngày 28/9/2005 và nộp tại kho bạc Vĩnh Phúc.

3- Phương thức nộp tiền thuê đất: Nộp hàng năm

Điều 3: Việc xây dựng các công trình trên khu đất thuê phải phù hợp với mục đích đã ghi trong Điều 1 của Hợp đồng này.

Điều 4: Trách nhiệm của mỗi bên

1. Bên cho thuê đất bảo đảm việc sử dụng đất của Bên thuê đất trong thời gian thực hiện hợp đồng, không được chuyển giao quyền sử dụng khu đất trên cho Bên thứ ba (trừ trường hợp phải thu hồi đất theo quy định tại Điều 38 Luật Đất đai).

2. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, Bên thuê đất không được chuyển quyền sử dụng đất thuê; trường hợp Bên thuê đất bị chia tách, sáp nhập, chuyển đổi doanh nghiệp mà hình thành pháp nhân mới hoặc bán tài sản gắn liền với đất thuê cho tổ chức, cá nhân khác thì pháp nhân mới hoặc tổ chức, cá nhân mua tài sản được tiếp tục thuê đất trong thời gian còn lại của Hợp đồng này.

3. Trong thời gian Hợp đồng còn hiệu lực thi hành, nếu Bên thuê đất trả lại toàn bộ hoặc một phần khu đất thuê trước thời hạn thì phải thông báo cho Bên cho thuê đất biết trước ít nhất là 6 tháng. Bên cho thuê đất trả lời cho Bên thuê đất trong thời gian 3 tháng, kể từ ngày nhận được đề nghị của Bên thuê đất. Thời điểm kết thúc Hợp đồng tính đến ngày bàn giao mặt bằng.

4. Hợp đồng thuê đất chấm dứt trong các trường hợp sau:

- Hết thời hạn thuê đất mà không được gia hạn thuê tiếp;
- Do đề nghị của một bên hoặc các bên và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho thuê đất đó chấp thuận;
- Bên thuê đất bị phá sản hoặc bị phát mại tài sản hoặc giải thể;
- Bên thuê đất bị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thu hồi đất theo quy định tại Điều 38 Luật Đất đai.

Điều 5: Việc giải quyết tài sản gắn liền với đất sau khi kết thúc Hợp đồng này được thực hiện theo quy định của Pháp luật.

Điều 6: Hai bên cam kết thực hiện đúng quy định của Hợp đồng này, nếu Bên nào không thực hiện thì bên đó phải bồi thường cho việc vi phạm Hợp đồng gây ra theo quy định của Pháp luật.

Điều 7: Hợp đồng này được lập thành 05 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi Bên giữ một bản và gửi đến Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất, Cục thuế tỉnh và Kho bạc Nhà nước nơi thu tiền thuê đất.

Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế hợp đồng số 775/HĐ-TĐ ngày 03/4/2006./.

BÊN THUÊ ĐẤT

(Ký tên, đóng dấu - nếu có)



GIÁM ĐỐC
Trần Hữu Kiêm

BÊN CHO THUÊ ĐẤT

(Ký tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Lộc

Số: 1031 /HĐ-TĐ

Mẫu số 10a/HĐ
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Vĩnh Phúc, ngày 11 tháng 9 năm 2007

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

- Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;
- Căn cứ Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2005 của Chính Phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Căn cứ Thông tư số 120/2005/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định 142/2005/NĐ-CP;
- Căn cứ quyết định số 74/2006/QĐ-UBND ngày 06/10/2006 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc quy định đơn giá thuê đất, thuê mặt nước trên địa bàn tỉnh Vĩnh phúc;
- Căn cứ Quyết định số 04/QĐ-STC ngày 16 tháng 01 năm 2007 của Sở Tài chính tỉnh Vĩnh Phúc về việc Quy định giá thuê đất cho dự án trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc;
- Căn cứ Quyết định số 3532/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2006 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc V/v thu hồi và giao đất cho Công ty TNHH đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Đức thuê để bố trí mặt bằng cho Công ty TNHH Logitem Việt Nam thuê lại đất tại khu công nghiệp Quang Minh, huyện Mê Linh, tỉnh Vĩnh Phúc,

Hôm nay, ngày 11 tháng 9 năm 2007 tại Sở Tài nguyên và Môi trường Vĩnh Phúc chúng tôi gồm:

I- Bên cho thuê đất là: UBND tỉnh Vĩnh Phúc

Do ông NGUYỄN VĂN LỘC - Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường Vĩnh Phúc làm đại diện.

II- Bên thuê đất là: Công ty TNHH đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Đức

Trụ sở: Thôn Gia Trung, xã Quang Minh, huyện Mê Linh.

Do ông TRẦN HỮU KIÊM - Giám đốc Công ty làm đại diện.

III- Hai bên thỏa thuận ký Hợp đồng thuê đất với các điều, khoản sau đây:

Điều 1: Bên cho thuê đất cho Bên thuê đất thuê khu đất như sau:

1- Diện tích đất: 23.928,0 m² (Hai mươi ba nghìn chín trăm hai mươi tám mét vuông).

Vị trí: Tại khu công nghiệp Quang Minh, xã Quang Minh, huyện Mê Linh.

Để sử dụng vào mục đích: Bố trí mặt bằng cho Công ty TNHH Logitem Việt Nam thuê lại đất.

2- Vị trí khu đất được xác định theo Bản đồ xin thu hồi đất của Công ty TNHH Mặt Trời Vàng để giao cho Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng

Nam Đức bố trí mặt bằng cho Công ty TNHH Logitem Việt Nam, được UBND tỉnh phê duyệt kèm theo Quyết định số 3532/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2006.

3- Thời hạn thuê đất: 47 (Bốn mươi bảy) năm, kể từ ngày 22 tháng 12 năm 2006 đến ngày 22 tháng 12 năm 2053.

4- Việc cho thuê đất không làm mất quyền sở hữu của nhà nước đối với khu đất và mọi tài nguyên nằm trong lòng đất.

Điều 2: Bên thuê đất có trách nhiệm trả tiền thuê đất theo quy định sau:

1- Giá tiền thuê đất là: 2.450,0 đ / m² / năm.

(Thời điểm áp dụng giá thuê đất trên theo quy định tại Nghị định 142/2005/NĐ-CP ngày 14/11/2005 và được ổn định trong thời gian năm năm)

2- Tiền thuê đất tính từ ngày 22/12/2006 và nộp tại kho bạc Vĩnh Phúc.

3- Phương thức nộp tiền thuê đất: Nộp hàng năm

Điều 3: Việc xây dựng các công trình trên khu đất thuê phải phù hợp với mục đích đã ghi trong Điều 1 của Hợp đồng này.

Điều 4: Trách nhiệm của mỗi bên

1. Bên cho thuê đất bảo đảm việc sử dụng đất của Bên thuê đất trong thời gian thực hiện hợp đồng, không được chuyển giao quyền sử dụng khu đất trên cho Bên thứ ba (trừ trường hợp phải thu hồi đất theo quy định tại Điều 38 Luật Đất đai).

2. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, Bên thuê đất không được chuyển quyền sử dụng đất thuê; trường hợp Bên thuê đất bị chia tách, sáp nhập, chuyển đổi doanh nghiệp mà hình thành pháp nhân mới hoặc bán tài sản gắn liền với đất thuê cho tổ chức, cá nhân khác thì pháp nhân mới hoặc tổ chức, cá nhân mua tài sản được tiếp tục thuê đất trong thời gian còn lại của Hợp đồng này.

3. Trong thời gian Hợp đồng còn hiệu lực thì hành, nếu Bên thuê đất trả lại toàn bộ hoặc một phần khu đất thuê trước thời hạn thì phải thông báo cho Bên cho thuê đất biết trước ít nhất là 6 tháng. Bên cho thuê đất trả lời cho Bên thuê đất trong thời gian 3 tháng, kể từ ngày nhận được đề nghị của Bên thuê đất. Thời điểm kết thúc Hợp đồng tính đến ngày bàn giao mặt bằng.

4. Hợp đồng thuê đất chấm dứt trong các trường hợp sau:

- Hết thời hạn thuê đất mà không được gia hạn thuê tiếp;
- Do đề nghị của một bên hoặc các bên và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho thuê đất đó chấp thuận;
- Bên thuê đất bị phá sản hoặc bị phát mãi tài sản hoặc giải thể;
- Bên thuê đất bị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thu hồi đất theo quy định tại Điều 38 Luật Đất đai.

Điều 5: Việc giải quyết tài sản gắn liền với đất sau khi kết thúc Hợp đồng này được thực hiện theo quy định của Pháp luật.

Điều 6: Hai bên cam kết thực hiện đúng quy định của Hợp đồng này, nếu Bên nào không thực hiện thì bên đó phải bồi thường cho việc vi phạm Hợp đồng gây ra theo quy định của Pháp luật.

Điều 7: Hợp đồng này được lập thành 05 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi Bên giữ một bản và gửi đến Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất, Cục thuế tỉnh và Kho bạc Nhà nước nơi thu tiền thuế đất.

Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

BÊN THUÊ ĐẤT

(Ký tên, đóng dấu - nếu có)



GIÁM ĐỐC
Trần Hữu Kiêm

BÊN CHO THUÊ ĐẤT

(Ký tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Lộc

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 628 /HĐĐ-STNMT-CCQLĐĐ

Hà Nội, ngày 13 tháng 11 năm 2018

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2013; Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Quyết định số 313/QĐ-UBND ngày 16/01/2017 của UBND thành phố Hà Nội về việc cho Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Đức thuê 19.006,2 m² đất tại lô 38G thuộc Khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh để cho 02 doanh nghiệp nước ngoài thuê lại đất theo hiện trạng cùng công trình đã xây dựng làm cơ sở sản xuất;

Căn cứ Thông báo số 52290/TB-CT-QLĐ ngày 04/8/2017 của Cục Thuế thành phố Hà Nội về đơn giá thuê đất, thuê mặt nước cho Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Đức tại Khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh;

Hôm nay, ngày 13 tháng 11 năm 2018, tại Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội (địa chỉ: 18 phố Huỳnh Thúc Kháng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội), chúng tôi gồm:

I. BÊN CHO THUÊ ĐẤT: UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI (SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI LÀ ĐƠN VỊ ĐƯỢC ỦY QUYỀN)

- Người đại diện: Ông Nguyễn Minh Mười.
- Chức vụ: Phó Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.
- Địa chỉ: 18 phố Huỳnh Thúc Kháng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

II. BÊN THUÊ ĐẤT: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG NAM ĐỨC

- Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Khắc Sơn.
- Chức vụ: Giám đốc.

Cg 12
Ch

- Địa chỉ trụ sở chính: Khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, Hà Nội.
- Mã số thuế: 2500222438.
- Số tài khoản: 03101010834036 tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - chi nhánh Đồng Đa.

III. Hai Bên thỏa thuận ký Hợp đồng thuê đất với các Điều, Khoản sau đây:

Điều 1. Bên cho thuê đất cho Bên thuê đất thuê khu đất như sau:

1. Diện tích đất thuê: 19.006,2 m² đất tại Khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh bao gồm:

- 10.124,9 m² đất (lô đất 38G1), giới hạn bởi các mốc từ 3 đến 9, 3 để cho Công ty TNHH Tiếp vận Kintetsu Việt Nam thuê lại đất làm cơ sở sản xuất theo dự án đầu tư được Ban quản lý các Khu công nghiệp và Chế xuất Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 012023000331/ĐC1 ngày 24/8/2010, điều chỉnh lần thứ 1 ngày 14/02/2012. Hiện trạng lô đất 38G1 đã hoàn thành công tác giải phóng mặt bằng và xây dựng công trình đưa vào sử dụng.

+ Hình thức sử dụng đất: Thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm.

+ Thời hạn thuê đất: Kể từ ngày UBND Thành phố ký Quyết định này đến hết ngày 28/9/2053 (ngày hết thời hạn sử dụng đất của Khu công nghiệp Quang Minh).

- 8.881,3 m² đất (lô đất 38G2) giới hạn bởi các mốc 1, 2, 3, 9, 1 để cho Công ty TNHH Channel Well Technology Việt Nam thuê lại đất làm cơ sở sản xuất kinh doanh theo dự án đầu tư được Ban quản lý các Khu công nghiệp và Chế xuất Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 012043000578 ngày 30/6/2015, điều chỉnh lần 1 ngày 17/11/2015. Hiện trạng lô đất 38G2 đã hoàn thành công tác giải phóng mặt bằng và xây dựng công trình đưa vào sử dụng.

+ Hình thức sử dụng đất: Thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm.

+ Thời hạn thuê đất: Kể từ ngày UBND Thành phố ký Quyết định này đến hết ngày 28/9/2053 (ngày hết thời hạn sử dụng đất của Khu công nghiệp Quang Minh).

2. Vị trí, ranh giới, diện tích khu đất được giới hạn bởi các mốc từ 1 đến 9, 1 xác định tại Bản đồ hiện trạng tỷ lệ 1/500 do Công ty cổ phần Tư vấn Geopro lập tháng 7/2016, được UBND thị trấn Quang Minh xác nhận không tranh chấp, khiếu kiện, Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định ngày 09/8/2016.

3. Mục đích sử dụng đất thuê: Làm cơ sở sản xuất.

Điều 2. Bên thuê đất có trách nhiệm trả tiền thuê đất theo quy định sau:

1. Đơn giá tính tiền thuê đất:

Đơn giá thuê đất nằm ngoài chỉ giới để làm đầu tư xây dựng hạ tầng khu công nghiệp là: 17.419 đồng/m²/năm (Mười bảy nghìn, bốn trăm mười chín đồng một mét vuông một năm).

Chị Cay

/ Thời gian ổn định đơn giá thuê đất từ ngày 16/01/2017 đến hết ngày 15/01/2022 (theo Thông báo số 52290/TB-CT-QLĐ ngày 04/8/2017 của Cục Thuế thành phố Hà Nội). Hết thời hạn ổn định đơn giá thuê đất nêu trên, Bên thuê đất có trách nhiệm liên hệ với Cục Thuế thành phố Hà Nội để xác định đơn giá thuê đất cho kỳ ổn định kế tiếp; Liên hệ Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội để ký Phụ lục Hợp đồng thuê đất theo quy định.

2. Phương thức nộp tiền thuê đất: Mỗi năm được chia làm 02 kỳ, kỳ thứ nhất nộp tối thiểu 50% tổng số tiền thuê đất hàng năm trước ngày 31/5, kỳ thứ 2 nộp trước ngày 31/10 hàng năm.

3. Nơi nộp tiền thuê đất: Kho bạc Nhà nước huyện Mê Linh.

4. Việc cho thuê đất không làm mất quyền của Nhà nước là đại diện chủ sở hữu đất đai và mọi tài nguyên nằm trong lòng đất.

Điều 3. Việc sử dụng đất trên khu đất thuê phải phù hợp với mục đích sử dụng đất đã ghi tại Điều 1 Hợp đồng thuê đất này, Quyết định số 313/QĐ-UBND ngày 16/01/2017 của UBND Thành phố.

Điều 4. Quyền và nghĩa vụ của các bên:

1. Bên cho thuê đất đảm bảo việc sử dụng đất của Bên thuê đất trong thời gian thực hiện hợp đồng, không được chuyển giao quyền sử dụng khu đất trên cho bên thứ ba, chấp hành quyết định thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

2. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, Bên thuê đất có các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật về đất đai.

3. Trường hợp Bên thuê đất bị thay đổi do chia tách, sáp nhập, chuyển đổi doanh nghiệp, bán tài sản gắn liền với đất thuê phù hợp với quy định của pháp luật thì tổ chức, cá nhân được hình thành hợp pháp sau khi Bên thuê đất bị thay đổi sẽ thực hiện tiếp quyền và nghĩa vụ của bên thuê đất trong thời gian còn lại của Hợp đồng thuê đất này.

4. Trong thời hạn hợp đồng còn hiệu lực thì hành, nếu Bên thuê đất trả lại toàn bộ hoặc một phần khu đất thuê trước thời hạn thì phải thông báo cho Bên cho thuê đất biết trước ít nhất là 06 tháng. Bên cho thuê đất trả lời cho Bên thuê đất trong thời gian 03 tháng, kể từ ngày nhận được đề nghị của Bên thuê đất. Thời điểm kết thúc Hợp đồng tính đến ngày bàn giao mặt bằng.

5. Các quyền và nghĩa vụ khác theo thỏa thuận của các bên (nếu có): Không

Điều 5. Hợp đồng thuê đất chấm dứt trong các trường hợp sau:

1. Hết thời hạn thuê đất mà không được gia hạn thuê tiếp.

2. Do đề nghị của một bên hoặc các bên tham gia hợp đồng và được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho thuê đất đó chấp thuận.

3. Bên thuê đất bị phá sản hoặc bị phát mại tài sản hoặc giải thể.

4. Bên thuê đất bị cơ quan nhà nước thẩm quyền thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Điều 6. Việc giải quyết tài sản gắn liền với đất sau khi kết thúc Hợp đồng này được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Hai Bên cam kết thực hiện đúng quy định Hợp đồng thuê đất này, nếu Bên nào không thực hiện thì phải bồi thường cho việc vi phạm Hợp đồng thuê đất gây ra theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Hợp đồng này được lập thành 05 (năm) bản có giá trị pháp lý như nhau mỗi bên giữ 01 bản, 01 bản lưu Văn thư, 01 bản gửi Cục Thuế thành phố Hà Nội, 01 bản gửi Chi cục thuế huyện Mê Linh.

Hợp đồng thuê đất này có hiệu lực kể từ ngày ký.

BÊN THUÊ ĐẤT



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Khắc Sơn

BÊN CHO THUÊ ĐẤT



PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Minh Mười

42

Số: 763/HĐ-TĐ

Mẫu số 10a/ĐĐ
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Vĩnh Phúc, ngày 16 tháng 1 năm 2006

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

- Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;
- Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính Phủ về thi hành Luật Đất đai;
- Căn cứ Thông tư số 29/2004/TT-BTNMT ngày 01 tháng 11 năm 2004 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn lập, chỉnh lý, quản lý hồ sơ địa chính;
- Căn cứ Quyết định số 3970/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2005 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc V/v thu hồi và giao đất cho Công ty TNHH Đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Đức thuê để cho Công ty TNHH INOAC Việt Nam thuê lại đất xây dựng nhà máy tại khu công nghiệp Quang Minh, tại xã Quang Minh, huyện Mê Linh;
- Căn cứ Giấy phép đầu tư số 81/GP-VP ngày 01 tháng 6 năm 2005 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc cấp cho Công ty TNHH INOAC Việt Nam,

Hôm nay, ngày 16 tháng 1 năm 2006 tại Sở Tài nguyên và Môi trường Vĩnh Phúc chúng tôi gồm:

I- Bên cho thuê đất là: UBND tỉnh Vĩnh Phúc

Do ông NGUYỄN VĂN LỘC - Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường Vĩnh Phúc làm đại diện.

II- Bên thuê đất là: Công ty TNHH Đầu tư phát triển hạ tầng Nam Đức

Trụ sở: Thôn Gia Trung, xã Quang Minh, huyện Mê Linh.

Do ông TRẦN HỮU KIÊM - Giám đốc Công ty làm đại diện.

III- Hai bên thỏa thuận ký Hợp đồng thuê đất với các điều, khoản sau đây:

Điều 1: Bên cho thuê đất cho Bên thuê đất thuê khu đất như sau:

1- Diện tích đất: 40.925,0 m² (Bốn mươi nghìn chín trăm hai mươi lăm mét vuông).

Vị trí: Tại khu công nghiệp Quang Minh, xã Quang Minh, huyện Mê Linh.

Để sử dụng vào mục đích: Cho Công ty TNHH INOAC Việt Nam thuê lại đất.

2- Vị trí khu đất được xác định theo Bản đồ địa chính hiện trạng thu hồi và giao đất cho Công ty, được UBND tỉnh phê duyệt kèm theo Quyết định số 3970/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2005.

3- Thời hạn thuê đất: 48 (Bốn mươi tám) năm, kể từ ngày 19 tháng 12 năm 2005 đến ngày 19 tháng 12 năm 2053.

4- Việc cho thuê đất không làm mất quyền sở hữu của nhà nước đối với khu đất và mọi tài nguyên nằm trong lòng đất.

Điều 2: Bên thuê đất có trách nhiệm trả tiền thuê đất theo quy định sau:

1- Giá tiền thuê đất là **0,09 USD / m² / năm** (Không phải không chín đôla Mỹ một mét vuông một năm).

2- Tiền thuê đất tính từ ngày 19/12/2013 (Được miễn 8 (tám) năm tiền thuê đất theo quy định tại Giấy phép đầu tư số 81/GP-VP do UBND tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 01/6/2005. Sau thời hạn được miễn, mức tiền thuê đất được điều chỉnh lại sau mỗi chu kỳ 5 năm với tỷ lệ gia tăng không quá 15% (mười lăm phần trăm) so với lần công bố trước đó).

3- Phương thức nộp tiền thuê đất: Nộp hàng năm

Điều 3: Việc xây dựng các công trình trên khu đất thuê phải phù hợp với mục đích đã ghi trong Điều 1 của Hợp đồng này.

Điều 4: Trách nhiệm của mỗi bên

1. Bên cho thuê đất bảo đảm việc sử dụng đất của Bên thuê đất trong thời gian thực hiện hợp đồng, không được chuyển giao quyền sử dụng khu đất trên cho Bên thứ ba (trừ trường hợp phải thu hồi đất theo quy định tại Điều 38 Luật Đất đai).

2. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, Bên thuê đất không được chuyển quyền sử dụng đất thuê; trường hợp Bên thuê đất bị chia tách, sáp nhập, chuyển đổi doanh nghiệp mà hình thành pháp nhân mới hoặc bán tài sản gắn liền với đất thuê cho tổ chức, cá nhân khác thì pháp nhân mới hoặc tổ chức, cá nhân mua tài sản được tiếp tục thuê đất trong thời gian còn lại của Hợp đồng này.

3. Trong thời gian Hợp đồng còn hiệu lực thi hành, nếu Bên thuê đất trả lại toàn bộ hoặc một phần khu đất thuê trước thời hạn thì phải thông báo cho Bên cho thuê đất biết trước ít nhất là 6 tháng. Bên cho thuê đất trả lời cho Bên thuê đất trong thời gian 3 tháng, kể từ ngày nhận được đề nghị của Bên thuê đất. Thời điểm kết thúc Hợp đồng tính đến ngày bàn giao mặt bằng.

4. Hợp đồng thuê đất chấm dứt trong các trường hợp sau:

- Hết thời hạn thuê đất mà không được gia hạn thuê tiếp;
- Do đề nghị của một bên hoặc các bên và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho thuê đất đó chấp thuận;
- Bên thuê đất bị phá sản hoặc bị phát mại tài sản hoặc giải thể;
- Bên thuê đất bị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thu hồi đất theo quy định tại Điều 38 Luật Đất đai.

Điều 5: Việc giải quyết tài sản gắn liền với đất sau khi kết thúc Hợp đồng này được thực hiện theo quy định của Pháp luật.

Điều 6: Hai bên cam kết thực hiện đúng quy định của Hợp đồng này, nếu Bên nào không thực hiện thì bên đó phải bồi thường cho việc vi phạm Hợp đồng gây ra theo quy định của Pháp luật.

Điều 7: Hợp đồng này được lập thành 4 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi Bên giữ một bản và gửi đến cơ quan thuế đã xác định mức thu tiền thuê đất, Kho bạc Nhà nước nơi thu tiền thuê đất.

Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký.

BÊN THUÊ ĐẤT

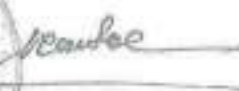
(Ký tên, đóng dấu - nếu có)



GIÁM ĐỐC
Trần Hữu Kiên

BÊN CHO THUÊ ĐẤT

(Ký tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Lộc

Số: F92/HĐ-TĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----&-----

Vĩnh Phúc, ngày 30 tháng 5 năm 2006

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

- Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;
- Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính Phủ về thi hành Luật Đất đai;
- Căn cứ Thông tư số 29/2004/TT-BTNMT ngày 01 tháng 11 năm 2004 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn lập, chỉnh lý, quản lý hồ sơ địa chính;
- Căn cứ Quyết định số 1727/QĐ-UB ngày 02 tháng 6 năm 2004 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc V/v phê duyệt giá cho thuê đất đối với các dự án sản xuất công nghiệp đầu tư trực tiếp vào các khu, cụm công nghiệp và trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc;
- Căn cứ Quyết định số 885/QĐ-UBND ngày 27 tháng 4 năm 2006 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc V/v thu hồi và giao đất cho Công ty TNHH Đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Đức thuê để bố trí mặt bằng cho Công ty ABE: Asian Tech Hà Nội thuê lại đất tại khu công nghiệp Quang Minh, tại xã Quang Minh, huyện Mê Linh, tỉnh Vĩnh Phúc.
- Căn cứ Giấy phép đầu tư số 2254/GPĐC ngày 11 tháng 01 năm 2005 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp cho Công ty TNHH ABE: Asian Tech Hà Nội.

Hôm nay, ngày 30 tháng 5 năm 2006 tại Sở Tài nguyên và Môi trường Vĩnh Phúc chúng tôi gồm:

I- Bên cho thuê đất là: UBND tỉnh Vĩnh Phúc

Do ông NGUYỄN VĂN LỘC - Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường Vĩnh Phúc làm đại diện.

II- Bên thuê đất là: Công ty TNHH Đầu tư phát triển hạ tầng Nam Đức

Trụ sở: Thôn Gia Trung, xã Quang Minh, huyện Mê Linh.

Do ông TRẦN HỮU KIÊM - Giám đốc Công ty làm đại diện.

III- Hai bên thỏa thuận ký Hợp đồng thuê đất với các điều, khoản sau đây:

Điều 1: Bên cho thuê đất cho Bên thuê đất thuê khu đất như sau:

1- Diện tích đất: 21.262,5 m² (Hai mươi mốt nghìn hai trăm sáu mươi hai phẩy năm mét vuông).

Vị trí: Tại lô 47 khu công nghiệp Quang Minh, xã Quang Minh, huyện Mê Linh.

Để sử dụng vào mục đích: Cho Công ty ABE: Asian Tech Hà Nội thuê lại đất;

2- Vị trí khu đất được xác định theo Bản đồ hiện trạng thu hồi và giao đất cho Công ty TNHH ĐT & PT hạ tầng Nam Đức thuê đất để thực hiện dự án của công ty ABE Nhật Bản, xã Quang Minh, huyện Mê Linh, tỉnh Vĩnh Phúc, được UBND tỉnh phê duyệt kèm theo Quyết định số 885/QĐ-UBND ngày 27 tháng 4 năm 2006.

3- Thời hạn thuê đất: Từ ngày 27/4/2006 đến hết ngày 31/12/2047

4- Việc cho thuê đất không làm mất quyền sở hữu của nhà nước đối với khu đất và mọi tài nguyên nằm trong lòng đất.

Điều 2: Bên thuê đất có trách nhiệm trả tiền thuê đất theo quy định sau:

1- Giá tiền thuê đất là: **1.440,0 đ / m² / năm.**

(Giá tiền thuê đất sẽ được điều chỉnh lại khi UBND tỉnh ban hành giá đất mới)

2- Tiền thuê đất tính từ ngày 27/4/2006 và nộp tại kho bạc Vĩnh Phúc.

3- Số tiền nộp hàng năm: **30.618.000 đồng** *(Ba mươi triệu sáu trăm mười tám nghìn đồng).*

4- Phương thức nộp tiền thuê đất: Nộp hàng năm

Điều 3: Việc xây dựng các công trình trên khu đất thuê phải phù hợp với mục đích đã ghi trong Điều 1 của Hợp đồng này.

Điều 4: Trách nhiệm của mỗi bên

1. Bên cho thuê đất bảo đảm việc sử dụng đất của Bên thuê đất trong thời gian thực hiện hợp đồng, không được chuyển giao quyền sử dụng khu đất trên cho Bên thứ ba (trừ trường hợp phải thu hồi đất theo quy định tại Điều 38 Luật Đất đai).

2. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, Bên thuê đất không được chuyển quyền sử dụng đất thuê; trường hợp Bên thuê đất bị chia tách, sáp nhập, chuyển đổi doanh nghiệp mà hình thành pháp nhân mới hoặc bán tài sản gắn liền với đất thuê cho tổ chức, cá nhân khác thì pháp nhân mới hoặc tổ chức, cá nhân mua tài sản được tiếp tục thuê đất trong thời gian còn lại của Hợp đồng này.

3. Trong thời gian Hợp đồng còn hiệu lực thi hành, nếu Bên thuê đất trả lại toàn bộ hoặc một phần khu đất thuê trước thời hạn thì phải thông báo cho Bên cho thuê đất biết trước ít nhất là 6 tháng. Bên cho thuê đất trả lời cho Bên thuê đất trong thời gian 3 tháng, kể từ ngày nhận được đề nghị của Bên thuê đất. Thời điểm kết thúc Hợp đồng tính đến ngày bàn giao mặt bằng.

4. Hợp đồng thuê đất chấm dứt trong các trường hợp sau:

- Do đề nghị của một bên hoặc các bên và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho thuê đất đó chấp thuận;

- Bên thuê đất bị phá sản hoặc bị phát mại tài sản hoặc giải thể;

- Bên thuê đất bị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thu hồi đất theo quy định tại Điều 38 Luật Đất đai.

Điều 5: Việc giải quyết tài sản gắn liền với đất sau khi kết thúc Hợp đồng này được thực hiện theo quy định của Pháp luật.

Điều 6: Hai bên cam kết thực hiện đúng quy định của Hợp đồng này, nếu Bên nào không thực hiện thì bên đó phải bồi thường cho việc vi phạm Hợp đồng gây ra theo quy định của Pháp luật.

Điều 7: Hợp đồng này được lập thành 4 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi Bên giữ một bản và gửi đến cơ quan thuế đã xác định mức thu tiền thuê đất, Kho bạc Nhà nước nơi thu tiền thuê đất.

Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

BÊN THUÊ ĐẤT

(Ký tên, đóng dấu - nếu có)


GIÁM ĐỐC
Trần Hữu Hiêm

BÊN CHO THUÊ ĐẤT

(Ký tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Thọ

Số: 890/HD-TĐ

Mẫu số 10a/ĐĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Vĩnh Phúc, ngày 1 tháng 6 năm 2007

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

- Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;
- Căn cứ Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2005 của Chính Phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Căn cứ Thông tư số 120/2005/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định 142/2005/NĐ-CP;
- Căn cứ quyết định số 74/2006/QĐ-UBND ngày 06/10/2006 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc quy định đơn giá thuê đất, thuê mặt nước trên địa bàn tỉnh Vĩnh phúc;
- Căn cứ Quyết định số 04/QĐ-STC ngày 16 tháng 01 năm 2007 của Sở Tài chính tỉnh Vĩnh Phúc về việc Quy định giá thuê đất cho dự án trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc;
- Căn cứ Quyết định số 682/QĐ-UBND ngày 02/3/2007 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc V/v thu hồi đất đã giao cho Công ty Cổ phần Đức Vân để giao cho Công ty TNHH Đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Đức thuê đất để cho Công ty TNHH KATOLEC Việt Nam thuê lại tại khu Công nghiệp Quang Minh, huyện Mê Linh,

Hôm nay, ngày 1 tháng 6 năm 2007 tại Sở Tài nguyên và Môi trường Vĩnh Phúc chúng tôi gồm:

I- Bên cho thuê đất là: UBND tỉnh Vĩnh Phúc

Do ông NGUYỄN VĂN LỘC - Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường Vĩnh Phúc làm đại diện.

II- Bên thuê đất là: Công ty TNHH Đầu tư phát triển hạ tầng Nam Đức

Trụ sở: Thôn Gia Trung, xã Quang Minh, huyện Mê Linh.

Do ông TRẦN HỮU KIÊM - Giám đốc Công ty làm đại diện.

III- Hai bên thỏa thuận ký Hợp đồng thuê đất với các điều, khoản sau đây:

Điều 1: Bên cho thuê đất cho Bên thuê đất thuê khu đất như sau:

1- Diện tích đất: 15.900,0 m² (Mười lăm nghìn chín trăm mét vuông).

Vị trí: Tại lô đất 41A, khu công nghiệp Quang Minh, xã Quang Minh, huyện Mê Linh.

Để sử dụng vào mục đích: Cho Công ty TNHH KATOLEC thuê lại đất theo quy định của Nhà nước.

2- Vị trí khu đất được xác định theo Bản đồ địa chính xin giao đất cho Công ty, được UBND tỉnh phê duyệt kèm theo Quyết định số 682/QĐ-UBND ngày 02 tháng 3 năm 2007.

3- Thời hạn thuê đất: 46 (Bốn mươi sáu) năm, kể từ ngày 02 tháng 3 năm 2007 đến ngày 02 tháng 3 năm 2053.

4- Việc cho thuê đất không làm mất quyền sở hữu của nhà nước đối với khu đất và mọi tài nguyên nằm trong lòng đất.

Điều 2: Bên thuê đất có trách nhiệm trả tiền thuê đất theo quy định sau:

1- Giá tiền thuê đất là: 2.450,0 đ / m² / năm.

(Giá tiền thuê đất sẽ được điều chỉnh sau mỗi chu kỳ 5 (năm) năm khi UBND tỉnh ban hành giá đất mới)

2- Tiền thuê đất tính từ ngày 02/3/2007 và nộp tại kho bạc Vĩnh Phúc.

3- Số tiền nộp hàng năm: 38.955.000,0 đồng (Ba mươi tám triệu chín trăm năm mươi lăm nghìn đồng).

4- Phương thức nộp tiền thuê đất: Nộp hàng năm

Điều 3: Việc xây dựng các công trình trên khu đất thuê phải phù hợp với mục đích đã ghi trong Điều 1 của Hợp đồng này.

Điều 4: Trách nhiệm của mỗi bên

1. Bên cho thuê đất bảo đảm việc sử dụng đất của Bên thuê đất trong thời gian thực hiện hợp đồng, không được chuyển giao quyền sử dụng khu đất trên cho Bên thứ ba (trừ trường hợp phải thu hồi đất theo quy định tại Điều 38 Luật Đất đai).

2. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, Bên thuê đất không được chuyển quyền sử dụng đất thuê; trường hợp Bên thuê đất bị chia tách, sáp nhập, chuyển đổi doanh nghiệp mà hình thành pháp nhân mới hoặc bán tài sản gắn liền với đất thuê cho tổ chức, cá nhân khác thì pháp nhân mới hoặc tổ chức, cá nhân mua tài sản được tiếp tục thuê đất trong thời gian còn lại của Hợp đồng này.

3. Trong thời gian Hợp đồng còn hiệu lực thi hành, nếu Bên thuê đất trả lại toàn bộ hoặc một phần khu đất thuê trước thời hạn thì phải thông báo cho Bên cho thuê đất biết trước ít nhất là 6 tháng. Bên cho thuê đất trả lời cho Bên thuê đất trong thời gian 3 tháng, kể từ ngày nhận được đề nghị của Bên thuê đất. Thời điểm kết thúc Hợp đồng tính đến ngày bàn giao mặt bằng.

4. Hợp đồng thuê đất chấm dứt trong các trường hợp sau:

- Hết thời hạn thuê đất mà không được gia hạn thuê tiếp;
- Do đề nghị của một bên hoặc các bên và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho thuê đất đó chấp thuận;
- Bên thuê đất bị phá sản hoặc bị phát mại tài sản hoặc giải thể;
- Bên thuê đất bị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thu hồi đất theo quy định tại Điều 38 Luật Đất đai.

Điều 5: Việc giải quyết tài sản gắn liền với đất sau khi kết thúc Hợp đồng này được thực hiện theo quy định của Pháp luật.

Điều 6: Hai bên cam kết thực hiện đúng quy định của Hợp đồng này, nếu Bên nào không thực hiện thì bên đó phải bồi thường cho việc vi phạm Hợp đồng gây ra theo quy định của Pháp luật.

Điều 7 Hợp đồng này được lập thành 05 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi Bên giữ một bản và gửi đến Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất, Cục thuế tỉnh và Kho bạc Nhà nước nơi thu tiền thuê đất.

Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

BÊN THUÊ ĐẤT

(Ký tên, đóng dấu - nếu có)



GIÁM ĐỐC
Trần Hữu Kiêm

BÊN CHO THUÊ ĐẤT

(Ký tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Lộc

Số: 782/HĐ-TĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc-----&-----
Vĩnh Phúc, ngày 03 tháng 4 năm 2006

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

- Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;
- Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính Phủ về thi hành Luật Đất đai;
- Căn cứ Thông tư số 29/2004/TT-BTNMT ngày 01 tháng 11 năm 2004 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn lập, chỉnh lý, quản lý hồ sơ địa chính;
- Căn cứ Quyết định số 566/QĐ-UBND ngày 20 tháng 3 năm 2006 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc V/v thu hồi và giao đất cho Công ty TNHH Đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Đức thuê để cho Công ty TNHH FIT ATIVE (Việt Nam) PRECISION thuê lại đất xây dựng trụ sở, cơ sở sản xuất kinh doanh tại khu công nghiệp Quang Minh, tại xã Quang Minh, huyện Mê Linh;
- Căn cứ Giấy phép đầu tư số 70/GP-VP ngày 06 tháng 01 năm 2005 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc cấp cho Công ty TNHH FIT ATIVE (Việt Nam) PRECISION,

Hôm nay, ngày 03 tháng 4 năm 2006 tại Sở Tài nguyên và Môi trường Vĩnh Phúc chúng tôi gồm:

I- Bên cho thuê đất là: UBND tỉnh Vĩnh Phúc

Do ông NGUYỄN VĂN LỘC - Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường Vĩnh Phúc làm đại diện.

II- Bên thuê đất là: Công ty TNHH Đầu tư phát triển hạ tầng Nam Đức

Trụ sở: Thôn Gia Trung, xã Quang Minh, huyện Mê Linh.

Do ông TRẦN HỮU KIÊM - Giám đốc Công ty làm đại diện.

III- Hai bên thỏa thuận ký Hợp đồng thuê đất với các điều, khoản sau đây:

Điều 1: Bên cho thuê đất cho Bên thuê đất thuê khu đất như sau:

1- Diện tích đất: 18.780,0 m² (Mười tám nghìn bảy trăm tám mươi mét vuông).

Vị trí: Tại khu công nghiệp Quang Minh, xã Quang Minh, huyện Mê Linh.

Để sử dụng vào mục đích: Cho Công ty TNHH FIT ATIVE (Việt Nam) PRECISION thuê lại đất

2- Vị trí khu đất được xác định theo Bản đồ địa chính hiện trạng thu hồi và giao đất cho Công ty, được UBND tỉnh phê duyệt kèm theo Quyết định số 566/QĐ-UBND ngày 20 tháng 3 năm 2006.

3- Thời hạn thuê đất: 46 (Bốn mươi sáu) năm, kể từ ngày 20 tháng 3 năm 2006 đến ngày 20 tháng 3 năm 2052.

4- Việc cho thuê đất không làm mất quyền sở hữu của nhà nước đối với khu đất và mọi tài nguyên nằm trong lòng đất.

Điều 2: Bên thuê đất có trách nhiệm trả tiền thuê đất theo quy định sau:

1- Giá tiền thuê đất là **0,09 USD / m² / năm** (Không phải không chín đôla Mỹ một mét vuông một năm).

2- Tiền thuê đất tính từ ngày 20/3/2019 (Được miễn 13 (mười ba) năm tiền thuê đất theo quy định tại Giấy phép đầu tư số 70/GP-VP do UBND tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 06/01/2005. Sau thời hạn được miễn, mức tiền thuê đất được điều chỉnh lại sau mỗi chu kỳ 5 năm với tỷ lệ gia tăng không quá 15% (mười lăm phần trăm) so với lần công bố trước đó).

3- Phương thức nộp tiền thuê đất: Nộp hàng năm

Điều 3: Việc xây dựng các công trình trên khu đất thuê phải phù hợp với mục đích đã ghi trong Điều 1 của Hợp đồng này.

Điều 4: Trách nhiệm của mỗi bên

1. Bên cho thuê đất bảo đảm việc sử dụng đất của Bên thuê đất trong thời gian thực hiện hợp đồng, không được chuyển giao quyền sử dụng khu đất trên cho Bên thứ ba (trừ trường hợp phải thu hồi đất theo quy định tại Điều 38 Luật Đất đai).

2. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, Bên thuê đất không được chuyển quyền sử dụng đất thuê; trường hợp Bên thuê đất bị chia tách, sáp nhập, chuyển đổi doanh nghiệp mà hình thành pháp nhân mới hoặc bán tài sản gắn liền với đất thuê cho tổ chức, cá nhân khác thì pháp nhân mới hoặc tổ chức, cá nhân mua tài sản được tiếp tục thuê đất trong thời gian còn lại của Hợp đồng này.

3. Trong thời gian Hợp đồng còn hiệu lực thi hành, nếu Bên thuê đất trả lại toàn bộ hoặc một phần khu đất thuê trước thời hạn thì phải thông báo cho Bên cho thuê đất biết trước ít nhất là 6 tháng. Bên cho thuê đất trả lời cho Bên thuê đất trong thời gian 3 tháng, kể từ ngày nhận được đề nghị của Bên thuê đất. Thời điểm kết thúc Hợp đồng tính đến ngày bàn giao mặt bằng.

4. Hợp đồng thuê đất chấm dứt trong các trường hợp sau:

- Hết thời hạn thuê đất mà không được gia hạn thuê tiếp;
- Do đề nghị của một bên hoặc các bên và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho thuê đất đó chấp thuận;
- Bên thuê đất bị phá sản hoặc bị phát mại tài sản hoặc giải thể;
- Bên thuê đất bị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thu hồi đất theo quy định tại Điều 38 Luật Đất đai.

Điều 5: Việc giải quyết tài sản gắn liền với đất sau khi kết thúc Hợp đồng này được thực hiện theo quy định của Pháp luật.

Điều 6: Hai bên cam kết thực hiện đúng quy định của Hợp đồng này, nếu Bên nào không thực hiện thì bên đó phải bồi thường cho việc vi phạm Hợp đồng gây ra theo quy định của Pháp luật.

Điều 7: Hợp đồng này được lập thành 4 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi Bên giữ một bản và gửi đến cơ quan thuế đã xác định mức thu tiền thuê đất, Kho bạc Nhà nước nơi thu tiền thuê đất.

Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Hợp đồng thuê đất số: 43/ HĐ-TĐ ngày 09 tháng 9 năm 2003 của Công ty Liên doanh KLUSTERR Hà Nội./.

BÊN THUÊ ĐẤT
(Ký tên, đóng dấu - nếu có)



GIÁM ĐỐC
Trần Hữu Hiêm

BÊN CHO THUÊ ĐẤT
(Ký tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Lộc

Số: 1339 /HĐTD

Mẫu số 10a/ĐĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Vĩnh Phúc, ngày 29 tháng 7 năm 2008

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính Phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2005 của Chính Phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 120/2005/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định 142/2005/NĐ-CP;

Căn cứ Quyết định số 203/QĐ-UBND ngày 24 tháng 01 năm 2007 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc V/v Thu hồi đất đã giao cho Công ty TNHH đầu tư sản xuất và thương mại Đại Long, Công ty điện tử tin học hoá chất – Bộ Quốc phòng để giao cho Công ty TNHH đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Đức thuê đất tại khu Công nghiệp Quang Minh-huyện Mê Linh-tỉnh Vĩnh Phúc;

Căn cứ Quyết định số 2156/QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2008 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc V/v Thu hồi lô đất số 44B3 và 44C – KCN Quang Minh để giao cho Công ty TNHH Đầu tư phát triển hạ tầng Nam Đức thuê đất và bố trí mặt bằng cho Công ty TNHH Terumo Việt Nam

Căn cứ Quyết định số 04/QĐ-STC ngày 16 tháng 01 năm 2007 của Sở Tài chính tỉnh Vĩnh Phúc về việc Quy định giá thuê đất cho dự án trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc,

Hôm nay, ngày 29 tháng 7 năm 2008 tại Sở Tài nguyên và Môi trường Vĩnh Phúc chúng tôi gồm:

I- Bên cho thuê đất là: UBND tỉnh Vĩnh Phúc

Do ông NGUYỄN VĂN LỘC - Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường Vĩnh Phúc làm đại diện.

II- Bên thuê đất là: Công ty TNHH Đầu tư Phát triển hạ tầng Nam Đức

Trụ sở: Thôn Gia Trung, xã Quang Minh, huyện Mê Linh.

Do ông TRẦN HỮU KIỂM - Giám đốc Công ty làm đại diện

III- Hai bên thỏa thuận ký Hợp đồng thuê đất với các điều, khoản sau đây:

Điều 1. Bên cho thuê đất cho Bên thuê đất thuê khu đất như sau:



2

1- Tổng diện tích đất: 77.739,6 m² (Bảy mươi bảy nghìn bảy trăm ba mươi chín phẩy sáu mét vuông), trong đó:

+ 45.730,0 m² được giao cho thuê theo Quyết định số 203/QĐ-UBND ngày 24 tháng 01 năm 2007;

+ 32.009,6 m² được giao cho thuê theo Quyết định số 2156/QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2008.

Vị trí: Tại Khu công nghiệp Quang Minh, huyện Mê Linh, tỉnh Vĩnh Phúc.

Để sử dụng vào mục đích: Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng.

2- Vị trí, ranh giới khu đất được xác định theo chỉ giới trong bản đồ địa chính hiện trạng xin giao đất được UBND tỉnh Vĩnh Phúc phê duyệt kèm theo Quyết định số 2455/QĐ-UB ngày 19/7/2004, Quyết định số 1233/QĐ-UB ngày 19/4/2004 và hai Bản đồ địa chính xin thu hồi và giao đất được UBND tỉnh Vĩnh Phúc phê duyệt kèm theo Quyết định số 2156/QĐ-UBND ngày 30/6/2008.

3- Thời hạn thuê đất:

+ Kể từ ngày 24 tháng 01 năm 2007 đến hết ngày 04 tháng 9 năm 2053 đối với khu đất được giao cho thuê theo Quyết định số 203/QĐ-UBND ngày 24 tháng 01 năm 2007;

+ Kể từ ngày 30 tháng 6 năm 2008 đến ngày 25 tháng 4 năm 2053 đối với khu đất được giao theo Quyết định số 2156/QĐ-UBND ngày 30/6/2008.

4- Việc cho thuê đất không làm mất quyền sở hữu của nhà nước đối với khu đất và mọi tài nguyên nằm trong lòng đất.

Điều 2. Bên thuê đất có trách nhiệm trả tiền thuê đất theo quy định sau:

1- Giá tiền thuê đất là: 2.450,0 đ / m² / năm (Hai nghìn bốn trăm năm mươi đồng một mét vuông một năm).

Giá thuê đất này được ổn định 05 năm, kể từ ngày 24/01/2007 đến ngày 24/01/2012 đối với khu đất được giao cho thuê theo Quyết định số 203/QĐ-UBND ngày 24/01/2007 và kể từ ngày 30/6/2008 đến ngày 30/6/2013 đối với khu đất được giao theo Quyết định số 2156/QĐ-UBND ngày 30/6/2008. Hết thời hạn trên, giá tiền thuê đất được tính lại theo quy định của Nghị định 142/2005/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

2- Phương thức nộp tiền thuê đất: Nộp hàng năm.

3- Nơi nộp tiền thuê đất: nộp tại kho bạc Vĩnh Phúc.

Điều 3. Việc sử dụng đất trên khu đất thuê phải phù hợp với mục đích sử dụng đất đã ghi trong Điều 1 của Hợp đồng này.

Điều 4. Quyền và nghĩa vụ của các bên

1. Bên cho thuê đất bảo đảm việc sử dụng đất của Bên thuê đất trong thời gian thực hiện hợp đồng (trừ trường hợp phải thu hồi đất theo quy định tại Điều 38 Luật Đất đai).



2. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, Bên thuê đất có các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 111 và Điều 114 của Luật Đất đai.

3. Trong thời hạn Hợp đồng còn hiệu lực thì hành, nếu Bên thuê đất trả lại toàn bộ hoặc một phần khu đất thuê trước thời hạn thì phải làm thủ tục thu hồi đất theo quy định tại Điều 131 của Nghị định số 181/2004/NĐ-CP của Chính phủ.

Điều 5. Hợp đồng thuê đất chấm dứt trong các trường hợp sau:

1. Hết thời hạn thuê đất mà không được gia hạn thuê tiếp;
2. Do đề nghị của một bên hoặc các bên tham gia Hợp đồng và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho thuê đất đó chấp thuận;
3. Bên thuê đất bị phá sản hoặc bị phát mại tài sản hoặc giải thể;
4. Bên thuê đất bị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thu hồi đất theo quy định tại Điều 38 Luật Đất đai.

Điều 6. Việc giải quyết tài sản gắn liền với đất sau khi kết thúc Hợp đồng này được thực hiện theo quy định của Pháp luật.

Điều 7. Hai Bên cam kết thực hiện đúng quy định của Hợp đồng này, nếu Bên nào không thực hiện thì Bên đó phải bồi thường do việc vi phạm Hợp đồng gây ra theo quy định của Pháp luật.

Điều 8. Hợp đồng này được lập thành 05 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi Bên giữ một bản và gửi đến Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất, Cục thuế tỉnh và Kho bạc Nhà nước nơi thu tiền thuê đất.

Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký.

BÊN THUÊ ĐẤT
(Ký tên, đóng dấu - nếu có)



GIÁM ĐỐC
TRẦN HỮU KIÊM

BÊN CHO THUÊ ĐẤT
(Ký tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC
NGUYỄN VĂN LỘC

Số: 956 /HD-TĐ

Mẫu số 10a/ĐĐ
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----&-----
Vĩnh Phúc, ngày 14 tháng 8 năm 2007

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

- Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;
- Căn cứ Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2005 của Chính Phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Căn cứ Thông tư số 120/2005/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định 142/2005/NĐ-CP;
- Căn cứ quyết định số 74/2006/QĐ-UBND ngày 06/10/2006 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc quy định đơn giá thuê đất, thuê mặt nước trên địa bàn tỉnh Vĩnh phúc;
- Căn cứ Quyết định số 04/QĐ-STC ngày 16 tháng 01 năm 2007 của Sở Tài chính tỉnh Vĩnh Phúc về việc Quy định giá thuê đất cho dự án trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc;
- Căn cứ Quyết định số 885/QĐ-UBND ngày 27 tháng 4 năm 2006 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc V/v thu hồi và giao đất cho Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Đức thuê để bố trí mặt bằng cho Công ty ABE Asian Tech Hà Nội thuê lại đất tại khu công nghiệp Quang Minh, xã Quang Minh, huyện Mê Linh, tỉnh Vĩnh Phúc,

Hôm nay, ngày 14 tháng 8 năm 2007 tại Sở Tài nguyên và Môi trường Vĩnh Phúc chúng tôi gồm:

I- Bên cho thuê đất là: UBND tỉnh Vĩnh Phúc

Do ông NGUYỄN VĂN LỘC - Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường Vĩnh Phúc làm đại diện.

II- Bên thuê đất là: Công ty TNHH Đầu tư Phát triển hạ tầng Nam Đức

Trụ sở: Thôn Gia Trung, xã Quang Minh, huyện Mê Linh.

Do ông TRẦN HỮU KIÊM - Giám đốc Công ty làm đại diện.

III- Hai bên thỏa thuận ký Hợp đồng thuê đất với các điều, khoản sau đây:

Điều 1: Bên cho thuê đất cho Bên thuê đất thuê khu đất như sau:

1- Diện tích đất: 21.262,5 m² (Hai mươi một nghìn hai trăm sáu mươi hai phẩy năm mét vuông)

Vị trí: Tại lô 47 Khu công nghiệp Quang Minh, xã Quang Minh, huyện Mê Linh.

Đề sử dụng vào mục đích: cho Công ty ABE Asian Tech Hà Nội thuê lại đất.

2- Vị trí khu đất được xác định theo Bản đồ hiện trạng thu hồi và giao đất cho Công ty TNHH ĐT & PT hạ tầng Nam Đức thuê đất để thực hiện dự án của

Công ty ABE Nhật Bản, xã Quang Minh, huyện Mê Linh, tỉnh Vĩnh Phúc, được UBND tỉnh Vĩnh Phúc phê duyệt kèm theo Quyết định số 885/QĐ-UB ngày 27 tháng 4 năm 2006.

3- Thời hạn thuê đất: Từ ngày 27/4/2006 đến hết ngày 31/12/2047.

4- Việc cho thuê đất không làm mất quyền sở hữu của nhà nước đối với khu đất và mọi tài nguyên nằm trong lòng đất.

Điều 2: Bên thuê đất có trách nhiệm trả tiền thuê đất theo quy định sau:

1- Giá tiền thuê đất là: 2.450,0 đ / m² / năm.

(Thời điểm áp dụng giá thuê đất trên theo quy định tại Nghị định 142/ND-CP ngày 14/11/2005 và được ổn định trong thời gian năm năm)

2- Tiền thuê đất tính từ ngày 27/4/2006 và nộp tại kho bạc Vĩnh Phúc.

3- Phương thức nộp tiền thuê đất: Nộp hàng năm

Điều 3: Việc xây dựng các công trình trên khu đất thuê phải phù hợp với mục đích đã ghi trong Điều 1 của Hợp đồng này.

Điều 4: Trách nhiệm của mỗi bên

1. Bên cho thuê đất bảo đảm việc sử dụng đất của Bên thuê đất trong thời gian thực hiện hợp đồng, không được chuyển giao quyền sử dụng khu đất trên cho Bên thứ ba (trừ trường hợp phải thu hồi đất theo quy định tại Điều 38 Luật Đất đai).

2. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, Bên thuê đất không được chuyển quyền sử dụng đất thuê; trường hợp Bên thuê đất bị chia tách, sáp nhập, chuyển đổi doanh nghiệp mà hình thành pháp nhân mới hoặc bán tài sản gắn liền với đất thuê cho tổ chức, cá nhân khác thì pháp nhân mới hoặc tổ chức, cá nhân mua tài sản được tiếp tục thuê đất trong thời gian còn lại của Hợp đồng này.

3. Trong thời gian Hợp đồng còn hiệu lực thi hành, nếu Bên thuê đất trả lại toàn bộ hoặc một phần khu đất thuê trước thời hạn thì phải thông báo cho Bên cho thuê đất biết trước ít nhất là 6 tháng. Bên cho thuê đất trả lời cho Bên thuê đất trong thời gian 3 tháng, kể từ ngày nhận được đề nghị của Bên thuê đất. Thời điểm kết thúc Hợp đồng tính đến ngày bàn giao mặt bằng.

4. Hợp đồng thuê đất chấm dứt trong các trường hợp sau:

- Hết thời hạn thuê đất mà không được gia hạn thuê tiếp;
- Do đề nghị của một bên hoặc các bên và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho thuê đất đó chấp thuận;
- Bên thuê đất bị phá sản hoặc bị phát mãi tài sản hoặc giải thể;
- Bên thuê đất bị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thu hồi đất theo quy định tại Điều 38 Luật Đất đai.

Điều 5: Việc giải quyết tài sản gắn liền với đất sau khi kết thúc Hợp đồng này được thực hiện theo quy định của Pháp luật.

Điều 6: Hai bên cam kết thực hiện đúng quy định của Hợp đồng này, nếu Bên nào không thực hiện thì bên đó phải bồi thường cho việc vi phạm Hợp đồng gây ra theo quy định của Pháp luật.

Điều 7: Hợp đồng này được lập thành 06 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi Bên giữ một bản và gửi đến Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất, Cục thuế tỉnh và Kho bạc Nhà nước nơi thu tiền thuê đất.

Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế hợp đồng số 792/HĐ-TĐ ngày 30/5/2006./.

BÊN THUÊ ĐẤT

(Ký tên, đóng dấu - nếu có)



GIÁM ĐỐC
Trần Hữu Kiêm

BÊN CHO THUÊ ĐẤT

(Ký tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Lộc

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2456 /QĐ-UBND

Hà Nội, ngày 14 tháng 5 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

V/v Điều chỉnh, ranh giới, diện tích khu đất cho Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Đức thuê tại lô 41A Khu công nghiệp Quang Minh, huyện Mê Linh để kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp.

CỤC THUẾ THÀNH PHỐ HÀ NỘI

CÔNG VĂN BẢN

Ngày: 10-05-2015

Số: 27487 Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 25/2014/QĐ-UBND ngày 20/6/2014 của UBND thành phố Hà Nội về việc ban hành quy định các nội dung thuộc thẩm quyền của UBND Thành phố được Luật Đất đai 2013 và các Nghị định của Chính phủ giao về đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất; cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; đăng ký biến động về sử dụng đất, sở hữu tài sản gắn liền với đất cho các tổ chức trên địa bàn thành phố Hà Nội;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 7410/TTr-STNMT-ĐKTK ngày 11 tháng 12 năm 2014 và Tờ trình bổ sung số 1713 /TTr-STNMT-ĐKTK ngày 03 tháng 4 năm 2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh ranh giới, diện tích khu đất Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Đức thuê tại lô 41A Khu công nghiệp Quang Minh, huyện Mê Linh để kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp (cho Công ty Công ty TNHH Katolec Việt Nam thuê lại), như sau:

1/ Diện tích: 16.154,6 m² (Mười sáu nghìn, một trăm năm mươi bốn phẩy sáu mét vuông).

2/ Ranh giới, diện tích khu đất giới hạn bởi các điểm từ 1 đến 10 xác định tại Bản đồ hiện trạng tỷ lệ 1:500 do Công ty cổ phần Địa chính nhà đất PT lập tháng 6/2011, Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội thẩm định ngày 28/7/2011.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Đức có trách nhiệm:

1. Liên hệ với Sở Tài nguyên và Môi trường để ký Phụ lục Hợp đồng thuê đất, xác định thời điểm điều chỉnh giá thuê và giá cho thuê đất (điều chỉnh), nhận bản giao mốc giới trên bản đồ và ngoài thực địa, lập Trích lục bản đồ khu

đất và hoàn thiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định.

2. Liên hệ với Cục Thuế Thành phố để nộp tiền thuế đất đối với phần diện tích chênh lệch kể từ ngày bán giao đất trên bản đồ và ngoài thực địa.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng UBND Thành phố; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Quy hoạch-Kiến trúc, Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế Hà Nội; Giám đốc Văn phòng Đăng ký Đất đai Hà Nội; Chủ tịch UBND: huyện Mê Linh; thị trấn Chi Đông; Giám đốc Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Đức, chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch UBND TP (để b/c);
- PCT TTTrục UBND TP: Vũ Hồng Khanh;
- VPUB: PCVP Phạm Chí Công, TNMT;
- Lưu: VT.

(40370/2013)

13693/019

4031 (45)

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN

KT.CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Vũ Hồng Khanh

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 4508/QĐ-UBND

Hà Nội, ngày 22 tháng 8 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Điều chỉnh diện tích đất thuê của Công ty TNHH Đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Đức ghi tại Điểm b, Khoản 1 Điều 1 Quyết định số 1620/QĐ-UBND ngày 14/7/2006 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 13/2017/QĐ-UBND ngày 31/03/2017 của UBND Thành phố về việc ban hành một số quy định về đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; đăng ký biến động về sử dụng đất, sở hữu tài sản gắn liền với đất cho các tổ chức trên địa bàn thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 25/2018/QĐ-UBND ngày 15/10/2018 của UBND Thành phố về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định về đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; đăng ký biến động về sử dụng đất, sở hữu tài sản gắn liền với đất cho các tổ chức trên địa bàn thành phố Hà Nội ban hành kèm theo Quyết định số 13/2017/QĐ-UBND ngày 31/03/2017 của UBND Thành phố;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội tại Tờ trình số: 7077/TTr-STNMT-CCQLĐĐ ngày 31/7/2019;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. 1. Điều chỉnh diện tích đất thuê của Công ty TNHH Đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Đức ghi tại Điểm b, Khoản 1 Điều 1 Quyết định số 1620/QĐ-UBND ngày 14/7/2006 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc từ “10.330 m² (mười nghìn, ba trăm ba mươi mét vuông)” thành “10.127,5 m² (mười nghìn, một trăm hai mươi bảy phẩy năm mét vuông)”.

Vị trí, ranh giới khu đất được xác định tại Bản đồ hiện trạng tỷ lệ 1/500 do Công ty cổ phần tư vấn GEOPRO lập tháng 05/2016, Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội thẩm định ngày 31/5/2016

Lý do: Theo đề nghị tại Văn bản số 101/2019/CV-ND ngày 28/6/2019 của Công ty TNHH Đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Đức và phù hợp với hiện trạng sử dụng đất.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Công ty TNHH Đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Đức có trách nhiệm:

1. Liên hệ với Sở Tài nguyên và Môi trường làm thủ tục xác định giá tính tiền thuê đất; thủ tục liên quan đến Hợp đồng thuê đất, bàn giao mốc giới trên bản đồ và ngoài thực địa theo quy định.

2. Liên hệ với Cục thuế Hà Nội, Chi cục Thuế huyện Mê Linh để truy nộp tiền thuê đất còn thiếu (nếu có) theo quy định.

3. Sau khi thực hiện xong Khoản 1,2 Điều này, liên hệ với Sở Tài nguyên và Môi trường để làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

4. Quản lý, sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai, đầu tư, xây dựng, quy hoạch, kinh doanh bất động sản; đảm bảo vệ sinh môi trường, phòng cháy chữa cháy theo quy định tại Quy chuẩn xây dựng Việt Nam, các nội dung tại Văn bản số 795/QHKT-TMB ngày 15/02/2017 của Sở Quy hoạch – Kiến trúc. Không được chuyển mục đích sử dụng đất nếu chưa được phép của UBND Thành phố; khi đầu tư xây dựng mới hoặc cải tạo, mở rộng công trình xây dựng phải liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để được thỏa thuận về quy hoạch kiến trúc, chỉ giới đường đỏ để đảm bảo phù hợp với quy hoạch khu công nghiệp đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng UBND Thành phố; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Quy hoạch – Kiến trúc, Kế hoạch và Đầu tư; Cục trưởng Cục Thuế thành phố Hà Nội; Chi cục trưởng Chi cục quản lý đất đai; Giám đốc Văn phòng Đăng ký đất đai Hà Nội; Chủ tịch UBND: huyện Mê Linh, thị trấn Quang Minh; Công ty TNHH Đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Đức và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. ✓

Nơi nhận: ✓

- Như điều 3 ✓
- Chủ tịch UBND TP; (để b/cáo)
- PCT UBND TP Nguyễn Quốc Hùng;
- VPUB: P.ĐT;
- Lưu: VT.

(40655/2019-CCQLĐ, ĐKTK)

1910 - 15



TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Quốc Hùng

Số: *26* /PLHĐTĐ-STNMT-CCQLĐĐ

Hà Nội, ngày *14* tháng *01* năm 2019

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 46/2014/NĐ-CP 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Quyết định số 2956/QĐ-UBND ngày 28/9/2005 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc về việc thu hồi và giao đất cho Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Đức thuê đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Quang Minh, xã Quang Minh, huyện Mê Linh;

Căn cứ Quyết định số 565/QĐ-UBND ngày 20/3/2006 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc về việc giao bổ sung 4.245,8 m² đất cho Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Đức thuê để cho Công ty MARUMITSU thuê lại đất tại lô số 35, khu công nghiệp Quang Minh, huyện Mê Linh, tỉnh Vĩnh Phúc;

Căn cứ Hợp đồng thuê đất số 958/HĐ-TĐ ngày 14/8/2007 giữa UBND tỉnh Vĩnh Phúc với Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Đức;

Căn cứ Thông báo số 26259/TB-CT-QLĐ ngày 28/4/2017 của Cục Thuế thành phố Hà Nội về đơn giá thuê đất, thuê mặt nước cho Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Đức tại khu công nghiệp Quang Minh, huyện Mê Linh;

Căn cứ Thông báo số 41538/TB-CT-QLĐ ngày 20/6/2017 của Cục Thuế thành phố Hà Nội về đơn giá thuê đất, thuê mặt nước theo quy định tại Khoản 2, Điều 4 Thông tư số 333/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 của Bộ Tài chính cho Công ty TNHH đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Đức tại khu công nghiệp Quang Minh, huyện Mê Linh;

Hôm nay, ngày *14* tháng *01* năm 2019, tại Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội (địa chỉ: số 18 phố Huỳnh Thúc Kháng, quận Đống Đa, Hà Nội), chúng tôi gồm:

I. BÊN CHO THUÊ ĐẤT: UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI (SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI LÀ ĐƠN VỊ ĐƯỢC ỦY QUYỀN)

- Người đại diện: Ông Nguyễn Minh Mười.
- Chức vụ: Phó Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.
- Địa chỉ trụ sở: Số 18 phố Huỳnh Thúc Kháng, quận Đống Đa, Hà Nội.

II. BÊN THUÊ ĐẤT: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG NAM ĐỨC.

- Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Khắc Sơn.
- Chức vụ: Giám đốc.
- Địa chỉ trụ sở chính: Khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, Hà Nội.
- Mã số thuế: 2500222438.
- Số tài khoản: 03101010834036 tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam
- chi nhánh Đồng Đa.

III. Hai bên thống nhất ký Phụ lục Hợp đồng thuê đất điều chỉnh Hợp đồng thuê đất số 958/HĐ-TĐ ngày 14/8/2007 đã ký giữa UBND tỉnh Vĩnh Phúc với Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Đức với các điều, khoản sau:

Điều 1. Điều chỉnh Bên cho thuê đất từ UBND tỉnh Vĩnh Phúc thành UBND thành phố Hà Nội (Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội là đơn vị được ủy quyền) do Quốc Hội có Nghị Quyết số 15/QH12 ngày 29/5/2008 về việc điều chỉnh địa giới hành chính thành phố Hà Nội và một số tỉnh có liên quan.

Điều 2. Điều chỉnh đơn giá thuê đất ghi tại Hợp đồng thuê đất số 958/HĐ-TĐ ký ngày 14/8/2007 như sau:

- Đối với diện tích 4.245,8 m² đất (theo Thông báo số 26259/TB-CT-QLĐ ngày 28/4/2017 của Cục Thuế thành phố Hà Nội).

+ Đơn giá thuê đất ngoài chỉ giới để làm đầu tư, xây dựng hạ tầng khu công nghiệp là: 15.400 đồng/m²/năm (*Mười lăm nghìn, bốn trăm đồng một mét vuông một năm*).

+ Thời gian ổn định đơn giá thuê đất từ ngày 28/3/2017 đến hết ngày 27/3/2022.

- Đối với diện tích 1.103.069,8 m² đất (Thông báo số 41538/TB-CT-QLĐ ngày 20/6/2017 của Cục Thuế thành phố Hà Nội về đơn giá thuê đất, thuê mặt nước theo quy định tại Khoản 2, Điều 4 Thông tư số 333/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 của Bộ Tài chính)

+ Đơn giá thuê đất ngoài chỉ giới để làm đầu tư, xây dựng hạ tầng khu công nghiệp là: 3.240 đồng/m²/năm (*Ba nghìn, hai trăm bốn mươi đồng một mét vuông một năm*).

+ Thời hạn ổn định đơn giá thuê đất từ ngày 28/02/2017 đến hết ngày 06/10/2021.

Hết thời hạn ổn định đơn giá thuê đất nêu trên, Bên thuê đất có trách nhiệm liên hệ với Cục Thuế thành phố Hà Nội để xác định đơn giá thuê đất cho kỳ ổn định kế tiếp; Liên hệ Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội để ký Phụ lục Hợp đồng thuê đất theo quy định.

1.3. Phương thức nộp tiền thuê đất: Mỗi năm được chia làm 02 kỳ, kỳ thứ nhất nộp tối thiểu 50% tổng số tiền thuê đất hàng năm trước ngày 31 tháng 5, kỳ thứ 2 nộp trước ngày 31 tháng 10 hàng năm.

1.4. Nơi nộp tiền thuê đất: Kho bạc Nhà nước huyện Mê Linh.

1.5. Việc cho thuê đất không làm mất quyền của Nhà nước là đại diện chủ sở hữu đất đai và mọi tài nguyên nằm trong lòng đất.

Điều 3. Các Điều, Khoản khác của Hợp đồng thuê đất số 958/HĐ-TĐ ngày 14/8/2007 giữ nguyên giá trị pháp lý.

Phụ lục Hợp đồng thuê đất này là bộ phận không thể tách rời của Hợp đồng thuê đất số 958/HĐ-TĐ ngày 14/8/2007 đã ký giữa UBND tỉnh Vĩnh Phúc với Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Đức.

Điều 4. Hai bên cam kết thực hiện đúng quy định tại Hợp đồng thuê đất số 958/HĐ-TĐ ngày 14/8/2007 và Phụ lục Hợp đồng thuê đất này, nếu bên nào vi phạm thì bên đó phải bồi thường thiệt hại cho việc vi phạm theo quy định.

Điều 5. Phụ lục Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký và được lập thành 05 (năm) bản có giá trị pháp lý như nhau mỗi bên giữ 01 bản, 01 bản lưu Văn thư, 01 bản gửi Cục Thuế Hà Nội, 01 bản gửi Chi cục thuế huyện Mê Linh./.

BÊN THUÊ ĐẤT



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Khắc Sơn

BÊN CHO THUÊ ĐẤT



PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Minh Mười

PHỤ LỤC 2: HỒ SƠ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ...2.105...../QĐ-BTNMT

Hà Nội, ngày 30 tháng 12 năm 2003

QUYẾT ĐỊNH CỦA BỘ TRƯỞNG
BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Về việc : Phê chuẩn Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư xây dựng Khu công nghiệp Quang Minh, tỉnh Vĩnh Phúc

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Điều 18 Luật Bảo vệ môi trường ngày 27 tháng 12 năm 1993;

Căn cứ Nghị định số 175/CP ngày 18 tháng 10 năm 1994 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 91/2002/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Đơn xin thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường ngày 06 tháng 8 năm 2003 của Tổng công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp;

Theo đề nghị của Hội đồng thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư xây dựng Khu công nghiệp Quang Minh, tỉnh Vĩnh Phúc họp ngày 21 tháng 10 năm 2003,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê chuẩn nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư xây dựng Khu công nghiệp Quang Minh, tỉnh Vĩnh Phúc đã được Hội đồng thẩm định thông qua ngày 21 tháng 10 năm 2003 và những nội dung đã được chỉnh sửa, bổ sung theo yêu cầu tại Công văn số 898/TCT-ĐT ngày 09 tháng 12 năm 2003 của Tổng công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp (dưới đây gọi là Chủ dự án). Việc phê chuẩn này không bao gồm nội dung khai thác đất, cát phục vụ san lấp mặt bằng và khai thác, xử lý nước ngầm phục vụ nhu cầu cấp nước của Khu công nghiệp Quang Minh (dưới đây gọi tắt là Khu công nghiệp).

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện đúng những nội dung được nêu trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt và những yêu cầu bắt buộc sau đây:

1. Chỉ được tiếp nhận vào Khu công nghiệp các dự án đầu tư thuộc những ngành công nghiệp như đăng ký trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường. Trường hợp muốn thu hút các dự án thuộc những ngành công nghiệp khác với đăng ký trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường vào Khu công nghiệp, Chủ dự án phải báo cáo các cơ quan hữu quan, trong đó có Cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường xem xét, quyết định.

2. Thực hiện phân khu chức năng trong Khu công nghiệp như đã được phê duyệt và bố trí các cụm công nghiệp theo yếu tố đặc trưng về khả năng gây ô nhiễm môi trường, nhằm tránh những tác động tương tác theo chiều hướng bất lợi giữa các cụm công nghiệp trong Khu công nghiệp với nhau và của Khu công nghiệp đối với khu vực dân cư; Diện tích đất trồng cây xanh phải được quy hoạch hợp lý và đảm bảo đạt ít nhất 15% diện tích đất của Khu chế xuất.

3. Thu gom và xử lý toàn bộ nước thải sản xuất, nước thải sinh hoạt và nước mưa chảy tràn trong quá trình thi công xây dựng cơ sở hạ tầng và giai đoạn hoạt động của Khu công nghiệp, bảo đảm các Tiêu chuẩn Việt Nam về Môi trường TCVN 5945-1995, cột A và TCVN 6984:2001 ứng với $Q = 50-200 \text{ m}^3/\text{s}$, cột F3 trước khi thải vào sông Cà Lồ.

4. Trong quá trình thi công xây dựng cơ sở hạ tầng và vận hành Khu công nghiệp phải đảm bảo các Tiêu chuẩn Việt Nam về Môi trường liên quan đến chất lượng không khí: TCVN 5939-1995; 5940-1995; 6991-2001 và 6994-2001.

5. Thu gom, xử lý chất thải rắn công nghiệp và rác thải sinh hoạt trong quá trình xây dựng cơ sở hạ tầng và vận hành Khu công nghiệp, bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường; Thu gom, vận chuyển, bảo quản và xử lý các loại chất thải nguy hại theo các quy định tại Quyết định số 155/1999/QĐ-TTg ngày 16 tháng 7 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế Quản lý chất thải nguy hại.

6. Thực hiện Chương trình giám sát môi trường như được nêu trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt và lưu giữ số liệu để cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường kiểm tra.

7. Thực hiện nghiêm túc Quy chế bảo vệ môi trường khu công nghiệp được ban hành kèm theo Quyết định số 62/2002/QĐ-BKHCMNT ngày 09 tháng 8 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường (nay là Bộ Khoa học và Công nghệ).

8. Báo cáo bằng văn bản về những thay đổi so với nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt và chỉ được thực hiện khi có sự đồng ý bằng văn bản của các cơ quan liên quan, trong đó có sự đồng ý của Cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường.

Điều 3. Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án và những yêu cầu bắt buộc tại Điều 2 của Quyết định này là cơ sở để các cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường tiến hành thanh tra, kiểm soát việc thực hiện công tác bảo vệ môi trường của Dự án.



Điều 4. Định kỳ 06 tháng kể từ khi Quyết định này có hiệu lực và sau khi hoàn thành các hạng mục công trình về môi trường, Chủ dự án phải có báo cáo bằng văn bản gửi Cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường để theo dõi, kiểm tra.

Điều 5. Vụ Thẩm định và Đánh giá tác động môi trường phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Phúc theo dõi, giám sát và kiểm tra việc thực hiện các nội dung bảo vệ môi trường đã đề xuất trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường này; Xem xét và xác nhận Dự án đủ điều kiện được đi vào hoạt động chính thức.

Điều 6. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- Tổng công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp,
- UBND tỉnh Vĩnh Phúc (để chỉ đạo),
- Sở TN&MT tỉnh Vĩnh Phúc (để phối hợp),
- Lưu VT, HS, Vụ TĐ.

**KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
THỨ TRƯỞNG**



Phạm Khôi Nguyên



**CÔNG CHỨC VIÊN
Đào Tấn Khanh**



ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH VINH PHÚC

Số: 1384/QĐ-CT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Vinh Yên, ngày 29 tháng 4 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH

V/việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường
Dự án đầu tư phát triển hạ tầng khu công nghiệp Quang Minh giai đoạn 2
của Công ty TNHH Đầu tư & Phát triển hạ tầng Nam Đức

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26-11-2003;

Căn cứ Luật bảo vệ môi trường ngày 29-11-2005;

Căn cứ Nghị định số 80/2006/NĐ-CP ngày 09-8-2006 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 08/TT- BTNMT ngày 08/9/2006 của Bộ Tài nguyên & Môi trường, hướng dẫn về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và cam kết bảo vệ môi trường;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên & Môi trường tại Tờ trình số 266/TT-HĐTĐ ngày 23-4-2008,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) - Dự án đầu tư phát triển hạ tầng khu công nghiệp Quang Minh giai đoạn 2 của Công ty TNHH Đầu tư & Phát triển hạ tầng Nam Đức.

(Có nội dung báo cáo ĐTM chi tiết kèm theo quyết định này).

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án đầu tư phát triển hạ tầng khu công nghiệp Quang Minh giai đoạn 2 của Công ty TNHH Đầu tư & Phát triển hạ tầng Nam Đức là cơ sở để cơ quan quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường kiểm tra, giám sát công tác bảo vệ môi trường của đơn vị trong quá trình xây dựng và hoạt động sau này.

2. Giám đốc Công ty TNHH Đầu tư & Phát triển hạ tầng Nam Đức chịu trách nhiệm:

- Thực hiện đúng, đầy đủ các biện pháp bảo vệ môi trường đã trình bày trong nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại điều 1.
- Tổ chức thực hiện kiểm soát ô nhiễm môi trường, số liệu kiểm soát phải được cập nhật thường xuyên, lưu trữ và định kỳ báo cáo về Sở Tài nguyên & Môi trường theo đúng quy định của Luật Bảo vệ môi trường.

- Mọi thay đổi so với nội dung đã phê duyệt tại quyết định này phải được Sở Tài nguyên & Môi trường cùng các cơ quan chức năng của tỉnh cho phép trước khi tổ chức thực hiện.

3. Giao cho Sở Tài nguyên & Môi trường, phối hợp với các Ngành liên quan tổ chức chỉ đạo, hướng dẫn và kiểm tra giám sát và đôn đốc thực hiện quyết định này. Đồng thời chịu tác nhiệm trước UBND tỉnh nếu để xảy ra tình trạng ô nhiễm và sự cố môi trường.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh văn phòng UBND Tỉnh, Giám đốc các Sở: TN&MT, Xây dựng, Công nghiệp, Y tế, Khoa học & Công nghệ, Chủ tịch UBND huyện Mê Linh; Chủ tịch UBND Quang Minh; Công ty TNHH Đầu tư & Phát triển hạ tầng Nam Đức, các Thành viên Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường tỉnh, Thủ trưởng các đơn vị liên quan căn cứ quyết định thi hành./

Nơi nhận:

- CPCT, CPVP;
- Như điều 3;
- CV: NN1, NN2;
- Lưu VT(K- 20b)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Phùng Quang Hùng

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực 4494 - - Q-26 - - SCT/BS

Ngày: 26 -05- 2014



**CHỦ TỊCH
Diệp Tự Phúc**

BẢN SAO

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3042 /GP-BTNMT

Hà Nội, ngày 30 tháng 11 năm 2017

GIẤY PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật tài nguyên nước số 17/2012/QH13 ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 27/2014/TT- BTNMT ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;

Xét Đơn đề nghị cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước của Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Đức ngày 20 tháng 10 năm 2017 và hồ sơ kèm theo;

Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý tài nguyên nước,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Đức (có địa chỉ tại Khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội) được xả nước thải từ nhà máy xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Quang Minh vào nguồn nước với các nội dung sau:

1. Nguồn tiếp nhận nước thải: kênh tiêu thoát nước chung của khu vực sau đó chảy vào đầm Và tại xã Tiên Phong, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội.

2. Vị trí xả nước thải: xã Tiên Phong, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội.

Tọa độ vị trí xả nước thải ra đầm Và (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105°00', múi chiều 3°):

X = 2340543

Y = 579277

3. Phương thức xả nước thải: nước thải sau xử lý được chảy vào kênh thoát nước chung của khu vực sau đó chảy ra đầm Và theo phương thức tự chảy, xả mặt, ven bờ.

4. Chế độ xả nước thải: liên tục 24 giờ/ngày đêm.

5. Lưu lượng nước thải lớn nhất: 6.000 m³/ngày đêm.

6. Chất lượng nước thải:

Thông số và giới hạn nồng độ chất ô nhiễm trong nước thải không vượt quá Quy chuẩn kỹ thuật về nước, thải công nghiệp trên địa bàn Thủ đô Hà Nội QCTĐHN 02:2014/BTNMT cột A hệ số $K_q = 0,6$; $K_f = 0,9$. Riêng đối với thông số BOD₅ (20°C) không vượt quá 21,6mg/l, COD không vượt quá 54mg/l, Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) không vượt quá 36mg/l, Amoni (tính theo N) không vượt quá 3,6mg/l, Tổng Nitơ không vượt quá 14,4mg/l và Tổng Photpho không vượt quá 2,88mg/l. Cụ thể như sau (Bảng 1):

Bảng 1: Thông số và giới hạn tối đa chất ô nhiễm trong nước thải

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn tối đa
1	Nhiệt độ	°C	40
2	Màu	Pt-Co	50
3	pH	-	6 đến 9
4	BOD ₅ (20°C)	mg/l	21,6
5	COD	mg/l	54
6	Chất rắn lơ lửng	mg/l	36
7	Asen	mg/l	0,027
8	Thủy ngân	mg/l	0,003
9	Chì	mg/l	0,054
10	Cadimi	mg/l	0,027
11	Crom (VI)	mg/l	0,027
12	Crom (III)	mg/l	0,108
13	Đồng	mg/l	1,08
14	Kẽm	mg/l	1,62
15	Niken	mg/l	0,108
16	Mangan	mg/l	0,27
17	Sắt	mg/l	0,54
18	Tổng Xianua	mg/l	0,038
19	Tổng Phenol	mg/l	0,054
20	Dầu mỡ khoáng	mg/l	2,7
21	Sunfua	mg/l	0,108
22	Florua	mg/l	2,7
23	Amoni (tính theo N)	mg/l	3,6
24	Tổng nitơ	mg/l	14,4
25	Tổng phot pho	mg/l	2,88
26	Clorua	mg/l	270
27	Clo dư	mg/l	0,54
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,027
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Photpho hữu cơ	mg/l	0,162

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn tối đa
30	Tổng PCB	mg/l	0,002
31	Coliform	MPN/100ml	3.000
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1

7. Thời hạn của giấy phép: mười (10) năm.

Điều 2. Các yêu cầu đối với Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Đức:

1. Tuân thủ các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này; trong quá trình hoạt động, nếu thay đổi nội dung quy định tại Điều 1 phải được cơ quan cấp phép đồng ý bằng văn bản.

2. Thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Khoản 2 Điều 38 của Luật tài nguyên nước số 17/2012/QH13.

3. Hoàn thành việc xây dựng và đưa vào vận hành bể phòng ngừa ứng phó sự cố với dung tích tối thiểu 18.000m³ trước ngày 31 tháng 12 năm 2018.

4. Thực hiện quan trắc nước thải như sau:

4.1. Quan trắc tự động, liên tục nước thải sau xử lý tại vị trí trước khi chảy ra kênh thoát nước chung của khu vực với các thông số quan trắc: nhiệt độ, COD, TSS, DO, pH, và lưu lượng nước thải.

4.2. Quan trắc định kỳ nước thải theo tần suất một (01) tháng/lần tại vị trí đầu vào của hệ thống xử lý nước thải (tại bể thu gom nước thải) và đầu ra của hệ thống xử lý nước thải tại vị trí trước khi chảy ra kênh thoát nước chung của khu vực với các thông số quy định tại Bảng 1 Khoản 6 Điều 1 của Giấy phép này và lưu lượng nước thải.

5. Thu gom, vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình, bảo đảm các thông số chất lượng nước thải luôn đạt quy định tại Khoản 6 Điều 1 của Giấy phép này trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận; thực hiện đúng các cam kết như đã nêu trong Hồ sơ đề nghị cấp phép.

Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Khoản 6 Điều 1 của Giấy phép này và phải ngừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

6. Chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan quản lý tài nguyên nước và môi trường ở Trung ương và địa phương; quản lý, kết nối kết quả quan trắc tự động về Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội; chuẩn bị nhân lực, trang bị các phương tiện, thiết bị cần thiết để sẵn sàng ứng phó, khắc phục sự cố gây ô nhiễm nguồn nước, đồng thời báo cáo kịp thời về cơ quan cấp phép và cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố, bất thường đối với hệ thống xử lý nước thải.

7. Hằng năm (trước ngày 15 tháng 12), tổng hợp báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường (qua Cục Quản lý tài nguyên nước) và Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội về tình hình thu gom, xử lý, xả nước thải và các vấn đề phát sinh trong quá trình xả nước thải; các kết quả quan trắc lưu lượng, chất lượng nước thải theo quy định tại Khoản 4 Điều 2 của Giấy phép này.

Điều 3. Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Đức được hưởng các quyền hợp pháp theo quy định tại Khoản 1 Điều 38 của Luật tài nguyên nước số 17/2012/QH13 và các quyền lợi hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chậm nhất chín mươi (90) ngày trước khi Giấy phép hết hạn, nếu Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Đức còn tiếp tục xả nước thải với các nội dung như Điều 1 của Giấy phép này thì phải làm thủ tục gia hạn Giấy phép theo quy định./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Đức (02);
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- UBND thành phố Hà Nội;
- Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội;
- Thanh tra Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Tổng Cục Môi trường;
- Lưu: VT, VPMC, HSCP (TNN-NT-034.17) (02), TNN (02).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Võ Tuấn Nhân



PHÓ CHỦ TỊCH

Trương Thị Văn Anh

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 54 /GXN-STNMT-CCBVM

Hà Nội, ngày 03 tháng 12 năm 2020

GIẤY XÁC NHẬN
HOÀN THÀNH CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
của Dự án "Đầu tư và phát triển hạ tầng Khu công nghiệp Quang Minh giai đoạn 2"

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI XÁC NHẬN

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN

Tên chủ dự án: Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Đức
Địa chỉ văn phòng: Khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.
Địa điểm hoạt động: Khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.
Điện thoại: 024.35860478 Fax: 024.38134514
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp: 2500222438
Ngày cấp: 19/08/2003 (lần đầu), 23/12/2019 (thay đổi lần thứ 13)
Nơi cấp: Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội.
Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số 1384/QĐ-CT ngày 29/04/2008 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc.

II. NỘI DUNG XÁC NHẬN

Xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường của Dự án "Đầu tư và phát triển hạ tầng khu công nghiệp Quang Minh giai đoạn 2" (chi tiết tại Phụ lục kèm theo).

III. TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ DỰ ÁN, CƠ SỞ

Tuân thủ nghiêm túc các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; thường xuyên vận hành và lập nhật ký vận hành các công trình xử lý chất thải, bảo vệ môi trường đã nêu tại Mục 1, 2, 3 và 4 của Phụ lục kèm theo Giấy xác nhận này; thực hiện chương trình quan trắc môi trường và báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ và đột xuất theo quy định của pháp luật.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Chủ dự án đã hoàn thành công trình bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật. Giấy xác nhận này là căn cứ để cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động; được điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận: Sở CT.....Quyển số.....9CT/BS

- Công ty TNHH ĐT và PT hạ tầng Nam Đức (để thực hiện);
- Giám đốc Sở (để b/cáo);
- Lưu: VT, CCBVMT (02).



PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Văn Hùng



KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Lê Tuấn Định

Phụ lục

(Kèm theo Giấy xác nhận số: 51 /GXN-STNMT-CCBVMT ngày 02 tháng 12 năm 2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội)

1. Công trình thu gom và xử lý nước thải:

1.1. Công trình thu gom, thoát nước mưa:

Chủ Dự án đã xây dựng 12.624,5m dài, 42 hố ga giai đoạn 2. Hệ thống được thiết kế bằng mương xây B=700mm, B=800mm, B=1.000mm và cống D=1.000mm, D=1.500mm đoạn qua đường. Các hố ga thu được xây dựng có kích thước 1x1x1,2 m (dài x rộng x cao). Hệ thống thu gom thoát nước mưa giai đoạn 2 của dự án vận hành theo phương thức tự chảy và được đầu nối vào hệ thống thu gom, thoát nước mưa giai đoạn 1 sau đó thoát ra 2 lưu vực thoát nước mưa của toàn Dự án.

1.2. Công trình thu gom nước thải:

Chủ Dự án đã xây dựng 12.331 m dài, 190 hố ga. Hệ thống thu gom nước thải được xây bằng cống ngầm với đường kính D300 – D600 kết hợp các ga thăm có kích thước là 1,2m x 0,8m x 1,2 m (dài x rộng x cao) và được đầu nối với hệ thống thu gom nước thải giai đoạn 1. Phương thức thu gom và thoát nước thải của dự án là theo hình thức tự chảy.

1.3. Công trình thoát nước thải:

Hệ thống thoát nước thải được xây bằng mương gạch có nắp đan kích thước B500 mm và chiều dài là 200m, trong đó giai đoạn 2 xây dựng được 50m dài và đầu nối với đường cống thoát nước thải giai đoạn 1 của dự án sau đó thải ra nguồn tiếp nhận.

1.4. Công trình xử lý nước thải (XLNT):

a) Chủ Dự án đã xây dựng Hệ thống XLNT tập trung với 2 module, có tổng công suất thiết kế 6.000m³/ngày đêm (module 1 có công suất 2.000 m³/ngày đêm, đã cải tạo từ module 1 của nhà máy XLNT tập trung công suất 3000 m³/ngày đêm ở giai đoạn 1; module 2 có công suất 4.000 m³/ngày đêm), công nghệ xử lý hóa lý kết hợp vi sinh với diện tích là 10.000 m², trong đó: module 1 của nhà máy có diện tích khoảng 4.000 m²; module 2 có diện tích khoảng 3.400m², phần còn lại bố trí dự phòng cho module 3.

Lưu lượng nước thải (cập nhật đến thời điểm báo cáo) được thu gom, xử lý tại Hệ thống XLNT tập trung: 4.289 m³/ngày.đêm (khoảng 71% công suất thiết kế).

b) Quy trình công nghệ của Hệ thống XLNT tập trung:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của nhà điều hành của Khu công nghiệp (KCN) Quang Minh được thu gom, xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 3 ngăn (dung tích 2 m³/1 bể) trước khi dẫn về hệ thống XLNT tập trung của KCN.

- Module 1: Nước thải từ hệ thống thu gom nước thải của KCN → Bể gom nước thải → Tách rác, tách mỡ → Bể điều hòa nước thải → Bể phản ứng hóa lý và lắng sơ cấp → Bể ANOXIC 1 → Bể AEROTEN 1 → Bể ANOXIC 2 → Bể AEROTEN 2 → Bể lắng thứ cấp → Bể khử trùng → Nước thải sau xử lý.

+ Bùn thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải đưa đến bể phân hủy và làm đặc bùn → máy ép bùn → đóng bao lưu kho CTNH và đem đi xử lý theo đúng quy định tại Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý CTNH (gọi tắt là Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015).

- Module 2: Nước thải từ hệ thống thu gom nước thải của KCN → Bể gom nước thải → Tách rác, tách mỡ → Bể điều hòa nước thải → Bể phản ứng hóa lý và lắng sơ cấp → Bể SELECTOR → Bể AEROTEN → Bể lắng thứ cấp → Bể khử trùng → Nước thải sau xử lý.

+ Bùn thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải đưa đến bể phân hủy bùn → bể làm đặc bùn → máy ép bùn → đóng bao lưu kho CTNH và đem đi xử lý theo đúng quy định tại Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015.

c) Chế độ vận hành của các công trình xử lý nước thải: Liên tục

d) Hóa chất sử dụng cho Hệ thống XLNT tập trung: Poly aluminium chloride 305, Polyacrylamide cationic C1492, Polyacrylamide ationic A1110, Sodiumhypochlorite NaOCl.

e) Vị trí nơi xả thải: Xã Tiền Phong, huyện Mê Linh, Hà Nội.

f) Nguồn tiếp nhận nước thải: Kênh tiêu thoát nước chung của khu vực sau đó chảy vào đầm Và tại xã Tiền Phong, huyện Mê Linh, Hà Nội.

g) Quy chuẩn đánh giá nước thải sau xử lý: Nước thải của KCN sau khi đã xử lý tại hệ thống XLNT tập trung được đối chiếu với QCTĐHN 02:2014/BTNMT (Cột A, $K_q = 0,6$; $K_f = 0,9$) - Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa bàn Thủ đô Hà Nội và Giấy phép xả thải vào nguồn nước số 3042/GP-BTNMT ngày 30/11/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

h) Các thông số quan trắc nước thải tự động, liên tục: COD, TSS, PH, DO, nhiệt độ lưu lượng được truyền tải về Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội đạt quy chuẩn cho phép khi đối chiếu QCTĐHN 02:2014/BTNMT (Cột A, $K_q = 0,6$; $K_f = 0,9$) và Giấy phép xả thải vào nguồn nước số 3042/GP-BTNMT ngày 30/11/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Các doanh nghiệp hoạt động trong KCN Quang Minh giai đoạn 2 phải tuân thủ các quy định pháp luật về xử lý khí thải trước khi xả thải môi trường; tự chịu trách nhiệm xử lý khí thải phát sinh đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật về môi trường tương ứng đối với từng ngành nghề sản xuất trước khi xả khí thải ra môi trường; đảm bảo các yêu cầu về thiết kế nhà khi hoạt động trong KCN.

- Bụi khí thải phát sinh từ dự án chủ yếu là do các phương tiện giao thông, vận chuyển hàng hóa ra vào KCN. Để giảm thiểu tác động của bụi, khí thải do phương tiện vận chuyển, Chủ dự án đã tiến hành trồng cây xanh dọc 2 bên các tuyến đường và những khu vực tạo mỹ quan với tổng diện tích cây xanh của dự án là 36,47 ha.

- Đối với Hệ thống XLNT tập trung:

+ Thu gom và xử lý bùn thải đúng định kỳ, vận hành thiết bị ép bùn phù hợp, không để bùn tồn đọng lâu ngày dẫn đến quá trình kỵ khí, phát sinh mùi hôi.

+ Tạo không gian thoáng mát, trồng nhiều cây xanh quanh khu vực Hệ thống XLNT.

3. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn (CTR) công nghiệp thông thường:

- CTR công nghiệp thông thường phát sinh từ hoạt động của các doanh nghiệp trong KCN Quang Minh giai đoạn 2: Các doanh nghiệp tự chịu trách nhiệm thực hiện việc ký kết hợp đồng thu gom chất thải với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển theo quy định.

- CTR công nghiệp thông thường phát sinh từ khu vực Nhà điều hành KCN, quá trình vận hành Nhà máy XLNT tập trung được lưu trữ trong các xe gồng chở rác chuyên dụng. CTR phát sinh hằng ngày trên đường được thu gom vào các thùng rác cố định được đặt trên vỉa hè KCN. Chủ dự án đã ký hợp đồng vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường với Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển công nghệ cao Minh Quân theo Hợp đồng dịch vụ vệ sinh môi trường số 09/HDDV-MQ.NĐ ngày 02/01/2019, tần suất vận chuyển 01 tuần/lần (Thời hạn gia hạn: 31/12/2020).

4. Công trình, thiết bị lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại (CTNH):

- Các Doanh nghiệp hoạt động trong KCN Quang Minh giai đoạn 2 tự chịu trách nhiệm thu gom, phân loại, bố trí khu vực lưu giữ tạm thời CTNH trong khuôn viên từng doanh nghiệp và ký hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý CTNH quy định tại Thông tư 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015.

- CTNH phát sinh từ khu vực Nhà điều hành KCN, quá trình vận hành Nhà máy XLNT tập trung: Chủ dự án đã được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH mã số QLCTNH 01.000519.T ngày 30/08/2010 với các loại CTNH đã được đăng ký gồm: Bùn thải có chứa CTNH từ quá trình XLNT; Bóng đèn huỳnh quang thải (chứa thủy ngân); Giẻ lau dính dầu, mỡ, dung môi; Bao bì thải các loại có chứa các thành phần nguy hại; Thực tế phát sinh thêm các loại CTNH gồm: Bao bì mềm thải có chứa thành phần nguy hại; Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải.

- Thời điểm kiểm tra, Chủ dự án đã xây dựng:

+ 01 kho chứa hóa chất diện tích khoảng 15m². Kho chứa CTNH được xây dựng bằng tường xây bằng gạch, có gắn biển cảnh báo theo quy định. Xung quanh xây dựng rãnh để thu gom nước thải (nếu có) sau đó dẫn vào hệ thống XLNT tập trung của KCN.

+ 01 kho chứa bùn thải của hệ thống XLNT tập trung với diện tích khoảng 24m². Kho

chứa bùn thải của hệ thống XLNT tập trung được xây dựng bằng nhà lắp ráp khung sắt quay tròn, có gắn biển cảnh báo theo quy định. Xung quanh được xây dựng rãnh để thu gom nước thải (nếu có) sau đó dẫn vào hệ thống XLNT tập trung của KCN.

+ 01 Kho hóa chất diện tích khoảng 15m², tường xây bằng gạch, mái trần bê tông. Bên ngoài có gắn bảng tên, cảnh báo nguy hiểm và bố trí bình cứu hỏa, phương tiện phòng ngừa ứng phó sự cố hóa chất (thùng cát, xẻng xúc cát, trang bị bảo hộ lao động...).

- Chủ dự án đã ký Hợp đồng số 01/2016/HĐDV-NDC&HB ngày 21/12/2016 kèm các Phụ lục Hợp đồng 01 ngày 01/12/2017, Phụ lục Hợp đồng 02 ngày 26/01/2018 và Phụ lục Hợp đồng 03 ngày 26/10/2018 với Công ty Cổ phần xử lý, tái chế chất thải công nghiệp Hòa Bình về việc thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải nguy hại (Thời hạn: 31/12/2020).

5. Công trình phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường:

- Đã bố trí giao thông phục vụ phòng cháy chữa cháy (PCCC), khoảng cách PCCC, bố trí mặt bằng, lối ra thoát nạn của công trình; đã lắp đặt hệ thống báo cháy tự động, trang bị bình chữa cháy và được Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy Thành phố Hà Nội – Bộ Công an cấp Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 580/TD-PCCC ngày 24/08/2016.

- Đã xây dựng biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp và được Sở Công thương Hà Nội xác nhận tại văn bản số 3410/XN-SCT ngày 05/08/2014.

- Theo quy định tại Khoản 19 Điều 3 Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường (gọi tắt là *Nghị định số 40/2019/NĐ-CP* ngày 13/5/2019); quy định Khu công nghiệp và cơ sở đang hoạt động thuộc loại hình sản xuất có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường quy định tại Phụ lục IIa Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, hệ thống xử lý nước thải (không bao gồm các cơ sở đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung) nếu không có công trình phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường theo quy định tại khoản 6 Điều này thì phải có kế hoạch xây lắp, gửi cơ quan đã phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường; sau khi hoàn thành, phải lập hồ sơ xác nhận hoàn thành công trình phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường theo thủ tục kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường, hoàn thành trước ngày 31 tháng 12 năm 2020. Do vậy, Chủ dự án cam kết hoàn thành công trình phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường trước ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Ngoài ra, Chủ dự án còn có các biện pháp khác để nâng cao chất lượng môi trường, phòng ngừa và ứng phó với các rủi ro sự cố về môi trường như:

- Biện pháp đảm bảo an toàn lao động
- Biện pháp ứng phó sự cố môi trường do thiên tai
- Biện pháp ứng phó sự cố do quy trình công nghệ sản xuất

- Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố với đường ống thu gom nước thải
- Biện pháp ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải tập trung.

6. Chương trình quan trắc môi trường:

6.1. Xây dựng kế hoạch thực hiện quan trắc môi trường định kỳ, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường trước ngày 31 tháng 12 của năm trước để theo dõi, giám sát theo quy định tại Khoản 27 Điều 3 Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 (đã bổ sung Điều 54a Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu (gọi tắt là Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015)).

6.2. Quan trắc môi trường định kỳ

a) Giám sát chất lượng không khí xung quanh:

- *Vị trí giám sát:* 07 vị trí

KX001: Mẫu KKKQ cổng khu vực dự án

KX002: Mẫu KKKQ khu vực gần Công ty TNHH Hanwa SMC Steel Service Hà Nội và Công ty TNHH Katolec Việt Nam

KX003: Mẫu KKKQ khu vực gần đường tàu và gần Nhà máy xử lý nước thải

KX004: Mẫu KKKQ khu vực cổng Công ty TNHH Terumo Việt Nam

KX005: Mẫu KKKQ khu vực cuối khu công nghiệp

KX006: Mẫu KKKQ khu dân cư – cách khu công nghiệp 300m về phía Đồng Bắc

KX007: Mẫu KKKQ khu vực gần Quốc lộ cách cổng chính 300m về phía Bắc

- *Thông số giám sát:* Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, tiếng ồn, CO₂, SO₂, CO, NO₂, TSP, THC.

- *Tần suất giám sát:* 3 tháng/lần

- *Quy chuẩn so sánh:* QCVN 05:2013/BTNMT; QCVN 26:2010/BTNMT; QCVN 06:2009/BTNMT.

b) Giám sát chất lượng nước mặt:

- *Vị trí giám sát:* 03 vị trí

NM001: Nước mặt trước điểm lấy mẫu sau hệ thống XLNT 100m

NM002: Nước mặt tại điểm lấy mẫu sau hệ thống XLNT

NM003: Nước mặt sau điểm lấy mẫu sau hệ thống XLNT 100m

- *Thông số giám sát:* Nhiệt độ, pH, DO, độ đục, độ dẫn điện, TSS, TDS, BOD₅, COD, Amoni, CL⁻, Nitrat, Phosphate, tổng N, tổng P, Sunfat, CN⁻, As, Cd, Pb, Crom tổng số, Cu, Zn, Hg, Fe, Coliform, tổng phenol.

- *Tần suất giám sát:* 3 tháng/lần

- *Quy chuẩn so sánh:* QCVN 08-MT:2015/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt (cột A2)

c) Giám sát chất lượng nước cấp:

- *Vị trí giám sát:* 01 vị trí

NH001: Tại điểm lấy mẫu của Nhà máy cấp nước sạch cho KCN Quang Minh (Tọa độ quan trắc: X= 2343551; Y = 0580629)

- *Thông số giám sát:* pH, độ đục, Amoni, SO_4^{2-} , Cl^- , NO_3^- , NO_2^- , Hg, As tổng số, Pb, Cd, sắt tổng số, Nitrit, Coliform, Ecoli.

- *Tần suất giám sát:* 3 tháng/lần

- *Quy chuẩn so sánh:* QCVN 02:2009/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sinh hoạt (Cột I)

d) Giám sát chất lượng nước dưới đất:

- *Vị trí giám sát:* 03 vị trí

ND001: Nước giếng khoan nhà Cô Chung – Tổ 1

ND002: Nước giếng khoan nhà Cô Thuận – Tổ 1

ND003: Nước giếng khoan nhà Anh Lụa – Tổ 1

- *Thông số giám sát:* Nhiệt độ, pH, độ đục, độ dẫn điện, TDS, DO, BOD_5 , TSS, COD, NH_4^+ , NO_3^- , SO_4^{2-} , NO_2^- , Cl^- , Phosphat, tổng N, tổng P, As, Pb, Cd, Cu, Zn, Fe, Coliform.

- *Tần suất giám sát:* 3 tháng/lần

- *Quy chuẩn so sánh:* QCVN 09-MT:2015/BTMNT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất.

e) Giám sát chất lượng đất:

- *Vị trí giám sát:* 02 vị trí

DA001: Trước điểm lấy mẫu sau hệ thống XLNT 100m

DA002: Sau điểm lấy mẫu sau hệ thống XLNT 100m

- *Thông số giám sát:* N tổng số, P tổng số, K tổng số, Cacbon hữu cơ, As, Cd, Pb, Cu, Zn, Fe, Dầu mỡ.

- *Tần suất giám sát:* 3 tháng/lần

- *Quy chuẩn so sánh:* QCVN 03-MT:2015/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giới hạn cho phép của một số kim loại nặng trong đất; TCVN 7373:2004, TCVN 7374:2004, TCVN 7375:2004 và TCVN 7376:2004 về chất lượng đất.

f) Giám sát chất lượng nước thải:

- *Vị trí giám sát:* 02 vị trí

NT001: Tại điểm lấy mẫu trước hệ thống XLNT

NT002: Tại điểm lấy mẫu sau hệ thống XLNT

- **Thông số giám sát:** Theo quy định tại QCTĐHN 02:2014/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa bàn Thủ đô Hà Nội (được miễn thực hiện quan trắc nước thải định kỳ đối với các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục bao gồm: COD, TSS, DO, PH, nhiệt độ, lưu lượng theo quy định tại Khoản 20 Điều 3 Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 (Khoản 20 Điều 3 Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 ngày 13/5/2019 đã sửa đổi, bổ sung cho Điều 39 Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015).

- **Tần suất giám sát:** 1 tháng/lần

- **Quy chuẩn so sánh:** QCTĐHN 02:2014/BTNMT (Cột A, $K_q = 0,6$; $K_f = 0,9$) và Giấy phép xả thải vào nguồn nước số 3042/GP-BTNMT ngày 30/11/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

6.3. Quan trắc nước thải tự động, liên tục

- **Thông số giám sát:** COD, TSS, DO, PH, nhiệt độ, lưu lượng được truyền về Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội đạt quy chuẩn cho phép khi đối chiếu QCTĐHN 02:2014/BTNMT (Cột A, $K_q = 0,6$; $K_f = 0,9$) và Giấy phép xả thải vào nguồn nước số 3042/GP-BTNMT ngày 30/11/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- **Tần suất giám sát:** hàng ngày.

7. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác:

- Vận hành thường xuyên, đúng quy trình, bảo đảm công trình xử lý nước thải hoạt động đúng công suất, hiệu suất xử lý, nước thải sau xử lý đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý xả Kênh tiêu thoát nước chung của khu vực sau đó chảy vào đầm Vả tại xã Tiền Phong, huyện Mê Linh, Hà Nội đạt quy chuẩn cho phép theo QCTĐHN 02:2014/BTNMT (Cột A, $K_q = 0,6$; $K_f = 0,9$) - Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa bàn Thủ đô Hà Nội và Giấy phép xả thải vào nguồn nước số 3042/GP-BTNMT ngày 30/11/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Quản lý chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại theo đúng các quy định của pháp luật.

- Sau khi hoàn thành công trình phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường theo quy định, Chủ dự án phải lập hồ sơ xác nhận hoàn thành công trình phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường theo thủ tục kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường, hoàn thành **trước ngày 31 tháng 12 năm 2020**.

Trong quá trình hoạt động, nếu có sự cố bất thường xảy ra đối với công trình bảo vệ môi trường hoặc có sự thay đổi nội dung trong Giấy xác nhận này, Chủ dự án phải báo cáo bằng văn bản đến cơ quan xác nhận để kịp thời xử lý hoặc điều chỉnh cho phù hợp với thực tiễn./

**GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY**

- Căn cứ Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 29 tháng 06 năm 2001.
- Căn cứ Nghị định số 35/2003/NĐ-CP ngày 04 tháng 04 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy.
- Căn cứ Thông tư 04/2004/TT-BCA ngày 31 tháng 03 năm 2004 của Bộ Công an.
- Xét hồ sơ và công văn đề nghị thẩm duyệt về PCCC số: 06/NSHN-BQL ngày 25/5/2009.

Của: Công ty TNHH Đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Đức.

Người đại diện là ông (bà): Trần Hữu Kiên Chức danh: Giám Đốc.

**PHÒNG CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY
CHỨNG NHẬN**

**Công trình: HỆ THỐNG PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY NGOÀI NHÀ
KHU CÔNG NGHIỆP QUANG MINH.**

Địa điểm: Khu công nghiệp Quang Minh, huyện Mê Linh, Hà Nội.

Chủ đầu tư: Công ty TNHH Đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Đức.

Đơn vị thiết kế: Công ty Cổ phần thiết bị công nghệ Thăng Long.

Đã được thẩm duyệt về PCCC các nội dung sau:

- Hệ thống trụ nước chữa cháy.

Theo các tài liệu và bản vẽ ghi ở trang 2

Các yêu cầu kèm theo:

1. Trụ nước chữa cháy phải có thông số và kích thước cơ bản, yêu cầu kỹ thuật đảm bảo theo quy định Tiêu chuẩn TCNV 6379- 1998 "Thiết bị chữa cháy, trụ nước chữa cháy yêu cầu kỹ thuật".
2. Lắp đặt trụ nước chữa cháy cách tường nhà $\geq 5m$. Họng lớn của trụ hướng ra mặt đường.
3. Máy bơm có lưu lượng $\geq 40l/s$; áp lực tự do cần thiết trong đường ống cấp nước chữa cháy tại vị trí xa nhất $\geq 10m.c.n$. Nguồn nước dùng cho chữa cháy $\geq 430m^3$.
4. Trụ nước chữa cháy phải được kiểm định trước khi lắp đặt.

Phòng Cảnh sát PCCC - Công an thành phố Hà Nội sẽ kiểm tra, nghiệm thu PCCC công trình trước khi đưa vào sử dụng theo quy định của Luật Phòng cháy và chữa cháy.

Nơi nhận:

- C23 - Đề báo cáo
- Chủ đầu tư
- Cơ quan thiết kế
- Lưu PC23 (TH)

SỐ CT. 27. QUYÊN 3 TPK/CT - SCT

Hà Nội, ngày 11 tháng 6 năm 2009

KT. TRƯỞNG PHÒNG CẢNH SÁT PCCC
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG


P. CHỦ TỊCH
Trần Văn Phú



Thượng tá: Trần Văn Vũ

DANH MỤC TÀI LIỆU, BẢN VẼ ĐÃ ĐƯỢC THẨM DUYỆT VỀ PCCC

TT	TÊN TÀI LIỆU, BẢN VẼ	KI HIỆU	GHI CHÚ
1	Mặt bằng tổng thể thiết kế giai đoạn I	MBTT	
2	Mặt bằng tổng thể thiết kế giai đoạn II	MBTT	
3	Bản vẽ chi tiết trụ cứu hỏa tuyến A2K2 trái – giai đoạn I	CTCH	
4	Bản vẽ chi tiết trụ cứu hỏa tuyến A2K2 phải – giai đoạn I	CTCH	
5	Bản vẽ chi tiết trụ cứu hỏa tuyến B2B3 – giai đoạn I	CTCH	
6	Bản vẽ chi tiết trụ cứu hỏa tuyến A0B0 – giai đoạn I	CTCH	
7	Bản vẽ chi tiết trụ cứu hỏa tuyến C1C2 – giai đoạn I	CTCH	
8	Bản vẽ chi tiết trụ cứu hỏa tuyến B1B2 – giai đoạn I	CTCH	
9	Bản vẽ chi tiết trụ cứu hỏa tuyến D1D2 – giai đoạn I	CTCH	
10	Bản vẽ chi tiết trụ cứu hỏa tuyến B1C1 – giai đoạn I	CTCH	
11	Bản vẽ chi tiết trụ cứu hỏa tuyến E3F3 – giai đoạn I	CTCH	
12	Bản vẽ chi tiết trụ cứu hỏa tuyến D2D3 – giai đoạn I	CTCH	
13	Bản vẽ chi tiết trụ cứu hỏa tuyến E1E2 – giai đoạn I	CTCH	
14	Bản vẽ chi tiết trụ cứu hỏa tuyến E2E3 – giai đoạn I	CTCH	
15	Bản vẽ chi tiết trụ cứu hỏa tuyến F1F2 – giai đoạn I	CTCH	
16	Bản vẽ chi tiết trụ cứu hỏa tuyến F1H1 – giai đoạn I	CTCH	
17	Bản vẽ chi tiết trụ cứu hỏa tuyến H2H3 – giai đoạn I	CTCH	
18	Bản vẽ chi tiết trụ cứu hỏa tuyến Y2Y3 – giai đoạn I	CTCH	
19	Bản vẽ chi tiết trụ cứu hỏa tuyến G2G3 – giai đoạn I	CTCH	
20	Bản vẽ chi tiết trụ cứu hỏa tuyến G1G2 – giai đoạn I	CTCH	
21	Bản vẽ chi tiết trụ cứu hỏa tuyến E3F3 – giai đoạn I	CTCH	
22	Bản vẽ chi tiết trụ cứu hỏa tuyến G1K1 – giai đoạn I	CTCH	

**CÔNG AN TP HÀ NỘI
PHÒNG CẢNH SÁT PCCC**

Số: 85 / NT-CS.PCCC(BTL)

V/v: Văn bản nghiệm thu hệ thống PCCC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

~~~~~o0o~~~~~

Hà nội, ngày 28 tháng 3 năm 2011

**KINH GỬI: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG NAM ĐỨC.**

Theo văn bản số 39/CV-ND-2011 ngày 02 tháng 3 năm 2011 về việc nghiệm thu hệ thống phòng cháy chữa cháy của Công ty TNHH đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Đức.

Sau khi xem xét hồ sơ nghiệm thu về phòng cháy chữa cháy do chủ đầu tư chuẩn bị và Biên bản kiểm tra nghiệm thu phòng cháy chữa cháy do đại diện Phòng Cảnh sát PCCC - Công An TP Hà Nội lập ngày 07 tháng 3 năm 2011.

Phòng cảnh sát phòng cháy chữa cháy - Công an TP Hà Nội đồng ý nghiệm thu về phòng cháy chữa cháy:

**Công trình:** Hệ thống PCCC Khu công nghiệp Quang Minh.

**Chủ đầu tư là:** Công ty TNHH đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Đức.

**Xây dựng tại :** KCN Quang Minh - Mê Linh - Hà Nội.

**Các hệ thống phòng cháy chữa cháy đã nghiệm thu gồm:**

- Hệ thống trụ nước chữa cháy ngoài nhà Khu công nghiệp Quang Minh.

**Đồng thời đề nghị Chủ đầu tư thực hiện các yêu cầu kèm theo sau đây:**

- Thực hiện đầy đủ kiến nghị nêu trong Biên bản kiểm tra nghiệm thu hệ thống PCCC lập ngày 07/3/2011.

- Các hệ thống, thiết bị kỹ thuật khác có liên quan đến PCCC phải được kiểm tra, thử nghiệm và nghiệm thu đưa vào vận hành đảm bảo các yêu cầu về PCCC khi đưa công trình vào sử dụng./.

**SAO Y BẢN CHÍNH**

Ngày 28/Tháng 3 Năm 2011

Nơi nhận:

- Chủ đầu tư công trình.
- Cục CSPCCC - BCA (để báo cáo).
- Lưu Phòng CSPCCC.(TH,BTL)

**TRƯỞNG PHÒNG CẢNH SÁT PCCC**



THƯỢNG TÁ *Tô Xuân Thiệu*



GIÁM ĐỐC

*Nguyễn Khắc Sơn*

## BIÊN BẢN KIỂM TRA

### NGHIỆM THU HỆ THỐNG PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

*Công trình : Hệ thống Phòng cháy chữa cháy ngoài nhà Khu Công nghiệp Quang Minh – Giai đoạn I.*

*Hạng Mục : Hệ thống phòng cháy chữa cháy.*

*Địa điểm : KCN Quang Minh – Mê Linh – Hà Nội.*

*Chủ đầu tư: Công ty TNHH đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Đức.*

Hồi 10 giờ 00 phút, ngày 07 tháng 3 năm 2011, *Chúng tôi gồm:*

*\* Phòng Cảnh sát PCCC - Công an TP Hà Nội.*

- |                                |                                    |
|--------------------------------|------------------------------------|
| - Đại uý : Ngô Tiến Long       | - Đội phó Đội PCCC Bắc Thăng Long. |
| - Đại uý : Tô Hồng Nho         | - Cán bộ Đội Tổng hợp.             |
| - Thượng uý : Nguyễn Đức Thiêm | - Cán bộ kiểm tra an toàn PCCC.    |

*\* Đơn vị chủ đầu tư : Công ty TNHH đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Đức.*

- |                           |                      |
|---------------------------|----------------------|
| - Ông : Trần Hữu Kiêm     | - Giám đốc.          |
| - Ông : Nguyễn Phi Thường | - Giám sát thi công. |

*\* Đơn vị thi công PCCC: Công ty TNHH đầu tư PCCC Bắc Nam.*

- |                     |                    |
|---------------------|--------------------|
| - Bà : Trần Thị Bảy | - Giám đốc.        |
| - Ông : Lê Đức Hoàn | - Cán bộ kỹ thuật. |

Đã tiến hành kiểm tra nghiệm thu hệ thống PCCC công trình: *Hệ thống Phòng cháy chữa cháy ngoài nhà Khu Công nghiệp Quang Minh – Giai đoạn I.* theo các nội dung sau:



#### 1, Kiểm tra hồ sơ nghiệm thu công trình về PCCC:

- Giấy chứng nhận thẩm duyệt số: 273/CNTD-PCCC ngày 11 tháng 6 năm 2009 và Công văn chấp thuận về phòng cháy chữa cháy số 235/CV-CT/PC23(TH) ngày 15 tháng 4 năm 2010 của Phòng cảnh sát PCCC – Công an TP Hà Nội.
- Biên bản kiểm tra thi công công trình về hệ thống phòng cháy và chữa cháy.
- Công văn đề nghị nghiệm thu của Chủ đầu tư.
- Hồ sơ hoàn công hệ thống PCCC của công trình.
- Các biên bản kiểm tra nghiệm thu kỹ thuật và nghiệm thu đưa vào sử dụng.

#### 2. Nội dung nghiệm thu:

- Hệ thống trụ nước chữa cháy ngoài nhà Khu công nghiệp Quang Minh.

#### 3. Các hệ thống được kiểm tra thử nghiệm

- Hệ thống trụ cấp nước chữa cháy ngoài nhà.

#### 4. Phương pháp kiểm tra, thử nghiệm :

- Hệ thống trụ cấp nước chữa cháy ngoài nhà Khu công nghiệp: Kiểm tra hồ sơ, kiểm tra thực tế lưu lượng, cột áp của 02 trụ ở vị trí xa nhất so với vị trí đặt máy bơm của hệ thống.

## 5. Kết quả kiểm tra, thử nghiệm:

Hệ thống trụ cấp nước chữa cháy ngoài nhà Khu công nghiệp Quang Minh:

+ Trụ nước chữa cháy đảm bảo các thông số, kích thước cơ bản, yêu cầu kỹ thuật ( có đủ chứng chỉ xuất xứ, chất lượng của trụ ) đảm bảo theo quy định Tiêu chuẩn TCVN 6379-1998.

+ Các trụ nước chữa cháy được lắp cách tường nhà, công trình lớn hơn 5m, Hạng lớn của trụ ( họng hút ) hướng ra mặt đường.

+ Hệ thống máy bơm nước chữa cháy, đường ống cung cấp nước chữa cháy: Có 06 máy bơm chữa cháy có lưu lượng lớn hơn 40l/s, áp lực tự do cần thiết trong đường ống cấp nước chữa cháy bằng máy bơm và bằng tháp chứa nước dự trữ đảm bảo áp lực tự do cần thiết trong đường ống tại vị trí xa nhất lớn hơn 10m.c.n. Bể nước chữa cháy tại trạm bơm có tổng khối tích lớn hơn 1000 m<sup>3</sup> đảm bảo theo quy định.

+ Trụ nước chữa cháy được lắp đặt đảm bảo khoảng cách từ mặt đất đến đỉnh trụ nước là 700 mm.

+ Đường ống cung cấp nước của hệ thống chịu được áp suất từ 8at trở lên, phần ống nổi từ đường ống chính ra trụ nước chữa cháy là ống thép chịu lực và không cháy, phần đường ống ngầm đi qua đường có giải pháp đi trong đường ống chịu lực và trường hợp xe đi qua không làm ảnh hưởng đến khả năng cấp nước của hệ thống đảm bảo theo quy định.

+ Tại trụ nước chữa cháy ở vị trí xa nhất có cột áp  $\geq 10$  m.c.n, lưu lượng  $\geq 20$ l/s đảm bảo theo quy định.

## 6. Kiến nghị :

- Đơn vị thi công có trách nhiệm chuyển giao cho chủ đầu tư các quy trình vận hành, bảo quản và hướng dẫn cách sử dụng các hệ thống PCCC đã được lắp đặt.

- Phối hợp với Đội PCCC Bắc Thăng Long lập bộ hồ sơ quản lý công tác PCCC, xây dựng phương án chữa cháy và tổ chức huấn luyện nghiệp vụ PCCC, thực tập phương án PCCC tại cơ sở.

7. Kết luận : Đồng ý nghiệm thu về hệ thống phòng cháy và chữa cháy cho công trình để đưa vào sử dụng.

Biên bản lập xong vào hồi 11 giờ 30 phút, ngày 07 tháng 3 năm 2011, đã đọc lại cho những người có tên trên cùng nghe công nhận là đúng nhất và ký tên dưới đây.

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ



GIÁM ĐỐC

Trần Hải Hiem

ĐẠI DIỆN ĐOÀN KIỂM TRA

ĐỘI PCCC BẮC THĂNG LONG

ĐỘI TỔNG HỢP

NGUYỄN VĂN CHÍNH  
Ngày 07 tháng 03 năm 2011

Đại Uy : Ngô Tiến Long.

Đại Uy : Tô Hồng Nho

ĐƠN VỊ THI CÔNG PCCC



GIÁM ĐỐC

Trần Thị Bảy



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Khắc Sơn

CÔNG TY TNHH MÊ GA



----- 000 -----

## GIẤY CHỨNG NHẬN

No.: CQ - TB 85/ 2015

### CHỨNG NHẬN KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG XUẤT XỨNG MÁY VỚT RÁC DẠNG TRỐNG QUAY (ORIGINAL)

Máy được chế tạo tại Cty TNHH MÊ GA và đã được kiểm tra phù hợp với các chỉ tiêu sau:

1. Máy vớt rác dạng trống quay.

- Model : RDS\_65.100

- Năm sản xuất : 2015

- Ser no. : 25 11 00 198

2. Ứng dụng cho việc tách rác trong hệ thống xử lý nước thải.

3. Các chỉ tiêu kỹ thuật:

- Kích thước: L850 mm x B1300 mm x H1600 mm

- Công suất máy: 250 m<sup>3</sup>/hr

- Kích thước khe: 2 mm

- Tang quay: Ø650x 1000 mm

- Công suất điện: 0.75Kw, 3 Phase, 220/380v.

- Kích thước đường nước vào/rã: DN200/DN250

Các tiêu chuẩn kiểm tra bởi các kỹ sư chuyên ngành và phù hợp với các tiêu chuẩn công bố cơ sở. Giấy chứng nhận này chỉ có hiệu lực đối với máy vớt rác dạng trống quay theo Model: RDS-65.100 và Serial: 25 11 00 198.

Ngày 30 tháng 11 năm 2015

CÔNG TY TNHH MÊ GA



M. ĐỐC

Ks. Ninh Sơn Hà

Địa chỉ: 133/11, Kp 5, Phường Tân Hiệp, Tp. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

Điện Thoại: 0618. 823253 - 0973678910 - 0933.093968 Fax: 0618. 823254

Website: <http://www.megamachinery.com.vn> Email: [info@megamachinery.com.vn](mailto:info@megamachinery.com.vn) / [megaenco.com](mailto:megaenco.com)

## CERTIFICATE OF QUALITY

Date: 23/07/2015

TO: NHAT TINH ENVIRONMENT TECHNOLOGIES SOLUTION CORP.  
17/12N PHAN HUY ICH STR.,  
WARD 12, GO VAP DIST.,  
HCMC, VIETNAM  
TEL/FAX: 0084/8/62647820/21

P.O. ACKNOWLEDGMENT: 1612 dtd 30/06/2015  
Ref.goods related your order: 0706-15/WSC-FAGGIOLATI dtd 29/06/2015  
Invoice No.: 683/1-2015 dtd 23/07/2015

Commodity: SUBMERSIBLE MIXERS  
Manufacturer: FAGGIOLATI PUMPS SPA

This is to certify that commodity listed above was manufactured, inspected and tested per applicable drawings and in accordance with the specifications of FAGGIOLATI PUMPS SPA in Via Giovanni XXIII, 31 - 62100 Macerata - Italy.

FAGGIOLATI PUMPS SpA  
Via Papa Giovanni XXIII, n. 31  
62100 MACERATA  
Tel. 0733 205601/Fax 0733 203258  
REAME 123548 - Cap. Soc. € 3.000.000,00 i.v.  
C.F. e P. IVA 01207900430

CHỖNG THỰC BẢN SAO BÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Ngày: 17-09-2015  
Số CT: 5205 Quyển số: 01 SCTBS

Signature and stamp.



TRƯỞNG PHÒNG  
*Vũ Thị Chung*

FAGGIOLATI PUMPS S.p.A.

Cap. Soc. 3.000.000,00 € i.v. - REAME 123548 R.E.A. (NIC) - Cod.Fisc. P.IVA 01207900430 - 01207900430

E-mail: faggiolati@faggiolati-pumps.com internet: <http://www.faggiolati-pumps.com>

**Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông báo kết quả phân luồng)**

|                                        |                     |                                     |           |
|----------------------------------------|---------------------|-------------------------------------|-----------|
| Số tờ khai                             | 100546435840        | Số tờ khai đầu tiên                 | /         |
| Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng |                     |                                     |           |
| Mã phân loại kiểm tra                  | 2                   | Mã loại hình                        | A11 3 [4] |
| Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai | CSGONKVI            | Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai | 8479      |
| Ngày đăng ký                           | 10/09/2015 11:18:00 | Ngày thay đổi đăng ký               | / /       |
|                                        |                     | Mã bộ phận xử lý tờ khai            | 01        |
|                                        |                     | Thời hạn tái nhập/ tái xuất         | / /       |

<02>

|                |                                                                                                                                                       |                                   |
|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|
| Mã số hàng hóa | Mã quản lý riêng                                                                                                                                      | Mã phân loại tái xác nhận giá ( ) |
| Mô tả hàng hóa | Máy khuấy trộn chìm hoạt động bằng điện dùng trong xử lý nước thải (SUBMERSIBLE MIXER), Model: GM16B471T1-4T6EAD 400V-50Hz, Hiệu FAGGIOLATI, Mối 100% |                                   |

|                                                                  |                 |                           |                  |
|------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------------------|------------------|
| Số của mục khai khoản điều chỉnh                                 | Số lượng (1)    | 14                        | PCE              |
| Trị giá hóa đơn                                                  | Số lượng (2)    |                           |                  |
| Thuế nhập khẩu                                                   | Đơn giá hóa đơn | -                         | PCE              |
| Trị giá tính thuế (S)                                            | VND             | Trị giá tính thuế (M)     | -                |
| Số lượng tính thuế                                               |                 | Đơn giá tính thuế         | - VND - PCE      |
| Thuế suất A                                                      |                 | Mã áp dụng thuế tuyệt đối |                  |
| Số tiền thuế                                                     | VND             | Nước xuất xứ              | IT - ITALY - B01 |
| Số tiền miễn giảm                                                | VND             | Mã ngoài hạn ngạch        |                  |
| Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng |                 |                           |                  |
| Danh mục miễn thuế nhập khẩu                                     |                 |                           |                  |
| / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu                               |                 |                           |                  |

|   |                   |     |                                           |
|---|-------------------|-----|-------------------------------------------|
| T | Thu khác          |     |                                           |
| 1 | Tên               |     | Mã áp dụng thuế suất                      |
|   | Trị giá tính thuế | VND | Số lượng tính thuế                        |
|   | Thuế suất         |     | Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác |
|   | Số tiền thuế      | VND |                                           |
|   | Số tiền miễn giảm | VND |                                           |
| 2 | Tên               |     | Mã áp dụng thuế suất                      |
|   | Trị giá tính thuế | VND | Số lượng tính thuế                        |
|   | Thuế suất         |     | Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác |
|   | Số tiền thuế      | VND |                                           |
|   | Số tiền miễn giảm | VND |                                           |
| 3 | Tên               |     | Mã áp dụng thuế suất                      |
|   | Trị giá tính thuế | VND | Số lượng tính thuế                        |
|   | Thuế suất         |     | Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác |
|   | Số tiền thuế      | VND |                                           |
|   | Số tiền miễn giảm | VND |                                           |
| 4 | Tên               |     | Mã áp dụng thuế suất                      |
|   | Trị giá tính thuế | VND | Số lượng tính thuế                        |
|   | Thuế suất         |     | Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác |
|   | Số tiền thuế      | VND |                                           |
|   | Số tiền miễn giảm | VND |                                           |
| 5 | Tên               |     | Mã áp dụng thuế suất                      |
|   | Trị giá tính thuế | VND | Số lượng tính thuế                        |
|   | Thuế suất         |     | Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác |
|   | Số tiền thuế      | VND |                                           |
|   | Số tiền miễn giảm | VND |                                           |

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông báo kết quả phân luồng)

Số tờ khai 100546435840

Số tờ khai đầu tiên

Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng

|                       |   |
|-----------------------|---|
| Mã phân loại kiểm tra | 2 |
|-----------------------|---|

|              |     |       |
|--------------|-----|-------|
| Mã loại hình | A11 | 3 [4] |
|--------------|-----|-------|

Nội số hàng hóa đại diện của tờ khai 30479

Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai

Ma loại hình  
CSGDKVI

|                          |    |
|--------------------------|----|
| Mã bộ phận xử lý tờ khai | 01 |
|--------------------------|----|

Ngày đăng ký 10/09/2015 11:18:00

Ngày thay đổi đăng ký

Thời hạn tái nhập/ tái xuất

<03>

Mã số hàng hóa

Mã quản lý riêng

Mã phân loại tại xác nhận giá: [ 1 ]

Mở tá hàng hóa

Máy khuấy trộn chìm hoạt động bằng điện dùng trong xử lý nước thải (SUBMERSIBLE MIXER), Model: MIXER GM30A609T1-4T6KAQ. Hiệu FAGGIOLATI, mới 100%

|                                                                  |                 |             |     |
|------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------|-----|
| Số của mục khai khoản điều chỉnh                                 | Số lượng (1)    | 5           | PCE |
| Trị giá hóa đơn                                                  | Số lượng (2)    |             |     |
| Thuế nhập khẩu                                                   | Đơn giá hóa đơn | -           | PCE |
| Trị giá tính thuế (S)                                            |                 |             |     |
| Số lượng tính thuế                                               | VND             |             |     |
| Thuế suất                                                        | A               |             |     |
| Số tiền thuế                                                     | VND             |             |     |
| Số tiền miễn giảm                                                | VND             |             |     |
| Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng |                 |             |     |
| Danh mục miễn thuế nhập khẩu                                     |                 |             |     |
| 1/ Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu                              |                 |             |     |
| Trị giá tính thuế (M)                                            |                 | - VND       | PCE |
| Đơn giá tính thuế                                                |                 |             |     |
| Mã áp dụng thuế tuyệt đối                                        |                 |             |     |
| Nước xuất xứ                                                     | IT              | ITALY - B01 |     |
| Mã ngoài hạn ngạch                                               |                 |             |     |

| Tt | à thu khác        |     |                                           |
|----|-------------------|-----|-------------------------------------------|
| 1  | Tên               |     |                                           |
|    | Trị giá tính thuế | VND | Mã áp dụng thuế suất                      |
|    | Thuế suất         |     | Số lượng tính thuế                        |
|    | Số tiền thuế      | VND | Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác |
|    | Số tiền miễn giảm | VND |                                           |
| 2  | Tên               |     |                                           |
|    | Trị giá tính thuế | VND | Mã áp dụng thuế suất                      |
|    | Thuế suất         |     | Số lượng tính thuế                        |
|    | Số tiền thuế      | VND | Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác |
|    | Số tiền miễn giảm | VND |                                           |
| 3  | Tên               |     |                                           |
|    | Trị giá tính thuế | VND | Mã áp dụng thuế suất                      |
|    | Thuế suất         |     | Số lượng tính thuế                        |
|    | Số tiền thuế      | VND | Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác |
|    | Số tiền miễn giảm | VND |                                           |
| 4  | Tên               |     |                                           |
|    | Trị giá tính thuế | VND | Mã áp dụng thuế suất                      |
|    | Thuế suất         |     | Số lượng tính thuế                        |
|    | Số tiền thuế      | VND | Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác |
|    | Số tiền miễn giảm | VND |                                           |
| 5  | Tên               |     |                                           |
|    | Trị giá tính thuế | VND | Mã áp dụng thuế suất                      |
|    | Thuế suất         |     | Số lượng tính thuế                        |
|    | Số tiền thuế      | VND | Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác |
|    | Số tiền miễn giảm | VND |                                           |

**Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông báo kết quả phân luồng)**

|                                        |                     |                          |     |       |                                     |      |
|----------------------------------------|---------------------|--------------------------|-----|-------|-------------------------------------|------|
| Số tờ khai                             | 100546435840        | Số tờ khai đầu tiên      | /   |       |                                     |      |
| Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng |                     |                          |     |       |                                     |      |
| Mã phân loại kiểm tra                  | 2                   | Mã loại hình             | ALL | 3 [4] | Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai | 8479 |
| Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai | CSGONKEVI           | Mã bộ phận xử lý tờ khai | 01  |       |                                     |      |
| Ngày đăng ký                           | 10/09/2015 11:18:00 | Ngày thay đổi đăng ký    | /   | /     | Thời hạn tái nhập/ tái xuất         | / /  |

<04>

Mã số hàng hóa

Mô tả hàng hóa

Mã quản lý riêng

Máy khuấy trộn chìm hoạt động bằng điện dùng trong xử lý nước thải (SUBMERSIBLE MIXER), Model: GH17A471T1-4V2KA0 Motor Power 1,1 Kw, Hiệu FAGGIOLATI. mới 100%

Mã phân loại tái xác nhận giá [ ]

|                                                                  |     |                                           |                  |     |
|------------------------------------------------------------------|-----|-------------------------------------------|------------------|-----|
| Số của mục khai khoản điều chỉnh                                 |     | Số lượng (1)                              | 5                | PCE |
| Trị giá hóa đơn                                                  |     | Số lượng (2)                              |                  | PCE |
| Thuế nhập khẩu                                                   |     | Đơn giá hóa đơn                           | -                | PCE |
| Trị giá tính thuế (5)                                            | VND | Trị giá tính thuế (M)                     | *                |     |
| Số lượng tính thuế                                               |     | Đơn giá tính thuế                         | - VND            | PCE |
| Thuế suất                                                        | A   | Mã áp dụng thuế tuyệt đối                 |                  |     |
| Số tiền thuế                                                     | VND | Nước xuất xứ                              | IT - ITALY - B01 |     |
| Số tiền miễn giảm                                                | VND | Mã ngoài hạn ngạch                        |                  |     |
| Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng |     |                                           |                  |     |
| Danh mục miễn thuế nhập khẩu                                     |     |                                           |                  |     |
| / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu                               |     |                                           |                  |     |
| 1 và thu khác                                                    |     |                                           |                  |     |
| 1 Tên                                                            |     | Mã áp dụng thuế suất                      |                  |     |
| Trị giá tính thuế                                                | VND | Số lượng tính thuế                        |                  |     |
| Thuế suất                                                        |     | Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác |                  |     |
| Số tiền thuế                                                     | VND |                                           |                  |     |
| Số tiền miễn giảm                                                | VND |                                           |                  |     |
| 2 Tên                                                            |     | Mã áp dụng thuế suất                      |                  |     |
| Trị giá tính thuế                                                | VND | Số lượng tính thuế                        |                  |     |
| Thuế suất                                                        |     | Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác |                  |     |
| Số tiền thuế                                                     | VND |                                           |                  |     |
| Số tiền miễn giảm                                                | VND |                                           |                  |     |
| 3 Tên                                                            |     | Mã áp dụng thuế suất                      |                  |     |
| Trị giá tính thuế                                                | VND | Số lượng tính thuế                        |                  |     |
| Thuế suất                                                        |     | Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác |                  |     |
| Số tiền thuế                                                     | VND |                                           |                  |     |
| Số tiền miễn giảm                                                | VND |                                           |                  |     |
| 4 Tên                                                            |     | Mã áp dụng thuế suất                      |                  |     |
| Trị giá tính thuế                                                | VND | Số lượng tính thuế                        |                  |     |
| Thuế suất                                                        |     | Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác |                  |     |
| Số tiền thuế                                                     | VND |                                           |                  |     |
| Số tiền miễn giảm                                                | VND |                                           |                  |     |
| 5 Tên                                                            |     | Mã áp dụng thuế suất                      |                  |     |
| Trị giá tính thuế                                                | VND | Số lượng tính thuế                        |                  |     |
| Thuế suất                                                        |     | Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác |                  |     |
| Số tiền thuế                                                     | VND |                                           |                  |     |
| Số tiền miễn giảm                                                | VND |                                           |                  |     |

# Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông báo kết quả phân luồng)

Số tờ khai: 100546435840 Số tờ khai đầu tiên: /  
 Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng: /  
 Mã phân loại kiểm tra: 2 Mã loại hình: A11 3 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai: 8479  
 Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai: CSGONRVI Mã bộ phận xử lý tờ khai: 01  
 Ngày đăng ký: 10/09/2015 11:18:00 Ngày thay đổi đăng ký: / / Thời hạn tái nhập/ tái xuất: / /

&lt;05&gt;

Mã số hàng hóa

Mã quản lý riêng

Mã phân loại tái xác nhận giá ( )

Mô tả hàng hóa

Máy khuấy trộn chìm hoạt động bằng điện dùng trong xử lý nước thải (SUBMERSIBLE MIXER), Model: GM30A609T1-4T6EA0, Hiệu FAGGIOLATI, môđ 100%

|                                                                  |                           |                  |     |
|------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------------|-----|
| Số của mục khai khoản điều chỉnh                                 | Số lượng (1)              | 4                | PCE |
| Trị giá hóa đơn                                                  | Số lượng (2)              |                  |     |
| Thuế nhập khẩu                                                   | Đơn giá hóa đơn           | -                | PCE |
| Trị giá tính thuế (S)                                            | Trị giá tính thuế (M)     | -                |     |
| Số lượng tính thuế                                               | Đơn giá tính thuế         | - VND            | PCE |
| Thuế suất                                                        | Mã áp dụng thuế tuyệt đối |                  |     |
| Số tiền thuế                                                     | Nước xuất xứ              | IT - ITALY - B01 |     |
| Số tiền miễn giảm                                                | Mã ngoài hạn ngạch        |                  |     |
| Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng |                           |                  |     |
| Danh mục miễn thuế nhập khẩu                                     |                           |                  |     |
| Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu                                 |                           |                  |     |

## T. Thuế khác

|   |                   |     |                                           |
|---|-------------------|-----|-------------------------------------------|
| 1 | Tên               |     | Mã áp dụng thuế suất                      |
|   | Trị giá tính thuế | VND | Số lượng tính thuế                        |
|   | Thuế suất         |     | Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác |
|   | Số tiền thuế      | VND |                                           |
|   | Số tiền miễn giảm | VND |                                           |
| 2 | Tên               |     | Mã áp dụng thuế suất                      |
|   | Trị giá tính thuế | VND | Số lượng tính thuế                        |
|   | Thuế suất         |     | Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác |
|   | Số tiền thuế      | VND |                                           |
|   | Số tiền miễn giảm | VND |                                           |
| 3 | Tên               |     | Mã áp dụng thuế suất                      |
|   | Trị giá tính thuế | VND | Số lượng tính thuế                        |
|   | Thuế suất         |     | Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác |
|   | Số tiền thuế      | VND |                                           |
|   | Số tiền miễn giảm | VND |                                           |
| 4 | Tên               |     | Mã áp dụng thuế suất                      |
|   | Trị giá tính thuế | VND | Số lượng tính thuế                        |
|   | Thuế suất         |     | Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác |
|   | Số tiền thuế      | VND |                                           |
|   | Số tiền miễn giảm | VND |                                           |
| 5 | Tên               |     | Mã áp dụng thuế suất                      |
|   | Trị giá tính thuế | VND | Số lượng tính thuế                        |
|   | Thuế suất         |     | Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác |
|   | Số tiền thuế      | VND |                                           |
|   | Số tiền miễn giảm | VND |                                           |

# Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông báo kết quả phân luồng)

Số tờ khai 100546435840 Số tờ khai đầu tiên /  
 Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng  
 Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A11 3 [ 4 ] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 8479  
 Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CS GONKVI Mã bộ phận xử lý tờ khai 01  
 Ngày đăng ký 10/09/2015 11:18:00 Ngày thay đổi đăng ký / / Thời hạn tái nhập/ tái xuất / /

<06>  
 Mã số hàng hóa Mã quản lý riêng Mã phân loại tái xác nhận giá ( )  
 Mô tả hàng hóa Phụ kiện (Cánh khuấy) của máy khuấy trộn chìm hoạt động bằng điện dùng trong xử lý nước thải,  
 Model: GM17A471-4V2EA0 PROPELLER 2P GM17 MARINO CF8M, Hãng mới 100%

|                                                                  |                           |                                           |     |
|------------------------------------------------------------------|---------------------------|-------------------------------------------|-----|
| Số của mục khai khoản điều chỉnh                                 | Số lượng (1)              | 2                                         | PCE |
| Trị giá hóa đơn                                                  | Số lượng (2)              | -                                         | PCE |
| Thuế nhập khẩu                                                   | Đơn giá hóa đơn           | -                                         | PCE |
| Trị giá tính thuế (S)                                            | Trị giá tính thuế (M)     | -                                         | PCE |
| Số lượng tính thuế                                               | Đơn giá tính thuế         | - VND                                     | PCE |
| Thuế suất A                                                      | Mã áp dụng thuế tuyệt đối | -                                         | PCE |
| Số tiền thuế                                                     | Nước xuất xứ              | IT - ITALY - B01                          | PCE |
| Số tiền miễn giảm                                                | Mã ngoài hạn ngạch        | -                                         | PCE |
| Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng |                           |                                           |     |
| Danh mục miễn thuế nhập khẩu                                     |                           |                                           |     |
| N Y Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu                             |                           |                                           |     |
| Thu                                                              | thu khác                  |                                           |     |
| 1                                                                | Tên                       | Mã áp dụng thuế suất                      |     |
|                                                                  | Trị giá tính thuế         | Số lượng tính thuế                        |     |
|                                                                  | Thuế suất                 | Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác |     |
|                                                                  | Số tiền thuế              |                                           |     |
|                                                                  | Số tiền miễn giảm         |                                           |     |
| 2                                                                | Tên                       | Mã áp dụng thuế suất                      |     |
|                                                                  | Trị giá tính thuế         | Số lượng tính thuế                        |     |
|                                                                  | Thuế suất                 | Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác |     |
|                                                                  | Số tiền thuế              |                                           |     |
|                                                                  | Số tiền miễn giảm         |                                           |     |
| 3                                                                | Tên                       | Mã áp dụng thuế suất                      |     |
|                                                                  | Trị giá tính thuế         | Số lượng tính thuế                        |     |
|                                                                  | Thuế suất                 | Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác |     |
|                                                                  | Số tiền thuế              |                                           |     |
|                                                                  | Số tiền miễn giảm         |                                           |     |
| 4                                                                | Tên                       | Mã áp dụng thuế suất                      |     |
|                                                                  | Trị giá tính thuế         | Số lượng tính thuế                        |     |
|                                                                  | Thuế suất                 | Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác |     |
|                                                                  | Số tiền thuế              |                                           |     |
|                                                                  | Số tiền miễn giảm         |                                           |     |
| 5                                                                | Tên                       | Mã áp dụng thuế suất                      |     |
|                                                                  | Trị giá tính thuế         | Số lượng tính thuế                        |     |
|                                                                  | Thuế suất                 | Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác |     |
|                                                                  | Số tiền thuế              |                                           |     |
|                                                                  | Số tiền miễn giảm         |                                           |     |

**Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông báo kết quả phân luồng)**

|                                        |                     |                                     |             |
|----------------------------------------|---------------------|-------------------------------------|-------------|
| Số tờ khai                             | 100546435840        | Số tờ khai đầu tiên                 | /           |
| Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng |                     |                                     |             |
| Mã phần loại kiểm tra                  | 2                   | Mã loại hình                        | A11 3 [ 4 ] |
| Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai | CSGONKVI            | Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai | #479        |
| Ngày đăng ký                           | 10/09/2015 11:18:00 | Mã bộ phận xử lý tờ khai            | 01          |
|                                        |                     | Thời hạn tái nhập/ tái xuất         | / /         |

<07>

|                |                                                                                            |                               |     |
|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|-----|
| Mã số hàng hóa | Mã quản lý riêng                                                                           | Mã phần loại tái xác nhận giá | [ ] |
| Mô tả hàng hóa | Phụ kiện (Long đến) của máy khuấy trộn chìm hoạt động bằng điện dùng trong xử lý nước thải |                               |     |
|                | Model: GM17A471-4V2KXG NASHBER 8.5x19x4 A4, Hàng mới 100%                                  |                               |     |

|                                                                  |                                  |                                           |                  |     |
|------------------------------------------------------------------|----------------------------------|-------------------------------------------|------------------|-----|
| Số của mục khai khoản điều chỉnh                                 |                                  | Số lượng (1)                              | 2                | PCE |
| Trị giá hóa đơn                                                  |                                  | Số lượng (2)                              |                  | PCE |
| Thuế nhập khẩu                                                   |                                  | Đơn giá hóa đơn                           | -                | PCE |
| Trị giá tính thuế (S)                                            | VND                              | Trị giá tính thuế (M)                     | -                |     |
| Số lượng tính thuế                                               |                                  | Đơn giá tính thuế                         | - VND            | PCE |
| Thuế suất                                                        | A                                | Mã áp dụng thuế tuyệt đối                 |                  |     |
| Số tiền thuế                                                     | VND                              | Nước xuất xứ                              | IT - ITALY - 801 |     |
| Số tiền miễn giảm                                                | VND                              | Mã ngoài hạn ngạch                        |                  |     |
| Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng |                                  |                                           |                  |     |
| Danh mục miễn thuế nhập khẩu                                     |                                  |                                           |                  |     |
| M                                                                | Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu |                                           |                  |     |
| Thu khác                                                         |                                  |                                           |                  |     |
| 1                                                                | Tên                              | Mã áp dụng thuế suất                      |                  |     |
|                                                                  | Trị giá tính thuế                | Số lượng tính thuế                        |                  |     |
|                                                                  | Thuế suất                        | Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác |                  |     |
|                                                                  | Số tiền thuế                     |                                           |                  |     |
|                                                                  | Số tiền miễn giảm                |                                           |                  |     |
| 2                                                                | Tên                              | Mã áp dụng thuế suất                      |                  |     |
|                                                                  | Trị giá tính thuế                | Số lượng tính thuế                        |                  |     |
|                                                                  | Thuế suất                        | Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác |                  |     |
|                                                                  | Số tiền thuế                     |                                           |                  |     |
|                                                                  | Số tiền miễn giảm                |                                           |                  |     |
| 3                                                                | Tên                              | Mã áp dụng thuế suất                      |                  |     |
|                                                                  | Trị giá tính thuế                | Số lượng tính thuế                        |                  |     |
|                                                                  | Thuế suất                        | Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác |                  |     |
|                                                                  | Số tiền thuế                     |                                           |                  |     |
|                                                                  | Số tiền miễn giảm                |                                           |                  |     |
| 4                                                                | Tên                              | Mã áp dụng thuế suất                      |                  |     |
|                                                                  | Trị giá tính thuế                | Số lượng tính thuế                        |                  |     |
|                                                                  | Thuế suất                        | Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác |                  |     |
|                                                                  | Số tiền thuế                     |                                           |                  |     |
|                                                                  | Số tiền miễn giảm                |                                           |                  |     |
| 5                                                                | Tên                              | Mã áp dụng thuế suất                      |                  |     |
|                                                                  | Trị giá tính thuế                | Số lượng tính thuế                        |                  |     |
|                                                                  | Thuế suất                        | Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác |                  |     |
|                                                                  | Số tiền thuế                     |                                           |                  |     |
|                                                                  | Số tiền miễn giảm                |                                           |                  |     |





# Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông báo kết quả phân luồng)

Số tờ khai: 100546435840 Số tờ khai đầu tiên: /  
 Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng: /  
 Mã phân loại kiểm tra: 2 Mã loại hình: A11 3 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai: 8479  
 Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai: CSGOMKVI Mã bộ phận xử lý tờ khai: 01  
 Ngày đăng ký: 10/09/2015 11:18:00 Ngày thay đổi đăng ký: / / Thời hạn tái nhập/ tái xuất: / /

<09>  
 Mã số hàng hóa: Mã quản lý riêng: Mã phân loại tái xác nhận giá: [ ]  
 Mô tả hàng hóa: Phụ kiện (Cánh khuấy) của máy khuấy trộn chìm hoạt động bằng điện dùng trong xử lý nước thải  
 Model: GM18B471-4T6XA0 PROPELLER 3P GM18 MARINO CP8M, Hàng mới 100%

|                                                                  |     |                                           |                  |     |
|------------------------------------------------------------------|-----|-------------------------------------------|------------------|-----|
| Số của mục khai khoản điều chỉnh                                 |     | Số lượng (1)                              | 2                | PCE |
| Trị giá hóa đơn                                                  |     | Số lượng (2)                              |                  |     |
| Thuế nhập khẩu                                                   |     | Đơn giá hóa đơn                           | - EUR            | PCE |
| Trị giá tính thuế (S)                                            | VND | Trị giá tính thuế (M)                     | -                |     |
| Số lượng tính thuế                                               |     | Đơn giá tính thuế                         | - VND            | PCE |
| Thuế suất                                                        | A   | Mã áp dụng thuế suất                      |                  |     |
| Số tiền thuế                                                     | VND | Nước xuất xứ                              | IT - ITALY - B01 |     |
| Số tiền miễn giảm                                                | VND | Mã ngoài hạn ngạch                        |                  |     |
| Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng |     |                                           |                  |     |
| Danh mục miễn thuế nhập khẩu                                     |     |                                           |                  |     |
| M <sup>2</sup> Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu                  |     |                                           |                  |     |
| Thu khác                                                         |     |                                           |                  |     |
| 1 Tên                                                            |     | Mã áp dụng thuế suất                      |                  |     |
| Trị giá tính thuế                                                | VND | Số lượng tính thuế                        |                  |     |
| Thuế suất                                                        |     | Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác |                  |     |
| Số tiền thuế                                                     | VND |                                           |                  |     |
| Số tiền miễn giảm                                                | VND |                                           |                  |     |
| 2 Tên                                                            |     | Mã áp dụng thuế suất                      |                  |     |
| Trị giá tính thuế                                                | VND | Số lượng tính thuế                        |                  |     |
| Thuế suất                                                        |     | Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác |                  |     |
| Số tiền thuế                                                     | VND |                                           |                  |     |
| Số tiền miễn giảm                                                | VND |                                           |                  |     |
| 3 Tên                                                            |     | Mã áp dụng thuế suất                      |                  |     |
| Trị giá tính thuế                                                | VND | Số lượng tính thuế                        |                  |     |
| Thuế suất                                                        |     | Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác |                  |     |
| Số tiền thuế                                                     | VND |                                           |                  |     |
| Số tiền miễn giảm                                                | VND |                                           |                  |     |
| 4 Tên                                                            |     | Mã áp dụng thuế suất                      |                  |     |
| Trị giá tính thuế                                                | VND | Số lượng tính thuế                        |                  |     |
| Thuế suất                                                        |     | Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác |                  |     |
| Số tiền thuế                                                     | VND |                                           |                  |     |
| Số tiền miễn giảm                                                | VND |                                           |                  |     |
| 5 Tên                                                            |     | Mã áp dụng thuế suất                      |                  |     |
| Trị giá tính thuế                                                | VND | Số lượng tính thuế                        |                  |     |
| Thuế suất                                                        |     | Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác |                  |     |
| Số tiền thuế                                                     | VND |                                           |                  |     |
| Số tiền miễn giảm                                                | VND |                                           |                  |     |

180  
 TY  
 IAN  
 JHG  
 JOM  
 TIN  
 H

# Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông báo kết quả phân luồng)

Số tờ khai 100546435840 Số tờ khai đầu tiên /  
 Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng  
 Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A11 3 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 8479  
 Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CSGONREVI Mã bộ phận xử lý tờ khai 01  
 Ngày đăng ký 10/09/2015 11:18:00 Ngày thay đổi đăng ký / / Thời hạn tái nhập/ tái xuất / /

<010>  
 Mã số hàng hóa Mã quản lý riêng Mã phân loại tái xác nhận giá 1 1  
 Mô tả hàng hóa Phụ kiện (Long đến) của máy khuấy trộn chìm hoạt động bằng điện động trong tủ nước thái  
 Model:GM188471-4T6KAD WASHER 8.5X24X4 A2, Hàng mới 100%

|                                                                  |                           |       |                                           |
|------------------------------------------------------------------|---------------------------|-------|-------------------------------------------|
| Số của mục khai khoản điều chỉnh                                 | Số lượng (1)              | 3     | PCE                                       |
| Trị giá hóa đơn                                                  | Số lượng (2)              |       |                                           |
| Thuế nhập khẩu                                                   | Đơn giá hóa đơn           | - EUR | PCE                                       |
| Trị giá tính thuế (5)                                            | Trị giá tính thuế (M)     | -     |                                           |
| Số lượng tính thuế                                               | Đơn giá tính thuế         | - VND | PCE                                       |
| Thuế suất A                                                      | Mã áp dụng thuế tuyệt đối |       |                                           |
| Số tiền thuế                                                     | Nước xuất xứ IT           | ITALY | B01                                       |
| Số tiền miễn giảm                                                | Mã ngoài hạn ngạch        |       |                                           |
| Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng |                           |       |                                           |
| Danh mục miễn thuế nhập khẩu                                     |                           |       |                                           |
| Miễn / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu                          |                           |       |                                           |
| Thu                                                              | thu khác                  |       |                                           |
| 1                                                                | Tên                       |       | Mã áp dụng thuế suất                      |
|                                                                  | Trị giá tính thuế         | VND   | Số lượng tính thuế                        |
|                                                                  | Thuế suất                 |       | Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác |
|                                                                  | Số tiền thuế              | VND   |                                           |
|                                                                  | Số tiền miễn giảm         | VND   |                                           |
| 2                                                                | Tên                       |       | Mã áp dụng thuế suất                      |
|                                                                  | Trị giá tính thuế         | VND   | Số lượng tính thuế                        |
|                                                                  | Thuế suất                 |       | Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác |
|                                                                  | Số tiền thuế              | VND   |                                           |
|                                                                  | Số tiền miễn giảm         | VND   |                                           |
| 3                                                                | Tên                       |       | Mã áp dụng thuế suất                      |
|                                                                  | Trị giá tính thuế         | VND   | Số lượng tính thuế                        |
|                                                                  | Thuế suất                 |       | Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác |
|                                                                  | Số tiền thuế              | VND   |                                           |
|                                                                  | Số tiền miễn giảm         | VND   |                                           |
| 4                                                                | Tên                       |       | Mã áp dụng thuế suất                      |
|                                                                  | Trị giá tính thuế         | VND   | Số lượng tính thuế                        |
|                                                                  | Thuế suất                 |       | Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác |
|                                                                  | Số tiền thuế              | VND   |                                           |
|                                                                  | Số tiền miễn giảm         | VND   |                                           |
| 5                                                                | Tên                       |       | Mã áp dụng thuế suất                      |
|                                                                  | Trị giá tính thuế         | VND   | Số lượng tính thuế                        |
|                                                                  | Thuế suất                 |       | Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác |
|                                                                  | Số tiền thuế              | VND   |                                           |
|                                                                  | Số tiền miễn giảm         | VND   |                                           |

10/09/2015  
 HCH  
 10/09/2015

# Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông báo kết quả phản lương)

Số tờ khai: 100546435840 Số tờ khai đầu tiên: /  
 Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng: /  
 Mã phân loại kiểm tra: 2 Mã loại hình: A11 3 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai: 8479  
 Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai: CS GONKVI Mã bộ phận xử lý tờ khai: 01  
 Ngày đăng ký: 10/09/2015 11:18:00 Ngày thay đổi đăng ký: / / Thời hạn tái nhập/ tái xuất: / /

<11>  
 Mã số hàng hóa: Mã quản lý riêng: Mã phân loại tái xác nhận giá: ( )  
 Mô tả hàng hóa: Phụ kiện (Bulong) của máy khuấy trộn chìm hoạt động bằng điện dùng trong xử lý nước thải  
 Model: GM198471-4T6830 SCREW M8X40 QMI S931 A2, Hàng mới 100%

|                                                                  |                           |                                           |     |
|------------------------------------------------------------------|---------------------------|-------------------------------------------|-----|
| Số của mục khai khoản điều chỉnh                                 | Số lượng (1)              | 3                                         | PCE |
| Trị giá hóa đơn                                                  | Số lượng (2)              | -                                         | PCE |
| Thuế nhập khẩu                                                   | Đơn giá hóa đơn           | -                                         | PCE |
| Trị giá tính thuế (S)                                            | Trị giá tính thuế (M)     | -                                         | PCE |
| Số lượng tính thuế                                               | Đơn giá tính thuế         | - VND                                     | PCE |
| Thuế suất A                                                      | Mã áp dụng thuế tuyệt đối | -                                         |     |
| Số tiền thuế                                                     | Nước xuất xứ              | IT - ITALY - B01                          |     |
| Số tiền miễn giảm                                                | Mã ngoài hạn ngạch        | -                                         |     |
| Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng |                           |                                           |     |
| Danh mục miễn thuế nhập khẩu                                     |                           |                                           |     |
| Miễn / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu                          |                           |                                           |     |
| Th                                                               | Thu khác                  |                                           |     |
| 1                                                                | Tên                       | Mã áp dụng thuế suất                      |     |
|                                                                  | Trị giá tính thuế         | Số lượng tính thuế                        |     |
|                                                                  | Thuế suất                 | Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác |     |
|                                                                  | Số tiền thuế              |                                           |     |
|                                                                  | Số tiền miễn giảm         |                                           |     |
| 2                                                                | Tên                       | Mã áp dụng thuế suất                      |     |
|                                                                  | Trị giá tính thuế         | Số lượng tính thuế                        |     |
|                                                                  | Thuế suất                 | Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác |     |
|                                                                  | Số tiền thuế              |                                           |     |
|                                                                  | Số tiền miễn giảm         |                                           |     |
| 3                                                                | Tên                       | Mã áp dụng thuế suất                      |     |
|                                                                  | Trị giá tính thuế         | Số lượng tính thuế                        |     |
|                                                                  | Thuế suất                 | Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác |     |
|                                                                  | Số tiền thuế              |                                           |     |
|                                                                  | Số tiền miễn giảm         |                                           |     |
| 4                                                                | Tên                       | Mã áp dụng thuế suất                      |     |
|                                                                  | Trị giá tính thuế         | Số lượng tính thuế                        |     |
|                                                                  | Thuế suất                 | Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác |     |
|                                                                  | Số tiền thuế              |                                           |     |
|                                                                  | Số tiền miễn giảm         |                                           |     |
| 5                                                                | Tên                       | Mã áp dụng thuế suất                      |     |
|                                                                  | Trị giá tính thuế         | Số lượng tính thuế                        |     |
|                                                                  | Thuế suất                 | Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác |     |
|                                                                  | Số tiền thuế              |                                           |     |
|                                                                  | Số tiền miễn giảm         |                                           |     |



# FAGGIOLATI PUMPS S.p.A.

Z. Ind. Sforzacosta - 62010 Sforzacosta MACERATA - Italy  
Telefono 0733/205601 r.a. - Fax 0733/203258

## PACKING LIST

Anno/year: 2015 Serie/Serie: Num. doc./Doc. Nr.: 131 Del/Dated: 23/07/2015

Conto: 15107966 - NHAT TINH ENVIRON.TECH.SOL.COR

| Numero e descrizione pacco/ NR. and package description. |                                   | Q.tà/ Q.ty | Netto/ Net [Kg] | Tara/ Pack weight [Kg] | Totale/ Total weight [Kg] | Volume/ Volume [m3] |
|----------------------------------------------------------|-----------------------------------|------------|-----------------|------------------------|---------------------------|---------------------|
| Cod. Art./ Art.Code                                      | Descrizione/ Description          |            |                 |                        |                           |                     |
| 01                                                       | INKAPALLET CM.100X120H162         |            |                 |                        |                           |                     |
| 5001408                                                  | MIXER GM17A471T1-4V2KAO 400V-50Hz | NR 1       | 20,00           |                        | 20,00                     |                     |
| 5001408                                                  | MIXER GM17A471T1-4V2KAO 400V-50Hz | NR 1       | 20,00           |                        | 20,00                     |                     |
| 5001408                                                  | MIXER GM17A471T1-4V2KAO 400V-50Hz | NR 1       | 20,00           |                        | 20,00                     |                     |
| 5001408                                                  | MIXER GM17A471T1-4V2KAO 400V-50Hz | NR 1       | 20,00           |                        | 20,00                     |                     |
| 5001408                                                  | MIXER GM17A471T1-4V2KAO 400V-50Hz | NR 1       | 20,00           |                        | 20,00                     |                     |
| 5001408                                                  | MIXER GM17A471T1-4V2KAO 400V-50Hz | NR 1       | 20,00           |                        | 20,00                     |                     |
| 5001408                                                  | MIXER GM17A471T1-4V2KAO 400V-50Hz | NR 1       | 20,00           |                        | 20,00                     |                     |
| 5001408                                                  | MIXER GM17A471T1-4V2KAO 400V-50Hz | NR 1       | 20,00           |                        | 20,00                     |                     |
| 5001408                                                  | MIXER GM17A471T1-4V2KAO 400V-50Hz | NR 1       | 20,00           |                        | 20,00                     |                     |
| 5001408                                                  | MIXER GM17A471T1-4V2KAO 400V-50Hz | NR 1       | 20,00           |                        | 20,00                     |                     |
| 5001408                                                  | MIXER GM17A471T1-4V2KAO 400V-50Hz | NR 1       | 20,00           |                        | 20,00                     |                     |
| 5001408                                                  | MIXER GM17A471T1-4V2KAO 400V-50Hz | NR 1       | 20,00           |                        | 20,00                     |                     |
| 5001408                                                  | MIXER GM17A471T1-4V2KAO 400V-50Hz | NR 1       | 20,00           |                        | 20,00                     |                     |
| 5001408                                                  | MIXER GM17A471T1-4V2KAO 400V-50Hz | NR 1       | 20,00           |                        | 20,00                     |                     |
| 5001408                                                  | MIXER GM17A471T1-4V2KAO 400V-50Hz | NR 1       | 20,00           |                        | 20,00                     |                     |
| 5001408                                                  | MIXER GM17A471T1-4V2KAO 400V-50Hz | NR 1       | 20,00           |                        | 20,00                     |                     |
| 5001408                                                  | MIXER GM17A471T1-4V2KAO 400V-50Hz | NR 1       | 20,00           |                        | 20,00                     |                     |
| 5001408                                                  | MIXER GM17A471T1-4V2KAO 400V-50Hz | NR 1       | 20,00           |                        | 20,00                     |                     |
| 54.18095                                                 | INKAPALLET CM.100X120H162         | Nr 1       |                 | 39,00                  | 39,00                     | 1,94                |
|                                                          |                                   |            | 300,00          | 39,00                  | 339,00                    |                     |
| 02                                                       | INKAPALLET CM.100X120H130         |            |                 |                        |                           |                     |
| 5001521                                                  | MIXER GM30A609T1-4T6KAO 400V-50Hz | NR 1       | 44,00           |                        | 44,00                     |                     |
| 5001521                                                  | MIXER GM30A609T1-4T6KAO 400V-50Hz | NR 1       | 44,00           |                        | 44,00                     |                     |
| 5001521                                                  | MIXER GM30A609T1-4T6KAO 400V-50Hz | NR 1       | 44,00           |                        | 44,00                     |                     |
| 5001521                                                  | MIXER GM30A609T1-4T6KAO 400V-50Hz | NR 1       | 44,00           |                        | 44,00                     |                     |
| D                                                        | For GM17A471-4V2KAO               | 0          | 2,00            |                        | 2,00                      |                     |
| 61.07112                                                 | PROPELLER 2P GM17 MARINO CFBM     | Nr 2       |                 |                        | 0,00                      |                     |
| 7567                                                     | WASHER 8.5x19x4 A4                | Nr 2       |                 |                        | 0,00                      |                     |
| 164                                                      | SCREW M8X35 UNI 5931 A2           | 2          |                 |                        | 0,00                      |                     |
| D                                                        | For GM18B471-4T6KAO               | 0          | 4,00            |                        | 4,00                      |                     |
| 61.07139                                                 | PROPELLER 3P GM18 MARINO CFBM     | Nr 3       |                 |                        | 0,00                      |                     |
| 54.09235                                                 | WASHER 8.5X24X4-A2                | Nr 3       |                 |                        | 0,00                      |                     |
| 54.08016                                                 | SCREW M8X40 UNI 5931 A2           | Nr 3       |                 |                        | 0,00                      |                     |
| 54.18095                                                 | INKAPALLET CM.100X120H130         | Nr 1       |                 | 41,00                  | 41,00                     | 1,56                |
|                                                          |                                   |            | 182,00          | 41,00                  | 223,00                    |                     |
| 03                                                       | INKAPALLET CM.100X120H130         |            |                 |                        |                           |                     |
| 5001521                                                  | MIXER GM30A609T1-4T6KAO 400V-50Hz | NR 1       | 44,00           |                        | 44,00                     |                     |
| 5001521                                                  | MIXER GM30A609T1-4T6KAO 400V-50Hz | NR 1       | 44,00           |                        | 44,00                     |                     |
| 5001521                                                  | MIXER GM30A609T1-4T6KAO 400V-50Hz | NR 1       | 44,00           |                        | 44,00                     |                     |
| 5001521                                                  | MIXER GM30A609T1-4T6KAO 400V-50Hz | NR 1       | 44,00           |                        | 44,00                     |                     |
| 5001521                                                  | MIXER GM30A609T1-4T6KAO 400V-50Hz | NR 1       | 44,00           |                        | 44,00                     |                     |
| 54.18095                                                 | INKAPALLET CM.100X120H130         | Nr 1       |                 | 47,00                  | 47,00                     | 1,56                |
|                                                          |                                   |            | 220,00          | 47,00                  | 267,00                    |                     |
| 04                                                       | EUROPALLET CM.80X130H180          |            |                 |                        |                           |                     |

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Ngày: 07-10-2015

Số CT: 5592 Quyển số: 01 SCT/BS



TRƯỜNG PHÒNG  
Vũ Thị Chung



FAGGIOLATI PUMPS S.p.A.  
Via Papa Giovanni XXIII, n. 31  
62100 MACERATA  
Tel. 0733 205601 Fax 0733 203258  
REKAC 07540 - Cap.Soc. 42.000.000.000  
C.F. e P. IVA 04207220430

# FAGGIOLATI PUMPS S.p.A.

Z. Ind. Sforzacosta - 62010 Sforzacosta MACERATA - Italy  
Telefono 0733/205601 r.a. - Fax 0733/203258

## PACKING LIST

Anno/year: 2015 Serie/Serie: Num. doc./Doc. Nr.: 131 Del/Dated: 23/07/2015

Collo: 15107966 - NHAT TINH ENVIRON.TECH.SOL.CO

| Numero e descrizione pacco/ NR. and package description. |                                   |                             |                                            |                       |                              |                                 |                           |
|----------------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------|--------------------------------------------|-----------------------|------------------------------|---------------------------------|---------------------------|
| Cod. Art./<br>Art. Code                                  | Descrizione/<br>Description       | Matricola/<br>Serial Number | Q.tà/<br>Q.ty                              | Netto/<br>Net<br>[Kg] | Tara/<br>Pack weight<br>[Kg] | Totale/<br>Total weight<br>[Kg] | Volume/<br>Volume<br>[m3] |
| 5001431                                                  | MIXER GM18B471T1-4T6KA0 400V-50Hz | NR                          | 1                                          | 30,00                 |                              | 30,00                           |                           |
| 5001431                                                  | MIXER GM18B471T1-4T6KA0 400V-50Hz | NR                          | 1                                          | 30,00                 |                              | 30,00                           |                           |
| 5001431                                                  | MIXER GM18B471T1-4T6KA0 400V-50Hz | NR                          | 1                                          | 30,00                 |                              | 30,00                           |                           |
| 5001431                                                  | MIXER GM18B471T1-4T6KA0 400V-50Hz | NR                          | 1                                          | 30,00                 |                              | 30,00                           |                           |
| 5001431                                                  | MIXER GM18B471T1-4T6KA0 400V-50Hz | NR                          | 1                                          | 30,00                 |                              | 30,00                           |                           |
| 5001431                                                  | MIXER GM18B471T1-4T6KA0 400V-50Hz | NR                          | 1                                          | 30,00                 |                              | 30,00                           |                           |
| 5001431                                                  | MIXER GM18B471T1-4T6KA0 400V-50Hz | NR                          | 1                                          | 30,00                 |                              | 30,00                           |                           |
| 5001431                                                  | MIXER GM18B471T1-4T6KA0 400V-50Hz | NR                          | 1                                          | 30,00                 |                              | 30,00                           |                           |
| 54.18095                                                 | EUROPALLET CM.80X130H180          | Nr                          | 1                                          |                       | 67,00                        | 67,00                           | 1,87                      |
|                                                          |                                   |                             |                                            | 210,00                | 67,00                        | 277,00                          |                           |
| 05                                                       | EUROPALLET CM.80X130H180          |                             |                                            |                       |                              |                                 |                           |
| 5001431                                                  | MIXER GM18B471T1-4T6KA0 400V-50Hz | NR                          | 1                                          | 30,00                 |                              | 30,00                           |                           |
| 5001431                                                  | MIXER GM18B471T1-4T6KA0 400V-50Hz | NR                          | 1                                          | 30,00                 |                              | 30,00                           |                           |
| 5001431                                                  | MIXER GM18B471T1-4T6KA0 400V-50Hz | NR                          | 1                                          | 30,00                 |                              | 30,00                           |                           |
| 5001431                                                  | MIXER GM18B471T1-4T6KA0 400V-50Hz | NR                          | 1                                          | 30,00                 |                              | 30,00                           |                           |
| 5001431                                                  | MIXER GM18B471T1-4T6KA0 400V-50Hz | NR                          | 1                                          | 30,00                 |                              | 30,00                           |                           |
| 5001431                                                  | MIXER GM18B471T1-4T6KA0 400V-50Hz | NR                          | 1                                          | 30,00                 |                              | 30,00                           |                           |
| 5001431                                                  | MIXER GM18B471T1-4T6KA0 400V-50Hz | NR                          | 1                                          | 30,00                 |                              | 30,00                           |                           |
| 5001431                                                  | MIXER GM18B471T1-4T6KA0 400V-50Hz | NR                          | 1                                          | 30,00                 |                              | 30,00                           |                           |
| 54.18095                                                 | EUROPALLET CM.80X130H180          | Nr                          | 1                                          |                       | 67,00                        | 67,00                           | 1,87                      |
|                                                          |                                   |                             |                                            | 210,00                | 67,00                        | 277,00                          |                           |
| Operatore/<br>Responsible for:                           |                                   |                             | Data/<br>Date: Macerata (Italy) 23/07/2015 |                       |                              |                                 |                           |
| TOTALE COLLI/ TOT. PACKAGES ----->                       |                                   |                             | Nr                                         | 5                     | 1.122,00                     | 261,00                          | 1.383,00                  |
|                                                          |                                   |                             |                                            |                       |                              |                                 | 5,81                      |

FAGGIOLATI PUMPS S.p.A.  
Via Papa Giovanni XXIII/11, 31  
62100 MACERATA  
Tel. 0733/205601 Fax 0733/203258  
REAMO 12345 - Cap. Soc. € 3.000.000,00 i.v.  
C.F. e P.IVA 01207900433

Shipper

FAGGIOLATI PUMPS SPA VAT: 01207900430  
VIA PAPA GIOVANNI XXIII, 31  
MACERATA MC  
Ph. N. 0733-205601 Fax 0733-203258



# Compass Lines

VIA LAVORIA, 56 L/M/N  
56040 CENAIA - CRESPIA (PI)  
PH +39050643111  
FX +39050642273

Consignee

NHAT TINH ENVIRONMENT  
TECHNOLOGIES SOLUTION CORP.  
17/12N PHAM HUY ICH STR., WARD  
12, GO VAP DIST., HCM

Notify party

NHAT TINH ENVIRONMENT  
TECHNOLOGIES SOLUTION CORP.  
17/12N PHAM HUY ICH STR., WARD  
12, GO VAP DIST., HCM

B/L No.

EMNEX00 570637 EXPRESS

COPY NON NEGOTIABLE

Place of receipt

Port of loading  
LA SPEZIA

Taken in charge in apparent good order and condition, unless otherwise noted herein, at the place of receipt for transport and delivery as mentioned above. One of these documents must be surrendered original in exchange for the goods. In witness whereof of the original documents all of this tenor and date have been signed in the number stated above; one of each accomplished the others (s) is to be void.

Place of discharge

LAI VIA CAI MEP

Place of delivery  
CAT LAI

For delivery of the goods apply to  
OCEAN INTL TRANSP. TRADING  
& SERVICE CO LTD RM 1.5, 2ND FL  
QUU LONG BLDG 351/31 NO TRANG  
LONG WD13, BINH THANH DIST-HCMC VN  
Ph. N. 08 . 54 45 39 25 54 45 39 24 Fax 08 . 54 45

Vessel

HANJIN NAMU

Voyage No.

0006E

Marks and nos.

Packages

Description of goods

5 PALLET

PUMPS

Gross weight  
KGS.

1,383,00

Measurement  
C B M

5,90

SAO Y BẢN CHÍNH  
Ngày.....tháng.....năm.....

GOODS STOWED INTO CONSOLIDATED  
CONTAINER HJCU4160519 SEAL 6176116



PARTICULARS FURNISHED BY SHIPPER

Freight &amp; charges

PHÓ GIÁM ĐỐC

Freight  
Nguyễn Văn Hùng

Number of original B/L

0/ZERO

Place and date of issue

CRESPIA AUG 04/2015

CARGO COMPASS SPA  
AS AGENT

Received by Carrier for shipment in ocean vessel between port of loading and port of discharge, and for arrangement or procurement of the carriage from place of receipt and on-charge to place of delivery, where stated above, the goods as specified above in apparent good order and condition unless otherwise stated. The goods to be delivered at the above mentioned port of discharge or place of delivery whichever is applicable, subject always to the exceptions, limitations, conditions and liberties set out on the reverse side hereof, to which the shipper and/or Consignee agree in accepting the bill of lading. In WITNESS WHEREOF these Original Bills of Lading have been signed, not otherwise stated above, and of which being accomplished the others shall be void.

Hà Nội, ngày 30 tháng 9 năm 2010

**SỔ ĐĂNG KÝ  
CHỦ NGUỒN THẢI CHẤT THẢI NGUY HẠI**

Mã số QLCTNH: 01.000519.T

**I. Thông tin chung về chủ nguồn thải:**

Tên chủ nguồn thải: Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Đức  
Địa chỉ văn phòng: KCN Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, Hà Nội  
Điện thoại: 04. 20214649 Fax: 04. 38134514  
Tài khoản số: 1500201053049 tại: Ngân hàng NN&PTNT- Chi nhánh 77 Lạc Trung.  
Giấy chứng nhận đầu tư số: 01221000271 ngày cấp: 11/11/2009  
Nơi cấp: Ban quản lý các Khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội  
Tên cơ sở phát sinh CTNH: Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Đức  
Loại hình cơ sở: Công ty TNHH  
Địa chỉ cơ sở: Khu công nghiệp Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, Hà Nội

**II. Nội dung đăng ký:**

Chủ nguồn thải đã đăng ký với Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội Danh sách chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở và Danh sách chất thải khác phát sinh tại cơ sở (phụ lục kèm theo gồm 01 trang).

**III. Trách nhiệm của chủ nguồn thải:**

1. Bảo vệ môi trường, phòng, chống ô nhiễm và suy thoái môi trường.
2. Tuân thủ các quy định về quản lý chất thải nguy hại tại Luật Bảo vệ môi trường và các quy định liên quan.
3. Thực hiện đúng trách nhiệm quy định tại Mục 1 Phần IV của Thông tư số: 12/2006/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2006 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Sử dụng chứng từ chất thải nguy hại đúng quy định; Định kỳ 6 tháng/lần, lập báo cáo về tình hình phát sinh và quản lý CTNH gửi Sở Tài nguyên và Môi trường,...).
4. Thực hiện đúng cam kết số 89/2010/CK-ND ngày 21/6/2010 của Công ty TNHH Đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Đức về việc lưu giữ tạm thời chất thải nguy hại;

**IV. Thời hạn và hiệu lực:**

- Sổ đăng ký này có hiệu lực đến khi cần điều chỉnh trong các trường hợp sau:
- Thay đổi, bổ sung về chủng loại hoặc tăng từ 15% trở lên so với số lượng CTNH đã đăng ký.
  - Thay đổi một trong các thông tin về địa điểm cơ sở hoặc chủ nguồn thải.
- Khi chấm dứt hoạt động phải thông báo bằng văn bản và nộp lại Sổ đăng ký chủ nguồn thải cho Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội.

CHUNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH  
Ngày 06-06-2014



KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC

CHỦ TỊCH  
Phạm Văn Khánh

Diệp Tư Phúc

**PHỤ LỤC**

(kèm theo Sổ đăng ký chủ nguồn thải có mã số QLCTNH: 01.000519.T  
do Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội cấp ngày 30 tháng 9 năm 2010)

**1. Danh sách chất thải nguy hại đã đăng ký phát sinh trung bình trong 01 tháng tại cơ sở:**

| STT | Tên chất thải                                                    | Trạng thái tồn tại | Số lượng (kg) | Mã CTNH  |
|-----|------------------------------------------------------------------|--------------------|---------------|----------|
| 1   | Bùn thải có chứa chất thải nguy hại từ quá trình xử lý nước thải | Bùn                | 100           | 12 06 06 |
| 2   | Bóng đèn huỳnh quang thải (chứa thủy ngân)                       | Rắn                | 0,5           | 16 01 06 |
| 3   | Giẻ lau dính dầu, mỡ, dung môi                                   | Rắn                | 0,5           | 18 02 01 |
| 4   | Bao bì thải các loại có chứa các thành phần nguy hại             | Rắn                | 5             | 18 01 02 |
|     | <b>Tổng số lượng</b>                                             |                    | <b>106</b>    |          |

**2. Danh sách chất thải khác đã đăng ký phát sinh trung bình trong 01 tháng tại cơ sở:**

| STT | Tên chất thải               | Trạng thái tồn tại | Số lượng (m <sup>3</sup> ) |
|-----|-----------------------------|--------------------|----------------------------|
| 1   | Rác thải sinh hoạt          | Rắn                | 20                         |
|     | Rác vệ sinh khu công nghiệp | Rắn                | 35                         |
|     | <b>Tổng số lượng</b>        |                    | <b>55</b>                  |

**3. Bộ hồ sơ đăng ký chủ nguồn thải CTNH:**

(Bộ phận không tách rời của Giấy phép này)

- Giấy chứng nhận đầu tư số 01221000271 ngày 11 tháng 11 năm 2009 do Ban quản lý các Khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội cấp;

- Quyết định số 1384/QĐ-CT ngày 29/4/2008 của UBND Tỉnh Vĩnh Phúc về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư phát triển hạ tầng Khu công nghiệp Quang Minh giai đoạn 2 của Công ty TNHH Đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Đức.

- Hợp đồng kinh tế về việc thu gom, vận chuyển, lưu trữ, xử lý chất thải nguy hại số 093/10/HĐKT-MTX ngày 03/5/2010 giữa Công ty TNHH Đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Đức và Công ty TNHH Sản xuất dịch vụ thương mại Môi trường xanh (kèm theo Giấy phép hành nghề vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại do Tổng cục Môi trường cấp ngày 06/01/2010)

- Phương án thu gom, lưu trữ chất thải nguy hại

- Văn bản số 89/2010/CK-NĐ ngày 21/6/2010 của Công ty TNHH Đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Đức về việc cam kết lưu chứa an toàn chất thải nguy hại.

Hà Nội, ngày 26 tháng 5 năm 2017

BIÊN BẢN SỐ: 01/NTHTCT

NGHIỆM THU HOÀN THÀNH CÔNG TRÌNH VÀ BÀN GIAO ĐƯA VÀO SỬ DỤNG

**Công trình:** Thiết kế, xây dựng, cung cấp thiết bị, lắp đặt, vận hành thử và chuyển giao công nghệ Nhà máy xử lý nước thải KCN Quang Minh - Thành phố Hà Nội (Năng cấp giai đoạn 1: 2.000m<sup>3</sup>/ng.đ; xây mới giai đoạn 2: 4.000m<sup>3</sup>/ng.đ).

**Hạng mục:** Nhà máy xử lý nước thải khu công nghiệp Quang Minh (Năng cấp giai đoạn 1: 2000 m<sup>3</sup>/ng.đ; xây mới giai đoạn 2: 4000 m<sup>3</sup>/ng.đ)

**Địa điểm:** Khu công nghiệp Quang Minh, thành phố Hà Nội

1. Đối tượng nghiệm thu:

Nghiệm thu hoàn thành công trình và bàn giao đưa vào sử dụng nhà máy XLNT KCN Quang Minh (Năng cấp giai đoạn 1: 2000 m<sup>3</sup>/ng.đ, xây mới giai đoạn 2: 4000 m<sup>3</sup>/ng.đ)

2. Thành phần trực tiếp tham gia nghiệm thu:

a) Đại diện Chủ đầu tư

|      |                   |          |                          |
|------|-------------------|----------|--------------------------|
| Ông: | Nguyễn Khắc Sơn   | Chức vụ: | Giám đốc                 |
| Ông: | Nguyễn Thành Luân | Chức vụ: | Cán bộ giám sát Kỹ thuật |
| Ông: | Trần Văn Bình     | Chức vụ: | Quản đốc nhà máy         |
| Ông: | .....             | Chức vụ: | .....                    |
| Ông: | .....             | Chức vụ: | .....                    |

b) Đại diện Nhà thầu thi công

|      |                  |          |                                 |
|------|------------------|----------|---------------------------------|
| Ông: | Nguyễn Đăng Dũng | Chức vụ: | Giám đốc                        |
| Ông: | Đinh Xuân Hào    | Chức vụ: | Chỉ huy trưởng công trình       |
| Ông: | Trần Quốc Tín    | Chức vụ: | Trưởng phòng điện - tự động hóa |
| Ông: | Dương Văn Tuyển  | Chức vụ: | CB Kỹ thuật                     |
| Ông: | Đinh Ngọc Tú     | Chức vụ: | CB Kỹ thuật                     |

3. Thời gian nghiệm thu:

Bắt đầu: 9 giờ phút, ngày 26 tháng 5 năm 2017

Kết thúc: 11 giờ phút, ngày 26 tháng 5 năm 2017

Tại: Công trình Nhà máy xử lý nước thải KCN Quang Minh - Mê Linh - Hà Nội

4. Đánh giá công việc đã thực hiện:

a) Về tài liệu làm căn cứ nghiệm thu:

- Hợp đồng tổng thầu EPC số: 06/2015/EPC/ND-EL và các phụ lục hợp đồng kèm theo
- Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công được chủ đầu tư phê duyệt;
- Những thay đổi thiết kế đã được chấp nhận;
- Quy trình kiểm tra, giám sát, nghiệm thu đã được thống nhất giữa chủ đầu tư và nhà thầu;
- Hồ sơ quản lý chất lượng hạng mục công trình;
- Hồ sơ bản vẽ hoàn công;

- Nhật ký thi công;
- Công văn đề nghị nghiệm thu số: 018/CV/2017;
- Phiếu kết quả phân tích ngày 23/9/2016 và ngày 27/12/2016;
- Các văn bản khác có liên quan đến đối tượng nghiệm thu (nếu có).

*b) Quá trình thực hiện:*

+ Nhà máy XLNT giai đoạn 2 bắt đầu đi vào vận hành từ: 01/4/2016; giai đoạn 1 bắt đầu vận hành từ ngày 1/11/2016

- + Tiến hành lấy mẫu kiểm tra chất lượng đầu ra GD2 ngày 13/9/2016 và GD1 ngày 19/12/2016;
- + Kết quả lấy mẫu GD2 ngày 23/9/2016 và GD1 ngày 27/12/2016.

*c) Về chất lượng:*

- + Chất lượng thi công: Đạt yêu cầu của hồ sơ thiết kế và theo theo hợp đồng.
- + Chất lượng nước thải sau xử lý: Đạt yêu cầu thiết kế, theo tiêu chuẩn QCVN40-2011/BTNMT cột A

*d) Các ý kiến khác nếu có:*

- + Nhà thầu có trách nhiệm bảo hành bảo trì máy móc/ thiết bị trong quá trình vận hành theo đúng các điều khoản của hợp đồng.
- + Chủ đầu tư tiếp nhận vận hành nhà máy xử lý nước thải KCN Quang Minh ( năng cấp giai đoạn 1: 2000 m<sup>3</sup>/ng.đ, xây mới giai đoạn 2: 4000 m<sup>3</sup>/ng.đ)

**5 Kết luận:**

- Chấp nhận nghiệm thu toàn bộ công trình, đồng ý nhận bàn giao công trình để đưa vào sử dụng.
- Yêu cầu sửa chữa, hoàn thiện công việc xây dựng đã thực hiện và các yêu cầu khác nếu có: Không
- Các bên trực tiếp nghiệm thu chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định nghiệm thu này.

**ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ**



**GIÁM ĐỐC**

*Nguyễn Khắc Sơn*

**ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU THI CÔNG**



**GIÁM ĐỐC**

*Nguyễn Đăng Dũng*

**DANH MỤC NGHIỆM THU HOÀN THÀNH PHẦN THIẾT BỊ GIAI ĐOẠN I**  
**CÔNG TRÌNH: THIẾT KẾ, CUNG CẤP VẬT TƯ THIẾT BỊ VÀ THI CÔNG XÂY LẬP MỞ RỘNG, NÂNG**  
**CẤP NM XỬ LÝ NƯỚC THẢI KCN QUANG MINH**

| Stt | Hạng mục                                              | Mô tả                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Đơn vị   | Số lượng         | Nguồn gốc                                                                                        |
|-----|-------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|
| I   | Bể gom nước thải                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |          |                  |                                                                                                  |
| 1   | Song chắn rác thô                                     | Chế tạo theo thiết kế, phù hợp với bể gom hiện hữu. Vật liệu bằng inox 304. Kích thước khe hở 2-3cm.                                                                                                                                                                                                                                                               | Cái      | 2                | Việt Nam                                                                                         |
| 2   | Hệ Bơm nước thải bể gom                               | Máy bơm chìm, Q=2,4 m <sup>3</sup> /phút, H=12 m, Công suất 7,5Kw. (bao gồm bơm nước thải, hệ thống nâng trục, đế bơm, dây cáp và các phụ tùng khác để lắp đặt hoàn chỉnh theo thiết kế).<br>Model: CN150                                                                                                                                                          | Cái      | 1                | Shimaywa - Nhật Bản                                                                              |
| II  | Bể điều hoà                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |          |                  |                                                                                                  |
| 1   | Máy tách rác cơ khí tự động                           | Loại Trống quay. Chuyên sử dụng cho nước thải. Chế tạo bằng inox SUS 304. Mật sàng 2,0-2,5 mm. Động cơ 0,3 Kw, 3 pha. Lưu lượng max 150 m <sup>3</sup> /h. Tang quay D=450mm.                                                                                                                                                                                      | Bộ       | 1                | Việt Nam                                                                                         |
| 2   | Hệ thống gạt vớt dầu tại bể tích dầu                  | Hệ thống gạt vớt, Công suất 0,15-0,3Kw. Lắp đặt hoàn chỉnh theo thiết kế.                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Bộ       | 1                | Việt Nam                                                                                         |
| 3   | Bơm nước thải bể điều hoà                             | Máy bơm chìm, Q=1 m <sup>3</sup> /phút, H=12 m, Công suất 3,7Kw. (bao gồm bơm nước thải, hệ thống nâng trục, đế bơm, dây cáp và các phụ tùng khác để lắp đặt hoàn chỉnh theo thiết kế).<br>Model: CN80                                                                                                                                                             | Cái      | 3                | Shimaywa - Nhật Bản                                                                              |
| 4   | Hệ thống phân phối khí Bể Điều hoà                    | Vật liệu: Đầu phân phối khí dạng Diffuser, loại bọt khí mịn, màng EPDM, dài 1m. Ống dẫn khí dưới đáy bể (phân phối nước bằng uPVC Class 3, giá đỡ ống phân phối khí bằng INOX. Dạng lắp đặt cố định dưới đáy bể, hiệu suất hấp thụ Oxy cao tiết kiệm năng lượng, tuổi thọ cao.                                                                                     | Hệ thống | 1                | Diffuser củaAGER - Đức.<br>Đường ống dẫn khí dưới đáy bể PVC Class 3, giá đỡ inox 304 - Việt Nam |
| III | Bể phản ứng hoá học, bể lắng sơ cấp                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |          |                  |                                                                                                  |
| 1   | Bộ khuấy trộn bể phản ứng, bể đông keo tụ, bể ổn định | Động cơ: 0.75 kw/3pha/380V/50HZ, có gắn giảm tốc.<br>Tốc độ ra: 28,4 vòng/phút<br>Model: CNVM2-6125-51<br>Động cơ: 0.75 kw/3pha/380V/50HZ, có gắn giảm tốc.<br>Tốc độ ra: 38 vòng/phút.<br>Model: CNVM2-6110-25<br>Động cơ: 0.75 kw/3pha/380V/50HZ, có gắn giảm tốc.<br>Tốc độ ra: 181 vòng/phút.<br>Model: CNVM2-6100-8<br>Bộ cánh khuấy: bằng inox SS304 (3 bộ). | Bộ       | 1<br>1<br>1<br>3 | Sumitomo - Singapore<br><br><br>Việt Nam                                                         |
| 2   | Hệ tấm răng của bể lắng sơ cấp và thứ cấp             | Tấm răng của có thể điều chỉnh được. Chế tạo bằng inox 304                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Bộ       | 2                | Việt Nam                                                                                         |
| 3   | Bơm thải bùn bể lắng sơ cấp                           | Bơm ly tâm chìm hồ; Động cơ 3 kW/400V/50HZ/3 phases; Lưu lượng: 6-66 m <sup>3</sup> /h, cột áp: 17,5-7,6 m cột nước. Làm mát bằng không khí.<br>Vật liệu chế tạo:<br>- Cánh bơm: Thép không gỉ AISI 304<br>- Trục bơm: Thép không gỉ AISI 304<br>- Thân bơm: Thép không gỉ AISI 304<br>- Cụm gioăng kín cơ khí kép, chịu mài mòn cao<br>Model: DWO 400             | Cái      | 1                | Việt Nam                                                                                         |
| IV  | Cụm bể Anoxic, bể Aeroten                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |          |                  |                                                                                                  |
| 1   | Bơm nước tuần hoàn bể Aeroten về bể Anoxic            | Máy bơm chìm, Q=1 m <sup>3</sup> /phút, H=12 m, Công suất 3,7Kw. (bao gồm bơm nước thải, hệ thống nâng trục, đế bơm, dây cáp và các phụ tùng khác để lắp đặt hoàn chỉnh theo thiết kế).                                                                                                                                                                            | Bộ       | 2                | Shimaywa - Nhật Bản                                                                              |

| SST | Hạng mục                                                                                                           | Mô tả                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Đơn vị   | Số lượng | Xuất xứ                                                                                            |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2   | Khuyết trộn chìm bể Anoxic 1 & 2                                                                                   | Model: GM18B471T1-4T6KA0 (GM18B2T)<br>Đặc tính kỹ thuật:<br>- Kiểu: Khuấy chìm<br>- Động cơ: 380V/3phases/50Hz; 1.4kW; 1370rpm<br>- Đường kính cánh khuấy: 191 mm<br>- Cấp độ bảo vệ: IP68<br>- Chuẩn cách điện: lớp H (chịu nhiệt đến 180oC)<br>- Vật liệu:<br>Cánh: Inox<br>Motor: Gang EN-GJL-250<br>Trục: SUS AISI 420<br>Seal on shaft: silicon carbide | Bộ       | 2        | FAGGIOLATI - Italia                                                                                |
| 3   | Hệ thống phân phối khí bể Aeroten                                                                                  | Vật liệu: Đầu phân phối khí dạng Diffuser, loại bọt khí mịn, màng EPDM, dài 1m. Ống dẫn khí dưới đáy bể (phần ngập nước bằng uPVC Class 3, giá đỡ ống phân phối khí bằng INOX. Dạng lắp đặt cố định dưới đáy bể, hiệu suất hấp thụ Oxy cao tiết kiệm năng lượng, tuổi thọ cao.                                                                               | Hệ thống | 2        | Diffuser của Jager - Đức.<br>Đường ống dẫn khí dưới đáy bể PVC Class 3, giá đỡ inox 304 - Việt Nam |
| 4   | Hệ thống phân phối khí bể Anoxic                                                                                   | Vật liệu: Đầu phân phối khí dạng Diffuser, loại bọt khí mịn, màng EPDM, dài 1m. Ống dẫn khí dưới đáy bể (phần ngập nước bằng uPVC Class 3, giá đỡ ống phân phối khí bằng INOX. Dạng lắp đặt cố định dưới đáy bể, hiệu suất hấp thụ Oxy cao tiết kiệm năng lượng, tuổi thọ cao.                                                                               | Hệ thống | 2        | Diffuser của Jager - Đức.<br>Đường ống dẫn khí dưới đáy bể PVC Class 3, giá đỡ inox 304 - Việt Nam |
| V   | <b>Hệ thống xử lý bùn</b>                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |          |          |                                                                                                    |
| 1   | Bơm bùn cấp cho máy ép bùn ( Máy ép bùn đã có, dùng lại chỉ cho GDD1, giai đoạn 2 hồ sùng máy ép bùn xem phần GD2) | Bơm trục xoắn chuyên dụng. Lưu lượng 2-5 m3/h. Cột áp 10m<br>Model: NM 031 BY 01 P 05 B                                                                                                                                                                                                                                                                      | Cái      | 1        | Netzsch (Đức) sản xuất tại Ấn độ                                                                   |
| VI  | <b>Đường ống công nghệ và vật tư phụ</b>                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |          |          |                                                                                                    |
| 1   | Đường ống khí. Thiết kế lại theo thực tế                                                                           | - Đường ống khí dưới nước bằng PVC Class3. Phần trên mặt nước bằng inox 304.<br>- Giá đỡ hệ thống PPK bằng inox 304.                                                                                                                                                                                                                                         | Lô       | 1        | Việt Nam                                                                                           |
| 2   | Đường ống nước, đường ống bùn bằng inox 304. Thiết kế lại theo thực tế                                             | - Đường ống từ các bơm lên khỏi mặt nước và trên pirack bằng inox 304, phần đi dưới nước vào các bể bằng PVC Class 3.<br>- Đường hàn trên mặt nước và trên Pirack bằng inox 304, phần ngập nước bằng PVC Class 3.                                                                                                                                            | Lô       | 1        | Việt Nam                                                                                           |
| 3   | Đường ống hóa chất bằng PVC Class 3. Thiết kế lại theo thực tế                                                     | Đường ống hóa chất bằng PVC Class 3.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Lô       | 1        | Việt Nam                                                                                           |
| 4   | Van cho Hệ thống đường ống công nghệ                                                                               | Van các loại, bao gồm: Van một chiều - van gang, van bướn - thân gang cánh INOX.                                                                                                                                                                                                                                                                             | Lô       | 1        | Hàn Quốc                                                                                           |
| 5   | Giàn pipe rack, giá đỡ ống                                                                                         | Thay thế một phần giá đỡ, pipe rack bị han gỉ và sơn lại bằng Thép đen sơn chống gỉ và sơn trang trí                                                                                                                                                                                                                                                         | Lô       | 1        | Việt Nam                                                                                           |
| VII | <b>THIẾT BỊ ĐIỆN + ĐIỀU KHIỂN GDI</b>                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |          |          |                                                                                                    |
| 1   | Đồng hồ đo lưu lượng                                                                                               | Lắp đặt trên đường ống, đo bằng phương pháp từ tính, chuyên dùng cho nước thải.<br>Nhiệt độ làm việc: -20oC - 60oC<br>Tiêu chuẩn: IP 65<br>Tín hiệu đầu ra: 4-20 mA, cầm biến và hệ chuyển đổi rời nhau.                                                                                                                                                     | Cái      | 1        | YOKOGAWA - CHINA                                                                                   |
| 2   | Thiết bị đo pH tự động (Sensor+Transmitter)                                                                        | - Giới đo 0 -> 14 pH<br>- Nguồn 240 VAC<br>- Tín hiệu ra: 4 - 20 mA<br>- Môi trường công nghiệp, nhiệt đới<br>- Tiêu chuẩn IP 65                                                                                                                                                                                                                             | Bộ       | 1        | Mettler - Toledo - HUNGARY-CHINA                                                                   |

1. *Thống*

2. *ph*  
*Bình*  
*Uao*

| Số | Hạng mục                                                                                                                  | Mô tả                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Đơn vị   | Số lượng | Nguồn gốc                        |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------------------------------|
| 3  | Hệ thống van điều khiển tự động cấp khí cho bể điều hòa, bể phân hủy bùn và các bơm chìm.                                 | <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Van DN35; DN50; DN65</li> <li>+ Van điều khiển dạng van bướm, thân gang, đĩa van bằng thép không gỉ, Gioăng EPDM, nguồn điều khiển 220VAC</li> <li>+ Van Solenoid dạng van hai ngã, thường đóng, thân đồng, điện áp điều khiển 220VAC dùng cho đóng cắt khí.</li> </ul>                                                                                | Lô       | 1        | Hàn Quốc                         |
| 4  | Hệ điều khiển PLC S7 200 và dùng lại và bổ sung thêm module cho hệ thống nâng cấp mới, lắp trình lại hệ thống điều khiển. |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Hệ thống | 1        | SIEMENS/ ELCOM lắp trình         |
| 5  | Thiết bị đo mức liên tục cho bể gom và bể điều hòa                                                                        | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giới đo: 0 -&gt; 6000 mm</li> <li>- Nhiệt độ môi trường: -10 đến 70 °C</li> <li>- Tín hiệu ra: 4 - 20 mA</li> <li>- Môi trường công nghiệp, nhiệt đới</li> </ul>                                                                                                                                                                                       | Cái      | 2        | Sensortech - Germany             |
| 6  | Hệ thống màng, tuyến ống cấp điện                                                                                         | Bổ sung và thay thế những tuyến ống màng cấp của hệ thống cũ không đảm bảo kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Lô       | 1        | Việt Nam                         |
| 7  | Cáp điện                                                                                                                  | Bổ sung và thay thế cho những thiết bị lắp thêm trong hệ thống nâng cấp cũng như những tuyến cáp của hệ thống cũ không đảm bảo kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                         | Lô       | 1        | GOLDCUP-Việt Nam                 |
| 8  | Tủ điện khiển và động lực cho các thiết bị lắp mới                                                                        | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tủ hai mặt cánh H2100*W800*D600</li> <li>- Tủ bằng thép sơn tĩnh điện bên trong lắp đặt các thiết bị điều khiển như hệ điều khiển PLC (không bao gồm giá của bộ điều khiển PLC), các vật tư phụ, ....</li> <li>- Các vật tư thiết bị của tủ điện hiện có sẽ được chuyển sang lắp đặt tại tủ mới, bổ sung và thay thế các thiết bị hỏng hóc.</li> </ul> | Hệ thống | 1        | Hàn Quốc, Nhật bản, Việt Nam ... |

1. Phụ lục

Đính  
Kính  
Chào

**DANH MỤC NGHIỆM THU HOÀN THÀNH PHẦN XÂY DỰNG GIAI ĐOẠN 1**  
**CÔNG TRÌNH: THIẾT KẾ, CUNG CẤP VẬT TƯ THIẾT BỊ VÀ THI CÔNG XÂY LẬP MỞ RỘNG, NÂNG CẤP NM**  
**XỬ LÝ NƯỚC THẢI KCN QUANG MINH**

| Sr | Hạng mục                                                                               | Đơn vị | Số lượng | Ghi chú |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------|---------|
| 1  | Chống thấm giai đoạn 1 (Bóc lớp trát cũ, trát lại và chống thấm mới - bề mặt trong bể) | lô     | 1        |         |
| 2  | Sửa nhà điều khiển giai đoạn 1 và nhà máy ép bùn                                       | cái    | 1        |         |
| 3  | Xây vát các bể lắng sơ cấp và thu cấp và đường ống thu gom D600                        | lô     | 1        |         |
| 4  | Đục bể chôn ống bơm bùn từ bể lắng sơ cấp                                              | lô     | 1        |         |

*Handwritten signature*

*Handwritten signature*  
 Bình  
 -  
 Uac

**DANH MỤC NGHIỆM THU HOÀN THÀNH PHẦN THIẾT BỊ GIAI ĐOẠN 2**  
**CÔNG TRÌNH: THIẾT KẾ, CUNG CẤP VẬT TƯ THIẾT BỊ VÀ THI CÔNG XÂY LẬP MỞ RỘNG, NÂNG CẤP XỬ**  
**LÝ NƯỚC THẢI KCN QUANG MINH**

| Sr         | Hạng mục                                              | Mô tả                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Đơn vị   | Số lượng         | Xuất xứ                                                                                            |
|------------|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>I</b>   | <b>BỂ GOM</b>                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |          |                  |                                                                                                    |
| 1          | Hệ Bơm nước thải bể gom                               | Máy bơm chìm, Q=2,4 m <sup>3</sup> /phút, H=12 m, Công suất 7,5Kw. (bao gồm bơm nước thải, hệ thống nâng trượt, đế bơm, dây cáp và các phụ tùng khác để lắp đặt hoàn chỉnh theo thiết kế).<br>Model: CN150                                                                                                                                                                                                        | Cái      | 3                | Shimaywa - Nhật Bản                                                                                |
| <b>II</b>  | <b>BỂ ĐIỀU HÒA</b>                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |          |                  |                                                                                                    |
| 1          | Máy tách rắn cơ khí tự động                           | Loại Trống quay. Chuyên sử dụng cho nước thải. Chế tạo bằng inox SUS 304. Mặt sàng 2,0-2,5 mm. Động cơ: 0,3-0,75 Kw, 3 pha. Lưu lượng max 250 m <sup>3</sup> /h. Tang quay D=650mm.                                                                                                                                                                                                                               | Bộ       | 1                | Việt Nam                                                                                           |
| 2          | Thiết bị tách mỡ                                      | Hệ thống gạt văng. Công suất 0,3Kw. Lắp đặt hoàn chỉnh theo thiết kế.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Bộ       | 1                | Việt Nam                                                                                           |
| 3          | Bơm nước thải bể điều hòa                             | Máy bơm chìm, Q=2 m <sup>3</sup> /phút, H=10 m, Công suất 5,5Kw. (bao gồm bơm nước thải, hệ thống nâng trượt, đế bơm, dây cáp và các phụ tùng khác để lắp đặt hoàn chỉnh theo thiết kế).<br>Model: CN150                                                                                                                                                                                                          | Cái      | 3                | Shimaywa - Nhật Bản                                                                                |
| 4          | Hệ thống phân phối khí Bể Điều hòa                    | Vật liệu: Đai phân phối khí dạng Diffuser, loại bọt khí mịn, màng EPDM, dài 1m. Ống dẫn khí dưới đáy bể (phân phối nước bằng uPVC Class 3, giá đỡ ống phân phối khí bằng INOX. Dụng lắp đặt cố định dưới đáy bể, hiệu suất hấp thụ Oxy cao tiết kiệm năng lượng, tuổi thọ cao.                                                                                                                                    | Hệ thống | 1                | Diffuser của Jager - Đức.<br>Đường ống dẫn khí dưới đáy bể PVC Class 3, giá đỡ inox 304 - Việt Nam |
| <b>III</b> | <b>XỬ LÝ HÓA LÝ</b>                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |          |                  |                                                                                                    |
| 1          | Bộ khuấy trộn bể phân ong, bể đông keo tụ, bể ổn định | Động cơ: 0,75 kw/3pha/380V/50HZ, có gắn giảm tốc. Tốc độ ra: 28,4 vòng/phút.<br>Model: CNVM2-6125-51<br>Động cơ: 0,75 kw/3pha/380V/50HZ, có gắn giảm tốc. Tốc độ ra: 58 vòng/phút.<br>Model: CNVM2-6110-25<br>Động cơ: 0,75 kw/3pha/380V/50HZ, có gắn giảm tốc. Tốc độ ra: 181 vòng/phút.<br>Model: CNVM2-6100-5<br>Bộ cánh khuấy: bằng inox SS304.                                                               | Bộ       | 1<br>1<br>1<br>3 | Sumitomo - Singapore<br>Việt Nam                                                                   |
| 2          | Bồn chứa và bơm định lượng Axit                       | Bồn chứa và pha hoá chất: Thể tích chứa 1m <sup>3</sup> . Vật liệu: Composite chịu được hoá chất<br>Bơm định lượng hoá chất<br>Loại bơm màng, đầu đẩy và đầu hút bằng PVC.<br>Lưu lượng: 155 lít/h<br>Áp suất đẩy: 6 bar<br>Điện áp 380V x 3pha x 50Hz.<br>Model: MB155PP                                                                                                                                         | Bộ       | 1                | Việt Nam<br>OBL-Italy                                                                              |
| 3          | Bể pha chế kiềm và bơm định lượng (trộn bột)          | Bồn chứa và pha hoá chất 2m <sup>3</sup> . Vật liệu: Composite chịu được hoá chất<br>Động cơ khuấy giảm tốc: 0,4kw/3pha/380V/50HZ, có gắn giảm tốc. Tốc độ ra 132 vòng/phút.<br>Model: CNVM05-6080-11<br>Bộ cánh khuấy: bằng inox SS304.<br>Bơm định lượng hoá chất<br>Loại bơm màng, đầu đẩy và đầu hút bằng PVC.<br>Lưu lượng: 320 lít/h<br>Áp suất max: 5 bar<br>Điện áp 380V x 3pha x 50Hz.<br>Model: MC321PP | Bộ       | 1                | Việt Nam<br>Sumitomo - Singapore<br>Eloom Việt Nam<br>OBL-Italy                                    |

*Phan*

*Phan  
Ghi  
Ung*

| Stt                               | Hạng mục                                           | Mô tả                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Đơn vị | Số lượng | Xuất xứ              |
|-----------------------------------|----------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------|----------------------|
| 4                                 | Bộ pha chế PAC, bồn chứa, bơm định lượng (trộn bộ) | Bồn chứa và pha hoá chất 3m <sup>3</sup> . Vật liệu: Composite chịu được hoá chất                                                                                                                                                                                                                                                                           | Bộ     | 1        | Việt Nam             |
|                                   |                                                    | Động cơ khuấy giảm tốc: 0.4kw/3pha/380V/50HZ, có gắn giảm tốc. Tốc độ ra 132 vòng/phút.<br>Model: CNVM05-6080-11                                                                                                                                                                                                                                            |        |          | Sumitomo - Singapore |
|                                   |                                                    | Bộ cánh khuấy hoá chất bằng inox SS304.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |        |          | Elcom - Việt Nam     |
|                                   |                                                    | Bơm định lượng hoá chất: (2 bơm)<br>Loại bơm màng, đầu đẩy và đầu hút bằng PVC.<br>Lưu lượng: 520 lít/h<br>Áp suất max: 5 bar<br>Điện áp 380V x 3pha x 50Hz.<br>Model: MD521PP                                                                                                                                                                              |        |          | OBL-Italy            |
| 5                                 | Bộ pha chế, chứa, và bơm định lượng Polymer        | Bồn chứa và pha hoá chất 3m <sup>3</sup> . Vật liệu: Composite chịu được hoá chất                                                                                                                                                                                                                                                                           | Bộ     | 1        | Việt Nam             |
|                                   |                                                    | Động cơ khuấy giảm tốc: 0.4kw/3pha/380V/50HZ, có gắn giảm tốc. Tốc độ ra 132 vòng/phút.<br>Model: CNVM05-6080-11                                                                                                                                                                                                                                            |        |          | Sumitomo - Singapore |
|                                   |                                                    | Bộ cánh khuấy hoá chất bằng inox SS304.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |        |          | Elcom - Việt Nam     |
|                                   |                                                    | Bơm định lượng hoá chất: (2 bơm)<br>Loại bơm màng, đầu đẩy và đầu hút bằng PVC.<br>Lưu lượng: 520 lít/h<br>Áp suất max: 5 bar<br>Điện áp 380V x 3pha x 50Hz.<br>Model: MD521PP                                                                                                                                                                              |        |          | OBL-Italy            |
| 6                                 | Hệ thống tấm nghiêng cho bể lắng sơ cấp            | Giá đỡ tấm nghiêng bằng INOX 304, tấm nghiêng bằng nhựa chịu được hoá chất.                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Bộ     | 4        | Việt Nam             |
| 7                                 | Bơm thải bùn bể lắng sơ cấp                        | Bơm ly tâm cánh hớt: Động cơ 3 kW/400V/50HZ/3-phases; Lưu lượng: 6-66 m <sup>3</sup> /h, cột áp: 17,5-7,6 m cột nước. Lăn mát bằng không khí.<br>Vật liệu chế tạo:<br>- Cánh bơm: Thép không gỉ AISI 304<br>- Trục bơm: Thép không gỉ AISI 304<br>- Thân bơm: Thép không gỉ AISI 304<br>- Cylindơ gioăng kín cơ khí kép, chịu mài mòn cao<br>Model: DWO 400 | Cái    | 2        | EBARA - Italy.       |
| <b>IV. XỬ LÝ SINH HỌC AEROTEN</b> |                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |        |          |                      |
| 1                                 | Bộ pha chế, chứa, và bơm định lượng dinh dưỡng     | Bồn chứa và pha hoá chất: Thể tích chứa 1m <sup>3</sup> . Vật liệu: Composite chịu được hoá chất                                                                                                                                                                                                                                                            | Bộ     | 1        | Việt Nam             |
|                                   |                                                    | Động cơ khuấy giảm tốc: 0.4kw/3pha/380V/50HZ, có gắn giảm tốc. Tốc độ ra 132 vòng/phút.<br>Model: CNVM05-6080-11                                                                                                                                                                                                                                            |        |          | Sumitomo - Singapore |
|                                   |                                                    | Bộ cánh khuấy hoá chất bằng inox SS304.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |        |          | Elcom - Việt Nam     |
|                                   |                                                    | Bơm định lượng hoá chất:<br>Loại bơm màng, đầu đẩy và đầu hút bằng PVC.<br>Lưu lượng: 155 lít/h<br>Áp suất max: 6 bar<br>Điện áp 380V x 3pha x 50Hz.<br>Model: MB155PP                                                                                                                                                                                      |        |          | OBL-Italy            |
| 2                                 | Bơm nước tuần hoàn bể Aeroten và bể Selector       | Máy bơm chìm, Q=2 m <sup>3</sup> /phút, H=10 m, Công suất 5,5Kw. (bao gồm bơm nước thải, hệ thống nâng trượt, ổ bơm, dây cáp và các phụ tùng khác để lắp đặt hoàn chỉnh theo thiết kế).<br>Model: CN150                                                                                                                                                     | Bộ     | 2        | Shimadzu - Nhật Bản  |

1/Phước

2/Phước  
Binh  
Uab

| Stt | Hạng mục                           | Mô tả                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Đơn vị   | Số lượng | Xuất xứ                                                                                             |
|-----|------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 3   | Hệ thống phân phối khí bể Aeroten  | Vật liệu: Đầu phân phối khí dạng Diffuser, loại bọt khí mịn, màng EPDM, dài 1m. Ống dẫn khí dưới đáy bể (phần ngập nước bằng uPVC Class 3, giá đỡ ống phân phối khí bằng INOX. Dạng lắp đặt cố định dưới đáy bể, hiệu suất hấp thụ Oxy cao tiết kiệm năng lượng, tuổi thọ cao.                                                                                                                                                           | Hệ thống | 2        | Diffuser của Jager - Đức.<br>Đường ống dẫn khí dưới đáy bể PVC Class 3, giá đỡ inox 304 - Việt Nam. |
| 4   | Hệ thống máy thổi khí              | Thông số kỹ thuật:<br>- Công suất motor : 22 kW/380V/3Pha/50Hz<br>- Lưu lượng : 17.3 m <sup>3</sup> /min<br>- Cột áp : 50 kPa □ 5 mH <sub>2</sub> O<br>- Kích thước ống n : 125 mm<br>- Tốc độ vòng quay : 3.510 vòng/phút<br>- Pulley No : 6<br>Cung cấp bao gồm:<br>01 bộ gồm đầu thổi khí, Silencer, Check valve, safety valve, bộ chân đế, Pulley, V - ring, belt cover, đồng hồ đo chính hãng Shinmaywa sản xuất.<br>Model: ARS 125 | Bộ       | 1        | Shinmaywa - Nhật Bản                                                                                |
| V   | BỂ SELECTOR                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |          |          |                                                                                                     |
| 1   | Khuấy trộn chìm bể Selector        | Model: GM18B47T1-4T6KA0 (GM18B2T)<br>Đặc tính kỹ thuật:<br>- Kiểu: Khuấy chìm<br>- Động cơ: 380V/3phases/50Hz; 1.4kW; 1370rpm<br>- Đường kính cánh khuấy: 191 mm<br>- Cấp độ bảo vệ: IP68<br>- Chuẩn cách điện: lớp H (chịu nhiệt đến 180oC)<br>- Vật liệu:<br>Cánh: Inox<br>Motor: Gang EN-GJL-250<br>Trục: SUS AISI 420                                                                                                                | Bộ       | 4        | FAAGIOLATI - Italia.                                                                                |
| 2   | Hệ thống phân phối khí bể Selector | Vật liệu: Đầu phân phối khí dạng Diffuser, loại bọt khí mịn, màng EPDM, dài 1m. Ống dẫn khí dưới đáy bể (phần ngập nước bằng uPVC Class 3, giá đỡ ống phân phối khí bằng INOX. Dạng lắp đặt cố định dưới đáy bể, hiệu suất hấp thụ Oxy cao tiết kiệm năng lượng, tuổi thọ cao.                                                                                                                                                           | Hệ thống | 2        | Diffuser của Jager - Đức.<br>Đường ống dẫn khí dưới đáy bể PVC Class 3, giá đỡ inox 304 - Việt Nam  |
|     | BỂ LĂNG THỦ CẤP                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |          |          |                                                                                                     |
| 1   | Thiết bị cùn bơm bể lắng thu cấp   | - Động cơ giảm tốc: Công suất 0.75Kw, 3 pha, 380V, 50Hz.<br>- Cầu quay phân vận nước bằng thép, sơn chống gỉ.<br>Phần ống trung tâm, cần gạt dưới bể bằng inox 304<br>- Tầm răng cưa phân phối nước, gạt văng nổi bằng inox 304                                                                                                                                                                                                          | Bộ       | 2        | Động cơ Sumitomo Singapore.<br>Cần gạt, cầu quay Việt Nam                                           |
| 2   | Bơm bùn bể lắng thu cấp            | Bơm ly tâm cánh bừ: Động cơ 3 kW/400V/50HZ/3 phases; Lưu lượng: 6-66 m <sup>3</sup> /h, cột áp: 17,5-7,6 m cột nước. Lâm mát bằng không khí.<br>Vật liệu chế tạo :<br>- Cánh bơm : Thép không gỉ AISI 304<br>- Trục bơm : Thép không gỉ AISI 304<br>- Thân bơm : Thép không gỉ AISI 304<br>- Cụm gioăng kín cơ khí kép, chịu mài mòn cao<br>Model: DWO 400                                                                               | Bộ       | 2        | EBARA - Italy.                                                                                      |
| VI  | BỂ KHỬ TRÙNG                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |          |          |                                                                                                     |

1/12/2018

3  
Bên  
K  
Ch

| Slt                                     | Hạng mục                                                                                    | Mô tả                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Đơn vị   | Số lượng | Xuất xứ                                                                                            |
|-----------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1                                       | Bộ pha chế, chứa, và bơm định lượng Chất khử trùng                                          | Bồn chứa và pha hoá chất: Thể tích chứa 1m3. Vật liệu: Composite chịu được hoá chất                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Bộ       | 1        | Elcom - Việt Nam                                                                                   |
|                                         |                                                                                             | Bơm định lượng hoá chất<br>Loại bơm màng, đầu đẩy và đầu hút bằng PVC.<br>Lưu lượng: 155 lít/h<br>Áp suất đẩy: 6 bar<br>Điện áp 380V x 3pha x 50Hz.<br>Model: MB155FP                                                                                                                                                                                                                      |          |          | OBL-Italy                                                                                          |
| VII BỂ PHÂN HỦY BỤN VÀ BỂ CHỨA BỤN      |                                                                                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |          |          |                                                                                                    |
| 1                                       | Hầm bùn Bể Phân huỷ bùn                                                                     | Bơm bùn chìm, Động Cơ 1,5 kW/380V/400V/50HZ/3 pha; Lưu lượng: 24 m3/giờ. Cột áp = 10,6 m.<br>Model: CN651                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Cái      | 1        | Shimaywa - Nhật Bản                                                                                |
| 2                                       | Hệ thống phân phối khí Bể Phân huỷ bùn                                                      | Vật liệu: Đầu phân phối khí dạng Diffuser, loại bọt khí mịn, màng EPDM, dài 1m. Ống dẫn khí dưới đáy bể (phần ngập nước bằng uPVC Class 3, giá đỡ ống phân phối khí bằng INOX. Dạng lắp đặt cố định dưới đáy bể, hiệu suất hấp thụ Oxy cao tiết kiệm năng lượng, tuổi thọ cao.                                                                                                             | Hệ thống | 1        | Diffuser của Jager - Đức.<br>Đường ống dẫn khí dưới đáy bể PVC Class 3, giá đỡ inox 304 - Việt Nam |
| 3                                       | Hệ thống hút nước trong tại các bể phân huỷ bùn, bể chứa bùn, vận chuyển bằng khí (airlift) | Chế tạo theo thiết kế. Vật liệu đường ống phần ngập nước bằng uPVC, phần ống nổi bằng INOX. Sử dụng để hút nước trong các bể Phân huỷ bùn, bể chứa bùn. Điều khiển bằng tự động, vận hành bằng khí nén.                                                                                                                                                                                    | Bộ       | 2        | Elcom - Việt nam                                                                                   |
| VIII ĐƯỜNG ống VÀ PHỤ KIỆN              |                                                                                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |          |          |                                                                                                    |
| 1                                       | Hệ thống đường ống công nghệ nội bộ khu xử lý: bao gồm đường ống công nghệ, giá đỡ các loại | - Đường ống dẫn khí chính từ máy thổi khí đến các bể bằng bằng INOX 304, phần đường ống khí ngập nước bằng PVC Class 3.<br>- Đường ống dẫn nước và bùn bằng INOX 304 tại các vị trí ngập nước, tại các vị trí trên cạn và chôn ngầm bằng PVC Class 3.<br>- Tầm chôn và giá đỡ tại các vị trí ngập nước bằng INOX; các vị trí khác bằng thép.<br>- Đường ống dẫn hỗn chất bằng uPVC Class 3 | Lô       | 1        | Việt Nam                                                                                           |
| 2                                       | Van cho Hệ thống đường ống công nghệ                                                        | Van các loại, bao gồm: Van một chiều - van gang, van bướm - thân gang cánh INOX.                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Lô       | 1        | Hàn Quốc                                                                                           |
| 3                                       | Lan can cầu thang trên các bể                                                               | Lan can: inox304 (ống Ø42, Ø34)<br>Cầu thang lên bể điều hoà, bể lắng: Thép<br>Cầu thang lên xuống bể: Inox 304                                                                                                                                                                                                                                                                            | Lô       | 1        | Việt Nam-Asia                                                                                      |
| IX BƠM BỤN TỚI MÁY ÉP BỤN VÀ MÁY ÉP BỤN |                                                                                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |          |          |                                                                                                    |
| 1                                       | Bơm bùn cấp cho máy ép bùn.                                                                 | Bơm trục xoắn chuyên dụng: Lưu lượng 2-5 m3/h. Cột áp 10m<br>Model: NM 031 BÝ 01 P 05 B                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Cái      | 1        | Netzsch (Đức) sản xuất tại Ấn độ                                                                   |
| 2                                       | Bộ pha chế, chứa, và bơm định lượng Polymer cấp cho máy ép bùn                              | Bồn chứa và pha hoá chất 2m3. Vật liệu: Composite chịu được hoá chất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Bộ       | 1        | Việt Nam                                                                                           |
|                                         |                                                                                             | Động cơ khuấy giảm tốc: 0.42kw/3pha/380V/50HZ, có gắn giảm tốc. Tốc độ 132 vòng/phút.<br>Model: CNVM05-6080-11                                                                                                                                                                                                                                                                             |          |          | Sumitomo - Singapore                                                                               |
|                                         |                                                                                             | Bộ cánh khuấy loại chất bằng inox SS304                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |          |          | Elcom - Việt Nam                                                                                   |
|                                         |                                                                                             | Bơm định lượng hoá chất:<br>Loại bơm màng, đầu đẩy và đầu hút bằng PVC.<br>Lưu lượng: 520 lít/h<br>Áp suất max: 5 bar<br>Điện áp 380V x 3pha x 50Hz.<br>Model: MDS21PP                                                                                                                                                                                                                     |          |          | OBL-Italy                                                                                          |

1/9/2024

4  
Binh  
Choi

| Sst                                     | Hạng mục                                                                                         | Mô tả                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Đơn vị   | Số lượng | Xuất xứ                          |
|-----------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------------------------------|
| 3                                       | Máy ép bùn                                                                                       | <ul style="list-style-type: none"> <li>* Máy ép bùn băng tải dài</li> <li>- Năng suất: 3-4 m<sup>3</sup>/h</li> <li>- Băng tải lọc: 1100 mm, nhựa tổng hợp (Taiwan)</li> <li>- Kích thước máy L (mm): 2450</li> <li>W (mm): 1380</li> <li>H (mm): 1850</li> <li>- Motor kéo băng tải lọc: - 1.5 Kw, 3, 380V, tốc độ vô cấp (Inverter)</li> <li>- Các ruột: - Thép không gỉ</li> <li>- Các màng thu nước lọc và nước rửa: SUS 304</li> <li>- Cùm rửa băng tải: - Q=1.5 - 3 m<sup>3</sup>/h, H= 55 - 60cm.</li> <li>- Khung sắt xi: Thép sơn phủ Epoxy</li> <li>- Hệ thống khí nén chính băng tải: Valve Solenoid + Xi lanh</li> <li>* Bộ trộn polymer</li> <li>- Bồn trộn: 600x600x700mm (Thép), Tráng composite</li> <li>- Motor + Hộp giảm tốc: - 0,4 Kw, 3, 380V, 60 - 100 rpm (Taiwan)</li> <li>- Cánh khuấy: SUS 304</li> <li>* Tủ điện điều khiển: Tủ, tủ VN, linh kiện LG</li> </ul> | Bộ       | 1        | Việt Nam                         |
| 4                                       | Xe gom bùn khô và chứa rác                                                                       | Loại xe đẩy tay, khung bằng thép, thùng chứa bằng Composite hoặc tôn tráng kẽm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Bộ       | 2        | Việt Nam                         |
| <b>X THIẾT BỊ ĐIỆN + ĐIỀU KHIỂN GD2</b> |                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |          |          |                                  |
| 1                                       | Đồng hồ đo lưu lượng                                                                             | <ul style="list-style-type: none"> <li>Dạng lắp đặt trên đường ống, đo bằng phương pháp từ tính</li> <li>Nhiệt độ làm việc: -20oC - 60oC</li> <li>Tiêu chuẩn: IP 65</li> <li>Tín hiệu đầu ra: 4-20 mA, cảm biến và bộ chuyển đổi rời nhau</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Cái      | 1        | YOKOGAWA - CHINA                 |
| 2                                       | Thiết bị đo pH tự động (Sensor+Transmitter)                                                      | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giải đo 0 -&gt; 14 pH</li> <li>- Nguồn 240 VAC</li> <li>- Tín hiệu ra: 4 - 20 mA</li> <li>- Môi trường công nghiệp, nhiệt đới</li> <li>- Tiêu chuẩn IP 65</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Bộ       | 1        | Mettler - Toledo - HUNGARY-CHINA |
| 3                                       | Hệ thống van điều khiển tự động cấp khí cho bể điều hòa, bể phân hủy bùn và các bơm Airtift, ... | <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Van DN35; DN50; DN65</li> <li>+ Van điều khiển dạng van bướm, thân gang, đĩa van bằng thép không gỉ, Gicông EDPM, nguồn điều khiển 220VAC</li> <li>* Van Solenoid dạng van hai ngã, thường đóng, thân đồng, điện áp điều khiển 220VA, đóng cho đóng cửa khí</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Lô       | 1        | Hàn Quốc                         |
| 4                                       | Hệ thống SCADA<br>- Hệ điều khiển PLC S7 300                                                     | <ul style="list-style-type: none"> <li>* Hệ điều khiển SIMATIC S7 300</li> <li>- Là hệ điều khiển công nghiệp, hoạt động ổn định, chính xác có khả năng hoạt động trong môi trường khắc nghiệt, nhiệt đới. Tuân theo chuẩn IEC/EN 61508 và EN 954-1.</li> <li>- Có khả năng thực hiện các thuật toán phức tạp, độ chính xác cao.</li> <li>- Tốc độ tính toán, xử lý thời gian thực</li> <li>- Bộ nhớ chương trình lớn, dữ liệu hệ thống và các dữ liệu khác sẽ được lưu trữ khi hệ thống mất điện, dễ dàng mở rộng.</li> <li>- Khả năng tương thích với các thiết bị khác trong hệ thống can.</li> <li>- Khả năng mở rộng và kết nối với các mạng công nghiệp.</li> <li>- Lập trình đơn giản, cung cấp các ngôn ngữ lập trình IEC.</li> <li>- Khả năng kiểm soát lỗi cao.</li> <li>- Vận hành thuận tiện, sửa chữa, thay thế nhanh chóng.</li> </ul>                                       | Hệ thống | 1        | SIEMENS/ ELCOM lắp trình         |

1/Đào

3/Đào  
Uất

| Stt | Hạng mục                                             | Mô tả                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Đơn vị   | Số lượng | Xuất xứ                               |
|-----|------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|---------------------------------------|
| 5   | Phần mềm SCADA                                       | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hiện thị toàn bộ sơ đồ công nghệ của nhà máy</li> <li>- Bảng giao diện đồ họa (Graphics)</li> <li>- Hiện thị trạng thái hoạt động và dừng của các thiết bị điều khiển</li> <li>- Hiện thị các giá trị của các thiết bị đo</li> <li>- Cho phép cài đặt thông số điều khiển quá trình</li> <li>- Có khả năng lưu trữ giá trị của các thiết bị đo theo thời gian</li> <li>- Có khả năng in các số liệu lưu trữ dưới dạng báo cáo.</li> </ul>          | Hệ thống | 1        | SIEMENS/ ELCOM lập trình              |
| 6   | Màn hình vận hành cảm ứng 5.4"                       | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Vận hành kiểu cảm ứng (Touch Screen)</li> <li>- Tương thích với hệ điều khiển trung tâm.</li> <li>- Cho phép theo dõi trạng thái các thiết bị, cài đặt thông số và vận hành hệ thống.</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                   | T.Bị     | 1        | SIEMENS                               |
| 7   | Thiết bị đo Mực liên tục                             | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giải đo 0 -&gt; 6000 mm</li> <li>- Nhiệt độ môi trường -10 đến 70 °C</li> <li>- Tín hiệu ra: 4 - 20 mA</li> <li>- Môi trường công nghiệp, nhiệt đới</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Cái      | 2        | Sensortechnics -Germany               |
| 8   | Bàn điều khiển, máy tính giám sát, thiết bị lưu điện | <u>Bao gồm:</u> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bàn điều khiển</li> <li>- CASE DELL INSPIRON 3847i tương đương</li> <li>- Monitor DELL LCD LED 18.5" E1914H tương đương.</li> <li>- Card truyền thông</li> <li>- UPS lưu điện cho máy tính giám sát</li> <li>- Máy in</li> </ul>                                                                                                                                                                                                   | T.Bị     | 1        | Việt Nam, DELL, UPSELECT, SIEMENS, HP |
| 9   | Hệ thống cáp, tuyến ống cáp điện                     | <u>Bao gồm:</u> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thang cáp sơn tĩnh điện, ống đi cáp ngầm, máng nhựa đi dây và vật tư phụ.</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Lô       | 1        | Việt Nam                              |
| 10  | Cáp điện                                             | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bao gồm cáp điện động lực các loại từ tải điện chính đến các thiết bị tiêu thụ như bơm, máy thổi khí, máy khuấy các loại, bơm định lượng...</li> <li>- Cáp đi nổi dùng loại Cu/PVC/PVC, cáp ngầm đi trong ống bảo vệ dùng loại Cu/XLPE/PVC</li> </ul>                                                                                                                                                                                              | Lô       | 1        | GOLDCUP-Việt Nam                      |
| 11  | Tủ động lực chính                                    | <u>Bao gồm:</u> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tủ hai mặt cánh H2100*W800*D600</li> <li>- Tủ bằng thép sơn tĩnh điện - Việt Nam</li> <li>- Thiết bị lắp đặt cho tủ bao gồm: biến dòng, đồng hồ V/A; Aptomat, Contactor, rơle nhiệt...</li> <li>- Bao gồm tủ động lực chính đặt trong nhà điều hành, tủ điện máy thổi khí, tủ điện pha chế hóa chất, tủ điện điều khiển chiếu sáng ngoài trời...</li> <li>- Thống số các thiết bị chính thể hiện trong bản vẽ thiết kế.</li> </ul> | T.Bị     | 1        | Hàn Quốc, Nhật bản, Việt Nam...       |
| 12  | Tủ bù công suất                                      | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tủ hai mặt cánh H2100*W800*D600</li> <li>- Nặng hệ số cosφ, bao gồm vỏ tủ, bộ điều khiển bù tự động, Aptomat, Contactor, tụ bù công suất, chuyển mạch và nút bấm</li> <li>- Thống số các thiết bị chính thể hiện trong bản vẽ thiết kế.</li> </ul>                                                                                                                                                                                                 | HT       | 1        | Hàn Quốc, Nhật bản, Việt Nam...       |
| 13  | Tủ điều khiển và các thiết bị phụ trợ                | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tủ hai mặt cánh H2100*W800*D600</li> <li>- Tủ bằng thép sơn tĩnh điện bên trong lắp đặt các thiết bị điều khiển như bộ điều khiển PLC (không bao gồm giá PLC), các vật tư phụ, cáp tín hiệu, cấp cấp nguồn cho các van điều khiển...</li> </ul>                                                                                                                                                                                                    | Hệ thống | 1        | Hàn Quốc, Nhật bản, Việt Nam...       |

1/Phước

6/Binh  
for  
Urb

| Stt | Hạng mục                                            | Mô tả                                                                                                                                                                                                                                                | Đơn vị   | Số lượng | Xuất xứ            |
|-----|-----------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|--------------------|
| 14  | Chiếu sáng khu vực Nhà máy XENT                     | Bao gồm chiếu sáng trong nhà điều hành, phòng pha chế hóa chất, nhà thổi khí, phòng tài nghiệm, phòng bảo vệ - loại đèn Neon ánh sáng lạnh đi âm trần.<br>- Hệ thống chiếu sáng ngoài trời bao gồm hệ thống cột đèn, đèn chiếu sáng, dây cáp ngầm... | Lô       | 1        | Việt Nam           |
| 15  | Điều hoà nhiệt độ lắp cho nhà điều hành             | 2 cục, 12.000 BTU, các phụ kiện lắp đặt hoàn chỉnh                                                                                                                                                                                                   | Cái      | 1        | SAMSUNG - Việt Nam |
| 16  | Hệ thống báo cháy, báo khói và bình cứu hoả cầm tay | Cảm biến HOCHIKI báo cháy, báo khói được bố trí trong nhà điều hành.<br>Hệ thống PCCC bình bọt của trung quốc                                                                                                                                        | Hệ thống | 1        | Việt Nam           |
| 17  | Hệ thống tiếp địa và chống sét                      | Hệ thống kim thu sét bằng thép mạ đồng lắp trên mái nhà và hệ thống tiếp địa cho nhà máy xử lý nước thải                                                                                                                                             | Hệ thống | 1        | Việt Nam           |

1/Thang

Đinh  
Thạch

**DANH MỤC NGHIỆM THU HOÀN THÀNH PHẦN XÂY DỰNG GIAI ĐOẠN 2**  
**CÔNG TRÌNH: THIẾT KẾ, CUNG CẤP VẬT TƯ THIẾT BỊ VÀ THI CÔNG XÂY LẬP MỞ RỘNG, NÂNG CẤP XỬ LÝ NƯỚC**  
**THẢI KCN QUANG MINH**

| Stt | Hạng mục                                                   | Kích thước hạng mục (phù bì) |                |               | Kết cấu | Đơn vị | Số lượng |
|-----|------------------------------------------------------------|------------------------------|----------------|---------------|---------|--------|----------|
|     |                                                            | Chiều dài (m)                | Chiều rộng (m) | Chiều cao (m) |         |        |          |
| 1   | Bể điều hòa                                                | 16.80                        | 13.00          | 5.25          | BTCT    | cái    | 1        |
|     | Ngăn tách rác                                              | 4.30                         | 1.30           | 1.00          |         |        |          |
| 2   | Bể phản ứng 1+2+3                                          | 7.07                         | 2.90           | 4.15          | BTCT    | cái    | 1        |
| 3   | Bể lắng sơ cấp                                             | 19.35                        | 5.10           | 6.20          | BTCT    | cái    | 1        |
| 4   | Bể selector / aeroten                                      | 26.45                        | 23.85          | 5.25          | BTCT    | cái    | 1        |
| 5   | Bể lắng thứ cấp                                            | Đường kính: 15.7             |                | 4.45          | BTCT    | cái    | 2        |
| 6   | Bể khử trùng                                               | 9.00                         | 4.50           | 3.05          | BTCT    | cái    | 1        |
| 7   | Bể phân hủy bùn và chứa bùn                                | 13.00                        | 7.02           | 5.20          | BTCT    | cái    | 1        |
| 8   | Nhà đặt bồn hoá chất + Kho hóa chất + Buồng bơm định lượng | 13.00                        | 5.00           | 3.50          | BTCT    | cái    | 1        |
| 9   | Nhà đặt máy thổi khí                                       | 8.42                         | 5.00           | 3.50          | BTCT    | cái    | 1        |
| 10  | Cây xanh thâm cỏ, sân đường thoát nước                     |                              |                |               |         | cái    | 1        |
| 10  | Sân nền                                                    | 76.62                        | 44.23          |               |         | cái    | 1        |
| 11  | Chống thấm giai đoạn 2 (toàn bộ các bể)                    |                              |                |               |         | lô     | 1        |
| 12  | Dự phòng thi công đường hông lần lại                       |                              |                |               |         | cái    | 1        |

*Thương*

*Bình  
ph  
Ung*

**DANH MỤC NGHIỆM THU HOÀN THÀNH TRẠM QUAN TRẮC TỰ ĐỘNG**  
**CÔNG TRÌNH: THIẾT KẾ, CUNG CẤP VẬT TƯ THIẾT BỊ VÀ THI CÔNG XÂY LẬP MỞ RỘNG, NÂNG CẤP XỬ**  
**LÝ NƯỚC THẢI KCN QUANG MINH**

| STT | HẠNG MỤC                                                                | MÔ TẢ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | ĐƠN VỊ   | SỐ LƯỢNG | XUẤT XỨ          | GHI CHÚ |
|-----|-------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|------------------|---------|
| 1   | Đầu đo BOD/COD                                                          | + Giới đo: 0 + 100 mg/l ( hoặc yếu cầu)<br>+ Độ chính xác: 5 + 10%<br>+ Bù nhiệt độ tự động: 0 + 55oC                                                                                                                                                                                                                           | Cái      | 1        | ELCOM - Việt Nam |         |
| 2   | Đầu đo pH                                                               | + Giới đo pH: 0 + 14<br>+ Độ chính xác: +/- 0.2%<br>+ Bù nhiệt độ tự động: 0+70oC                                                                                                                                                                                                                                               | Cái      | 1        | Yokogawa         |         |
| 3   | Đầu đo DO                                                               | + Giới đo pH: 0 + 20 mg/l<br>+ Độ chính xác: +/- 2%<br>+ Bù nhiệt độ tự động: 0+70oC                                                                                                                                                                                                                                            | Cái      | 1        | Sensors - USA    |         |
| 4   | Bộ thu thập hiển thị số liệu nhiều thông số                             | + Kết nối truyền thông thu thập các số liệu từ các đầu đo<br>+ Màn hình thị LCD 5.7" & 5 phím bấm<br>+ Truyền thông về trung tâm thông qua RS485 hoặc truyền thông không dây 3G/GPRS                                                                                                                                            | Bộ       | 1        | ELCOM - Việt Nam |         |
| 5   | Tủ đựng thiết bị đo                                                     | + Tủ có vỏ kính trong suốt dễ quan sát<br>+ Có đèn, mái che, các thiết bị điện và phụ kiện<br>+ Panel gá lắp thiết bị, đầu đo, van điều khiển<br>+ Tủ sơn tĩnh điện<br>+ Đặt ngoài trời hoặc trong nhà                                                                                                                          | Cái      | 1        | ELCOM - Việt Nam |         |
| 6   | Phần mềm, thiết bị truyền thông GPRS cho theo dõi giám sát trên Desktop | + Truyền thông với thiết bị thu thập hiển thị nhiều thông số thông qua RS485 hoặc truyền thông không dây 3G/GPRS<br>+ Hiển thị, lưu trữ<br>+ Thống kê, cảnh báo, tạo báo cáo, in ấn<br>+ Có khả năng mở rộng cho quản lý nhiều trạm quan trắc, xây dựng mạng lưới quan trắc<br>+ Có khả năng mở rộng quản lý trên bản đồ số GIS | Hệ thống | 1        | ELCOM - Việt Nam |         |

*1/2/2018*

*1/2/2018*



Chi cục Bảo vệ môi trường có ý kiến đề Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Đức được biết và triển khai thực hiện theo quy định./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Giám đốc Sở;
- PGD Mai Trọng Thái; | (để b/cáo)
- Lưu: VT, TH<sub>(P1.02b)</sub>.

**KT. CHI CỤC TRƯỞNG  
PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG**



**Đỗ Thị Châu**

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI  
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ THÔNG TIN  
TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 324 /TTCNTT-KTDV

Hà Nội, ngày 10 tháng 07 năm 2023

V/v Tiếp nhận dữ liệu quan trắc môi trường  
từ trạm quan trắc nước thải tự động.

Kính gửi: Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Đức.

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020.

Căn cứ Thông tư 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc Quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường.

Thực hiện chỉ đạo của Lãnh đạo Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội về việc giao Trung tâm Công nghệ thông tin Tài nguyên môi trường Hà Nội (Trung tâm) chủ trì, thực hiện chức năng quản lý tiếp nhận dữ liệu môi trường.

Trung tâm nhận được Văn bản số 89/2023/CV-ND ngày 21/4/2023 của Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Đức về việc Xin xác nhận truyền dữ liệu Trạm quan trắc nước thải tự động liên tục KCN Quang Minh.

Sau khi nghiên cứu xem xét, Trung tâm có ý kiến như sau:

Ngày 21/4/2023, Trung tâm đã bàn giao Thông tin tài khoản phục vụ công tác truyền nhận dữ liệu quan trắc tự động liên tục cho Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Đức thông qua biên bản, bao gồm: địa chỉ FTP, username và password.

Ngày 10/5/2023, Trung tâm đã tiếp nhận dữ liệu quan trắc nước thải tự động liên tục từ Nhà máy XLNT tập trung Khu công nghiệp Quang Minh thuộc Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Đức với các nội dung sau:

- Thông số quan trắc: Lưu lượng đầu vào (Flow in 1), Lưu lượng đầu ra (Flow out 1), pH, Nhiệt độ (Temp), Nhu cầu oxi hóa học (COD), Tổng chất rắn lơ lửng (TSS), Amoni (NH4+) và Nồng độ oxi tự do (DO).

- Tần suất truyền: 5 phút/lần.

- Dữ liệu thể hiện: thời gian, tên thông số, kết quả đo và đơn vị đo theo quy định tại Thông tư 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường.

Đề nghị Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Đức trong quá trình quản lý, vận hành hệ thống quan trắc nước thải tự động có trách nhiệm thực hiện các nội dung sau:

- Bảo đảm tính bảo mật, toàn vẹn của dữ liệu, tài khoản truy cập máy chủ FTP và địa chỉ IP tĩnh nơi truyền dữ liệu.



- Bổ sung, hoàn thiện hồ sơ hệ thống nước thải tự động liên tục theo quy định tại Thông tư 10/2021/TT-BTNMT về Trung tâm Công nghệ thông tin Tài nguyên môi trường.

- Tiếp tục rà soát, tuân thủ các yêu cầu quy định tại Điều 33, 34, 35 và 39 của Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường; thường xuyên thực hiện kiểm tra, đánh giá công tác kiểm soát chất lượng hệ thống quan trắc nước thải đảm bảo dữ liệu quan trắc được truyền về Trung tâm Công nghệ thông tin Tài nguyên môi trường ổn định, liên tục.

- Rà soát, lắp đặt, hoàn thiện hệ thống quan trắc tự động nước thải, khí thải, nước mặt, nước dưới đất (nếu có) theo quy định của pháp luật hiện hành và yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

- Trường hợp cần thực hiện việc bảo trì, kiểm định, hiệu chuẩn, thay thế linh phụ kiện, sửa chữa, thay thế các thiết bị đo và phân tích hoặc có sự thay đổi về thông số truyền dữ liệu, đề nghị đơn vị gửi thông báo bằng văn bản tới Trung tâm Công nghệ thông tin Tài nguyên môi trường theo quy định.

Trung tâm Công nghệ thông tin Tài nguyên môi trường Hà Nội có ý kiến đề đơn vị được biết và triển khai thực hiện./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Sở TNMT (để b/c);
- Chi cục BVMT (để phối hợp);
- Lưu: VT, KTDV.

**GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Văn Hoàng**



Hà Nội, ngày 3 tháng 1 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

*V/v: Ban hành Quy chế bảo vệ môi trường Khu công nghiệp Quang Minh*

**GIÁM ĐỐC**

- Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/ 2020 của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;;
- Căn cứ Điều lệ và Quy chế Tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Đức;
- Căn cứ chức năng nhiệm vụ Ban Quản lý vận hành khu công nghiệp Quang Minh;
- Căn cứ thực tiễn công tác quản lý vận hành khu công nghiệp Quang Minh;

**QUYẾT ĐỊNH:**

- Điều 1:** Ban hành kèm theo quyết định này "**Quy chế bảo vệ môi trường Khu công nghiệp Quang Minh**", mã số QC-KCN-BS.01 áp dụng trong công tác quản lý vận hành khu công nghiệp Quang Minh.
- Điều 2:** Giao Ban quản lý vận hành khu công nghiệp Quang Minh tổ chức triển khai, phổ biến đào tạo tới các phòng ban, bộ phận Nhà máy xử lý nước thải và các nhà đầu tư thứ cấp trong khu công nghiệp Quang Minh.
- Điều 3:** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.  
Ban quản lý vận hành khu công nghiệp Quang Minh, các cá nhân, tổ chức, có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Lưu: P.HC/Các đơn vị



# **QUY CHẾ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

## **KHU CÔNG NGHIỆP QUANG MINH**

(Ban hành lần 01)

*Hà Nội, tháng 01 năm 2023*

Mã số: QC-KCN-BS.01

Ngày BH: ....01/2023

Đơn vị soạn thảo: Công ty TNHH ĐT&PTHT Nam Đức

## MỤC LỤC

|             |                                                                           |                              |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------|------------------------------|
| CHƯƠNG I.   | NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG .....                                                | 3                            |
| Điều 1.     | Các căn cứ pháp lý: .....                                                 | 3                            |
| Điều 2.     | Mục đích: .....                                                           | 3                            |
| Điều 3.     | Phạm vi áp dụng: .....                                                    | 3                            |
| Điều 4.     | Khái niệm, thuật ngữ: .....                                               | 3                            |
| Điều 5.     | Quy định, sửa đổi, bổ sung .....                                          | 4                            |
| CHƯƠNG II.  | GIẢI ĐOẠN CHUẨN BỊ XÂY DỰNG .....                                         | 4                            |
| Điều 6.     | Yêu cầu về Hồ sơ môi trường .....                                         | 4                            |
| Điều 7.     | Yêu cầu về quy hoạch, thiết kế của NĐT .....                              | 4                            |
| CHƯƠNG III. | GIẢI ĐOẠN XÂY DỰNG .....                                                  | 5                            |
|             | <b>MỤC 1: TRÁCH NHIỆM CỦA NHÀ THẦU THI CÔNG</b> .....                     | 5                            |
| Điều 8.     | Quy định chung .....                                                      | 5                            |
| Điều 9.     | Yêu cầu về việc bố trí khu vực thi công .....                             | 5                            |
| Điều 10.    | Giải quyết vi phạm .....                                                  | 5                            |
|             | <b>MỤC 2: TRÁCH NHIỆM CỦA NHÀ ĐẦU TƯ THỨ CẤP</b> .....                    | 5                            |
| Điều 11.    | Quy định chung .....                                                      | 6                            |
| Điều 12.    | Yêu cầu về bảo vệ môi trường .....                                        | 6                            |
| CHƯƠNG IV.  | GIẢI ĐOẠN VẬN HÀNH DỰ ÁN .....                                            | 6                            |
| Điều 13.    | Các NĐT chỉ được đưa dự án vào vận hành khi thoả mãn các điều kiện: ..... | 6                            |
| Điều 14.    | Yêu cầu về bảo vệ môi trường .....                                        | 6                            |
| Điều 15.    | Giải quyết vi phạm .....                                                  | 7                            |
| CHƯƠNG V.   | QUY CHUẨN - TIÊU CHUẨN BẮT BUỘC ÁP DỤNG .....                             | 7                            |
| Điều 16.    | Chất thải rắn .....                                                       | 7                            |
| Điều 17.    | Chất thải nguy hại .....                                                  | 7                            |
| Điều 18.    | Không khí .....                                                           | 8                            |
| Điều 19.    | Nước thải .....                                                           | 8                            |
| Điều 20.    | Tiếng ồn và độ rung .....                                                 | 8                            |
| Điều 21.    | Chất phóng xạ .....                                                       | 8                            |
| Điều 22.    | Nước mặt .....                                                            | Error! Bookmark not defined. |
| Điều 23.    | Nước ngầm .....                                                           | Error! Bookmark not defined. |
| CHƯƠNG VI.  | XỬ LÝ CÁC TRƯỜNG HỢP VI PHẠM .....                                        | 8                            |
| Điều 24.    | Thanh tra – kiểm tra .....                                                | 8                            |
| Điều 25.    | Khắc phục vi phạm .....                                                   | 8                            |
| Điều 26.    | Khiếu nại .....                                                           | 9                            |
| CHƯƠNG VII. | ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH .....                                                 | 9                            |
| Điều 27.    | Hiệu lực .....                                                            | 9                            |
| Điều 28.    | Thi hành .....                                                            | 9                            |

**CHƯƠNG I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Các căn cứ pháp lý:**

1. Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020;
2. Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
3. Nghị định 45/2022/NĐ-CP ngày 7 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường;
4. Nghị định 35/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 05 năm 2022 của Chính phủ quy định về quản lý Khu công nghiệp và khu kinh tế;
5. Nghị định 53/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 05 năm 2020 của Chính phủ quy định Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải;
6. Nghị định 80/2014/NĐ-CP ngày 06 tháng 08 năm 2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải;
7. Thông tư 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường;
8. Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
9. Tiêu chuẩn, Quy chuẩn Việt Nam về môi trường;
10. Các văn bản pháp lý liên quan đến lĩnh vực bảo vệ môi trường.

**Điều 2. Mục đích:**

Quy chế này quy định việc quản lý thống nhất về bảo vệ môi trường đối với các đơn vị nhằm bảo vệ môi trường, đảm bảo cho sự phát triển bền vững của các đơn vị trong Khu công nghiệp Quang Minh.

**Điều 3. Phạm vi áp dụng:**

Quy chế này áp dụng cho tất cả các Nhà đầu tư thứ cấp/Nhà thầu thi công trong Khu công nghiệp Quang Minh nhằm ngăn ngừa và giảm thiểu các tác động tiêu cực đến môi trường, đảm bảo phát thải từ các hoạt động của các Nhà đầu tư thứ cấp/Nhà thầu thi công không vượt quá tiêu chuẩn, quy chuẩn quy định pháp luật hiện hành về bảo vệ môi trường.

**Điều 4. Khái niệm, thuật ngữ:**

- BQLKCN : Ban quản lý vận hành khu công nghiệp Quang Minh;
- BVMT : Bảo vệ môi trường
- CĐT : Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Đức;
- CTNH : Chất thải nguy hại;
- ĐTM : Báo cáo đánh giá tác động môi trường

|                                 |                                                         |                     |
|---------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------|
| CÔNG TY TNHH<br>ĐT&PHTT NAM ĐỨC | QUY CHẾ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG<br>KHU CÔNG NGHIỆP QUANG MINH | Mã số: QC-KCN-BS.01 |
|                                 |                                                         | Lần ban hành: 01    |

- KCN Quang Minh : Khu công nghiệp Quang Minh;
- NĐT : Nhà đầu tư thứ cấp là các tổ chức, cá nhân thuê lại đất trong KCN Quang Minh;
- NTTC : Nhà thầu thi công xây dựng cho CĐT và NĐT thứ cấp.

#### **Điều 5. Quy định, sửa đổi, bổ sung**

Quy chế này được xem là căn cứ pháp lý và là một phần của Hợp đồng thuê đất tại KCN Quang Minh.

Quy chế này có thể được sửa đổi hoặc bổ sung theo thực tế dựa trên Pháp luật, quy chuẩn, tiêu chuẩn Việt Nam hiện hành và điều kiện riêng tại KCN Quang Minh. Những sửa đổi, bổ sung này có giá trị ngay sau khi CĐT thông báo cho các bên liên quan bằng văn bản.

### **CHƯƠNG II. GIAI ĐOẠN CHUẨN BỊ XÂY DỰNG**

#### **Điều 6. Yêu cầu về Hồ sơ môi trường**

NĐT phải nộp, giải trình hồ sơ Báo cáo Đánh giá tác động môi trường, Kế hoạch bảo vệ môi trường, Giấy phép môi trường hoặc Đăng ký môi trường theo quy định cho các cấp thẩm quyền phê duyệt. NĐT phải cam kết bảo đảm đạt tiêu chuẩn môi trường trong suốt giai đoạn hoạt động của Dự án

#### **Điều 7. Yêu cầu về quy hoạch, thiết kế của NĐT**

1. Tuân thủ theo Quy định quản lý xây dựng trong KCN Quang Minh;
2. Hai hệ thống thoát nước mưa, thu gom nước thải phải được xây dựng tách biệt nhau và đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải và thoát nước mặt của KCN Quang Minh theo sự hướng dẫn và cho phép của CĐT.
3. Cao trình đáy mương thoát nước mưa và nước thải của NĐT phải phù hợp với cao trình mương thoát nước chung của KCN Quang Minh, cao hơn đáy mương chung ít nhất 20cm tại vị trí đầu nối. Đường thu gom nước thải trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải chung của KCN Quang Minh phải được xả vào 1 hố ga có kích thước tối thiểu 0.5m x 0.5m x 1m;
4. Nước thải gồm nước thải công nghiệp và nước thải sinh hoạt phải được xử lý sơ bộ đạt yêu cầu cho phép của CĐT trước khi xả vào hệ thống thu gom chung của KCN Quang Minh và phù hợp với báo cáo đánh giá tác động môi trường/cam kết BVMT của dự án;
5. Phải có khu vực chứa và lưu giữ các chất thải phát sinh phù hợp với quy định của pháp luật BVMT (phải có tường bao và nền chống thấm tránh để chất thải phát tán vào môi trường);
6. NĐT có phát sinh khí thải (khí lò đốt) phải thiết kế hệ thống xử lý khí lò đảm bảo khí thải xả ra môi trường phải đạt quy định của pháp luật BVMT;
7. Có thiết kế xây dựng hệ thống thu gom và xử lý toàn bộ lượng mùi và bụi thải phát sinh từ quá trình sản xuất, vận chuyển và tồn trữ nguyên vật liệu, hàng hoá, đảm bảo xử lý đạt quy chuẩn quy định;

8. Nhà xưởng phải giữ khoảng cách an toàn phòng cháy chữa cháy, khoảng cách ly an toàn, đồng thời thực hiện các giải pháp cách âm, xử lý nền móng nhằm giảm thiểu tiếng ồn, độ rung không để ảnh hưởng đến khu vực xung quanh.
9. Diện tích cây xanh phải phù hợp với Quy định về Quản lý xây dựng trong Khu công nghiệp Quang Minh.
10. Có thiết kế khu vực lưu chứa và phân loại rác thải phát sinh (bao gồm rác thải nguy hại, rác thải công nghiệp, phế liệu và rác thải sinh hoạt) có tường rào, mái che, có dán nhãn, có dấu hiệu cảnh báo phòng ngừa và tránh không để nước rỉ từ chất thải rã thấm vào đất, tự phân loại ngay tại nguồn không được để lẫn chất thải sinh hoạt với chất thải nguy hại và ngược lại.

### CHƯƠNG III. GIAI ĐOẠN XÂY DỰNG

#### MỤC 1: TRÁCH NHIỆM CỦA NHÀ THẦU THI CÔNG

##### Điều 8. Quy định chung

1. Tuân thủ theo Quy định quản lý xây dựng trong KCN Quang Minh;
2. Thực hiện theo báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc hồ sơ môi trường tương ứng được cơ quan quản lý Nhà nước phê duyệt.

##### Điều 9. Yêu cầu về việc bố trí khu vực thi công

1. Các NTTC phải bố trí khu vực lưu chứa rác thải và kí hợp đồng thu gom rác thải với đơn vị có chức năng; xây dựng nhà vệ sinh cho công nhân bên trong khuôn viên lô đất của NĐT ngay khi bắt đầu thi công; bố trí lán trại, kho vật tư, thoát nước trong phạm vi khuôn viên khu đất được CĐT chấp thuận trước;
2. NTTC phải che chắn kín khu vực công trường bằng hàng rào tạm khung thép, vách tôn cao 2m, đảm bảo an toàn về kết cấu, chống nghiêng đổ, gió lật, an toàn cho người, mỹ quan và cháy nổ;
3. NTTC phải đảm bảo trật tự an toàn và vệ sinh môi trường trong suốt quá trình thi công, không làm ảnh hưởng xấu đến hạ tầng KCN Quang Minh cũng như an toàn của người tham gia giao thông trong KCN Quang Minh;
4. Thực hiện các quy định về an toàn lao động và vệ sinh môi trường, không để khói bụi, nước thải, tiếng ồn làm ảnh hưởng các khu vực lân cận.
5. Mọi hoạt động chỉ được thực hiện trong khuôn viên của lô đất. Nghiêm cấm các hành vi chôn lấp, đổ, thải chất thải không đúng quy định về bảo vệ môi trường.

##### Điều 10. Giải quyết vi phạm

NTTC vi phạm các quy định trong KCN Quang Minh thì phải hoàn toàn chịu trách nhiệm và khắc phục hậu quả thiệt hại do đơn vị mình gây ra trong thời gian BQLKCN cho phép, quá thời hạn cho phép mà NTTC vẫn không chấp hành thì BQLKCN sẽ dùng "tiền ký quỹ xây dựng" để khắc phục; nếu nghiêm trọng BQLKCN sẽ áp dụng biện pháp đình chỉ thi công, cấm các phương tiện ra vào KCN Quang Minh.

#### MỤC 2: TRÁCH NHIỆM CỦA NHÀ ĐẦU TƯ THỨ CẤP

**Điều 11. Quy định chung**

1. Các đơn vị tiến hành đầu tư xây dựng nhà xưởng theo đúng giấy phép xây dựng. Hợp tác và tạo điều kiện thuận lợi để cơ quan chức năng về bảo vệ môi trường tiến hành các hoạt động giám sát, kiểm tra; cung cấp đầy đủ các thông tin, số liệu liên quan khi được yêu cầu;
2. Thông báo bằng văn bản cho CĐT và BQLKCN các thông tin về NTTC, thời gian thi công, thời điểm hoàn thành và đi vào hoạt động.

**Điều 12. Yêu cầu về bảo vệ môi trường**

1. Giám sát chặt chẽ và chịu trách nhiệm chính việc chấp hành bảo vệ môi trường của các NTTC cho đơn vị mình trong suốt quá trình thi công xây dựng nhà xưởng;
2. Thực hiện chương trình quan trắc môi trường, báo cáo theo quy định và thông báo kết quả quan trắc cho CĐT/BQLKCN và cơ quan chức năng theo quy định;
3. Phối hợp với CĐT/BQLKCN nghiệm thu mặt bằng hiện trạng lô đất sau khi hoàn tất các hạng mục xây dựng và thông báo bằng văn bản về việc dời nổi hạ tầng để được hướng dẫn theo quy định.

**CHƯƠNG IV. GIAI ĐOẠN VẬN HÀNH DỰ ÁN****Điều 13. Các NĐT chỉ được đưa dự án vào vận hành khi thoả mãn các điều kiện:**

1. Đã có diện tích đất cây xanh theo thiết kế được phê duyệt;
2. Đã xây dựng hoàn chỉnh hệ thống thoát nước mưa và nước thải riêng biệt. Hệ thống thoát nước mưa và nước thải phải được đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của KCN Quang Minh theo biên bản thoả thuận đấu nối hạ tầng;
3. Hệ thống thoát nước đã được CĐT/BQLKCN nghiệm thu đấu nối vào hạ tầng KCN Quang Minh;
4. Đã xây dựng hoàn chỉnh và vận hành các hệ thống xử lý sơ bộ nước thải, xử lý khí thải, bụi, mùi theo đặc thù từng ngành nghề cụ thể theo đúng Báo cáo ĐTM/Cam kết BVMT đã được phê duyệt;
5. Đã được cấp Giấy phép môi trường/Đăng ký môi trường theo quy định;
6. Đã có địa điểm và nhà kho sẵn sàng cho việc lưu chứa tạm thời nguyên/nhiên vật liệu; phân loại ngay tại nguồn đối với chất thải rắn, lưu chứa với điều kiện đảm bảo hợp vệ sinh và an toàn cho môi trường;
7. Có hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt, rác thải công nghiệp và chất thải nguy hại; lưu trữ chùng từ chuyển giao các loại chất thải. Nghiêm cấm chôn, đổ, thải rác ra môi trường;
8. Đã bố trí nhân sự phụ trách về công tác bảo vệ môi trường.

**Điều 14. Yêu cầu về bảo vệ môi trường**

1. Các NĐT phải ký kết hợp đồng dịch vụ thoát nước với CĐT, đóng phí xử lý nước thải hàng tháng (được thoả thuận theo điều khoản hợp đồng);
2. Các NĐT phải xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn theo hợp đồng dịch vụ thoát nước đã ký kết, BQLKCN có trách nhiệm thu gom và xử lý nước thải đạt quy chuẩn xả thải theo Giấy phép môi trường được phê duyệt;

3. Phải thông báo và giải trình ngay cho BQLKCN khi có sự cố về môi trường xảy ra; tạm dừng và khắc phục ngay công đoạn xảy ra sự cố; nếu nghiêm trọng phải tạm dừng ngay công đoạn sản xuất để khắc phục hoàn toàn sự cố;
4. NĐT trong quá trình hoạt động nếu có thay đổi quy mô, cải tiến công nghệ sản xuất; thay đổi công suất, công nghệ trạm xử lý nước thải phải báo cáo ngay cho Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh, đồng thời báo cho CĐT/BQLKCN để được hướng dẫn các thủ tục pháp lý về môi trường;
5. NĐT có trách nhiệm thực hiện chương trình quan trắc môi trường, gửi báo cáo kết quả quan trắc định kỳ cho BQLKCN và cơ quan chức năng, đồng thời chịu trách nhiệm pháp lý về các số liệu báo cáo. Tần suất quan trắc phải được thực hiện theo đúng Giấy phép môi trường đã được phê duyệt.

**Điều 15. Giải quyết vi phạm**

1. NĐT phải nhanh chóng khắc phục ô nhiễm môi trường do cơ sở mình gây ra. Trong thời gian khắc phục sự cố nếu các đơn vị không chấp hành, BQLKCN sẽ ngừng tiếp nhận nước thải và cấm các phương tiện ra, vào KCN Quang Minh; đồng thời sẽ kiến nghị lên cơ quan chức năng xử lý theo pháp luật.

**CHƯƠNG V. QUY CHUẨN - TIÊU CHUẨN BẮT BUỘC ÁP DỤNG****Điều 16. Chất thải rắn**

1. NĐT phải quy hoạch khu vực để phân loại, lưu chứa tạm thời chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp và chất thải nguy hại. Toàn bộ quá trình trên phải được thực hiện trong hàng rào nhà máy và không làm ảnh hưởng đến môi trường bên ngoài.

**Điều 17. Chất thải nguy hại**

1. Mặt sân trong khu vực lưu giữ CTNH bảo đảm kín khít, không bị thấm thấu và tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào;
2. Có mái che kín nắng, mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ CTNH.
3. Có biện pháp cách ly với các loại hoặc nhóm CTNH khác có khả năng phản ứng hóa học với nhau;
4. Khu lưu giữ CTNH phải được bảo đảm không chảy tràn chất lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn;
5. Khu vực lưu giữ CTNH dễ cháy, nổ bảo đảm khoảng cách không dưới 10 (mười) m với lò hơi và các thiết bị đốt khác;
6. Chất thải lỏng có PCB (Polychlorinated biphenyl), các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy thuộc đối tượng quản lý của Công ước Stockholm và các thành phần nguy hại hữu cơ halogen khác (vượt quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại) phải được chứa trong các bao bì cứng hoặc thiết bị lưu chứa đặt trên các tấm nâng và không xếp chồng lên nhau;
7. Khu vực lưu trữ CTNH phải được trang bị: thiết bị phòng cháy chữa cháy; vật liệu hấp phụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn CTNH ở thể lỏng; biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại CTNH được lưu trữ theo Thông tư 02/2022/TT-BTNMT với kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều.

8. Tuân thủ theo quy định khác của pháp luật.

**Điều 18. Không khí**

1. Phải đảm bảo quy chuẩn quy định về khí thải;
2. Phải có phương án kiểm soát và hệ thống xử lý khí thải đạt quy chuẩn cho phép trước khi xả thải, cần hiện đại hoá thiết bị và hoàn thiện quy trình công nghệ nhằm làm giảm thiểu lượng phát thải;
3. Phải nghiêm ngặt không chế bụi, mùi phát sinh từ dây chuyền sản xuất, tránh phát tán mùi hôi ra môi trường xung quanh.

**Điều 19. Nước thải**

1. Nước thải (bao gồm nước thải sản xuất và nước thải sinh hoạt) của mỗi nhà máy phải được thu gom và đưa vào hệ thống xử lý, cục bộ của nhà máy để xử lý, nghiêm cấm việc xả thải trực tiếp nước thải ra môi trường dưới mọi hình thức làm ảnh hưởng đến môi trường xung quanh;
2. Nước thải trước khi đầu nối vào hệ thống thoát nước thải chung của KCN Quang Minh, phải được xử lý cục bộ không vượt quá giá trị giới hạn các thông số và nồng độ các chất ô nhiễm của nước thải theo hợp đồng dịch vụ thoát nước đã ký kết;
3. Nghiêm cấm việc xử lý nước thải bằng biện pháp cho ngấm vào đất hoặc pha loãng nước thải bằng nước sạch (nước cấp cho sinh hoạt) để đạt tiêu chuẩn tiếp nhận.

**Điều 20. Tiếng ồn và độ rung**

Phải đảm bảo quy chuẩn quy định về độ ồn, rung động và chấn động do các hoạt động xây dựng và sản xuất gây ra, cần hiện đại hoá thiết bị và hoàn thiện quy trình công nghệ, nhằm mục đích giảm mức ồn và độ rung ngay tại nguồn phát sinh.

**Điều 21. Chất phóng xạ**

Việc xuất, nhập, tàng trữ và vận chuyển các chất phóng xạ, các nguồn phát xạ ion hoá, các chất độc hại, các chất dễ cháy nổ phải tuân theo các quy định của pháp luật.

**CHƯƠNG VI. XỬ LÝ CÁC TRƯỜNG HỢP VI PHẠM****Điều 22. Thanh tra – kiểm tra**

1. Trong quá trình thi công xây dựng nhà xưởng, các NTTC phải thực hiện việc bảo vệ môi trường, chịu sự kiểm tra, giám sát định kỳ hoặc đột xuất về môi trường của các cấp có thẩm quyền và các đơn vị chuyên môn của BQLKCN.
2. Các hoạt động sản xuất, kinh doanh của các NĐT phải thực hiện đúng các biện pháp bảo vệ môi trường như đã cam kết trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường, kế hoạch bảo vệ môi trường; phải chấp hành chế độ kiểm tra, kiểm soát môi trường thường xuyên, định kỳ và đột xuất của các cấp có thẩm quyền về bảo vệ môi trường.
3. Các NĐT/NTTC vi phạm quy định về bảo vệ môi trường, phải nghiêm chỉnh thực hiện đầy đủ các yêu cầu của Đoàn thanh tra/kiểm tra trong thời gian sớm nhất.

**Điều 23. Khắc phục vi phạm**

1. Đối với các NĐT/NTTC vi phạm Quy chế này thì BQLKCN tiến hành kiểm tra và nhắc nhở bằng cách lập biên bản, buộc khắc phục trong thời gian nhất định và thanh toán toàn bộ chi phí phân tích chất lượng môi trường (nếu có). Hết thời gian cho phép mà NĐT vẫn chưa có

biện pháp khắc phục hiệu quả, BQLKCN sẽ kiến nghị cơ quan chức năng xử lý vi phạm trong lĩnh vực bảo vệ môi trường theo quy định của Pháp luật.

2. Bên gây ô nhiễm phải thanh toán toàn bộ chi phí, khắc phục môi trường và bồi thường các khoản thiệt hại cho bên bị ảnh hưởng sau khi có kết luận chính thức từ cơ quan chức năng về mức độ phát sinh ô nhiễm.
3. Đối với các NĐT/NTTC đã bị xử phạt hành chính sau khi hết thời hạn mà vẫn chưa có biện pháp khắc phục hiệu quả theo yêu cầu của cơ quan chức năng, BQLKCN sẽ tạm ngừng tiếp nhận nước thải.

**Điều 24. Khiếu nại**

Trong quá trình hoạt động, các đơn vị có quyền khiếu nại, tố cáo khi phát hiện các hành vi gây ô nhiễm môi trường của các đơn vị khác và thông báo ngay cho BQLKCN Quang Minh để kịp thời kiểm tra hiện trường và khắc phục.

**CHƯƠNG VII. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 25. Hiệu lực**

Quy chế này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Quy chế này được xem là cơ sở pháp lý trong lĩnh vực bảo vệ môi trường trong KCN Quang Minh. Đối với các trường hợp chưa được đề cập trong Quy chế này sẽ có sự điều chỉnh dựa trên các quy định pháp luật hiện hành và điều kiện riêng tại KCN Quang Minh.

**Điều 26. Thi hành**

Các tổ chức, cá nhân, công ty, doanh nghiệp, xí nghiệp, nhà máy, cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ, khách hàng thuê lại đất, nhà thầu thi công trong KCN Quang Minh và các Phòng/Bộ phận của CĐT chịu trách nhiệm thi hành Quy chế này.

Hà Nội, ngày 3 tháng 1 năm 2023

**CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ  
PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG NAM ĐỨC**



**GIÁM ĐỐC**  
*Nguyễn Khắc Sơn*

## PHỤ LỤC 1

## QUY CHUẨN KỸ THUẬT VỀ MÔI TRƯỜNG

## BẢNG 1: QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP

Giá trị tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải được tính toán như sau:  $C_{max} = C \times K_q \times K_t$

Trong đó:

- $C_{max}$  là giá trị tối đa cho phép của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải.
- $C$  là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp quy định tại bảng 1.1

Bảng 1.1: Giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp

| STT | Thông số         | Đơn vị | Giá trị C |           |
|-----|------------------|--------|-----------|-----------|
|     |                  |        | A         | B         |
| 1   | Nhiệt độ         | °C     | 40        | 40        |
| 2   | Màu              | Pl/Co  | 50        | 150       |
| 3   | pH               | -      | 6 đến 9   | 5.5 đến 9 |
| 4   | BOD5 (20°C)      | mg/l   | 30        | 50        |
| 5   | COD              | mg/l   | 75        | 150       |
| 6   | Chất rắn lơ lửng | mg/l   | 50        | 100       |
| 7   | Asen             | mg/l   | 0.05      | 0.1       |
| 8   | Thủy ngân        | mg/l   | 0.005     | 0.01      |
| 9   | Chì              | mg/l   | 0.1       | 0.5       |
| 10  | Cadimi           | mg/l   | 0.05      | 0.1       |
| 11  | Crom (VI)        | mg/l   | 0.05      | 0.1       |
| 12  | Crom (III)       | mg/l   | 0.2       | 1         |
| 13  | Đồng             | mg/l   | 2         | 2         |
| 14  | Kẽm              | mg/l   | 3         | 3         |
| 15  | Niken            | mg/l   | 0.2       | 0.5       |
| 16  | Mangan           | mg/l   | 0.2       | 1         |
| 17  | Sắt              | mg/l   | 1         | 5         |

|                                |                                                         |                     |
|--------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------|
| CÔNG TY TNHH<br>ĐT&PHT NAM ĐỨC | QUY CHẾ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG<br>KHU CÔNG NGHIỆP QUANG MINH | Mã số: QC-KCN-BS.01 |
|                                |                                                         | Lần ban hành: 01    |

| STT | Thông số                                      | Đơn vị         | Giá trị C |      |
|-----|-----------------------------------------------|----------------|-----------|------|
|     |                                               |                | A         | B    |
| 18  | Tổng xianua                                   | mg/l           | 0.07      | 0.1  |
| 19  | Tổng phenol                                   | mg/l           | 0.1       | 0.5  |
| 20  | Tổng dầu mỡ khoáng                            | mg/l           | 5         | 10   |
| 21  | Sunfua                                        | mg/l           | 0.2       | 0.5  |
| 22  | Florua                                        | mg/l           | 5         | 10   |
| 23  | Amoni (tính theo N)                           | mg/l           | 5         | 10   |
| 24  | Tổng nitơ                                     | mg/l           | 20        | 40   |
| 25  | Tổng phốt pho (tính theo P)                   | mg/l           | 4         | 6    |
| 26  | Clorua                                        | mg/l           | 500       | 1000 |
| 27  | Clo dư                                        | mg/l           | 1         | 2    |
| 28  | Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ      | mg/l           | 0.05      | 0.1  |
| 29  | Tổng hoá chất bảo vệ thực vật phốt pho hữu cơ | mg/l           | 0.3       | 1    |
| 30  | Tổng PCB                                      | mg/l           | 0.003     | 0.01 |
| 31  | Coliform                                      | vi khuẩn/100ml | 3000      | 5000 |
| 32  | Tổng hoạt độ phóng xạ $\alpha$                | Bq/l           | 0.1       | 0.1  |
| 33  | Tổng hoạt độ phóng xạ $\beta$                 | Bq/l           | 1.0       | 1.0  |

- Kq là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải quy định tại bảng 1.2 ứng với các lưu lượng dòng chảy của sông, suối, khe, rạch; kênh, mương; dung tích của hồ, ao, đầm; mục đích sử dụng của vùng nước biển ven bờ;

| Lưu lượng dòng chảy của nguồn tiếp nhận nước thải (Q). Đơn vị tính: mét khối/giây ( $m^3/s$ ) | Hệ số Kq |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| $Q \leq 50$                                                                                   | 0.9      |
| $50 < Q \leq 200$                                                                             | 1        |

|                                |                                                         |                     |
|--------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------|
| CÔNG TY TNHH<br>ĐT&PHT NAM ĐỨC | QUY CHẾ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG<br>KHU CÔNG NGHIỆP QUANG MINH | Mã số: QC-KCN-BS.01 |
|                                |                                                         | Lần ban hành: 01    |

|                    |     |
|--------------------|-----|
| $200 < Q \leq 500$ | 1.1 |
| $P > 500$          | 1.2 |

- Kf là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại bảng 1.3 ứng với tổng lưu lượng nước thải của các cơ sở công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải:

| Lưu lượng nguồn thải (F)<br>Đơn vị tính: mét khối/ngày đêm ( $m^3/24h$ ) | Hệ số Kf |
|--------------------------------------------------------------------------|----------|
| $F \leq 50$                                                              | 1.2      |
| $50 < F \leq 200$                                                        | 1.1      |
| $200 < F \leq 500$                                                       | 1.0      |
| $F > 500$                                                                | 0.9      |

## BẢNG 2: QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ KHÍ THẢI CÔNG NGHIỆP ĐỐI VỚI BỤI VÀ CÁC CHẤT VÔ CƠ

Nồng độ tối đa cho phép của bụi và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp khi phát thải vào môi trường không khí được tính theo công thức sau:

$$C_{max} = C \times K_p \times K_v$$

Trong đó:

- $C_{max}$  là nồng độ tối đa cho phép của bụi và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp, tính bằng miligam trên mét khối khí thải chuẩn ( $mg/Nm^3$ );
- $K_p$  là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định như sau:

| Lưu lượng nguồn thải ( $m^3/h$ ) | Hệ số $K_p$ |
|----------------------------------|-------------|
| $P \leq 20.000$                  | 1           |
| $20.000 < P \leq 100.000$        | 0,9         |
| $P > 100.000$                    | 0,8         |

- $K_v$  là hệ số vùng, khu công nghiệp thuộc loại 3 ( $K_v=1$ )
- $C$  là nồng độ của bụi và các chất vô cơ quy định tại bảng 2.1:

**Bảng 2.1 - Nồng độ C của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính nồng độ tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp**

|                                |                                                         |                     |  |
|--------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------|--|
| CÔNG TY TNHH<br>ĐT&PHT NAM ĐỨC | QUY CHẾ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG<br>KHU CÔNG NGHIỆP QUANG MINH | Mã số: QC-KCN-BS.01 |  |
|                                |                                                         | Lần ban hành: 01    |  |

| TT | Thông số                                                                            | Nồng độ C (mg/Nm <sup>3</sup> ) |      |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|------|
|    |                                                                                     | A                               | B    |
| 1  | Bụi tổng                                                                            | 400                             | 200  |
| 2  | Bụi chứa silic                                                                      | 50                              | 50   |
| 3  | Amoniac và các hợp chất amoni                                                       | 76                              | 50   |
| 4  | Antimon và hợp chất, tính theo Sb                                                   | 20                              | 10   |
| 5  | Asen và các hợp chất, tính theo As                                                  | 20                              | 10   |
| 6  | Cadmi và hợp chất, tính theo Cd                                                     | 20                              | 5    |
| 7  | Chì và hợp chất, tính theo Pb                                                       | 10                              | 5    |
| 8  | Cacbon oxit, CO                                                                     | 1000                            | 1000 |
| 9  | Clo                                                                                 | 32                              | 10   |
| 10 | Đồng và hợp chất, tính theo Cu                                                      | 20                              | 10   |
| 11 | Kẽm và hợp chất, tính theo Zn                                                       | 30                              | 30   |
| 12 | Axit clohydric, HCl                                                                 | 200                             | 50   |
| 13 | Flo, HF, hoặc các hợp chất vô cơ của Flo, tính theo HF                              | 50                              | 20   |
| 14 | Hydro sunphua, H <sub>2</sub> S                                                     | 7,5                             | 7,5  |
| 15 | Lưu huỳnh đioxit, SO <sub>2</sub>                                                   | 1500                            | 500  |
| 16 | Nitơ oxit, NO <sub>x</sub> (tính theo NO <sub>2</sub> )                             | 1000                            | 850  |
| 17 | Nitơ oxit, NO <sub>x</sub> (cơ sở sản xuất hóa chất), tính theo NO <sub>2</sub>     | 2000                            | 1000 |
| 18 | Hơi H <sub>2</sub> SO <sub>4</sub> hoặc SO <sub>3</sub> , tính theo SO <sub>3</sub> | 100                             | 50   |
| 19 | Hơi HNO <sub>3</sub> (các nguồn khác), tính theo NO <sub>2</sub>                    | 1000                            | 500  |

**BẢNG 3: QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ NƯỚC THẢI NGÀNH CÔNG NGHIỆP  
DỆT NHUỘM**

Giá trị tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp dệt nhuộm khi xả ra nguồn tiếp nhận nước thải được tính theo công thức sau:

$$C_{\max} = C \times K_q \times K_f$$

Trong đó:

- $C_{\max}$  là giá trị tối đa cho phép của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp dệt nhuộm khi xả ra nguồn tiếp nhận nước thải.
- $C$  là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải dệt nhuộm quy định tại mục 2.2.

**Bảng 3.1: Giá trị C để làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp dệt nhuộm**

| TT | Thông số                       |                      | Đơn vị | Giá trị C |       |
|----|--------------------------------|----------------------|--------|-----------|-------|
|    |                                |                      |        | A         | B     |
| 1  | Nhiệt độ                       |                      | 0C     | 40        | 40    |
| 2  | pH                             |                      | -      | 6-9       | 5,5-9 |
| 3  | Độ màu (pH = 7)                | Cơ sở mới            | Pt-Co  | 50        | 150   |
|    |                                | Cơ sở đang hoạt động | Pt-Co  | 75        | 200   |
| 4  | BOD5 ở 200C                    |                      | mg/l   | 30        | 50    |
| 5  | COD                            | Cơ sở mới            | mg/l   | 75        | 150   |
|    |                                | Cơ sở đang hoạt động | mg/l   | 100       | 200   |
| 6  | Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)    |                      | mg/l   | 50        | 100   |
| 7  | Xyanua                         |                      | mg/l   | 0,07      | 0,1   |
| 8  | Clo dư                         |                      | mg/l   | 1         | 2     |
| 9  | Crôm VI (Cr6+)                 |                      | mg/l   | 0,05      | 0,10  |
| 10 | Tổng các chất hoạt động bề mặt |                      | mg/l   | 5         | 10    |

-  $K_q$  là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải quy định tại bảng sau ứng với lưu lượng dòng chảy của sông, suối, khe, rạch; kênh, mương; dung tích của hồ, ao, đầm; mục đích sử dụng của vùng nước biển ven bờ.

**Bảng 3.2: Hệ số  $K_q$  ứng với lưu lượng dòng chảy của nguồn tiếp nhận nước thải**

| Lưu lượng dòng chảy của nguồn tiếp nhận nước thải (Q)<br>Đơn vị tính: mét khối/giây (m <sup>3</sup> /s) | Hệ số $K_q$ |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| $Q \leq 50$                                                                                             | 0,9         |
| $50 < Q \leq 200$                                                                                       | 1           |
| $200 < Q \leq 500$                                                                                      | 1,1         |
| $Q > 500$                                                                                               | 1,          |

-  $K_f$  là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại bảng sau, ứng với tổng lưu lượng nước thải vượt nhu cầu khi xả ra nguồn tiếp nhận nước thải.

**Bảng 3.3: Hệ số lưu lượng nguồn thải  $K_f$**

| Lưu lượng nguồn thải (F)<br>Đơn vị tính: mét khối/ngày đêm (m <sup>3</sup> /24h) | Hệ số $K_f$ |
|----------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| $F \leq 50$                                                                      | 1,2         |
| $50 < F \leq 500$                                                                | 1,1         |
| $500 < F \leq 5.000$                                                             | 1,0         |
| $F > 5.000$                                                                      | 0,9         |

#### **BẢNG 4: QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ TIẾNG ÒN**

**QCVN 26:2020/BTNMT**

Quy chuẩn này quy định giới hạn tối đa các mức tiếng ồn tại các khu vực có con người sinh sống, hoạt động và làm việc.

**Bảng 4.1: Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn (theo mức âm tương đương), dBA**

| TT | Khu vực              | Từ 6 giờ đến 21 giờ | Từ 21 giờ đến 6 giờ |
|----|----------------------|---------------------|---------------------|
| 1  | Khu vực đặc biệt     | 55                  | 45                  |
| 2  | Khu vực thông thường | 70                  | 55                  |

**BẢNG 5: QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ ĐỘ RUNG****QCVN 27 : 2010/BTNMT**

Quy chuẩn này quy định giá trị tối đa cho phép mức gia tốc rung tại các khu vực có con người sinh sống, hoạt động và làm việc.

1. Các nguồn gây ra rung, chấn động do hoạt động xây dựng không được vượt quá giá trị quy định tại Bảng 5.1.

**Bảng 5.1: Giá trị tối đa cho phép về mức gia tốc rung đối với hoạt động xây dựng**

| TT | Khu vực              | Thời gian áp dụng trong ngày | Mức gia tốc rung cho phép, dB |
|----|----------------------|------------------------------|-------------------------------|
| 1  | Khu vực đặc biệt     | 6 giờ - 18 giờ               | 75                            |
|    |                      | 18 giờ - 6 giờ               | Mức nền                       |
| 2  | Khu vực thông thường | 6 giờ - 21 giờ               | 75                            |
|    |                      | 21 giờ - 6 giờ               | Mức nền                       |

2. Các nguồn gây ra rung, chấn động do các hoạt động sản xuất, thương mại, dịch vụ không được vượt quá mức giá trị quy định tại Bảng 5.2.

**Bảng 5.2: Giá trị tối đa cho phép về mức gia tốc rung đối với hoạt động sản xuất, thương mại, dịch vụ**

| TT | Khu vực              | Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB |                |
|----|----------------------|---------------------------------------------------------------|----------------|
|    |                      | 6 giờ - 21 giờ                                                | 21 giờ - 6 giờ |
| 1  | Khu vực đặc biệt     | 60                                                            | 55             |
| 2  | Khu vực thông thường | 70                                                            | 60             |

## PHỤ LỤC 2

## BẢNG TIÊU CHUẨN TIẾP NHẬN NƯỚC THẢI CỦA KCN QUANG MINH

Hà Nội, Ngày 3 tháng 1 năm 2023

Tiêu chuẩn này do Công ty TNHH đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Đức biên soạn và được ban hành kèm theo Quy chế bảo vệ môi trường, áp dụng cho các Nhà đầu tư hoạt động trong KCN Quang Minh.

## 1. QUY ĐỊNH CHUNG

## 1.1. Đối tượng áp dụng

Tiêu chuẩn này áp dụng đối với tổ chức liên quan đến hoạt động xả nước thải vào hệ thống thu gom của nhà máy xử lý nước thải tập trung khu công nghiệp Quang Minh.

## 1.2. Giải thích thuật ngữ

Trong Tiêu chuẩn này, các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1.2.1. Nước thải bao gồm nước thải sinh hoạt và công nghiệp phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh của cơ sở sản xuất, dịch vụ trong khu công nghiệp (sau đây gọi chung là cơ sở công nghiệp).

1.2.2. Nguồn tiếp nhận nước thải là: hệ thống thu gom của nhà máy xử lý nước thải tập trung khu công nghiệp.

## 2. QUY ĐỊNH KỸ THUẬT

2.1. Giá trị tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải.

Bảng 1: Tiêu chuẩn giá trị Cmax tiếp nhận nước thải tại KCN Quang Minh

| STT | Thông số         | Đơn vị | Giá trị C |           |
|-----|------------------|--------|-----------|-----------|
|     |                  |        | A         | B         |
| 1   | Nhiệt độ         | °C     | 40        | 40        |
| 2   | Màu              | Pt/Co  | 50        | 150       |
| 3   | pH               | -      | 6 đến 9   | 5.5 đến 9 |
| 4   | BOD5 (20°C)      | mg/l   | 30        | 50        |
| 5   | COD              | mg/l   | 75        | 150       |
| 6   | Chất rắn lơ lửng | mg/l   | 50        | 100       |
| 7   | Asen             | mg/l   | 0.05      | 0.1       |
| 8   | Thủy ngân        | mg/l   | 0.005     | 0.01      |
| 9   | Chì              | mg/l   | 0.1       | 0.5       |

| STT | Thông số                                     | Đơn vị         | Giá trị C |       |
|-----|----------------------------------------------|----------------|-----------|-------|
|     |                                              |                | A         | B     |
| 10  | Cadimi                                       | mg/l           | 0.05      | 0.1   |
| 11  | Crom (VI)                                    | mg/l           | 0.027     | 0.027 |
| 12  | Crom (III)                                   | mg/l           | 0.108     | 0.108 |
| 13  | Đồng                                         | mg/l           | 2         | 2     |
| 14  | Kẽm                                          | mg/l           | 3         | 3     |
| 15  | Niken                                        | mg/l           | 0.108     | 0.108 |
| 16  | Mangan                                       | mg/l           | 0.2       | 1     |
| 17  | Sắt                                          | mg/l           | 1         | 5     |
| 18  | Tổng xianua                                  | mg/l           | 0.07      | 0.1   |
| 19  | Tổng phenol                                  | mg/l           | 0.1       | 0.5   |
| 20  | Tổng dầu mỡ khoáng                           | mg/l           | 5         | 10    |
| 21  | Sunfua                                       | mg/l           | 0.2       | 0.5   |
| 22  | Florua                                       | mg/l           | 5         | 10    |
| 23  | Amoni (tính theo N)                          | mg/l           | 5         | 10    |
| 24  | Tổng nitơ                                    | mg/l           | 20        | 40    |
| 25  | Tổng photpho (tính theo P)                   | mg/l           | 4         | 6     |
| 26  | Clorua                                       | mg/l           | 500       | 1000  |
| 27  | Clo dư                                       | mg/l           | 1         | 2     |
| 28  | Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ     | mg/l           | 0.05      | 0.1   |
| 29  | Tổng hoá chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ | mg/l           | 0.3       | 1     |
| 30  | Tổng PCB                                     | mg/l           | 0.003     | 0.01  |
| 31  | Coliform                                     | vi khuẩn/100ml | 3000      | 5000  |

| STT | Thông số                       | Đơn vị | Giá trị C |     |
|-----|--------------------------------|--------|-----------|-----|
|     |                                |        | A         | B   |
| 32  | Tổng hoạt độ phóng xạ $\alpha$ | Bq/l   | 0.1       | 0.1 |
| 33  | Tổng hoạt độ phóng xạ $\beta$  | Bq/l   | 1.0       | 1.0 |

### 3. PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH

3.1. Phương pháp lấy mẫu và xác định các thông số ô nhiễm trong nước thải được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

3.2. Các thông số ô nhiễm trong nước thải chưa có phương pháp lấy mẫu, xác định theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT được thực hiện theo phương pháp của các quốc gia tiên tiến (G7) và Hàn Quốc hoặc Tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế (ISO) hoặc các phương pháp chuẩn thử nghiệm nước và nước thải (Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater).

### 4. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

4.1. Chủ đầu tư cơ sở hạ tầng khu công nghiệp căn cứ vào đặc điểm, tính chất của nguồn thải để lựa chọn thông số ô nhiễm đặc trưng và giá trị  $C_{max}$  quy định tại Bảng 1 áp dụng với các nhà đầu tư trong việc ký kết hợp đồng dịch vụ thoát nước.

4.2. Trường hợp các văn bản pháp luật viện dẫn trong Tiêu chuẩn này sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản mới.



3

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG VỆ SINH MÔI TRƯỜNG

Số 07/2026 - HĐVSMT/LB-IMC

- Căn cứ Luật dân sự nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được Quốc hội thông qua ngày 24/11/2015 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017;

- Căn cứ luật Bảo vệ môi trường nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được Quốc hội thông qua ngày 23/06/2014 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1/1/2015;

- Căn cứ Quyết định số 4996/QĐ-UBND ngày 06/10/2025 của UBND thành phố Hà Nội về việc ban hành giá cụ thể dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải rắn sinh hoạt đối với cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn thành phố Hà Nội giai đoạn 2026-2027.

- Căn cứ kết quả trúng thầu giữa Công ty CP Công trình đô thị Long Biên và UBND xã Quang Minh

- Căn cứ năng lực và nhu cầu của mỗi bên;

Hôm nay, ngày 08 tháng 01 năm 2026, tại Hà Nội

**Chúng tôi gồm:**

**BÊN A: CÔNG TY CP DỊCH VỤ QUẢN LÝ VẬN HÀNH KHU CÔNG NGHIỆP IMC**

Người đại diện : Ông Nguyễn Khắc Sơn

Chức vụ: Tổng Giám đốc

Địa chỉ : Lô số 7, nhà điều hành KCN Quang Minh, xã Quang Minh, TP Hà Nội

Mã số thuế : 0109966458

Điện thoại :

Số tài khoản :

Tại Ngân Hàng :

**BÊN B: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ LONG BIÊN**

Người đại diện : Ông Nguyễn Tiến Dũng

Chức vụ: Giám đốc

Địa chỉ : Số 90, Phố Kê Tạnh, Phường Việt Hưng, Tp Hà Nội

Điện thoại : 043.8756817

Fax: 043.8756817

Tài khoản số : 0104267103

Tại Ngân Hàng : Ngân hàng thương mại cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Hà Nội

Mã số thuế : 0103586386

Sau khi bàn bạc, thảo luận hai bên thống nhất ký kết hợp đồng dịch vụ vệ sinh môi trường với những điều khoản sau đây:

**Điều 1: Nội dung của hợp đồng:**

1.1. Bên A thuê bên B vận chuyển rác thải sinh hoạt của bên A.

1.2. Chu kỳ thực hiện: 02 lần/ tuần

**Điều 2: Quy cách và phương thức thực hiện:**

- Bên A bố trí địa điểm thuận lợi để tập kết rác thải sinh hoạt, cho rác vào xe gom hoặc thùng chứa rác chuyên dụng, không để rác rời, cử người hướng dẫn khi bên B thực hiện công việc theo chu kỳ.

- Bên B bố trí nhân lực và phương tiện thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt tại điểm tập kết của bên A đến nơi xử lý theo quy định.

**Điều 3: Địa điểm, thời gian thực hiện:**

- Thời gian thực hiện: Bắt đầu từ ngày 08/01/2026 đến ngày 31/12/2028



- Địa điểm thực hiện tại: Lô số 7, nhà điều hành KCN Quang Minh, xã Quang Minh, TP Hà Nội.

#### **Điều 4: Trách nhiệm của các bên:**

##### **4.1. Trách nhiệm của bên A:**

- Trang bị đầy đủ thiết bị, dụng cụ thu chứa đảm bảo yêu cầu về kỹ thuật, đảm bảo vệ sinh môi trường cũng như thu chứa hết khối lượng rác phát sinh hàng ngày.
- Điểm tập kết rác thải sinh hoạt của bên A phải đảm bảo điều kiện về an toàn giao thông cho người và phương tiện ra vào trong quá trình vận chuyển rác.
- Có trách nhiệm phân loại rác trong quá trình thu gom đến nơi tập kết đảm bảo rác thải sinh hoạt được thu gom không lẫn rác thải nguy hại, rác thải y tế, phế thải xây dựng và các loại chất thải nguy hại khác.
- Tạo điều kiện để bên B vận chuyển rác thải sinh hoạt tại điểm tập kết của bên A.
- Phối hợp với bên B nghiệm thu, thanh toán và giải quyết các vấn đề phát sinh (nếu có). Trong trường hợp bên A không cử cán bộ phối hợp với bên B nghiệm thu thì bên A đương nhiên chấp thuận thanh toán cho bên B theo khối lượng mà bên B đã thực hiện.
- Bố trí điểm tập kết, lưu trữ rác thải trong trường hợp bãi tiếp nhận, xử lý rác thải chung của Thành phố xảy ra sự cố bất thường hoặc tạm thời dùng tiếp nhận (nếu có).
- Thanh toán đầy đủ giá trị hợp đồng và đúng thời gian thoả thuận.

##### **4.2. Trách nhiệm của bên B:**

- Vận chuyển rác thải sinh hoạt đúng địa điểm và thời gian quy định trên.
- Chịu trách nhiệm về an toàn lao động, an toàn giao thông, an ninh trật tự trong quá trình thực hiện.
- Bố trí người và phương tiện thực hiện thu gom, vận chuyển hết khối lượng rác thải sinh hoạt phát sinh hàng ngày theo chu kỳ thống nhất tại Điều 1 ở địa điểm của bên A.
- Thông báo cho bên A kịp thời nếu khối lượng phát sinh tăng ngoài khối lượng đã ký kết để hai bên thống nhất bổ sung phụ lục hợp đồng (nếu có).
- Thông báo cho bên A trong trường hợp có sự cố tại nơi tiếp nhận, xử lý rác thải của Thành phố.
- Bố trí nhân lực, phương tiện vận chuyển hết khối lượng rác tồn đọng sau sự cố tắc bãi xử lý hoặc sự cố bất thường tại nơi tiếp nhận sớm nhất có thể cho bên A.
- Phối hợp nghiệm thu, thanh quyết toán và xử lý các vấn đề phát sinh (nếu có). Cung cấp hóa đơn tài chính hợp lệ cho bên A.

#### **Điều 5: Giá trị hợp đồng - phương thức nghiệm thu - thanh toán:**

##### **5.1. Giá trị hợp đồng:**

- Đơn giá: 1.175đ/kg ( chưa gồm VAT )
- Khối lượng thực hiện:
- Giá trị hợp đồng 1 tháng: Khối lượng x đơn giá ( chưa bao gồm VAT).
- Giá trị hợp đồng:

##### **5.2. Phương thức nghiệm thu - thanh toán:**

###### **5.2.1. Phương thức nghiệm thu:**

- Theo khối lượng thực tế có xác nhận hai bên

###### **5.2.2. Thời gian nghiệm thu: 03 tháng/lần**

###### **5.2.3. Thanh toán:**

- Phương thức thanh toán: Bên A thanh toán 100% giá trị thực hiện cho bên B trong vòng 10 ngày kể từ ngày bên A nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị thanh toán. Quá thời hạn thanh

toán trên bên A chưa thanh toán thì bên A phải chịu chi phí nợ quá hạn là 2%/tháng cho số tiền chậm trả và bên B có quyền tạm dừng thực hiện hợp đồng.

- Thời gian thanh toán: 03 tháng/lần

- Hình thức thanh toán: Chuyển khoản. Bên A chịu mọi loại phí chuyển khoản.

- Đồng tiền thanh toán: Việt Nam đồng

- Sau khi hết thời hạn hợp đồng nếu 2 bên không có văn bản gì bổ sung thì hợp đồng tự động gia hạn thêm 1 năm nữa.

**Điều 6: Các trường hợp tạm dừng và chấm dứt hợp đồng:**

- Các trường hợp tạm dừng thực hiện hợp đồng như: bên A chậm thanh toán theo điều 5 của hợp đồng này quá 05 ngày kể từ ngày hết hạn; bên B hoặc cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, phát hiện các loại rác thải y tế, rác thải nguy hại, phế thải xây dựng để lẫn trong rác thải sinh hoạt.

- Các trường hợp chấm dứt hợp đồng: khi hết thời hạn hợp đồng; khi bên A để lẫn rác thải nguy hại trong các thiết bị thu chứa mà bên B đã có công văn đến lần thứ 2; khi bên A không thực hiện nghĩa vụ theo quy định tại Điều 5 và đã tạm dừng thực hiện hợp đồng đến 05 ngày.

**Điều 7: Điều khoản chung:**

- Đơn giá và giá trị hợp đồng có thể được tăng/giảm khi UBND Thành Phố Hà Nội điều chỉnh, sửa đổi quy định về thu giá dịch vụ vệ sinh môi trường trên địa bàn Hà Nội. Trong quá trình thực hiện hợp đồng nếu có sự điều chỉnh về khối lượng và đơn giá, hai bên sẽ cùng nhau, thống nhất thoả thuận bổ sung bằng phụ lục hợp đồng.

- Hai bên cam kết thực hiện đầy đủ các điều khoản trên, trong khi thực hiện có vấn đề gì vướng mắc, hai bên bàn bạc thống nhất trên nguyên tắc không làm tổn hại đến lợi ích của mỗi bên. Trường hợp không giải quyết bằng thương lượng, hai bên sẽ đưa tranh chấp ra giải quyết tại Tòa án có thẩm quyền tại Hà Nội và phán Quyết cuối cùng ràng buộc các bên phải thực hiện.

- Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký và được lập thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau: bên A giữ 02 bản bên B giữ 02 bản.

ĐẠI DIỆN BÊN A



TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Nguyễn Khắc Pìn*

ĐẠI DIỆN BÊN B



GIÁM ĐỐC  
*Nguyễn Tiến Dũng*



# HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

## VAT INVOICE

Ký hiệu (Serial No.): IC25TSH

Số (Invoice No.): 195

Ngày (date) 31 tháng (month) 03 năm (year) 2025  
Mã cơ quan thuế cấp: 009E0AF35C19A64A0EA53AAA9ECDEA5E01

Đơn vị bán hàng (Seller): CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ SÔNG HỒNG  
Mã số thuế (Tax Code): 0102791858  
Địa chỉ (Address): Tầng 4, Tòa nhà Ban quản lý Cụm TTCN&CNN, phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
Số tài khoản (Account No.):  
Điện thoại (Phone): 02462915656

Họ tên người mua hàng (Buyer):  
Tên đơn vị (Company): CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG NAM ĐỨC  
Mã số thuế (Tax Code): 2500222438  
Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội  
Số tài khoản (Account No.):  
Hình thức thanh toán (Method of Payment): TM/CK

| Stt<br>(No.) | Tên hàng hóa, dịch vụ<br>(Item)                                           | Đvt<br>(Unit) | Số lượng<br>(Quantity) | Đơn giá<br>(Price) | Thành tiền<br>(Amount) |
|--------------|---------------------------------------------------------------------------|---------------|------------------------|--------------------|------------------------|
| 1            | 2                                                                         | 3             | 4                      | 5                  | 6=4x5                  |
| 1            | Dịch vụ vệ sinh môi trường quý 01/2025 theo hợp đồng 11/2024-HĐVSMT/SH-ML | tấn           | 7,5                    | 454.545,45         | 3.409.091              |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |
|              |                                                                           |               |                        |                    |                        |

Người mua hàng  
Buyer  
(Ký, họ tên)  
(Signature, full name)

Người bán hàng  
Seller  
(Ký, họ tên, đóng dấu)  
(Signature, full name, seal)

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ SÔNG HỒNG  
(Signed by)

Ký ngày: 31/03/2025  
(Date)

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)  
(Please do check, compare when issuing, delivering and receiving invoice)







# CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ LONG BIÊN

Mã số thuế: 0104267103

Địa chỉ: Số 90 phố Kê Tánh, Phường Việt Hưng, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0243 5756817

Email: ctcop.ctdt.longbien@gmail.com

Số tài khoản:

## HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Ngày 31 tháng 03 năm 2026

Mã của cơ quan thuế:

Ký hiệu: 1K26TLB

Số: 253

Họ và tên người mua hàng:

Tên đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ QUẢN LÝ VẬN HÀNH KHU CÔNG NGHIỆP IMC

Địa chỉ: Lô số 7 Nhà điều hành Khu công nghiệp Quang Minh, Xã Quang Minh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Số tài khoản:

Tại:

Hình thức thanh toán: TM/CK

Mã số thuế: 0109966458

Mã đơn vị quan hệ ngân sách:

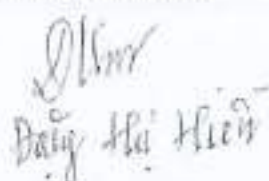
Căn Cước Công Dân

| STT                          | Tên hàng hóa, dịch vụ                                                                                        | DVT             | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền |
|------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|---------|------------|
| 1                            | 2                                                                                                            | 3               | 4        | 5       | 6=4x5      |
| 1                            | Thu gom vận chuyển rác theo hợp đồng số 226/2026-HEVSMT/LB-IMC quý 1 năm 2026 (kèm theo biên bản nghiệm thu) | kg              | 7.000    | 1.175   | 8.225.000  |
|                              |                                                                                                              |                 |          |         |            |
|                              |                                                                                                              |                 |          |         |            |
|                              |                                                                                                              |                 |          |         |            |
|                              |                                                                                                              |                 |          |         |            |
|                              |                                                                                                              |                 |          |         |            |
|                              |                                                                                                              |                 |          |         |            |
| Cộng tiền hàng hoá, dịch vụ: |                                                                                                              |                 |          |         | 8.225.000  |
| Thuế suất GTGT: 8%           |                                                                                                              | Tiền thuế GTGT: |          |         | 658.000    |
| Tổng tiền thanh toán:        |                                                                                                              |                 |          |         | 8.883.000  |

Số tiền bằng chữ: Tám triệu tám trăm tám mươi ba nghìn đồng

Người mua hàng

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)



Người bán hàng

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH  
ĐÔ THỊ LONG BIÊN

Ngày ký: 31/03/2026 21:15:16



5

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ THU GOM, VẬN CHUYỂN, XỬ LÝ  
CHẤT THẢI NGUY HẠI  
Số: 36 /2025/HDNT/IMC-MP**

- Các quy định của pháp luật nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;
- Căn cứ vào khả năng và nhu cầu của hai bên.

Hôm nay, ngày 01 tháng 04 năm 2025, chúng tôi gồm:

**BÊN SỬ : CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ QUẢN LÝ VẬN HÀNH KHU  
DỰNG DỊCH CÔNG NGHIỆP IMC  
VỤ**

Địa chỉ trụ sở : Lô số 7 Nhà điều hành Khu công nghiệp Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại : 0915.021.781

Email :

Mã số thuế : 0109966458

Tài khoản số : 031 0101 655 2510 - mở tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam, PGD Hùng Vương, Hà Nội

Người đại diện : Ông Nguyễn Khắc Sơn

Chức vụ : Tổng Giám đốc

(Theo Giấy ủy quyền số ngày (nếu có))

(Sau đây gọi tắt là "Bên A")

**VÀ**

**BÊN CUNG : CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG PHÚ MINH VINA  
CẤP DỊCH  
VỤ**

Địa chỉ trụ sở : Khu xử lý rác thải, xã Trạm Thán, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ

Điện thoại : 096 119 2626

Email :

Mã số thuế : 2601066979

Tài khoản số : 020061192626 – tại Ngân hàng Sacombank, CN Đông Anh

Người đại diện : Bà Hoàng Thị Kiều Dung

Chức vụ : P. Tổng Giám đốc

(Theo Giấy ủy quyền số 02.24/UQ-PM ký ngày 19/08/2024)

(Sau đây gọi tắt là "Bên B")

Bên A và Bên B, sau đây được gọi chung là “Hai Bên” và gọi riêng là “Bên”, tùy theo ngữ cảnh.

Hai Bên thống nhất ký kết Hợp đồng cung cấp dịch vụ thu gom, xử lý chất thải nguy hại này (sau đây gọi tắt là “Hợp Đồng”) với những điều khoản và điều kiện sau đây:

#### **ĐIỀU 1. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI CÔNG VIỆC**

Bên A đồng ý thuê Bên B và Bên B đồng ý cung cấp dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại cho Bên A (“Dịch vụ”), cụ thể như sau:

- 1.1. Bên B đưa nhân lực, phương tiện của Bên B đến địa điểm tập kết chất thải của Bên A để thực hiện việc thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải đáp ứng tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật.
- 1.2. Địa điểm thu gom chất thải tại: Khu công nghiệp Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội (Ms Hòa : 0359.748.715)
- 1.3. Thời gian, tần suất thực hiện Dịch vụ:  
Tùy thuộc vào nhu cầu, Bên A có thể tăng hoặc giảm tần suất thu gom và thay đổi ngày thu gom khi gửi thông báo cho Bên B trước 03 ngày làm việc.
- 1.4. Danh mục chất thải nguy hại: quy định chi tiết tại các Phụ lục đính kèm Hợp Đồng.
- 1.5. Khối lượng chất thải nguy hại thu gom: theo khối lượng chất thải thực tế phát sinh xác định theo Biên Bản Nghiệm Thu Khối Lượng.

#### **ĐIỀU 2. NGHIỆM THU DỊCH VỤ**

- 2.1. Tại thời điểm Bên B hoàn thành Dịch vụ phát sinh theo từng lần, Hai Bên sẽ tiến hành ký Biên bản nghiệm thu khối lượng (“Biên Bản Nghiệm Thu Khối Lượng”) để xác định:
  - 2.1.1. Khối lượng chất thải Bên B đã thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định của Hợp Đồng.
  - 2.1.2. Phí Dịch vụ phát sinh tương ứng với khối lượng chất thải.
  - 2.1.3. Phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại (nếu có).
- 2.2. Biên Bản Nghiệm Thu Khối Lượng được ký và đóng dấu hợp lệ của Hai Bên.

#### **ĐIỀU 3. THỜI HẠN HỢP ĐỒNG**

- 3.1. Thời hạn Hợp Đồng là từ ngày 01/04/2025 đến hết ngày 31/12/2025.
- 3.2. Thời hạn của Hợp Đồng sẽ tự động được gia hạn, mỗi lần gia hạn thêm 01 năm, trừ khi một Bên có thông báo bằng văn bản tới Bên còn lại về việc không gia hạn thời hạn Hợp Đồng, chậm nhất 10 ngày trước ngày chấm dứt thời hạn Hợp Đồng.

#### **ĐIỀU 4. ĐƠN GIÁ, PHÍ DỊCH VỤ VÀ THANH TOÁN**

##### **4.1. Đơn giá**

Đơn giá chi tiết tương ứng với từng mã chất thải nguy hại được quy định trong các Phụ lục đính kèm Hợp Đồng.

Đơn giá quy định trong các Phụ lục là cố định trong suốt thời gian hiệu lực của Hợp Đồng, chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT), nhưng đã bao gồm và không giới hạn: chi phí nhân công, phương tiện, trang thiết bị phục vụ cho việc thực hiện Dịch vụ, chi phí thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải và toàn bộ các chi phí khác để Bên B hoàn

thành Dịch vụ cho Bên A theo quy định tại Hợp Đồng này. Thuế suất thuế giá trị gia tăng theo quy định của pháp luật tại từng thời kỳ.

#### **4.2. Phí Dịch vụ**

##### **4.3.1. Thanh toán**

Bên A sẽ thanh toán cho Bên B đến 100% Phí Dịch Vụ theo Biên Bản Nghiệm Thu Dịch Vụ trong vòng 30 ngày kể từ ngày Hai Bên ký Biên Bản Nghiệm Thu Khối Lượng, và sau khi Bên A đã nhận được đầy đủ hồ sơ thanh toán của Bên B (tùy điều kiện nào đến sau), . Hồ sơ thanh toán gồm:

- Văn bản đề nghị thanh toán do Bên B phát hành (01 bản gốc);
- Hóa đơn tài chính hợp lệ tương ứng với giá trị thanh toán (01 bản gốc);
- Biên Bản Nghiệm Thu Dịch Vụ có xác nhận của Hai Bên (01 bản gốc);
- Chứng từ chất thải nguy hại (01 bản gốc).

#### **4.3. Phương thức và đồng tiền thanh toán**

- Nghĩa vụ thanh toán trong Hợp Đồng này được thực hiện bằng phương thức chuyển khoản qua tài khoản ngân hàng của Bên nhận thanh toán theo thông tin được nêu tại phần đầu của Hợp Đồng.
- Đồng tiền thanh toán: Đồng Việt Nam (VND).

### **ĐIỀU 5. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA HAI BÊN**

#### **5.1. Quyền và nghĩa vụ của Bên A**

- 5.1.1. Yêu cầu Bên B cung cấp Dịch vụ đầy đủ, đúng hạn, đáp ứng yêu cầu, tiêu chuẩn theo quy định tại Hợp đồng này và quy định của pháp luật.
- 5.1.2. Cử nhân sự xác nhận khối lượng chất thải do Bên B thu gom, vận chuyển để làm cơ sở nghiệm thu, thanh toán theo quy định của Hợp Đồng.
- 5.1.3. Chịu trách nhiệm phân loại chất thải tại nơi tập kết đảm bảo không lẫn các loại chất thải nguy hại, phế thải xây dựng.
- 5.1.4. Tạo mọi điều kiện thuận lợi và phối hợp với Bên B trong quá trình Bên B thực hiện Dịch vụ.
- 5.1.5. Thanh toán đầy đủ Phí dịch vụ và đúng thời hạn cho Bên B theo quy định của Hợp Đồng.
- 5.1.6. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Hợp Đồng này và quy định của pháp luật.
- 5.1.7.

#### **5.2. Quyền và nghĩa vụ của Bên B**

- 5.2.1. Bên B cam kết đã có đầy đủ năng lực, tư cách pháp lý, đáp ứng tất cả các điều kiện kinh doanh, đã có được các giấy phép, chấp thuận, phê duyệt do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp và có được đầy đủ các chấp thuận nội bộ theo quy định của pháp luật để ký kết và thực hiện Hợp Đồng này.
- 5.2.2. Thu gom, vận chuyển chất thải đúng địa điểm, thời gian, bảo đảm Dịch vụ được thực hiện và hoàn thành đúng quy định tại Hợp Đồng. Bên B không được tạm ngừng thực hiện dịch vụ trừ trường hợp được Bên A đồng ý bằng văn bản.

- 5.2.3. Bảo đảm quá trình thu gom, vận chuyển chất thải theo đúng quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
- 5.2.4. Cử nhân sự phối hợp với Bên A xác nhận khối lượng chất thải thu gom, vận chuyển phát sinh từng lần để làm cơ sở nghiệm thu, thanh toán theo quy định của Hợp Đồng.
- 5.2.5. Bên B, bằng chi phí của mình, có trách nhiệm bố trí nhân sự, thiết bị, máy móc, phương tiện để thực hiện việc thu gom, đưa chất thải lên phương tiện của Bên B, vận chuyển và xử lý để thực hiện dịch vụ.
- 5.2.6. Bên B tự chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn lao động, vệ sinh môi trường, phòng chống cháy nổ trong quá trình nhân sự của Bên B thực hiện việc thu gom, vận chuyển chất thải theo quy định tại Hợp Đồng này.
- 5.2.7. Đảm bảo không gây ra tình trạng rơi vãi chất thải, gây phát tán bụi, mùi hoặc nước rò rỉ gây ảnh hưởng xấu đến môi trường trong quá trình thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải. Bên B tự chịu trách nhiệm, bao gồm cả việc chịu phạt vi phạm hành chính trong trường hợp Bên B vi phạm quy định này.
- 5.2.8. Chịu trách nhiệm về các rủi ro phát sinh liên quan đến chất thải sau khi chất thải được thu gom lên phương tiện vận chuyển của Bên B.
- 5.2.9. Công nhân, người lao động của Bên B khi thực hiện việc thu gom chất thải sinh hoạt phải được Bên B trang bị đầy đủ thiết bị, quần áo bảo hộ lao động theo quy định của pháp luật
- 5.2.10. Phương tiện vận chuyển chất thải của Bên B phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện, tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.
- 5.2.11. Thông báo kịp thời cho Bên A nếu có vấn đề phát sinh và phối hợp cùng Bên A giải quyết, đảm bảo chất lượng dịch vụ trong quá trình thực hiện Hợp Đồng.
- 5.2.12. Trong trường hợp Bên B, nhân sự của Bên B vi phạm quy định của Hợp Đồng này và/hoặc có lỗi dẫn đến gây ra thiệt hại về sức khỏe, tính mạng, tài sản cho Bên A, nhân sự của Bên A, khách hàng, đối tác của Bên A và/hoặc bất cứ bên thứ ba nào khác thì Bên B có nghĩa vụ bồi thường mọi thiệt hại phát sinh cho bên bị thiệt hại trong thời hạn Bên A yêu cầu.
- 5.2.13. Trong quá trình cung cấp dịch vụ nếu Bên B hoặc nhân sự của Bên B làm hỏng hoặc mất các dụng cụ của Bên A thì Bên B có trách nhiệm bồi thường, thay thế, sửa chữa, đảm bảo đúng với chất lượng sử dụng ban đầu.
- 5.2.14. Không được chuyển giao, chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ quyền và/hoặc nghĩa vụ của Bên B phát sinh theo Hợp Đồng này và văn bản khác có liên quan, trừ trường hợp được Bên A đồng ý trước bằng văn bản.
- 5.2.15. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Hợp Đồng và quy định của pháp luật.
- 5.2.16.

## **ĐIỀU 6. BẤT KHẢ KHÁNG**

- 6.1. Bất Khả Kháng là các sự kiện, tình huống khách quan, không thể lường trước được và/hoặc nằm ngoài khả năng kiểm soát hợp lý của Bên bị ảnh hưởng, dẫn đến làm ngăn cản, trì hoãn một phần hoặc toàn bộ việc thực hiện các nghĩa vụ của Bên bị ảnh hưởng theo quy định tại Hợp Đồng này. Bất Khả Kháng bao gồm, nhưng không giới hạn bởi các sự kiện sau: Thiên tai, dịch bệnh, hoả hoạn, lũ lụt, sóng thần, xoáy lốc, hạn hán, động đất; Chiến tranh, hành động xâm lược, khủng bố, bạo loạn, nội chiến, hoặc các hành động thù địch khác; Sự thay đổi pháp luật và/hoặc quyết định của cơ quan nhà

nước có thẩm quyền, bãi công và các hoạt động ngừng trệ công việc không phải do lỗi của Bên bị ảnh hưởng.

- 6.2. Bên bị ảnh hưởng của Bất Khả Kháng phải thông báo cho Bên kia về Bất Khả Kháng trong thời gian sớm nhất có thể nhưng không được muộn hơn 02 ngày kể từ sau khi hệ thống thông tin liên lạc đã sẵn sàng phục hồi. Thông báo phải bao gồm đầy đủ chi tiết về sự kiện, tình huống tạo thành Bất Khả Kháng, tác động của nó với Bên bị ảnh hưởng đối với việc thực hiện nghĩa vụ Hợp Đồng và kiến nghị các biện pháp khắc phục. Bên bị ảnh hưởng sẽ cung cấp các báo cáo thường xuyên cho Bên kia về việc triển khai các biện pháp khắc phục nhằm ngăn chặn hoặc giảm nhẹ những tác động của Bất Khả Kháng và các thông tin khác mà Bên còn lại yêu cầu một cách hợp lý.
- 6.3. Không Bên nào phải chịu trách nhiệm hoặc bị coi là vi phạm Hợp Đồng hoặc có lỗi do không thực hiện hoặc chậm trễ trong việc tuân thủ các nghĩa vụ của mình theo Hợp Đồng khi xảy ra Bất Khả Kháng. Ngay sau khi sự cố Bất Khả Kháng chấm dứt, Hai Bên có trách nhiệm tiếp tục thực hiện Hợp Đồng nếu Hai Bên không có thỏa thuận khác bằng văn bản.
- 6.4. Nếu một Bên do Bất Khả Kháng mà không thể thực hiện nghĩa vụ của mình theo quy định Hợp Đồng trong thời hạn 05 ngày liên tục kể từ ngày xảy ra Bất Khả Kháng, thì một trong Hai Bên sau đó có quyền chấm dứt Hợp Đồng. Thông báo về việc chấm dứt Hợp Đồng phải được gửi tới Bên còn lại tối thiểu là 05 ngày trước khi chấm dứt Hợp Đồng. Hợp Đồng sẽ được coi là chấm dứt sau khi hết thời hạn trên.
- 6.5. Bất cứ nghĩa vụ nào của bất kỳ Bên nào đã phát sinh trước khi xuất hiện Bất Khả Kháng đều không được miễn trừ do sự xuất hiện Bất Khả Kháng.

## **ĐIỀU 7. BẢO MẬT THÔNG TIN**

- 7.1. Ngoại trừ pháp luật Việt Nam có quy định khác hoặc cơ quan có thẩm quyền yêu cầu theo đúng thủ tục pháp lý, Mỗi Bên không được công bố hoặc tiết lộ (bao gồm cả cố ý hoặc vô ý) cho một bên thứ ba mà không có sự đồng ý trước bằng văn bản của Bên còn lại về nội dung của Hợp Đồng và các trao đổi giữa Hai Bên liên quan tới việc thực hiện Hợp Đồng này cùng các Phụ lục Hợp Đồng (sau đây gọi chung là "Thông Tin").
- 7.2. Bên B đảm bảo rằng các nhân sự của mình được tiếp cận Thông Tin phải tuân thủ và đảm bảo các biện pháp bảo mật Thông Tin trong việc sử dụng thông tin cho mục đích thực hiện Công Việc của mình.
- 7.3. Bất cứ khi nào Bên A yêu cầu hoàn trả Thông Tin do Bên A cung cấp trong quá trình thực hiện Hợp Đồng, Bên B ngay lập tức phải gửi trả lại Bên A toàn bộ các tài liệu, giấy tờ, bản mềm, kể cả bản sao (copy) chứa đựng thông tin mật, và những tài liệu phải sinh có chứa đựng nội dung mật.
- 7.4. Bên B phải xây dựng, ban hành, tuân thủ, thực hiện hiệu quả các quy trình làm việc, quy định về an ninh Thông Tin, an toàn Thông Tin. Bên A có quyền yêu cầu Bên B phải sửa đổi, bổ sung các quy trình, quy định này nếu Bên A thấy rằng nội dung các quy định, quy trình này chưa đảm bảo an toàn, bảo mật khi Bên B thực hiện Công Việc.
- 7.5. Nghĩa vụ bảo mật quy định tại Điều này có hiệu lực trong suốt thời hạn hiệu lực của Hợp Đồng và cả khi Hợp Đồng bị chấm dứt hoặc hủy bỏ.

## **ĐIỀU 8. PHẠT VI PHẠM VÀ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI**

- 8.1. Nếu Bên B vi phạm thời gian, tần suất thu gom theo quy định tại Điều 1.3 của Hợp Đồng mà không do Sự Kiện Bất Khả Kháng và/hoặc không do lỗi của Bên A và/hoặc không được Bên A chấp thuận, Bên B sẽ chịu phạt 01 % Phí Dịch vụ cho mỗi ngày vi phạm. Tổng giá trị khoản tiền phạt vi phạm không vượt quá 08% Phí Dịch vụ.
- 8.2. Ngoại trừ trường hợp quy định tại Điều 8.1 nêu trên, trường hợp Bên B thực hiện công việc không đúng, không đầy đủ theo quy định tại Hợp đồng này và/hoặc yêu cầu bằng văn bản đã được Bên A cung cấp/xác nhận mà không do Sự Kiện Bất Khả Kháng và/hoặc không do lỗi của Bên A gây ra và/hoặc không được Bên A chấp thuận, Bên B sẽ chịu phạt 08% Phí Dịch vụ của lần thực hiện Dịch vụ xảy ra vi phạm.
- 8.3. Nếu một Bên đơn phương chấm dứt Hợp Đồng này không thuộc các trường hợp theo quy định của Hợp Đồng, Bên vi phạm sẽ bị phạt khoản tiền tương đương 08% tổng Phí Dịch vụ đã thực hiện đến thời điểm chấm dứt và phải bồi thường cho Bên còn lại mọi thiệt hại phát sinh do việc đơn phương chấm dứt Hợp Đồng.
- 8.4. Trong trường hợp một Bên chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo quy định tại Hợp Đồng này thì sẽ phải trả lãi chậm trả cho Bên còn lại theo lãi suất tiền gửi tiết kiệm đồng Việt Nam kỳ hạn 06 tháng với khách hàng cá nhân, lãi trả cuối kỳ do Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSB) công bố/áp dụng tại thời điểm thanh toán tính trên số tiền và số ngày chậm thanh toán. Tổng số tiền lãi không vượt quá 08% tổng số tiền chậm thanh toán.
- 8.5. Trường hợp một Bên vi phạm bất kỳ thỏa thuận, nghĩa vụ nào được quy định tại Hợp Đồng này mà gây ra thiệt hại cho Bên kia và/hoặc bên thứ thì Bên vi phạm có trách nhiệm bồi thường toàn bộ thiệt hại cho Bên bị vi phạm và/hoặc bên thứ ba theo quy định của pháp luật hiện hành.

## **ĐIỀU 9. HIỆU LỰC VÀ CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG**

- 9.1. Hợp Đồng này có hiệu lực kể từ thời điểm được Các Bên ký kết.
- 9.2. Hợp Đồng này chấm dứt trong các trường hợp sau:
  - 9.2.1. Hai Bên đã hoàn thành toàn bộ các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Hợp Đồng và một Bên có thông báo bằng văn bản tới Bên còn lại về việc không gia hạn thời hạn Hợp Đồng theo quy định Điều 3 Hợp Đồng.
  - 9.2.2. Theo thỏa thuận bằng văn bản của Hai Bên. Trường hợp này, quyền và nghĩa vụ của Hai Bên sẽ được giải quyết theo văn bản thỏa thuận này.
  - 9.2.3. Khi một bên vi phạm các điều khoản và điều kiện của Hợp Đồng nhưng không chấm dứt việc vi phạm và khắc phục hậu quả trong vòng 03 ngày kể từ ngày nhận được thông báo bằng văn bản yêu cầu chấm dứt/khắc phục vi phạm của bên kia, bên bị vi phạm có quyền đơn phương chấm dứt Hợp Đồng bằng cách gửi thông báo bằng văn bản cho bên vi phạm. Thông báo về việc chấm dứt Hợp đồng phải được gửi tới bên còn lại tối thiểu là 10 ngày trước khi chấm dứt Hợp Đồng.
  - 9.2.4. Trong trường hợp Bất Khả Kháng theo quy định tại Điều 6 của Hợp Đồng.
  - 9.2.5. Khi Bên A không có nhu cầu tiếp tục sử dụng Dịch vụ của Bên B theo quy định của Hợp Đồng này và muốn chấm dứt Hợp Đồng trước thời hạn, Bên A sẽ gửi thông báo

bằng văn bản cho Bên B trước ít nhất 15 ngày tính đến ngày chấm dứt Hợp Đồng. Bên A không bị phạt và không phải bồi thường thiệt hại cho Bên B.

9.2.6. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật. Trường hợp này quyền và nghĩa vụ của Hai Bên được giải quyết theo quy định của pháp luật.

9.3. Hậu quả của việc chấm dứt Hợp Đồng theo quy định tại Điều 9.2.3, Điều 9.2.4, Điều 9.2.5, Điều 9.2.6 của Hợp Đồng:

9.3.1. Bên B phải ngừng ngay thực hiện Dịch vụ. Hai Bên sẽ lập Biên bản nghiệm thu xác nhận giá trị Dịch vụ Bên B đã hoàn thành và được Bên A chấp thuận nghiệm thu.

9.3.2. Bên A có nghĩa vụ thanh toán cho Bên B Phí Dịch vụ sau khi trừ đi: tiền phạt vi phạm, tiền bồi thường thiệt hại và các nghĩa vụ thanh toán, hoàn trả khác của Bên B (nếu có).

## **ĐIỀU 10. PHÒNG CHỐNG GIAN LẬN**

10.1. Hai Bên cam kết rằng bất kỳ người nào đại diện cho mỗi Bên (sau đây gọi tắt là "Người Của Bên A" và "Người Của Bên B") sẽ không có bất kỳ hành vi hứa hẹn, đòi hỏi giảm giá, trích thưởng, đưa tiền/tài sản hiện vật/lợi ích đối với bất kỳ đại diện nào của Bên còn lại hoặc có những hành vi chủ quan nhằm cản trở bất kỳ đại diện nào của Bên còn lại trong việc thực hiện Hợp Đồng ("Gian Lận"), nhằm đạt được lợi ích riêng như được ký kết Hợp Đồng một cách không minh bạch, được miễn trừ (các) nghĩa vụ quy định tại Hợp Đồng, và/hoặc đạt được các lợi ích không công bằng khác.

10.2. Các hành vi Gian Lận theo quy định tại Điều này sẽ bao gồm các hành vi thực hiện trước, trong và sau khi thực hiện Hợp Đồng này. Trường hợp bất kỳ Người Của Bên B nào nhận thấy bất kỳ Người Của Bên A nào có biểu hiện, hành vi Gian Lận thì Bên B có trách nhiệm thông báo ngay lập tức cho Bên A theo địa chỉ email: [thanhtra@rox.vn](mailto:thanhtra@rox.vn)

10.3. Trường hợp Bên A phát hiện bất kỳ bằng chứng nào thể hiện việc Người Của Bên B có hành vi Gian Lận, thì Bên A có quyền xem xét chấm dứt Hợp Đồng này ngay lập tức sau khi gửi một thông báo bằng văn bản cho Bên B. Việc Bên A chấm dứt Hợp Đồng trong trường hợp này không làm ảnh hưởng đến các quyền hoặc biện pháp khắc phục nào mà Bên A có quyền thực hiện theo Hợp Đồng này hoặc pháp luật có liên quan. Đồng thời, Bên B có trách nhiệm: (i) thanh toán cho Bên A một khoản tiền có giá trị bằng 10 (mười) lần số tiền Gian Lận do Bên A xác định, hoặc 30% (ba mươi phần trăm) tổng giá trị các loại Phí Dịch vụ theo quy định của Hợp Đồng này; và (ii) bồi thường cho Bên A tất cả các thiệt hại phát sinh từ vi phạm của Bên B và/hoặc từ việc chấm dứt Hợp Đồng này, bao gồm cả các chi phí hành chính, chi phí luật sư và các chi phí khác để xử lý các vấn đề liên quan đến hành vi Gian Lận của Bên B. Đồng thời, Bên B sẽ miễn trừ cho Bên A mọi trách nhiệm pháp lý liên quan đến hành vi Gian Lận này.

10.4. Tiền phạt vi phạm, tiền bồi thường thiệt hại nêu tại Điều này sẽ được Bên B thanh toán trực tiếp cho Bên A và/hoặc được Hai Bên khấu trừ với các nghĩa vụ thanh toán của Hợp Đồng, tùy theo quyết định, thông báo bằng văn bản của Bên A.

## **ĐIỀU 11. KÝ KẾT HỢP ĐỒNG BẰNG CHỮ KÝ SỐ**

Không áp dụng, Điều 11 này không có hiệu lực

11.1. Hai Bên chấp thuận ký kết Hợp Đồng, các Phụ Lục của Hợp Đồng, các Biên bản, Thông báo và các văn bản của mỗi Bên và/hoặc giữa Hai Bên phát sinh từ Hợp Đồng này ("Văn Bản Điện Tử") bằng chữ ký số theo quy định của pháp luật Việt Nam về giao dịch điện

từ, cụ thể:

11.1.1. Bên A<sup>1</sup> sử dụng chữ ký số được cấp Chứng thư số bởi , có hiệu lực từ ngày đến ngày

11.1.2. Bên B<sup>2</sup> sử dụng chữ ký số được cấp Chứng thư số bởi , có hiệu lực từ ngày đến ngày

11.1.3. <sup>3</sup>

11.2. Văn Bản Điện Tử được ký bằng chữ ký số có giá trị pháp lý như các văn bản được Các Bên ký trực tiếp và đóng dấu trên văn bản giấy.

11.3. Phương thức ký số:

11.3.1. Các Bên sẽ thực hiện ký số trên hệ thống ký số do Bên A chỉ định (gọi tắt là "Hệ Thống").

11.3.2. Sau khi Văn Bản Điện Tử đã được Bên A ký số trên Hệ Thống, Hệ Thống sẽ tự động gửi thông báo đến địa chỉ email đăng ký để Bên còn lại thực hiện ký số.

Địa chỉ email Các Bên đăng ký nhận thông báo như sau:

- Bên A: Ông/Bà , Email: , Chức vụ: , SĐT: ;

- Bên B: Ông/Bà , Email: , Chức vụ: SĐT: .

- <sup>4</sup>

11.3.3. Trong vòng ( ) Ngày Làm Việc kể từ khi nhận được thông báo từ Hệ Thống về việc ký số trên Văn Bản Điện Tử, Bên B phải thực hiện ký số trên Hệ Thống hoặc từ chối ký số trên Hệ Thống.

- Trường hợp Bên B chấp thuận ký số, Văn Bản Điện Tử có đầy đủ chữ ký số của Các Bên sẽ được Hệ Thống tự động gửi vào email mỗi Bên theo quy định tại Hợp Đồng này.

- Trường hợp Bên B không hoàn thành việc ký số trong thời hạn nêu tại Điều này, Văn Bản Điện Tử đã được Bên A ký kết sẽ không phát sinh hiệu lực.

11.4. Văn Bản Điện Tử có hiệu lực kể từ thời điểm tất cả Các Bên hoàn tất việc ký số thông qua Hệ Thống theo đúng thời hạn nêu tại Điều 11.3 của Điều này.

11.5. Nghĩa vụ của mỗi Bên khi ký số trên Văn Bản Điện Tử:

11.5.1. Trước thời điểm ký Văn Bản Điện Tử, mỗi Bên phải cung cấp thông tin chứng thư số của chữ ký số của mình nêu tại Điều 11.1 cho Bên còn lại.

11.5.2. Thông báo trong thời gian 24 (hai mươi tư) giờ cho Bên còn lại nếu thay đổi người có thẩm quyền ký kết Văn Bản Điện Tử hoặc phát hiện thấy dấu hiệu khóa bí mật của mình đã bị lộ, bị đánh cắp hoặc sử dụng trái phép để có các biện pháp xử lý.

<sup>1</sup> Là Đơn vị trong Tập đoàn.

<sup>2</sup> Là Đơn vị bên ngoài Tập đoàn.

<sup>3</sup> Bổ sung bên thứ 3 khác (nếu có).

<sup>4</sup> Thông tin của bên thứ ba khác (nếu có).

- 11.5.3. Trước khi ký số và sau khi nhận Văn Bản Điện Tử đã được Bên còn lại ký số, mỗi Bên phải có trách nhiệm kiểm tra trạng thái chứng thư số, phạm vi sử dụng, giới hạn trách nhiệm và các thông tin trên chứng thư số của mình và của Bên đã ký số trên hệ thống kỹ thuật của các Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng và hệ thống kỹ thuật của Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số quốc gia tại địa chỉ website: <http://digisign.vn/>.
- 11.5.4. Cam kết với Bên còn lại rằng: (i) chữ ký số, chứng thư số còn hiệu lực khi ký số trên Văn Bản Điện Tử; (ii) mình là người nắm giữ hợp pháp khóa bí mật tương ứng với khóa công khai trên chứng thư số, những thông tin trên chứng thư số là đúng sự thật, và sẽ thực hiện các nghĩa vụ xuất phát từ chứng thư số đó; (iii) việc sử dụng khóa bí mật của mình một cách an toàn, bí mật khi ký số trên Văn Bản Điện Tử.
- 11.6. Mỗi Bên phải chịu phạt và/hoặc bồi thường thiệt hại quy định tại Hợp Đồng và quy định pháp luật khi sử dụng chữ ký số trong các trường hợp:
- 11.6.1. Không tuân thủ các quy định tại Điều này;
- 11.6.2. Đã biết hoặc được thông báo về sự không còn tin cậy của chứng thư số và khóa bí mật của người ký của Bên còn lại mà vẫn chấp nhận chữ ký số và vẫn thực hiện các nội dung của Văn Bản Điện Tử.

## **ĐIỀU 12. ĐIỀU KHOẢN CHUNG**

- 12.1. Hai Bên cam kết thực hiện nghiêm túc các nội dung quy định trong Hợp Đồng này.
- 12.2. Mọi sửa đổi, bổ sung đối với Hợp Đồng này phải được Hai Bên thỏa thuận, lập thành văn bản và do đại diện có thẩm quyền của Hai Bên ký kết. Văn bản về việc sửa đổi và/hoặc bổ sung Hợp Đồng là một phần không tách rời của Hợp Đồng.
- 12.3. Thông báo
- 12.3.1. Mọi thông báo và/hoặc thư từ, trao đổi giữa Hai Bên phát sinh trong quá trình thực hiện Hợp Đồng được coi là đã được nhận khi:
- 12.3.2. Thông báo được Bên nhận ký xác nhận đã nhận trong trường hợp gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc dịch vụ chuyển phát;
- 12.3.3. Ngay tại thời điểm gửi đi trong trường hợp gửi qua email và/hoặc fax được nêu tại phần đầu của Hợp Đồng.
- 12.3.4. Bất kỳ Bên nào có thể thay đổi địa chỉ nhận thông báo của mình bằng cách thông báo cho Bên còn lại bằng văn bản hoặc qua email trong thời hạn 03 ngày làm việc, trước ngày thay đổi có hiệu lực. Nếu Bên thay đổi thông tin liên lạc mà không thông báo hoặc chậm thông báo cho Bên còn lại thì phải chịu mọi hậu quả do việc thay đổi thông tin mà không thông báo, trừ trường hợp Hai Bên có thỏa thuận khác bằng văn bản.
- 12.4. Luật áp dụng và giải quyết tranh chấp:
- 12.4.1. Hợp Đồng này được điều chỉnh, diễn giải và thực hiện theo quy định của pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
- 12.4.2. Mọi tranh chấp phát sinh từ hoặc liên quan đến Hợp Đồng này sẽ được đưa ra giải quyết tại Tòa án có thẩm quyền. Quyết định/bản án đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án sẽ là

quyết định cuối cùng buộc Hai Bên phải thi hành. Án phí, chi phí tố tụng, chi phí luật sư sẽ do Bên thua kiện chịu.

- 12.5. Các Phụ lục đính kèm là một bộ phận không tách rời của Hợp Đồng này và có giá trị pháp lý như Hợp Đồng.
- 12.6. Hợp Đồng và các Phụ lục đính kèm Hợp Đồng này được lập thành 04 bản tiếng Việt có giá trị pháp lý như nhau, mỗi Bên giữ 02 bản để thực hiện.<sup>5</sup>

**ĐẠI DIỆN BÊN A**



**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*Nguyễn Khắc Sơn*

**ĐẠI DIỆN BÊN B**



**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*Hoàng Thị Kiều Lung*

**DANH MỤC CHẤT THẢI NGUY HẠI VÀ ĐƠN GIÁ**

(Đính kèm Hợp đồng dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại số:  
/2025/HDNT/IMC-MP )

| TT | Danh mục                          | Mã chất thải | Đơn vị tính<br>(Kg) | Đơn giá<br>(VND/Kg) |
|----|-----------------------------------|--------------|---------------------|---------------------|
| 1  | Bùn thải từ quá trình XLNT        | 12 06 06     | kg                  | 1.850               |
|    | Bùn thải từ quá trình XLNT        | 12 06 05     | kg                  | 1.850               |
| 2  | Bao bì mềm thải chứa<br>TPNH      | 18 01 01     | Kg                  | 2.600               |
| 3  | Ghế lau dính dầu, dung môi        | 18 02 01     | kg                  | 2.700               |
| 4  | Bóng đèn huỳnh quang vỡ<br>hỏng   | 16 01 06     | Kg                  | 2.500               |
| 5  | Bao bì thải các loại chứa<br>TPNH | 18 01 02     | kg                  | 1.900               |
| 6  | Dầu Thải                          | 17 02 03     | kg                  | 2.300               |



**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG**  
(VAT INVOICE)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)  
(E-Invoice viewer)

Ký hiệu (Sign): **1C25TYV**

SO<sup>4</sup> (No): 00000118

Ngày (Date) 23 tháng (month) 01 năm (year) 2025

Mā CQT (Code): 000F3DB97EA322423ABEE4C7AC32850DC0

Đơn vị bán hàng (Supplier) : CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHỆ CAO HÒA BÌNH

Mã số thuế (Tax code) : 5400471316

Địa chỉ (Address) : Thôn Đồng Phú, Xã Đồng Tâm, Huyện Lạc Thủy, Tỉnh Hòa Bình, Việt Nam

Điện thoại (Tel) : 02183905006

Số tài khoản (Bank account) : 110618556688 tại Ngân hàng Vietinbank - CN Đông Hà Nội  
2405201007298 tại Ngân hàng Agribank - CN Văn Lâm, Hưng Yên II

Họ tên người mua hàng (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): **CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG NAM ĐỨC**

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Số tài khoản (*Bank account*): -

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản Mã số thuế (Tax code): 2500222438

| STT<br>(No)                                                                                                  | Tên hàng hóa, dịch vụ<br>(Name of goods and services) | Đơn vị<br>tính<br>(Unit)     | Số lượng<br>(Quantity) | Đơn giá<br>(Unit price) | Thành tiền<br>(Amount) |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|
| A                                                                                                            | B                                                     | C                            | 1                      | 2                       | 3=1x2                  |
|                                                                                                              | Thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải:                 |                              |                        |                         |                        |
| 1                                                                                                            | Bùn thải từ quá trình xử lý nước thải                 | kg                           | 22.610,00              | 2.250,00                | 50.872.500             |
|                                                                                                              |                                                       |                              |                        |                         |                        |
|                                                                                                              |                                                       |                              |                        |                         |                        |
|                                                                                                              |                                                       |                              |                        |                         |                        |
|                                                                                                              |                                                       |                              |                        |                         |                        |
|                                                                                                              |                                                       |                              |                        |                         |                        |
|                                                                                                              |                                                       |                              |                        |                         |                        |
| Cộng tiền hàng (Total before VAT):                                                                           |                                                       |                              |                        |                         | 50.872.500             |
| Thuế suất GTGT (VAT rate):                                                                                   | 8 %                                                   | Tiền thuế GTGT (VAT amount): |                        |                         | 4.069.800              |
| Tổng tiền thanh toán (Total amount):                                                                         |                                                       |                              |                        |                         | 54.942.300             |
| Số tiền viết bằng chữ (Total amount in words): Năm mươi bốn triệu chín trăm bốn mươi hai nghìn ba trăm đồng. |                                                       |                              |                        |                         |                        |

**Người mua hàng (Buyer)**

(Ký, ghi rõ họ, tên)  
(Signature, full name)

**Người bán hàng (Seller)**

(Ký, ghi rõ họ, tên)  
(Signature, full name)

**Ký bởi:** CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG  
CÔNG NGHIỆP CAO HÒA BÌNH

Ký ngày: 23/01/2025

(Cần kiểm tra, đối chiếu trước khi lập, giao, nhận hàng đơn)

Μετὰ τὴν ἐκείνην ἡμέραν (Περικλῆς πρὸς Περικλῆν) **B11HE1RP2BKDM**

Find out more about us on our website: <http://www.melbourne.vic.tira.com>

phần hành bởi phần mềm MeInvoice.vn - Công ty Cổ phần MISA (www.misa.com.vn) - MST: 0101243150

**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG**  
(*VAT INVOICE*)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)  
(E-Invoice viewer)

Ký hiệu (Sign): IC25TYY

SO (No): 00000238

Ngày (Date) 19 tháng (month) 02 năm (year) 2025

Ma CQT (Code): 00292475AD42234D0DB56FFEDFB5F4C8F7

Đơn vị bán hàng (Supplier) : CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHỆ CAO HÒA BÌNH

Mã số thuế (Tax code) : 5400471316

Địa chỉ (Address) : Thôn Đồng Phú, Xã Đồng Tâm, Huyện Lạc Thủy, Tỉnh Hòa Bình, Việt Nam

Điện thoại (Tel) : 02183905006

Sổ tài khoản (Bank account) : 110618556688 tại Ngân hàng Vietinbank - CN Đông Hà Nội  
2405201007298 tại Ngân hàng Agribank - CN Văn Lâm, Hưng Yên II

Họ tên người mua hàng (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): **CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG NAM ĐỨC**

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Sổ tài khoản (Bank account): -

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản Mã số thuế (Tax code): 2500222438

| STT<br>(No)                                                                                                       | Tên hàng hóa, dịch vụ<br>(Name of goods and services) | Đơn vị<br>tính<br>(Unit) | Số lượng<br>(Quantity)       | Đơn giá<br>(Unit price) | Thành tiền<br>(Amount) |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------------|-------------------------|------------------------|
| A                                                                                                                 | B                                                     | C                        | 1                            | 2                       | 3=1x2                  |
|                                                                                                                   | Thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải:                 |                          |                              |                         |                        |
| 1                                                                                                                 | Bùn thải từ quá trình xử lý nước thải                 | kg                       | 44.510,00                    | 2.250,00                | 100.147.500            |
|                                                                                                                   |                                                       |                          |                              |                         |                        |
|                                                                                                                   |                                                       |                          |                              |                         |                        |
|                                                                                                                   |                                                       |                          |                              |                         |                        |
|                                                                                                                   |                                                       |                          |                              |                         |                        |
|                                                                                                                   |                                                       |                          |                              |                         |                        |
| Cộng tiền hàng (Total before VAT):                                                                                |                                                       |                          |                              |                         | 100.147.500            |
| Thuế suất GTGT (VAT rate):                                                                                        |                                                       | 8 %                      | Tiền thuế GTGT (VAT amount): |                         | 8.011.800              |
| Tổng tiền thanh toán (Total amount):                                                                              |                                                       |                          |                              |                         | 108.159.300            |
| Số tiền viết bằng chữ (Total amount in words): Một trăm linh tám triệu một trăm năm mươi chín nghìn ba trăm đồng. |                                                       |                          |                              |                         |                        |

**Người mua hàng (Buyer)**

(Ký, ghi rõ họ, tên)  
(Signature, full name)

**Người bán hàng (Seller)**

(Ký, ghi rõ họ, tên)  
(Signature, full name)

**Ký bởi:** CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG  
CÔNG NGHỆ CAO HÒA BÌNH

Kỷ ngày: 10/02/2025

(Cần kiểm tra, đối chiếu trước khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Mã và cấu trúc đơn *flavone* *crude* DEUKT029WR02

For more on Website / Search on Website: <https://www.mgimvicta.vn/tra-cuu/>

phát hành bởi phần mềm *MeInvoice.vn* - Công ty Cổ phần MISA ([www.misa.com.vn](http://www.misa.com.vn)) - MST: 0101243150



# HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)  
(E-Invoice viewer)

Ký hiệu (Sign): IC25TYT

Số (No): 00000521

Ngày (Date) 27 tháng (month) 03 năm (year) 2025

Mã CQT (Code): 00EF01B3A2CEBF4C4D945E91604B73D5EE

Đơn vị bán hàng (Supplier): CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHỆ CAO HÒA BÌNH

Mã số thuế (Tax code): 5400471316

Địa chỉ (Address): Thôn Đồng Phú, Xã Đồng Tâm, Huyện Lạc Thủy, Tỉnh Hòa Bình, Việt Nam

Điện thoại (Tel): 02183905006

Số tài khoản (Bank account): 110618556688 tại Ngân hàng Vietinbank - CN Đông Hà Nội  
2405201007298 tại Ngân hàng Agribank - CN Văn Lâm, Hưng Yên II

Họ tên người mua hàng (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TĂNG NAM  
ĐỨC

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà  
Nội, Việt Nam

Số tài khoản (Bank account): -

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản Mã số thuế (Tax code): 2500222438

| STT<br>(No)                                                                                               | Tên hàng hóa, dịch vụ<br>(Name of goods and services) | Đơn vị<br>tính<br>(Unit) | Số lượng<br>(Quantity)       | Đơn giá<br>(Unit price) | Thành tiền<br>(Amount) |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------------|-------------------------|------------------------|
| A                                                                                                         | B                                                     | C                        | 1                            | 2                       | 3=1x2                  |
|                                                                                                           | Thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải:                 |                          |                              |                         |                        |
| 1                                                                                                         | Bùn thải từ quá trình xử lý nước thải                 | kg                       | 33.290,00                    | 2.250,00                | 74.902.500             |
|                                                                                                           |                                                       |                          |                              |                         |                        |
|                                                                                                           |                                                       |                          |                              |                         |                        |
|                                                                                                           |                                                       |                          |                              |                         |                        |
|                                                                                                           |                                                       |                          |                              |                         |                        |
|                                                                                                           |                                                       |                          |                              |                         |                        |
|                                                                                                           |                                                       |                          |                              |                         |                        |
| Cộng tiền hàng (Total before VAT):                                                                        |                                                       |                          |                              |                         | 74.902.500             |
| Thuế suất GTGT (VAT rate):                                                                                |                                                       | 8 %                      | Tiền thuế GTGT (VAT amount): |                         | 5.992.200              |
| Tổng tiền thanh toán (Total amount):                                                                      |                                                       |                          |                              |                         | 80.894.700             |
| Số tiền viết bằng chữ (Total amount in words): Tám mươi triệu tám trăm chín mươi bốn nghìn bảy trăm đồng. |                                                       |                          |                              |                         |                        |

Người mua hàng (Buyer)

(Ký, ghi rõ họ, tên)  
(Signature, full name)

Người bán hàng (Seller)

(Ký, ghi rõ họ, tên)  
(Signature, full name)

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG  
CÔNG NGHỆ CAO HÒA BÌNH

Ký ngày: 27.03/2025

(Cần kiểm tra, đối chiếu trước khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Mã tra cứu hóa đơn (Invoice code): 1PH5C7ZNW3JX

Trên của tại Website (Search on Website): <https://www.melinvoice.vn/tra-cuu/>

Phát hành bởi phần mềm MeInvoice.vn - Công ty Cổ phần MISA (www.misa.com.vn) - MST: 0101243150





PHU MINH VINA

# CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG PHÚ MINH VINA

Mã số thuế (Tax code): 2601066979

Địa chỉ (Address): Khu xử lý rác thải, Xã Trạm Thán, Huyện Phú Ninh, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

Điện thoại (Phone):

Số tài khoản (Acc No.): 19066996868666 - Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội

020061192626 - Ngân hàng TM CP Sài Gòn Thương Tín- CN Đồng Anh

Mã QGT: 00F204ABCE8843446D9903A30F6E7CA635

## HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(VAT INVOICE)

Bản thể hiện hóa đơn điện tử

Ngày (Date) 03 tháng (month) 06 năm (year) 2025

Ký hiệu (Series): 1C25TPM

Số (No.): 00001175

Họ tên người mua hàng (Buyer):

Tên đơn vị (Company): CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ QUẢN LÝ VẬN HÀNH KHU CÔNG NGHIỆP IMC

Mã số thuế (Tax code): 0109966458

Địa chỉ (Address): Lô số 7 Nhà điều hành Khu công nghiệp Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản

Số tài khoản (Acc No.):

| STT<br>(No.) | Tên hàng hóa, dịch vụ<br>(Description)      | Đơn vị tính<br>(Unit) | Số lượng<br>(Quantity) | Đơn giá<br>(Price) | Thành tiền<br>(Amount) |
|--------------|---------------------------------------------|-----------------------|------------------------|--------------------|------------------------|
| 1            | 2                                           | 3                     | 4                      | 5                  | 6 = 4 x 5              |
|              | Vận chuyển và xử lý chất thải tháng 05/2025 |                       |                        |                    |                        |
| 1            | Bùn thải từ quá trình XLNT                  | Kg                    | 23.240                 | 1.850              | 42.994.000             |
|              |                                             |                       |                        |                    |                        |
|              |                                             |                       |                        |                    |                        |
|              |                                             |                       |                        |                    |                        |
|              |                                             |                       |                        |                    |                        |
|              |                                             |                       |                        |                    |                        |
|              |                                             |                       |                        |                    |                        |
|              |                                             |                       |                        |                    |                        |
|              |                                             |                       |                        |                    |                        |

Cộng tiền hàng (Total amount): 42.994.000

Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%

Tiền thuế GTGT (VAT amount): 3.439.520

Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment): 46.433.520

Số tiền viết bằng chữ (Words): Bốn mươi sáu triệu bốn trăm ba mươi ba nghìn năm trăm hai mươi đồng

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

(Đã được ký điện tử)

(Signed digitally)

Signature Valid

Được ký bởi: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG PHÚ MINH VINA

Ngày ký: 03/06/2025

Mô tra cứu hóa đơn (Invoice code): rez8e7vy2r Trang tra cứu (Search on Website): <https://traucuahtoan.vn/fpt.com.vn/search.html>

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi giao và nhận hóa đơn) (Need to check, compare before delivering and receiving invoice)

Đơn vị cung cấp hóa đơn điện tử: Công ty TNHH FPT IS - MST: 0104128565 - Điện thoại: 1900636191

Trang 1/1



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG  
(VAT INVOICE)

Ký hiệu (Serial): 1C25TTY

Số (No.): 00000263

Ngày (Date): 02 tháng (month) 07 năm (year) 2025

Mã QGT (Code): 0031B1398EA65A4BDF993F6A5602329891

PHÚ MINH VINA

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG PHÚ MINH VINA

Mã số thuế (Tax code): 2601066979

Địa chỉ (Address): Khu xử lý rác thải, Xã Trạm Thán, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

Điện thoại (Tel): 0961192626

Số tài khoản (Bank account): 020061192626 - Ngân hàng TM CP Sài Gòn Thương Tín - CN Đồng Anh

Họ tên người mua hàng (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ QUẢN LÝ VẬN HÀNH KHU CÔNG NGHIỆP IMC

Mã số thuế (Tax code): 0109966458

Địa chỉ (Address): Lô số 7 Nhà điều hành Khu công nghiệp Quang Minh, Xã Quang Minh, TP Hà Nội, Việt Nam

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản

Số tài khoản (Bank account):

| STT<br>(No)                                                                                                              | Tên hàng hóa, dịch vụ<br>(Name of goods and services) | Đơn vị tính<br>(Unit) | Số lượng<br>(Quantity) | Đơn giá<br>(Unit price) | Thành tiền<br>(Amount) |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|
|                                                                                                                          | Vận chuyển và xử lý chất thải tháng 06/2025           |                       |                        |                         |                        |
| 1                                                                                                                        | Bùn thải từ quá trình XLNT                            | kg                    | 37.509,0000            | 1.850,00                | 69.391.650             |
| 2                                                                                                                        | Bao bì mềm thải chứa TPNH                             | kg                    | 51,0000                | 2.600,00                | 132.600                |
| Tổng tiền hàng (Total amount excl. VAT):                                                                                 |                                                       |                       |                        |                         | 69.524.250             |
| Thuế suất GTGT (VAT rate): 8% Tiền thuế GTGT (VAT amount):                                                               |                                                       |                       |                        |                         | 5.561.940              |
| Tổng tiền thanh toán (Total amount):                                                                                     |                                                       |                       |                        |                         | 75.086.190             |
| Số tiền viết bằng chữ (Total amount in words): Bảy mươi lăm triệu không trăm tám mươi sáu nghìn một trăm chín mươi đồng. |                                                       |                       |                        |                         |                        |

Người mua hàng (Buyer)

(Chữ ký số (nếu có))

(Digital signature (if any))

Người bán hàng (Seller)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

(E-signature, Digital signature)

Signature Valid

Ký bởi (Signed By): CÔNG TY TNHH MÔI



TRƯỜNG PHÚ MINH  
VINA

Ký ngày (Signing Date): 02/07/2025

Tra cứu tại Website (Search in website): <https://www.meinvoice.vn/tra-cuu> - Mã tra cứu (Invoice code): Q5HAULB4727D

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn) (You need to check invoice when issuing, delivering and receiving)

Phát hành bởi phần mềm MISA meInvoice - Công ty Cổ phần MISA (www.misa.vn) - MST 0101243150





HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG  
(VAT INVOICE)

Ký hiệu (Serial): 1C25TTY

Số (No.): 00000780

Ngày (Date) 29 tháng (month) 08 năm (year) 2025

Mã CQT (Code): 0082E522A5172140E0A6A9CCDC8C8631D8

PHÚ MINH VINA

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG PHÚ MINH VINA

Mã số thuế (Tax code): 2601066979

Địa chỉ (Address): Khu xử lý rác thải, Xã Tràm Thán, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

Điện thoại (Tel): 0961192626

Số tài khoản (Bank account): 020061192626 - Ngân hàng TM CP Sài Gòn Thương Tín - CN Đồng Anh

Họ tên người mua hàng (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ QUẢN LÝ VẬN HÀNH KHU CÔNG NGHIỆP IMC

Mã số thuế (Tax code): 0109966458

Địa chỉ (Address): Lô số 7 Nhà điều hành Khu công nghiệp Quang Minh, Xã Quang Minh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản

Số tài khoản (Bank account):

| SIT<br>(No)                                                                                                  | Tên hàng hóa, dịch vụ<br>(Name of goods and services) | Đơn vị tính<br>(Unit)            | Số lượng<br>(Quantity) | Đơn giá<br>(Unit price) | Thành tiền<br>(Amount) |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|----------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|
|                                                                                                              | Thu gom và xử lý chất thải tháng 08/2025              |                                  |                        |                         |                        |
| 1                                                                                                            | Bùn thải từ quá trình XLNT                            | kg                               | 37.950,0000            | 1.850,0000              | 70.207.500             |
|                                                                                                              |                                                       |                                  |                        |                         |                        |
|                                                                                                              |                                                       |                                  |                        |                         |                        |
|                                                                                                              |                                                       |                                  |                        |                         |                        |
| Cộng tiền hàng (Total amount excl. VAT):                                                                     |                                                       |                                  |                        |                         | 70.207.500             |
| Thuế suất GTGT (VAT rate):                                                                                   |                                                       | 8 % Tiền thuế GTGT (VAT amount): |                        |                         | 5.616.600              |
| Tổng tiền thanh toán (Total amount):                                                                         |                                                       |                                  |                        |                         | 75.824.100             |
| Số tiền viết bằng chữ (Total amount in words): Bảy mươi lăm triệu tám trăm hai mươi bốn nghìn một trăm đồng. |                                                       |                                  |                        |                         |                        |

Người mua hàng (Buyer)

(Chữ ký số (nếu có))

(Digital signature (if any))

Người bán hàng (Seller)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

(E-signature, Digital signature)

Signature Valid

Ký bởi (Signed By): CÔNG TY TNHH MÔI

TRƯỜNG PHÚ MINH  
VINA

Ký ngày (Signing Date): 29/08/2025

Tra cứu tại Website (Search in website): <https://www.meinvoice.vn/tra-cuu> - Mã tra cứu (Invoice code): VBH4IIKEJPD6

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn) (You need to check invoice when issuing, delivering and receiving)

Phát hành bởi phần mềm MISA meInvoice - Công ty Cổ phần MISA (www.misa.vn) - MST 0101243150



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG  
(VAT INVOICE)

Ký hiệu (Serial): 1C25TYV

Số (No.): 00001054

Ngày (Date) 30 tháng (month) 09 năm (year) 2023

Mã CCT (Code): 009C30D5DBC86F472DA22D7FAAD6C4E990

PHÚ MINH VINA

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG PHÚ MINH VINA

Mã số thuế (Tax code): 2601066979

Địa chỉ (Address): Khu xử lý rác thải, Xã Trạm Thôn, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

Điện thoại (Tel): 0961192626

Số tài khoản (Bank account): 020061192626 - Ngân hàng TM CP Sài Gòn Thương Tín - CN Đồng Anh

Họ tên người mua hàng (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ QUẢN LÝ VẬN HÀNH KHU CÔNG NGHIỆP IMC

Mã số thuế (Tax code): 0109966458

Địa chỉ (Address): Lô số 7 Nhà điều hành Khu công nghiệp Quang Minh, Xã Quang Minh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản

Số tài khoản (Bank account):

| SIT<br>(No)                                                                                                | Tên hàng hóa, dịch vụ<br>(Name of goods and services) | Đơn vị tính<br>(Unit)           | Số lượng<br>(Quantity) | Đơn giá<br>(Unit price) | Thành tiền<br>(Amount) |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|---------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|
|                                                                                                            | Thu gom và xử lý chất thải tháng 09/2025              |                                 |                        |                         |                        |
| I                                                                                                          | Bùn thải từ quá trình XLNT                            | kg                              | 31.800,0000            | 1.850,0000              | 58.830.000             |
| Cộng tiền hàng (Total amount excl. VAT):                                                                   |                                                       |                                 |                        |                         | 58.830.000             |
| Thuế suất GTGT (VAT rate):                                                                                 |                                                       | 8% Tiền thuế GTGT (VAT amount): |                        |                         | 4.706.400              |
| Tổng tiền thanh toán (Total amount):                                                                       |                                                       |                                 |                        |                         | 63.536.400             |
| Số tiền viết bằng chữ (Total amount in words): Sáu mươi ba triệu năm trăm ba mươi sáu nghìn bốn trăm đồng. |                                                       |                                 |                        |                         |                        |

Người mua hàng (Buyer)

(Chữ ký số (nếu có))

(Digital signature (if any))

Người bán hàng (Seller)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

(E-signature, Digital signature)

Signature Valid

Ký bởi (Signed By): CÔNG TY TNHH MÔI

TRƯỜNG PHÚ MINH  
VINA

Ký ngày (Signing Date): 30/09/2025

Tra cứu tại Website (Search in website): <https://www.misainvoice.vn/tra-cuu> - Mã tra cứu (Invoice code): ALIAT8LJVL P2

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn) (You need to check invoice when issuing, delivering and receiving)

Phát hành bởi phần mềm MISA meInvoice - Công ty Cổ phần MISA (www.misa.vn) - MST 0101243150





PHÚ MINH VINA

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG PHÚ MINH VINA

Mã số thuế (Tax code): 2601066979

Địa chỉ (Address): Khu xử lý rác thải, xã Trạm Thôn, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

Điện thoại (Phone):

Số tài khoản (Acc No.): 19066996868666 - Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội

020061192626 - Ngân hàng TM CP Sài Gòn Thương Tín- CN Đồng Anh

Mã QGT: 007BC7AA178C104D4F80B1B6C76E706F08

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(VAT INVOICE)

Bản thể hiện hóa đơn điện tử

Ngày (Date) 29 tháng (month) 12 năm (year) 2025

Ký hiệu (Series): 1C25TPM

Số (No.): 00002110

Họ tên người mua hàng (Buyer):

Tên đơn vị (Company): CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ QUẢN LÝ VẬN HÀNH KHU CÔNG NGHIỆP IMC

Mã số thuế (Tax code): 0109966458

Địa chỉ (Address): Lô số 7 Nhà điều hành KCN Quang Minh, Xã Quang Minh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản

Số tài khoản (Acc No.):

| STT<br>(No.) | Tên hàng hóa, dịch vụ<br>(Description)        | Đơn vị tính<br>(Unit) | Số lượng<br>(Quantity) | Đơn giá<br>(Price) | Thành tiền<br>(Amount) |
|--------------|-----------------------------------------------|-----------------------|------------------------|--------------------|------------------------|
| 1            | 2                                             | 3                     | 4                      | 5                  | 6 = 4 x 5              |
|              | Thu gom và xử lý chất thải tháng 12/2025:     |                       |                        |                    |                        |
| 1            | Bùn thải từ quá trình xử lý nước thải         | Kg                    | 40.395                 | 1.850              | 74.730.750             |
| 2            | Bao bì mềm thải chứa TPNH                     | Kg                    | 74                     | 2.600              | 192.400                |
| 3            | Giẻ lau dính dầu, dung môi                    | Kg                    | 11                     | 2.700              | 29.700                 |
| 4            | Bóng đèn huỳnh quang vỡ hỏng                  | Kg                    | 8                      | 2.500              | 20.000                 |
| 5            | Bao bì thải các loại chứa thành phần nguy hại | Kg                    | 45                     | 1.900              | 85.500                 |
| 6            | Dầu thải                                      | Kg                    | 17                     | 2.300              | 39.100                 |
|              |                                               |                       |                        |                    |                        |
|              |                                               |                       |                        |                    |                        |
|              |                                               |                       |                        |                    |                        |
|              |                                               |                       |                        |                    |                        |
|              |                                               |                       |                        |                    |                        |

Cộng tiền hàng (Total amount): 75.097.450

Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%

Tiền thuế GTGT (VAT amount): 6.007.796

Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment): 81.105.246

Số tiền viết bằng chữ (Words): Tám mươi một triệu một trăm linh năm nghìn hai trăm bốn mươi sáu đồng chẵn

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

(Đã được ký điện tử)

(Signed digitally)

Signature Valid

Được ký bởi: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG PHÚ MINH VINA

Ngày ký: 29/12/2025

Mã tra cứu hóa đơn (Invoice code): r0874p2vkg Trang tra cứu (Search on Website): <https://truamhoadon.fpt.com.vn/search.html>

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi giao và nhận hóa đơn)(Need to check, compare before delivering and receiving invoice)

Đơn vị cung cấp hóa đơn điện tử: Công ty TNHH FPT IS - MST: 0104128565 - Điện thoại: 1900636191

Trang 1/1

Được quét bằng CamScanner

| TỈNH/THÀNH PHỐ<br>PHÚ THO                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                  |                    | CHỨNG TỬ CHẤT THẢI NGUY HẠI<br>Số DT/2026/1-2-3-4-5-6 016.VX-IMC                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |              |               |                     |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|--------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------|---------------------|
| <b>1. Chủ CS DV XL CTNH 1:</b> Công ty TNHH Môi trường Phú Minh Vina<br>Địa chỉ văn phòng: Số 113, Lô C2, Khu 3HA, Tổ 3, Xã Đồng Anh, thành phố Hà Nội<br>Địa chỉ cơ sở đại lý: Khu xử lý rác thải, xã Trạng Thôn, tỉnh Phú Thọ                                                                                                                           |                                                                  |                    | Số Giấy phép môi trường /Mã số QLC/CTNH: 1-2-3-4-5-6-016.VX<br>ĐT: 096 119 2626<br>ĐT: 02103 764 765 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |              |               |                     |
| <b>2. Chủ CS DV XL CTNH 2:</b> .....<br>Địa chỉ văn phòng: .....<br>Địa chỉ cơ sở: .....                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                  |                    | Số Giấy phép môi trường /Mã số QLC/CTNH: .....<br>ĐT: .....<br>ĐT: .....                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |              |               |                     |
| <b>3. Chủ nguồn thải:</b> Công ty cổ phần dịch vụ quản lý vận hành khu công nghiệp IMC<br>Địa chỉ văn phòng: KCN Quang Minh, xã Quang Minh, TP Hà Nội<br>Địa chỉ cơ sở: KCN Quang Minh, xã Quang Minh, TP Hà Nội                                                                                                                                          |                                                                  |                    | Mã số QLC/CTNH: .....<br>ĐT: 024.35860475<br>ĐT: 024.35860478                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |              |               |                     |
| <b>4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)</b>                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                  |                    |                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |              |               |                     |
| Số TT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Tên CTNH                                                         | Trạng thái tồn tại |                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Mã chất thải | Số lượng (kg) | Phương pháp xử lý # |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                                                  | Rắn                | Lỏng                                                                                                 | Đùn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |              |               |                     |
| 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải |                    |                                                                                                      | x                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 12.06.05     | 13.480        | TD                  |
| 2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                  |                    |                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |              |               |                     |
| 3                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                  |                    |                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |              |               |                     |
| 4                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                  |                    |                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |              |               |                     |
| 5                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                  |                    |                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |              |               |                     |
| 6                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                  |                    |                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |              |               |                     |
| 7                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                  |                    |                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |              |               |                     |
| 8                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                  |                    |                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |              |               |                     |
| 9                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                  |                    |                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |              |               |                     |
| 10                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                  |                    |                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |              |               |                     |
| # Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tán tủa tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); DX (Đồng xử lý); TD (Thuần đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cố lập/đóng kết); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); XLNT: Xử lý nước thải; HL (Hóa lý); PD: Phá dỡ; Ngâm tẩy; NT; TH: thu hồi |                                                                  |                    |                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |              |               |                     |
| <b>5. Xuất khẩu CTNH (nếu có)</b> Nước nhập khẩu: ..... Cửa khẩu nhập: .....<br>Số hiệu phương tiện: ..... Ngày xuất cảnh: ..... Cửa khẩu xuất: .....                                                                                                                                                                                                     |                                                                  |                    |                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |              |               |                     |
| <b>7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4</b> Số hiệu phương tiện vận chuyển: 30M-16470                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                  |                    |                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |              |               |                     |
| <b>7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1:</b> Nguyễn Đức Nghiệp      Ký: <i>Bùi Văn Nghiệp</i> ..... Ngày: 29 tháng 01 năm 2026                                                                                                                                                                                                                 |                                                                  |                    |                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |              |               |                     |
| <b>7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:</b> ..... Ký: ..... Ngày: ..... tháng ..... năm 2026                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                  |                    |                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |              |               |                     |
| <b>6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thông nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)</b><br>Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2026<br>Chức danh người ký<br>(Chữ ký, đóng dấu)<br><br><b>TỔNG GIÁM ĐỐC</b><br><i>Nguyễn Khắc Tiến</i>                          |                                                                  |                    |                                                                                                      | <b>8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4</b><br>Phú Thọ, ngày 15 tháng 2, Năm 2026<br>Chức danh người ký<br>(Chữ ký, đóng dấu)<br><br><b>PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC</b><br><i>Hoàng Thị Kiều Long</i> |              |               |                     |
| * Lưu ý: .....<br>* Ghi rõ trong trang này là CTNH trong phạm vi khai báo, từ 05 ngày tiếp nhận từ CTNH                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                  |                    |                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |              |               |                     |

TỈNH/THÀNH PHỐ  
PHÚ THỌ

CHỨNG TỬ CHẤT THẢI NGUY HẠI  
Số 02/2026/1-2-3-4-5-6.016.VX-IMC

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: Công ty TNHH Môi trường Phú Minh Vina  
Địa chỉ văn phòng: Số 115, Lô C2, Khu 3HA, Tò 3, Xã Đồng An, thành phố Hà Nội  
Địa chỉ cơ sở đại lý: Khu xử lý rác thải, Xã Trại Thôn, tỉnh Phú Thọ

Số Giấy phép môi trường /Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.016.VX  
ĐT: 096 119 2626  
ĐT: 02103 764 765

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: .....  
Địa chỉ văn phòng: .....  
Địa chỉ cơ sở: .....

Số Giấy phép môi trường /Mã số QLCTNH: .....  
ĐT: .....  
ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: Công ty cổ phần dịch vụ quản lý vận hành khu công nghiệp IMC  
Địa chỉ văn phòng: KCN Quang Minh, xã Quang Minh, TP Hà Nội  
Địa chỉ cơ sở: KCN Quang Minh, xã Quang Minh, TP Hà Nội

Mã số QLCTNH: .....  
ĐT: 024.35860478  
ĐT: 024.35860478

4. Khai khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

| Số TT | Tên CTNH                                                         | Trạng thái tồn tại |      |     | Mã chất thải | Số lượng (kg) | Phương pháp xử lý # |
|-------|------------------------------------------------------------------|--------------------|------|-----|--------------|---------------|---------------------|
|       |                                                                  | Rắn                | Lỏng | Bùn |              |               |                     |
| 1     | Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải |                    |      | x   | 12.06.05     | 23.020        | TD                  |
| 2     |                                                                  |                    |      |     |              |               |                     |
| 3     |                                                                  |                    |      |     |              |               |                     |
| 4     |                                                                  |                    |      |     |              |               |                     |
| 5     |                                                                  |                    |      |     |              |               |                     |
| 6     |                                                                  |                    |      |     |              |               |                     |
| 7     |                                                                  |                    |      |     |              |               |                     |
| 8     |                                                                  |                    |      |     |              |               |                     |
| 9     |                                                                  |                    |      |     |              |               |                     |
| 10    |                                                                  |                    |      |     |              |               |                     |

\* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tân thu tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tích/chiết/ lọc/ kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); DX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoà rắn); CL (Cố lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); XLNT: Xử lý nước thải; HL: Hòa ly; PD: Phá vỡ; Ngâm tẩy; NT: Thiệt hại

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: ..... Cửa khẩu nhập: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 20E-55280

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Nguyễn Văn Doanh Ký: Đoanh Ngày: 29 tháng 01 năm 2026

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: ..... Ký: ..... Ngày: ..... tháng ..... năm 2026

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thông nhất để kê khai chính xác  
Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2026



TỔNG GIÁM ĐỐC  
Nguyễn Khắc Sơn

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an  
Phú Thọ, ngày 29 tháng 2 năm 2026



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
Hoàng Thị Kiều Dung

\* Liên số: 1 • 2 • 3 • 4 •

Ghi chú: ..... (ghi rõ trong trường hợp lỗi CTNH trong chứng tử không được xử lý quá 6 tháng tự ngày tiếp nhận từ CNT)

| TỈNH/THÀNH PHỐ<br>PHỤ THO                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                                                                  |                    | CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI<br>Số: HCT/2026/12.34.567890.789                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |              |               |                     |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|--------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------|---------------------|
| 1. Chủ CS DV XL CTNH 1: Công ty TNHH Môi trường Việt Nam<br>Địa chỉ văn phòng: Số 123 Đường Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. HCM<br>Địa chỉ cơ sở: Khu vực xử lý chất thải, xã Tân Phú, huyện Phú Thọ                                                                                                                                                                   |                                                                  |                    | Số Giấy phép môi trường / Mã số QLCTNH: 123456789<br>DT: 090 123 4567<br>DT: 024 123 4567 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |              |               |                     |
| 2. Chủ CS DV XL CTNH 2: .....<br>Địa chỉ văn phòng: .....<br>Địa chỉ cơ sở: .....                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                                  |                    | Số Giấy phép môi trường / Mã số QLCTNH: .....<br>DT: .....<br>DT: .....                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |              |               |                     |
| 3. Chủ nguồn thải: Công ty có phân dich và quản lý vận hành khu công nghiệp IMC<br>Địa chỉ văn phòng: KCN Quang Minh, xã Quang Minh, TP Hà Nội<br>Địa chỉ cơ sở: KCN Quang Minh, xã Quang Minh, TP Hà Nội                                                                                                                                                      |                                                                  |                    | Mã số QLCTNH: .....<br>DT: 024.35860478<br>DT: 024.35860478                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |              |               |                     |
| 4. Kế khai CTNH chuyên gia (sử dụng thêm trang phụ lục cho hàng dư nếu không đủ):                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                                  |                    |                                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |              |               |                     |
| Số TT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Tên CTNH                                                         | Trạng thái tồn tại |                                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Mã chất thải | Số lượng (kg) | Phương pháp xử lý * |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                  | Rắn                | Lỏng                                                                                      | Hơi                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |              |               |                     |
| 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải |                    |                                                                                           | X                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 12.06.06     | 8.830         | TD                  |
| 2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                                  |                    |                                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |              |               |                     |
| 3                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                                  |                    |                                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |              |               |                     |
| 4                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                                  |                    |                                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |              |               |                     |
| 5                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                                  |                    |                                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |              |               |                     |
| 6                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                                  |                    |                                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |              |               |                     |
| 7                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                                  |                    |                                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |              |               |                     |
| 8                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                                  |                    |                                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |              |               |                     |
| 9                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                                  |                    |                                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |              |               |                     |
| 10                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                                                  |                    |                                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |              |               |                     |
| * Ghi lên lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu tái chế); TH (Trung hòa); PT (Phân tách/chiết lọc/kết tủa); OHH (Oxy hóa); SH (Sinh học); ĐN (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HTR (Hòa rắn); CL (Cố lập/đóng kết); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); XLNT: Xử lý nước thải; HLL: Hòa ly; PDD: Phá vỡ; NGT: Ngâm tủy; NT: Thụ hồi. |                                                                  |                    |                                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |              |               |                     |
| 5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: ..... Cửa khẩu nhập: .....<br>Số hiệu phương tiện: ..... Ngày xuất cảnh: ..... Cửa khẩu xuất: .....                                                                                                                                                                                                                 |                                                                  |                    |                                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |              |               |                     |
| 7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4. Số hiệu phương tiện vận chuyển: 30X1-10470.                                                                                                                                                                                                                                           |                                                                  |                    |                                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |              |               |                     |
| 7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Nguyễn Đức Nghiệp. Ký: <i>Nguyễn Đức Nghiệp</i> Ngày: 13 tháng 03 năm 2026.                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                  |                    |                                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |              |               |                     |
| 7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: ..... Ký: ..... Ngày: ..... tháng ..... năm 2026.                                                                                                                                                                                                                                                             |                                                                  |                    |                                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |              |               |                     |
| 6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất đề kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)<br>Hà Nội, ngày 13 tháng 03 năm 2026.<br><b>Chức danh người ký</b><br>(Chữ ký, đóng dấu)<br>                                                                                 |                                                                  |                    |                                                                                           | 8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4<br>Phú Thọ, ngày 10 tháng 3 năm 2026.<br><b>Chức danh người ký</b><br>(Chữ ký, đóng dấu)<br> |              |               |                     |
| * Lưu 1/1. 2. 1. 1. 1.<br>Ghi chú: ..... ghi rõ trong trường hợp bị (1) bị xử lý không đúng xử lý hoặc đang bị xử lý không đúng CTNH.                                                                                                                                                                                                                          |                                                                  |                    |                                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |              |               |                     |

| TỈNH/THÀNH PHỐ<br>PHÚ THỌ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                                  |                    |      | CHỨNG TỬ CHẤT THẢI NGUY HẠI<br>Số 094/2020/MT-2-3-4-5-6-7-VN-IMC                                                                                                                                                                                                                               |              |               |                     |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|--------------------|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------|---------------------|
| <b>1. Chủ CS DV XL CTNH 1:</b> Công ty TNHH Môi trường Việt Minh Vina<br>Địa chỉ văn phòng: Số 115, Lô C2, Khu A1A, T+3, Xã Đông Anh, thành phố Hà Nội<br>Địa chỉ cơ sở đại lý: Khu xử lý rác thải, xã Trại Thôn, tỉnh Phú Thọ                                                                                                                         |                                                                  |                    |      | Mã Giấy phép nối trương (Mã số QLCTNH): 1-2-3-4-5-6-7-VN<br>DT: 096 119 1626<br>DT: 02103 764 165                                                                                                                                                                                              |              |               |                     |
| <b>2. Chủ CS DV XL CTNH 2:</b><br>Địa chỉ văn phòng:<br>Địa chỉ cơ sở:                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                  |                    |      | Số Giấy phép nối trương (Mã số QLCTNH):<br>DT:<br>DT:                                                                                                                                                                                                                                          |              |               |                     |
| <b>3. Chủ nguồn thải:</b> Công ty có phần dịch vụ quản lý vận hành khu công nghiệp IMC<br>Địa chỉ văn phòng: KCN Quang Minh, xã Quang Minh, TP Hà Nội<br>Địa chỉ cơ sở: KCN Quang Minh, xã Quang Minh, TP Hà Nội                                                                                                                                       |                                                                  |                    |      | Mã số QLCTNH:<br>DT: 024 35860478<br>DT: 024 35860478                                                                                                                                                                                                                                          |              |               |                     |
| <b>4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)</b>                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                                  |                    |      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                |              |               |                     |
| Số TT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Tên CTNH                                                         | Trạng thái tồn tại |      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Mã chất thải | Số lượng (kg) | Phương pháp xử lý # |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                  | Rắn                | Lỏng | Dùn                                                                                                                                                                                                                                                                                            |              |               |                     |
| 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải |                    |      | X                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 12 06 06     | 26.350        | TD                  |
| 2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                                                                  |                    |      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                |              |               |                     |
| 3                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                                                                  |                    |      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                |              |               |                     |
| 4                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                                                                  |                    |      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                |              |               |                     |
| 5                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                                                                  |                    |      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                |              |               |                     |
| 6                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                                                                  |                    |      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                |              |               |                     |
| 7                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                                                                  |                    |      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                |              |               |                     |
| 8                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                                                                  |                    |      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                |              |               |                     |
| 9                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                                                                  |                    |      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                |              |               |                     |
| 10                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                                  |                    |      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                |              |               |                     |
| * Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hòa); PT (Phân tích/chế tạo/kết tủa); OHH (Oxy hóa); SH (Sinh học); DX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hóa rắn); CL (Cố lập/đóng kết); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); XLNT: Xử lý nước thải; HL: Hòa ly; PD-Phá dỡ; Ngâm tẩy; NT; TH: thu hồi |                                                                  |                    |      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                |              |               |                     |
| <b>5. Xuất khẩu CTNH (nếu có)</b> Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập:                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                  |                    |      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                |              |               |                     |
| <b>7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4</b> Số hiệu phương tiện vận chuyển: 29P-53230                                                                                                                                                                                                                               |                                                                  |                    |      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                |              |               |                     |
| <b>7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1:</b> Nguyễn Văn Doanh                                                                                                                                                                                                                                                                               |                                                                  |                    |      | Ký: ..... Ngày: 13 tháng 03 năm 2026                                                                                                                                                                                                                                                           |              |               |                     |
| <b>7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                  |                    |      | Ký: ..... Ngày: ..... tháng ..... năm 2026                                                                                                                                                                                                                                                     |              |               |                     |
| <b>6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác</b><br>Hà Nội, ngày 13 tháng 03 năm 2026<br>Chức danh người ký<br>(Chữ ký, đóng dấu)<br><br>TÔNG GIÁM ĐỐC<br>Nguyễn Khắc Tân                                                                       |                                                                  |                    |      | <b>8. Chủ CS DV XL CTNH (nếu có) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an</b><br>Phú Thọ, ngày 10 tháng 3 năm 2026<br>Chức danh người ký<br>(Chữ ký, đóng dấu)<br><br>PHÓ TÔNG GIÁM ĐỐC<br>Hoàng Thị Kiều Lung |              |               |                     |
| Ghi kèm số: 1 • 2 • 3 • 4 •<br>Ghi chú: ..... ngày từ trước đến nay hợp lệ CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng kể từ ngày tiếp nhận (nếu có)                                                                                                                                                                                              |                                                                  |                    |      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                |              |               |                     |

| TÊN/THÀNH PHẦN PHỤ THƯ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                  | CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI                                                               |      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |              |               |                     |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------|---------------------|
| PHỤ THƯ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                                                                  | Số: 05/2024-CT/UBND VÀ 05/2024                                                            |      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |              |               |                     |
| <b>1. Chủ CS DV XL CTNH 1:</b> Công ty TNHH Môi trường Thủ Minh Việt<br>Địa chỉ văn phòng: Số 113, Lô C2, Khu M1A, Lô 3, Xã Đồng An, thành phố Hà Nội<br>Địa chỉ cơ sở xử lý: Khu xử lý rác thải xã Trầm Thủy, huyện Phú Thọ                                                                                                                                 |                                                                  | Số Giấy phép môi trường: 521/2024/UBND VÀ 05/2024<br>DT: 096 119 2826<br>DT: 0210 394 765 |      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |              |               |                     |
| <b>2. Chủ CS DV XL CTNH 2:</b><br>Địa chỉ văn phòng:<br>Địa chỉ cơ sở:                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                  | Số Giấy phép môi trường / Mã số QLCTNH:<br>DT:<br>DT:                                     |      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |              |               |                     |
| <b>3. Chủ nguồn thải:</b> Công ty có phân dịch vụ quản lý vận hành khu công nghiệp IMC<br>Địa chỉ văn phòng: KCN Quang Minh, xã Quang Minh, TP Hà Nội<br>Địa chỉ cơ sở: KCN Quang Minh, xã Quang Minh, TP Hà Nội                                                                                                                                             |                                                                  | Mã số QLCTNH:<br>DT: 024 35860471<br>DT: 024 35860471                                     |      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |              |               |                     |
| <b>4. Kế toán CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trong phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)</b>                                                                                                                                                                                                                                                           |                                                                  |                                                                                           |      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |              |               |                     |
| Số TT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Tên CTNH                                                         | Trạng thái tồn tại                                                                        |      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Mã chất thải | Số lượng (kg) | Phương pháp xử lý # |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                                  | Bắn                                                                                       | Lung | Tròn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |              |               |                     |
| 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Bùn thải và các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải |                                                                                           |      | x                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 12.06.05     | 21.950        | TD                  |
| 2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                  |                                                                                           |      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |              |               |                     |
| 3                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                  |                                                                                           |      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |              |               |                     |
| 4                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                  |                                                                                           |      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |              |               |                     |
| 5                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                  |                                                                                           |      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |              |               |                     |
| 6                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                  |                                                                                           |      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |              |               |                     |
| 7                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                  |                                                                                           |      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |              |               |                     |
| 8                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                  |                                                                                           |      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |              |               |                     |
| 9                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                  |                                                                                           |      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |              |               |                     |
| 10                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                                                  |                                                                                           |      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |              |               |                     |
| a. Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tân thu tái chế); TH (Trung hòa); PT (Phân tích/chất học kết quả); GH (Gây ho); SH (Sinh học); DX (Đang xử lý); TD (Thiêu đốt); HLT (Hóa lỏng); CL (Cố lập/đóng kín); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); XLNT; Xử lý nước thải; HL (Hóa lý); PD (Phủ đất); Ngâm tẩy; NT; TH: thu hồi |                                                                  |                                                                                           |      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |              |               |                     |
| 5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: ..... Qua khẩu nhập: .....<br>Số hiệu phương tiện: ..... Ngày xuất cảnh: ..... Qua khẩu xuất: .....                                                                                                                                                                                                               |                                                                  |                                                                                           |      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |              |               |                     |
| 7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4. Số hiệu phương tiện vận chuyển: 29C-55200                                                                                                                                                                                                                                           |                                                                  |                                                                                           |      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |              |               |                     |
| 7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Nguyễn Văn Doanh. Ký: <u>Đoanh</u> Ngày: 15 tháng 04 năm 2024                                                                                                                                                                                                                                               |                                                                  |                                                                                           |      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |              |               |                     |
| 7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: ..... Ký: ..... Ngày: ..... năm 2024                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                  |                                                                                           |      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |              |               |                     |
| 6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thông tin đầy đủ về khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)<br>Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2024<br><br>CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ CỦA CHỦ NGUỒN THẢI<br><u>Nguyễn Khắc Sơn</u>                                                         |                                                                  |                                                                                           |      | 8. Chủ CS DV XL CTNH (nếu có) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4<br>Phú Thọ, ngày 22 tháng 4 năm 2024<br><br>CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ CỦA CHỦ CS DV XL CTNH<br><u>Hàng Thị Kiều Trang</u> |              |               |                     |
| a. Tổng số: 1 + 2 + 3 + 4 +<br>Ghi rõ trong trường hợp là CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CSN                                                                                                                                                                                                                          |                                                                  |                                                                                           |      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |              |               |                     |

| THỊNH/THÀNH PHỐ<br>PHẦN TÊN                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                   |                    | CHỨNG TỬ CHẤT THẢI NGUY HẠI<br>Số: 05/2025/CT.3.3.8.6.01.3.VN-PMC                                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |              |               |                     |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------|---------------------|
| <b>1. Chủ CS DV XL CTNH 1:</b> Công ty TNHH Môi trường Xanh Minh Việt<br><b>Địa chỉ văn phòng:</b> Số 115, Lô C2, Khu E1A, T.Đ.3, Xã Đồng An, Quận phố Hà Nội<br><b>Địa chỉ cơ sở tiếp nhận:</b> Khu xử lý rác thải, xã Trục Trục, tỉnh Phú Thọ                                                                                                                             |                                                                   |                    | <b>Số Giấy phép môi trường:</b> Mã số QLC.TNH.1.2.3.4.5.6.7.8.9.VN<br><b>ĐT:</b> 094 119 2426<br><b>ĐT:</b> 0210 761 767 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |              |               |                     |
| <b>2. Chủ CS DV XL CTNH 2:</b><br><b>Địa chỉ văn phòng:</b><br><b>Địa chỉ cơ sở:</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                   |                    | <b>Số Giấy phép môi trường:</b> Mã số QLC.TNH<br><b>ĐT:</b><br><b>ĐT:</b>                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |              |               |                     |
| <b>3. Chủ nguồn thải:</b> Công ty cổ phần dịch vụ quản lý vận hành khu công nghiệp BMC<br><br><b>Địa chỉ văn phòng:</b> KCN Quang Minh, xã Quang Minh, TP Hà Nội<br><b>Địa chỉ cơ sở:</b> KCN Quang Minh, xã Quang Minh, TP Hà Nội                                                                                                                                          |                                                                   |                    | <b>Mã số QLC.TNH:</b><br><br><b>ĐT:</b> 024.35860478<br><b>ĐT:</b> 024.35860478                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |              |               |                     |
| <b>4. Kế khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho hàng loạt dây chuyền không ghi đủ)</b>                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                   |                    |                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |              |               |                     |
| Số TT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Tên CTNH                                                          | Trạng thái tồn tại |                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Mã chất thải | Số lượng (kg) | Phương pháp xử lý # |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                                                   | Rắn                | Lỏng                                                                                                                     | Bùn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |              |               |                     |
| 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Bùn thải cao các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải |                    |                                                                                                                          | x                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 12.06.06     | 14.500        | TD                  |
| 2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Bùn bã nhờn thải chứa thành phần nguy hại                         | x                  |                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 18.01.01     | 31            | TD-HR               |
| 3                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                                                   |                    |                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |              |               |                     |
| 4                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                                                   |                    |                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |              |               |                     |
| 5                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                                                   |                    |                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |              |               |                     |
| 6                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                                                   |                    |                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |              |               |                     |
| 7                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                                                   |                    |                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |              |               |                     |
| 8                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                                                   |                    |                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |              |               |                     |
| 9                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                                                   |                    |                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |              |               |                     |
| 10                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                                   |                    |                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |              |               |                     |
| # Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tân thu tái chế), TT (Trung hòa), PT (Phân tích/đốt/ác hóa/oxi hóa), OH (Oxy hóa), SH (Sinh học), DX (Đông xử lý), TD (Thuần đốt), HR (Hóa rắn), CL (Cố lập/đóng kết), C (Chôn lấp), SC (Sơ chế), XLNT: Xử lý nước thải, HL (Hóa lý), PL (Pha loãng), NLT (Nước thải), TH (Thu hồi)          |                                                                   |                    |                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |              |               |                     |
| <b>5. Xuất khẩu CTNH (nếu có):</b> Nước nhập khẩu: ..... Cửa khẩu nhập: .....                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                                                                   |                    |                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |              |               |                     |
| <b>7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4:</b> Số hiệu phương tiện vận chuyển: 29H-02011                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                   |                    |                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |              |               |                     |
| <b>7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1:</b> Hà Văn Quân                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                   |                    |                                                                                                                          | <b>Ký:</b> ..... <b>Ngày:</b> 15 tháng 04 năm 2026                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |              |               |                     |
| <b>7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                                   |                    |                                                                                                                          | <b>Ký:</b> ..... <b>Ngày:</b> ..... tháng ..... năm 2026                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |              |               |                     |
| <b>6. Chủ nguồn thải xác nhận đã đồng nhất để kê khai danh sách các thông tin ở mục 1-4 (thước 5):</b><br>Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2026<br><b>Chức danh người ký:</b><br>(Chữ ký, đóng dấu) <div style="text-align: center;">  </div> <b>TỔNG GIÁM ĐỐC</b><br><b>Nguyễn Khắc Sơn</b> |                                                                   |                    |                                                                                                                          | <b>8. Chủ CS DV XL CTNH (quản công) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4:</b><br>Phú Thọ, ngày 22 tháng 04 năm 2026<br><b>Chức danh người ký:</b><br>(Chữ ký, đóng dấu) <div style="text-align: center;">  </div> <b>PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC</b><br><b>Hoàng Thị Kiều Dung</b> |              |               |                     |
| <b>9. Liên số:</b> 1 • 2 • 3 • 4 •                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                                   |                    |                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |              |               |                     |
| <b>Ghi chú:</b> ..... (ghi rõ trong trường hợp là CTNH tương đương rõ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                   |                    |                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |              |               |                     |

**BIÊN BẢN LÀM VIỆC THỎA THUẬN**

V/v: Đảm bảo chất lượng nước thải trước khi xả vào hệ thống thu gom, XLNT tập trung của Khu công nghiệp Quang Minh

Hôm nay vào hồi 15 giờ 00 phút, ngày 05 tháng 8 năm 2022, tại Trụ sở Công ty TNHH Đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Đức, Chúng tôi gồm có:

**Bên A: Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Nam Đức (Công ty Nam Đức).**

- |                         |                                    |
|-------------------------|------------------------------------|
| - Ông: Đỗ Duy Cao       | Chức vụ: Trưởng BQL KCN Quang Minh |
| - Ông: Nguyễn Hữu Cường | Chức vụ: Chuyên viên môi trường    |

**Bên B: Công ty TNHH sản xuất thương mại xuất nhập khẩu Huho Hardware Việt Nam**

- |                         |                                      |
|-------------------------|--------------------------------------|
| - Ông: Nguyễn Ngọc Dũng | Chức vụ: Giám đốc điều hành sản xuất |
| - Ông: Nguyễn Tiến Bắc  | Chức vụ: Quản đốc phân xưởng cơ điện |

**Nội dung làm việc:**

Thực hiện việc giám sát, kiểm tra định kỳ công tác xử lý nước thải đối với các Doanh nghiệp. Ngày 21/6/2022, bên A tiến hành lấy mẫu, phân tích mẫu nước thải của bên B; Kết quả phân tích cho thấy, mẫu nước thải của bên B vượt quy chuẩn cam kết Hợp đồng ký giữa hai bên nhiều lần. Việc này làm ảnh hưởng tới hệ thống XLNT chung của KCN Quang Minh; đồng thời vi phạm Hợp đồng XLNT số 39/2021/HĐ-XLNT ngày 15/12/2021 đã ký giữa hai bên.

Công ty Nam Đức đề nghị bên B thực hiện một số việc sau:

- Thực hiện nghiêm các quy định về chấp hành pháp luật bảo vệ môi trường hiện hành và Hợp đồng XLNT đã ký kết giữa hai công ty;
- Riêng chỉ tiêu Niken; Crom VI ( $Cr^{6+}$ ) yêu cầu xử lý đáp ứng: Chỉ số Niken tối đa 0,02; Crom VI ( $Cr^{6+}$ ) tối đa 0,027. Các chỉ tiêu còn lại yêu cầu thực hiện theo đúng Hợp đồng; Phụ lục Hợp đồng đã ký.

Bên A sẽ thường xuyên kiểm tra nhắc nhở, hướng dẫn bên B về vận hành hệ thống XLNT; Mục đích chính để đảm bảo chất lượng nước thải đầu ra. Nếu bên B không thực hiện đúng nội dung tại Biên bản làm việc thỏa thuận này, bên A sẽ tạm dừng tiếp nhận nước thải của bên B cho đến khi bên B xử lý được các chỉ tiêu đạt theo hợp đồng đã ký giữa bên A với bên B.

Đại diện bên B có ý kiến: Bên B đồng ý với đề nghị của bên A, Bên B mong muốn bên A hỗ trợ, hướng dẫn vận hành (hóa chất, kỹ thuật,...) hoặc cải tạo hệ thống (Nếu cần thiết) để đảm bảo chất lượng nước thải của bên B như cam kết.

Biên bản thỏa thuận này là một phần không thể tách rời của Hợp đồng XLNT số 39/2021/HĐ-XLNT ngày 15/12/2021; các Phụ lục Hợp đồng đã ký.

Buổi làm việc kết thúc vào hồi 15 giờ 30 phút cùng ngày. Sau khi đọc xong Biên bản cho đại diện tất cả các bên tham gia cuộc họp, các bên đồng ý hoàn toàn với nội dung trong Biên bản. Biên bản gồm 02 trang, được lập thành 02 (hai) bản bằng tiếng Việt có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 01 bản làm căn cứ thực hiện.

**ĐẠI DIỆN BÊN A**

  
Hứa Duy Cường

**ĐẠI DIỆN BÊN B**

  
Ngô Ngọc Dũng

**BIÊN BẢN LÀM VIỆC THỎA THUẬN**

V/v: Đảm bảo chất lượng nước thải trước khi xả vào hệ thống thu gom, XLNT tập trung của Khu công nghiệp Quang Minh

Hôm nay vào hồi 14 giờ 00 phút, ngày 05 tháng 8 năm 2022, tại Trụ sở Công ty TNHH Đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Đức, Chúng tôi gồm có:

**Bên A: Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Nam Đức (Công ty Nam Đức).**

- |                         |                                    |
|-------------------------|------------------------------------|
| - Ông: Đỗ Duy Cao       | Chức vụ: Trưởng BQL KCN Quang Minh |
| - Ông: Nguyễn Hữu Cường | Chức vụ: Chuyên viên môi trường    |

**Bên B: Công ty TNHH Hard Coat Việt Nam**

- |                    |                           |
|--------------------|---------------------------|
| - Ông: Lại Hải Sơn | Chức vụ: Quản lý sản xuất |
|--------------------|---------------------------|

**Nội dung làm việc:**

Thực hiện việc giám sát, kiểm tra định kỳ công tác xử lý nước thải đối với các Doanh nghiệp. Ngày 06/7/2022, bên A tiến hành lấy mẫu, phân tích mẫu nước thải của bên B; Kết quả phân tích cho thấy, mẫu nước thải của bên B vượt quy chuẩn cam kết Hợp đồng ký giữa hai bên nhiều lần. Việc này làm ảnh hưởng tới hệ thống XLNT chung của KCN Quang Minh; đồng thời vi phạm Hợp đồng XLNT số 23/2019/HĐ-XLNT ngày 08/5/2019 đã ký giữa hai bên.

Công ty Nam Đức đề nghị bên B thực hiện một số việc sau:

- Thực hiện nghiêm các quy định về chấp hành pháp luật bảo vệ môi trường hiện hành và Hợp đồng XLNT đã ký kết giữa hai công ty;
- Riêng chỉ tiêu Niken yêu cầu xử lý đạt tối đa 0,02; Các chỉ tiêu còn lại yêu cầu thực hiện theo đúng Hợp đồng; Phụ lục Hợp đồng đã ký.

Bên A sẽ thường xuyên kiểm tra nhắc nhở, hướng dẫn bên B về vận hành hệ thống XLNT; Mục đích chính để đảm bảo chất lượng nước thải đầu ra. Nếu bên B không thực hiện đúng nội dung tại Biên bản làm việc thỏa thuận này, bên A sẽ tạm dừng tiếp nhận nước thải của bên B cho đến khi bên B xử lý được các chỉ tiêu đạt theo hợp đồng đã ký giữa bên A với bên B.

Đại diện bên B có ý kiến: Bên B đồng ý với đề nghị của bên A, Bên B mong muốn bên A hỗ trợ, hướng dẫn vận hành (hóa chất, kỹ thuật,...) hoặc cải tạo hệ thống (Nếu cần thiết) để đảm bảo chất lượng nước thải của bên B như cam kết.

Biên bản thỏa thuận này là một phần không thể tách rời của Hợp đồng XLNT số 23/2019/HĐ-XLNT ngày 08/5/2019; các Phụ lục Hợp đồng đã ký.

Buổi làm việc kết thúc vào hồi 14 giờ 30 phút cùng ngày. Sau khi đọc xong Biên bản cho đại diện tất cả các bên tham gia cuộc họp, các bên đồng ý hoàn toàn với nội dung trong Biên bản. Biên bản gồm 02 trang, được lập thành 02 (hai) bản bằng tiếng Việt có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 01 bản làm căn cứ thực hiện.

**ĐẠI DIỆN BÊN A**

  
Đỗ Ngọc Cao

**ĐẠI DIỆN BÊN B**

  
Lại Hải Sơn

**BIÊN BẢN LÀM VIỆC THỎA THUẬN**

*V/v: Đảm bảo chất lượng nước thải trước khi xả vào hệ thống thu gom, XLNT tập trung của Khu công nghiệp Quang Minh*

Hôm nay vào hồi 14 giờ 00 phút, ngày 05 tháng 8 năm 2022, tại Trụ sở Công ty TNHH Đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Đức, Chúng tôi gồm có:

**Bên A: Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Nam Đức (Công ty Nam Đức).**

- |                         |                                    |
|-------------------------|------------------------------------|
| - Ông: Đỗ Duy Cao       | Chức vụ: Trưởng BQL KCN Quang Minh |
| - Ông: Nguyễn Hữu Cường | Chức vụ: Chuyên viên môi trường    |

**Bên B: Công ty CP Ashi Plating Việt Nam**

- |                    |                           |
|--------------------|---------------------------|
| - Ông: Lại Hải Nam | Chức vụ: Quản lý sản xuất |
|--------------------|---------------------------|

**Nội dung làm việc:**

Thực hiện việc giám sát, kiểm tra định kỳ công tác xử lý nước thải đối với các Doanh nghiệp. Ngày 11/7/2022, bên A tiến hành lấy mẫu, phân tích mẫu nước thải của bên B; Kết quả phân tích cho thấy, mẫu nước thải của bên B vượt quy chuẩn cam kết Hợp đồng ký giữa hai bên nhiều lần. Việc này làm ảnh hưởng tới hệ thống XLNT chung của KCN Quang Minh; đồng thời vi phạm Hợp đồng XLNT số 19/2019/HĐ-XLNT ngày 08/5/2019 đã ký giữa hai bên.

Công ty Nam Đức đề nghị bên B thực hiện một số việc sau:

- Thực hiện nghiêm các quy định về chấp hành pháp luật bảo vệ môi trường hiện hành và Hợp đồng XLNT đã ký kết giữa hai công ty;
- Riêng chỉ tiêu Niken yêu cầu xử lý đạt tối đa 0,02; Các chỉ tiêu còn lại yêu cầu thực hiện theo đúng Hợp đồng; Phụ lục Hợp đồng đã ký.

Bên A sẽ thường xuyên kiểm tra nhắc nhở, hướng dẫn bên B về vận hành hệ thống XLNT; Mục đích chính để đảm bảo chất lượng nước thải đầu ra. Nếu bên B không thực hiện đúng nội dung tại Biên bản làm việc thỏa thuận này, bên A sẽ tạm dừng tiếp nhận nước thải của bên B cho đến khi bên B xử lý được các chỉ tiêu đạt theo hợp đồng đã ký giữa bên A với bên B.

Đại diện bên B có ý kiến: Bên B đồng ý với đề nghị của bên A, Bên B mong muốn bên A hỗ trợ, hướng dẫn vận hành (hóa chất, kỹ thuật,...) hoặc cải tạo hệ thống (Nếu cần thiết) để đảm bảo chất lượng nước thải của bên B như cam kết.

Biên bản thỏa thuận này là một phần không thể tách rời của Hợp đồng XLNT số 19/2019/HĐ-XLNT ngày 08/5/2019; các Phụ lục Hợp đồng đã ký.

Buổi làm việc kết thúc vào hồi 14 giờ 20 phút cùng ngày. Sau khi đọc xong Biên bản cho đại diện tất cả các bên tham gia cuộc họp, các bên đồng ý hoàn toàn với nội dung trong Biên bản. Biên bản gồm 02 trang, được lập thành 02 (hai) bản bằng tiếng Việt có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 01 bản làm căn cứ thực hiện.

**ĐẠI DIỆN BÊN A**

*Đ.T. Đỗ Duy Cao*

**ĐẠI DIỆN BÊN B**

*Luân Hải Nam*

## **BIÊN BẢN THỎA THUẬN**

*V/v: Đảm bảo chất lượng nước thải trước khi xả vào hệ thống thu gom, XLNT tập trung của Khu công nghiệp Quang Minh*

Hôm nay vào hồi 14 giờ, ngày 03 tháng 08 năm 2022, tại Trụ sở Công ty TNHH Đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Đức, Chúng tôi gồm có:

**Bên A: Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Nam Đức (Công ty Nam Đức).**

- |                              |                                    |
|------------------------------|------------------------------------|
| - Ông (Bà): Đỗ Duy Cao       | Chức vụ: Trưởng BQL KCN Quang Minh |
| - Ông (Bà): Nguyễn Hữu Cường | Chức vụ: Chuyên viên môi trường    |
| - Ông (Bà): Ngô Thị Hào      | Chức vụ: Nhân viên hành chính      |

**Bên B: Công ty TNHH Precious Plating Việt Nam**

- |                             |                              |
|-----------------------------|------------------------------|
| - Ông (Bà): Nguyễn Huy Vinh | Chức vụ: Giám đốc kinh doanh |
| - Ông (Bà): Lee Chun Hsien  | Chức vụ: Giám đốc sản xuất   |

### **Nội dung làm việc:**

Thực hiện việc giám sát, kiểm tra định kỳ công tác xử lý nước thải (XLNT) của Doanh nghiệp, ngày 28/06/2022, Công ty Nam Đức tiến hành lấy mẫu và phân tích mẫu nước thải của Công ty TNHH Precious Plating Việt Nam (Công ty Precious Plating). Kết quả phân tích cho thấy, mẫu nước thải của Công ty Precious Plating có chỉ tiêu Niken là 4,62 mg/l (Vượt quy chuẩn cam kết 9,24 lần). Việc này làm ảnh hưởng tới hệ thống XLNT chung của KCN Quang Minh, đồng thời vi phạm nghiêm trọng Hợp đồng XLNT số 85/2018/HĐ-XLNT ngày 15/12/2018 đã ký giữa hai bên.

Công ty Nam Đức đề nghị Công ty Precious Plating thực hiện:

- Thực hiện nghiêm theo quy định của pháp luật hiện hành về bảo vệ môi trường nói chung và Hợp đồng XLNT đã ký kết giữa hai bên;
- Riêng chỉ tiêu Niken và Crom VI ( $Cr^{6+}$ ) yêu cầu xử lý đáp ứng: Chỉ số Niken tối đa 0,02; Crom VI ( $Cr^{6+}$ ) tối đa 0,027. Các chỉ tiêu còn lại yêu cầu thực hiện theo đúng Hợp đồng và Phụ lục Hợp đồng đã ký.

Công ty Nam Đức sẽ thường xuyên nhắc nhở, hướng dẫn Công ty Precious Plating kiểm tra, vận hành hệ thống XLNT, mục đích chính để đảm bảo chất lượng nước thải. Nếu Precious Plating không thực hiện đúng nội dung tại Biên bản thỏa thuận này, Công ty Nam Đức sẽ dừng tiếp nhận nước thải của Công ty Precious Plating.

Đại diện Công ty Precious Plating có ý kiến: Công ty Precious Plating đồng ý với đề nghị của Công ty Nam Đức, Công ty Precious Plating mong muốn Công ty Nam Đức

hỗ trợ, hướng dẫn vận hành (hóa chất, kỹ thuật,...) hoặc cải tạo hệ thống (Nếu cần thiết) để đảm bảo chất lượng nước thải của Công ty như cam kết.

Biên bản thỏa thuận này là một phần không thể tách rời của Hợp đồng XLNT số 85/2018/HĐ-XLNT ngày 15/12/2018 và các Phụ lục Hợp đồng đã ký.

Buổi làm việc kết thúc vào hồi 15 giờ 00 phút cùng ngày. Sau khi đọc xong Biên bản cho đại diện tất cả các bên tham gia cuộc họp, các bên đồng ý hoàn toàn với nội dung trong Biên bản. Biên bản gồm 02 trang, được lập thành 02 (hai) bản bằng tiếng Việt có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 01 bản làm căn cứ thực hiện.

**ĐẠI DIỆN BÊN A**

ĐẠI DIỆN BÊN A *Nguyễn Văn Duy Cao*

### ĐẠI DIỆN BÊN B

